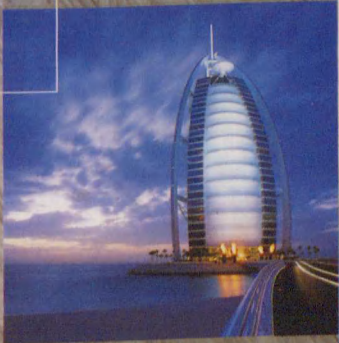




**TẬP SUẤT VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH  
QUY ĐỊNH MỖI VỀ THỰC HIỆN,  
QUẢN LÝ CHI PHÍ, QUYẾT TOÁN VỐN DỰ ÁN,  
BẢO TRÌ, KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG,  
AN TOÀN CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**



VL00004924

**VIỆT NAM 2011**



**NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG**

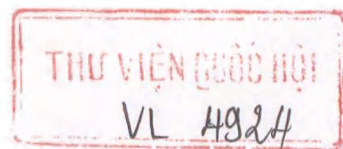
**TẬP SUẤT VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH  
QUY ĐỊNH MỚI VỀ THỰC HIỆN, QUẢN LÝ CHI PHÍ,  
QUYẾT TOÁN VỐN DỰ ÁN, BẢO TRÌ, KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG,  
AN TOÀN CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG  
NĂM 2011**

Bản sao lưu trữ



**THU HUYỀN - ÁI PHƯƠNG**  
(Sưu tầm và hệ thống hóa)

**TẬP SUẤT VỐN ĐẦU TƯ  
XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH  
QUY ĐỊNH MỚI VỀ THỰC HIỆN, QUẢN LÝ CHI PHÍ,  
QUYẾT TOÁN VỐN DỰ ÁN, BẢO TRÌ, KIỂM ĐỊNH  
CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG  
NĂM 2011**



**NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG**



# LỜI NÓI ĐẦU

Quản lý đầu tư, xây dựng là những lĩnh vực lớn luôn thu hút sự quan tâm của Nhà nước, các bộ, ngành, cơ quan đơn vị và người dân. Thời gian qua, Chính phủ và các Bộ, ngành đã ban hành nhiều quy định mới về lĩnh vực đầu tư, xây dựng, quản lý chất lượng, kiểm định, giám định công trình xây dựng như Thông tư 50/2011/TT-BTC ngày 21-4-2011 quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước, Thông tư 03/2011/TT-BXD ngày 06-04-2011 hướng dẫn hoạt động kiểm định, giám định và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, Quyết định 295/QĐ-BXD ngày 22-03-2011 về việc công bố tập suất vốn đầu tư xây dựng công trình...

Nhằm kịp thời đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan, ban, ngành cùng các doanh nghiệp trong cả nước về các quy định pháp luật mới trong lĩnh vực đấu thầu, đầu tư, xây dựng, Nhà xuất bản Lao động cho xuất bản cuốn sách **“TẬP SUẤT VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH - QUY ĐỊNH MỚI VỀ THỰC HIỆN, QUẢN LÝ CHI PHÍ, QUYẾT TOÁN VỐN DỰ ÁN, BẢO TRÌ, KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG, AN TOÀN CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG NĂM 2011”**.

Cuốn sách gồm các phần chính sau:

*Phần thứ nhất. Chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện, quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước*

*Phần thứ hai. Hoạt động bảo trì, kiểm định, giám định đảm bảo an toàn, chất lượng xây dựng công trình.*

*Phần thứ ba. Điều chỉnh, quy đổi chi phí đầu tư xây dựng, quản lý chi phí trong xây dựng.*

*Phần thứ tư. Công tác đầu tư, đấu thầu, chi tiết kiểm tra công tác đấu thầu.*

*Phần thứ năm. Hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng.*

*Phần thứ sáu. Công bố tập suất vốn đầu tư xây dựng công trình năm 2010.*

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách cùng bạn đọc.

NHÀ XUẤT BẢN



## *Phần thứ nhất.*

# **CHẾ ĐỘ VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN, QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

## **1. THÔNG TƯ SỐ 50/2011/TT-BTC NGÀY 21-4-2011 CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

**quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện vốn đầu tư  
xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước**

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002; Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003 và các Nghị định về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính.*

*Căn cứ Quyết định số 52/2007/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư nhà nước;*

*Để tăng cường công tác quản lý tài chính đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước; Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước, như sau:*

### **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Thông tư này quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước, áp dụng cho các cơ quan, đơn vị: Kho bạc Nhà nước, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gọi tắt là Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố); các đơn vị quản lý tài chính thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (gọi tắt là các cơ quan quản lý tài chính thuộc các Bộ, ngành) để phối hợp báo cáo tình hình thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước hàng năm (kể cả vốn điều chỉnh, bổ sung trong năm kế hoạch).

Báo cáo tình hình thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản các dự án thuộc các Bộ, ngành và địa phương (Định kỳ hàng tháng, hàng quý, cả năm) là cơ sở để cơ quan có thẩm



quyền nắm tình hình, phục vụ cho công tác chỉ đạo quản lý, điều hành vốn ngân sách nhà nước theo kế hoạch được giao; đồng thời là cơ sở để thực hiện việc điều hòa, điều chuyển vốn giữa các Bộ, ngành và các địa phương khi có chỉ đạo của cấp có thẩm quyền.

**Điều 2. Báo cáo và hướng dẫn chế độ báo cáo tình hình thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước quy định tại Thông tư này bao gồm:**

1. Báo cáo nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung được Thủ tướng Chính phủ giao hàng năm cho các Bộ, ngành và địa phương, thực hiện trong năm kế hoạch.

2. Báo cáo nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung thuộc kế hoạch năm trước chưa thanh toán hết, được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thanh toán sang năm sau (năm kế hoạch).

3. Báo cáo nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung ứng trước dự toán ngân sách năm sau thực hiện trong năm kế hoạch.

4. Báo cáo nguồn vốn do địa phương huy động theo khoản 3, Điều 8 của Luật Ngân sách nhà nước; vốn tạm ứng từ nguồn vốn tôn ngân Kho bạc Nhà nước theo quy định để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản trong năm kế hoạch.

5. Báo cáo nguồn vốn bổ sung cho các dự án từ các nguồn vốn hợp pháp khác (ngoài các nguồn vốn trên).

6. Báo cáo nguồn vốn trái phiếu Chính phủ được Thủ tướng Chính phủ giao hàng năm cho các Bộ, ngành và địa phương bố trí cho các dự án thuộc danh mục dự án tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, thực hiện trong năm kế hoạch.

7. Báo cáo nguồn vốn trái phiếu Chính phủ bố trí cho các dự án thuộc danh mục dự án tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thuộc kế hoạch năm trước chưa thanh toán hết, được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thanh toán sang năm sau.

8. Báo cáo nguồn vốn trái phiếu Chính phủ ứng trước kế hoạch năm sau tại các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ thực hiện trong năm kế hoạch.

## **Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 3. Quy định cơ quan tổng hợp báo cáo và thời gian báo cáo:**

1. Sở Tài chính: Tổng hợp báo cáo chỉ tiêu giao kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung, vốn trái phiếu Chính phủ; tình hình nợ xây dựng cơ bản, dự án hoàn thành, tình hình thực hiện các nguồn vốn đầu tư trên địa bàn và kết quả thực hiện các dự án gửi các cơ quan, đơn vị theo các Biểu mẫu sau:

1.1. Biểu số 01-TC: Kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung:

a) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Vụ Ngân sách nhà nước), Kho bạc Nhà nước, Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố.

b) Thời gian báo cáo: Trước ngày 20 tháng 01 năm kế hoạch; trường hợp trong năm kế hoạch địa phương có điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản, Sở Tài chính tổng hợp kế hoạch điều chỉnh gửi các cơ quan, đơn vị theo Biểu mẫu trên sau 15 ngày kể từ ngày có Quyết định của cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung kế hoạch vốn.

1.2. Biểu số 02-TC: Kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ:

a) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Vụ Ngân sách nhà nước), Kho bạc Nhà nước, Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố.

b) Thời gian báo cáo: Sau 20 ngày kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ ký Quyết định giao kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ cho các địa phương; trường hợp trong năm kế hoạch, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định bổ sung kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ cho các địa phương, Sở Tài chính tổng hợp kế hoạch phân bổ vốn bổ sung của địa phương gửi các cơ quan, đơn vị theo Biểu mẫu trên sau 15 ngày kể từ ngày Thủ tướng Chính phủ có Quyết định bổ sung kế hoạch vốn.

1.3. Biểu số 03-TC: Báo cáo tình hình thực hiện thanh toán các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản:

a) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Vụ Ngân sách nhà nước).

b) Thời gian báo cáo: Báo cáo 6 tháng gửi trước ngày 25 tháng 5 của năm kế hoạch; báo cáo năm gửi trước ngày 25 tháng 11 của năm kế hoạch.

1.4. Biểu số 04-TC: Báo cáo kết quả thực hiện các dự án hoàn thành trong năm kế hoạch:

a) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Vụ Ngân sách nhà nước).

b) Thời gian báo cáo: Trước ngày 01 tháng 4 năm sau năm kế hoạch (sau thời gian thực hiện quyết toán năm theo quy định).

1.5. Biểu số 05-TC: Báo cáo tình hình nợ vốn đầu tư xây dựng cơ bản các dự án hoàn thành:

a) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Vụ Ngân sách nhà nước).

b) Thời gian báo cáo: Trước ngày 01 tháng 4 năm sau năm kế hoạch (sau thời gian thực hiện quyết toán năm theo quy định).

2. Cơ quan tài chính thuộc Bộ, ngành: Tổng hợp báo cáo các nội dung quy định tại các Biểu số 04-TC, Biểu số 05-TC gửi Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Vụ Ngân sách nhà nước).

3. Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố: Tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung, vốn trái phiếu Chính phủ của các dự án trên địa bàn tỉnh, thành phố gửi các cơ quan, đơn vị theo các Biểu mẫu sau:

3.1. Biểu số 06 - KBT: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung:

a) Cơ quan nhận báo cáo: Kho bạc Nhà nước, Sở Tài chính.

b) Thời gian báo cáo: Định kỳ hàng tháng, hàng quý và cả năm.

- Hàng tháng, hàng quý: Trước ngày 05 tháng sau.

- Báo cáo năm: 12 tháng báo cáo trước ngày 10 tháng 01 năm sau năm kế hoạch; 13 tháng báo cáo trước ngày 15 tháng 02 năm sau năm kế hoạch.

c) Hàng quý (lũy kế thanh toán theo thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng) và 13 tháng: Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố tổng hợp số vốn thanh toán chi tiết cho từng dự án theo từng nguồn vốn. Hàng tháng chỉ báo cáo tổng số theo từng nguồn vốn của từng cấp ngân sách.

3.2. Biểu số 07 - KBT: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán vốn trái phiếu

Chính phủ:

- a) Cơ quan nhận báo cáo: Kho bạc Nhà nước, Sở Tài chính.
- b) Thời gian báo cáo: Định kỳ hàng tháng, hàng quý và cả năm.
  - Hàng tháng, hàng quý: Trước ngày 05 tháng sau.

Báo cáo năm: 12 tháng báo cáo trước ngày 10 tháng 01 năm sau năm kế hoạch; 13 tháng báo cáo trước ngày 15 tháng 02 năm sau năm kế hoạch.

c) Hàng quý (lũy kế thanh toán theo thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng) và 13 tháng: Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố tổng hợp số vốn thanh toán chi tiết cho từng dự án theo ngành, lĩnh vực. Hàng tháng chỉ báo cáo tổng số vốn theo ngành, lĩnh vực của từng Bộ, ngành, địa phương.

3.3. Biểu số 08 - KBT: Báo cáo tình hình thực hiện thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung thuộc kế hoạch năm trước được phép kéo dài sang năm sau:

- a) Cơ quan nhận báo cáo: Kho bạc Nhà nước, Sở Tài chính.
- b) Thời gian báo cáo: Định kỳ hàng tháng, hàng quý và cả năm.

Hàng tháng, hàng quý: Trước ngày 05 tháng sau.

- Báo cáo năm: 12 tháng báo cáo trước ngày 10 tháng 01 năm sau năm kế hoạch; 13 tháng báo cáo trước ngày 15 tháng 02 năm sau năm kế hoạch.

c) Hàng quý (lũy kế thanh toán theo thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng) và 13 tháng: Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố tổng hợp số vốn thanh toán chi tiết cho từng dự án. Hàng tháng chỉ báo cáo tổng số vốn đã thanh toán theo Bộ, ngành, địa phương.

3.4. Biểu số 09 - KBT: Báo cáo tình hình thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung ứng trước dự toán ngân sách năm sau thực hiện trong năm kế hoạch:

- a) Cơ quan nhận báo cáo: Kho bạc Nhà nước, Sở Tài chính.
- b) Thời gian báo cáo: Định kỳ hàng tháng, hàng quý và cả năm.

- Hàng tháng, hàng quý: Trước ngày 05 tháng sau.

Báo cáo năm: 12 tháng báo cáo trước ngày 10 tháng 01 năm sau năm kế hoạch; 13 tháng báo cáo trước ngày 15 tháng 02 năm sau năm kế hoạch.

c) Hàng quý (lũy kế thanh toán theo thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng) và 13 tháng: Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố tổng hợp số vốn thanh toán chi tiết cho từng dự án. Hàng tháng chỉ báo cáo tổng số vốn đã thanh toán theo Bộ, ngành, địa phương.

3.5. Biểu số 10 - KBT: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán vốn huy động theo khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách Nhà nước, vốn tạm ứng tồn ngân Kho bạc Nhà nước thực hiện trong năm kế hoạch:

- a) Cơ quan nhận báo cáo: Kho bạc Nhà nước, Sở Tài chính.
- b) Thời gian báo cáo: Định kỳ hàng tháng, hàng quý và cả năm.
  - Hàng tháng, hàng quý: Trước ngày 05 tháng sau.

Báo cáo năm: 12 tháng báo cáo trước ngày 10 tháng 01 năm sau năm kế hoạch; 13 tháng báo cáo trước ngày 15 tháng 02 năm sau năm kế hoạch.

c) Hàng quý (lũy kế thanh toán theo thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng) và

13 tháng: Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố tổng hợp số vốn thanh toán chi tiết cho từng dự án theo từng nguồn vốn. Hàng tháng chỉ báo cáo tổng số vốn đã thanh toán theo từng nguồn vốn của Bộ, ngành, địa phương.

3.6. Biểu số 11 KBT: Báo cáo nhanh tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản:

a) Cơ quan nhận báo cáo: Kho bạc Nhà nước, Sở Tài chính.

b) Thời gian báo cáo: Định kỳ trước ngày 20 hàng tháng.

4. Kho bạc Nhà nước: Tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung, vốn trái phiếu Chính phủ của các Bộ, ngành và địa phương theo các Biểu mẫu gửi các cơ quan, đơn vị sau:

4.1. Biểu số 12 - KBNN: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung:

a) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Vụ Ngân sách nhà nước).

b) Thời gian báo cáo: Định kỳ hàng tháng, hàng quý và cả năm.

Hàng tháng, hàng quý: Trước ngày 15 tháng sau.

Báo cáo năm: 12 tháng báo cáo trước ngày 20 tháng 01 năm sau năm kế hoạch; 13 tháng báo cáo trước ngày 25 tháng 02 năm sau năm kế hoạch.

c) Hàng quý (lũy kế thanh toán theo thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng) và 13 tháng: Kho bạc Nhà nước tổng hợp số vốn thanh toán chi tiết cho từng dự án theo từng nguồn vốn của Bộ, ngành. Hàng tháng chỉ báo cáo tổng số theo từng nguồn vốn của các cấp ngân sách.

4.2. Biểu số 13 - KBNN: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung dự án nhóm A, dự án trọng điểm quốc gia:

a) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Vụ Ngân sách nhà nước).

b) Thời gian báo cáo: Định kỳ hàng tháng, hàng quý và cả năm.

- Hàng tháng, hàng quý: Trước ngày 15 tháng sau.

Báo cáo năm: 12 tháng báo cáo trước ngày 20 tháng 01 năm sau năm kế hoạch; 13 tháng báo cáo trước ngày 25 tháng 02 năm sau năm kế hoạch.

c) Hàng quý (lũy kế thanh toán theo thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng) và 13 tháng: Kho bạc Nhà nước tổng hợp số vốn thanh toán chi tiết cho từng dự án theo ngành, lĩnh vực. Hàng tháng chỉ báo cáo tổng số dự án theo ngành, lĩnh vực của Bộ, ngành, địa phương.

4.3. Biểu số 14 KBNN: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán vốn trái phiếu Chính phủ:

a) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Vụ Ngân sách nhà nước).

b) Thời gian báo cáo: Định kỳ hàng tháng, hàng quý và cả năm.

- Hàng tháng, hàng quý: Trước ngày 15 tháng sau.

Báo cáo năm: 12 tháng báo cáo trước ngày 20 tháng 01 năm sau năm kế hoạch; 13 tháng báo cáo trước ngày 25 tháng 02 năm sau năm kế hoạch.

c) Hàng quý (lũy kế thanh toán theo thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng) và

13 tháng: Kho bạc Nhà nước tổng hợp số vốn thanh toán chi tiết cho từng dự án theo ngành, lĩnh vực. Hàng tháng chỉ báo cáo tổng số vốn theo ngành, lĩnh vực của từng Bộ, ngành, địa phương.

4.4. Biểu số 15 - KBNN: Báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung năm trước được phép kéo dài sang năm sau, vốn ứng trước dự toán ngân sách năm sau, vốn huy động theo khoản 3 Điều 8 Luật Ngân sách nhà nước, vốn tạm ứng tồn ngân Kho bạc Nhà nước cho đầu tư xây dựng cơ bản (nếu có):

a) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Vụ Ngân sách nhà nước).

b) Thời gian báo cáo: Định kỳ hàng tháng, hàng quý và cả năm.

- Hàng tháng, hàng quý: Trước ngày 15 tháng sau.

- Báo cáo năm: 12 tháng báo cáo trước ngày 20 tháng 01 năm sau năm kế hoạch; 13 tháng báo cáo trước ngày 25 tháng 02 năm sau năm kế hoạch.

c) Hàng quý (lũy kế thanh toán theo thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng) và 13 tháng: Kho bạc Nhà nước tổng hợp số vốn thanh toán chi tiết cho từng dự án theo nguồn vốn của Bộ, ngành. Hàng tháng chỉ báo cáo tổng số vốn đã thanh toán theo nguồn vốn của Bộ, ngành, địa phương.

4.5. Biểu số 16 TT: Báo cáo nhanh tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản:

a) Cơ quan nhận báo cáo: Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Vụ Ngân sách nhà nước).

b) Thời gian báo cáo: Định kỳ trước ngày 25 hàng tháng.

**Điều 4.** Quy định nội dung thuyết minh báo cáo:

1. Trên cơ sở số liệu tổng hợp tình hình thực hiện, thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Bộ, ngành, địa phương (Định kỳ hàng tháng, hàng quý, cả năm); Kho bạc Nhà nước các cấp có thuyết minh đánh giá tình hình thực hiện thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản kèm theo Biểu tổng hợp báo cáo. Nội dung thuyết minh báo cáo gồm:

- Trình bày tóm tắt tình hình thực hiện, thanh toán kế hoạch vốn đầu tư được giao.

- Đánh giá, phân tích các tồn tại, vướng mắc về giải ngân, về thực hiện tiến độ được duyệt, nêu cụ thể các dự án có tồn tại lớn.

- Đề xuất kiến nghị giải quyết để phục vụ cho điều hành vốn ngân sách nhà nước theo kế hoạch được giao.

2. Sở Tài chính, cơ quan quản lý tài chính thuộc Bộ, ngành căn cứ vào những nội dung thuộc trách nhiệm tổng hợp báo cáo, có báo cáo thuyết minh đánh giá về hiệu quả đầu tư mang lại từ việc bố trí các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước, tình hình nợ xây dựng cơ bản; nêu rõ những thuận lợi, khó khăn vướng mắc, nguyên nhân, giải pháp thực hiện và kiến nghị với các cơ quan của địa phương, Bộ, ngành Trung ương tháo gỡ những vướng mắc để đẩy nhanh việc thanh toán vốn đầu tư, phục vụ cho công tác điều hành kế hoạch vốn của Bộ, ngành và địa phương.

**Điều 5.** Nội dung lập Biểu mẫu báo cáo: Kho bạc Nhà nước, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố, cơ quan Tài chính thuộc các Bộ, ngành thực hiện lập Biểu mẫu báo cáo theo các chỉ tiêu và nội dung ghi chú tại các Biểu mẫu kèm theo Thông tư này.

**Điều 6.** Chế độ báo cáo và hình thức báo cáo:

1. Báo cáo theo định kỳ: Kho bạc Nhà nước, Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố, cơ quan Tài chính thuộc các Bộ, ngành có trách nhiệm tổng hợp báo cáo các cơ quan, đơn vị theo đúng thời gian và các nội dung báo cáo quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 của Thông tư này.

2. Báo cáo nhanh: Ngoài việc thực hiện chế độ báo cáo định kỳ theo quy định tại khoản 1 Điều này, Kho bạc Nhà nước và Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố thực hiện chế độ báo cáo nhanh tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản về Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Vụ Ngân sách nhà nước) và Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền kịp thời chỉ đạo, điều hành ngân sách, giải quyết vướng mắc, xử lý các sai phạm (nếu có) của các Bộ, ngành, địa phương.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo của các cơ quan, đơn vị liên quan quy định tại Thông tư này được gửi theo đường bưu điện (đối với bản có dấu) đồng thời gửi qua thư điện tử về Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Vụ Ngân sách nhà nước) theo địa chỉ: [dautu@mof.gov.vn](mailto:dautu@mof.gov.vn) hoặc [ngansachnhanuoc@mof.gov.vn](mailto:ngansachnhanuoc@mof.gov.vn) và gửi về Kho bạc Nhà nước theo Chương trình phần mềm kiểm soát thanh toán vốn đầu tư thuộc Hệ thống Kho bạc Nhà nước hoặc hộp thư điện tử do Kho bạc Nhà nước cung cấp.

#### **Điều 7. Trách nhiệm của các cơ quan trong quá trình thực hiện:**

##### **1. Trách nhiệm của Sở Tài chính tỉnh, thành phố:**

- Chủ trì phối hợp với Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố ban hành hệ thống Biểu mẫu, hướng dẫn chế độ báo cáo tình hình thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước hàng năm giao cho các cơ quan của địa phương để phục vụ công tác tổng hợp báo cáo theo quy định.

- Tổng hợp báo cáo phân bổ kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung, kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ, tình hình thực hiện thanh toán các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, kết quả thực hiện các dự án hoàn thành trong năm kế hoạch, tình hình nợ vốn đầu tư xây dựng cơ bản các dự án hoàn thành của địa phương theo các Biểu mẫu quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư này. Chịu trách nhiệm về tính chính xác số liệu và thời gian báo cáo.

- Yêu cầu Kho bạc Nhà nước, chủ đầu tư cung cấp số liệu phục vụ cho công tác tổng hợp báo cáo theo quy định, đề nghị đơn vị giải trình về số liệu báo cáo nếu phát hiện có sự chênh lệch số liệu hoặc giải trình nguyên nhân chậm báo cáo; đồng thời báo cáo chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố để chỉ đạo xử lý những vướng mắc trong tổ chức thực hiện.

- Chủ trì phối hợp Kho bạc nhà nước và các cơ quan chức năng của tỉnh, thành phố kiểm tra các chủ đầu tư về việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước, vốn tạm ứng theo chế độ; kịp thời tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố những giải pháp thúc đẩy tiến độ giải ngân vốn đầu tư của các dự án và biện pháp xử lý những sai phạm trong việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư, vốn tạm ứng theo chế độ (nếu có).

##### **2. Trách nhiệm của cơ quan quản lý tài chính thuộc các Bộ, ngành Trung ương:**

- Tổng hợp báo cáo kế hoạch phân bổ vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung, vốn trái phiếu Chính phủ cho các dự án thuộc Bộ, ngành quản lý gửi Bộ Tài chính, Kho bạc Nhà nước theo quy định hiện hành.

- Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện các dự án hoàn thành, tình hình nợ vốn đầu tư xây dựng cơ bản các dự án hoàn thành trong năm kế hoạch thuộc Bộ, ngành quản lý theo các Biểu mẫu quy định tại khoản 2 Điều 3 Thông tư này. Chịu trách nhiệm về tính chính

xác số liệu và thời gian báo cáo.

- Tham mưu cho Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ những biện pháp thúc đẩy tiến độ giải ngân vốn đầu tư của các dự án và biện pháp xử lý những sai phạm của chủ đầu tư trong việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư, vốn tạm ứng theo chế độ (nếu có).

### **3. Trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố:**

Tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung, vốn trái phiếu Chính phủ và các nguồn vốn khác của các dự án trên địa bàn tỉnh, thành phố theo các Biểu mẫu quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư này. Chịu trách nhiệm về tính chính xác số liệu và thời gian báo cáo.

Thường xuyên phối hợp với Sở Tài chính kiểm tra các chủ đầu tư về tình hình thanh toán vốn, quản lý, sử dụng vốn ứng theo chế độ.

### **4. Trách nhiệm của Kho bạc Nhà nước:**

- Tổng hợp tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung, vốn trái phiếu Chính phủ và các nguồn vốn khác theo các Biểu mẫu quy định tại khoản 4 Điều 3 Thông tư này.

- Chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Tài chính về số liệu tổng hợp, báo cáo tình hình thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung vốn trái phiếu Chính phủ của các Bộ, ngành và địa phương.

### **5. Trách nhiệm của Bộ Tài chính:**

- Phân tích đánh giá kết quả thực hiện thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản tập trung, vốn trái phiếu Chính phủ, tình hình nợ xây dựng cơ bản, kết quả thực hiện các dự án của các Bộ, ngành, địa phương; căn cứ theo thẩm quyền được giao hoặc tham mưu cho Thủ tướng Chính phủ kịp thời chỉ đạo, tháo gỡ những khó khăn vướng mắc cho các Bộ, ngành, địa phương để phục vụ tốt công tác chỉ đạo điều hành ngân sách hàng năm.

- Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát tình hình quản lý, thanh toán các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước tại các Bộ, ngành, địa phương, các chủ đầu tư để có những giải pháp đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư của các dự án và biện pháp xử lý những sai phạm trong việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư, vốn tạm ứng theo chế độ (nếu có).

### **Điều 8. Tổ chức thực hiện.**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1869/QĐ-BTC ngày 06/6/2005 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế thông tin báo cáo về vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước trong nội bộ ngành tài chính.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này nếu có vướng mắc, đề nghị gửi ý kiến về Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG**

**Phạm Sỹ Danh**

**Biểu số 01 - TC:**

Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2011/TT-  
BTC' ngày 21 tháng 4 năm 2011.

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 20 tháng 01  
năm kế hoạch

Đơn vị báo cáo: Sở Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

- Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Vụ NSNN)
- Kho bạc Nhà nước.
- KBNN tỉnh, thành phố.

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ XDCB TẬP TRUNG NĂM .....  
CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ .....**

**I- Kế hoạch vốn Thủ tướng Chính phủ giao:**

**Tổng số (1+2+3+4):**..... triệu đồng.

1- Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương:..... triệu đồng.

*Trong đó, vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất:..... triệu đồng.*

2- Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương:.....triệu đồng.

Trong đó: - *Vốn các chương trình mục tiêu Quốc gia:.....triệu đồng.*

- *Chương trình 135 (nếu có):.....triệu đồng.*

- *Trồng mới 5 triệu ha rừng (nếu có):.....triệu đồng.*

- *Hỗ trợ theo mục tiêu khác:..... triệu đồng.*

3- Nguồn vốn ngoài nước:.....triệu đồng.

4-.....

**II- Kế hoạch vốn Địa phương giao:**

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Mã dự án	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Vốn đã TT từ KC đến hết KH năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm....
1	2	3	4	5	6	7	8
		<b>Tổng số (I+II+III)</b>					
1		- Nguồn vốn cân đối NSNN, vốn ngoài nước. trong đó: + <i>Vốn trong cân đối NSNN.</i> + <i>Vốn ngoài nước (ODA).</i>					
2		- Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu.					
3		- Nguồn vốn khác (nếu có).					
I		Nguồn vốn cân đối NSNN, vốn ngoài nước: <b>Tổng số (1+2+3).</b>					
1		<b>Ngân sách tỉnh</b> - <i>Vốn trong cân đối NSNN.</i> - <i>Vốn ngoài nước (nếu có).</i>					



ST T	Mã dự án	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Vốn đã TT từ KC đến hết KH năm trước	Kế hoạch vốn đầu tư năm....
1	2	3	4	5	6	7	8
1.1		Dự án..... - Vốn trong cân đối NSNN. - Vốn ngoài nước (nếu có).					
1.2		Dự án.....					
2		<b>Ngân sách huyện</b> - <i>Vốn trong cân đối NSNN.</i> - <i>Vốn ngoài nước (nếu có).</i>					
3		<b>Ngân sách xã</b> - <i>Vốn trong cân đối NSNN.</i> - <i>Vốn ngoài nước (nếu có).</i>					
II		<b>Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu:</b> <b>Tổng số (1+2+...).</b>					
1		Chương trình..... - Dự án.....					
2		Chương trình..... - Dự án.....					
III		<b>Nguồn vốn khác (nếu có):</b> <b>Tổng số (1+2+...):</b>					
1		- Nguồn					
2		- Nguồn ...					
		.....					

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH**

(Ký, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- (1) **Mẫu biểu** này dùng cho cả kế hoạch điều chỉnh, bổ sung trong năm (nếu có).
- (2) **Mã dự án (cột 2):** Là mã số được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho từng dự án theo quy định.
- (3) **Dự án nhóm A, B, C (Cột 4):** Dự án thuộc nhóm nào ghi nhóm đó.
- (4) **Kế hoạch vốn đầu tư (Cột 8):** Là chỉ tiêu kế hoạch vốn do địa phương giao thực hiện phân bổ cho các dự án đầu tư thuộc địa phương quản lý (bao gồm cả vốn bổ sung từ nguồn khác ngoài nguồn vốn cân đối ngân sách, nguồn vốn chương trình mục tiêu, nguồn vốn ngoài nước).
- (5) **Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu:** Là nguồn vốn do Ngân sách cấp trên hỗ trợ cho ngân sách cấp dưới để thực hiện các dự án theo các chương trình như: chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình 135, dự án 5 triệu ha rừng, chương trình quản lý biên giới, thực hiện Nghị quyết số 37, 39, 54, Quyết định 168, 173; chương trình biển đông hải đảo; các chương trình có mục tiêu khác, vốn ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ mục tiêu cho ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã....
- (6) **Nguồn vốn khác (nếu có):** Bao gồm các nguồn vốn bổ sung ngoài nguồn vốn cân đối ngân sách nhà nước, nguồn vốn CTMT, nguồn vốn ngoài nước.

**Biểu số 02- TC:**

Bun hành kèm theo Thông tư số 50/2011/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2011.

Ngày nhận báo cáo: Sau khi Chính phủ giao kế hoạch vốn TPCP cho địa phương 20 ngày.

Đơn vị báo cáo: Sở Tài chính

Đơn vị nhận báo cáo:

- Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Vụ NSNN)
- Kho bạc Nhà nước.
- KBNN tỉnh, thành phố.

**KẾ HOẠCH VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ NĂM .....  
CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ:.....**

**I- Kế hoạch vốn TPCP Thủ tướng Chính phủ giao:**

Tổng số (1+2+3+4+5+6): ..... triệu đồng.

1- Các dự án Giao thông: ..... triệu đồng, bố trí cho ..... dự án.

2- Các dự án Thủy lợi: ..... triệu đồng, bố trí cho ..... dự án.

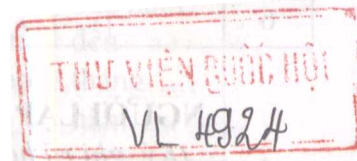
3- Các dự án Y tế (Bệnh viện tuyến tỉnh, huyện, phòng khám đa khoa khu vực): ..... triệu đồng.

4- Các dự án Giáo dục (kiên cố hoá trường lớp học, nhà công vụ): ..... triệu đồng.

5- Các dự án Đào tạo (nhà ở sinh viên): ..... triệu đồng.

6-....

**II- Kế hoạch vốn TPCP Địa phương phân bổ:**



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Mã dự án	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Vốn TPCP đã bố trí đến hết KH năm trước	Kế hoạch vốn TPCP năm...
					Tổng số	Trong đó: Vốn TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
		<b>Tổng số (1+2+3+4+5+...):</b>						
1		<b>Dự án giao thông</b>						
		Dự án...						
		Dự án...						
2		<b>Dự án Thủy lợi</b>						
		Dự án...						
		Dự án...						
3		<b>Dự án Y tế (Bệnh viện tuyến tỉnh, huyện, phòng khám đa khoa khu vực...)</b>						
		Dự án...						
		Dự án...						

STT	Mã dự án	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư		Vốn TPCP đã bố trí đến hết KH năm trước	Kế hoạch vốn TPCP năm...
					Tổng số	Trong đó: Vốn TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9
4		<b>Dự án Giáo dục (kiên cố hoá trường lớp học, nhà công vụ).</b>						
		Dự án...						
		Dự án...						
5		<b>Dự án Đào tạo (nhà ở sinh viên)</b>						
		Dự án...						
		Dự án...						
6								

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH**  
(Ký, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- (1) **Mẫu biểu này** dùng cho cả kế hoạch điều chỉnh, bổ sung trong năm (nếu có).
- (2) **Mã dự án (cột 2):** Là mã số được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho từng dự án theo quy định.
- (3) **Dự án nhóm A, B, C (Cột 4):** Dự án thuộc nhóm nào ghi nhóm đó.
- (4) **Kế hoạch vốn TPCP (Cột 9):** Là chi tiêu kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ do địa phương phân bổ cho các dự án thuộc danh mục sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

**Biểu số 03-TC:**

Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2011/TT-  
BTC ngày 21 tháng 4 năm 2011

**Đơn vị báo cáo:** Sở Tài chính

**Đơn vị nhận báo cáo:**

- Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Vụ NSNN).

**Ngày nhận báo cáo:**

- Sáu (06) tháng: Trước ngày 25 tháng 05 của năm kế hoạch.

Năm: Trước ngày 25 tháng 11 của năm kế hoạch.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THANH TOÁN CÁC NGUỒN  
VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN NĂM..... CỦA TỈNH, THÀNH PHỐ.....  
(ĐỊNH KỲ 06 THÁNG, CẢ NĂM)**

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư địa phương giao			Vốn đầu tư đã thanh toán từ đầu năm đến tháng báo cáo	Ước số vốn thanh toán từ đầu năm đến tháng..... năm.....	Tỷ lệ (%)
		Tổng số	Trong đó				
			KH giao đầu năm	KH điều chỉnh, bổ sung trong năm (nếu có)			
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8=(7/3)</b>
<b>A</b>	<b>Vốn XDCB tập trung:</b>						
<b>1</b>	<b>Nguồn vốn cân đối, vốn ngoài nước:</b>						
	- Vốn trong cân đối NSNN						
	- Vốn ngoài nước (ODA)						
<b>2</b>	<b>Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu:</b>						
<b>3</b>	<b>Nguồn vốn khác (nếu có):</b>						
<b>I</b>	<b>Nguồn vốn cân đối, vốn ngoài nước:</b>						
<b>1</b>	<b>Ngân sách tỉnh.</b> - Vốn trong cân đối NSNN. - Vốn ngoài nước (nếu có)						
<b>2</b>	<b>Ngân sách huyện.</b> - Vốn trong cân đối NSNN. - Vốn ngoài nước (nếu có)						
<b>3</b>	<b>Ngân sách xã.</b> - Vốn trong cân đối NSNN. - Vốn ngoài nước (nếu có)						

ST T	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư địa phương giao			Vốn đầu tư đã thanh toán từ đầu năm đến tháng báo cáo	Ước số vốn thanh toán từ đầu năm đến tháng..... năm.....	Tỷ lệ (%)
		Tổng số	Trong đó				
			KH giao đầu năm	KH điều chỉnh, bổ sung trong năm (nếu có)			
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8=(7/3)</b>
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu:</b>						
	Chương trình...						
	Chương trình...						
<b>III</b>	<b>Nguồn vốn khác (nếu có):</b>						
	Nguồn.....						
	Nguồn ....						
<b>B</b>	<b>Vốn kéo dài năm trước chuyển sang (nếu có):</b>						
<b>C</b>	<b>Vốn ứng trước kế hoạch năm sau (nếu có)</b>						
<b>D</b>	<b>Vốn huy động theo khoản 3 Điều 8 (nếu có)</b>						
<b>E</b>	<b>Vốn tạm ứng tồn ngân KBNN (nếu có)</b>						
<b>F</b>	<b>Vốn Trái phiếu Chính Phủ</b>						
1	Dự án giao thông						
2	Dự án Thủy lợi						
3	Dự án Y tế (Bệnh viện tuyến tỉnh, huyện, phòng khám đa khoa khu vực)						
4	Dự án Giáo dục (Kiên cố hoá trường lớp học, nhà công vụ)						
5	Dự án Đào tạo (nhà ở Sinh viên)						
6	.....						

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH**

(Ký, đóng dấu)

**Ghi chú:**

(1) Định kỳ 06 tháng, 13 tháng, Sở Tài chính báo cáo Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Vụ NSNN) về tình hình thực hiện các nguồn vốn đầu tư theo các chỉ tiêu tại Biểu mẫu này.

**(2) Thời gian báo cáo:**

- **Báo cáo thực hiện 06 tháng đầu năm:** Sở Tài chính báo cáo Bộ Tài chính tình hình thực hiện thanh toán vốn đầu tư từ đầu năm đến hết tháng 4 năm kế hoạch và ước thực hiện thanh toán đến hết tháng 6 năm kế hoạch.

- **Báo cáo thực hiện 13 tháng:** Sở Tài chính báo cáo Bộ Tài chính tình hình thực hiện thanh toán vốn đầu tư từ đầu năm đến hết tháng 10 năm kế hoạch và ước thực hiện thanh toán 13 tháng (đến hết 31/01 năm sau).

(3) Ngoài việc tổng hợp báo tình hình thực hiện thanh toán các nguồn vốn đầu tư của địa phương theo Biểu mẫu trên, Sở Tài chính gửi kèm nội dung đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch vốn theo kỳ báo cáo (Sơ kết 06 tháng và tổng kết năm), trong đó nêu rõ những thuận lợi, khó khăn vướng mắc, nguyên nhân, giải pháp thực hiện và kiến nghị với các cơ quan của địa phương. Bộ, ngành Trung ương tháo gỡ những vướng mắc (nếu có) để đẩy nhanh việc thanh toán vốn đầu tư....

Bản sao lưu trữ

**Biểu số 04-TC:**

*Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2011/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2011.*

**Ngày nhận báo cáo:** Trước 01 tháng 4 năm sau.

**Đơn vị báo cáo:** Bộ, ngành, Sở Tài chính

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Vụ NSNN)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN HOÀN THÀNH TRONG NĂM .....  
CỦA BỘ, NGÀNH, TỈNH, THÀNH PHỐ.....**

STT	Nội dung	Số dự án	Lũy kế thanh toán từ khởi công đến năm báo cáo (Triệu đồng)		Năng lực thiết kế và hoàn thành lũy kế đến năm báo cáo
			Tổng số	Trong đó thanh toán trong năm....	
1	2	3	4	5	6
<b>A</b>	<b>Nguồn vốn XDCB tập trung.</b>				
<b>I</b>	<b>Dự án bố trí kế hoạch năm....</b>				
1	Dự án khởi công mới				
2	Dự án chuyển tiếp				
<b>II</b>	<b>Dự án hoàn thành:</b>				
<b>1</b>	<b>Dự án nhóm A</b>				
	- Dự án giao thông. + Dự án....				
	- Dự án Thủy lợi. + Dự án....				
	- Dự án Y tế.... + Dự án....				
	- Dự án Giáo dục. + Dự án....				
	- Dự án khác...				
<b>2</b>	<b>Dự án nhóm B, C</b>				
	- Dự án giao thông....				
	- Dự án Thủy lợi...				
	- Dự án Y tế....				
	- Dự án Giáo dục...				
	- Dự án khác...				
<b>B</b>	<b>Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ</b>				
<b>I</b>	<b>Dự án bố trí kế hoạch năm....</b>				
1	Dự án khởi công mới				

STT	Nội dung	Số dự án	Lũy kế thanh toán từ khởi công đến năm báo cáo (Triệu đồng)		Năng lực thiết kế và hoàn thành lũy kế đến năm báo cáo
			Tổng số	Trong đó thanh toán trong năm....	
1	2	3	4	5	6
2	Dự án chuyên tiếp				
<b>II</b>	<b>Dự án hoàn thành:</b>				
<b>1</b>	<b>Dự án nhóm A</b>				
	- Dự án giao thông. + Dự án.....				
	- Dự án Thủy lợi. + Dự án.....				
	- Dự án Y tế.... + Dự án.....				
	- Dự án Giáo dục. + Dự án.....				
	- Dự án khác...				
<b>2</b>	<b>Dự án nhóm B, C</b>				
	- Dự án giao thông....				
	- Dự án Thủy lợi...				
	- Dự án Y tế....				
	- Dự án Giáo dục...				
	- Dự án khác...				

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, đóng dấu)

**Ghi chú:**

(1) Cơ quan tổng hợp báo cáo theo các tiêu chí từ cột 1 đến cột 6: Sở Tài chính báo cáo Bộ Tài chính đối với dự án thuộc địa phương quản lý; Cơ quan tài chính thuộc Bộ, ngành báo cáo Bộ Tài chính đối với dự án thuộc Bộ, ngành quản lý.

(2) Năng lực thiết kế: căn cứ theo chỉ tiêu của từng loại dự án theo ngành cụ thể như: Km đường, số phòng học (m<sup>2</sup> xây dựng), số giường bệnh (m<sup>2</sup> xây dựng)...

(3) Ngoài việc báo kết quả thực hiện các dự án trong năm theo Biểu mẫu: Các Bộ, ngành và địa phương gửi kèm nội dung báo cáo đánh giá về hiệu quả đầu tư mang lại từ việc bố trí các nguồn vốn từ ngân sách nhà nước; Đồng thời nêu rõ những khó khăn vướng mắc, nguyên nhân, giải pháp thực hiện và kiến nghị với các cơ quan của địa phương, Bộ, ngành Trung ương tháo gỡ những vướng mắc (nếu có) để đẩy nhanh việc hoàn thành dự án đầu tư.



**Biểu số.05-TC:**

Ban hành kèm theo Thông tư số.50/2011/TT-  
BTC ngày 21 tháng 4 năm 2011.

Ngày nhận báo cáo: Trước 01 tháng 4 năm  
sau:

Đơn vị báo cáo: Bộ ngành, Sở Tài chính.

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Vụ NSNN).

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH NỢ VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN CÁC DỰ ÁN HOÀN  
THÀNH ĐẾN NĂM.....**

**CỦA BỘ, NGÀNH, TỈNH, THÀNH PHỐ.....**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Mã dự án	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Giá trị quyết toán		Vốn đầu tư đã thanh toán đến năm báo cáo			Vốn đầu tư còn nợ
						Đã có QĐ phê duyệt	Chưa có QĐ phê duyệt (Chủ đầu tư đề nghị)	Tổng số	Vốn NSNN	Nguồn khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I		Dự án do TW quản lý									
		Tổng số:									
		Dự án									
II		Dự án do ĐP quản lý									
		Tổng số (1+2+3):									
1		Tỉnh quản lý									
		Dự án									
2		Huyện quản lý									
		Dự án									
3		Xã quản lý									

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  
(Ký, đóng dấu)

**Ghi chú:**

**(1) Cơ quan tổng hợp báo cáo theo các tiêu chí từ cột 1 đến cột 12:**

- **Đối với các dự án do Địa phương quản lý:** Sở Tài chính báo cáo Bộ Tài chính tình hình nợ vốn đầu tư xây dựng cơ bản của các dự án đã được phê duyệt quyết toán hoàn thành và dự án hoàn thành chủ đầu tư đề nghị quyết toán nhưng chưa phê duyệt quyết toán hoàn thành. Đối với các dự án thuộc xã quản lý chỉ ghi tổng số dự án (không ghi chi tiết đến dự án).

- **Đối với các dự án do Trung ương quản lý:** Cơ quan tài chính thuộc Bộ, ngành báo cáo Bộ Tài chính tình hình nợ vốn đầu tư xây dựng cơ bản của các dự án đã được phê duyệt quyết toán hoàn thành và dự án hoàn thành chủ đầu tư đề nghị quyết toán nhưng chưa phê duyệt quyết toán hoàn thành.

**(2) Mã dự án (cột 2):** Là mã số được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho từng dự án theo quy định.

**(3) Dự án nhóm A, B, C (Cột 4):** Dự án thuộc nhóm nào ghi nhóm đó.

**(4) Xác định số vốn đầu tư còn nợ (Cột 12):**

- **Đối với các dự án đã có Quyết định phê duyệt quyết toán hoàn thành:** Số vốn đầu tư còn nợ = số vốn tính theo Quyết định phê duyệt quyết toán - số vốn đã thanh toán cho dự án (Cột 12 = Cột 7 - Cột 9).

- **Đối với các dự án chưa có Quyết định phê duyệt quyết toán hoàn thành:** Số vốn đầu tư còn nợ tạm tính = số vốn theo giá trị đề chủ đầu tư đề nghị quyết toán - số vốn đã thanh toán cho dự án (Cột 12 = Cột 8 - Cột 9)

Bản sao lưu trữ

**Biểu số 06 - KBT:**

Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2011/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2011.

**Ngày nhận báo cáo:**

- Hàng tháng, quý: Trước ngày 5 tháng sau.
- Năm: 12 tháng trước ngày 10/01 năm sau;  
13 tháng trước ngày 15/02 năm sau.

**Đơn vị báo cáo:** Kho bạc Nhà nước tỉnh, TP

**Đơn vị nhận báo cáo:**

- Kho bạc Nhà nước.
- Sở Tài chính.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH, THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TẬP TRUNG NĂM.....**

**CỦA BỘ, NGÀNH, TỈNH, THÀNH PHỐ.....**

**(ĐỊNH KỲ HÀNG THÁNG, HÀNG QUÝ, HÀNG NĂM)**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Mã dự án	Nội dung	Dự án nhóm (A,B, C)	Kế hoạch vốn đầu tư năm...	Lũy kế giá trị khối lượng Chủ đầu tư đề nghị thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Vốn đầu tư đã thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo		
						Tổng số	Trong đó gồm	
							Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3	4	5	6	7	8	9
A		<b>Dự án do TW quản lý:</b>						
		<b>Tổng số: (I+II+III):</b>						
1		<b>Nguồn vốn XDCB tập trung:</b>						
		Vốn trong nước						
		Vốn ngoài nước						
2		<b>Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu:</b>						
3		<b>Nguồn vốn khác (nếu có):</b>						
I		<b>Nguồn vốn XDCB tập trung:</b>						
		Vốn trong nước						
		Vốn ngoài nước						
1		<b>Bộ...</b>						
		Vốn trong nước						
		Vốn ngoài nước						

STT	Mã dự án	Nội dung	Dự án nhóm (A,B, C)	Kế hoạch vốn đầu tư năm...	Lũy kế giá trị khối lượng Chủ đầu tư đề nghị thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Vốn đầu tư đã thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo		
						Tổng số	Trong đó gồm	
							Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3	4	5	6	7	8	9
		Dự án..... Vốn trong nước Vốn ngoài nước .....						
2		Bộ...						
II		<b>Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu:</b>						
1		Bộ...						
1.1		Chương trình Dự án...						
1.2		Chương trình.... Dự án...						
2		Bộ...						
III		<b>Nguồn vốn khác (nếu có):</b> <b>Tổng số (1+2+...):</b>						
1		Bộ...						
1.1		Nguồn.... Dự án.....						
1.2		Nguồn.... Dự án..... ....						
2		Bộ.....						
B		<b>Dự án do ĐP quản lý:</b>						
		<b>Tổng số (I+II+III):</b>						
1		<b>Nguồn vốn cân đối, vốn ngoài nước:</b>						
		- Vốn trong cân đối NSNN.						
		- Vốn ngoài nước (ODA).						

STT	Mã dự án	Nội dung	Dự án nhóm (A,B, C)	Kế hoạch vốn đầu tư năm...	Lũy kế giá trị khối lượng Chủ đầu tư đề nghị thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Vốn đầu tư đã thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo		
						Tổng số	Trong đó gồm	
							Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2		<b>Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu:</b>						
3		<i>Nguồn vốn khác (nếu có):</i>						
I		<b>Nguồn vốn cân đối, vốn ngoài nước:</b> <b>Tổng số (1+2+3).</b>						
1		<b>Ngân sách tỉnh</b> - <i>Vốn trong cân đối NSNN.</i> - <i>Vốn ngoài nước (nếu có)</i>						
1.1		Dự án..... - <i>Vốn trong cân đối NSNN.</i> - <i>Vốn ngoài nước (nếu có)</i>						
1.2		Dự án.....						
2		<b>Ngân sách huyện</b> - <i>Vốn trong cân đối NSNN.</i> - <i>Vốn ngoài nước (nếu có).</i>						
3		<b>Ngân sách xã</b> - <i>Vốn trong cân đối NSNN.</i> - <i>Vốn ngoài nước (nếu có).</i>						
II		<b>Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu:</b> <b>Tổng số (1+2+...)</b>						
1		Chương trình.... - Dự án....						

STT	Mã dự án	Nội dung	Dự án nhóm (A,B, C)	Kế hoạch vốn đầu tư năm...	Luỹ kế giá trị khối lượng Chủ đầu tư đề nghị thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Vốn đầu tư đã thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo		
						Tổng số	Trong đó gồm	
						Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
2		Chương trình Dự án...						
III		<b>Nguồn vốn khác (nếu có):</b> <b>Tổng số (1+2+..).</b>						
1		- Nguồn ....						
2		- Nguồn ....						

### NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, ghi rõ họ tên)

### GIÁM ĐỐC KBNN

(Ký, đóng dấu)

#### Ghi chú:

(1) Mã dự án (cột 2): Là mã số được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho từng dự án theo quy định.

(2) Dự án nhóm A, B, C (Cột 4): Dự án thuộc nhóm nào ghi nhóm đó.

(3) Kế hoạch vốn đầu tư (Cột 5):

+ Đối với Dự án do Trung ương quản lý: Là chi tiêu kế hoạch của Bộ, ngành triển khai trên cơ sở kế hoạch vốn do Thủ tướng Chính phủ giao. **Kho bạc Nhà nước thông báo cho Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố để tổng hợp.**

+ Đối với dự án do địa phương quản lý: Là chi tiêu kế hoạch vốn địa phương thực hiện phân bổ cho các dự án đầu tư thuộc địa phương quản lý (bao gồm cả vốn bổ sung từ nguồn khác ngoài nguồn vốn cân đối ngân sách, nguồn vốn chương trình mục tiêu, nguồn vốn ngoài nước).

(4) Luỹ kế giá trị khối lượng Chủ đầu tư đề nghị thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Cột 6): Căn cứ giấy đề nghị thanh toán của Chủ đầu tư đề nghị thanh toán các lần trong năm kế hoạch để tổng hợp báo cáo.

(5) Vốn hỗ trợ có mục tiêu: Là nguồn vốn do Ngân sách cấp trên hỗ trợ cho ngân sách cấp dưới để thực hiện các dự án theo các chương trình như: chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình 135, dự án 5 triệu ha rừng, chương trình quản lý biên giới, thực hiện Nghị quyết số 37, 39, 54, Quyết định 168, 173; chương trình biên đông hai đảo; các chương trình có mục tiêu khác, vốn ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ mục tiêu cho ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã....

(6) Nguồn vốn khác (nếu có): Bao gồm các nguồn vốn bổ sung ngoài nguồn vốn cân đối ngân sách nhà nước, nguồn vốn CTMT và nguồn vốn ngoài nước.

(7) Hàng quý (luỹ kế thanh toán theo thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng) và 13 tháng: Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố tổng hợp số vốn thanh toán chi tiết cho từng dự án theo từng nguồn vốn. Hàng tháng chi báo cáo tổng số theo từng nguồn vốn của từng cấp ngân sách.

**Đơn vị báo cáo:** Kho bạc nhà nước tỉnh. TP Đơn vị  
nhận báo cáo:

- Kho bạc Nhà nước.
- Sở Tài chính.

**Biểu số 07 - KBT:**  
Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2011/TT-BTC  
ngày 21 tháng 4 năm 2011.

**Ngày nhận báo cáo:**

Hàng tháng, quý: Trước ngày 5 tháng sau.

Năm: 12 tháng trước ngày 10/01 năm sau: 13 tháng trước ngày 15/02 năm sau.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH, THANH TOÁN VỐN TPCP NĂM .....**  
**CỦA BỘ, NGÀNH, TỈNH, THÀNH PHỐ .....**  
**(ĐỊNH KỲ HÀNG THÁNG, HÀNG QUÝ, HÀNG NĂM)**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Mã dự án	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn TPCP năm.....	Lũy kế giá trị khối lượng Chũ đầu tư đề nghị thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Vốn TPCP đã thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo		Luỹ kế vốn TPCP thanh toán từ KC đến kỳ báo cáo		
				Tổng số	Trong đó: Vốn TPCP			Tổng số	Trong đó gồm: Thanh toán KLHT Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
<b>A Vốn TPCP bố trí trong Kế hoạch năm....</b>												
I		Dự án do TW quản lý										
		Tổng số:										
		- Giao thông.										
		- Thủy lợi.										
		- Y tế.										
		- Giáo dục										
		- Đào tạo										
		.....										





B		Vốn TPCP kéo dài năm trước chuyển sang (nếu có)									
I	Dự án do TW quản lý										
	Tổng số:										
	- Giao thông.										
	- Thủy lợi.										
	- Y tế.										
	- Giáo dục										
	- Đào tạo										
	.....										
I	Bộ.....										
	Ngành.....										
	Dự án.....										
2	Bộ.....										
	Ngành.....										
	Dự án.....										
3	Bộ.....										
II	Dự án do DP quản lý										
	Tổng số:										
	- Giao thông.										
	- Thủy lợi.										
	- Y tế.										
	- Giáo dục										
	- Đào tạo										
	.....										
I	Dự án giao thông										
	Dự án.....										
2	Dự án Thủy lợi										
	Dự án.....										

3	Dự án Y tế (Bệnh viện tuyến tỉnh, huyện, phòng khám đa khoa khu vực)																			
	Dự án.....																			
4	Dự án Giáo dục (Kiến tạo hoá trường lớp học, nhà công vụ)																			
	Dự án.....																			
5	Dự án Đào tạo (Nhà ở Sinh viên)																			
	Dự án.....																			
C	Vốn TPCP ứng trước kế hoạch năm sau (nếu có)																			
I	Dự án do TW quản lý																			
	Tổng số:																			
	- Giáo dục																			
	- Thủy lợi																			
	- Y tế																			
	- Giáo dục																			
	- Đào tạo																			
	.....																			
1	Bộ.....																			
	Ngành.....																			
	Dự án.....																			
2	Bộ.....																			
	Ngành.....																			
	Dự án.....																			
3	Bộ.....																			
	Dự án.....																			
	Bộ.....																			
	Dự án.....																			



**Ghi chú:**

(1) **Mã dự án (cột 2):** Là mã số được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho từng dự án theo quy định.

(2) **Dự án nhóm A, B, C (Cột 4):** Dự án thuộc nhóm nào ghi nhóm đó.

(3) **Kế hoạch vốn đầu tư (Cột 7):**

**a- Kế hoạch vốn TPCP được Thủ tướng Chính phủ giao trong năm kế hoạch:**

+ **Dối với Dự án do Trung ương quản lý:** Là chỉ tiêu kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ do Thủ tướng Chính phủ giao cho Bộ, ngành phân bổ cho các dự án thuộc danh mục sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. **Kho bạc Nhà nước thông báo cho Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố để tổng hợp.**

+ **Dối với dự án do địa phương quản lý:** Là chỉ tiêu kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ do Thủ tướng Chính phủ giao cho địa phương phân bổ cho các dự án thuộc danh mục sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

**b- Kế hoạch vốn TPCP năm trước được phép kéo dài thanh toán sang năm sau (nếu có):** Là số vốn còn lại của kế hoạch năm trước chưa thanh toán hết được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thanh toán sang năm sau (năm kế hoạch).

**c- Kế hoạch vốn TPCP ứng trước năm sau (nếu có):** Là số vốn phát sinh trong năm kế hoạch được cấp có thẩm quyền cho ứng trước vốn kế hoạch năm sau để thực hiện trong năm kế hoạch.

(4) **Luỹ kế giá trị khối lượng Chủ đầu tư đề nghị thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Cột 8):** Căn cứ giấy đề nghị thanh toán của Chủ đầu tư đề nghị thanh toán các lần trong năm kế hoạch để tổng hợp, báo cáo.

(5) **Luỹ kế vốn TPCP thanh toán từ KC đến kỳ báo cáo (Cột 12):** Là số vốn đã bố trí cho từng dự án từ khi khởi công đến thời điểm đơn vị báo cáo thanh toán vốn theo quy định.

(6) **Hàng quý (luỹ kế thanh toán theo thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng) và 13 tháng:** Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố tổng hợp số vốn thanh toán chi tiết cho từng dự án theo ngành, lĩnh vực. Hàng tháng chỉ báo cáo tổng số vốn theo ngành, lĩnh vực của từng Bộ, ngành, địa phương.

**Biểu số 08 - KBT:**

Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2011/TT-BTC  
ngày 21 tháng 4 năm 2011.

**Ngày nhận báo cáo:**

- Hàng tháng, quý: Trước ngày 5 tháng sau.

Năm: 12 tháng trước ngày 10/01 năm sau; 13  
tháng trước ngày 15/02 năm sau.

**Đơn vị báo cáo:** Kho bạc Nhà nước  
tỉnh, TP

**Đơn vị nhận báo cáo:**

- Kho bạc Nhà nước,  
- Sở Tài chính.

**... BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XDCB  
TẬP TRUNG THUỘC KẾ HOẠCH  
NĂM TRƯỚC ĐƯỢC PHÉP KÉO DÀI SANG NĂM..... CỦA BỘ, NGÀNH, TỈNH,  
THÀNH PHỐ.....  
(ĐỊNH KỲ HÀNG THÁNG, HÀNG QUÝ, HÀNG NĂM)**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Mã dự án	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang năm.....	Lũy kế giá trị khối lượng Chủ đầu tư đề nghị thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Vốn đầu tư đã thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo		
						Tổng số	Trong đó gồm	
							Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3	4	5	6	7	8	9
		<b>Tổng số: (A+B):</b> Vốn trong nước Vốn ngoài nước						
<b>A</b>		<b>Dự án do TW quản lý:</b>						
<b>1</b>		<b>Nguồn vốn XDCB tập trung.</b>						
		<b>Tổng số:</b> Vốn trong nước Vốn ngoài nước						
<b>1.1</b>		<b>Bộ...</b> Vốn trong nước Vốn ngoài nước						
		<b>Dự án.....</b> Vốn trong nước						

		Vốn ngoài nước						
1.2		Bộ...						
2		Nguồn vốn vốn hỗ trợ có mục tiêu.						
		Bộ....						
		Dự án....						
<b>B</b>		<b>Dự án do ĐP quản lý:</b>						
	<b>1</b>	<b>Nguồn vốn XDCB tập trung.</b>						
		<b>Tổng số:</b> Vốn trong nước Vốn ngoài nước						
		Dự án.... Vốn trong nước Vốn ngoài nước						
		Dự án.... Vốn trong nước Vốn ngoài nước						
	<b>2</b>	<b>Nguồn vốn vốn hỗ trợ có mục tiêu.</b>						
		Chương trình....						

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**GIÁM ĐỌC KBNN**  
(Ký, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- (1) Mã dự án (cột 2): Là mã số được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho từng dự án theo quy định.
- (2) Dự án nhóm A, B, C (Cột 4): Dự án thuộc nhóm nào ghi nhóm đó.
- (3) Kế hoạch vốn đầu tư năm trước chuyển sang năm ... (Cột 5): Là số vốn còn lại của kế hoạch năm trước chưa thanh toán hết được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thanh toán sang năm sau.
- (4) Luỹ kế giá trị khối lượng Chủ đầu tư đề nghị thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Cột 6): Căn cứ giấy đề nghị thanh toán của Chủ đầu tư đề nghị thanh toán các lần trong năm kế hoạch để tổng hợp, báo cáo.
- (5) Hàng quý (luỹ kế thanh toán theo thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng) và 13 tháng: Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố tổng hợp số vốn thanh toán chi tiết cho từng dự án. Hàng tháng chi báo cáo tổng số vốn đã thanh toán theo Bộ, ngành, địa phương.

**Biểu số 09 - KBT:**  
Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2011/TT-  
BTC ngày 21 tháng 4 năm 2011.

**Đơn vị báo cáo:** Kho bạc Nhà nước tỉnh,  
TP

**Ngày nhận báo cáo:**

**Đơn vị nhận báo cáo:**

- Hàng tháng, quý: Trước ngày 5 tháng sau.

- Kho bạc Nhà nước.

Năm: 12 tháng trước ngày 10/01 năm sau;

- Sở Tài chính.

13 tháng trước ngày 15/02 năm sau.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TẬP TRUNG ỨNG TRƯỚC  
DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM SAU THỰC HIỆN TRONG NĂM .....  
CỦA BỘ, NGÀNH, TỈNH, THÀNH PHỐ.....  
(ĐỊNH KỲ HÀNG THÁNG, HÀNG QUÝ, HÀNG NĂM).**

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Mã dự án	Nội dung	Dự án nhóm (A,B, C)	Luỹ kế vốn ứng trước chưa thu hồi đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn ứng trước trong năm	Luỹ kế giá trị khối lượng Chủ đầu tư đề nghị thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Vốn đã thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo		
							Tổng số	Trong đó gồm	
								Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>
		<b>Tổng số: (A+B):</b>							
<b>A</b>		<b>Dự án do TW quản lý:</b>							
		<b>Tổng số:</b>							
<b>1</b>		<b>Bộ...</b>							
		Dự án.....							
<b>2</b>		<b>Bộ...</b>							
		Dự án.....							
<b>3</b>		<b>Bộ...</b>							
<b>B</b>		<b>Dự án do ĐP quản lý:</b>							
		<b>Tổng số:</b>							
		Dự án.....							
		Dự án.....							

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**GIÁM ĐỐC KBNN**  
(Ký, đóng dấu)

**Ghi chú:**

**(1) Mã dự án (cột 2):** Là mã số được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho từng dự án theo quy định.

**(2) Dự án nhóm A, B, C (Cột 4):** Dự án thuộc nhóm nào ghi nhóm đó.

**(3) Luỹ kế vốn ứng trước chưa thu hồi (Cột 5):** Là số luỹ kế vốn tạm ứng chưa thu hồi từ các năm trước đến 31 tháng 12 của năm trước năm kế hoạch.

**(4) Kế hoạch vốn ứng (Cột 6):** Là số vốn phát sinh trong năm kế hoạch được cấp có thẩm quyền cho ứng trước vốn kế hoạch năm sau để thực hiện trong năm kế hoạch.

**(5) Luỹ kế giá trị khối lượng Chủ đầu tư đề nghị thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Cột 7):** Căn cứ giấy đề nghị thanh toán của Chủ đầu tư đề nghị thanh toán các lần trong năm kế hoạch để tổng hợp, báo cáo.

**(6) Hàng quý (luỹ kế thanh toán theo thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng) và 13 tháng:** Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố tổng hợp số vốn thanh toán chi tiết cho từng dự án. Hàng tháng chi báo cáo tổng số vốn đã thanh toán theo Bộ, ngành, địa phương.

Bản sao lưu trữ



**Biểu số 10 - KBT:**

Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2011/TT-  
BTC ngày 21 tháng 4 năm 2011.

**Ngày nhận báo cáo:**

- Hàng tháng, quý: Trước ngày 5 tháng sau.
- Năm: 12 tháng trước ngày 10/01 năm sau; 13 tháng trước ngày 15/02 năm sau.

Đơn vị báo cáo: Kho bạc Nhà nước tỉnh: TP

**Đơn vị nhận báo cáo:**

- Kho bạc Nhà nước,
- Sở Tài chính.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH, THANH TOÁN VỐN HUY ĐỘNG  
THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN, VỐN TẠM ỨNG TỒN NGÂN KBNN NĂM  
20.....**

**CỦA BỘ, NGÀNH, ĐỊA PHƯƠNG:.....  
(ĐỊNH KỲ HÀNG THÁNG, HÀNG QUÝ, HÀNG NĂM)**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Mã dự án	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Kế hoạch vốn đầu tư năm	Luỹ kế giá trị khối lượng Chủ đầu tư đề nghị thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Vốn đã thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo		
						Tổng số	Trong đó gồm	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>I</b>	<b>Vốn huy động theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN (không bao gồm vốn vay tồn ngân KBNN):</b>							
		<b>Tổng số:</b>						
1		Dự án...						
2		Dự án.....						
<b>II</b>	<b>Vốn tạm ứng tồn ngân KBNN cho đầu tư XDCB (nếu có):</b>							
		<b>Tổng số (1+2)</b>						
1		<b>Dự án do TW quản lý.</b>						
		<b>Tổng số:</b>						
1.1		<b>Bộ.....</b>						
		Dự án.....						
1.2		<b>Bộ....</b>						
2		<b>Dự án do ĐP quản lý.</b>						
		<b>Tổng số:</b>						
		Dự án.....						

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**GIÁM ĐỐC KBNN**  
(Ký, đóng dấu)

**Ghi chú:**

(1) **Mã dự án (cột 2):** Là mã số được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho từng dự án theo quy định.

(2) **Dự án nhóm A, B, C (Cột 4):** Dự án thuộc nhóm nào ghi nhóm đó.

(3) **Kế hoạch vốn đầu tư (Cột 5):**

+ **Vốn huy động theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN:** Là số vốn phát sinh trong năm kế hoạch do địa phương huy động theo khoản 3 Điều 8 của Luật Ngân sách Nhà nước để thực hiện trong năm kế hoạch (**không bao gồm vốn vay tôn ngân KBNN**).

+ **Vốn tạm ứng tôn ngân KBNN cho đầu tư XD CB:** Là số vốn phát sinh trong năm kế hoạch do Bộ, ngành và địa phương tạm ứng từ nguồn vốn tôn ngân KBNN theo quy định để thực hiện trong năm kế hoạch.

(4) **Luỹ kế giá trị khối lượng Chủ đầu tư đề nghị thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Cột 6):** Căn cứ giấy đề nghị thanh toán của Chủ đầu tư đề nghị thanh toán các lần trong năm kế hoạch để tổng hợp, báo cáo.

(5) **Hàng quý (luỹ kế thanh toán theo thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng) và 13 tháng:** Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố tổng hợp số vốn thanh toán chi tiết cho từng dự án theo từng nguồn vốn. Hàng tháng chỉ báo cáo tổng số vốn đã thanh toán theo từng nguồn vốn của Bộ, ngành, địa phương.

Bản sao lưu trữ

**Biểu số 11 - KBT:**

Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2011/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2011.

Ngày nhận báo cáo: Trước ngày 20 hàng tháng.

Đơn vị báo cáo: Kho bạc Nhà nước tỉnh, TP

Đơn vị nhận báo cáo:

- Kho bạc Nhà nước.
- Sở Tài chính.

**BÁO CÁO NHANH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH, THANH TOÁN  
CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN THÁNG.....  
CỦA BỘ, NGÀNH, TỈNH, THÀNH PHỐ.....**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm....	Lũy kế vốn đã thanh toán từ đầu năm đến tháng báo cáo		Tỷ lệ (%)
			Tổng số	Trong đó thanh toán trong tháng	
1	2	3	4	5	6=(4/3)
<b>TỔNG SỐ (I+II+):</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn vốn đầu tư XDCB thuộc kế hoạch năm:</b>				
<b>Tổng số:</b>					
	<b>Nguồn vốn XDCB tập trung:</b> - Vốn trong nước. - Vốn ngoài nước.				
	<b>Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu:</b>				
	<b>Nguồn vốn khác (nếu có):</b>				
<b>1</b>	<b>Dự án do Trung ương quản lý.</b> - Nguồn vốn XDCB tập trung. + Vốn trong nước. + Vốn ngoài nước. - Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu: - Nguồn vốn khác (nếu có).				
<b>2</b>	<b>Dự án do Địa phương quản lý.</b> - Nguồn vốn cân đối, vốn ngoài nước: + Vốn trong cân đối NSNN. + Vốn ngoài nước (ODA). - Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu: - Nguồn vốn khác (nếu có):				

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm....	Lũy kế vốn đã thanh toán từ đầu năm đến tháng báo cáo		Tỷ lệ (%)
			Tổng số	Trong đó, thanh toán trong tháng	
1	2	3	4	5	6=(4/3)
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn còn lại gồm: vốn ứng trước, vốn kéo dài, vốn vay, vốn tạm ứng tồn ngân KBNN... (nếu có)</b>				
1	Dự án do Trung ương quản lý.				
2	Dự án do Địa phương quản lý.				
<b>III</b>	<b>Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ.</b> - Giao thông. - Thủy lợi. - Y tế. - Giáo dục. - Đào tạo.....				
<b>I</b>	<b>Dự án do Trung ương quản lý:</b> - Giao thông. - Thủy lợi. - Dự án Y tế ( Bệnh viện tuyến tỉnh, huyện, phòng khám đa khoa Khu vực..) - Dự án Giáo dục (kiên cố hoá trường lớp học và nhà công vụ) - Dự án Đào tạo (nhà ở Sinh viên)...				
<b>2</b>	<b>Dự án do Địa phương quản lý:</b> - Giao thông. - Thủy lợi. - Dự án Y tế ( Bệnh viện tuyến tỉnh, huyện, phòng khám đa khoa khu vực..) - Dự án Giáo dục (kiên cố hoá trường lớp học và nhà công vụ) - Dự án Đào tạo (nhà ở Sinh viên)....				

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**GIÁM ĐỐC KBNN**  
(Ký, đóng dấu)

**Ghi chú:** Hàng tháng trước khi có số liệu báo cáo chính thức. Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố thực hiện báo nhanh (ước tính hình thành toán vốn đầu tư trong tháng) của các dự án do địa phương quản lý và các dự án của trung ương thực hiện trên địa bàn gửi Kho bạc Nhà nước, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo phục vụ công tác điều hành vốn theo quy định.

**Biểu số 12-KBNN:**

Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2011/TT-  
BTC ngày 21 tháng 4 năm 2011.

**Đơn vị báo cáo:** Kho bạc Nhà nước

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Vụ NSNN)

**Ngày nhận báo cáo:**

- Hàng tháng, quý: Trước ngày 15 tháng sau.
- Năm: 12 tháng trước ngày 20/01 năm sau; 13 tháng trước ngày 25/02 năm sau.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH, THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XDCB  
TẬP TRUNG**

**NĂM..... CỦA BỘ, NGÀNH, TỈNH, THÀNH PHỐ .....**  
**(ĐỊNH KỲ HÀNG THÁNG, HÀNG QUÝ, HÀNG NĂM)**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Mã dự án	Nội dung	Dự án nhóm (A,B, C)	Kế hoạch vốn đầu tư năm	Lũy kế giá trị khối lượng Chủ đầu tư đề nghị thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Vốn đầu tư đã thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo		
						Tổng số	Trong đó gồm	
							Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>A</b>		<b>Dự án do TW quản lý:</b>						
		<b>Tổng số: (I+II+III):</b>						
		<b>Nguồn vốn XDCB tập trung:</b>						
		Vốn trong nước						
		Vốn ngoài nước						
		<b>Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu:</b>						
		<b>Nguồn vốn khác (nếu có):</b>						
<b>I</b>		<b>Nguồn vốn XDCB tập trung</b>						
		Vốn trong nước						
		Vốn ngoài nước						
<b>II</b>		<b>Bộ...</b>						
		Vốn trong nước						
		Vốn ngoài nước						

STT	Mã dự án	Nội dung	Dự án nhóm (A,B, C)	Kế hoạch vốn đầu tư năm	Lũy kế giá trị khối lượng Chủ đầu tư đề nghị thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Vốn đầu tư đã thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo		
						Tổng số	Trong đó gồm	
							Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3	4	5	6	7	8	9
		Dự án..... Vốn trong nước Vốn ngoài nước						
<b>2</b>		<b>Bộ...</b>						
<b>II</b>		<b>Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu:</b>						
<b>1</b>		<b>Bộ...</b>						
<b>1.1</b>		<b>Chương trình....</b>						
		Dự án.....						
<b>1.2</b>		<b>Chương trình .....</b>						
		Dự án...						
<b>2</b>		<b>Bộ...</b>						
<b>III</b>		<b>Nguồn vốn khác (nếu có):</b>						
<b>1</b>		<b>Bộ...</b>						
<b>a</b>		<b>Nguồn....</b>						
		Dự án.....						
<b>2</b>		<b>Bộ.....</b>						
<b>B</b>		<b>Dự án do ĐP quản lý</b>						
		<b>Tổng số:</b>						
<b>I</b>		<b>Nguồn vốn cân đối, vốn ngoài nước:</b>						
		- <b>Vốn trong cân đối NSNN</b>						
		- <b>Vốn ngoài nước (ODA)</b>						
<b>II</b>		<b>Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu:</b>						
<b>III</b>		<b>Nguồn vốn khác (nếu có):</b>						
<b>1</b>		<b>Tỉnh:.....</b>						
<b>1.1</b>		<b>Nguồn vốn cân đối, vốn ngoài nước:</b>						

STT	Mã dự án	Nội dung	Dự án nhóm (A,B, C)	Kế hoạch vốn đầu tư năm	Luỹ kế giá trị khối lượng Chủ đầu tư đề nghị thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Vốn đầu tư đã thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo		
						Tổng số	Trong đó gồm	
							Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>a</b>		<b>Ngân sách Tỉnh:</b>						
		- Vốn trong cân đối NSNN.						
		- Vốn ngoài nước (ODA).						
<b>b</b>		<b>Ngân sách huyện:</b>						
		- Vốn trong cân đối NSNN						
		- Vốn ngoài nước (ODA)						
<b>c</b>		<b>Ngân sách xã:</b>						
		- Vốn trong cân đối NSNN						
		- Vốn ngoài nước (ODA)						
<b>1.2</b>		<b>Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu:</b>						
<b>1.3</b>		<b>Nguồn vốn khác (nếu có):</b>						
<b>2</b>		<b>Tỉnh:.....</b>						
		.....						

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**TỔNG GIÁM ĐỐC Kho bạc**  
**Nhà nước**  
(Ký: đóng dấu)

**Ghi chú:**

(1) Mã dự án (cột 2): Là mã số được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho từng dự án theo quy định.

(2) Dự án nhóm A, B, C (Cột 4): Dự án thuộc nhóm nào ghi nhóm đó.

(3) Kế hoạch vốn đầu tư (Cột 5):

+ Đối với Dự án do Trung ương quản lý: Là chỉ tiêu kế hoạch của Bộ, ngành triển khai trên cơ sở kế hoạch vốn do Thủ tướng Chính phủ giao.

+ Đối với dự án do địa phương quản lý: Là chi tiêu kế hoạch vốn địa phương thực hiện phân bổ cho các dự án đầu tư thuộc địa phương quản lý (bao gồm cả vốn bổ sung từ nguồn khác ngoài nguồn vốn cân đối ngân sách, nguồn vốn chương trình mục tiêu, nguồn vốn ngoài nước).

**(4) Luỹ kế giá trị khối lượng Chủ đầu tư đề nghị thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Cột 6)**: Căn cứ giấy đề nghị thanh toán của Chủ đầu tư đề nghị thanh toán các lần trong năm kế hoạch để tổng hợp, báo cáo.

**(5) Vốn hỗ trợ có mục tiêu**: Là nguồn vốn do Ngân sách cấp trên hỗ trợ cho ngân sách cấp dưới để thực hiện các dự án theo các chương trình như: chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình 135, dự án 5 triệu ha rừng (nếu có), chương trình quản lý biên giới, thực hiện Nghị quyết số 37, 39, 54, Quyết định 168, 173; chương trình biên đông hải đảo; các chương trình có mục tiêu khác, vốn ngân sách cấp tỉnh hỗ trợ mục tiêu cho ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã....

**(6) Nguồn vốn khác (nếu có)**: Bao gồm các nguồn vốn bổ sung ngoài nguồn vốn cân đối ngân sách nhà nước, nguồn vốn CTMT và nguồn vốn ngoài nước.

**(7) Hàng quý (luỹ kế thanh toán theo thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng) và 13 tháng**: Kho bạc Nhà nước tổng hợp số vốn thanh toán chi tiết cho từng dự án theo từng nguồn vốn của Bộ, ngành. Hàng tháng chỉ báo cáo tổng số theo từng nguồn vốn của các cấp ngân sách.

Bản sao lưu trữ



**Biểu số 13 - KBNN:**

Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2011/TT-BTC  
ngày 21 tháng 4 năm 2011.

Đơn vị báo cáo: Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Vụ NSNN).

**Ngày nhận báo cáo:**

- Hàng tháng, quý: Trước ngày 15 tháng sau.

Năm: 12 tháng trước ngày 20/01 năm sau: 13  
tháng trước ngày 25/02 năm sau.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH, THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ  
DỰ ÁN NHÓM A, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM QUỐC GIA ) NĂM.....  
CỦA BỘ, NGÀNH, TỈNH, THÀNH PHỐ.....  
(ĐỊNH KỶ HÀNG THÁNG, HÀNG QUÝ, HÀNG NĂM)**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Mã dự án	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm...	Lũy kế giá trị khối lượng Chủ đầu tư đề nghị thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Vốn đầu tư đã thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo		
					Tổng số	Trong đó gồm	
						Thanh toán KI.HT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>A</b>		<b>Nguồn vốn XDCB tập trung:</b>					
<b>I</b>		<b>Dự án nhóm A:</b>					
		<b>Tổng số (1+2):</b>					
		Vốn trong nước					
		Vốn ngoài nước					
<b>1</b>		<b>Dự án do Trung ương quản lý</b>					
		<b>Tổng số:</b>					
		Vốn trong nước					
		Vốn ngoài nước					
<b>1.1</b>		<b>Bộ....</b>					
		Vốn trong nước					
		Vốn ngoài nước					
		Dự án...					
		Vốn trong nước					
		Vốn ngoài nước					
<b>1.2</b>		<b>Bộ....</b>					
<b>2</b>		<b>Dự án do Địa phương quản lý:</b>					
		<b>Tổng số:</b>					
		Vốn trong nước					
		Vốn ngoài nước					
<b>2.1</b>		<b>Tỉnh.....</b>					

		Dự án... Vốn trong nước Vốn ngoài nước					
		Dự án...					
2.2		Tỉnh...					
II		Dự án trọng điểm Quốc gia (nếu có)					
		Tổng số (1+2): Vốn trong nước Vốn ngoài nước					
1		Dự án do Trung ương quản lý:					
		Tổng số: Vốn trong nước Vốn ngoài nước					
1.1		Bộ....					
		Dự án... Vốn trong nước Vốn ngoài nước					
		Dự án...					
1.2		Bộ....					
2		Dự án địa phương quản lý					
		Tổng số: Vốn trong nước Vốn ngoài nước					
2.1		Tỉnh.....					
		Dự án... Vốn trong nước Vốn ngoài nước					
		Dự án...					
2.2		Tỉnh...					
B		<b>Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ.</b>					
I		Dự án nhóm A Tổng số (1+2) - <i>Giao thông.</i> - <i>Thủy lợi.</i> - <i>Y tế (Bệnh viện tuyến tỉnh, huyện, phòng khám đa khoa khu vực..):</i> - <i>Giáo dục ( Kiên cố hoá trường lớp học và nhà công vụ):</i> - <i>Đào tạo (Nhà ở Sinh viên):</i>					

1		<b>Dự án do TW quản lý</b>					
		<b>Tổng số:</b> - <i>Giao thông.</i> - <i>Thủy lợi.</i> .....					
1.1		<b>Bộ.....</b> - Dự án Giao thông: + Dự án.... - Dự án Thủy lợi: + Dự án....					
1.2		<b>Bộ.....</b>					
2		<b>Dự án do Địa phương quản lý</b>					
		<b>Tổng số:</b> - <i>Giao thông.</i> - <i>Thủy lợi.</i> .....					
1.1		<b>Tỉnh.....</b> - Dự án Giao thông: + Dự án.... - Dự án Thủy lợi: + Dự án....					
1.2		<b>Tỉnh...</b>					
II		<b>Dự án trọng điểm Quốc gia (nếu có).</b> <b>Tổng số (1+2):</b> - <i>Giao thông.</i> - <i>Thủy lợi.</i> - <i>Y tế (Bệnh viện tuyến tỉnh, huyện, phòng khám đa khoa khu vực.):</i> - <i>Giáo dục (Kiên cố hoá trường lớp học và nhà công vụ):</i> - <i>Đào tạo (Nhà ở Sinh viên):</i>					
1		<b>Dự án do TW quản lý</b>					
		<b>Tổng số:</b> - <i>Giao thông.</i> - <i>Thủy lợi.</i> .....					
1.1		<b>Bộ.....</b> - Dự án Giao thông: + Dự án....					

		- Dự án Thuỷ lợi: + Dự án....					
1.2		Bộ....					
2		Dự án do Địa phương quản lý.					
		Tổng số: - Giao thông. - Thuỷ lợi. .....					
2.1		Tỉnh.....					
		- Dự án Giao thông: + Dự án....					
		- Dự án Thuỷ lợi: + Dự án....					
2.2		Tỉnh...					

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**TỔNG GIÁM ĐỐC KBNN**  
(Ký, đóng dấu)

**Ghi chú:**

(1) Mã dự án (cột 2): Là mã số được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho từng dự án theo quy định.

(2) Luỹ kế giá trị khối lượng Chủ đầu tư đề nghị thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Cột 5): Căn cứ giấy đề nghị thanh toán của Chủ đầu tư đề nghị thanh toán các lần trong năm kế hoạch để tổng hợp, báo cáo.

(3) Hàng quý (luỹ kế thanh toán theo thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng) và 13 tháng: Kho bạc Nhà nước tổng hợp số vốn thanh toán chi tiết cho từng dự án theo ngành, lĩnh vực. Hàng tháng chỉ báo cáo tổng số dự án theo ngành, lĩnh vực của Bộ, ngành, địa phương.

**Biểu số 14 - KBNN:**

Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2011/TT-BTC ngày 21 tháng 4 năm 2011.

**Ngày nhận báo cáo:**

- Hàng tháng, quý: Trước ngày 15 tháng sau.

- Năm: 12 tháng trước ngày 20/01 năm sau; 13 tháng trước ngày 25/02 năm sau.

**Đơn vị báo cáo:** Kho bạc Nhà nước

**Đơn vị nhận báo cáo:**

Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Vụ NSNN)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH, THANH TOÁN VỐN TPCP NĂM .....**  
**CỦA BỘ, NGÀNH, TỈNH, THÀNH PHỐ .....**  
**(ĐỊNH KỲ HÀNG THÁNG, HÀNG QUÝ, HÀNG NĂM)**

STT	Mã dự án	Nội dung	Dự án nhóm (A,B,C)	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch vốn TPCP năm.....	Lũy kế giá trị khối lượng Chủ đầu tư đề nghị thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Vốn TPCP đã thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo			Lũy kế vốn TPCP thanh toán từ KC đến kỳ báo cáo
				Tổng số	Trong đó: Vốn TPCP			Tổng số	Thanh toán KLHT	Trong đó gồm Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	<b>Vốn TPCP bố trí trong kế hoạch năm ...</b>										
I	<b>Dự án do TW quản lý</b>										
		<b>Tổng số:</b>									
		- <i>Giao thông.</i>									
		- <i>Thủy lợi.</i>									
		- <i>Y tế.</i>									
		- <i>Giáo dục</i>									
		- <i>Đào tạo</i>									
		.....									



2	Tỉnh.....																			
B	Vốn TPCP kéo dài năm trước chuyển sang (nếu có)																			
I	Dự án do TW quản lý																			
	Tổng số: - <i>Giáo thông.</i> <i>Thủy lợi.</i> - <i>Y tế.</i> - <i>Giáo dục</i> - <i>Đào tạo</i> .....																			
1	<b>Bộ.....</b> Ngành..... Dự án.....																			
2	<b>Bộ.....</b> Ngành..... Dự án.....																			
3	<b>Bộ.....</b> Dự án.....																			
II	<b>Dự án ĐP quản lý</b> Tổng số: - <i>Giáo thông.</i> - <i>Thủy lợi.</i> - <i>Y tế.</i> - <i>Giáo dục</i> - <i>Đào tạo</i> .....																			
1	<b>Tỉnh.....</b>																			
1.1	<b>Dự án giáo thông</b> Dự án.....																			
1.2	<b>Dự án Thủy lợi</b> Dự án.....																			

1.3	Dự án Y tế ( Bệnh viện tuyến tỉnh, huyện, phòng khám đa khoa khu vực..) Dự án....																			
1.4	Dự án Giáo dục (kiến cổ hoá trường lớp học và nhà công vụ) Dự án....																			
1.5	Dự án Đào tạo (nhà ở Sinh viên) Dự án....																			
2	Tỉnh....																			
C	Vốn TPCP ứng trước kế hoạch năm sau (nếu có).																			
I	Dự án do TW quản lý																			
	Tổng số: - Giao thông. - Thủy lợi. - Y tế. - Giáo dục - Đào tạo .....																			
1	Bộ.... Ngành....																			
	Dự án....																			
2	Bộ.... Ngành....																			
	Dự án....																			
3	Bộ....																			





**Ghi chú:**

(1) **Mã dự án (cột 2):** Là mã số được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho từng dự án theo quy định.

(2) **Dự án nhóm A, B, C (Cột 4):** Dự án thuộc nhóm nào ghi nhóm đó.

(3) **Kế hoạch vốn đầu tư (Cột 7):**

**a- Kế hoạch vốn TPCP được Thủ tướng Chính phủ giao trong năm kế hoạch:** Là chỉ tiêu kế hoạch vốn do Thủ tướng Chính phủ giao cho Bộ, ngành, địa phương phân bổ cho các dự án thuộc danh mục sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

**b- Kế hoạch vốn TPCP năm trước được phép kéo dài thanh toán sang năm sau (nếu có):** Là số vốn còn lại của kế hoạch năm trước chưa thanh toán hết được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thanh toán sang năm sau (năm kế hoạch).

**c- Kế hoạch vốn TPCP ứng trước năm sau (nếu có):** Là số vốn phát sinh trong năm kế hoạch được cấp có thẩm quyền cho ứng trước vốn kế hoạch năm sau để thực hiện trong năm kế hoạch.

(4) **Lũy kế giá trị khối lượng Chủ đầu tư đề nghị thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Cột 8):** Căn cứ giấy đề nghị thanh toán của Chủ đầu tư đề nghị thanh toán các lần trong năm kế hoạch để tổng hợp, báo cáo .

(5) **Lũy kế vốn TPCP thanh toán từ KC đến kỳ báo cáo (Cột 12):** Là số vốn đã bố trí cho từng dự án từ khi khởi công đến thời điểm đơn vị tổng hợp báo cáo theo quy định.

(6) **Hàng quý (lũy kế thanh toán theo thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng) và 13 tháng:** Kho bạc Nhà nước tổng hợp số vốn thanh toán chi tiết cho từng dự án theo ngành, lĩnh vực. Hàng tháng chỉ báo cáo tổng số vốn theo ngành, lĩnh vực của từng Bộ, ngành, địa phương.

**Biểu số 15 - KBNN:**

Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2011/TT-BTC  
ngày 21 tháng 4 năm 2011

Đơn vị báo cáo: Kho bạc Nhà nước

Đơn vị nhận báo cáo:

Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Vụ NSNN)

**Ngày nhận báo cáo:**

- Hàng tháng, quý: Trước ngày 15 tháng sau.

- Năm: 12 tháng trước ngày 20/01 năm sau; 13 tháng trước ngày 25/02 năm sau.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HIỆN KẾ HOẠCH, THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TẬP TRUNG NĂM TRƯỚC KÉO DÀI SANG NĂM SAU, VỐN ỨNG TRƯỚC DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM SAU, VỐN HUY ĐỘNG THEO KHOẢN 3 ĐIỀU 8 LUẬT NSNN, VỐN TẠM ỨNG TỒN NGÂN KBNN CHO ĐẦU TƯ XDCB (NẾU CÓ) NĂM ..... CỦA BỘ, NGÀNH, TỈNH, THÀNH PHỐ.....**

**(ĐỊNH KỲ HÀNG THÁNG, HÀNG QUÝ, HÀNG NĂM)**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Mã dự án	Nội dung	Dự án nhóm (A, B, C)	Lũy kế vốn ứng trước chưa thu hồi đến trước năm kế hoạch	Kế hoạch vốn đầu tư năm	Lũy kế giá trị khối lượng Chủ đầu tư đề nghị thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo	Vốn đầu tư đã thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo		
							Tổng số	Trong đó gồm	
								Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
<b>A</b>	<b>Vốn kéo dài năm trước chuyển sang năm 20...</b>								
		<b>Tổng số: (I+II):</b> Vốn trong nước Vốn ngoài nước							
<b>I</b>		<b>Dự án TW quản lý:</b>							
		<b>Tổng số:</b> Vốn trong nước Vốn ngoài nước							
<b>1</b>		<b>Bộ...</b> Vốn trong nước Vốn ngoài nước							
		<b>Dự án.....</b> Vốn trong nước Vốn ngoài nước							
<b>2</b>		<b>Bộ...</b>							
<b>II</b>		<b>Dự án Địa phương quản lý:</b>							
		<b>Tổng số:</b> Vốn trong nước Vốn ngoài nước							

1		Tỉnh.... Vốn trong nước Vốn ngoài nước							
2		Tỉnh....							
<b>B Vốn ứng trước dự toán ngân sách năm sau.</b>									
		Tổng số: (I+II):							
I		Dự án do TW quản lý:							
		Tổng số:							
1		Bộ...							
		Dự án.....							
II		Dự án do ĐP quản lý:							
		Tổng số:							
1		Tỉnh.....							
<b>C Vốn huy động theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN (không bao gồm vốn vay tồn ngân KBNN).</b>									
		Tổng số:							
1		Tỉnh...							
<b>D Vốn tạm ứng tồn ngân KBNN cho đầu tư XDCB (nếu có).</b>									
		Tổng số (I+II)							
I		Dự án do TW quản lý.							
		Tổng số:							
1		Bộ.....							
		Dự án....							
II		Dự án do ĐP quản lý.							
		Tổng số:							
2		Tỉnh.....							

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**TỔNG GIÁM ĐỐC KBNN**  
(Ký, đóng dấu)

**Ghi chú:**

(1) Mã dự án (cột 2): Là mã số được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho từng dự án theo quy định.

(2) Dự án nhóm A, B, C (Cột 4): Dự án thuộc nhóm nào ghi nhóm đó.

(3) Luỹ kế vốn ứng trước chưa thu hồi (Cột 5): Chỉ áp dụng cho báo cáo vốn ứng trước dự toán năm sau; Là số luỹ kế vốn tạm ứng chưa thu hồi từ các năm trước đến 31 tháng 12 của năm trước năm kế hoạch.

(4) Luỹ kế giá trị khối lượng Chủ đầu tư đề nghị thanh toán từ đầu năm đến kỳ báo cáo (Cột 7): Căn cứ giấy đề nghị thanh toán của Chủ đầu tư đề nghị thanh toán các lần trong năm kế hoạch để tổng hợp, báo cáo.

(5) Hàng quý (luỹ kế thanh toán theo thời gian 3 tháng, 6 tháng, 9 tháng, 12 tháng) và 13 tháng: Kho bạc Nhà nước tổng hợp số vốn thanh toán chi tiết cho từng dự án theo nguồn vốn của Bộ, ngành. Hàng tháng chi báo cáo tổng số vốn đã thanh toán theo nguồn vốn của Bộ, ngành, địa phương.

**Biểu số 16 - KBNN:**  
Ban hành kèm theo Thông tư số 50/2011/TT-BTC  
ngày 21 tháng 4 năm 2011.

**Ngày nhận báo cáo:** Trước ngày 25 hàng tháng.

**Đơn vị báo cáo:** Kho bạc Nhà nước

**Đơn vị nhận báo cáo:**

- Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Vụ NSNN).

**BÁO CÁO NHANH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH, THANH TOÁN  
CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN THÁNG.....  
CỦA BỘ, NGÀNH, TỈNH, THÀNH PHỐ.....**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm...	Lũy kế vốn đã thanh toán từ đầu năm đến tháng báo cáo		Tỷ lệ (%)
			Tổng số	Trong đó thanh toán trong tháng	
1	2	3	4	5	6=(4/3)
<b>I</b>	<b>Nguồn vốn đầu tư XD CB kế hoạch năm.</b>				
<b>Tổng số:</b>					
	<b>Nguồn vốn XD CB tập trung:</b> - Vốn trong nước. - Vốn ngoài nước.				
	<b>Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu:</b>				
	<b>Nguồn vốn khác (nếu có):</b>				
<b>1</b>	<b>Dự án do Trung ương quản lý.</b> - Nguồn vốn XD CB tập trung. + Vốn trong nước. + Vốn ngoài nước. - Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu: - Nguồn vốn khác (nếu có):				
<b>2</b>	<b>Dự án do Địa phương quản lý.</b> - Nguồn vốn cân đối, vốn ngoài nước: + Vốn trong cân đối NSNN, + Vốn ngoài nước (ODA). - Nguồn vốn hỗ trợ có mục tiêu: - Nguồn vốn khác (nếu có):				

<b>II</b>	<b>Nguồn vốn còn lại gồm: vốn ứng trước, vốn kéo dài, vốn vay, vốn tạm ứng tồn ngân KBNN... (nếu có)</b>				
1	Dự án do Trung ương quản lý.				
2	Dự án do Địa phương quản lý.				
<b>III</b>	<b>Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ.</b>				
	<b>Tổng số</b> - Giao thông. - Thủy lợi. - Y tế. - Giáo dục. - Đào tạo...				
1	<b>Dự án do Trung ương quản lý:</b> - Giao thông. - Thủy lợi. - Dự án Y tế ( Bệnh viện tuyến tỉnh, huyện, phòng khám đa khoa khu vực..) - Dự án Giáo dục (kiên cố hoá trường lớp học và nhà công vụ) - Dự án Đào tạo (nhà ở Sinh viên)...				
2	<b>Dự án do Địa phương quản lý:</b> - Giao thông. - Thủy lợi. - Dự án Y tế ( Bệnh viện tuyến tỉnh, huyện, phòng khám đa khoa khu vực..) - Dự án Giáo dục (kiên cố hoá trường lớp học và nhà công vụ) - Dự án Đào tạo (nhà ở Sinh viên)....				

**NGƯỜI LẬP BIỂU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**TỔNG GIÁM ĐỐC KBNN**  
(Ký, đóng dấu)

**Ghi chú:** Căn cứ báo cáo nhanh tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán các nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Kho bạc Nhà nước tỉnh, thành phố; Kho bạc Nhà nước tổng hợp gửi Bộ Tài chính (Vụ Đầu tư, Vụ NSNN) theo quy định.

**2. THÔNG TƯ SỐ 34/2011/TT-BTC NGÀY 14-3-2011  
CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

**Sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7-12-2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp**

*Căn cứ Luật chứng khoán,*

*Căn cứ Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp (gọi tắt là Thông tư số 228/2009/TT-BTC) như sau:*

**Điều 1.** Đối tượng áp dụng.

Bãi bỏ khoản 2 Điều 1 Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký, và được áp dụng từ năm tài chính 2011. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết kịp thời./.

KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG

**Trần Văn Hiếu**

### 3. THÔNG TƯ SỐ 19/2011/TT-BTC NGÀY 14-02-2011 CỦA BỘ TÀI CHÍNH

#### Quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quy chế Quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo các Nghị định: số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999, số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000, số 07/2003/NĐ-CP ngày 30/01/2003 của Chính phủ;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/9/2009 về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 12/2009/NĐ-CP về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 về hợp đồng trong hoạt động xây dựng;

Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước như sau:

#### Phần I QUY ĐỊNH CHUNG

##### Điều 1. Đối tượng và phạm vi điều chỉnh

1. Các dự án đầu tư sử dụng vốn Nhà nước, bao gồm: Vốn Ngân sách nhà nước, vốn Tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn Trái phiếu (Chính phủ, Chính quyền địa phương), vốn Tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn Đầu tư phát triển của các Tổng Công ty nhà nước, Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, sau khi hoàn thành (hoặc bị ngừng thực hiện vĩnh viễn) phải quyết toán theo quy định của Thông tư này.

2. Các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quyết định đầu tư và dự án do cấp có thẩm quyền giao Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn làm chủ đầu tư thực hiện theo Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc xã, phường, thị trấn; không áp dụng Thông tư này.

**Điều 2.** Vốn đầu tư được quyết toán là toàn bộ chi phí hợp pháp đã thực hiện trong quá trình đầu tư để đưa dự án vào khai thác sử dụng. Chi phí hợp pháp là chi phí được thực hiện trong phạm vi thiết kế, dự toán đã phê duyệt kể cả phần điều chỉnh, bổ sung, đúng với hợp đồng đã ký kết, phù hợp với các quy định của pháp luật. Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước thì vốn đầu tư được quyết toán phải nằm trong giới hạn tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc được điều chỉnh) theo quyết định của cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**Điều 3.** Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành phải xác định đầy đủ, chính xác tổng chi phí đầu tư đã thực hiện; phân định rõ nguồn vốn đầu tư; chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư dự án; giá trị tài sản hình thành qua đầu tư; tài sản cố định, tài sản lưu động; đồng thời phải đảm bảo đúng nội dung, thời gian lập theo quy định.

**Điều 4.** Đối với các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, các chương trình dự án gồm nhiều dự án thành phần hoặc tiểu dự án độc lập sử dụng (có quyết định phê duyệt dự



án hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình riêng biệt) thì mỗi dự án thành phần hoặc tiểu dự án độc lập được thực hiện quyết toán, thẩm tra và phê duyệt quyết toán như một dự án đầu tư độc lập theo quy định tại Thông tư này. Sau khi toàn bộ dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, chương trình dự án hoàn thành, chủ đầu tư (hoặc chủ quản đầu tư trong trường hợp có nhiều chủ đầu tư các dự án thành phần) tổng hợp kết quả quyết toán toàn bộ dự án báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt; không phải kiểm toán quyết toán, thẩm tra và phê duyệt quyết toán lại các dự án thành phần hoặc tiểu dự án đã được thẩm tra và phê duyệt theo quy định.

**Điều 5.** Đối với các dự án có nhiều hạng mục công trình, tùy theo quy mô, tính chất và thời hạn xây dựng công trình, chủ đầu tư có thể thực hiện quyết toán, thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư xây dựng cho từng hạng mục công trình hoặc từng gói thầu độc lập ngay sau khi hạng mục công trình, gói thầu độc lập hoàn thành đưa vào khai thác sử dụng theo yêu cầu của người quyết định đầu tư. Giá trị đề nghị quyết toán của hạng mục công trình bao gồm: chi phí xây dựng, chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị, các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến hạng mục đó. Sau khi toàn bộ dự án hoàn thành, chủ đầu tư tổng quyết toán toàn bộ dự án và xác định mức phân bổ chi phí chung của dự án cho từng hạng mục công trình thuộc dự án trình người có thẩm quyền phê duyệt; không thẩm tra lại đối với các hạng mục công trình, gói thầu độc lập đã được thẩm tra và phê duyệt theo quy định.

**Điều 6.** Đối với các dự án đầu tư có sử dụng vốn nước ngoài (vốn vay, vốn viện trợ từ các Chính phủ, tổ chức, cá nhân người nước ngoài) khi hoàn thành phải thực hiện quyết toán theo quy định của Thông tư này và các quy định liên quan của Điều ước quốc tế (nếu có).

**Điều 7.** Đối với một chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) có thể bao gồm cả nội dung đầu tư xây dựng công trình và nội dung hỗ trợ kỹ thuật, thực hiện quyết toán như sau:

- Trường hợp chi phí đầu tư xây dựng công trình chiếm tỷ lệ lớn hơn 50% tổng giá trị vốn ODA, thực hiện quyết toán theo quy định tại Thông tư này;

Trường hợp chi phí đầu tư xây dựng công trình chiếm tỷ lệ nhỏ hơn hoặc bằng 50% tổng giá trị vốn ODA, thực hiện quyết toán theo quy định cụ thể của chế độ kế toán đối với đơn vị hành chính, sự nghiệp. Trong trường hợp này, nếu có tiểu dự án xây dựng công trình hoặc hợp phần xây dựng công trình được quyết toán độc lập thì thực hiện quyết toán theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 8.** Đối với dự án của cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài, dự án có yêu cầu cơ mật thuộc an ninh quốc phòng, dự án mua sắm hữu bản quyền, việc quyết toán dự án hoàn thành được thực hiện theo quyết định riêng của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề xuất và kiến nghị của cơ quan có dự án.

**Điều 9.** Thông qua công tác quyết toán dự án hoàn thành nhằm đánh giá kết quả quá trình đầu tư, xác định năng lực sản xuất, giá trị tài sản mới tăng thêm do đầu tư mang lại; xác định rõ trách nhiệm của chủ đầu tư, các nhà thầu, cơ quan cấp vốn, cho vay, kiểm soát thanh toán, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan; đồng thời qua đó rút kinh nghiệm nhằm không ngừng hoàn thiện cơ chế chính sách của nhà nước, nâng cao hiệu quả công tác quản lý vốn đầu tư trong cả nước.

## Phần II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

### Điều 10. Nội dung báo cáo quyết toán

1. Nguồn vốn đầu tư thực hiện dự án là giá trị thực tế đã thanh toán qua cơ quan kiểm soát cấp vốn, thanh toán, cho vay tính đến ngày khóa sổ lập báo cáo quyết toán (chi tiết theo từng nguồn vốn đầu tư).

2. Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán chi tiết theo cơ cấu: xây dựng, thiết bị, bồi thường giải phóng mặt bằng, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn, chi phí khác; chi tiết theo hạng mục, theo gói thầu hoặc khoản mục chi phí đầu tư.

3. Xác định chi phí đầu tư thiệt hại không tính vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư.

4. Xác định số lượng và giá trị tài sản hình thành qua đầu tư của dự án, công trình hoặc hạng mục công trình; chi tiết theo nhóm, loại tài sản cố định, tài sản lưu động theo chi phí thực tế. Đối với các dự án hoặc công trình độc lập đưa vào khai thác, sử dụng có thời gian thực hiện đầu tư lớn hơn 36 tháng tính từ ngày khởi công đến ngày nghiệm thu bàn giao đưa vào khai thác sử dụng, trường hợp cần thiết người phê duyệt quyết toán quyết định việc thực hiện quy đổi vốn đầu tư về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

Việc phân bổ chi phí khác cho từng tài sản cố định được xác định theo nguyên tắc: chi phí trực tiếp liên quan đến tài sản cố định nào thì tính cho tài sản cố định đó; chi phí chung liên quan đến nhiều tài sản cố định thì phân bổ theo tỷ lệ chi phí trực tiếp của từng tài sản cố định so với tổng số chi phí trực tiếp của toàn bộ tài sản cố định.

- Trường hợp tài sản được bàn giao cho nhiều đơn vị sử dụng phải xác định đầy đủ danh mục và giá trị của tài sản bàn giao cho từng đơn vị.

### Điều 11. Biểu mẫu báo cáo quyết toán

1. Đối với dự án hoàn thành hoặc bị ngừng thực hiện vĩnh viễn: gồm các biểu theo Mẫu số: 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 /QTDA kèm theo Thông tư này.

2. Đối với hạng mục công trình hoàn thành: gồm các biểu theo Mẫu số: 01, 02, 03, 04, 05, 06 /QTDA kèm theo Thông tư này.

3. Đối với dự án quy hoạch sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển và chi phí chuẩn bị đầu tư của dự án bị hủy bỏ theo quyết định của cấp có thẩm quyền: gồm các biểu theo Mẫu số: 07, 08, 09 /QTDA kèm theo Thông tư này. Đối với dự án quy hoạch sử dụng vốn từ nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế thực hiện quyết toán theo quy định tại Thông tư số 24/2008/TT-BTC ngày 14/3/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí sự nghiệp kinh tế thực hiện các nhiệm vụ, dự án quy hoạch và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

4. Nơi nhận báo cáo quyết toán:

- Cơ quan thẩm tra, phê duyệt quyết toán;
- Cấp trên trực tiếp của chủ đầu tư (nếu có);

Cơ quan cấp vốn, cho vay, thanh toán (để xác nhận số vốn đã cấp, đã kiểm soát cho vay, kiểm soát thanh toán).

## **Điều 12. Hồ sơ trình duyệt quyết toán**

(Gồm 01 bộ gửi cơ quan thẩm tra phê duyệt, quyết toán)

1. Đối với dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành hoặc bị ngừng thực hiện vĩnh viễn:

1.1. Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư (bản chính);

1.2. Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành theo quy định tại Điều 11 trên đây (bản chính);

1.3. Các văn bản pháp lý có liên quan theo Mẫu số 02/QTDA (bản chính hoặc bản sao);

1.4. Các hợp đồng, biên bản thanh lý hợp đồng (nếu có) giữa chủ đầu tư với các nhà thầu thực hiện dự án (bản chính hoặc bản sao);

1.5. Các biên bản nghiệm thu hoàn thành bộ phận công trình, giai đoạn thi công xây dựng công trình, nghiệm thu lắp đặt thiết bị; Biên bản nghiệm thu hoàn thành dự án, công trình hoặc hạng mục công trình để đưa vào sử dụng (bản chính hoặc bản sao);

1.6. Toàn bộ các bản quyết toán khối lượng A-B (bản chính);

1.7. Báo cáo kết quả kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành (nếu có, bản chính); kèm theo biên bản nghiệm thu báo cáo kiểm toán và văn bản của chủ đầu tư về kết quả kiểm toán: nội dung thống nhất, nội dung không thống nhất, kiến nghị;

1.8. Kết luận thanh tra, Biên bản kiểm tra, Báo cáo kiểm toán của các cơ quan: Thanh tra, Kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước (nếu có); kèm theo báo cáo tình hình chấp hành các báo cáo trên của chủ đầu tư.

Trong quá trình thẩm tra, khi cơ quan thẩm tra quyết toán có văn bản yêu cầu, chủ đầu tư có trách nhiệm xuất trình các tài liệu phục vụ công tác thẩm tra quyết toán: Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công, hồ sơ đấu thầu, dự toán thiết kế, dự toán bổ sung và các hồ sơ chứng từ thanh toán có liên quan.

2. Đối với dự án quy hoạch sử dụng nguồn vốn đầu tư phát triển; chi phí chuẩn bị đầu tư của dự án được hủy bỏ theo quyết định của cấp có thẩm quyền:

2.1. Tờ trình đề nghị phê duyệt quyết toán của chủ đầu tư (bản chính);

2.2. Báo cáo quyết toán theo quy định tại Điều 11 trên đây (bản chính);

2.3. Tập các văn bản pháp lý có liên quan (bản chính hoặc bản sao);

2.4. Các hợp đồng kinh tế giữa chủ đầu tư với các nhà thầu; biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng (nếu có, bản chính hoặc bản sao).

Trong quá trình thẩm tra, khi cơ quan thẩm tra quyết toán có văn bản yêu cầu, chủ đầu tư có trách nhiệm xuất trình các tài liệu khác có liên quan đến quyết toán vốn đầu tư của dự án.

## **Điều 13. Thẩm quyền phê duyệt, cơ quan thẩm tra quyết toán**

1. Thẩm quyền phê duyệt quyết toán:

1.1. Đối với dự án quan trọng quốc gia và các dự án quan trọng khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư:

- Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt quyết toán đối với các dự án thành phần sử dụng vốn ngân sách nhà nước; được ủy quyền hoặc phân cấp phê duyệt quyết toán đối với các dự

án thuộc thẩm quyền;

Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán các dự án, dự án thành phần không sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

1.2. Đối với các dự án còn lại: Người quyết định đầu tư là người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành. Bộ trưởng, thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của các đoàn thể, Chủ tịch ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được ủy quyền hoặc phân cấp phê duyệt quyết toán đối với các dự án nhóm B, C cho cơ quan cấp dưới trực tiếp.

2. Cơ quan thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành:

2.1. Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý: Sở Tài chính tổ chức thẩm tra;

2.2. Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc cấp quận, huyện, thành phố thuộc tỉnh quản lý: Phòng Tài chính - Kế hoạch tổ chức thẩm tra.

2.3. Đối với các dự án còn lại: Người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán giao cho đơn vị có chức năng thuộc quyền quản lý tổ chức thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành trước khi phê duyệt.

Trường hợp cần thiết, người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán quyết định thành lập tổ công tác thẩm tra để thực hiện thẩm tra trước khi phê duyệt quyết toán; thành phần của tổ công tác thẩm tra quyết toán gồm thành viên của các đơn vị có liên quan.

#### **Điều 14. Kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành**

1. Tất cả các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án nhóm B sử dụng vốn nhà nước khi hoàn thành đều phải kiểm toán quyết toán trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm tra, phê duyệt quyết toán; các dự án còn lại thực hiện kiểm toán quyết toán theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

2. Chủ đầu tư tổ chức lựa chọn nhà thầu kiểm toán theo quy định của pháp luật về đấu thầu, ký kết hợp đồng kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành theo quy định của pháp luật về hợp đồng và nghiệm thu kết quả kiểm toán. Trường hợp không thể lựa chọn được nhà thầu kiểm toán báo cáo quyết toán, chủ đầu tư báo cáo người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán xem xét, quyết định giao cho cơ quan thẩm tra trực tiếp thẩm tra quyết toán.

3. Nhà thầu kiểm toán quyết toán phải là các doanh nghiệp kiểm toán được thành lập và hoạt động theo quy định của pháp luật về thành lập và hoạt động doanh nghiệp tại Việt Nam và quy định tại Nghị định số 105/2004/NĐ-CP ngày 30/3/2004 của Chính phủ về kiểm toán độc lập, Nghị định số 30/2009/NĐ-CP ngày 30/3/2009 sửa đổi, bổ sung một số điểm Nghị định số 105/2004/NĐ-CP ngày 30/3/2004 của Chính phủ.

4. Nhà thầu kiểm toán khi thực hiện kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành phải tuân thủ Chuẩn mực kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành do Bộ Tài chính ban hành (Chuẩn mực số 1000); khi công việc kiểm toán kết thúc phải lập báo cáo kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành với đầy đủ các nội dung quy định tại Chuẩn mực kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành và các nội dung quy định cụ thể tại Điều 16 của Thông tư này. Nhà thầu kiểm toán chịu trách nhiệm về nội dung và giá trị kiểm toán của dự án do mình thực hiện.

5. Khi cơ quan Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán đối với Báo cáo quyết toán dự

an hoàn thành hoặc kiểm toán thường xuyên theo tiến độ triển khai dự án đối với giá trị khối lượng các hạng mục hoàn thành của dự án:

5.1. Trường hợp nội dung Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước đảm bảo đủ các nội dung quy định tại Điều 16 của Thông tư này thì cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán dự án được sử dụng kết quả Báo cáo kiểm toán của cơ quan Kiểm toán Nhà nước làm căn cứ để thẩm tra, không phải thuê kiểm toán độc lập để kiểm toán quyết toán đối với dự án. Cơ quan Kiểm toán Nhà nước chịu trách nhiệm về nội dung và giá trị kiểm toán của dự án do mình thực hiện.

5.2. Trường hợp nội dung Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước chưa đủ các nội dung quy định tại Điều 16 của Thông tư này thì chủ đầu tư lựa chọn nhà thầu kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán bổ sung các nội dung mà cơ quan Kiểm toán Nhà nước chưa thực hiện. Chi phí kiểm toán bổ sung được xác định tương tự như xác định chi phí kiểm toán đối với hạng mục công trình, gói thầu trong dự án tại Điểm 1.3, Khoản 1, Điều 18 của Thông tư này. Cơ quan chủ trì thẩm tra được sử dụng kết quả Báo cáo kiểm toán của cơ quan Kiểm toán Nhà nước và kết quả Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán độc lập làm căn cứ để thẩm tra quyết toán dự án. Cơ quan Kiểm toán Nhà nước và tổ chức kiểm toán độc lập chịu trách nhiệm về nội dung và giá trị kiểm toán báo cáo quyết toán do mình thực hiện.

#### **Điều 15. Thẩm tra quyết toán đối với dự án đã kiểm toán báo cáo quyết toán**

Trên cơ sở kết quả Báo cáo kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành; cơ quan (đơn vị) chủ trì thẩm tra quyết toán thực hiện thẩm tra theo các nội dung sau:

1. Thẩm tra tính tuân thủ Chuẩn mực kiểm toán báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành của Báo cáo kết quả kiểm toán, đối chiếu nội dung Báo cáo kết quả kiểm toán dự án hoàn thành với các nội dung quy định tại Điều 16 của Thông tư này; nếu chưa đủ các nội dung quy định, cơ quan thẩm tra có quyền yêu cầu đơn vị kiểm toán thực hiện kiểm toán lại hoặc kiểm toán bổ sung. Khi cơ quan Kiểm toán Nhà nước thực hiện kiểm toán đối với Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành, đơn vị thẩm tra quyết toán không phải thực hiện thẩm tra nội dung này.

2. Thẩm tra việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật, những căn cứ pháp lý mà kiểm toán viên sử dụng để kiểm toán dự án.

3. Xem xét những kiến nghị, những nội dung có quan điểm khác nhau giữa chủ đầu tư và đơn vị kiểm toán.

4. Xem xét việc chấp hành của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan đối với ý kiến kết luận của các cơ quan Thanh tra, Kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước (nếu có).

#### **Điều 16. Thẩm tra quyết toán đối với dự án không kiểm toán báo cáo quyết toán**

Cơ quan thẩm tra thực hiện thẩm tra và lập báo cáo kết quả thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành theo đúng trình tự như sau:

1. Đối với dự án, công trình, hạng mục công trình hoàn thành:

1.1. Thẩm tra hồ sơ pháp lý:

Thẩm tra việc chấp hành trình tự, thủ tục đầu tư và xây dựng theo quy định của pháp luật về đầu tư và xây dựng.

Thẩm tra việc chấp hành trình tự, thủ tục lựa chọn thầu theo quy định của pháp luật

về đầu thầu.

- Thẩm tra tính pháp lý và hình thức giá của các hợp đồng do chủ đầu tư ký với các nhà thầu (tư vấn, xây dựng, cung ứng vật tư thiết bị) để thực hiện dự án.

### 1.2. Thẩm tra nguồn vốn đầu tư của dự án:

- Đối chiếu số vốn đã cấp, cho vay, thanh toán do chủ đầu tư báo cáo với số xác nhận của cơ quan cấp vốn, cho vay, thanh toán liên quan để xác định số vốn đầu tư thực tế thực hiện.

### 1.3. Thẩm tra chi phí đầu tư:

Các khoản chi phí đầu tư của dự án có thể được thực hiện bởi 2 phương thức:

- Chủ đầu tư (ban quản lý dự án) tự thực hiện;

- Các nhà thầu thực hiện theo hợp đồng.

#### 1.3.1. Thẩm tra những công việc do chủ đầu tư (ban quản lý dự án) tự thực hiện:

Những công việc do chủ đầu tư (ban quản lý dự án) tự thực hiện bao gồm các khoản mục chi phí thuộc chi phí quản lý dự án và các gói thầu chủ đầu tư được phép tự thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu thầu. Khi thẩm tra cần:

- Đối chiếu các nội dung công việc, khối lượng (số lượng) trong bản tính giá trị đề nghị quyết toán của chủ đầu tư với nội dung công việc, khối lượng (số lượng) trong các biên bản nghiệm thu hoàn thành;

- Đối chiếu đơn giá trong bản tính giá trị đề nghị quyết toán của chủ đầu tư với đơn giá trong dự toán được duyệt đảm bảo phù hợp với định mức, đơn giá của Nhà nước hoặc phù hợp với nguyên tắc lập định mức, đơn giá theo quy định của Nhà nước.

Qua đó xác định được giá trị quyết toán của công việc hoặc gói thầu do chủ đầu tư (ban quản lý dự án) tự thực hiện.

#### 1.3.2. Thẩm tra những công việc do các nhà thầu thực hiện theo hợp đồng:

Tùy theo đặc điểm, tính chất của dự án, công trình xây dựng; với tất cả các loại hợp đồng trong hoạt động xây dựng; các bên tham gia ký kết hợp đồng phải thỏa thuận giá hợp đồng xây dựng (không phân biệt hình thức lựa chọn nhà thầu) theo một trong các hình thức giá hợp đồng sau đây:

- Giá hợp đồng trọn gói;

- Giá hợp đồng theo đơn giá cố định;

- Giá hợp đồng theo giá điều chỉnh;

- Giá hợp đồng theo thời gian;

- Giá hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm (%).

##### a) Thẩm tra đối với hợp đồng theo hình thức "Giá hợp đồng trọn gói":

Đối chiếu các yêu cầu, nội dung công việc, khối lượng thực hiện, đơn giá trong bản tính giá trị đề nghị quyết toán A-B với các yêu cầu, nội dung công việc, khối lượng thực hiện, đơn giá ghi trong hợp đồng, bản tính giá hợp đồng và các tài liệu kèm theo hợp đồng. Qua đó xác định được giá trị quyết toán của hợp đồng.

Khi nhà thầu thực hiện đầy đủ các yêu cầu, nội dung công việc, đúng khối lượng thực hiện và đơn giá ghi trong hợp đồng, bản tính giá hợp đồng, thì giá trị quyết toán đúng bằng giá trọn gói của hợp đồng đã ký. Không chiết tính lại khối lượng cũng như đơn giá chi tiết

đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quyết định trúng thầu.

b) Thẩm tra đối với hợp đồng theo hình thức "Giá hợp đồng theo đơn giá cố định":

- Đối chiếu với biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện để thẩm tra các yêu cầu, nội dung công việc, khối lượng thực hiện trong bản tính giá trị đề nghị quyết toán A-B;

- Đối chiếu đơn giá trong bản tính giá trị đề nghị quyết toán A-B với đơn giá cố định ghi trong bản tính giá hợp đồng và các tài liệu kèm theo hợp đồng;

Giá trị quyết toán bằng khối lượng thực hiện đã được nghiệm thu đúng quy định nhân (x) với đơn giá cố định ghi trong hợp đồng.

c) Thẩm tra đối với hợp đồng theo hình thức "Giá hợp đồng theo giá điều chỉnh":

Căn cứ điều kiện cụ thể của hợp đồng, xác định rõ phạm vi, nguyên tắc và phương thức điều chỉnh của hợp đồng. Trường hợp điều chỉnh về khối lượng phải căn cứ biên bản nghiệm thu khối lượng để thẩm tra khối lượng. Trường hợp điều chỉnh về đơn giá phải căn cứ nguyên tắc điều chỉnh đơn giá ghi trong hợp đồng.

d) Thẩm tra đối với hợp đồng theo hình thức "Giá hợp đồng theo thời gian":

Giá hợp đồng theo thời gian được xác định trên cơ sở mức thù lao cho chuyên gia, các khoản chi phí khác ngoài mức thù lao cho chuyên gia và thời gian làm việc tính theo tháng, tuần, ngày, giờ.

- Để xác định mức thù lao phải trả cho nhà thầu, đối chiếu đơn giá thù lao trong bản tính giá trị đề nghị quyết toán A-B với đơn giá thù lao theo thời gian do chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận trong hợp đồng nhân (x) với thời gian làm việc thực tế căn cứ vào Biên bản nghiệm thu thời gian làm việc thực tế hoặc Bảng chấm công (theo tháng, tuần, ngày, giờ);

- Để xác định các khoản chi phí khác ngoài khoản chi trả thù lao như: đi lại, khảo sát, thuê văn phòng làm việc và các chi phí hợp lý khác; đối chiếu với quy định về phương thức thanh toán nêu trong hợp đồng:

+ Trường hợp trong hợp đồng quy định thanh toán theo thực tế: đối chiếu bảng kê quyết toán với chứng từ, hóa đơn thực tế theo quy định của Nhà nước;

+ Trường hợp trong hợp đồng quy định thanh toán theo phương thức khoán: quyết toán theo mức khoán đã thỏa thuận trong hợp đồng.

- Trong quá trình thực hiện có công việc phát sinh cần phải bổ sung thêm chuyên gia mà trong hợp đồng chưa có mức thù lao cho các chuyên gia này thì các bên phải thỏa thuận và thống nhất mức thù lao trước khi thực hiện; khi đó hồ sơ quyết toán phải có Bảng tính giá trị các công việc phát sinh ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng (có xác nhận của các bên: giao thầu hoặc đại diện tư vấn nếu có và bên nhận thầu).

đ) Thẩm tra đối với hợp đồng theo hình thức "Giá hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm (%)":

Giá hợp đồng theo tỷ lệ phần trăm (%) được tính theo tỷ lệ (%) giá trị của công trình hoặc giá trị khối lượng công việc. Khi bên nhận thầu đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ ghi trong hợp đồng thì giá trị quyết toán của hợp đồng theo tỷ lệ (%) được xác định trên cơ sở tỷ lệ (%) do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng nhân (x) với giá trị công trình hoặc giá trị khối lượng công việc tương ứng do hai bên quy định trong hợp đồng.

e) Thẩm tra đối với hợp đồng có nhiều công việc tương ứng với các loại Giá hợp đồng (Hợp đồng kết hợp) phải xác định rõ phạm vi theo công trình, hạng mục công trình hoặc

nội dung công việc cụ thể được áp dụng hình thức giá hợp đồng cụ thể: trọn gói, đơn giá cố định, điều chỉnh giá, thời gian, tỷ lệ (%).

Việc thẩm tra từng phần của hợp đồng, theo từng hình thức giá hợp đồng, tương ứng với quy định tại các trường hợp a, b, c, d, đ của Tiết 1.3.2, điểm 1.3, khoản 1 Điều 16 trên đây.

### 1.3.3. Thẩm tra các trường hợp phát sinh:

a) Trường hợp có những hạng mục hoặc một số nội dung công việc nào đó trong hợp đồng không thực hiện thì giảm trừ giá trị tương ứng của những nội dung đó theo hợp đồng;

b) Trường hợp có khối lượng không thực hiện hoặc khối lượng được nghiệm thu thấp hơn ở bản tính giá hợp đồng thì giảm trừ phần khối lượng không thực hiện (hoặc thấp hơn) nhân (x) với đơn giá tương ứng ghi trong hợp đồng;

c) Trường hợp có công việc phát sinh theo yêu cầu của chủ đầu tư, trong phạm vi hợp đồng, khối lượng phát sinh nhỏ hơn hoặc bằng 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng thì cộng (+) thêm phần khối lượng phát sinh được nghiệm thu nhân (x) với đơn giá tương ứng ghi trong hợp đồng;

d) Trường hợp có công việc phát sinh theo yêu cầu của chủ đầu tư, trong phạm vi hợp đồng, khối lượng phát sinh lớn hơn 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng hoặc khối lượng phát sinh không có đơn giá trong hợp đồng thì cộng (+) thêm phần khối lượng phát sinh được nghiệm thu nhân (x) với đơn giá điều chỉnh do chủ đầu tư phê duyệt theo nguyên tắc điều chỉnh đơn giá khối lượng phát sinh đã ghi trong hợp đồng;

e) Trường hợp có công việc phát sinh theo yêu cầu của chủ đầu tư, ngoài phạm vi hợp đồng thì thẩm tra theo dự toán bổ sung đã được chủ đầu tư phê duyệt kèm theo hợp đồng bổ sung giá trị phát sinh này.

1.3.4. Việc lựa chọn hình thức hợp đồng, điều chỉnh giá hợp đồng, điều chỉnh đơn giá trong hợp đồng xây dựng phải tuân thủ quy định tại Nghị định của Chính phủ về hợp đồng xây dựng. Riêng đối với dự án sử dụng vốn Ngân sách nhà nước còn phải tuân thủ hình thức hợp đồng, điều kiện điều chỉnh giá hợp đồng, điều chỉnh đơn giá hợp đồng được ghi trong quyết định trúng thầu của người có thẩm quyền.

### 1.4. Thẩm tra chi phí đầu tư thiệt hại không tính vào giá trị tài sản:

- Chi phí đầu tư thiệt hại do thiên tai, địch họa và các nguyên nhân bất khả kháng khác không thuộc phạm vi bảo hiểm;

- Chi phí đầu tư cho khối lượng công việc được hủy bỏ theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

1.5. Thẩm tra giá trị tài sản hình thành qua đầu tư; thẩm tra số lượng và giá trị tài sản theo 2 loại: tài sản cố định và tài sản lưu động; nguyên giá (đơn giá) của từng nhóm (loại) tài sản theo thực tế chi phí và theo giá quy đổi về thời điểm bàn giao tài sản đưa vào sản xuất, sử dụng.

### 1.6. Thẩm tra tình hình công nợ, vật tư, thiết bị tồn đọng:

- Căn cứ kết quả thẩm tra chi phí đầu tư, báo cáo tình hình thanh toán cho các nhà thầu của chủ đầu tư để thẩm tra công nợ của dự án;

- Căn cứ thực tế tiếp nhận và sử dụng vật tư thiết bị của dự án để xác định số lượng, giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng, đề xuất phương án xử lý;

- Căn cứ biên bản kiểm kê đánh giá tài sản dành cho hoạt động Ban quản lý dự án tính



đến ngày lập báo cáo quyết toán, xác định số lượng, giá trị tài sản còn lại để bàn giao cho đơn vị sử dụng hoặc xử lý theo quy định.

1.7. Xem xét việc chấp hành của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan đối với ý kiến kết luận của các cơ quan Thanh tra, Kiểm tra, Kiểm toán nhà nước (nếu có).

1.8. Nhận xét đánh giá, kiến nghị:

- Nhận xét đánh giá việc chấp hành các quy định của nhà nước về quản lý đầu tư, xây dựng và đấu thầu; công tác quản lý chi phí đầu tư, quản lý tài sản đầu tư của chủ đầu tư; trách nhiệm của từng cấp đối với công tác quản lý vốn đầu tư dự án;

- Kiến nghị về giá trị quyết toán và xử lý các vấn đề có liên quan.

2. Đối với dự án quy hoạch hoàn thành và chi phí chuẩn bị đầu tư của các dự án bị hủy bỏ theo quyết định của cấp có thẩm quyền:

2.1. Thẩm tra hồ sơ pháp lý của dự án;

2.2. Thẩm tra nguồn vốn đầu tư thực hiện;

2.3. Thẩm tra chi phí đầu tư thực hiện chi tiết từng khoản chi phí phát sinh so với dự toán được duyệt, chế độ, tiêu chuẩn, định mức của nhà nước;

2.4. Thẩm tra tình hình công nợ của dự án;

2.5. Thẩm tra số lượng, giá trị tài sản hình thành qua đầu tư (nếu có).

### **Điều 17. Phê duyệt quyết toán**

1. Căn cứ báo cáo kết quả thẩm tra; người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán xem xét, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành theo quy định;

2. Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành được gửi cho các cơ quan, đơn vị sau:

- Chủ đầu tư;

- Cơ quan quản lý cấp trên của chủ đầu tư;

- Cơ quan cấp vốn, cho vay, thanh toán;

- Bộ Tài chính (đối với dự án nhóm A đầu tư bằng vốn Ngân sách nhà nước).

### **Điều 18. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán; kiểm toán độc lập**

1. Xác định chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, chi phí kiểm toán độc lập:

Định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán và định mức chi phí kiểm toán dự án hoàn thành được xác định trên cơ sở tổng mức đầu tư được duyệt (hoặc được điều chỉnh) của dự án cụ thể và tỷ lệ quy định tại Bảng Định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, chi phí kiểm toán dưới đây:

Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	≤ 5	10	50	100	500	1.000	≥ 10.000
Thẩm tra, phê duyệt (%)	0,38	0,26	0,19	0,15	0,09	0,06	0,032
Kiểm toán (%)	0,64	0,43	0,30	0,23	0,13	0,086	0,046

1.1. Định mức chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (ký hiệu là K TTPD) và định mức

chi phí kiểm toán (ký hiệu là KKT) dự án hoàn thành được xác định theo công thức tổng quát sau:

$$K_i = K_b - \frac{(K_b - K_a) \times (G_i - G_b)}{G_a - G_b}$$

Trong đó:

- +  $K_i$ : Định mức chi phí tương ứng với dự án cần tính (đơn vị tính: %);
- +  $K_a$ : Định mức chi phí tương ứng với dự án cận trên (đơn vị tính: %);
- +  $K_b$ : Định mức chi phí tương ứng với dự án cận dưới (đơn vị tính: %);
- +  $G_i$ : Tổng mức đầu tư của dự án cần tính, đơn vị: tỷ đồng;
- +  $G_a$ : Tổng mức đầu tư của dự án cận trên, đơn vị: tỷ đồng;
- +  $G_b$ : Tổng mức đầu tư của dự án cận dưới, đơn vị: tỷ đồng.

1.2. Chi phí thẩm tra và Chi phí thuê kiểm toán của dự án được xác định theo công thức sau:

(a) Chi phí thẩm tra tối đa =  $K_i - TTPD$  % x Tổng mức đầu tư

(b) Chi phí kiểm toán tối đa =  $K_i - KT$  % x Tổng mức đầu tư + Thuế GTGT

(c) Chi phí thẩm tra tối thiểu là năm trăm ngàn đồng; chi phí kiểm toán tối thiểu là một triệu đồng cộng với thuế GTGT.

1.3. Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán, chi phí kiểm toán của hạng mục công trình hoặc gói thầu trong dự án được xác định như sau:

$$\text{Chi phí hạng mục} = \text{Mức chi phí của cả dự án} \times \frac{\text{Dự toán của HMCT}}{\text{Tổng mức đầu tư của dự án}}$$

1.4. Trường hợp dự án có cơ cấu vốn thiết bị chiếm từ 51% trở lên so với tổng mức đầu tư thì định mức chi phí thẩm tra và định mức chi phí kiểm toán được tính bằng 70% định mức nêu trong Bảng trên.

1.5. Trường hợp dự án đã thực hiện kiểm toán báo cáo quyết toán thì định mức chi phí thẩm tra được tính bằng 50% định mức nêu trong Bảng trên.

1.6. Trường hợp dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, chương trình dự án có các tiểu dự án hoặc dự án thành phần quyết định đầu tư riêng thì chi phí thẩm tra và chi phí kiểm toán được tính như một dự án độc lập.

1.7. Đối với dự án, hạng mục bồi thường, giải phóng mặt bằng, định mức chi phí thẩm tra và định mức chi phí kiểm toán được tính tối đa bằng 70% định mức nêu trong Bảng trên.

2. Quản lý, sử dụng chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán:

2.1- Khi thực hiện thẩm tra, cơ quan chủ trì thẩm tra có văn bản đề nghị chủ đầu tư thanh toán chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán theo đúng tỷ lệ quy định tại Khoản 1, Điều 18 trên đây. Nội dung chi cho công tác thẩm tra và phê duyệt quyết toán gồm:

- Chi trả thù lao các thành viên trực tiếp thực hiện thẩm tra, phê duyệt quyết toán theo mức khoán hoặc theo thời gian do cơ quan thẩm tra quy định;

- Chi trả cho các chuyên gia hoặc tổ chức tư vấn thực hiện thẩm tra quyết toán dự án theo yêu cầu của cơ quan chủ trì thẩm tra, phê duyệt quyết toán (nếu có) theo mức khoán

hoặc theo thời gian do cơ quan thẩm tra quy định;

- Chi công tác phí, văn phòng phẩm, dịch thuật, in ấn, hội nghị, hội thảo, mua sắm máy tính hoặc trang bị phục vụ công tác thẩm tra và phê duyệt quyết toán và các khoản chi khác.

2.2. Do điều kiện thu chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán phụ thuộc vào việc bố trí kế hoạch vốn bổ sung của các dự án, trường hợp chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán chưa sử dụng hết trong năm thì được phép chuyển sang năm sau để thực hiện theo quy định;

3. Chi phí thẩm tra và phê duyệt quyết toán, chi phí kiểm toán báo cáo quyết toán được tính vào chi phí khác trong giá trị quyết toán của dự án.

### **Điều 19. Thời hạn quyết toán**

Thời gian lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành được tính từ ngày ký biên bản bàn giao đưa vào sử dụng; Thời gian kiểm toán tính từ ngày nhận đủ hồ sơ kiểm toán theo quy định; Thời gian thẩm tra, phê duyệt quyết toán tính từ ngày nhận đủ hồ sơ quyết toán theo quy định tại Mục III, Phần II của Thông tư này. Thời gian tối đa quy định cụ thể như sau:

Dự án	QTQG	Nhóm A	Nhóm B	Nhóm C	Dự án lập BCKT KTXD
Thời gian lập BCQT	12 tháng	12 tháng	9 tháng	6 tháng	3 tháng
Thời gian kiểm toán	10 tháng	8 tháng	6 tháng	4 tháng	
Thời gian thẩm tra, phê duyệt quyết toán	10 tháng	7 tháng	5 tháng	4 tháng	3 tháng

### **Điều 20. Trách nhiệm trong quyết toán dự án hoàn thành**

1. Trách nhiệm của Chủ đầu tư:

1.1. Lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đầy đủ nội dung và đảm bảo thời gian quy định của Thông tư này;

1.2. Trình duyệt, quản lý hồ sơ quyết toán đúng quy định. Chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với số liệu, tính pháp lý đối với tài liệu trong hồ sơ trình duyệt quyết toán dự án hoàn thành;

1.3. Cung cấp đầy đủ tài liệu liên quan đến quyết toán dự án hoàn thành theo yêu cầu của cơ quan thẩm tra (kiểm toán);

1.4. Sau 6 tháng kể từ khi có quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành, chủ đầu tư phải hoàn thành việc giải quyết công nợ và làm thủ tục tất toán tài khoản đầu tư của dự án (công trình) tại cơ quan thanh toán, cho vay vốn đầu tư.

2. Trách nhiệm của các nhà thầu:

2.1. Thực hiện quyết toán giá trị thực hiện hợp đồng đã ký kết với chủ đầu tư theo quy định. Hoàn chỉnh hồ sơ quyết toán thuộc phạm vi trách nhiệm thực hiện và chịu trách nhiệm về tính chính xác đối với số liệu và tính pháp lý đối với các tài liệu có liên quan đã cung cấp cho chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành theo quy định;

2.2. Cùng với chủ đầu tư xử lý dứt điểm các vấn đề còn tồn tại theo hợp đồng đã ký kết. Hoàn trả đầy đủ, kịp thời số vốn mà chủ đầu tư đã chi trả sai chế độ quy định.

3. Trách nhiệm của cơ quan kiểm soát thanh toán, cho vay vốn đầu tư:

3.1. Kiểm tra, đối chiếu, xác nhận vốn đầu tư đã cho vay và thanh toán đối với dự án đảm bảo đúng quy định của Nhà nước; đồng thời có nhận xét, đánh giá, kiến nghị với cơ

quan thẩm tra, phê duyệt quyết toán về quá trình đầu tư của dự án theo Mẫu số 08/QTDA kèm theo Thông tư này;

3.2. Đôn đốc, hướng dẫn chủ đầu tư làm thủ tục thanh toán các khoản nợ và tất toán tài khoản của các dự án đã phê duyệt quyết toán;

3.3. Thực hiện tất toán tài khoản của các dự án đã phê duyệt quyết toán theo quy định.

4. Trách nhiệm của đơn vị kiểm toán:

4.1. Đơn vị kiểm toán, kiểm toán viên khi thực hiện kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành phải chấp hành nguyên tắc hoạt động kiểm toán độc lập, có quyền hạn, nghĩa vụ và chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về kiểm toán;

4.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước khách hàng và người sử dụng kết quả kiểm toán báo cáo quyết toán đã thực hiện.

5. Trách nhiệm của cơ quan thẩm tra, phê duyệt quyết toán:

5.1. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc chủ đầu tư thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành kịp thời, đầy đủ nội dung biểu mẫu theo quy định;

5.2. Hướng dẫn chủ đầu tư giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình quyết toán dự án hoàn thành;

5.3. Tổ chức thẩm tra báo cáo quyết toán dự án hoàn thành đầy đủ nội dung, yêu cầu theo quy định. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả trực tiếp thẩm tra trên cơ sở hồ sơ quyết toán do chủ đầu tư cung cấp;

5.4. Hướng dẫn, đôn đốc, tạo điều kiện pháp lý để chủ đầu tư hoàn thành việc giải quyết công nợ và tất toán tài khoản của dự án sau khi phê duyệt quyết toán.

6. Trách nhiệm của các bộ, ngành, địa phương:

6.1. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các chủ đầu tư, các đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành theo quy định;

6.2. Bố trí đủ vốn để thanh toán cho dự án đã phê duyệt quyết toán;

6.3. Đôn đốc, tạo điều kiện pháp lý để chủ đầu tư hoàn thành việc giải quyết công nợ và tất toán tài khoản của dự án sau khi phê duyệt quyết toán;

6.4. Khi quyết định đầu tư hoặc giao nhiệm vụ chủ đầu tư, không giao dự án đầu tư mới cho chủ đầu tư có 3 dự án trở lên vi phạm quy định về thời gian lập báo cáo quyết toán chậm hơn 6 tháng;

7. Trách nhiệm của cơ quan tài chính các cấp:

7.1. Bộ Tài chính chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về quyết toán vốn đầu tư; hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành; kiểm tra công tác quyết toán vốn đầu tư và quyết toán dự án hoàn thành trong cả nước;

7.2. Cơ quan tài chính các cấp hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra công tác quyết toán vốn đầu tư, quyết toán dự án hoàn thành thuộc phạm vi quản lý. Trường hợp phát hiện có sai sót trong công tác thẩm tra, phê duyệt quyết toán, có quyền yêu cầu cấp phê duyệt quyết toán điều chỉnh lại cho đúng; đồng thời xử lý hoặc đề nghị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

8. Các tổ chức có chức năng của Nhà nước khi thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán đối với dự án hoàn thành phải căn cứ các quy định về thẩm tra quyết toán dự án

hoàn thành tại Thông tư này và các văn bản pháp luật khác có liên quan; chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán của mình.

## **Điều 21. Chế độ báo cáo, kiểm tra**

### **1. Chế độ báo cáo:**

#### **1.1. Đối với dự án Trung ương quản lý:**

1.1.1. Chủ đầu tư báo cáo tình hình quyết toán dự án hoàn thành thuộc phạm vi quản lý định kỳ 6 tháng, hàng năm gửi cơ quan cấp trên của chủ đầu tư và cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán theo Mẫu số 12/QTDA kèm theo Thông tư này chậm nhất vào ngày 10 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và ngày 15 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm.

1.1.2. Cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán là cấp dưới của cấp Bộ, ngành báo cáo tổng hợp tình hình quyết toán dự án hoàn thành thuộc phạm vi quản lý định kỳ 6 tháng, hàng năm theo Mẫu số 11/QTDA kèm theo Thông tư này gửi cơ quan quản lý cấp Bộ, ngành chậm nhất vào ngày 15 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và ngày 20 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm.

1.1.3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính Phủ, các Tập đoàn, Tổng công ty nhà nước báo cáo tổng hợp tình hình quyết toán dự án hoàn thành thuộc phạm vi quản lý định kỳ 6 tháng, hàng năm theo Mẫu số 11/QTDA kèm theo Thông tư này gửi Bộ Tài chính chậm nhất vào ngày 20 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và ngày 30 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm.

#### **1.2. Đối với dự án địa phương quản lý:**

1.2.1. Các chủ đầu tư, ban quản lý dự án báo cáo tình hình quyết toán dự án hoàn thành thuộc phạm vi quản lý định kỳ 6 tháng, hàng năm gửi cơ quan cấp trên của chủ đầu tư và cơ quan chủ trì thẩm tra quyết toán theo Mẫu số 12/QTDA kèm theo Thông tư này chậm nhất vào ngày 10 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và ngày 15 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm;

1.2.2. Phòng Tài chính Kế hoạch quận, huyện, thành phố trực thuộc tỉnh báo cáo tổng hợp tình hình quyết toán dự án hoàn thành thuộc phạm vi quản lý định kỳ 6 tháng, hàng năm theo Mẫu số 11/QTDA kèm theo Thông tư này gửi Sở Tài chính chậm nhất vào ngày 15 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và ngày 20 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm;

1.2.3. Sở Tài chính báo cáo tổng hợp tình hình quyết toán dự án hoàn thành thuộc địa phương quản lý định kỳ 6 tháng, hàng năm theo Mẫu số 11/QTDA kèm theo Thông tư này gửi Bộ Tài chính chậm nhất vào ngày 20 tháng 7 đối với báo cáo 6 tháng đầu năm và ngày 30 tháng 01 năm sau đối với báo cáo năm;

1.3. Hàng năm, Bộ Tài chính tổng hợp tình hình quyết toán dự án hoàn thành trong cả nước báo cáo Chính phủ theo Mẫu số 11/QTDA kèm theo Thông tư này.

### **2. Chế độ kiểm tra:**

2.1. Cơ quan tài chính các cấp: Định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra tình hình thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành của các đơn vị thuộc phạm vi quản lý; kịp thời uốn nắn các sai sót, xử lý vi phạm và tuyên dương các đơn vị thực hiện tốt;

2.2. Bộ Tài chính: Định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra tình hình thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành của các Bộ, ngành, địa phương trong cả nước; kịp thời uốn nắn các sai sót, xử lý vi phạm và tuyên dương các đơn vị thực hiện tốt.

## **Điều 22. Xử lý vi phạm**

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có hành vi thẩm tra quyết toán sai quy định tại Thông tư này gây lãng phí vốn đầu tư của Nhà nước: xử lý theo quy định tại Điều 29, Nghị định số 84/2006/NĐ-CP ngày 18/8/2006 của Chính phủ quy định về bồi thường thiệt hại, xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2. Chủ đầu tư (ban quản lý dự án) có hành vi vi phạm chế độ quyết toán dự án hoàn thành: xử lý theo quy định tại Điều 16, Nghị định số 23/2009/NĐ-CP ngày 27/02/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở.

3. Nhà thầu có hành vi vi phạm chế độ quyết toán dự án hoàn thành: xử lý theo quy định tại Điều 21, Nghị định số 23/2009/NĐ-CP ngày 27/02/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở.

4. Thẩm quyền và thủ tục xử phạt đối với hành vi quy định tại Khoản 1 trên đây theo quy định tại Nghị định số 128/2008/NĐ-CP ngày 16/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2002 và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính năm 2008. Thẩm quyền và thủ tục xử phạt đối với các hành vi quy định tại Khoản 2, Khoản 3 trên đây theo quy định tại Nghị định số 23/2009/NĐ-CP ngày 27/02/2009 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động xây dựng; kinh doanh bất động sản; khai thác, sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng; quản lý công trình hạ tầng kỹ thuật; quản lý phát triển nhà và công sở.

5. Trường hợp vi phạm ở các khoản 1, 2, 3 trên đây vượt phạm vi xử lý vi phạm hành chính thì phải xử lý theo pháp luật hiện hành.

## **Phần III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 23. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2011, thay thế Thông tư số 33/2007/TT-BTC ngày 09/4/2007 hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước và Thông tư số 98/2007/TT-BTC ngày 09/8/2007 sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 33/2007/TT-BTC ngày 09/4/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước.

### **Điều 24. Tổ chức thực hiện:**

1. Các dự án triển khai trước ngày có hiệu lực thi hành của Nghị định 99/2007/NĐ-CP ngày 13/6/2007 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, nếu trong hợp đồng xây dựng không ghi rõ hình thức giá hợp đồng để thực hiện thẩm tra chi phí đầu tư theo quy định tại tiết 1.3.2, điểm 1.3, khoản 1, Điều 16 của Thông tư này được áp dụng phương pháp thẩm tra chi phí đầu tư theo quy định tại tiết 2.1.3, điểm 2.1, khoản 2, mục VI, phần II của Thông tư số 33/2007/TT-BTC ngày 09/4/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước

2. Các dự án đang triển khai quyết toán dở dang được xử lý như sau:

Những tiêu dự án, công trình, hạng mục công trình đã nộp hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành về cơ quan thẩm tra quyết toán trước ngày có hiệu lực thi hành của Thông tư này, thực hiện thống nhất theo quy định tại Thông tư số 33/2007/TT-BTC ngày 09/4/2007 hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước và Thông tư số 98/2007/TT-BTC ngày 09/8/2007 sửa đổi, bổ sung một số điểm của Thông tư số 33/2007/TT-BTC ngày 09/4/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước; những tiêu dự án, công trình, hạng mục công trình còn lại thực hiện thống nhất theo quy định tại Thông tư này.

3. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng Thông tư này để lập báo cáo quyết toán và thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành đối với các dự án không thuộc đối tượng và phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Bộ Tài chính để kịp thời xử lý./.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỦ TRƯỞNG**  
**Phạm Sỹ Danh**

Bản sao lưu trữ

## HƯỚNG DẪN LẬP BIỂU BÁO CÁO QUYẾT TOÁN

*Kèm theo Thông tư số 19 /2011/TT- BTC ngày 14 tháng 02 năm 2011 của Bộ Tài chính quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước.*

### **Mẫu số 01/QTDA:**

I/ Nguồn vốn đầu tư: Phản ánh nguồn vốn đầu tư dự án (công trình, hạng mục công trình) theo từng nguồn vốn, cụ thể:

- Cột 1: Ghi tất cả các nguồn vốn đầu tư của dự án.
- Cột 2: Ghi theo số vốn đầu tư được duyệt trong Quyết định đầu tư dự án.
- Cột 3: Ghi theo số liệu được cơ quan kiểm soát thanh toán xác nhận ở Mẫu 08/QTDA.
- Cột 4: bằng giá trị (cột 2) trừ số vốn đã thanh toán (cột 3).

II/ Tổng hợp chi phí đầu tư đề nghị quyết toán:

- Cột 3: Ghi giá trị tương ứng trong quyết định phê duyệt dự toán hoặc quyết định điều chỉnh dự toán.
- Cột 4: Ghi chi phí đầu tư chủ đầu tư đề nghị quyết toán (trước khi kiểm toán).
- Cột 5: Ghi giá trị Cột 4 - Cột 3.

III/ Chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư: Phản ánh toàn bộ những khoản đã chi phí nhưng do nguyên nhân khách quan đề nghị cấp có thẩm quyền cho phép không tính vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư.

IV/ Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

- Cột 3: Phản ánh tổng giá trị của tài sản theo thực tế chi phí.
- Cột 4: Phản ánh tổng giá trị của tài sản theo giá quy đổi tính đến thời điểm bàn giao tài sản cho sản xuất, sử dụng (Trường hợp không phải quy đổi thì ghi bằng giá trị thực tế).

### **Mẫu số 02/QTDA:**

Phản ánh các văn bản liên quan đến chủ trương thực hiện đầu tư, chi phí đầu tư chủ đầu tư đề nghị quyết toán. Cột 5: Ghi tổng giá trị được duyệt trong các văn bản phê duyệt như: Tổng mức đầu tư, dự toán, tổng giá trị của gói thầu,...

### **Mẫu số 03/QTDA:**

Phản ánh tình hình thực hiện vốn đầu tư qua các năm làm cơ sở quy đổi vốn đầu tư quyết toán công trình.

- Cột 3 ghi số liệu theo quyết định phân bổ kế hoạch vốn đầu tư qua các năm.
- Cột 4 ghi số liệu chủ đầu tư đã thanh toán.

### **Mẫu số 04/QTDA:**

Phản ánh chi phí đầu tư đã thực hiện đề nghị quyết toán của từng công trình (hạng mục công trình) trong trường hợp dự án có từ hai công trình (hạng mục công trình) trở lên.

- Từ Cột 4 đến Cột 9: Các chi phí liên quan trực tiếp cho công trình, hạng mục công trình nào thì đưa vào công trình, hạng mục công trình đó. Khoản chi phí chung cho toàn bộ dự án ghi thành mục riêng theo tổng số.



**Mẫu số 05/QTDA:**

Phản ánh toàn bộ tài sản hình thành qua đầu tư về số lượng, nguyên giá; chi tiết theo từng đơn vị tiếp nhận sử dụng tài sản.

**Mẫu số 06/QTDA:**

Phản ánh toàn bộ tài sản lưu động bàn giao cho sản xuất sử dụng khi công trình (thang mục công trình hoàn thành) về số lượng, đơn giá theo chi phí thực tế. Nếu tại Mục IV, Mẫu số 01/QTDA ghi tổng tài sản lưu động bằng không thì không phải lập Mẫu này.

**Mẫu số 07/QTDA:**

Phản ánh giá trị thực hiện, tình hình thanh toán và công nợ của dự án; chi tiết theo từng cá nhân, đơn vị tham gia thực hiện dự án tính từ khi thực hiện hợp đồng đến thời điểm khóa sổ lập báo cáo quyết toán.

**Mẫu số 08/QTDA:**

Lập riêng từng bảng đối chiếu xác nhận cho từng nguồn vốn đầu tư, cho từng cơ quan cấp vốn; cho vay, thanh toán vốn đầu tư của dự án.

**Mẫu số 09/QTDA:**

Mẫu này áp dụng cho các dự án quy hoạch sử dụng vốn đầu tư phát triển và chi phí chuẩn bị đầu tư bị hủy bỏ theo quyết định của cấp có thẩm quyền; ghi tương tự như Mẫu số 01/QTDA nêu trên.

**Mẫu số 10/QTDA:** Quyết định phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành:

Điều 2- Kết quả đầu tư:

1- Nguồn vốn đầu tư:

Cột 2: Ghi theo giá trị được phê duyệt quyết toán tại quyết định này;

- Cột 3: Ghi theo kết quả thẩm tra nguồn vốn đầu tư.

Cột 4: Ghi số vốn sẽ bỏ trừ để thanh toán theo giá trị quyết toán đã duyệt, số liệu bằng số liệu cột 2 trừ cột 3.

2- Chi phí đầu tư:

- Cột 2: Ghi giá trị tương ứng trong quyết định phê duyệt dự toán hoặc quyết định phê duyệt điều chỉnh dự toán.

Cột 3: Ghi giá trị được duyệt quyết toán.

4 Phản ánh giá trị tài sản hình thành qua đầu tư theo giá trị được phê duyệt; có bản chi tiết giá trị tài sản theo công trình do chủ đầu tư quản lý sử dụng hoặc giao cho đơn vị khác quản lý sử dụng kèm theo.

Điều 3 Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan

1- Trách nhiệm của chủ đầu tư: Nêu trách nhiệm của chủ đầu tư được phép tất toán nguồn và thanh toán các khoản công nợ theo giá trị quyết toán vốn đầu tư được phê duyệt.

2- Trách nhiệm các đơn vị tiếp nhận tài sản: Nêu rõ tên từng cơ quan đơn vị được tiếp nhận tài sản có trách nhiệm ghi tăng vốn và tài sản theo giá trị được duyệt theo giá quy doi tính đến ngày được tiếp nhận bàn giao

3- Trách nhiệm các đơn vị liên quan. Nêu rõ từng đơn vị có liên quan.

**Mẫu số 11/QTDA:**

Dành cho cơ quan thẩm tra quyết toán tổng hợp tình hình quyết toán dự án hoàn thành trong phạm vi quản lý (không tính theo hạng mục hoặc công trình thuộc dự án).

- Mục B của các Điểm 1, 2, 3 chỉ ghi tổng số dự án nhóm A, B, C theo các đơn vị trực thuộc, không ghi danh mục dự án.

- Mốc thời gian để đưa vào báo cáo tính đến ngày 30/6 đối với báo cáo 6 tháng và tính đến ngày 31/12 đối với báo cáo cả năm.

- Mốc thời gian để tính chậm phê duyệt quyết toán là ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định cộng với khoảng thời gian cho phép thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Thông tư này đến ngày 30/6 đối với báo cáo 6 tháng hoặc đến ngày 31/12 đối với báo cáo cả năm.

- Mốc thời gian để tính chậm chậm nộp quyết toán là ngày bàn giao đưa vào sử dụng cộng với khoảng thời gian cho phép thực hiện theo quy định tại Điều 19 của Thông tư này đến ngày 30/6 đối với báo cáo 6 tháng hoặc đến ngày 31/12 đối với báo cáo cả năm (trường hợp phải kiểm toán báo cáo quyết toán thì cộng thêm thời gian thực hiện kiểm toán).

**Mẫu số 12/QTDA:**

- Dành cho chủ đầu tư báo cáo chi tiết theo danh mục dự án (không tính theo hạng mục hoặc công trình thuộc dự án).

- Mốc thời gian để đưa vào báo cáo và để tính thời gian chậm muộn như hướng dẫn tại Mẫu số 11/QTDA.

Bản sao lưu trữ

**BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH**

Tên dự án:

Tên công trình, hạng mục công trình:

Chủ đầu tư :

Cấp quyết định đầu tư:

Địa điểm xây dựng:

Quy mô công trình: Được duyệt:..... Thực hiện.....

Tổng mức đầu tư được duyệt:.....

Thời gian khởi công - hoàn thành: Được duyệt:..... Thực hiện.....

**I/ Nguồn vốn đầu tư:**

Đơn vị tính: đồng

Tên nguồn vốn	Theo Quyết định đầu tư	Thực hiện	
		Đã thanh toán	Chênh lệch
1	2	3	4
<b>Tổng cộng</b>			
- Vốn NSNN			
- Vốn TD ĐTPT của Nhà nước			
- Vốn TD Nhà nước bảo lãnh			
- Vốn ĐTPT của đơn vị			
-			

**II/ Tổng hợp chi phí đầu tư đề nghị quyết toán:**

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi phí	Dự toán được duyệt	Đề nghị quyết toán	Tăng, giảm so với dự toán
1	2	3	4	5
	Tổng số			
1	Đền bù, GPMB, TĐC			
2	Xây dựng			
3	Thiết bị			
4	Quản lý dự án			
5	Tư vấn			
6	Chi khác			

### III/ Chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

### IV/ Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

STT	Nhóm	Giá trị tài sản (đồng)	
		Thực tế	Quy đổi
1	2	3	4
	Tổng số		
1	Tài sản cố định		-
2	Tài sản lưu động		

### V/ Thuyết minh báo cáo quyết toán

#### 1- Tình hình thực hiện dự án:

- Những thay đổi nội dung của dự án so với quyết định đầu tư được duyệt.:
- + Quy mô, kết cấu công trình, hình thức quản lý dự án, thay đổi Chủ đầu tư, hình thức lựa chọn nhà thầu, nguồn vốn đầu tư, tổng mức vốn đầu tư.
- + Những thay đổi về thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán được duyệt.

#### 2- Nhận xét, đánh giá quá trình thực hiện dự án:

- Chấp hành trình tự thủ tục quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước.
- Công tác quản lý vốn, tài sản trong quá trình đầu tư.

#### 3- Kiến nghị:

ngày... tháng... năm...

Người lập biểu  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ đầu tư  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 02/QTDA

**CÁC VĂN BẢN PHÁP LÝ CÓ LIÊN QUAN**

STT	Tên văn bản	Ký hiệu: ngày tháng năm ban hành	Cơ quan ban hành	Tổng giá trị được duyệt (nếu có)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6

....., ngày... tháng... năm....

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Chủ đầu tư**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 03/QTDA

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN ĐẦU TƯ QUA CÁC NĂM**

Đơn vị: Đồng

STT	Năm	Kế hoạch	Vốn đầu tư thực hiện	Vốn đầu tư quy đổi
1	2	3	4	5

....., ngày... tháng... năm....

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Chủ đầu tư**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 04/QTDA

**CHI PHÍ ĐẦU TƯ ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN  
THEO CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC HOÀN THÀNH**

Đơn vị: đồng

Tên công trình (hạng mục công trình)	Dự toán được duyệt	Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán						
		Tổng số	Gồm					
			GPMB	Xây dựng	Thiết bị	Quản lý dự án	Tư vấn	Khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Tổng số</b>								
- Công trình (HMCT) - Công trình (HMCT)								

....., ngày... tháng... năm...

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Chủ đầu tư**  
(Ký, Đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 05/QTDA

**TÀI SẢN CỐ ĐỊNH MỚI TĂNG**

Đơn vị: đồng

STT	Tên và ký hiệu tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Tổng nguyên giá	Ngày đưa TSCĐ vào sử dụng	Nguồn vốn đầu tư	Đơn vị tiếp nhận sử dụng
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>Tổng số</b>							
1								
2								
3								

....., ngày... tháng... năm....

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Chủ đầu tư**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**TÀI SẢN LƯU ĐỘNG BÀN GIAO**

Đơn vị: đồng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng	Giá đơn vị	Giá trị	Đơn vị tiếp nhận sử dụng
1	2	3	4	5	6	7
	<b>Tổng số</b>					

....., ngày tháng năm ....

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Chủ đầu tư**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 07/QTDA

**TÌNH HÌNH THANH TOÁN VÀ CÔNG NỢ CỦA DỰ ÁN**  
(Tính đến ngày khoá sổ lập báo cáo quyết toán)

Đơn vị: đồng

S T T	Tên cá nhân, đơn vị thực hiện	Nội dung công việc, hợp đồng thực hiện	Giá trị được A-B chấp nhận thanh toán	Đã thanh toán, tạm ứng	Công nợ đến ngày khoá sổ lập báo cáo quyết toán		Ghi chú
					Phải trả	Phải thu	
	1	2	3	4	5	6	7
	<b>Tổng số</b>						
1							
2							
3							
...							

Ngày ... tháng ... năm ....

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Chủ đầu tư**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**BẢNG ĐỐI CHIẾU**  
**SỐ LIỆU CẤP VỐN, CHO VAY, THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ**

Nguồn vốn:.....

- Tên dự án:
- Chủ đầu tư:
- Tên cơ quan cho vay, thanh toán:

**I/ Tình hình cấp vốn, cho vay, thanh toán:**

S TT	Chi tiêu	Số liệu của chủ đầu tư	Số liệu của cơ quan thanh toán	Chênh lệch	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1	Luỹ kế số vốn đã cấp, cho vay, thanh toán từ khởi công				
2	Chi tiết số vốn đã cấp, cho vay, thanh toán hàng năm.				
	Năm ...				
	Năm .....				
	Năm ...				

Giải thích nguyên nhân chênh lệch:

**II/ Nhận xét đánh giá và kiến nghị:**

1-Nhận xét:

- Chấp hành trình tự thủ tục quản lý đầu tư và xây dựng.
- Chấp hành chế độ quản lý tài chính đầu tư.

2- Kết quả kiểm soát qua quá trình cấp vốn, cho vay, thanh toán vốn đầu tư thực hiện dự án:

3- Kiến nghị: Về nguồn vốn đầu tư và chi phí đầu tư đề nghị quyết toán thuộc phạm vi quản lý.

Ngày tháng ... năm....

**Chủ đầu tư**

**Kế toán trưởng**      **Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, ghi rõ họ tên)      (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ngày ... tháng ... năm ...

**Cơ quan cấp vốn, cho vay, thanh toán**

**Trưởng phòng**      **Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, ghi rõ họ tên)      (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ HOÀN THÀNH**

Cửa Dự án:.....

(Dùng cho dự án Quy hoạch sử dụng vốn đầu tư phát triển và Chuẩn bị đầu tư bị hủy bỏ)

**I-Văn bản pháp lý:**

Số TT	Tên văn bản	Ký hiệu văn bản; ngày ban hành	Tên cơ quan quyết	Tổng giá trị phê duyệt (Hàng có)
1	2	3	4	5
	- Chủ trương lập quy hoạch hoặc chuẩn bị đầu tư dự án			
	- Văn bản phê duyệt đề cương (đối với dự án quy hoạch)			
	- Văn bản phê duyệt dự toán chi phí			
	- Quyết định phê duyệt quy hoạch (đối với dự án quy hoạch)			
	- Quyết định hủy bỏ dự án			

**II- Thực hiện đầu tư**

1. Nguồn vốn đầu tư:

Đơn vị: đồng

Nguồn vốn đầu tư	Được duyệt	Thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4
<b>Tổng số</b>			
- Vốn NSNN			
- Vốn khác			

2. Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán:

Đơn vị: đồng

Nội dung chi phí	Dự toán được duyệt	Chi phí đầu tư đề nghị quyết toán	Tăng (+) Giảm (-)
1	2	3	4
<b>Tổng số</b>			

3. Số lượng, giá trị TSCĐ mới tăng và TSLĐ hình thành qua đầu tư, tên đơn vị tiếp nhận quản lý và sử dụng tài sản (nếu có):

### III/ Thuyết minh báo cáo quyết toán :

1-Tình hình thực hiện:

- Thuận lợi, khó khăn
- Những thay đổi nội dung của dự án sơ chủ trương được duyệt.

2- Nhận xét, đánh giá quá trình thực hiện dự án:

- Chấp hành trình tự thủ tục quản lý đầu tư và xây dựng của nhà nước
- Công tác quản lý vốn và tài sản trong quá trình đầu tư

3- Kiến nghị:

- Kiến nghị về việc giải quyết các vướng mắc, tồn tại của dự án

Ngày... tháng... năm....

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Chủ đầu tư**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Bản sao lưu trữ

Cơ quan phê duyệt

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

....., ngày.... tháng ... năm

**QUYẾT ĐỊNH CỦA .....**

**Về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành**

Căn cứ: .....

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1. Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành**

- Tên dự án:
- Tên công trình, hạng mục công trình:
- Chủ đầu tư
- Địa điểm xây dựng:
- Thời gian khởi công, hoàn thành (thực tế)

**Điều 2. Kết quả đầu tư**

**1. Nguồn vốn đầu tư :**

Đơn vị: đồng

Nguồn	Được duyệt	Thực hiện	
		Đã thanh toán	Còn được thanh toán
1	2	3	4
<b>Tổng số</b>			
- Vốn ngân sách nhà nước			
- Vốn TD ĐTPT của Nhà nước			
- Vốn TD Nhà nước bảo lãnh			
- Vốn ĐTPT của đơn vị			
- ...			

**2. Chi phí đầu tư**

Đơn vị: đồng

Nội dung	Dự toán	Giá trị quyết toán
1	2	3
<b>Tổng số</b>		
1. Đền bù, GPMB, TĐC		
2. Xây dựng		
3. Thiết bị		
4. Quản lý dự án		
5. Tư vấn		
6. Chi phí khác		

3. Chi phí đầu tư được phép không tính vào giá trị tài sản:

4. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Thuộc chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý	
	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi
1	2	3	4	5
Tổng số				
1- Tài sản cố định				
2- Tài sản lưu động				

**Điều 3. Trách nhiệm của chủ đầu tư và các đơn vị liên quan:**

1. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

- Được phép tất toán nguồn và chi phí đầu tư công trình là:

Nguồn	Số tiền	Ghi chú
1	2	3
Tổng số		
- Vốn ngân sách nhà nước		
- Vốn TD ĐTPT của Nhà nước		
- Vốn TD Nhà nước bảo lãnh		
- Vốn ĐTPT của đơn vị		
- ...		

- Tổng các khoản công nợ tính đến ngày ... tháng ... năm ... là :

Tổng nợ phải thu:

Tổng nợ phải trả:

Chi tiết các khoản công nợ theo phụ lục số:..... kèm theo.

2. Trách nhiệm của đơn vị tiếp nhận tài sản: Được phép ghi tăng tài sản:

Đơn vị tính: đồng

Tên đơn vị tiếp nhận tài sản	Tài sản cố định	Tài sản lưu động
1	2	3

3. Trách nhiệm của các đơn vị, cơ quan có liên quan :

4. Các nghiệp vụ thanh toán khác (nếu có)

**Điều 4: Thực hiện**

Nơi nhận:

Người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Đơn vị tổng hợp báo cáo:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH**

6 tháng, cả năm....

1/ Dự án đã phê duyệt quyết toán trong kỳ báo cáo:

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại dự án	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị quyết toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5	6	7
<b>A</b>	<b>Tổng cộng</b>					
	Nhóm A					
	Nhóm B					
	Nhóm C					
<b>B</b>	<b>Chi tiết theo các đơn vị cấp dưới</b>					
1	...					
	Nhóm A					
	Nhóm B					
	Nhóm C					
2	...					
	Nhóm A					
	Nhóm B					
	Nhóm C					

2/ Dự án đã nộp báo cáo, chậm phê duyệt quyết toán trên 6 tháng:

STT	Loại dự án	Chậm từ 7 đến 24 tháng			Chậm trên 24 tháng			Ghi chú
		Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng đề nghị quyết toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng đề nghị quyết toán	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>A</b>	<b>Tổng cộng</b>							
	Nhóm A							
	Nhóm B							
	Nhóm C							

<b>B</b>		<b>Chi tiết theo các đơn vị cấp dưới</b>						
1	....							
	Nhóm A							
	Nhóm B							
	Nhóm C							
2	....							
	Nhóm A							
	Nhóm B							
	Nhóm C							

**3/ Dự án hoàn thành chậm nộp báo cáo quyết toán trên 6 tháng:**

STT	Loại dự án	Chậm từ 7 đến 24 tháng			Chậm trên 24 tháng			Ghi chú
		Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng vốn đã thanh toán	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Tổng vốn đã thanh toán	
1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>A</b>	<b>Tổng cộng</b>							
	Nhóm A							
	Nhóm B							
	Nhóm C							
<b>B</b>		<b>Chi tiết theo các đơn vị cấp dưới</b>						
1	....							
	Nhóm A							
	Nhóm B							
	Nhóm C							
2	....							
	Nhóm A							
	Nhóm B							
	Nhóm C							

**4/ Kiến nghị về công tác quyết toán dự án hoàn thành:**

Ngày... tháng... năm....

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Chủ đầu tư:

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH**

6 tháng, cả năm....

1/ Dự án đã phê duyệt quyết toán trong kỳ báo cáo:

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị quyết toán	Giá trị quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5	6	7
	<b>Tổng cộng</b>					
I	Nhóm A					
1						
2						
II	Nhóm B					
1						
2						
III	Nhóm C					
1						
2						

2/ Dự án đã nộp báo cáo, chậm phê duyệt quyết toán trên 6 tháng:

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Ngày tháng năm bàn giao	Ngày tháng năm nộp hồ sơ QT	Số tháng chậm so với quy định	Tổng mức đầu tư	Giá trị đề nghị quyết toán	Nguyên nhân chậm
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	<b>Tổng cộng</b>							
I	Nhóm A							
1								
2								
II	Nhóm B							
1								
2								

III	Nhóm C						
1							
2							

**3/ Dự án hoàn thành chậm nộp báo cáo quyết toán trên 6 tháng:**

STT	Danh mục dự án	Số dự án	Ngày tháng năm bàn giao đưa vào sử dụng	Số tháng chậm so với quy định	Tổng mức đầu tư	Vốn đầu tư đã thanh toán	Nguyên nhân
1	2	3	4	5	6	7	8
	<b>Tổng cộng</b>						
I	Nhóm A						
1							
2							
II	Nhóm B						
1							
2							
III	Nhóm C						
1							
2							

**4/ Kiến nghị về công tác quyết toán dự án hoàn thành:**

Ngày... tháng... năm....

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



**4. THÔNG TƯ SỐ 10/2011/TT-BTC NGÀY 26-01-2011**  
**CỦA BỘ TÀI CHÍNH**  
**Quy định về quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án của các**  
**dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước**

*Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 83/2009/NĐ-CP ngày 15/10/2009 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 12/2009/NĐ-CP của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình,*

*Bộ Tài chính quy định về quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án của các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn ngân sách nhà nước như sau:*

**Phần 1.**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định về quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án của các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn Ngân sách nhà nước và vốn Trái phiếu (do Chính phủ hoặc Chính quyền địa phương phát hành).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng cho các chủ đầu tư, ban quản lý dự án (sau đây viết tắt là BQLDA), các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý, sử dụng, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, thanh toán chi phí quản lý dự án của các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn Ngân sách nhà nước và vốn Trái phiếu.

Doanh nghiệp tư vấn thực hiện quản lý dự án theo hợp đồng tư vấn không thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư này.

**Điều 3. Nguyên tắc quản lý**

1. Chi phí quản lý dự án đầu tư là toàn bộ các khoản chi phí cần thiết để chủ đầu tư, BQLDA tổ chức thực hiện nhiệm vụ quản lý dự án trong suốt quá trình đầu tư của dự án từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư cho đến khi kết thúc đầu tư và phê duyệt quyết toán.

2. Hàng năm, chủ đầu tư, BQLDA thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí quản lý dự án để đảm bảo sử dụng tiết kiệm, có hiệu quả. Chủ đầu tư, BQLDA quản lý một dự án có tổng mức đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 15 tỷ đồng được thực hiện theo mức chi phí quản lý được duyệt trong dự toán của công trình, dự án; không phải lập và duyệt dự toán chi phí quản lý dự án theo quy định trên đây; nhưng phải tuân thủ các nội dung chi quy định tại Thông tư này và không vượt định mức trích theo quy định.

3. Căn cứ điều kiện cụ thể của dự án, chủ đầu tư quyết định việc lập và phê duyệt 2 dự

toán chi phí quản lý dự án riêng (một dự toán của chủ đầu tư sử dụng, một dự toán của BQLDA sử dụng) hoặc chung trong một dự toán cho cả chủ đầu tư và BQLDA sử dụng.

4. Mức chi đối với các khoản chi tại Điều 6 (Nội dung dự toán chi phí quản lý dự án) của Thông tư này thực hiện theo các quy định hiện hành đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

## **Phần 2. QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 4. Căn cứ lập dự toán chi phí quản lý dự án**

- Các quy định về định mức trích chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư và xây dựng hiện hành của các dự án sử dụng vốn nhà nước;
- Các quy định về quản lý tài chính hiện hành đối với cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;
- Quyết định đầu tư; quyết định phê duyệt dự toán công trình; quyết định thành lập BQLDA;
- Bảng tính lương năm của cán bộ quản lý dự án;
- Các căn cứ cần thiết khác của dự án.

### **Điều 5. Trình tự lập dự toán chi phí quản lý dự án**

1. Xác định nguồn kinh phí được trích theo từng dự án:

Việc xác định nguồn kinh phí theo từng dự án được giao quản lý để ghi vào Mẫu số 01(i)/DT-QLDA- Bảng tính nguồn kinh phí quản lý dự án (kèm theo). Mẫu số 01(i)/DT-QLDA lập riêng cho từng dự án (i) chạy từ 1 đến n, cụ thể như sau:

1.1. Căn cứ tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt và định mức trích chi phí quản lý dự án theo văn bản công bố của cơ quan có thẩm quyền để xác định chi phí quản lý dự án của dự án (ký hiệu là GQLDA). Trường hợp các dự án không có định mức trong các văn bản công bố hoặc chỉ làm công tác chuẩn bị đầu tư cho dự án thì trích theo dự toán do cấp giao nhiệm vụ duyệt. Đối với các dự án ODA nếu hiệp định của dự án có quy định cụ thể về mức kinh phí quản lý dự án thì thực hiện theo hiệp định.

1.2. Căn cứ tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt và định mức trích chi phí tư vấn đầu tư xây dựng theo văn bản công bố của cơ quan có thẩm quyền để xác định các khoản chi phí tư vấn đầu tư xây dựng do chủ đầu tư, BQLDA thực hiện (ký hiệu là GTV). Trường hợp khoản chi phí tư vấn không có định mức trong các văn bản công bố thì lập dự toán theo quy định.

1.3. Xác định mức chi cụ thể cho những công việc thuộc chi phí quản lý dự án mà chủ đầu tư, BQLDA cần phải thuê tư vấn thực hiện (ký hiệu là GTTV).

1.4. Kinh phí quản lý dự án phần do chủ đầu tư, BQLDA được sử dụng theo từng dự án trong suốt quá trình quản lý dự án ký hiệu là GQLDA (CĐT) được xác định theo công thức:

$$\boxed{GQLDA(CĐT) = GQLDA + GTV - GTTV}$$

1.5. Phân chia cụ thể: phần do chủ đầu tư được sử dụng, phần do BQLDA được sử dụng. Tỷ lệ phân chia kinh phí tương ứng với tỷ lệ phân công nhiệm vụ, trách nhiệm giữa chủ đầu tư và BQLDA; do chủ đầu tư quyết định sau khi thỏa thuận thống nhất với BQLDA trên cơ sở phân công nhiệm vụ được ghi trong quyết định thành lập BQLDA hoặc văn bản giao nhiệm vụ.

1.6. Dự kiến phân bổ chi phí quản lý dự án cho các năm triển khai thực hiện dự án.

2. Lập Bảng tổng hợp nguồn kinh phí theo Mẫu số 02/DT-QLDA kèm theo, trong đó xác định rõ: Nguồn trích từ các dự án được giao quản lý, Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ tư vấn sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có); Tổng kinh phí được sử dụng, lũy kế kinh phí đã sử dụng các năm trước, kinh phí dự kiến sử dụng năm kế hoạch, kinh phí để sử dụng các năm sau.

3. Lập Bảng tính lương năm theo Mẫu số 03/DT-QLDA kèm theo, trong đó xác định rõ danh sách cán bộ trực tiếp tham gia quản lý dự án theo 3 mục: cán bộ hưởng lương từ dự án, cán bộ hưởng lương theo hợp đồng QLDA, cán bộ kiêm nhiệm quản lý dự án.

4. Lập dự toán chi phí quản lý dự án năm theo Mẫu số 04/DT-QLDA kèm theo.

### **Điều 6. Nội dung dự toán chi phí quản lý dự án**

Nội dung dự toán chi phí quản lý dự án năm của chủ đầu tư, BQLDA được ghi trong Mẫu số 04/DT-QLDA, gồm các khoản chi cụ thể như sau:

1. Chi tiền lương: lương ngạch, bậc theo quỹ lương được giao; lương hợp đồng dài hạn đối với các cá nhân được hưởng lương từ dự án theo quyết định của cấp có thẩm quyền và quy định hiện hành của Nhà nước về chế độ tiền lương.

Việc xác định quỹ tiền lương cho cán bộ quản lý dự án phải đảm bảo đúng biên chế được duyệt của cấp có thẩm quyền. Trường hợp tiết kiệm các khoản chi tiêu khác, được áp dụng hệ số điều chỉnh tăng thêm tiền lương cho những người hưởng lương từ chi phí quản lý dự án theo quy định tại Thông tư số 06/2010/TT-BLĐTBXH ngày 07/4/2010 của Bộ Lao động-Thương binh - Xã hội hướng dẫn thực hiện mức lương tối thiểu chung đối với công ty nhà nước và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

2. Chi tiền công trả cho lao động theo hợp đồng.

3. Các khoản phụ cấp lương: chức vụ, khu vực, thu hút, đất đỏ, làm đêm, thêm giờ, độc hại, nguy hiểm, lưu động, trách nhiệm, phụ cấp kiêm nhiệm quản lý dự án, phụ cấp khác.

3.1. Đối với phụ cấp làm thêm giờ phải tuân thủ quy định của Luật Lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và các văn bản hướng dẫn thực hiện (Nghị định số 109/2002/NĐ-CP ngày 27/12/2002 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 195/CP ngày 31/12/1994 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi; Thông tư liên tịch Bộ Nội vụ - Bộ Tài chính số 08/2005/TTLT-BNV-BTC ngày 05/01/2005 hướng dẫn thực hiện chế độ trả lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ đối với cán bộ, công chức, viên chức và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3.2. Đối với Phụ cấp kiêm nhiệm quản lý dự án:

- Đối với cán bộ, công chức, viên chức được phân công làm việc kiêm nhiệm quản lý dự án tại một BQLDA được hưởng phụ cấp quản lý dự án theo tỷ lệ tương ứng với thời gian làm việc tại dự án. Mức chi phụ cấp kiêm nhiệm quản lý dự án một tháng cho một cá nhân tối đa bằng 50% tiền lương và phụ cấp lương một tháng của cá nhân đó.

- Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức được phân công làm kiêm nhiệm ở nhiều BQLDA thì mức phụ cấp quản lý dự án kiêm nhiệm được xác định tương ứng với tỷ lệ thời gian làm việc cho từng dự án, nhưng tổng mức phụ cấp của tất cả các dự án làm kiêm nhiệm

tối đa bằng 100% mức lương theo cấp bậc, phụ cấp lương được hưởng.

Những người đã hưởng lương theo quy định tại Khoản 1 Điều này không được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm theo quy định tại Khoản này.

4. Chi tiền thưởng: thưởng thường xuyên, thưởng đột xuất (nếu có) và các chi phí liên quan đến khen thưởng. Mức chi tiền thưởng cho cá nhân, tập thể theo quy định tại Mục 3, Chương V, Nghị định số 121/2005/NĐ-CP ngày 30/9/2005 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng. Mức trích lập dự toán chi tiền thưởng tối đa bằng 15% tổng quỹ tiền lương theo ngạch bậc của số cán bộ, công nhân, viên chức trong biên chế và tiền công được duyệt cả năm theo quy định tại điểm a, khoản 1, Mục II, Thông tư số 73/2006/TT-BTC ngày 15/8/2006 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập, quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng theo Nghị định số 121/2005/NĐ-CP ngày 30/9/2005 của Chính phủ.

5. Chi phúc lợi tập thể: thanh toán tiền nghỉ phép, nghỉ chế độ, trợ cấp khó khăn thường xuyên, trợ cấp khó khăn đột xuất, tiền thuốc y tế.

6. Các khoản đóng góp: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp (nếu có), kinh phí công đoàn, trích nộp khác đối với các cá nhân được hưởng lương từ dự án theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

7. Chi thanh toán dịch vụ công cộng: tiền điện, tiền nước, vệ sinh môi trường, nhiên liệu, khoán phương tiện, các dịch vụ khác.

8. Chi mua vật tư văn phòng: công cụ, dụng cụ văn phòng, tủ tài liệu, bàn ghế, văn phòng phẩm, bảo hộ lao động, khác.

9. Chi thanh toán thông tin, tuyên truyền, liên lạc: cước phí điện thoại, bưu chính, Fax, Internet, sách, báo, tài liệu quản lý.

10. Chi phí hội nghị.

11. Chi thanh toán công tác phí.

12. Chi phí thuê mướn: thuê phương tiện đi lại, nhà làm việc, thiết bị phục vụ các loại, thuê chuyên gia và giảng viên, thuê đào tạo lại cán bộ, thuê mướn khác.

13. Chi đoàn ra: tiền vé máy bay, tàu, xe, thuê phương tiện đi lại, tiền ăn, ở, tiêu vật.

14. Chi đoàn vào: tiền vé máy bay, tàu, xe, thuê phương tiện đi lại, tiền ăn, ở, tiêu vật.

15. Chi sửa chữa tài sản.

16. Chi phí mua sắm tài sản dùng cho quản lý dự án: nhà cửa, phương tiện đi lại, thiết bị phòng cháy chữa cháy, máy tính, phần mềm máy tính, máy văn phòng, tài sản khác.

17. Chi phí khác: nộp thuế, phí, lệ phí, bảo hiểm tài sản và phương tiện, tiếp khách, khác.

18. Dự phòng: bằng 10% của dự toán.

#### **Điều 7. Thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí quản lý dự án**

1. Chủ đầu tư thẩm định, phê duyệt dự toán chi phí quản lý dự án. Trường hợp BQLDA thực hiện quản lý nhiều dự án cho nhiều chủ đầu tư thì chủ đầu tư trực tiếp thành lập BQLDA thực hiện thẩm định và phê duyệt dự toán chi phí quản lý dự án.

2. Hồ sơ thẩm định dự toán chi phí quản lý dự án:

Văn bản đề nghị phê duyệt; quyết định đầu tư; quyết định phê duyệt dự toán công

trình; quyết định thành lập BQLDA;

- Bảng tính kinh phí quản lý dự án theo Mẫu số 01/DT-QLDA;
- Bảng tổng hợp nguồn kinh phí quản lý dự án theo Mẫu số 02/DT-QLDA.
- Bảng tính lương năm theo Mẫu số 03/DT-QLDA;
- Dự toán chi phí quản lý dự án năm theo Mẫu số 04/DT-QLDA.

3. Nội dung thẩm định dự toán chi phí quản lý dự án.

- Thẩm định nội dung công việc, phương pháp tính toán, sự phù hợp trong việc phân bổ mức chi cho các năm trong Bảng tính chi phí quản lý dự án theo Mẫu số 01/DT-QLDA;

- Thẩm định sự phù hợp trong Bảng tổng hợp nguồn kinh phí quản lý dự án theo Mẫu số 02/DT-QLDA;

- Thẩm định sự phù hợp của các nội dung chi trong dự toán theo Mẫu số 04/DT-QLDA với các tiêu chuẩn, định mức và chế độ tài chính hiện hành của Nhà nước.

4. Quyết định phê duyệt dự toán chi phí quản lý năm theo Mẫu số 05/QĐ-QLDA được gửi tới BQLDA, cơ quan thanh toán và các đơn vị có liên quan để thực hiện.

5. Trong quá trình sử dụng, chủ đầu tư, BQLDA được chủ động điều chỉnh và chịu trách nhiệm về việc điều chỉnh các khoản chi trong phạm vi dự toán năm đã duyệt. Trường hợp, vượt dự toán thì phải thẩm định và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung.

### **Điều 8. Thanh toán chi phí quản lý dự án**

1. Chủ đầu tư, BQLDA quản lý nhiều dự án được mở một tài khoản Chi phí quản lý dự án chung tại một cơ quan thanh toán vốn đầu tư để tiếp nhận khoản chi phí quản lý dự án của tất cả các dự án được giao quản lý.

2. Cơ quan thanh toán vốn đầu tư thực hiện thanh toán chi phí quản lý dự án theo dự toán do chủ đầu tư phê duyệt, chế độ thanh toán vốn đầu tư, chế độ quản lý tài chính hiện hành và các quy định cụ thể tại Thông tư này.

### **Điều 9. Quyết toán chi phí quản lý dự án**

1. Khi kết thúc niên độ ngân sách hàng năm chậm nhất là ngày 28/02 năm sau, chủ đầu tư, BQLDA lập báo cáo quyết toán chi phí quản lý dự án trong năm theo Mẫu số 01/QT-QLDA; lấy ý kiến xác nhận của cơ quan thanh toán để làm cơ sở lập dự toán chi phí quản lý dự án năm sau. Không phải thẩm định và phê duyệt quyết toán.

2. Khi dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng, chủ đầu tư, BQLDA lập báo cáo quyết toán chi phí quản lý dự án cùng với hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành để trình cấp có thẩm quyền thẩm tra và phê duyệt theo quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn Nhà nước.

3. Xử lý số dư kinh phí hàng năm

Đối với khoản chênh lệch nguồn thu lớn hơn chi, hoặc các khoản chi trong dự toán được duyệt nhưng chưa chi hết, được chuyển sang thực hiện chi ở các năm sau; đồng thời tổng hợp vào Mẫu số 02/DT-QLDA (Mục I - Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang) để trích lập dự toán cho năm sau.

### **Điều 10. Kiểm tra**

1. Đơn vị quản lý tài chính đầu tư thuộc các Bộ, ngành, địa phương có kế hoạch tổ chức

kiểm tra việc quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án tại các đơn vị chủ đầu tư, BQLDA thuộc phạm vi quản lý.

2. Các chủ đầu tư, BQLDA tự tổ chức kiểm tra định kỳ về việc thực hiện quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án đầu tư ở đơn vị.

### **Điều 11. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan**

#### **1. Trách nhiệm của chủ đầu tư, BQLDA**

- Chịu trách nhiệm toàn bộ về việc quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án.  
- Thực hiện việc lập dự toán, thẩm định và phê duyệt dự toán chi phí quản lý dự án; lập báo cáo quyết toán chi phí quản lý dự án, lấy ý kiến xác nhận của cơ quan thanh toán với báo cáo quyết toán đúng thời gian và nội dung quy định tại Thông tư này.

#### **2. Trách nhiệm của cơ quan thanh toán**

- Chịu trách nhiệm kiểm soát, thanh toán chi phí quản lý dự án đầu tư theo quy định về thanh toán vốn đầu tư, đúng chế độ quản lý tài chính hiện hành của Nhà nước và các quy định cụ thể tại Thông tư này.

- Chịu trách nhiệm đối chiếu và xác nhận kinh phí đã thanh toán trong năm, kinh phí còn dư theo dự toán tại Mẫu số 01/QT-QLDA báo cáo quyết toán chi phí quản lý dự án của các chủ đầu tư, BQLDA.

#### **3. Trách nhiệm của các Bộ, ngành, địa phương**

Thường xuyên kiểm tra tình hình quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý; có biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật đối với các cá nhân, đơn vị có hành vi vi phạm trong quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án đầu tư.

### **Phần 3.**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 12.** Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2011 và thay thế Thông tư số 117/2008/TT-BTC ngày 05/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

**Điều 13.** Các chủ đầu tư, BQLDA đã phê duyệt dự toán chi phí quản lý dự án trước ngày có hiệu lực của Thông tư này tiếp tục thực hiện theo dự toán đã được phê duyệt đến hết năm ngân sách; Việc quyết toán theo quy định tại Thông tư này.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG  
Phạm Sỹ Danh**

**Mẫu số: 01(i)/DT-QLDA**  
**(Lập riêng cho từng dự án)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

**BẢNG TÍNH KINH PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN**

Chủ đầu tư: .....

BQLDA: .....

Tên dự án: .....

Thời gian thực hiện dự án: Từ tháng ... năm ... đến tháng ... năm

*Đơn vị tính: ... đồng*

TT	Nội dung công việc, diễn giải	Kết quả
I	Chi phí quản lý dự án: (Phương pháp tính theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng)	G <sub>QLDA</sub>
II	Các khoản chi phí tư vấn đầu tư xây dựng do chủ đầu tư, BQLDA thực hiện (nếu có): (Phương pháp tính theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng)	G <sub>TV</sub>
1		
2		
III	Dự kiến những công việc thuộc chi phí QLDA cần thuê tư vấn (nếu có): (Phương pháp tính theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng)	G <sub>TTV</sub>
1		
2		
...		
IV	Tổng mức kinh phí do chủ đầu tư, BQLDA được sử dụng (G <sub>QLDA</sub> (CĐT) = I + II - III):  Trong đó: - Chủ đầu tư sử dụng: - BQLDA sử dụng:	G <sub>QLDA</sub> (CĐT)

Dự kiến phân bổ cho các năm:

Năm thực hiện	Phân bổ chung (... đồng)	Chủ đầu tư sử dụng (... đồng)	BQL sử dụng (... đồng)
200...			
200...			
...			
Dự phòng			

**Người lập biểu**  
(ký, ghi rõ họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 02/DT-QLDA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

**BẢNG TỔNG HỢP NGUỒN KINH PHÍ  
NĂM KẾ HOẠCH 20 ...**

Đơn vị: (Tên chủ đầu tư / BQLDA).

Đơn vị tính:

TT	Danh mục dự án	Tổng kinh phí sử dụng theo dự án	Lũy kế kinh phí đã sử dụng các năm trước	Kinh phí dự kiến sử dụng năm kế hoạch		Kinh phí còn để sử dụng các năm sau
				Số tiền	Tỷ lệ (1) (%)	
1	2	3	4	5	6	7 = 3-4-5
	Tổng cộng				100	
I	Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang					
II	Nguồn trích từ các dự án được giao quản lý					
1	Dự án ...					
2	Dự án ...					
3	Dự án ...					
III	Dự án bổ sung trong năm (nếu có) (2)					
1	Dự án ...					
2	Dự án ...					
...	...					
IV	Nguồn thu từ hoạt động dịch vụ tư vấn (nếu có) đã trừ các khoản thuế phải nộp					
1						
2						
...						

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ghi chú:

(1) Tỷ lệ (%) bằng Số tiền dự kiến trích của từng dự án chia cho Tổng số tiền dự kiến trích sử dụng trong năm kế hoạch nhân 100%.

(2) Trong quá trình thực hiện, nếu được giao bổ sung dự án, chủ đầu tư/BQLDA lập bổ sung Bảng này, ghi rõ ngày tháng năm lập bổ sung, số tiền trích từ các dự án bổ sung để thực hiện quản lý, xác định lại tỷ lệ trích ở Cột 6 cho từng dự án trên tổng số dự kiến trích làm cơ sở để phê duyệt điều chỉnh hoặc bổ sung dự toán chi phí quản lý dự án năm



Mẫu số 03/DT-QLDA

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

**BẢNG TÍNH LƯƠNG NĂM .....**

Số TT	Họ và tên	Mã số ngạch	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp chức vụ	Hệ số phụ cấp khu vực	Hệ số phụ cấp khác	Cộng hệ số	Tiền lương và phụ cấp một tháng	Số tháng	Tiền lương và phụ cấp cả năm	Phụ cấp kiêm nhiệm	
											Hệ số	Thành tiền
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	Cán bộ hưởng lương từ dự án											
II	Cán bộ hưởng lương hợp đồng QLDA											
III	Cán bộ kiêm nhiệm QLDA											
	Tổng cộng											

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 04/DT-QLDA

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

**DỰ TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN NĂM ...**

Tên Chủ đầu tư/ BQLDA:

Đơn vị tính:

TT	Nội dung	Năm báo cáo		Dự kiến mức chi năm kế hoạch
		Dự toán được duyệt	Thực hiện	
1	2	3	4	5
	Tổng cộng			
1	Tiền lương			
2	Tiền công			
3	Các khoản phụ cấp lương			
4	Chi tiền thưởng			
5	Chi phúc lợi tập thể			
6	Các khoản đóng góp			
7	Thanh toán dịch vụ công cộng			
8	Chi mua vật tư văn phòng			
9	Chi thanh toán thông tin, tuyên truyền			
10	Chi hội nghị			
11	Chi công tác phí			
12	Chi thuê-mướn			
13	Chi đoàn ra			
14	Chi đoàn vào			
15	Chi sửa chữa tài sản			
16	Chi mua sắm tài sản phục vụ quản lý			
17	Chi phí khác			
18	Dự phòng			

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Phụ trách kế toán**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Mẫu số: 05/DT-QLDA

CƠ QUAN DUYỆT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-

....., ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH**

V/v Phê duyệt dự toán chi phí quản lý dự án năm

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN PHÊ DUYỆT**

Căn cứ

Căn cứ Thông tư số ... ngày ... của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án đầu tư từ nguồn vốn Ngân sách nhà nước;

Xét đề nghị của ...

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Duyệt dự toán chi phí quản lý dự án năm ....

Của Chủ đầu tư (hoặc Ban quản lý dự án)

Giá trị dự toán được duyệt là: ..... đồng.

Chi tiết như sau:

TT	Nội dung	Mức chi (đồng)
1	2	3
	Tổng cộng	
1	Tiền lương	
2	Tiền công	
3	Các khoản phụ cấp lương	
4	Chi tiền thưởng	
5	Chi phúc lợi tập thể	
6	Các khoản đóng góp	
7	Thanh toán dịch vụ công cộng	
8	Chi mua vật tư văn phòng	
9	Chi thanh toán thông tin, tuyên truyền	
10	Chi hội nghị	
11	Chi công tác phí	
12	Chi thuê mướn	
13	Chi đoàn ra	
14	Chi đoàn vào	

15	Chi sửa chữa tài sản	
16	Chi mua sắm tài sản phục vụ quản lý	
17	Chi phí khác	
18	Dự phòng	

**Điều 2.** Chủ đầu tư, Giám đốc BQLDA và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN PHÊ DUYỆT**

*(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)*

*Nơi nhận:*

- Chủ đầu tư;
- BQLDA ...;
- KBNN nơi mở tài khoản;
- Lưu:

Bản sao lưu trữ

Mẫu số 01/QT-QLDA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN**

Năm .....

Tên Chủ đầu tư / BQLDA:

- Dự toán được duyệt theo Quyết định số ngày tháng .... năm

- Kinh phí đề nghị chuyển năm sau:

- Kinh phí đề nghị quyết toán:

Chi tiết

như sau:

TT	Nội dung	Dự toán được duyệt (Đồng)	Quyết toán (Đồng)
	Tổng		
1	Tiền lương		
2	Tiền công		
3	Các khoản phụ cấp lương		
4	Chi tiền thưởng		
5	Chi phúc lợi tập thể		
6	Các khoản đóng góp		
7	Thanh toán dịch vụ công cộng		
8	Chi mua vật tư văn phòng		
9	Chi thanh toán thông tin, tuyên truyền		
10	Chi hội nghị		
11	Chi công tác phí		
12	Chi thuê mướn		
13	Chi đoàn ra		
14	Chi đoàn vào		
15	Chi sửa chữa tài sản		
16	Chi mua sắm tài sản phục vụ quản lý		
17	Chi phí khác		

Chủ đầu tư/BQLDA		Kho bạc Nhà nước...
Kế toán trưởng (Ký, ghi rõ họ tên)	Thủ trưởng đơn vị (Ký tên, đóng dấu)	Xác nhận: - Kinh phí đã thanh toán theo đúng chế độ trong năm 201... là: đồng; - Kinh phí còn dư là: .... đồng; Phụ trách thanh toán Thủ trưởng đơn vị (Ký, ghi rõ họ tên) (Ký tên, đóng dấu)

## **5. THÔNG TƯ SỐ 210/2010/TT-BTC NGÀY 20-12-2010 CỦA BỘ TÀI CHÍNH**

### **Quy định việc quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm.**

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Bộ Tài chính quy định việc quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm như sau:*

#### **I. QUY ĐỊNH CHUNG**

##### **Điều 1. Phạm vi áp dụng:**

Thông tư này quy định việc quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm (sau đây gọi tắt là quyết toán năm), bao gồm: lập, gửi, thẩm định quyết toán và thông báo kết quả thẩm định quyết toán.

##### **Điều 2. Đối tượng áp dụng:**

Hàng năm, kết thúc niên độ ngân sách, các chủ đầu tư, các cơ quan cấp trên của chủ đầu tư, các cơ quan trung ương và địa phương, cơ quan tài chính và Kho bạc nhà nước các cấp thực hiện việc lập, gửi, thẩm định quyết toán và thông báo kết quả thẩm định quyết toán theo nội dung, nguyên tắc, thời hạn quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Thông tư này.

#### **II. QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

**Điều 3. Các loại vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc ngân sách nhà nước được quyết toán năm, gồm:**

1. Vốn trong dự toán ngân sách nhà nước:

a) Vốn đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch Nhà nước giao hàng năm;

b) Vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc kế hoạch năm trước được cơ quan có thẩm quyền quyết định bằng văn bản chuyển sang năm sau tiếp tục thực hiện và thanh toán.

2. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác của ngân sách nhà nước được phép sử dụng để đầu tư theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Riêng vốn đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn trái phiếu Chính phủ: các chủ đầu tư, các cơ quan cấp trên của chủ đầu tư, các cơ quan trung ương và địa phương, cơ quan tài chính và Kho bạc nhà nước các cấp thực hiện việc lập báo cáo tình hình thanh toán theo quy định tại Thông tư này, nhưng lập báo cáo riêng, không tổng hợp chung vào quyết toán ngân sách hàng năm của các Bộ, ngành trung ương và địa phương. Báo cáo này được gửi cùng quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm. Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo theo quy định.

3. Đối với vốn đầu tư xây dựng cơ bản được cơ quan có thẩm quyền cho phép ứng trước

dự toán ngân sách năm sau thì không lập báo cáo quyết toán năm, nhưng lập báo cáo tổng hợp để cơ quan tài chính các cấp theo dõi.

#### **Điều 4. Trình tự lập, gửi, thẩm định và thông báo kết quả thẩm định báo cáo quyết toán năm:**

##### **1. Đối với vốn do các Bộ, ngành trung ương quản lý:**

a) Chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán năm, gửi Bộ, ngành trung ương. Các Bộ, ngành thẩm định quyết toán của các chủ đầu tư; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán năm gửi Bộ Tài chính.

b) Trường hợp các Bộ, ngành trung ương đã phân cấp quản lý, chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán năm gửi cơ quan cấp trên được phân cấp quản lý của chủ đầu tư; cơ quan cấp trên của chủ đầu tư thẩm định quyết toán của các chủ đầu tư và tổng hợp quyết toán các dự án thuộc phạm vi phân cấp quản lý gửi Bộ, ngành để tổng hợp, lập báo cáo quyết toán năm gửi Bộ Tài chính.

Trường hợp báo cáo quyết toán năm của chủ đầu tư lập chưa đúng quy định, cơ quan cấp trên của chủ đầu tư hoặc Bộ, ngành thông báo cho chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo hoặc lập lại báo cáo để thẩm định.

c) Kho bạc nhà nước tổng hợp báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác do Kho bạc nhà nước kiểm soát thanh toán, gửi Bộ Tài chính.

d) Bộ Tài chính thẩm định và ra thông báo kết quả thẩm định quyết toán năm gửi các Bộ, ngành trung ương và Kho bạc nhà nước.

##### **2. Đối với vốn do địa phương quản lý:**

###### **2.1. Nguồn vốn do ngân sách cấp tỉnh quản lý:**

a) Chủ đầu tư (hoặc Ban quản lý dự án) lập báo cáo quyết toán năm, gửi các sở, ban, ngành cấp tỉnh, thành phố được phân cấp quản lý.

b) Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thẩm định quyết toán của các chủ đầu tư thuộc trách nhiệm quản lý; tổng hợp, lập báo cáo quyết toán năm gửi Sở Tài chính.

Trường hợp báo cáo quyết toán năm của chủ đầu tư lập chưa đúng quy định, các sở, ban, ngành cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thông báo cho chủ đầu tư hoàn chỉnh báo cáo hoặc lập lại báo cáo để thẩm định.

c) Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổng hợp báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác do Kho bạc nhà nước kiểm soát thanh toán, gửi Sở Tài chính.

d) Sở Tài chính thẩm định và thông báo kết quả thẩm định quyết toán năm gửi các sở, ban, ngành và Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; tổng hợp vào quyết toán ngân sách địa phương hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân để trình Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê chuẩn.

e) Chậm nhất 5 ngày sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước, UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

2.2- Nguồn vốn do ngân sách cấp quận, huyện (sau đây gọi tắt là huyện), xã, phường, thị trấn (sau đây gọi tắt là xã) quản lý:

a) Để phù hợp với đặc điểm tổ chức và phân cấp của từng địa phương, căn cứ các quy định tại Thông tư này, Sở Tài chính trình UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định trình tự lập, gửi, thẩm định và thông báo kết quả thẩm định quyết toán năm.

b) Kho bạc nhà nước huyện tổng hợp, lập báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác do Kho bạc nhà nước kiểm soát thanh toán, gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện và Ủy ban nhân dân xã (phân cấp xã quản lý).

## **Điều 5. Nội dung báo cáo quyết toán:**

### **1. Phần số liệu:**

a) Đối với chủ đầu tư thực hiện các biểu (ban hành kèm theo Thông tư này):

Biểu số 01/CĐT về báo cáo quyết toán vốn đầu tư XDCB nguồn ngân sách nhà nước;

Biểu số 02/CĐT về báo cáo thanh toán vốn đầu tư XDCB nguồn ứng trước dự toán ngân sách năm sau (nếu có).

Biểu số 03/CĐT về báo cáo thanh toán vốn đầu tư XDCB nguồn trái phiếu Chính phủ (nếu có);

Biểu số 04/CĐT về báo cáo thanh toán vốn đầu tư XDCB nguồn ứng trước trái phiếu Chính phủ (nếu có);

Chủ đầu tư phải đối chiếu số liệu về kế hoạch và vốn đã thanh toán với Kho bạc nhà nước trước khi lập báo cáo quyết toán năm. Đối với ngân sách cấp xã, Kho bạc nhà nước phối hợp với UBND xã rà soát, đối chiếu, bảo đảm khớp đúng số liệu giữa Kho bạc nhà nước và kế toán xã. Kết quả đối chiếu là cơ sở để UBND xã báo cáo quyết toán ngân sách xã.

b) Đối với cơ quan cấp trên được phân cấp quản lý của chủ đầu tư, các Bộ, ngành trung ương, các Sở, ban, ngành địa phương thực hiện các biểu (ban hành kèm theo Thông tư này):

Biểu số 01/CQTH về báo cáo quyết toán vốn đầu tư XDCB nguồn ngân sách nhà nước;

Biểu số 02/CQTH về báo cáo thanh toán vốn đầu tư XDCB nguồn ứng trước dự toán ngân sách năm sau (nếu có).

Biểu số 03/CQTH về báo cáo thanh toán vốn đầu tư XDCB nguồn trái phiếu Chính phủ (nếu có).

Biểu số 04/CQTH về báo cáo thanh toán vốn đầu tư XDCB nguồn ứng trước trái phiếu Chính phủ (nếu có).

Riêng đối với các đơn vị nhận vốn bằng hình thức lệnh chi tiền: thực hiện 4 biểu mẫu 01/CQTH, 02/CQTH, 03/CQTH, 04/CQTH nêu trên và các biểu số 01/KBQT về báo cáo quyết toán các nguồn vốn đầu tư XDCB được giao theo niên độ ngân sách; biểu số 05/KBQT về báo cáo tổng hợp thanh toán vốn đầu tư XDCB theo mục lục ngân sách.

c) Đối với Kho bạc nhà nước các cấp thực hiện các biểu (ban hành kèm theo Thông tư này):

Biểu số 01/KBQT về báo cáo quyết toán các nguồn vốn đầu tư XDCB. Biểu này do Kho bạc nhà nước và các đơn vị nhận vốn bằng hình thức lệnh chi tiền tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp.



Biểu số 02/KBQT về báo cáo quyết toán vốn đầu tư XDCB – chi tiết theo đơn vị, do Kho bạc nhà nước tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

Biểu số 03/KBQT về báo cáo quyết toán vốn đầu tư XDCB – chi tiết theo đơn vị và dự án, do Kho bạc nhà nước tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

Biểu số 04/KBQT về báo cáo tổng hợp vốn đầu tư XDCB ứng trước dự toán ngân sách năm sau – chi tiết theo đơn vị và dự án, do Kho bạc nhà nước tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

Biểu số 05/KBQT về báo cáo tổng hợp thanh toán vốn đầu tư XDCB theo Mục lục ngân sách nhà nước. Biểu này do Kho bạc nhà nước và các đơn vị nhận vốn bằng hình thức lệnh chi tiền tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

Biểu số 06/KBQT về báo cáo tổng hợp thanh toán vốn đầu tư XDCB tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi – chi tiết theo đơn vị, do Kho bạc nhà nước tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

Biểu số 07/KBQT về báo cáo tổng hợp thanh toán vốn đầu tư XDCB từ nguồn trái phiếu Chính phủ - chi tiết theo đơn vị và dự án, do Kho bạc nhà nước tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

Biểu số 08/KBQT về báo cáo tổng hợp thanh toán vốn đầu tư XDCB ứng trước dự toán ngân sách năm sau nguồn trái phiếu Chính phủ - chi tiết theo đơn vị và dự án, do Kho bạc nhà nước tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp.

## 2. Phân thuyết minh:

a) Đối với chủ đầu tư: báo cáo tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản Nhà nước giao trong năm; thuyết minh các tồn tại, vướng mắc, các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện kế hoạch, thanh toán, quyết toán vốn; đề xuất các biện pháp tháo gỡ có liên quan đến quản lý vốn đầu tư.

b) Đối với cơ quan cấp trên chủ đầu tư, các Bộ, ngành trung ương, các Sở, phòng, ban, ngành địa phương: báo cáo tổng quát tình hình thực hiện kế hoạch, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản Nhà nước giao trong năm; thuyết minh các tồn tại, vướng mắc, các yếu tố ảnh hưởng đến thực hiện kế hoạch, thanh toán, quyết toán vốn so với kế hoạch được giao; đề xuất các biện pháp tháo gỡ có liên quan đến quản lý vốn đầu tư.

c) Đối với cơ quan Kho bạc nhà nước:

Báo cáo tổng quát đặc điểm, tình hình thanh toán, quyết toán sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Đề xuất và kiến nghị tháo gỡ những tồn tại, vướng mắc có liên quan đến công tác quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hàng năm cũng như công tác quản lý vốn đầu tư, trong đó nêu rõ những nguyên nhân tăng giảm vốn đầu tư của các Bộ, ngành, địa phương và những dự án có tồn tại, vướng mắc.

## Điều 6. Nội dung thẩm định báo cáo quyết toán năm:

1- Đối với các cơ quan cấp trên của chủ đầu tư:

a) Kiểm tra tính đầy đủ và khớp đúng về kế hoạch vốn, danh mục, tên dự án và vốn thanh toán của từng dự án thuộc kế hoạch được giao hàng năm.

b) Kiểm tra tính đầy đủ và khớp đúng về kế hoạch, danh mục, tên dự án và vốn thanh

toán của từng dự án thuộc kế hoạch năm trước được chuyển sang năm sau tiếp tục thực hiện và thanh toán.

c) Kiểm tra, so sánh số vốn thanh toán với số vốn kế hoạch của từng dự án; xác định số vốn được chuyển sang năm sau tiếp tục thực hiện và thanh toán; số kế hoạch vốn hủy bỏ.

d) Kiểm tra sự phù hợp về nguồn vốn, cơ cấu vốn của các dự án.

đ) Kiểm tra, tổng hợp dự án hoàn thành (bao gồm cả các hạng mục, tiểu dự án hoặc dự án thành phần hoàn thành thuộc các dự án nhóm A) trong năm kế hoạch.

e) Nhận xét về tình hình thực hiện, thanh toán và quyết toán vốn trong năm, tình hình chấp hành chế độ chính sách và tình hình khác.

g) Các nhận xét khác.

**2. Đối với cơ quan tài chính:**

a) Kiểm tra, xác định sự phù hợp về tổng nguồn vốn, cơ cấu vốn trong báo cáo quyết toán của các Bộ, ngành, địa phương và báo cáo tổng hợp quyết toán của Kho bạc nhà nước.

b) Kiểm tra, xác định sự phù hợp về danh mục dự án giữa báo cáo quyết toán của các Bộ, ngành, địa phương và Kho bạc nhà nước cùng cấp.

c) Kiểm tra, so sánh kế hoạch vốn và số vốn thanh toán của từng dự án giữa báo cáo quyết toán của các Bộ, ngành, địa phương và Kho bạc nhà nước cùng cấp. Xác định số vốn được chuyển sang năm sau tiếp tục thực hiện và thanh toán; số kế hoạch vốn hủy bỏ.

d) Các nhận xét khác.

**Điều 7. Các nguyên tắc quyết toán năm:**

1. Đối với Kho bạc nhà nước, thời hạn khóa sổ để lập báo cáo quyết toán là cuối ngày 31 tháng 1 năm sau (gồm ngân sách trung ương, ngân sách cấp tỉnh, ngân sách cấp huyện, ngân sách cấp xã).

Số vốn được thanh toán đến hết ngày 31 tháng 01 năm sau được báo cáo vào quyết toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch; số vốn thanh toán sau ngày 31 tháng 01 năm sau được báo cáo vào quyết toán ngân sách nhà nước năm sau.

2. Đối với chủ đầu tư, thời hạn khóa sổ để lập báo cáo quyết toán là cuối ngày 31 tháng 1 năm sau và lập báo cáo quyết toán theo mẫu biểu số 01/CĐT tại Thông tư này.

Trường hợp được cơ quan có thẩm quyền quyết định cho phép kéo dài thời hạn thanh toán sau thời hạn khóa sổ trên, thì vốn thanh toán sau thời hạn khóa sổ được quyết toán vào ngân sách nhà nước năm sau.

**3. Vốn thanh toán được đưa vào báo cáo quyết toán năm, bao gồm:**

a/ Vốn thanh toán cho khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành của các dự án đầu tư bằng nguồn được giao trong năm kế hoạch, kể cả thanh toán bằng hình thức ghi thu, ghi chi hay thanh toán bằng ngoại tệ từ ngày 01 tháng 01 năm kế hoạch đến thời hạn khóa sổ.

Trường hợp trong kế hoạch vốn đầu tư được giao có bố trí để thu hồi số vốn đã được ngân sách nhà nước ứng trước dự toán của các dự án, số vốn quyết toán là tổng số thanh toán khối lượng hoàn thành đến hết niên độ quyết toán, bao gồm cả phần thanh toán khối lượng hoàn thành của kế hoạch ứng trước đã thanh toán trước đây chuyển sang.

*\* Ví dụ 1: Dự án A được ngân sách nhà nước ứng trước dự toán ngân sách năm 2009*

trong năm 2008 là 5 tỷ đồng. Kế hoạch vốn đầu tư năm 2009 của dự án được bố trí 10 tỷ đồng, trong đó thu hồi vốn ứng là 5 tỷ đồng, còn thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm 2009 là 5 tỷ đồng, thì số vốn thanh toán được đưa vào báo cáo quyết toán năm 2009 của dự án A tối đa là 10 tỷ đồng cho khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành.

\* Ví dụ 2: Dự án B được ngân sách nhà nước ứng trước dự toán ngân sách năm 2009 trong năm 2008 là 5 tỷ đồng. Kế hoạch vốn đầu tư năm 2009 của dự án được bố trí 10 tỷ đồng, trong đó thu hồi vốn ứng trước là 3 tỷ đồng, còn thanh toán khối lượng hoàn thành trong năm 2009 là 7 tỷ đồng, thì số vốn thanh toán được đưa vào báo cáo quyết toán năm 2009 của dự án B tối đa là 10 tỷ đồng cho khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành. Số vốn ứng trước còn chưa thu hồi 2 tỷ đồng của dự án B sẽ tiếp tục theo dõi để thu hồi khi được giao kế hoạch vốn thu hồi của dự án.

b/ Vốn thanh toán cho khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành của các dự án đầu tư bằng nguồn thuộc kế hoạch năm trước được phép chuyển năm sau chi tiếp, kể cả thanh toán bằng hình thức ghi thu, ghi chi hay thanh toán bằng ngoại tệ từ ngày 01 tháng 02 năm kế hoạch đến thời hạn khóa sổ.

c/ Thanh toán từ ngày 01 tháng 02 năm kế hoạch đến thời hạn khóa sổ các khoản đã tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ các năm trước chuyển sang năm kế hoạch.

4. Trường hợp các dự án đầu tư thuộc kế hoạch thanh toán vốn đầu tư hàng năm được phép chuyển năm sau chi tiếp, thì số vốn thanh toán đưa vào báo cáo quyết toán là số vốn thanh toán khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành từ ngày 01 tháng 01 năm kế hoạch đến hết thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách (31/01 năm sau). Vốn thanh toán sau thời gian chỉnh lý quyết toán ngân sách năm trước được quyết toán vào ngân sách năm sau.

Ví dụ 3: Dự án C được ghi kế hoạch năm 2009 là 10 tỷ đồng; đến hết ngày 31/1/2010 dự án đã thanh toán khối lượng hoàn thành là 7 tỷ đồng; số kế hoạch vốn còn lại 3 tỷ đồng được phép tiếp tục thanh toán đến hết niên độ ngân sách năm 2010. Số vốn thanh toán được đưa vào báo cáo quyết toán năm 2009 của dự án C là 7 tỷ đồng; 3 tỷ đồng được thanh toán sau ngày 31/01/2010 được đưa vào quyết toán ngân sách năm 2010.

5. Đối với số vốn tạm ứng theo chế độ quy định chưa thu hồi không đưa vào quyết toán niên độ ngân sách của năm kế hoạch, được chuyển sang ngân sách năm sau thanh toán và quyết toán theo quy định của Thông tư số 108/2008/TT-BTC ngày 18/11/2008 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý ngân sách cuối năm và lập, báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm và các quy định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

6. Số liệu báo cáo phải được phản ánh chi tiết theo nguồn vốn, trong đó chi tiết vốn trong nước và vốn ngoài nước (nếu có).

Riêng đối với vốn ngoài nước, Kho bạc nhà nước báo cáo quyết toán số vốn đã được hạch toán ghi thu ghi chi cho dự án; chủ đầu tư báo cáo theo số vốn đã thanh toán cho dự án, trong đó chi tiết: số vốn đã ghi thu, ghi chi và số vốn chưa ghi thu, ghi chi.

Trường hợp dự án áp dụng cơ chế vốn ngoài nước được thanh toán như vốn trong nước hoặc dùng vốn trong nước thanh toán cho kế hoạch vốn ngoài nước thì quyết toán vào vốn ngoài nước và ghi chú rõ: vốn trong nước thanh toán cho kế hoạch vốn ngoài nước.

**Điều 8. Thời hạn gửi báo cáo, thẩm định và thông báo kết quả thẩm định quyết toán năm:**

1. Thời hạn gửi báo cáo quyết toán năm:

1.1. Đối với vốn do các Bộ, ngành trung ương quản lý:

a) Chủ đầu tư gửi báo cáo quyết toán năm cho cơ quan cấp trên được phân cấp quản lý chủ đầu tư trước ngày 1 tháng 6 năm sau.

b) Các Bộ, ngành trung ương gửi quyết toán năm cho Bộ Tài chính trước ngày 1 tháng 10 năm sau.

1.2. Đối với vốn do địa phương quản lý: Thời hạn gửi và thẩm định báo cáo quyết toán do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định theo Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật, nhưng phải đảm bảo thời gian tổng hợp, lập, gửi báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước theo chế độ quy định.

1.3. Kho bạc nhà nước tổng hợp, lập và gửi báo cáo quyết toán năm: trước ngày 15 tháng 3 năm sau (đối với ngân sách cấp xã, ngân sách cấp huyện); trước ngày 1 tháng 4 năm sau (đối với ngân sách cấp tỉnh và ngân sách trung ương).

2- Thời hạn thẩm định và thông báo kết quả thẩm định quyết toán năm:

Trong thời hạn 30 ngày làm việc (kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo chế độ quy định), cơ quan tài chính phải hoàn thành việc thẩm định và thông báo kết quả thẩm định quyết toán năm đối với từng cơ quan, đơn vị cùng cấp và các đơn vị trực thuộc theo mẫu số 01/TBTD (ban hành kèm theo Thông tư này).

### **III. TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN CÓ LIÊN QUAN**

**Điều 9. Trách nhiệm của chủ đầu tư, các cơ quan cấp trên của chủ đầu tư, các cơ quan trung ương và địa phương:**

1- Chịu trách nhiệm về số liệu được đưa vào báo cáo quyết toán năm; tổng hợp, lập, thẩm định báo cáo quyết toán năm theo hướng dẫn của Thông tư này và gửi cơ quan tài chính đồng cấp đúng thời hạn quy định.

2- Trong thời hạn 15 ngày làm việc (kể từ khi nhận được thông báo kết quả thẩm định quyết toán năm của cơ quan tài chính), có trách nhiệm thực hiện và có văn bản giải trình về các kiến nghị trong thông báo thẩm định quyết toán năm gửi cơ quan tài chính.

3- Cơ quan cấp trên chủ đầu tư chịu trách nhiệm xử lý các số liệu chênh lệch của từng dự án. Riêng số liệu thanh toán, phải được đối chiếu, khớp đúng với số liệu của Kho bạc nhà nước.

**Điều 10. Trách nhiệm của cơ quan tài chính các cấp:**

1. Trên cơ sở báo cáo quyết toán năm do các đơn vị dự toán cấp I và Kho bạc nhà nước các cấp lập, cơ quan tài chính thực hiện việc thẩm định, thông báo kết quả thẩm định và tổng hợp vào quyết toán ngân sách nhà nước các cấp theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Trường hợp không nhận được đầy đủ các báo cáo quyết toán năm (kể cả báo cáo điều chỉnh, bổ sung, giải trình về các kiến nghị trong thông báo thẩm định quyết toán năm của cơ quan tài chính) do đơn vị dự toán cấp I (hoặc đơn vị cấp dưới trực thuộc, các chủ đầu tư) không thực hiện đúng quy định về chế độ báo cáo quyết toán năm:

a) Để đảm bảo thời gian quyết toán ngân sách các cấp theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, căn cứ báo cáo quyết toán năm của Kho bạc nhà nước, cơ quan tài chính kiểm tra, tổng hợp vào quyết toán ngân sách nhà nước các cấp.

b) Cơ quan Tài chính có quyền tạm đình chỉ hoặc yêu cầu Kho bạc Nhà nước tạm đình chỉ việc thanh toán vốn đầu tư cho tới khi nhận được báo cáo quyết toán năm, đồng thời có văn bản thông báo để đơn vị biết và phối hợp thực hiện.

3. Trường hợp đã nhận được báo cáo quyết toán năm (kể cả báo cáo điều chỉnh, bổ sung, giải trình về các kiến nghị trong thông báo thẩm định quyết toán năm của cơ quan tài chính), nhưng có chênh lệch số liệu giữa báo cáo của các đơn vị dự toán cấp I và Kho bạc nhà nước, cơ quan tài chính căn cứ báo cáo quyết toán năm của Kho bạc nhà nước để thẩm định và tổng hợp vào quyết toán ngân sách nhà nước các cấp.

#### **IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

##### **Điều 11. Hiệu lực thi hành:**

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Thông tư số 53/2005/TT-BTC ngày 23/6/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, thẩm định báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị gửi ý kiến về Bộ Tài chính để nghiên cứu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Phạm Sỹ Danh**

**Mẫu số 01/TBTD.**

Bộ, Sở, Phòng Tài chính....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /20../TB -

....., ngày tháng năm 20..

**THÔNG BÁO**

**Thẩm định quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn  
vốn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách  
Năm 20...**

Căn cứ Thông tư số /2009/TT-BTC ngày tháng năm 2010 của Bộ Tài chính quy định việc quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm.

Sau khi tiến hành thẩm định báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách năm 20... của.....; Tài chính có ý kiến như sau:

1- Nhận xét chung về công tác quyết toán năm, về việc chấp hành thời gian gửi báo cáo và các nội dung, biểu mẫu báo cáo.

2- Về nội dung:

- Xác định sự phù hợp về tổng nguồn vốn, cơ cấu vốn trong báo cáo quyết toán của các Bộ, ngành, địa phương và Kho bạc nhà nước.

- Xác định, so sánh danh mục dự án giữa báo cáo quyết toán của các Bộ, ngành, địa phương và Kho bạc nhà nước cùng cấp.

- Xác định, so sánh kế hoạch vốn và số vốn thanh toán của từng dự án giữa báo cáo quyết toán của các Bộ, ngành, địa phương và kho bạc nhà nước cùng cấp. Xác định số vốn được chuyển sang năm sau tiếp tục thực hiện và thanh toán; số kế hoạch vốn hủy bỏ.

- Xác định số vốn quyết toán năm.

- Các nhận xét khác.

(Chi tiết theo biểu số liệu đính kèm)

3- Kiến nghị

4- Cơ quan cấp trên chủ đầu tư chịu trách nhiệm đối chiếu, xử lý các số liệu chênh lệch của từng dự án (nếu có); số liệu thanh toán, phải khớp đúng với số liệu của Kho bạc nhà nước.

**Thủ trưởng cơ quan Tài chính**

*(Ký tên, đóng dấu)*

**Quyết toán vốn đầu tư XDCB nguồn ngân sách nhà nước  
Niên độ ngân sách năm 20...**  
(Kèm theo Thông tư số /TT-BTC ngày tháng năm 2010 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: tr.đồng

Số thứ tự	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Mã dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn thanh toán từ K/c đến hết niên độ năm trước		Thành toán kế hoạch vốn giao năm 20...				Thành toán vốn thuộc KH năm trước được tiếp tục thực hiện trong năm 20...				Tổng công vốn đã thanh toán 20...		Tổng số vốn quyết toán niên độ 20...	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi toán (*)	Lũy kế thực hiện của dự án hoàn chỉnh theo chế độ chưa thu hồi (*)			
							Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Kế hoạch vốn đầu tư năm 20...	Kế hoạch vốn giao năm 20...	Kế hoạch vốn chuyển năm sau (nếu có)	Kế hoạch vốn chuyển năm sau (nếu có)	Kế hoạch vốn được kéo dài	Thành toán KLHT	Thành toán KLHT	Thành toán vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Kế hoạch vốn (nếu có)	Kế hoạch chuyển năm sau (nếu có)				Tr.đó: vốn cấp bằng lệnh chi tiền	Tổng số	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20=11+12+16+17	21	22	23	24	
1	Tổng số																							
1	Vốn trong nước																							
1	Vốn ngoài nước																							
2	Nguồn vốn XDCB tập trung																							
2.1	Vốn chuẩn bị đầu tư																							
	Dự án...																							
	Vốn trong nước																							
	Vốn ngoài nước																							
	Nhóm B																							
	Dự án...																							
	Vốn trong nước																							
	Vốn ngoài nước																							
	Nhóm C																							
	Dự án...																							
	Vốn trong nước																							
	Vốn ngoài nước																							





**Báo cáo thanh toán vốn đầu tư XD CB - nguồn ứng trước dự toán ngân sách năm sau (nếu có)**

**Niên độ ngân sách năm 20...**

(Kèm theo Thông tư số /TT-BTC ngày tháng năm 2010 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tr.đồng

Số thứ tự	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Địa điểm tài khoản	Mã dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	KH vốn ứng trước năm 20...			Thanh toán vốn ứng trước							
						Tổng số	Bao gồm:		Số đã thanh toán từ năm trước chuyển sang	Bao gồm:						
							KH vốn ứng trước năm 20... sang	KH vốn ứng trước năm 20...		KH vốn thu hồi năm 20...	Tổng số	Tổng số thanh toán cho KH vốn ứng trước năm 20... chuyển sang	Tổng số thanh toán cho KH vốn ứng trước năm 20...	Số thanh toán tương ứng với kế hoạch thu hồi		
1	2	3	4	5	6	7=	8	9	10	11=12+13+16	12	13=14+15	14	15	16	
I	<b>Tổng số:</b>															
1	<b>Nguồn vốn XD CB tập trung</b>															
1	Vốn chuẩn bị đầu tư															
2	Dự án...															
2	Vốn thực hiện dự án															
	Ngành															
	Nhóm ..															
	Dự án...															
II	<b>Dự án, CTMT</b>															
1	Dự án Trồng mới 5 tr.ha rừng															
2	Dự án...															
	CTMT quốc gia...															
	Dự án...															
3	CTMT khác															
III	<b>Nguồn khác</b>															
1	Nguồn...															
	Dự án ..															
	Dự án...															
2	CTMT quốc gia...															
	Dự án...															

**Người lập biểu**  
(Ký, họ, tên)

..., ngày tháng năm 20...

**Thủ trưởng cơ quan**  
(Ký và đóng dấu)

**Báo cáo thanh toán vốn đầu tư XDCB nguồn trái phiếu Chính phủ  
Niên độ ngân sách năm 20...**  
(Kèm theo Thông tư số /TT-BTC ngày tháng năm 2010 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: tr.đồng

Số thứ tự	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Địa điểm Mô tả tài khoản	Mã dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn thanh toán từ K/công đến hết năm trước	Thanh toán kế hoạch vốn giao năm 20...				Thanh toán vốn thuộc KH năm trước được tiếp tục thực hiện trong năm 20...				Tổng cộng vốn đã thanh toán năm 20..	Kế hoạch vốn chuyển năm sau	Kế hoạch vốn hủy bỏ	Lũy kế vốn đã thực hiện của DA hoàn thành đưa vào sử dụng	
								Kế hoạch vốn đầu tư năm 20...	thanh toán	Kế hoạch vốn chuyển năm sau	Kế hoạch vốn hủy bỏ	Kế hoạch vốn chuyển năm sau	Kế hoạch vốn hủy bỏ	thanh toán	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19=10+11 + 15+16	20=12+17/21=13+18	22
	<b>Tổng số (I+II)</b>																			
I	Vốn chuẩn bị đầu tư																			
	Dự án..																			
	Dự án..																			
II	Vốn thực hiện dự án																			
1	Ngành giao thông																			
	Nhóm ..																			
	Dự án..																			
	Dự án..																			
2	Ngành Thủy lợi																			



**Báo cáo thanh toán vốn đầu tư XD CB - nguồn ứng trước vốn trái phiếu Chính phủ (nếu có)**  
**Niên độ ngân sách năm 20...**

(Kèm theo Thông tư số / TT-BTC ngày tháng năm 2010 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Tr. đồng

Số thứ tự	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Mã dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	KH vốn ứng trước năm 20...			Tổng số	Thanh toán vốn ứng trước						
						Tổng số	Bao gồm:			Số đã thanh toán từ năm trước chuyển sang	Bao gồm:		Số thanh toán tương ứng với kế hoạch thu hồi			
							KH vốn ứng trước từ năm trước chuyển sang	KH vốn ứng trước năm 20...			KH vốn thu hồi năm 20...	Thanh toán trong năm 20...		Thanh toán cho KH vốn ứng trước năm trước chuyển sang	Thanh toán cho KH ứng năm 20...	
1	2	3	4	5	6	7 = 8+9+10	8	9	10	11 = 12+13+16	12	13 = 14+15	14	15	16	
	Tổng số (I+II)															
I	Vốn chuẩn bị đầu tư															
	Dự án...															
	Dự án...															
II	Vốn thực hiện dự án															
1	Ngành giao thông															
	Nhóm ..															
	Dự án..															
	Dự án..															
2	Ngành Thủy lợi															
	Nhóm ..															
	Dự án..															
	Dự án..															

..., ngày tháng năm 20...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ, tên)

**Thủ trưởng cơ quan**  
(Ký và đóng dấu)

**Quyết toán vốn đầu tư XD CB nguồn ngân sách nhà nước**  
**Niên độ ngân sách năm 20...**  
**(Kèm theo Thông tư số /TT-BTC ngày tháng năm 2010 của Bộ Tài chính)**

Đơn vị: tr.đồng

Số thứ tự	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Địa điểm tài khoản	Mã dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết niên độ năm trước		Thành toán kế hoạch vốn giao năm 20...				Thành toán vốn thuộc KH năm trước được tiếp tục thực hiện trong năm 20...				Tổng số vốn quy định niên độ năm 20...(*)	Lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi (*)	Lũy kế vốn của dự án hoàn thành đưa vào sử dụng			
							Tổng số	Tr.đó: vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi (*)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 20...	thành toán KLHT	thành toán KLHT	Kế hoạch vốn được kéo dài	Kế hoạch vốn huy bỏ (nếu có)	Kế hoạch vốn huy bỏ (nếu có)	Kế hoạch vốn huy bỏ (nếu có)	Kế hoạch vốn huy bỏ (nếu có)				thành toán KLHT	thành toán KLHT	Kế hoạch vốn huy bỏ (nếu có)
1	-2					7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
1	Tổng số																					
1	Vốn trong nước																					
1	Vốn ngoài nước																					
2	<b>Nguồn vốn XD CB tập trung</b>																					
2.1	Vốn chuẩn bị đầu tư																					
	Dự án...																					
	Vốn trong nước																					
	Vốn ngoài nước																					
	Vốn thực hiện dự án																					
	Ngành...																					
	Nhóm A																					
	Dự án...																					
	Vốn trong nước																					
	Vốn ngoài nước																					
	Nhóm B																					
	Dự án...																					
	Vốn trong nước																					
	Vốn ngoài nước																					
	Nhóm C																					
	Dự án...																					
	Vốn trong nước																					
	Vốn ngoài nước																					
2.2	Vốn ngoài nước																					
	Ngành...																					
	Nhóm...																					

II	Nguồn vốn Dự án, CTMT																			
1	Dự án tương mới 5 tr. ha rừng																			
	Dự án...																			
	Vốn trong nước																			
	Vốn ngoài nước																			
2	CTMT quốc gia...																			
	Dự án...																			
3	CTMT khác																			
	...																			
III	Nguồn khác																			
1	Nguồn...																			
	Dự án...																			

**Ghi chú:**

Đối với Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng: số vốn thanh toán được quyết toán năm tính từ 1/1 năm kế hoạch đến hết 31/1 năm sau.

- Số vốn thanh toán từ ½ đến hết tháng 4 năm sau, quyết toán vào niên độ ngân sách năm sau.
- Dự án không có vốn ngoài nước chỉ ghi một dòng.
- Đối với một số dự án được giao kế hoạch vốn ngoài nước, nhưng thanh toán như nguồn vốn trong nước, thì số vốn đã thanh toán hạch toán vào nguồn ngoài nước.
- (\*) Cột số 9 – thể hiện lũy kế số dư tạm ứng chưa quyết toán năm.
- (\*) Cột 20 – thể hiện số quyết toán năm, gồm: thanh toán KLHT bằng nguồn được giao trong năm kế hoạch; nguồn thuộc kế hoạch năm trước chuyển năm sau chi tiếp; thanh toán các khoản tạm ứng theo chế độ từ các năm trước chuyển sang. Cột 20= cột 11+cột 16+ cột 9 (phần số liệu đã hạch toán từ tạm ứng theo chế độ sang thanh toán KLHT).
- (\*) Cột 21 – lũy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi, chưa quyết toán tính đến hết niên độ năm 20... Cột 21=cột 12+cột 17+ cột 9 (nếu còn)

..., ngày tháng năm 20...

**Chủ đầu tư**  
(Ký và đóng dấu)

**Người lập biểu**  
(Ký, họ, tên)

**Báo cáo thanh toán vốn đầu tư XD CB nguồn vốn trái phiếu Chính phủ**  
**Niên độ ngân sách năm 20...**  
*(Kèm theo Thông tư số /TT-BTC ngày tháng năm 2010 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị: Tr. đồng

Số thứ tự	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Mã dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế	Tổng mức đầu tư	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/công đến hết KH năm trước	Thanh toán kế hoạch vốn giao năm 20...						Thanh toán vốn thuộc KH năm trước được tiếp tục thực hiện trong năm 20...			Tổng cộng vốn đã thanh toán năm 20.	Kế hoạch vốn sau năm sau (nếu có)	Kế hoạch vốn hủy bỏ (nếu có)	Lũy kế vốn đã thực hiện của DA hoàn thành đưa vào sử dụng	
								Kế hoạch vốn đầu tư năm 20...	thanh toán	thanh toán	thanh toán	Kế hoạch vốn được kéo dài (nếu có)	KH vốn hủy bỏ (nếu có)	Kế hoạch vốn chuyển năm sau (nếu có)	KH vốn hủy bỏ (nếu có)	thanh toán					vốn tạm ứng theo chế độ chia thu hồi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1	Tổng số Vốn chuẩn bị Dự án... Dự án...																				
2	Vốn thực hiện Dự án... Ngành... Nhóm A Dự án... Dự án... Nhóm B Dự án... Nhóm C Dự án... Ngành...																				
2.2																					

**Người lập biểu**  
(Ký, họ, tên)

..., ngày tháng năm 20...  
**Chủ đầu tư**  
(ký và đóng dấu)

Chủ đầu tư

Biểu số 02/CDT

**Báo cáo thanh toán vốn đầu tư XDCB - nguồn ứng trước dự toán ngân sách năm sau (nếu có)**

**Niên độ ngân sách năm 20...**

*(Kèm theo Thông tư số /TT-BTC ngày tháng năm 2010 của Bộ Tài chính)*

Đơn vị: tr.đồng

Số thứ tự	Nội dung	Địa điểm Xây dựng	Địa điểm Mỏ tài khoản	Mã dự án	Mã Ngành kinh tế	KH vốn ứng trước năm 20...		Thanh toán vốn ứng trước bao gồm:							
						Tổng số	Bao gồm:		Số đã Thanh toán từ năm trước chuyển sang	Thanh toán trong năm 20...		Số thành Toán tương ứng với kế hoạch thu hồi			
							KH vốn ứng trước năm 20...	KH vốn ứng trước năm 20...		Tổng số	Thanh toán cho KH vốn ứng trước năm 20...		Thanh toán KH ứng năm 20...		
1	Tổng số:	3	4	5	6	7= 8+9+10	8	9	10	11=12+13+16	12	13=14+15	14	15	16
I	<b>Nguồn vốn XDCB tập trung</b>														
1	Vốn chuẩn bị đầu tư														
2	Dự án...														
	Vốn thực hiện dự án														
	Ngành														
	Nhóm ..														
	Dự án...														
II	<b>Dự án, CTMT</b>														
1	Dự án Trồng mới 5 tr.ha rừng														
2	Dự án...														
	CTMT quốc gia...														
3	Dự án...														
	CTMT khác...														
	Dự án...														
III	<b>Nguồn khác</b>														
1	Nguồn...														
	Dự án ..														

..., ngày tháng năm 20...

Chủ đầu tư

**Người lập biểu**  
(Ký, họ, tên)



Chủ đầu tư

Biểu số 04/CDT

**Báo cáo thanh toán vốn đầu tư XD CB - nguồn ứng trước trái phiếu Chính phủ (nếu có)  
Niên độ ngân sách năm 20...**

(Kèm theo Thông tư số /TT-BTC ngày tháng năm 2010 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: tr.đồng

Số thứ tự	Nội dung	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản	Mã dự án	Mã ngành kinh tế	KH vốn ứng trước năm 20...			Thanh toán vốn ứng trước					
						Tổng số	Bao gồm:		Số đã thanh toán từ năm trước chuyển sang	Bao gồm:		Số thành toán tương ứng với kế hoạch thu hồi		
							KH vốn ứng trước chuyển sang	KH vốn ứng trước năm 20...		KH vốn thu hồi năm 20...	Tổng số KH vốn ứng trước chuyển sang		Thanh toán cho KH ứng năm 20...	Thanh toán cho KH ứng năm 20...
1	2	3	4	5	6	7 = 8+9+10	8	9	10	11=12+13+16	12	14	15	16
1	Tổng số Vốn chuẩn bị đầu tư													
2	Dự án...													
2.1	Dự án... Vốn thực hiện dự án													
2.2	Ngành... Nhóm A Dự án... Dự án... Nhóm B Dự án... Nhóm C Dự án... Ngành...													

..., ngày tháng năm 20...

**Chủ đầu tư**  
(Ký và đóng dấu)

**Người lập biểu**  
(Ký, họ, tên)

**BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CÁC NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ XDCB**

Niên độ ngân sách năm 20..

(Kèm theo Thông tư số /TT-BTC ngày tháng năm 2010 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 20...		Thanh toán vốn năm 20...				Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang 20... còn lại	KH vốn đầu tư năm 20... còn lại	Kế hoạch vốn đầu tư được chuyển năm sau					
		Tổng số	gồm	Tổng số vốn quyết tạm ứng theo chế độ chưa quyết toán NS năm 20...	Thanh toán vốn trước chuyển sang 20...		Thanh toán vốn thuộc KH năm 20...								
					KH năm trước được chuyển sang 20...	KH vốn đầu tư năm 20...	Tổng số				Thanh toán KLHT	Tổng số	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		
1	2	3=4+5	4	5	6=9+12	7=10+13	8	9	10	11	12	13	14=4-8	15=5-11	16
	<b>Tổng số (I+II)</b>														
	Vốn TN														
	Vốn NN														
<b>1</b>	<b>Vốn XDCB tập trung:</b>														
	Vốn TN														
	trong đó: cấp bằng ngoại tệ														
	Vốn NN														
<b>2</b>	<b>Dự án, CTMT</b>														
	Vốn TN														
	trong đó: cấp bằng ngoại tệ														
	Vốn NN														
<b>3</b>	<b>Nguồn khác</b>														
	Nguồn...														

Ghi chú: Biểu này áp dụng cho Kho bạc nhà nước các cấp và các đơn vị nhận lệnh chi tiền.

ngày tháng năm 200

Người lập biểu  
(ký, ghi rõ họ tên)

Phòng Kiểm soát chi

Giám đốc KBNN  
(ký, ghi rõ họ tên)

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XDCB NIÊN ĐỘ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 20...**  
(Tổng hợp theo đơn vị)

(Kèm theo Thông tư số /TT-BTC ngày tháng năm 2010 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn đầu tư năm 20...				Thanh toán vốn năm 200...						Kế hoạch vốn trước chuyển sang 20... còn lại	KH vốn đầu tư năm 20... còn lại	Kế hoạch vốn đầu tư được chuyển năm sau		
		Tổng số	gồm			Tổng số vốn ứng theo chế độ chưa quyết toán NS năm 20...	Thanh toán vốn trước chuyển sang 20...		Thanh toán vốn thuộc KH năm 20...		Tổng số				Thanh toán KH năm 20...	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi
			KH năm trước được chuyển sang 20...	KH năm 20...	KH vốn đầu tư năm 20...		Tổng số	Thanh toán KLHT	Tổng số	Thanh toán KLHT						
1	2	3=4+5	4	5	6=9+12	7=10+13	8	9	10	11	12	13	14=4-8	15=5-11	16	
	Tổng số															
	Vốn trong nước															
	Vốn ngoài nước															
	Trong đó:															
-	Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung															
	Vốn trong nước															
	Vốn ngoài nước															
-	Dự án, CTMT															
	Vốn trong nước															
	Vốn ngoài nước															
-	Nguồn vốn khác															
	Vốn trong nước															
	Vốn ngoài nước															
A	Đối với các cơ quan trung ương:															
1	Bộ...															
	Vốn trong nước															
	Vốn ngoài nước															



**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XDCB NIÊN ĐỘ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 20....**

(Tổng hợp theo đơn vị và dự án)

(Kèm theo Thông tư số /TT-BTC ngày tháng năm 2010 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Mã định tính	Mã dự án đầu tư	Kế hoạch vốn đầu tư năm 20...		Thanh toán vốn đầu tư năm 20...		Thanh toán vốn thuộc KH năm 20...		Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang 20... còn lại	Kế hoạch vốn đầu tư năm 20... còn lại	Kế hoạch vốn đầu tư được chuyển năm sau						
				Tổng số	gồm	Tổng số	Tổng số	Thành toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi				Tổng số	Thành toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=11+14	9=12+15	10=11+12	11	12	13=14+15	14	15	16=6-10	17=7-13	18	
	Tổng số																	
	Vốn trong nước																	
	Vốn ngoài nước																	
	Trong đó:																	
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung																	
	Vốn trong nước																	
	Vốn ngoài nước																	
	- Dự án, CTMT																	
	Vốn trong nước																	
	Vốn ngoài nước																	
	- Nguồn vốn khác																	
	Vốn trong nước																	
	Vốn ngoài nước																	
	A Đối với các cơ quan trung ương:																	
	1 Bộ...																	
	Vốn trong nước																	
	Vốn ngoài nước																	
	* Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung																	
	- Vốn chuẩn bị đầu tư																	
	Dự án...																	
	Vốn trong nước																	
	Vốn ngoài nước																	
	- Vốn thực hiện dự án																	
	Dự án...																	



**BÁO CÁO TỔNG HỢP VỐN ĐẦU TƯ XĐOB - ỨNG TRƯỚC DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM SAU  
NGUỒN NGÂN SÁCH TẬP TRUNG - NĂM 20...**

(Kèm theo Thông tư số / TT-BTC ngày tháng năm 2010 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: đồng

STT	Mô tả	Mã định lệnh	Mã dự án	KH vốn ứng trực năm 20...		Tổng số	Thanh toán			Số thanh toán tương ứng với kế hoạch thu hồi				
				Bao gồm:			Tổng số	Bao gồm:						
				KH vốn ứng trước từ năm trước chuyển sang	KH vốn ứng trước năm 20... sang			KH vốn thu hồi năm 20...	Thanh toán trước năm 20...		Thanh toán KH ứng năm 20...			
1	2	3	4	5-6+7+8	6	7	8	9=10+11+14	10	11=12+13	12	13	14	
<b>Tổng số</b>														
<b>A Bối với các cơ quan trung ương:</b>														
1	...													
-	Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung													
-	Vốn chuyển bị đầu tư													
-	Dự án...													
-	Vốn thực hiện dự án													
-	Dự án...													
-	Dự án, CTMT...													
-	Dự án, tổng mới 5 tr.ha rừng													
-	Dự án...													

STT	Nội dung	Mã tỉnh	Mã dự án	KH vốn ứng trước năm 20...				Tổng số	Thanh toán					
				Tổng số	Bao gồm:				Số đã thanh toán từ năm trước chuyển sang	Thanh toán trong năm 20...		Số thanh toán tương ứng với kế hoạch thu hồi		
					KH vốn ứng trước chuyển sang	KH vốn ứng trước năm 20...	KH vốn thu hồi năm 20...			Thanh toán cho KH vốn ứng năm trước chuyển sang	Thanh toán KH ứng năm 20...			
1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+14	10	11=12+13	12	13	14	
*	Nguồn vốn khác													
<b>B</b>	<b>Đối với các địa phương:</b>													
1	Sở...													
*	Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung													
-	Vốn chuẩn bị đầu tư													
	Dự án...													
-	Vốn thực hiện dự án													
	Dự án...													
*	Dự án, CTMT...													
-	Dự án trồng mới 5 tr.ha rừng													
	Dự án...													
-	.....													
*	Nguồn vốn khác													
	Dự án...													

**Người lập biểu**

(ký, ghi rõ họ tên)

... ngày tháng năm 200

Giám đốc KBNN



**BÁO CÁO TỔNG HỢP THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XDCB  
THEO MỤC LỤC NSNN  
NĂM 20....**

*(Kèm theo Thông tư số /TT-BTC ngày tháng năm 2010 của Bộ Tài chính)*

**Phần I- chi tiết theo nguồn, chương, loại, khoản, mục**

Đơn vị: đồng

Nguồn vốn	Chương g	Loại	Khoản	Tiểu mục	Mục					
					Tổng cộng	9200	9250	9300	9350	9400
1	2	3	4	5	6	8	9	10	11	12
<b>A- Vốn thực hiện bằng hình thức rút dự toán</b>										
Vốn trong nước										
Vốn ngoài nước										
<b>B- Vốn thực hiện bằng hình thức lệnh chi tiền</b>										
Vốn trong nước										
Vốn ngoài nước										

**Phần II- Tổng hợp từng nguồn theo từng chương**

Nguồn vốn	Chương	số vốn
1	2	3
<b>A- Vốn thực hiện bằng hình thức rút dự toán</b>		
Vốn trong nước		
Vốn ngoài nước		
<b>B- Vốn thực hiện bằng hình thức lệnh chi tiền</b>		
Vốn trong nước		
Vốn ngoài nước		

*Ghi chú: 1- Bao gồm toàn bộ số vốn đã thanh toán (kể cả số vốn ghi thu, ghi chi, số vốn cấp bằng lệnh chi tiền);*

*2- Biểu này áp dụng cho KBNN và các cơ quan nhận lệnh chi tiền (Quốc phòng, công an...)*

*ngày tháng năm 200*

**Người lập biểu**  
*(ký, ghi rõ họ tên)*

**Giám đốc KBNN, thủ trưởng cơ quan**  
*(ký, ghi rõ họ tên)*

**BÁO CÁO TỔNG HỢP THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XDCB  
TẠM ỨNG THEO CHẾ ĐỘ  
CHƯA THU HỒI NGUỒN NGÂN SÁCH - NĂM 20...**  
(Tổng hợp theo đơn vị)

(Kèm theo Thông tư số /TT-BTC ngày tháng năm 2010 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: Đồng

		Số tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ năm 2004 chuyển sang năm 20...	Số tạm ứng theo chế độ đã thanh toán KLHT	Còn lại
1	2	3	4	5=3-4
<b>A</b>	<b>Đối với các cơ quan trung ương</b>			
1	Bộ...			
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
*	Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung			
-	Vốn chuẩn bị đầu tư			
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
-	Vốn thực hiện dự án			
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
*	Dự án, CTMT ...			
-	Dự án trồng mới 5 tr.ha rừng			
-	....			
*	Nguồn khác			
	.....			
<b>B</b>	<b>Đối với các địa phương:</b>			
1	Sở...			
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
*	Nguồn vốn đầu tư XDCB tập trung			
-	Vốn chuẩn bị đầu tư			
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			

		Số tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ năm 2004 chuyển sang năm 20...	Số tạm ứng theo chế độ đã thanh toán KLHT	Còn lại
1	2	3	4	5=3-4
-	Vốn thực hiện dự án			
	Vốn trong nước			
	Vốn ngoài nước			
*	Dự án, CTMT ...			
-	Dự án trồng mới 5 tr.ha rừng			
-	.....			
-	CTMT...			
*	Nguồn khác			
	.....			

**Người lập biểu**  
(ký, ghi rõ họ tên)

... ngày tháng năm 200

**Giám đốc KBNN**

**BÁO CÁO TỔNG HỢP THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XDCB TỪ NGUỒN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ**

Niên độ ngân sách năm 20...

(Chỉ tiết theo đơn vị và dự án)

(Kèm theo Thông tư số /TT-BTC ngày tháng năm 2010 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: tr.đồng

STT	Chi tiêu	Mã tỉnh	Mã dự án	Lũy kế vốn đã thanh toán từ K/C đến hết năm trước (kể cả các DA đã HT từ các năm trước)	Kế hoạch vốn đầu tư năm 20...			Thanh toán vốn theo niên độ 20...						Kế hoạch vốn đầu tư năm 20... còn lại	Kế hoạch vốn đầu tư được chuyển năm sau					
					Tổng số	Gồm		Trong đó		Vốn thuộc KH năm trước chuyển sang 20...		Vốn thuộc KH năm 20...				Kế hoạch vốn năm trước chuyển sang 20... còn lại				
						Vốn thuộc KH năm trước chuyển sang 20...	KH vốn đầu tư năm 20...	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Thanh toán KLHT	Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Tổng số	Thanh toán KLHT				Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi			
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=10+11	10=13+16	11=14+17	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	18=7-12	19=8-15	20	
	Tổng số:																			
A	Đối với các cơ quan trung ương:																			
1	Bộ Giao thông vận tải																			
	Ngành...																			
	Vốn chuẩn bị đầu tư																			
	Dự án...																			
	Vốn thực hiện dự án																			
	Dự án...																			
2	Bộ Nông nghiệp PTNT																			
	Ngành...																			



## BÁO CÁO TỔNG HỢP THANH TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XDCB - NGUỒN ỨNG TRƯỚC TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

NĂM 20...

(Kèm theo Thông tư số /TT-BTC ngày tháng năm 2010 của Bộ Tài chính)

STT	Nội dung	Mã tỉnh	Mã dự án	KH vốn ứng trước năm 20...			Tổng số	Thanh toán vốn ứng trước			Đơn vị: đồng		
				Tổng số	Bao gồm:			Số đã thanh toán từ năm trước chuyển sang	Bao gồm:			Số thành toán tương ứng với kế hoạch thu hồi	
					KH vốn ứng trước năm 20...	KH vốn thu hồi năm 20...			Tổng số thanh toán cho KH vốn ứng trước năm 20... chuyển sang	Thành toán trong năm 20...			Thành toán cho KH ứng năm 20...
1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9=10+11+14	10	11=12+13	12	13	14
<b>A</b>	<b>Tổng số</b>												
	<b>Đối với các cơ quan trung ương:</b>												
1	Bộ...												
*	Ngành...												
-	Vốn chuẩn bị đầu tư												
	Dự án...												
-	Vốn thực hiện dự án												
	Dự án...												
2	Bộ...												
	..												
<b>B</b>	<b>Đối với các địa phương:</b>												
1	Sở...												
*	Ngành...												
-	Vốn chuẩn bị đầu tư												
	Dự án...												
-	Vốn thực hiện dự án												
	Dự án...												

ngày tháng năm 200

**Người lập biểu**  
(ký, ghi rõ họ tên)

**Giám đốc KBNN**  
(ký, ghi rõ họ tên)

## *Phần thứ hai.*

# **HOẠT ĐỘNG BẢO TRÌ, KIỂM ĐỊNH, GIÁM ĐỊNH ĐẢM BẢO AN TOÀN, CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

## **6. THÔNG TƯ SỐ 03/2011/TT-BXD NGÀY 06-04-2011 CỦA BỘ XÂY DỰNG Hướng dẫn hoạt động kiểm định, giám định và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng**

*Căn cứ Nghị định số 17/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng và Nghị định số 49/2008/NĐ-CP ngày 18/4/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 209/2004/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;*

*Bộ Xây dựng hướng dẫn hoạt động kiểm định, giám định và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng như sau:*

### **Chương 1.**

### **NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

##### **1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn về hoạt động kiểm định, giám định và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng.

##### **2. Đối tượng áp dụng**

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có liên quan đến hoạt động kiểm định, giám định và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.

#### **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

*1. Kiểm định chất lượng công trình xây dựng (sau đây viết tắt là kiểm định) là hoạt động kiểm tra, xác định chất lượng của sản phẩm xây dựng, bộ phận công trình hoặc công trình xây dựng so với yêu cầu của thiết kế và quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật thông qua việc thí nghiệm kết hợp với việc xem xét, đánh giá hiện trạng bằng trực quan.*

2. *Giám định chất lượng công trình xây dựng (sau đây viết tắt là giám định)* là hoạt động kiểm định do cơ quan quản lý nhà nước hoặc cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện hoặc trưng cầu, yêu cầu thực hiện.

3. Chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng (sau đây viết tắt là chứng nhận chất lượng phù hợp) là việc đánh giá, xác nhận chất lượng công trình hoặc hạng mục, bộ phận công trình xây dựng phù hợp với thiết kế, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật và các yêu cầu kỹ thuật áp dụng cho công trình.

4. Chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực (sau đây viết tắt là chứng nhận an toàn chịu lực).

### **Điều 3. Các trường hợp thực hiện kiểm định, giám định**

1. Các trường hợp phải thực hiện việc kiểm định:

- a) Khi công trình xảy ra sự cố hoặc có khiếm khuyết về chất lượng;
- b) Khi có tranh chấp về chất lượng công trình xây dựng;
- c) Kiểm định định kỳ công trình xây dựng trong quá trình sử dụng;
- d) Cải tạo, nâng cấp hoặc kéo dài tuổi thọ công trình xây dựng;
- đ) Phúc tra chất lượng công trình xây dựng khi có nghi ngờ về chất lượng;
- e) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Các trường hợp thực hiện việc giám định:

- a) Khi có quyết định trưng cầu của cơ quan tố tụng hoặc người tiến hành tố tụng (giám định tư pháp xây dựng);
- b) Khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng hoặc các cơ quan quản lý nhà nước khác theo quy định của pháp luật (gọi chung là cơ quan quản lý nhà nước).

### **Điều 4. Các trường hợp thực hiện chứng nhận an toàn chịu lực và chứng nhận chất lượng phù hợp**

1. Bắt buộc thực hiện kiểm tra, chứng nhận an toàn chịu lực trước khi đưa vào sử dụng đối với các hạng mục công trình hoặc công trình xây dựng khi xảy ra sự cố có thể gây thảm họa, bao gồm:

a) Nhà chung cư từ cấp II trở lên; nhà ở riêng lẻ theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Nghị định số 71/2010/NĐ-CP ngày 23/6/2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở.

b) Công trình công cộng:

- Nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường phổ thông có quy mô từ 4 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn cho một hạng mục công trình từ 500m<sup>2</sup> trở lên;

- Trạm y tế, nhà hộ sinh, nhà điều dưỡng, phục hồi chức năng, chỉnh hình, nhà dưỡng lão, phòng chống dịch bệnh và các cơ sở y tế khác có quy mô từ 4 tầng trở lên hoặc có tổng diện tích sàn cho một hạng mục công trình từ 500m<sup>2</sup> trở lên;

- Trường đại học và cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ và các loại trường khác từ cấp II trở lên;

Bệnh viện đa khoa, bệnh viện chuyên khoa từ trung ương đến địa phương, các phòng khám đa khoa, khám chuyên khoa khu vực từ cấp II trở lên;



- Trung tâm hội nghị, nhà hát, nhà văn hóa, câu lạc bộ, rạp chiếu phim, rạp xiếc từ cấp II trở lên;

- Trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng, nhà hàng ăn uống, giải khát từ cấp II trở lên;

- Sân vận động, nhà thi đấu, tập luyện từ cấp II trở lên;

- Trụ sở cơ quan hành chính nhà nước, các đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp, các tổ chức chính trị xã hội và tổ chức khác từ cấp II trở lên;

- Các nhà ga hàng không, đường thủy, đường sắt, bến xe ô tô từ cấp II trở lên;

- Nhà bưu điện từ cấp II trở lên;

- Nhà đa năng, khách sạn, ký túc xá, nhà khách, nhà nghỉ từ cấp II trở lên;

- Công trình vui chơi, giải trí từ cấp II trở lên;

- Nhà bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà trưng bày và các công trình khác có chức năng tương tự từ cấp I trở lên;

- Tháp thu, phát sóng viễn thông, truyền thanh, truyền hình nằm trong khu dân cư từ cấp I trở lên.

c) Công trình công nghiệp dầu khí từ cấp II trở lên gồm:

- Giàn khoan thăm dò, khai thác trên biển;

- Nhà máy lọc hóa dầu;

- Nhà máy chế biến khí;

- Kho xăng dầu;

- Kho chứa khí hóa lỏng;

- Tuyến ống dẫn khí, dầu.

d) Đập thủy lợi, thủy điện, hồ chứa từ cấp II trở lên;

đ) Công trình hạ tầng kỹ thuật:

- Đường sắt cao tốc, đường sắt trên cao;

- Ga ra ô tô và xe máy từ cấp II trở lên;

- Công trình tàu điện ngầm;

- Cầu đường bộ, cầu đường sắt từ cấp I trở lên;

- Hầm đường ô tô, hầm đường sắt, hầm cho người đi bộ từ cấp I trở lên;

- Hệ thống cáp treo vận chuyển người.

e) Các công trình khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

**2. Chứng nhận chất lượng phù hợp:**

a) Theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng xuất phát từ lợi ích cộng đồng;

b) Theo yêu cầu của Chủ đầu tư, chủ sở hữu, chủ quản lý sử dụng công trình hoặc các tổ chức, cá nhân khác có liên quan xuất phát từ lợi ích của mình (lợi ích của các cá nhân mua, thuê, sở hữu hoặc các tổ chức bán bảo hiểm cho công trình ...);

c) Chứng nhận chất lượng phù hợp có thể gồm một, một số hoặc toàn bộ các yêu cầu về

an toàn chịu lực, an toàn sử dụng, khai thác, vận hành và các nội dung cần thiết khác đối với các công trình, hạng mục công trình.

3. Đối với các công trình được Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng tổ chức kiểm tra hoặc nghiệm thu thì không phải chứng nhận an toàn chịu lực, chứng nhận chất lượng phù hợp trừ trường hợp có yêu cầu riêng.

### **Điều 5. Công bố thông tin các tổ chức kiểm định, tổ chức chứng nhận an toàn chịu lực, chứng nhận chất lượng phù hợp và tổ chức chuyên môn giám định tư pháp xây dựng**

1. Tổ chức kiểm định có đủ điều kiện về năng lực theo quy định tại Điều 7 và các tổ chức chứng nhận an toàn chịu lực, tổ chức chứng nhận chất lượng phù hợp (gọi chung là tổ chức chứng nhận) có đủ điều kiện về năng lực theo quy định tại Điều 10 của Thông tư này có thể đăng ký để được công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.

2. Tổ chức chuyên môn giám định tư pháp xây dựng theo quy định Thông tư số 35/2009/TT-BXD ngày 5/10/2009 của Bộ Xây dựng hướng dẫn giám định tư pháp xây dựng, được công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.

3. Trình tự đăng ký để được công bố theo quy chế công bố thông tin của Bộ Xây dựng được đăng tải trên trang thông tin này.

### **Điều 6. Lựa chọn tổ chức kiểm định, tổ chức chứng nhận**

1. Việc lựa chọn tổ chức kiểm định hoặc tổ chức chứng nhận phải tuân thủ những nguyên tắc sau:

a) Tuân thủ các yêu cầu của pháp luật về đấu thầu;

b) Đáp ứng yêu cầu về năng lực của tổ chức kiểm định theo quy định tại Điều 7 hoặc của tổ chức chứng nhận quy định tại Điều 10 Thông tư này;

c) Bảo đảm yêu cầu về tính độc lập, khách quan.

Trường hợp thực hiện giám định, chứng nhận an toàn chịu lực, kiểm định theo quy định tại điểm a, b, d khoản 1 Điều 3, chứng nhận chất lượng phù hợp theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Thông tư này thì tổ chức thực hiện kiểm định, chứng nhận phải là tổ chức không tham gia khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng, thi công xây dựng, cung ứng vật tư thiết bị lắp đặt vào công trình, quản lý dự án và giám sát thi công xây dựng cho chính đối tượng công trình được kiểm định, chứng nhận.

2. Ưu tiên lựa chọn tổ chức kiểm định, tổ chức chứng nhận đã được công bố theo quy định tại Điều 5 Thông tư này trong việc thực hiện việc giám định, chứng nhận chất lượng phù hợp theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước và chứng nhận an toàn chịu lực.

## **Chương 2.**

### **KIỂM ĐỊNH VÀ GIÁM ĐỊNH**

#### **Điều 7. Yêu cầu về năng lực của tổ chức kiểm định**

1. Về pháp nhân: là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật, có chức năng hoạt động trong lĩnh vực kiểm định.

2. Về hệ thống quản lý chất lượng:

a) Có các đầu mối theo dõi, kiểm tra các hoạt động kiểm định theo hợp đồng;

b) Có kế hoạch và phương thức kiểm soát chất lượng đảm bảo công tác kiểm định bao gồm:

- Quy trình kiểm định đối với từng đối tượng;
- Phương thức kiểm soát số liệu thu thập để phục vụ kiểm định;
- Kế hoạch tổ chức thí nghiệm và kiểm định chất lượng;
- Quy trình kiểm soát nội bộ tại các bước trong quá trình kiểm định và nghiệm thu kết quả kiểm định cuối cùng trước khi công bố.

c) Quy trình lập và quản lý các hồ sơ, tài liệu có liên quan trong quá trình kiểm định; phát hành các văn bản trong quá trình kiểm định; văn bản thông báo kết quả kiểm định; văn bản trả lời khiếu nại với các bên có liên quan về kết quả kiểm định.

### 3. Về điều kiện năng lực:

a) Về năng lực: có đủ nhân lực và cơ sở vật chất, trang thiết bị cho phép thực hiện các hoạt động liên quan đến dịch vụ kiểm định, trong đó:

- Có ít nhất 03 cá nhân có trình độ tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các chuyên ngành phù hợp với công tác kiểm định, có nghiệp vụ về kiểm định và có hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Người chủ trì tổ chức thực hiện công tác kiểm định phải có ít nhất 10 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và có năng lực chủ trì một trong các lĩnh vực thiết kế, giám sát thi công xây dựng phù hợp với loại, cấp công trình và nội dung kiểm định được giao;

- Có phòng thí nghiệm xây dựng chuyên ngành được công nhận theo quy định và có đủ khả năng thực hiện các phép thử phục vụ công tác kiểm định;

### b) Về kinh nghiệm:

- Trường hợp kiểm định công trình hoặc hạng mục công trình: đã thực hiện kiểm định ít nhất 01 công trình trong số các công trình cùng loại và cùng cấp trở lên hoặc 02 công trình số các công trình cùng loại và cấp dưới liền kề với đối tượng công trình được kiểm định;

- Trường hợp kiểm định xác định các chỉ tiêu cơ, lý, hóa của bộ phận công trình, sản phẩm xây dựng hoặc vật liệu xây dựng (kiểm định cường độ bê tông của kết cấu; kiểm định độ chặt, độ chống thấm vật liệu; kiểm định xác định hàm lượng phụ gia xi măng ...) thì phải đã từng thực hiện công việc kiểm định tương tự.

## **Điều 8. Trình tự kiểm định, giám định và nội dung đề cương kiểm định**

1. Đối với trường hợp giám định theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng, việc giám định thực hiện theo quy định về giám định tư pháp xây dựng.

2. Đối với các trường hợp kiểm định và giám sát khác, trình tự thực hiện gồm các bước chính sau:

a) Tổ chức kiểm định lập đề cương kiểm định trình tổ chức, cá nhân có yêu cầu kiểm định xem xét chấp thuận;

b) Tổ chức kiểm định thực hiện kiểm định theo đúng đề cương được chấp thuận;

c) Tổ chức kiểm định lập báo cáo đánh giá, kết luận theo nội dung yêu cầu kiểm định của hợp đồng và gửi cho tổ chức, cá nhân có yêu cầu kiểm định.

Trường hợp thực hiện giám định theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước thì tổ chức,

cá nhân có yêu cầu kiểm định gửi báo cáo đánh giá, kết luận cho cơ quan này. Cơ quan quản lý nhà nước tiếp nhận báo cáo kết quả kiểm định và gửi phiếu tiếp nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này cho tổ chức, cá nhân yêu cầu kiểm định trong vòng 01 ngày kể từ khi nhận được báo cáo này (thời gian nhận báo cáo là thời gian tính theo dấu bưu chính nơi phát hành).

3. Đề cương kiểm định bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- a) Mục đích kiểm định, yêu cầu kiểm định, nội dung thực hiện kiểm định quy trình và phương pháp kiểm định;
- b) Các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng trong việc thực hiện kiểm định;
- c) Danh sách nhân sự và người được phân công chủ trì thực hiện kiểm định các thông tin về năng lực của các cá nhân tham gia thực hiện;
- d) Các thiết bị chính, phòng thí nghiệm được sử dụng để thực hiện kiểm định;
- đ) Chi phí thực hiện, thời gian dự kiến hoàn thành việc kiểm định;
- e) Các điều kiện khác để thực hiện kiểm định.

### **Điều 9. Chi phí thực hiện kiểm định**

1. Chi phí kiểm định được xác định bằng cách lập dự toán theo các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và phù hợp với khối lượng công việc của đề cương đã được chấp thuận.

2. Chi phí kiểm định bao gồm một số hoặc toàn bộ các chi phí sau:

- a) Chi phí lập đề cương kiểm định;
- b) Chi phí khảo sát hiện trạng công trình, hạng mục công trình hoặc bộ phận công trình xây dựng;
- c) Chi phí lấy mẫu thí nghiệm, chi phí thí nghiệm;
- d) Chi phí nghiên cứu hồ sơ tài liệu;
- đ) Chi phí tính toán, thẩm tra, chi phí đánh giá, lập báo cáo và kết luận;
- e) Chi phí vận chuyển;
- g) Các chi phí cần thiết khác theo quy định.

## **Chương 3.**

### **CHỨNG NHẬN AN TOÀN CHỊU LỰC, CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP**

#### **Điều 10. Yêu cầu về năng lực của tổ chức chứng nhận**

1. Về pháp nhân: là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật, có chức năng hoạt động trong lĩnh vực chứng nhận;

2. Về hệ thống quản lý chất lượng:

- a) Có các đầu mối theo dõi, kiểm tra các hoạt động chứng nhận theo hợp đồng;
- b) Có kế hoạch và phương thức kiểm soát chất lượng và đảm bảo chất lượng chứng nhận bao gồm:

- Quy trình chứng nhận đối với từng đối tượng;

Phương thức kiểm soát số liệu thu thập để phục vụ chứng nhận;

- Kế hoạch tổ chức thí nghiệm và chứng nhận chất lượng;
- Quy trình kiểm soát nội bộ tại các bước trong quá trình chứng nhận và nghiệm thu kết quả chứng nhận cuối cùng trước khi công bố.

b) Quy trình lập và quản lý các hồ sơ, tài liệu có liên quan trong quá trình chứng nhận; phát hành các văn bản trong quá trình tiến hành chứng nhận; văn bản thông báo kết quả chứng nhận; văn bản trả lời khiếu nại với các bên có liên quan về kết quả chứng nhận.

### 3. Về điều kiện năng lực:

a) Về năng lực: có đủ nhân lực và cơ sở vật chất, trang thiết bị cho phép thực hiện các hoạt động liên quan đến dịch vụ chứng nhận trong đó có ít nhất 03 cá nhân có trình độ tốt nghiệp đại học trở lên thuộc các chuyên ngành phù hợp với công tác chứng nhận, có nghiệp vụ về chứng nhận, có hợp đồng lao động không xác định thời hạn. Người chủ trì thực hiện công tác chứng nhận phải có ít nhất 10 năm kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và có năng lực chủ trì một trong các lĩnh vực thiết kế, giám sát thi công xây dựng, kiểm định chất lượng công trình xây dựng phù hợp với loại và cấp công trình được chứng nhận;

#### b) Về kinh nghiệm:

- Đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt: đã thực hiện chứng nhận ít nhất 01 công trình trong số các công trình cùng loại và cùng cấp trở lên hoặc 02 công trình trong số các công trình cùng loại và cấp dưới liền kề với đối tượng công trình được chứng nhận;

- Đối với công trình từ cấp II trở xuống: đã thực hiện chứng nhận ít nhất 01 công trình trong số các công trình cùng loại và cùng cấp trở lên hoặc người chủ trì thực hiện của tổ chức chứng nhận phải đã từng thiết kế, giám sát thi công xây dựng hoặc kiểm định chất lượng cho ít nhất 03 công trình cấp tương đương trở lên.

## **Điều 11. Trình tự, nội dung kiểm tra và chứng nhận**

### 1. Trình tự, kiểm tra chứng nhận gồm các bước chính sau:

a) Tổ chức chứng nhận lập đề cương chứng nhận theo nội dung kiểm tra, chứng nhận tại khoản 2 Điều này trình chủ đầu tư, chủ sở hữu xem xét chấp thuận. Tùy theo loại và quy mô công trình, khi lập đề cương, tổ chức chứng nhận dự kiến số lần kiểm tra phù hợp đảm bảo kiểm soát và đánh giá chất lượng công trình, hạng mục công trình trong suốt quá trình thi công xây dựng;

b) Tổ chức chứng nhận thực hiện kiểm tra, chứng nhận theo đúng đề cương đã được chấp thuận. Việc chứng nhận phải được tổ chức thực hiện ngay từ khi khởi công công trình.

Sau mỗi đợt kiểm tra, tổ chức thực hiện chứng nhận phải có báo cáo nhận xét, đánh giá bằng văn bản về chất lượng và công tác quản lý chất lượng các công việc đã kiểm tra gửi chủ đầu tư và các bên có liên quan. Trong quá trình kiểm tra, nếu nghi ngờ những nội dung liên quan đến nội dung chứng nhận thì tổ chức chứng nhận đề nghị các bên có liên quan làm rõ, trường hợp cần thiết, đề nghị chủ đầu tư tổ chức phúc tra, kiểm định lại.

c) Tổ chức chứng nhận cấp giấy chứng nhận theo quy định tại Điều 12 Thông tư này trước khi chủ đầu tư, chủ sở hữu đưa công trình vào khai thác sử dụng. Đối với các công trình thực hiện chứng nhận an toàn chịu lực, chứng nhận chất lượng phù hợp theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng ở địa phương thì chủ đầu tư, chủ sở hữu có trách nhiệm gửi 01 giấy chứng nhận này kèm theo báo cáo kết quả kiểm tra và biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình hoặc hạng mục công trình được chứng nhận cho cơ quan này để

kiểm tra và quản lý. Giấy chứng nhận này là căn cứ để chủ đầu tư, chủ sở hữu đưa công trình vào sử dụng.

Cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng ở địa phương tiếp nhận giấy chứng nhận và gửi phiếu tiếp nhận theo mẫu quy định tại Phụ lục 1 của Thông tư này cho chủ đầu tư, chủ sở hữu trong vòng 01 ngày kể từ khi nhận được giấy chứng nhận này (thời gian nhận giấy chứng nhận là thời gian tính theo dấu bưu chính nơi phát hành).

## 2. Nội dung kiểm tra, chứng nhận:

### a) Kiểm tra công tác quản lý chất lượng:

- Sự tuân thủ các quy định của pháp luật về điều kiện năng lực của các chủ thể tham gia xây dựng công trình có liên quan;
- Trình tự, thủ tục về lập, phê duyệt dự án đầu tư, quá trình triển khai thực hiện dự án đầu tư;
- Trình tự, thủ tục về thẩm định, phê duyệt và nghiệm thu hồ sơ khảo sát, thiết kế;
- Các chứng chỉ chất lượng vật liệu, vật tư, thiết bị; kết quả thí nghiệm vật liệu, kết quả thí nghiệm kiểm định, phúc tra (nếu có); biên bản nghiệm thu công việc, giai đoạn và hoàn thành công trình;

### b) Kiểm tra hồ sơ thiết kế kỹ thuật:

Kiểm tra, đánh giá sự phù hợp của báo cáo kết quả khảo sát xây dựng so với tiêu chuẩn khảo sát và nhiệm vụ khảo sát;

- Kiểm tra, đánh giá sự phù hợp của thiết kế kỹ thuật (trường hợp thiết kế 3 bước) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (trường hợp thiết kế 2 bước, 1 bước) so với yêu cầu thiết kế, điều kiện địa chất, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật được áp dụng cho công trình.

### c) Kiểm tra chất lượng thi công xây dựng:

- Kiểm tra bản vẽ thi công xây dựng công trình được chủ đầu tư phê duyệt;
- Kiểm tra trực tiếp, đánh giá chất lượng vật liệu, vật tư, thiết bị, sản phẩm đúc sẵn được sử dụng cho công trình;
- Kiểm tra chất lượng thi công xây dựng bộ phận công trình, hạng mục công trình, đánh giá sự phù hợp chất lượng so với thiết kế được duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng;
- Kiểm tra chất lượng thi công hệ thống hạ tầng kỹ thuật của công trình, đánh giá sự phù hợp chất lượng so với thiết kế được duyệt và quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng;

Kiểm tra, chứng kiến thử tải, vận hành thử công trình, hạng mục công trình được chứng nhận;

- Kiểm tra các số liệu và kết quả quan trắc và biểu hiện bên ngoài của kết cấu.

Đối với trường hợp chứng nhận an toàn chịu lực thì đối tượng kiểm tra chỉ tập trung vào bộ phận công trình, kết cấu chịu lực khi bị phá hoại có thể gây thảm họa.

## Điều 12. Cấp giấy chứng nhận

1. Tổ chức chứng nhận cấp giấy chứng nhận cho chủ đầu tư, chủ sở hữu theo thời hạn quy định trong hợp đồng. Nội dung giấy chứng nhận bao gồm:

### a) Tên tổ chức chứng nhận;

- b) Các căn cứ thực hiện chứng nhận;
- c) Tên công trình, hạng mục công trình được chứng nhận;
- d) Nội dung chứng nhận;
- đ) Kết luận, đánh giá;
- e) Chữ ký và dấu của người đại diện theo pháp luật của tổ chức chứng nhận.

## 2. Xử lý trường hợp không đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận:

Đối với trường hợp không đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận, tổ chức chứng nhận có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư, chủ sở hữu về quyết định của mình, trong đó nêu rõ lý do không cấp giấy chứng nhận. Chủ đầu tư, chủ sở hữu có trách nhiệm báo cáo việc này cho cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng ở địa phương biết để kiểm tra và xử lý.

### **Điều 13. Chi phí thực hiện chứng nhận**

1. Chi phí chứng nhận an toàn chịu lực và chi phí chứng nhận chất lượng phù hợp theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước do chủ đầu tư trả từ khoản chi phí tư vấn đầu tư xây dựng trong tổng mức đầu tư xây dựng công trình.

Chi phí này được xác định bằng cách lập dự toán theo quy định và bao gồm một số hoặc toàn bộ các chi phí sau:

- a) Chi phí lập đề cương chứng nhận;
- b) Chi phí kiểm tra hồ sơ, trình tự thủ tục xây dựng, quản lý chất lượng công trình;
- c) Chi phí tính toán, kiểm tra, đánh giá sự phù hợp của hồ sơ khảo sát, thiết kế;
- d) Chi phí kiểm tra sự phù hợp về chất lượng thi công xây dựng;
- đ) Chi phí lấy mẫu thí nghiệm, chi phí thí nghiệm, kiểm định (nếu cần);
- e) Chi phí lập báo cáo và kết luận;
- g) Chi phí đi lại, vận chuyển;
- h) Các chi phí cần thiết khác theo quy định.

2. Chi phí chứng nhận chất lượng phù hợp theo yêu cầu của chủ đầu tư, chủ sở hữu do chủ đầu tư, chủ sở hữu và tổ chức chứng nhận thỏa thuận. Chi phí này có thể được xác định bằng cách lập dự toán theo quy định.

## **Chương 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 14. Trách nhiệm thực hiện**

#### 1. Bộ Xây dựng có trách nhiệm:

a) Quản lý nhà nước về hoạt động kiểm định, chứng nhận; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này trong phạm vi cả nước;

b) Đình chỉ hoặc yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng ở địa phương đình chỉ việc thực hiện kiểm định, chứng nhận khi phát hiện thấy có vi phạm trong hoạt động kiểm định, chứng nhận. Trường hợp cần thiết có thể yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng ở địa phương không cho phép chủ đầu tư, chủ sở hữu đưa công trình vào khai thác, sử dụng hoặc tạm ngừng khai thác sử dụng công trình khi phát hiện có yếu tố không đảm bảo an toàn cho công trình;

c) Tổng hợp và đăng tải thông tin các tổ chức kiểm định, tổ chức chứng nhận; công bố hình thức xử phạt và loại khỏi danh sách các tổ chức vi phạm quy định của Thông tư này trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.

Cục Giám định Nhà nước về chất lượng công trình xây dựng - Bộ Xây dựng là đầu mối giúp Bộ Xây dựng thực hiện các công việc trên.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện kiểm định, chứng nhận trong phạm vi địa giới hành chính do mình quản lý;

b) Đình chỉ việc thực hiện kiểm định, chứng nhận khi phát hiện thấy có vi phạm trong hoạt động kiểm định, chứng nhận; không cho phép chủ đầu tư, chủ sở hữu đưa vào khai thác, sử dụng hoặc tạm ngừng khai thác sử dụng công trình khi phát hiện có yếu tố không đảm bảo an toàn cho công trình;

c) Tiếp nhận và công bố thông tin các tổ chức kiểm định, tổ chức chứng nhận hoạt động trên địa bàn; công bố hình thức xử phạt các tổ chức vi phạm quy định của Thông tư này trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng địa phương và gửi về Bộ Xây dựng để công bố trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng;

d) Tổng hợp tình hình thực hiện hàng năm theo quy định của Thông tư này và báo cáo Bộ Xây dựng.

Sở Xây dựng là đầu mối giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện các công việc trên.

### **Điều 15. Xử lý vi phạm**

Chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình và các tổ chức kiểm định, tổ chức chứng nhận nếu vi phạm các quy định của Thông tư này thì ngoài việc bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật còn bị xử lý như sau:

1. Đối với chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình: tạm ngừng khai thác sử dụng công trình hoặc không được đưa công trình vào khai thác, sử dụng.

2. Đối với tổ chức kiểm định, tổ chức chứng nhận: loại khỏi danh sách công bố các tổ chức kiểm định, tổ chức chứng nhận trên trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng.

### **Điều 16. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/6/2011 và thay thế Thông tư số 16/2008/TT-BXD ngày 11/9/2008 của Bộ Xây dựng hướng dẫn kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng; Điều 5, Điều 6 Thông tư số 22/2009/TT-BXD ngày 06/7/2009 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết về điều kiện năng lực trong hoạt động xây dựng; điểm b khoản 2 Điều 4 và Điều 8 Thông tư số 35/2009/TT-BXD.

2. Các công trình đang được thực hiện chứng nhận theo quy định của Thông tư 16/2008/TT-BXD vẫn tiếp tục được thực hiện theo quy định của Thông tư số 16/2008/TT-BXD.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc phát sinh, đề nghị các tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Bộ Xây dựng để được hướng dẫn, giải quyết.

**BỘ TRƯỞNG**  
**Nguyễn Hồng Quân**



**PHỤ LỤC 1**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2011/TT-BXD ngày 06/4/2011)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

.....(1).....

Số: ...../.....

(2), ngày tháng năm

**PHIẾU TIẾP NHẬN**

..... (3).....

(1) ..... đã tiếp nhận (3) ..... và .....(4)  
của ..... (5) số ngày tháng năm

Địa điểm xây dựng công trình: .....

Điện thoại trụ sở làm việc cá nhân, tổ chức gửi:.....

(2), ngày tháng năm .....

**Người tiếp nhận hồ sơ**

*(Ghi rõ chức danh)*

*(Ký tên)*

Họ và tên của người ký

1. Tên cơ quan quản lý nhà nước theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3, khoản 1 và khoản 2 Điều 4 của Thông tư.
2. Ghi địa danh của cơ quan tiếp nhận hồ sơ.
3. Báo cáo kết quả kiểm định/Giấy chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực hoặc Giấy chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng.
4. Các tài liệu đính kèm (nếu có).
5. Tên cá nhân, tổ chức lập và nộp báo cáo/Giấy chứng nhận.

**7. QUYẾT ĐỊNH SỐ 313/QĐ-BXD NGÀY 24-3-2011  
CỦA BỘ XÂY DỰNG**

**VỀ VIỆC BAN HÀNH QUY CHẾ TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CỤC GIÁM ĐỊNH  
NHÀ NƯỚC VỀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**

**BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG**

*Căn cứ Nghị định số 17/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Quyết định số 988/QĐ-BXD ngày 29/10/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng và đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế Tổ chức và hoạt động của Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng.

**Điều 2.** Quy chế này gồm có 5 chương, 19 điều, có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 1403/QĐ-BXD ngày 03/9/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

**Điều 3.** Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**BỘ TRƯỞNG**

**Nguyễn Hồng Quân**

**QUY CHẾ**  
**TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CỤC GIÁM ĐỊNH NHÀ NƯỚC**  
**VỀ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 313 /QĐ-BXD ngày 24 tháng 3 năm 2011  
của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Tên gọi và trụ sở**

1. Tên gọi đầy đủ: Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng
2. Tên giao dịch tiếng Anh: State Authority for Construction Quality Inspection
3. Tên viết tắt tiếng Anh: SACQI
4. Địa chỉ trụ sở chính: 37 Lê Đại Hành - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội.

**Điều 2. Hình thức pháp lý và tư cách pháp nhân**

1. Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng (sau đây gọi tắt là Cục Giám định) là cơ quan hành chính trực thuộc Bộ Xây dựng.
2. Cục Giám định là Cục hạng II, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng để giao dịch, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng theo quy định của pháp luật.

**Điều 3. Quản lý tổ chức và hoạt động**

1. Cục Giám định chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp, toàn diện của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.
2. Tổ chức và hoạt động của Cục Giám định theo đúng các quy định của Quy chế này, đồng thời phải bảo đảm tuân thủ Quy chế làm việc của Cơ quan Bộ Xây dựng và các quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 4. Tổ chức Đảng, đoàn thể trong Cục Giám định**

Tổ chức cơ sở Đảng Cộng sản Việt Nam trong Cục Giám định hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước và Điều lệ của Đảng Cộng sản Việt Nam; các đoàn thể và tổ chức chính trị - xã hội trong Cục Giám định hoạt động theo Hiến pháp, pháp luật của Nhà nước và Điều lệ của các tổ chức đó.

**Chương II**  
**CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, TRÁCH NHIỆM, QUYỀN HẠN**

**Điều 5. Chức năng**

Cục Giám định có chức năng giúp Bộ trưởng thực hiện quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng và tổ chức thực hiện việc giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng theo phân cấp của Chính phủ và phân công của Thủ tướng Chính phủ.

**Điều 6. Nhiệm vụ**

1. Nghiên cứu, đề xuất, tổ chức soạn thảo các cơ chế chính sách, kế hoạch, chương trình, dự án, các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn về quản lý chất lượng

công trình xây dựng và giám định chất lượng công trình xây dựng để Bộ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành hoặc Bộ trưởng phê duyệt, ban hành theo thẩm quyền.

2. Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng trong các khâu: khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng, thi công xây dựng, nghiệm thu, bàn giao, bảo hành, bảo trì công trình xây dựng; hướng dẫn, kiểm tra hoạt động giám định chất lượng công trình xây dựng theo quy định của pháp luật.

3. Chỉ đạo, phối hợp với các Bộ, ngành, các địa phương, các cơ quan, tổ chức liên quan để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng và giám định chất lượng công trình xây dựng; giải quyết, xử lý các công việc thường xuyên liên quan đến quản lý chất lượng công trình xây dựng và giám định chất lượng công trình xây dựng.

4. Theo dõi, tổng hợp, đánh giá, xếp loại, thông tin và báo cáo tình hình chất lượng công trình xây dựng, công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng và giám định chất lượng công trình xây dựng trên phạm vi cả nước.

5. Hướng dẫn nghiệp vụ giám định sự cố công trình xây dựng; hướng dẫn, kiểm tra việc giải quyết các tranh chấp về chất lượng công trình xây dựng theo quy định của pháp luật; theo dõi, tổng hợp, báo cáo định kỳ và báo cáo đột xuất về tình hình sự cố công trình xây dựng trên phạm vi cả nước.

6. Tổ chức thực hiện việc giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng đối với các công trình xây dựng thuộc trách nhiệm của Bộ Xây dựng theo phân cấp của Chính phủ và phân công của Thủ tướng Chính phủ; giúp Bộ trưởng quản lý chất lượng các công trình xây dựng do Bộ làm chủ đầu tư.

7. Tổ chức thực hiện hoặc chỉ định tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực thực hiện việc giám định chất lượng, giám định sự cố công trình xây dựng theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Xây dựng hoặc theo đề nghị của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Thực hiện các nhiệm vụ của Cơ quan thường trực Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng.

9. Quản lý về chuyên môn, nghiệp vụ đối với các tổ chức kiểm định, giám định, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng; chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan nghiên cứu, soạn thảo trình Bộ trưởng ban hành quy định về điều kiện năng lực và việc công nhận các tổ chức này; trực tiếp điều hành hoạt động của Mạng kiểm định chất lượng công trình xây dựng.

10. Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan nghiên cứu, soạn thảo trình Bộ trưởng ban hành các quy định và chương trình khung về đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý chất lượng công trình xây dựng, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng công trình xây dựng; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện.

11. Thực hiện hợp tác với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài về các lĩnh vực công tác của Cục.

12. Quản lý về tổ chức bộ máy, biên chế; thực hiện chế độ tiền lương, các chế độ chính sách đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật và các chế độ khác đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của Cục.

13. Quản lý tài chính, tài sản được giao và tổ chức thực hiện ngân sách nhà nước được

phân bổ, thực hiện quản lý các hoạt động có thu theo quy định của pháp luật và của Bộ Xây dựng.

**14. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Bộ trưởng giao.**

#### **Điều 7. Trách nhiệm**

Cục Giám định và Cục trưởng chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng về:

1. Tình hình chất lượng và công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng trên phạm vi cả nước; tình hình thực hiện công tác giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên phạm vi cả nước.

2. Kết quả hoạt động của Cơ quan thường trực Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng và các tổ chức, cá nhân giúp việc Hội đồng.

3. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 6 Quy chế này.

#### **Điều 8. Quyền hạn**

Cục trưởng Cục Giám định được quyền:

1. Yêu cầu các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo, cung cấp thông tin về tình hình chất lượng công trình xây dựng; cung cấp tài liệu, số liệu và tạo điều kiện cần thiết phục vụ công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng và giám định chất lượng công trình xây dựng.

2. Đề xuất hoặc chỉ định các pháp nhân có năng lực phù hợp để thực hiện việc kiểm tra, kiểm định, giám định chất lượng công trình xây dựng khi cần thiết.

3. Xử lý hoặc kiến nghị xử lý vi phạm về quản lý chất lượng công trình xây dựng theo quy định của pháp luật; tạm đình chỉ xây dựng khi phát hiện có vi phạm nghiêm trọng về chất lượng công trình, hoặc ngừng khai thác sử dụng công trình khi có nguy cơ dẫn đến sự cố nghiêm trọng, sau đó phải báo cáo Bộ trưởng đồng thời phải thông báo ngay cho các cơ quan có thẩm quyền quyết định.

4. Đề xuất và ký hợp đồng với các chuyên gia, tổ chức tư vấn có năng lực phù hợp để tư vấn trong các trường hợp cần thiết liên quan đến công tác chuyên môn của Cục.

5. Ký các báo cáo kiểm tra, các văn bản hành chính, văn bản hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ nhân danh Cục trưởng và sử dụng con dấu của Cục theo quy định pháp luật.

6. Được Bộ trưởng ủy quyền ký một số văn bản về các lĩnh vực công tác của Cục theo quy định tại Quy chế làm việc của cơ quan Bộ Xây dựng.

### **Chương III TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG**

#### **Điều 9. Cơ cấu tổ chức**

1. Cơ cấu tổ chức của Cục Giám định gồm có:

a) Cục trưởng;

b) Các Phó cục trưởng; Kế toán trưởng;

c) Văn phòng; các phòng chuyên môn, nghiệp vụ; Văn phòng đại diện Cục Giám định tại Thành phố Hồ Chí Minh;

d) Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Cục.

## **2. Danh sách các đơn vị trực thuộc Cục Giám định:**

a) Văn phòng;

b) Phòng Quản lý chất lượng công trình xây dựng 1;

c) Phòng Quản lý chất lượng công trình xây dựng 2;

d) Phòng Quản lý chất lượng công trình xây dựng 3;

đ) Văn phòng đại diện Cục Giám định tại Thành phố Hồ Chí Minh, đặt tại Cơ quan đại diện Bộ Xây dựng tại Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là Văn phòng đại diện);

e) Trung tâm Công nghệ quản lý chất lượng công trình xây dựng Việt Nam (sau đây gọi tắt là Trung tâm).

## **3. Thành lập, quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc Cục Giám định và việc thay đổi cơ cấu tổ chức của Cục Giám định:**

a) Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định thành lập các đơn vị trực thuộc Cục giám định quy định tại khoản 2 Điều này và các đơn vị khác trực thuộc Cục Giám định (nếu có) để đáp ứng với yêu cầu thực hiện chức năng, nhiệm vụ của Cục theo từng giai đoạn;

b) Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Văn phòng đại diện và Trung tâm; Cục trưởng Cục Giám định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của Văn phòng và các phòng chuyên môn, nghiệp vụ;

c) Tùy theo yêu cầu thực hiện chức năng nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của Cục giám định có thể thay đổi cho phù hợp; việc thành lập mới, tổ chức lại, giải thể các đơn vị trực thuộc Cục Giám định do Bộ trưởng quyết định;

d) Cục trưởng Cục Giám định phối hợp với Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ trình Bộ trưởng quyết định việc thành lập, tổ chức lại, giải thể đối với Văn phòng, các phòng chuyên môn, nghiệp vụ và Trung tâm; phối hợp với Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Vụ trưởng - Trưởng Cơ quan đại diện Bộ Xây dựng tại TP. HCM trình Bộ trưởng quyết định việc thành lập, tổ chức lại, giải thể Văn phòng đại diện;

đ) Cục trưởng Cục Giám định phối hợp với Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ trình Bộ trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm; phối hợp với Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Vụ trưởng - Trưởng Cơ quan đại diện Bộ Xây dựng tại TP. HCM trình Bộ trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Văn phòng đại diện.

## **4. Cục trưởng:**

a) Cục trưởng là người đứng đầu Cục, chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Cục và chịu các trách nhiệm khác của Cục trưởng được quy định tại Điều 7 của Quy chế này.

b) Khi vắng mặt, Cục trưởng ủy quyền để một Phó cục trưởng điều hành các hoạt động của Cục và phải chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Xây dựng và trước pháp luật về việc ủy quyền của mình.

## **5. Phó cục trưởng, Kế toán trưởng:**

a) Phó cục trưởng là người giúp việc Cục trưởng, có nhiệm vụ giúp Cục trưởng chỉ đạo thực hiện một hoặc một số công tác của Cục, chịu trách nhiệm trước Cục trưởng và trước pháp luật về những nhiệm vụ được phân công phụ trách; khi Cục trưởng vắng mặt, một Phó

cục trưởng được Cục trưởng ủy quyền điều hành các hoạt động của Cục.

b) Kế toán trưởng là người giúp Cục trưởng tổ chức thực hiện công tác tài chính, kế toán của Cục theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán; tiêu chuẩn, tuyển chọn, bổ nhiệm và nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm cụ thể của Kế toán trưởng thực hiện theo quy định của pháp luật đối với chức danh Kế toán trưởng trong các cơ quan hành chính nhà nước.

#### **6. Văn phòng và các phòng chuyên môn, nghiệp vụ**

a) Văn phòng và các phòng chuyên môn, nghiệp vụ là các đơn vị có chức năng tham mưu, giúp Cục trưởng Cục Giám định thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước của Cục đã được Bộ trưởng giao;

b) Văn phòng có Chánh Văn phòng, các Phó Văn phòng và các công chức chuyên môn, nghiệp vụ; các phòng có Trưởng phòng, các Phó trưởng phòng và các công chức chuyên môn, nghiệp vụ;

c) Chánh Văn phòng, Trưởng phòng chịu trách nhiệm trước Cục trưởng về quản lý, tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị được giao theo pháp luật, Quy chế Tổ chức và hoạt động và các Quy chế nội bộ khác của Cục Giám định.

#### **7. Văn phòng đại diện:**

a) Văn phòng đại diện có chức năng tham mưu, giúp Cục trưởng Cục Giám định và Vụ trưởng - Trưởng cơ quan đại diện tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn các tỉnh phía Nam;

b) Văn phòng đại diện có Trưởng Văn phòng đại diện, các Phó Văn phòng đại diện và các công chức chuyên môn, nghiệp vụ;

c) Trưởng Văn phòng đại diện chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Giám định, Vụ trưởng - Trưởng Cơ quan đại diện Bộ Xây dựng tại TP. HCM về quản lý, tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị được giao theo pháp luật, Quy chế Tổ chức và hoạt động, các Quy chế nội bộ khác của Cục Giám định và của Cơ quan đại diện Bộ Xây dựng tại TP. HCM.

#### **8. Trung tâm:**

a) Trung tâm là đơn vị sự nghiệp có thu trực thuộc Cục Giám định, có chức năng giúp Cục trưởng tổ chức thực hiện một số nhiệm vụ hoạt động sự nghiệp, dịch vụ phục vụ công tác quản lý nhà nước của Cục;

b) Trung tâm được khắc con dấu theo mẫu quy định để giao dịch, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng theo sự ủy quyền, phân cấp quản lý tài chính kế toán của Cục trưởng Cục Giám định và các quy định của pháp luật có liên quan;

c) Trung tâm có Giám đốc, một số Phó giám đốc và các bộ phận hoặc phòng chuyên môn, nghiệp vụ;

d) Giám đốc Trung tâm chịu trách nhiệm trước Cục trưởng về quản lý, tổ chức thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị được giao theo pháp luật, Quy chế Tổ chức và hoạt động và các Quy chế nội bộ khác của Cục Giám định;

đ) Cục trưởng Cục Giám định quyết định thành lập các phòng chuyên môn, nghiệp vụ trực thuộc Trung tâm phù hợp với kế hoạch phát triển Trung tâm theo từng giai đoạn.

## **Điều 10. Biên chế**

1. Biên chế hành chính của Cục Giám định bao gồm các chức danh: Cục trưởng, các Phó cục trưởng; cán bộ, công chức của Văn phòng, các Phòng chuyên môn, nghiệp vụ trực thuộc Cục; Giám đốc Trung tâm. Biên chế hành chính của Cục Giám định do Bộ trưởng quyết định trong tổng số biên chế hành chính của Bộ được Thủ tướng Chính phủ giao.

2. Biên chế sự nghiệp của Trung tâm bao gồm các chức danh cấp bộ, viên chức chuyên môn, nghiệp vụ của Trung tâm (trừ chức danh Giám đốc Trung tâm thuộc biên chế hành chính của Cục). Biên chế sự nghiệp của Trung tâm do Cục trưởng Cục Giám định quyết định, đảm bảo đáp ứng yêu cầu thực hiện chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với khả năng tài chính của Trung tâm.

3. Cục trưởng Cục Giám định có trách nhiệm tổ chức thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ, trên nguyên tắc tinh gọn bộ máy, giảm biên chế, tiết kiệm chi phí và hoạt động có hiệu quả theo chức năng, nhiệm vụ của Cục đã được Bộ trưởng giao.

## **Điều 11. Công tác cán bộ, tiền lương và đào tạo**

1. Công tác bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo:

a) Quy trình, thủ tục bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm các chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc Cục Giám định thực hiện theo Quy chế bổ nhiệm cán bộ và các quy định hiện hành về phân cấp quản lý cán bộ;

b) Bộ trưởng quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm các chức danh: Cục trưởng, Phó cục trưởng, Kế toán trưởng của Cục Giám định; cấp trưởng, cấp phó của Văn phòng, các phòng chuyên, môn nghiệp vụ và Văn phòng đại diện; Giám đốc Trung tâm;

b) Cục trưởng Cục Giám định quyết định bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm các chức danh: Phó giám đốc Trung tâm; Trưởng phòng, Phó trưởng phòng trực thuộc Trung tâm.

2. Chế độ tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng:

a) Chế độ tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng của Cục thực hiện theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, Luật Viên chức, Bộ luật Lao động, các văn bản hướng dẫn thực hiện và các quy định của Bộ Xây dựng về phân công, phân cấp quản lý tổ chức, cán bộ;

b) Bộ trưởng quyết định việc tuyển dụng công chức trong chỉ tiêu biên chế hành chính của Cục;

c) Cục trưởng Cục Giám định quyết định hoặc ủy quyền cho Giám đốc Trung tâm quyết định việc tuyển dụng viên chức sự nghiệp vào làm việc tại Trung tâm (bao gồm cả chức danh Phó giám đốc Trung tâm);

d) Căn cứ yêu cầu công tác và khả năng tài chính, Cục trưởng Cục Giám định được ký hợp đồng thuê khoán công việc và hợp đồng lao động ngoài chỉ tiêu biên chế đối với một số chức danh theo quy định của pháp luật;

đ) Cục trưởng Cục Giám định quyết định việc phân công công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức của Cục; quyết định việc điều động, luân chuyển, biệt phái cán bộ, công chức, viên chức giữa các đơn vị trực thuộc Cục (trừ việc điều động, luân chuyển các chức danh do Bộ trưởng quyết định bổ nhiệm).



### 3. Chế độ tiền lương:

a) Việc quản lý quỹ tiền lương, kế hoạch chi trả lương đối với cán bộ, công chức hành chính của Cục Giám định thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước áp dụng đối với các cơ quan thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính;

b) Việc quản lý quỹ tiền lương, kế hoạch chi trả lương đối với cán bộ, viên chức sự nghiệp của Trung tâm thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp có thu;

c) Việc nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng của Cục Giám định thực hiện theo các quy định của Nhà nước và của Bộ Xây dựng;

d) Bộ trưởng quyết định nâng bậc lương đối với cán bộ, công chức thuộc biên chế hành chính của Cục; Cục trưởng Cục Giám định quyết định nâng bậc lương đối với cán bộ, viên chức thuộc biên chế sự nghiệp và lao động hợp đồng của Cục.

### 4. Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức:

a) Hàng năm, Cục Giám định có kế hoạch cử cán bộ, công chức, viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực quản lý theo quy hoạch cán bộ và tiêu chuẩn chức danh quy định;

b) Cục Giám định được chủ trì hoặc phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức các lớp tập huấn văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn hoặc bồi dưỡng nâng cao năng lực trong lĩnh vực quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, quản lý chất lượng và giám định chất lượng công trình xây dựng.

## **Điều 12. Công tác kế hoạch**

1. Căn cứ quy định của Bộ Xây dựng về nội dung và thời gian báo cáo kế hoạch, Cục Giám định chủ động xây dựng kế hoạch 6 tháng, hàng năm và dài hạn về tất cả các lĩnh vực công tác của Cục, bao gồm: xây dựng, phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn; kiểm tra, nghiệm thu, giám định cấp nhà nước các công trình xây dựng; thực hiện các chương trình, đề án nghiên cứu khoa học, dự án sự nghiệp; đào tạo nâng cao năng lực, hợp tác quốc tế... trình Bộ Xây dựng xem xét, chấp thuận và tổ chức thực hiện.

2. Căn cứ kế hoạch 6 tháng, hàng năm và các nhiệm vụ đột xuất do Bộ trưởng giao, Cục lập chương trình công tác cụ thể, giao cho các đơn vị trong Cục tổ chức thực hiện. Đối với những công việc quan trọng, cần nhiều đơn vị tham gia hoặc phải hợp tác với các đơn vị bên ngoài, Cục lập kế hoạch tổ chức triển khai và cử cán bộ của Cục chủ trì thực hiện.

3. Ngoài kế hoạch do Bộ Xây dựng giao, Cục được chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên hoặc đột xuất theo chức năng, nhiệm vụ của Cục, Trung tâm và quy định của pháp luật.

## **Điều 13. Công tác tài chính, kế toán**

### 1. Cơ chế quản lý tài chính:

a) Cục Giám định thực hiện chế độ tài chính áp dụng đối với cơ quan nhà nước thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính theo quy định tại Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ;

b) Công tác tài chính của Trung tâm thực hiện theo chế độ tài chính áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp có thu, hạch toán phụ thuộc;

c) Cục Giám định phải chấp hành nghiêm chỉnh Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn thực hiện cũng như các quy định của Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng về công tác tài chính, kế toán.

## **2. Công tác quản lý thu, chi:**

a) Cục trưởng Cục Giám định có trách nhiệm quản lý chặt chẽ các nguồn thu và các khoản chi của Cục.

b) Các nguồn thu của Cục Giám định bao gồm:

- Thu từ nguồn kinh phí Nhà nước cấp cho các hoạt động thường xuyên;
- Thu từ nguồn kinh phí được cấp để thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, dự án sự nghiệp do Bộ và các cơ quan nhà nước giao hoặc đặt hàng;
- Thu từ nguồn kinh phí được cấp để thực hiện các chương trình, đề án và các nhiệm vụ đột xuất khác được cấp có thẩm quyền giao;
- Thu từ các hoạt động đào tạo nâng cao năng lực, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ, dịch vụ tư vấn về lĩnh vực quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, quản lý chất lượng và giám định chất lượng công trình xây dựng;
- Thu từ nguồn cấp phát vốn đầu tư xây dựng cơ bản để đầu tư xây mới, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật...
- Thu từ các nguồn tài trợ trong và ngoài nước (nếu có);
- Thu từ nguồn kinh phí cấp cho hoạt động của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng;
- Các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

b) Các khoản chi của Cục Giám định bao gồm:

- Chi cho các hoạt động thường xuyên;
- Chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức của Cục;
- Chi cho việc thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học, dự án sự nghiệp do Bộ và các cơ quan nhà nước giao hoặc đặt hàng;
- Chi vốn đối ứng thực hiện các chương trình, dự án có nguồn vốn nước ngoài theo quy định;
- Chi cho việc tổ chức thực hiện các chương trình, đề án và các nhiệm vụ đột xuất khác được cấp có thẩm quyền giao;
- Chi cho đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi cho các hoạt động đào tạo nâng cao năng lực, bồi dưỡng, tập huấn nghiệp vụ, dịch vụ tư vấn về lĩnh vực quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, quản lý chất lượng và giám định chất lượng công trình xây dựng;
- Chi cho các hoạt động của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng;
- Các khoản chi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

## **3. Chế độ kế toán và báo cáo tài chính:**

a) Cục Giám định thực hiện chế độ kế toán và báo cáo tài chính theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước: đầy đủ chứng từ, hóa đơn; thường xuyên cập nhật sổ sách kế toán; kế toán phản ánh đầy đủ, trung thực, chính xác, khách quan; mẫu biểu và báo cáo tài chính theo đúng quy định của Bộ Tài chính;

b) Định kỳ hàng quý, hàng năm, Cục Giám định có trách nhiệm lập, tổng hợp tình hình thanh, quyết toán tài chính của đơn vị, báo cáo Bộ Xây dựng.

4. Căn cứ chế độ tài chính hiện hành, Cục trưởng Cục Giám định có trách nhiệm xây dựng Quy chế quản lý tài chính, Quy chế chi tiêu nội bộ của Cục và Trung tâm trình Bộ Xây dựng xem xét, chấp thuận, sau đó ban hành và tổ chức thực hiện để làm cơ sở cho việc quản lý, điều hành công tác tài chính, kế toán của Cục và Trung tâm.

#### **Điều 14. Quản lý và sử dụng tài sản**

1. Tài sản thuộc quyền quản lý của Cục Giám định phải được phản ánh đầy đủ, chính xác, kịp thời cả về số lượng, giá trị, hiện trạng và tình trạng tăng, giảm của tài sản.

2. Việc đầu tư mua sắm, điều chuyển, nhượng bán, thanh lý tài sản của Cục Giám định phải thực hiện và quản lý chặt chẽ theo chế độ hiện hành.

3. Cục trưởng Cục Giám định chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Xây dựng và trước pháp luật về quản lý và sử dụng toàn bộ tài sản của Cục đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả.

### **Chương IV CÁC QUAN HỆ CÔNG TÁC**

#### **Điều 15. Quan hệ với Bộ Xây dựng**

1. Cục Giám định chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp, toàn diện của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, thực hiện chế độ báo cáo thường xuyên và báo cáo đột xuất tình hình tổ chức và hoạt động với Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

2. Cục Giám định có mối quan hệ phối hợp với Văn phòng Bộ, Thanh tra Bộ và các Cục, Vụ chức năng của Bộ để thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng, đồng thời Cục chịu sự hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Văn phòng Bộ và các Vụ chức năng của Bộ trong các lĩnh vực công tác: văn phòng, pháp chế, kế hoạch, tài chính kế toán, tổ chức cán bộ, đào tạo, khoa học công nghệ, hợp tác quốc tế.

#### **Điều 16. Quan hệ với các cơ quan, đơn vị, cá nhân ngoài Bộ Xây dựng**

1. Cục Giám định với vị trí là cơ quan trực thuộc Bộ Xây dựng, có mối quan hệ phối hợp công tác với các Bộ, ngành, địa phương, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng trên cơ sở tuân thủ các quy định của pháp luật và theo đúng sự phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

2. Cục Giám định với vị trí là Cơ quan thường trực Hội đồng nghiệm thu Nhà nước các công trình xây dựng, được chủ động quan hệ, phối hợp với các cơ quan nhà nước, chủ đầu tư, nhà thầu, tổ chức tư vấn, chuyên gia trong và ngoài nước để triển khai các công việc phục vụ cho hoạt động của Hội đồng.

3. Các tập thể, cá nhân được Cục Giám định giao nhiệm vụ quan hệ với các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân phải theo sự chỉ đạo thống nhất của Cục trưởng và phải báo

cáo kết quả công tác với Cục trưởng.

### **Điều 17. Quan hệ trong nội bộ Cục Giám định**

1. Trách nhiệm và mối quan hệ làm việc trong lãnh đạo Cục và giữa lãnh đạo Cục với cấp trưởng, cấp phó các đơn vị trực thuộc Cục thực hiện theo quy định về phân công, phân cấp quản lý của Cục Giám định.

2. Lễ lối làm việc, mối quan hệ giữa lãnh đạo Cục, cấp trưởng, cấp phó các đơn vị trực thuộc Cục với công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong đơn vị thực hiện theo quy chế làm việc, quy chế dân chủ, nội quy của Cục Giám định và các quy định có liên quan của Nhà nước, tổ chức Đảng, đoàn thể.

3. Các văn bản do Cục phát hành sử dụng con dấu của Cục phải do Cục trưởng ký hoặc người được Cục trưởng phân công hoặc ủy quyền ký theo quy chế làm việc của Cục Giám định.

## **Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 18. Hiệu lực thi hành**

Quy chế này có hiệu lực thi hành đối với Cục Giám định kể từ ngày quyết định phê duyệt có hiệu lực; các quy định trước đây trái với Quy chế này đều bãi bỏ.

### **Điều 19. Trách nhiệm thi hành**

1. Căn cứ Quy chế này và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, Cục trưởng Cục Giám định có trách nhiệm xây dựng, ban hành các quy chế, nội quy, quy định nội bộ cụ thể đối với từng lĩnh vực công tác để quản lý Cục Giám định hoạt động có hiệu quả theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Cục trưởng và toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng của Cục Giám định chịu trách nhiệm thực hiện đầy đủ, nghiêm túc Quy chế này, nếu vi phạm phải chịu xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Trong quá trình thực hiện Quy chế này nếu có nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, Cục trưởng Cục Giám định trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng xem xét, quyết định./.

**8. NGHỊ ĐỊNH SỐ 30/2011/NĐ-CP NGÀY 06-5-2011  
CỦA CHÍNH PHỦ**

**VỀ quản lý và bảo vệ hành lang an toàn kỹ thuật  
của hệ thống Anten quân sự**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Quốc phòng ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Căn cứ Luật Tách số Vô tuyến điện ngày 04 tháng 12 năm 2009;*

*Căn cứ Pháp lệnh Bảo vệ công trình quốc phòng và khu quân sự ngày 19 tháng 5 năm 1994;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng,*

**NGHỊ ĐỊNH**

**Chương 1.**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về hành lang an toàn kỹ thuật, quản lý và bảo vệ hành lang an toàn kỹ thuật hệ thống anten quân sự của các đơn vị cấp chiến lược, chiến dịch Quân đội nhân dân Việt Nam (sau đây gọi tắt là hệ thống anten quân sự).

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng với cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân là người Việt Nam và nước ngoài có hoạt động liên quan đến hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống anten quân sự tại Việt Nam.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hệ thống anten quân sự là tổ hợp các trang thiết bị anten được triển khai trong bãi anten, dùng để bức xạ hoặc thu sóng điện từ trong không gian phục vụ cho nhiệm vụ quốc phòng, là công trình quốc phòng và khu quân sự loại 1.

2. Mép ngoài bãi anten quân sự là một đường khép kín tập hợp bởi các điểm ngoài cùng của hệ thống anten quân sự.

3. Hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống anten quân sự là khoảng cách từ mép ngoài bãi anten quân sự trở ra vùng xung quanh, gồm trên mặt đất, mặt nước, trên không và trong lòng đất đến giới hạn để bảo đảm tính năng hoạt động bình thường của hệ thống anten quân sự.

4. Chướng ngại vật anten là vật cản, vật phản xạ, vật bức xạ do tự nhiên hoặc con người tạo ra có ảnh hưởng đến việc truyền và thu sóng điện từ trong không gian của hệ thống anten quân sự, như các công trình nhà ở (nhóm nhà), nhóm cây, rừng rậm, đường điện, nhà xưởng, khu đô thị, khu công nghiệp, đường giao thông, các trạm phát sóng điện từ.

#### **Điều 4. Nguyên tắc quản lý và bảo vệ hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống anten quân sự**

1. Hệ thống anten quân sự phải được bảo đảm an ninh, an toàn và hoạt động bình thường nhằm phục vụ nhiệm vụ quốc phòng của đất nước.
2. Chủ động phòng ngừa các vi phạm hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống anten quân sự; mọi hành vi xâm phạm an ninh, an toàn và hoạt động bình thường của hệ thống anten quân sự phải phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời, triệt để theo đúng quy định của pháp luật.
3. Việc xử lý vi phạm hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống anten quân sự, khắc phục hậu quả do vi phạm gây ra phải ưu tiên bảo đảm an ninh, an toàn và hoạt động bình thường của hệ thống anten quân sự.
4. Kết hợp chặt chẽ giữa yêu cầu quản lý và bảo vệ hệ thống anten quân sự với yêu cầu xây dựng, phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

### **Chương 2.**

#### **QUẢN LÝ, BẢO VỆ HÀNH LANG AN TOÀN KỸ THUẬT CỦA HỆ THỐNG ANTEN QUÂN SỰ**

##### **Điều 5. Quy định hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống anten quân sự**

Hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống anten quân sự phụ thuộc vào tính năng kỹ thuật của anten, quy định cụ thể như sau:

1. Đối với hệ thống anten thông tin liên lạc (trung tâm phát, trung tâm thu vô tuyến điện, thông tin vệ tinh), hành lang an toàn kỹ thuật là 2.000 mét, được tính từ mép ngoài bãi anten quân sự trở ra.
2. Đối với hệ thống anten trinh sát kỹ thuật (anten định hướng, anten thu sóng ngắn và anten thu vệ tinh), hành lang an toàn kỹ thuật là 3.000 mét, được tính từ mép ngoài bãi anten quân sự trở ra.
3. Đối với hệ thống anten ra đa và tác chiến điện tử, hành lang an toàn kỹ thuật là 5.000 mét, được tính từ mép ngoài bãi anten quân sự trở ra.
4. Khoảng cách tối thiểu của các chướng ngại vật nằm trong hành lang an toàn kỹ thuật đến mép ngoài bãi anten quân sự, được quy định tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

##### **Điều 6. Quản lý hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống anten quân sự**

1. Tất cả các hệ thống anten quân sự phải được xác định hành lang an toàn kỹ thuật bảo đảm yêu cầu tính năng hoạt động bình thường của hệ thống anten, ngăn chặn được các yếu tố xâm hại, gây mất an toàn kỹ thuật cho hệ thống anten.
2. Mép ngoài bãi anten quân sự phải được xác định trên thực địa bằng cột mốc, biển báo. Hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống anten quân sự được xác định trên bản đồ địa chính khu vực, bằng văn bản giữa Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh với đơn vị quản lý hệ thống anten.
3. Các hệ thống anten quân sự phải có hồ sơ quản lý hành lang an toàn kỹ thuật. Hồ sơ quản lý hành lang an toàn kỹ thuật được quản lý theo quy định về tài liệu mật. Bộ Quốc phòng quy định cụ thể việc lập hồ sơ quản lý hành lang an toàn kỹ thuật.

4. Mọi tổ chức, cá nhân khi quy hoạch, xây dựng công trình liên quan đến phạm vi hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống anten quân sự phải chấp hành các quy định về quản lý hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống anten quân sự và có ý kiến bằng văn bản của Bộ Quốc phòng trước khi phê duyệt, xây dựng công trình.

#### **Điều 7. Bảo vệ hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống anten quân sự**

1. Đơn vị quản lý hệ thống anten có trách nhiệm trực tiếp bảo vệ hệ thống anten và khu quân sự do mình quản lý. Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có trách nhiệm phối hợp với đơn vị quản lý hệ thống anten quân sự trong bảo vệ hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống anten quân sự thuộc địa phương mình.

2. Nghiêm cấm xây dựng nhà ở, các công trình kinh tế dân sinh vi phạm các quy định tại Khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

3. Trong phạm vi cách mép ngoài bãi anten quân sự 500 mét, cấm những hoạt động sau:

a) Thăm dò, khai thác tài nguyên khoáng sản;

b) Sản xuất, nổ mìn;

c) Tham quan, du lịch, quay phim, chụp ảnh, các hoạt động tập thể (trừ các hoạt động phòng, chống cháy, nổ, cứu hộ, cứu nạn).

4. Trong hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống anten quân sự, được phép:

a) Xây dựng công trình chống sét, phòng chống cháy, nổ, bảo đảm cho hoạt động của hệ thống anten quân sự theo yêu cầu kỹ thuật;

b) Canh tác nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp;

c) Xây dựng các công trình thủy nông quy mô vừa và nhỏ, đê kè phòng chống lụt bão không vi phạm quy định tại Khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

5. Việc sử dụng hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống anten quân sự vào mục đích khác ngoài quy định Khoản 3, 4 Điều này phải được phép của Thủ tướng Chính phủ.

6. Mọi tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phối hợp với chỉ huy đơn vị quản lý hệ thống anten quân sự để tổ chức ngăn chặn, xử lý kịp thời khi có nguy cơ hoặc xảy ra sự cố cháy, nổ tại khu vực hành lang an toàn kỹ thuật; báo cáo cho chính quyền địa phương hoặc cơ quan chức năng có thẩm quyền để xử lý vi phạm đối với các hành vi vi phạm quy định về quản lý, bảo vệ hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống anten quân sự.

#### **Điều 8. Quy hoạch, xây dựng hệ thống anten quân sự**

1. Quy hoạch, xây dựng hệ thống anten quân sự phải phù hợp với nhiệm vụ quốc phòng và các quy định tại Điều 5 Nghị định này, đồng thời phải gắn với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế, xã hội, quy hoạch xây dựng và các quy hoạch khác đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Khi quy hoạch, xây dựng hệ thống anten quân sự phải lựa chọn đảm bảo vị trí, phạm vi bố trí đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, đảm bảo việc hoạt động bình thường của hệ thống anten quân sự.

3. Việc quy hoạch, xây dựng hệ thống anten quân sự phải gắn với việc bảo vệ tài nguyên thiên nhiên, môi trường, di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh và phải tôn trọng quyền, lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân.

### **Chương 3.**

## **TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ, BẢO VỆ HÀNH LANG AN TOÀN KỸ THUẬT HỆ THỐNG ANTEN QUÂN SỰ**

### **Điều 9. Trách nhiệm của Bộ Quốc phòng**

1. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương liên quan, xác định hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống anten quân sự theo quy định tại Nghị định này.
2. Phối hợp với Bộ Tài nguyên và Môi trường, chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan trong việc quản lý, sử dụng đất thuộc hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống anten quân sự theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định tại Nghị định này.
3. Chỉ đạo các đơn vị quản lý hệ thống anten quân sự, phối hợp với Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh xác định hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống anten quân sự và tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy định về quản lý, bảo vệ hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống anten quân sự thuộc phạm vi quản lý.
4. Thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến xây dựng, quản lý, bảo vệ hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống anten quân sự theo thẩm quyền.

### **Điều 10. Trách nhiệm của các Bộ, ngành**

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng trong việc xây dựng, phê duyệt quy hoạch, chương trình, dự án thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành gắn với quản lý và bảo vệ hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống anten quân sự.
2. Phối hợp với Bộ Quốc phòng hướng dẫn thực hiện các quy định về quản lý, bảo vệ hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống anten quân sự thuộc phạm vi quản lý của Bộ, ngành.

### **Điều 11. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng và các Bộ, ngành liên quan rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội của địa phương gắn với quản lý, bảo vệ hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống anten quân sự.
2. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh phối hợp với đơn vị quản lý hệ thống anten quân sự xác định hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống anten quân sự và lập bản đồ địa chính khu vực.
3. Phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, chỉ đạo các tổ chức xã hội tuyên truyền, giáo dục nhân dân nghiêm chỉnh chấp hành quy định về quản lý, bảo vệ hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống anten quân sự.
4. Xử lý các vi phạm quy định về xây dựng, quản lý, bảo vệ hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống anten quân sự theo thẩm quyền.

### **Chương 4.**

## **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 12. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2011.



2. Đối với các hệ thống anten quân sự mà hành lang an toàn kỹ thuật bị ảnh hưởng bởi các chương ngại vật đã tồn tại trước ngày Nghị định này có hiệu lực, thì đơn vị quản lý hệ thống anten phải tổ chức đánh giá xác định mức độ ảnh hưởng và tìm biện pháp khắc phục; trường hợp đơn vị quản lý hệ thống anten không thể tự khắc phục được báo cáo Bộ Quốc phòng để phối hợp với các tổ chức, cá nhân liên quan có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật trên cơ sở bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

### **Điều 13. Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ Quốc phòng có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG

**Nguyễn Tấn Dũng**

Bản sao lưu trữ

**PHỤ LỤC**  
**QUY ĐỊNH KHOẢNG CÁCH TỐI THIỂU CỦA CÁC CHƯỜNG NGẠI VẬT**  
**NẪM TRONG HÀNH LANG AN TOÀN KỸ THUẬT ĐẾN MÉP NGOÀI**  
**BÃI ANTEN QUÂN SỰ**

(Ban hành kèm theo Nghị định số 30/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2011  
của Chính phủ)

Đơn vị tính: Mét

TT	DANH MỤC CHƯỜNG NGẠI VẬT ANTEN	LOẠI HỆ THỐNG ANTEN			
		Thông tin liên lạc	Trình sát Kỹ thuật	Tắc chiến điện tử	Rada
1	Nhà cấp 4, không có kết cấu kim loại				
	Một nhà	50	100	150	50
	Một nhóm nhà	50	200	200	100
2	Nhà cấp 4 có mái kim loại và công trình cao từ 6 đến 10 mét không có kết cấu kim loại	100	250	250	200
3	Công trình cao từ 10 mét trở lên không có kết cấu kim loại	150	300	250	200
4	Công trình nhà ở có kết cấu kim loại cao dưới 8 mét	200	250	300	300
5	Công trình nhà ở có kết cấu kim loại cao từ 8 đến 15 mét	200	300	500	500
6	Công trình nhà ở có kết cấu kim loại cao từ 15 đến 40 mét	500	500	700	1000
7	Các tòa nhà cao tầng có kết cấu kim loại cao trên 40 mét	1000	1000	1000	2000
8	Đường ô tô cấp 1 và cấp 2, đường tàu hỏa	150	300	250	200
9	Rừng rậm	"0"	700	"0"	"0"
10	Hồ nước diện tích từ 1000 m <sup>2</sup> trở lên	"0"	1000	"0"	"0"
11	Hàng rào kim loại thấp hơn 2,5 mét, ống kim loại, ống dẫn dầu, anten dân dụng	200	200	100	100
12	Các đường dây điện thoại, đường dây điện hạ thế điện áp dưới 1000 V	200	300	350	100
13	Đường điện cao thế từ 1000 V đến 110KV	1000	2000	1000	2000
14	Đường điện cao thế điện áp trên 110KV	2000	3000	3000	5000
15	Nhà máy, khu công nghiệp	1000	1500	3000	"0"
16	Các bồn chứa có dung tích trên 40 mét khối	"0"	2000	5000	1000

TT	DANH MỤC CHƯỜNG NGẠI VẬT ANTEN	LOẠI HỆ THỐNG ANTEN			
		Thông tin liên lạc	Trình sát Kỹ thuật	Tác chiến điện tử	Rada
17	Trạm phát sóng điện từ công suất nhỏ hơn 10W	"0"	300	500	1000
18	Trạm phát sóng điện từ công suất từ 10W đến 100W	"0"	500	1000	2000
19	Trạm phát sóng điện từ công suất từ 100W đến 1000W	"0"	1000	3000	3000
20	Trạm phát sóng điện từ công suất lớn hơn 1000W	"0"	3000	5000	5000

Ghi chú: "0" là không quy định.

Bản sao lưu trữ

## **9. CHỈ THỊ SỐ 02/CT-BXD NGÀY 21-3-2011 CỦA BỘ XÂY DỰNG**

### **VỀ VIỆC TĂNG CƯỜNG THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH ĐẢM BẢO AN TOÀN - VỆ SINH LAO ĐỘNG VÀ PHÒNG CHỐNG CHÁY NỔ TRONG NGÀNH XÂY DỰNG**

Những năm gần đây, cùng với sự phát triển của nền kinh tế, số lượng các dự án, công trình xây dựng được triển khai, thi công bàn giao đưa vào vận hành, sử dụng ngày càng nhiều. Trong đó nhiều công trình có qui mô lớn, kỹ thuật thi công phức tạp; lực lượng lao động tham gia, trong đó có cả lao động nước ngoài tăng nhanh. Các công nghệ, thiết bị thi công tiên tiến được ứng dụng rộng rãi trên nhiều công trình, đem lại năng suất, hiệu quả lao động cao, tiến độ thi công được rút ngắn, chất lượng công trình tăng lên đáng kể, tạo điều kiện để ngành Xây dựng từng bước hội nhập với khu vực và thế giới. Công tác an toàn vệ sinh lao động (ATVSLĐ) và phòng chống cháy nổ (PCCN) đã được chú trọng và tăng cường nhằm hạn chế thấp nhất xảy ra tai nạn.

Tuy nhiên, ở một số đơn vị việc thực hiện các quy định về ATVSLĐ, PCCN chưa được nghiêm túc. Không ít đơn vị tuy có tổ chức cho cán bộ, nhân viên và người lao động học tập và triển khai thực hiện các quy định về bảo đảm ATVSLĐ và PCCN nhưng còn mang tính hình thức, hiệu quả mang lại chưa cao. Tình trạng ATVSLĐ không đảm bảo trong lao động, dễ xảy ra cháy nổ còn khá phổ biến, đặc biệt tai nạn lao động có chiều hướng gia tăng, mà nguyên nhân chủ yếu là do người sử dụng lao động và người lao động chưa quán triệt và thực hiện nghiêm túc các quy định về ATVSLĐ và PCCN.

Do vậy, yêu cầu về đảm bảo ATVSLĐ và PCCN trong quá trình thi công các công trình xây dựng là hết sức quan trọng và cần được các chủ đầu tư nhà thầu thi công, cũng như người lao động trực tiếp thi công xây dựng các công trình nhận thức rõ hơn nữa về trách nhiệm của đơn vị cũng như cá nhân trong quá trình lao động. Để khắc phục và chấn chỉnh tình hình trên, đồng thời nhằm phát huy hiệu quả các quy định về đảm bảo ATVSLĐ, PCCN trong ngành Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Xây dựng Chỉ thị Thủ trưởng các đơn vị trong ngành phối hợp với cấp công đoàn cơ sở tập trung thực hiện tốt những việc sau đây:

1. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến, huấn luyện và kiểm tra việc thực hiện các quy định đã ban hành về ATVSLĐ và PCCN nhằm hạn chế tai nạn lao động xảy ra, đồng thời giúp người lao động nhận thức rõ quyền và trách nhiệm của mình khi tham gia thi công xây dựng và lao động tại các cơ sở sản xuất.

2. Thực hiện nghiêm túc các quy định về tổ chức mặt bằng thi công tại các công trường xây dựng và yêu cầu về an toàn điện khi thi công xây dựng. Các biện pháp đảm bảo an toàn, nội quy về an toàn phải được phổ biến và công khai trên công trường để mọi người biết và chấp hành.

3. Tổng thầu hoặc chủ đầu tư (trường hợp không có tổng thầu) phải thành lập ban chỉ huy phòng chống cháy, nổ tại công trường, có quy chế hoạt động và phân công, phân cấp cụ thể;

Phương án phòng chống cháy, nổ phải được thẩm định, phê duyệt theo quy định. Nhà thầu phải tổ chức đội PCCN, có phân công, phân cấp và kèm theo quy chế hoạt động.

4. Các chủ đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm thành lập bộ phận chuyên trách hoặc kiêm nhiệm để kiểm tra việc thực hiện các quy định về an toàn lao động của các nhà

thầu. Kiên quyết dừng thi công và yêu cầu nhà thầu khắc phục khi phát hiện vi phạm các quy định về ATVSLĐ. Nếu nhà thầu không có các biện pháp khắc phục phù hợp phải đình chỉ thi công hoặc chấm dứt hợp đồng

5. Nhà thầu thi công xây dựng công trình có trách nhiệm lập và phê duyệt thiết kế biện pháp thi công, trong đó quy định rõ các biện pháp bảo đảm an toàn cho người, máy móc, thiết bị và công trình. Thành lập mạng lưới và bộ phận quản lý công tác an toàn lao động trên công trường; đồng thời quy định cụ thể công việc thực hiện và trách nhiệm đối với những cá nhân quản lý công tác an toàn lao động trong quá trình thi công.

6. Những người tham gia thi công xây dựng trên công trường phải được khám sức khỏe, huấn luyện về an toàn và được cấp phát đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân theo quy định.

Tổ chức, cá nhân khi tham gia hoạt động xây dựng phải có đủ điều kiện năng lực phù hợp với công việc đảm nhận theo quy định. Những người điều khiển máy, thiết bị và những người thực hiện các công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động phải được huấn luyện an toàn lao động và có thẻ an toàn lao động theo quy định.

7. Máy, thiết bị thi công có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ phải được kiểm định, đăng ký với cơ quan có thẩm quyền theo quy định thì mới được phép hoạt động trên công trường. Khi hoạt động, máy và thiết bị thi công phải tuân thủ quy trình, biện pháp đảm bảo an toàn.

8. Thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các quy định báo cáo về tình hình an toàn lao động trong thi công xây dựng theo Thông tư 22/2010/TT-BXD ngày 03/12/2010 của Bộ Xây dựng. Sở Xây dựng các địa phương có trách nhiệm báo cáo Bộ Xây dựng định kỳ 6 tháng, một năm về tình hình an toàn lao động trong thi công xây dựng và cung cấp thông tin nhà thầu vi phạm an toàn lao động trên địa bàn.

Bộ Xây dựng giao Vụ Quản lý hoạt động xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan đơn vị liên quan tổ chức giám sát, kiểm tra việc thực hiện Chỉ thị này, báo cáo định kỳ tình hình thực hiện ATVSLĐ, PCCN tại các đơn vị, đồng thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện và đề xuất các giải pháp tháo gỡ, khắc phục kịp thời.

Bộ Xây dựng yêu cầu Thủ trưởng các đơn vị phối hợp chặt chẽ với Ban chấp hành Công đoàn cùng cấp tổ chức thực hiện tốt Chỉ thị này nhằm đảm bảo an toàn, ngăn chặn tai nạn trong lao động, bệnh nghề nghiệp; bảo vệ, nâng cao sức khỏe cho công nhân viên chức lao động ở mỗi đơn vị trong Ngành./.

**BỘ TRƯỞNG**  
**Nguyễn Hồng Quân**

**10. NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2010/NĐ-CP NGÀY 06-12-2010  
CỦA CHÍNH PHỦ  
Về bảo trì công trình xây dựng**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;  
Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003 của Quốc hội;  
Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 ngày 29 tháng 6 năm 2006 của Quốc hội;  
Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Chương 1.  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

Nghị định này hướng dẫn thi hành Luật Xây dựng về bảo trì công trình xây dựng; áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan tới quản lý, khai thác và sử dụng công trình xây dựng (sau đây viết tắt là công trình) trên lãnh thổ Việt Nam.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

1. Bảo trì công trình là tập hợp các công việc nhằm bảo đảm và duy trì sự làm việc bình thường, an toàn của công trình theo quy định của thiết kế trong suốt quá trình khai thác sử dụng.

Nội dung bảo trì công trình có thể bao gồm một, một số hoặc toàn bộ các công việc sau: kiểm tra, quan trắc, kiểm định chất lượng, bảo dưỡng và sửa chữa công trình.

2. Quy trình bảo trì công trình là quy định về trình tự, nội dung và chỉ dẫn thực hiện các công việc bảo trì công trình.

3. Kiểm tra công trình là việc xem xét bằng trực quan hoặc bằng thiết bị chuyên dụng để đánh giá hiện trạng công trình nhằm phát hiện các dấu hiệu hư hỏng của công trình.

4. Quan trắc công trình là sự quan sát, đo đạc các thông số kỹ thuật của công trình theo yêu cầu của thiết kế trong quá trình sử dụng.

5. Bảo dưỡng công trình là các hoạt động (theo dõi, chăm sóc, sửa chữa những hư hỏng nhỏ, duy tu thiết bị lắp đặt vào công trình) được tiến hành thường xuyên, định kỳ để duy trì công trình ở trạng thái khai thác, sử dụng bình thường và hạn chế phát sinh các hư hỏng công trình.

6. Kiểm định chất lượng công trình là việc kiểm tra và xác định chất lượng hoặc đánh giá sự phù hợp chất lượng của công trình so với yêu cầu của thiết kế, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật thông qua việc xem xét hiện trạng công trình bằng trực quan kết hợp với phân tích, đánh giá các số liệu thử nghiệm công trình.

7. Sửa chữa công trình là việc khắc phục hư hỏng của công trình được phát hiện trong

quá trình khai thác, sử dụng nhằm đảm bảo sự làm việc bình thường và an toàn của công trình.

8. Tuổi thọ thiết kế là thời gian sử dụng của công trình do người thiết kế tính toán trong quá trình thiết kế công trình.

9. Chủ sở hữu công trình là cá nhân, tổ chức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

### **Điều 3. Yêu cầu về bảo trì công trình**

1. Công trình và các bộ phận công trình khi đưa vào khai thác, sử dụng phải được bảo trì theo quy định của Nghị định này.

Các công trình đã đưa vào khai thác, sử dụng trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thực hiện bảo trì theo quy định tại Điều 15 Nghị định này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Quy trình bảo trì công trình được lập phù hợp với các bộ phận công trình, thiết bị lắp đặt vào công trình, loại, cấp công trình và mục đích sử dụng của công trình.

3. Việc bảo trì công trình phải đảm bảo an toàn về người và tài sản và đảm bảo tối đa sự vận hành liên tục và an toàn của công trình.

### **Điều 4. Trình tự thực hiện bảo trì công trình**

1. Lập và phê duyệt quy trình bảo trì công trình.

2. Lập kế hoạch và dự toán kinh phí bảo trì công trình.

3. Kiểm tra công trình thường xuyên, định kỳ và đột xuất.

4. Quan trắc đối với các công trình có yêu cầu quan trắc.

5. Bảo dưỡng công trình.

6. Kiểm định chất lượng công trình khi cần thiết.

7. Sửa chữa công trình định kỳ và đột xuất.

8. Lập và quản lý hồ sơ bảo trì công trình.

### **Điều 5. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm bảo trì công trình**

1. Những tổ chức, cá nhân sau đây có trách nhiệm bảo trì công trình:

a) Chủ sở hữu công trình;

b) Người quản lý công trình hoặc người sử dụng công trình khi được chủ sở hữu ủy quyền (sau đây viết tắt là người được ủy quyền);

c) Người sử dụng công trình trong trường hợp chưa xác định được chủ sở hữu công trình.

2. Trường hợp công trình có nhiều chủ sở hữu thì ngoài việc chịu trách nhiệm bảo trì phần công trình thuộc sở hữu riêng của mình, các chủ sở hữu có trách nhiệm bảo trì cả phần công trình thuộc sở hữu chung theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Người có trách nhiệm bảo trì công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự cố hay xuống cấp của công trình do không thực hiện bảo trì công trình theo các quy định của Nghị định này.

4. Các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này và Ủy ban nhân dân cấp

tính hướng dẫn xác định người có trách nhiệm bảo trì đối với các loại công trình phù hợp với nguồn vốn và hình thức sở hữu.

## **Chương 2. QUY TRÌNH BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH**

### **Điều 6. Lập quy trình bảo trì công trình**

1. Trách nhiệm lập quy trình bảo trì công trình:

a) Nhà thầu thiết kế xây dựng công trình có trách nhiệm lập và bàn giao cho chủ đầu tư quy trình bảo trì công trình, bộ phận công trình do mình thiết kế cùng với hồ sơ thiết kế;

b) Nhà thầu cung cấp thiết bị lắp đặt vào công trình có trách nhiệm lập và bàn giao cho chủ đầu tư quy trình bảo trì đối với thiết bị do mình cung cấp trước khi lắp đặt vào công trình;

c) Trường hợp nhà thầu thiết kế xây dựng công trình, nhà thầu cung cấp thiết bị lắp đặt vào công trình không lập được quy trình bảo trì thì chủ đầu tư có thể thuê tổ chức tư vấn khác có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng theo quy định của pháp luật để lập quy trình bảo trì cho các đối tượng nêu tại điểm a hoặc điểm b khoản này và có trách nhiệm chi trả chi phí tư vấn.

2. Căn cứ lập quy trình bảo trì công trình:

a) Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho công trình;

b) Quy trình bảo trì công trình của công trình tương tự, nếu có;

c) Chỉ dẫn của nhà sản xuất thiết bị;

d) Điều kiện tự nhiên nơi xây dựng công trình;

đ) Kinh nghiệm quản lý, sử dụng công trình và thiết bị được lắp đặt vào công trình;

e) Các quy định có liên quan của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Quy trình bảo trì công trình được lập bảo đảm bao quát toàn bộ các bộ phận công trình, bao gồm các nội dung sau:

a) Quy định các thông số kỹ thuật, công nghệ, xử lý kết quả quan trắc khi công trình có yêu cầu thực hiện quan trắc;

b) Quy định đối tượng, phương pháp và tần suất kiểm tra công trình;

c) Quy định nội dung và chỉ dẫn thực hiện bảo dưỡng công trình;

d) Xác định thời điểm, đối tượng và nội dung cần kiểm định định kỳ;

đ) Quy định thời điểm và chỉ dẫn thay thế định kỳ các thiết bị lắp đặt vào công trình;

e) Chỉ dẫn phương pháp sửa chữa các hư hỏng của công trình, xử lý các trường hợp công trình bị xuống cấp, quy định các điều kiện nhằm bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện bảo trì công trình;

g) Các chỉ dẫn khác liên quan đến bảo trì công trình.

4. Không bắt buộc phải lập quy trình bảo trì riêng cho từng công trình dân dụng cấp IV, nhà ở riêng lẻ và công trình tạm, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác. Chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền của các công trình này vẫn phải thực hiện bảo trì công trình theo các quy định của Nghị định này.



5. Trường hợp có tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo trì hoặc có quy trình bảo trì của công trình tương tự phù hợp thì chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền có thể quyết định sử dụng tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc quy trình đó cho công trình mà không cần lập quy trình bảo trì riêng.

6. Quy trình bảo trì công trình được thể hiện rõ ràng, công khai bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh (đối với các công trình do nước ngoài đầu tư) trên giấy, đĩa từ hoặc các phương tiện khác.

7. Trong thời hạn hai năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ để xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo trì công trình phù hợp với loại và cấp công trình.

### **Điều 7. Thẩm định, phê duyệt quy trình bảo trì công trình**

1. Chủ đầu tư theo quy định tại Luật Xây dựng, có trách nhiệm tiếp nhận quy trình bảo trì do nhà thầu thiết kế xây dựng công trình và nhà thầu cung cấp thiết bị lắp đặt vào công trình; tổ chức thẩm định và phê duyệt quy trình bảo trì công trình trước khi nghiệm thu công trình đưa vào sử dụng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Chủ đầu tư có thể thuê tư vấn thẩm tra một phần hoặc toàn bộ quy trình bảo trì công trình do nhà thầu thiết kế lập để làm cơ sở cho việc thẩm định, phê duyệt.

3. Đối với công trình được đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT (Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao), BTO (Xây dựng – Chuyển giao – Kinh doanh) và BT (Xây dựng – Chuyển giao) thì doanh nghiệp dự án (nhà đầu tư) có trách nhiệm tổ chức thẩm định, phê duyệt quy trình bảo trì công trình.

### **Điều 8. Điều chỉnh quy trình bảo trì công trình**

1. Trong quá trình thực hiện bảo trì, chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền được quyền điều chỉnh quy trình bảo trì khi phát hiện thấy những yếu tố bất hợp lý có thể ảnh hưởng đến chất lượng công trình, gây ảnh hưởng đến việc khai thác, sử dụng công trình và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Nhà thầu lập quy trình bảo trì có nghĩa vụ sửa đổi, bổ sung hoặc thay đổi những nội dung bất hợp lý trong quy trình bảo trì nếu do lỗi của mình gây ra và có quyền từ chối những yêu cầu điều chỉnh quy trình bảo trì không hợp lý của chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền.

Chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền có quyền thuê nhà thầu thiết kế, nhà thầu cung cấp lắp đặt thiết bị khác thực hiện sửa đổi, bổ sung thay đổi quy trình bảo trì trong trường hợp nhà thầu lập quy trình bảo trì ban đầu không thực hiện các việc này. Nhà thầu thực hiện sửa đổi, bổ sung quy trình bảo trì công trình phải chịu trách nhiệm về chất lượng công việc do mình thực hiện.

Chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền có trách nhiệm thẩm định, phê duyệt những nội dung điều chỉnh này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Trường hợp công trình sử dụng tiêu chuẩn kỹ thuật bảo trì để thực hiện bảo trì, khi tiêu chuẩn này được sửa đổi hoặc thay thế thì chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền có trách nhiệm thực hiện bảo trì theo nội dung đã được sửa đổi.

### **Điều 9. Tài liệu phục vụ bảo trì công trình**

1. Các tài liệu phục vụ công tác bảo trì bao gồm quy trình bảo trì công trình, bản vẽ hoàn công, lý lịch thiết bị lắp đặt trong công trình và các hồ sơ, tài liệu cần thiết khác phục

vụ cho bảo trì công trình.

2. Chủ đầu tư có trách nhiệm bàn giao các tài liệu phục vụ bảo trì công trình cho chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền trước khi bàn giao công trình đưa vào khai thác, sử dụng.

### **Chương 3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH**

#### **Điều 10. Kế hoạch bảo trì công trình**

1. Kế hoạch bảo trì công trình được lập hàng năm trên cơ sở quy trình bảo trì được duyệt và hiện trạng công trình, bao gồm các nội dung sau:

- a) Tên công việc thực hiện;
- b) Thời gian thực hiện;
- c) Phương thức thực hiện;
- d) Chi phí thực hiện.

2. Chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền có trách nhiệm lập và phê duyệt kế hoạch bảo trì công trình để làm căn cứ thực hiện bảo trì công trình.

Đối với công trình có nhiều chủ sở hữu, các chủ sở hữu có trách nhiệm xem xét, thỏa thuận thống nhất kế hoạch bảo trì đối với phần sở hữu chung của công trình theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. Kế hoạch bảo trì có thể được sửa đổi, bổ sung trong quá trình thực hiện. Chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung kế hoạch bảo trì.

4. Việc sửa chữa công trình, thiết bị sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, tùy theo mức độ chi phí, thủ tục được thực hiện như sau:

a) Đối với trường hợp sửa chữa công trình, thiết bị có chi phí dưới 500 triệu đồng thì chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền tự quyết định về kế hoạch sửa chữa với các nội dung sau: tên bộ phận công trình hoặc thiết bị cần sửa chữa, thay thế; lý do sửa chữa hoặc thay thế, mục tiêu sửa chữa hoặc thay thế; khối lượng công việc; dự kiến chi phí, dự kiến thời gian thực hiện và thời gian hoàn thành;

b) Đối với trường hợp sửa chữa công trình, thiết bị có chi phí thực hiện từ 500 triệu đồng trở lên thì chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền tổ chức lập, trình thẩm định và phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật hoặc dự án đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

5. Đối với công việc sửa chữa công trình không sử dụng vốn từ nguồn ngân sách nhà nước, khuyến khích chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền tham khảo, áp dụng các nội dung nêu tại khoản 4 Điều này.

#### **Điều 11. Kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa công trình**

1. Chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền bảo trì tự tổ chức thực hiện việc kiểm tra, bảo dưỡng và sửa chữa công trình theo quy trình bảo trì công trình nếu đủ điều kiện năng lực hoặc thuê tổ chức có đủ điều kiện năng lực thực hiện.

2. Việc kiểm tra có thể được thực hiện thường xuyên hoặc định kỳ bằng trực quan, bằng các số liệu quan trắc thường xuyên, bằng các thiết bị kiểm tra chuyên dụng khi cần thiết để đánh giá hiện trạng, phát hiện kịp thời dấu hiệu xuống cấp, những hư hỏng của công trình,

thiết bị công trình và thiết bị công nghệ để làm cơ sở cho việc bảo dưỡng công trình.

3. Công tác bảo dưỡng công trình phải được quy định cụ thể các bước thực hiện phù hợp với từng bộ phận công trình, loại công trình và thiết bị lắp đặt vào công trình.

4. Việc sửa chữa công trình được thực hiện định kỳ hoặc đột xuất với các nội dung cụ thể sau:

a) Sửa chữa định kỳ công trình bao gồm sửa chữa hư hỏng hoặc thay thế bộ phận công trình, thiết bị công trình và thiết bị công nghệ bị hư hỏng được thực hiện định kỳ theo quy định của quy trình bảo trì;

b) Sửa chữa đột xuất công trình được thực hiện khi bộ phận công trình, công trình bị hư hỏng do chịu các tác động đột xuất như gió bão, lũ lụt, động đất, va đập, cháy và những tác động đột xuất khác hoặc khi có biểu hiện có thể gây hư hỏng đột biến ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, vận hành công trình hoặc có khả năng xảy ra sự cố dẫn tới thảm họa.

5. Kết quả kiểm tra, bảo dưỡng, sửa chữa công trình phải được ghi chép và lập hồ sơ để quản lý và theo dõi.

## **Điều 12. Kiểm định chất lượng công trình phục vụ bảo trì công trình**

1. Kiểm định chất lượng công trình phục vụ bảo trì công trình được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Kiểm định định kỳ theo quy trình bảo trì công trình được duyệt;

b) Khi phát hiện thấy chất lượng công trình có những hư hỏng của một số bộ phận công trình, công trình có biểu hiện xuống cấp về chất lượng, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng;

c) Khi có yêu cầu đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình phục vụ cho việc quy trình bảo trì đối với những công trình đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quy trình bảo trì quy định tại Điều 15 Nghị định này;

d) Khi cần có cơ sở để quyết định việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình đối với các công trình hết tuổi thiết kế hoặc làm cơ sở cho việc cải tạo, nâng cấp công trình.

2. Trình tự thực hiện kiểm định chất lượng công trình

a) Chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền lựa chọn tổ chức có đủ điều kiện về năng lực hoạt động xây dựng, năng lực hành nghề xây dựng thực hiện kiểm định chất lượng công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng trên cơ sở yêu cầu kiểm định nêu tại khoản 1 Điều này;

b) Tổ chức kiểm định thực hiện khảo sát, lập đề cương kiểm định chất lượng công trình phù hợp với yêu cầu kiểm định;

c) Chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền phê duyệt đề cương công việc kiểm định;

d) Tổ chức kiểm định thực hiện kiểm định theo đề cương được duyệt, đánh giá hiện trạng chất lượng đối tượng kiểm định và đề xuất phương án khắc phục.

## **Điều 13. Quan trắc công trình**

1. Việc quan trắc công trình được thực hiện trong các trường hợp có yêu cầu phải theo dõi sự làm việc của công trình nhằm tránh xảy ra sự cố dẫn tới thảm họa về người, tài sản, môi trường và các trường hợp khác theo yêu cầu của chủ đầu tư, chủ sở hữu công trình hoặc người được ủy quyền.

2. Chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền tổ chức quan trắc và đánh giá kết quả quan trắc công trình theo quy định của quy trình bảo trì công trình, trường hợp có đủ năng lực thì tự thực hiện, trường hợp không đủ năng lực thì thuê tổ chức có đủ điều kiện năng lực để thực hiện.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện việc quan trắc phải lập báo cáo kết quả quan trắc, đánh giá kết quả quan trắc so với các thông số cho phép đã nêu trong quy trình bảo trì công trình. Trong trường hợp cần thiết, chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền có thể thuê tổ chức độc lập để đánh giá báo cáo kết quả quan trắc.

4. Các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này có trách nhiệm quy định về công trình, bộ phận công trình bắt buộc phải quan trắc trong quá trình sử dụng.

#### **Điều 14. Quản lý chất lượng công việc bảo trì công trình**

1. Chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền phải tổ chức giám sát công tác quan trắc, kiểm định chất lượng, thi công, nghiệm thu công việc sửa chữa công trình, lập và quản lý, lưu giữ hồ sơ bảo trì công trình theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Hồ sơ bảo trì công trình bao gồm các tài liệu sau:

- a) Các tài liệu phục vụ công tác bảo trì nêu tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này;
- b) Kế hoạch bảo trì;
- c) Kết quả quan trắc (nếu có);
- d) Kết quả kiểm định chất lượng;
- đ) Kết quả kiểm tra thường xuyên và định kỳ;
- e) Kết quả bảo dưỡng, sửa chữa công trình;
- g) Các tài liệu khác có liên quan.

3. Công việc sửa chữa công trình phải được bảo hành không ít hơn 6 tháng đối với công trình từ cấp 2 trở xuống và không ít hơn 12 tháng đối với công trình từ cấp 1 trở lên.

#### **Điều 15. Thực hiện bảo trì công trình đối với các công trình đang sử dụng nhưng chưa có quy trình bảo trì công trình**

1. Đối với các công trình dân dụng cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ và công trình tạm thì chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền thực hiện bảo trì theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định này.

2. Đối với các công trình còn lại, chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền tổ chức thực hiện bảo trì công trình theo trình tự sau:

- a) Khảo sát, kiểm tra và đánh giá chất lượng hiện trạng công trình;
- b) Lập quy trình bảo trì công trình;
- c) Sửa chữa các hư hỏng của công trình (nếu có);
- d) Thực hiện bảo trì công trình như quy định tại Chương III Nghị định này.

Trong thời gian 2 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền phải tổ chức lập và phê duyệt quy trình bảo trì công trình đối với loại công trình này.

3. Cơ quan quản lý nhà nước sau đây có trách nhiệm rà soát và quy định lộ trình, kế

hoạch cụ thể và yêu cầu chủ sở hữu công trình hoặc người được ủy quyền lập quy trình bảo trì đối với các công trình đang sử dụng nhưng chưa có quy trình bảo trì:

a) Các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I hoặc công trình có thể gây ra thảm họa khi xảy ra sự cố theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các công trình cấp II trên địa bàn.

### **Điều 16. Xử lý đối với công trình hết tuổi thọ thiết kế có nhu cầu tiếp tục sử dụng**

1. Công trình hết tuổi thọ thiết kế nếu có nhu cầu tiếp tục sử dụng thì chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền phải thực hiện các công việc sau:

a) Tổ chức kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình;

b) Sửa chữa công trình nếu có hư hỏng để đảm bảo công năng và an toàn sử dụng trước khi xem xét, quyết định việc tiếp tục sử dụng công trình;

c) Tự quyết định việc tiếp tục sử dụng sau khi thực hiện các công việc nêu tại điểm a, điểm b khoản này đối với công trình cấp III, cấp IV nhưng không gây ra thảm họa khi có sự cố theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;

d) Báo cáo kết quả kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình, kết quả sửa chữa công trình (nếu có) đối với công trình từ cấp II trở lên và các công trình khi xảy ra sự cố có thể gây thảm họa theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng với các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này để được xem xét và chấp thuận việc kéo dài thời hạn sử dụng công trình.

2. Việc quyết định thời hạn tiếp tục sử dụng của công trình được căn cứ vào tình trạng kỹ thuật, yêu cầu sử dụng cụ thể, loại và cấp của công trình.

### **Điều 17. Báo cáo, kiểm tra việc thực hiện bảo trì công trình**

1. Báo cáo thực hiện bảo trì công trình

Chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền phải báo cáo hàng năm về việc thực hiện bảo trì công trình và sự an toàn của công trình đối với công trình từ cấp II trở lên và các công trình khi xảy ra sự cố có thể gây thảm họa theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng với cơ quan quản lý nhà nước nêu tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm phối hợp với các Bộ chuyên ngành quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này tổ chức kiểm tra việc tuân thủ quy định bảo trì công trình của chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền theo các chế độ kiểm tra như sau:

a) Kiểm tra xác suất đối với tất cả các công trình;

b) Kiểm tra định kỳ tối thiểu 5 năm 1 lần đối với công trình từ cấp II trở lên và công trình khi xảy ra sự cố có thể gây thảm họa theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

3. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Hội đồng Nhà nước đánh giá an toàn hàng năm đối với các công trình nhà máy điện hạt nhân, đập hồ chứa cấp đặc biệt, đường sắt cao tốc và các công trình khác theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ.

## **Điều 18. Xử lý đối với công trình có biểu hiện xuống cấp về chất lượng, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng**

1. Khi phát hiện bộ phận công trình hoặc công trình có biểu hiện xuống cấp về chất lượng, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng thì chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền phải thực hiện các việc sau đây:

a) Kiểm tra công trình hoặc kiểm định chất lượng công trình;

b) Quyết định thực hiện các biện pháp an toàn: hạn chế sử dụng công trình, ngừng sử dụng công trình, di chuyển người và tài sản, nếu cần thiết để bảo đảm an toàn và báo cáo ngay với cơ quan quản lý nhà nước sau đây:

- Các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này đối với công trình chuyên ngành từ cấp II trở lên và công trình khi xảy ra sự cố có thể gây thảm họa theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các công trình còn lại trên địa bàn.

c) Sửa chữa những hư hỏng có nguy cơ làm ảnh hưởng đến an toàn sử dụng, an toàn vận hành của công trình theo quy định của pháp luật về xây dựng công trình khẩn cấp.

2. Đối với chung cư có biểu hiện xuống cấp về chất lượng, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng ngoài việc thực hiện các quy định nêu ở khoản 1 Điều này thì chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền còn phải thực hiện theo quy định của pháp luật về nhà ở.

3. Khi phát hiện hoặc nhận được thông tin về biểu hiện xuống cấp về chất lượng công trình, không bảo đảm an toàn cho việc khai thác, sử dụng thì cơ quan quản lý nhà nước nêu tại điểm b khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Tổ chức kiểm tra, thông báo, yêu cầu và hướng dẫn chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền tổ chức khảo sát, kiểm định chất lượng, đánh giá mức độ nguy hiểm, thực hiện sửa chữa hoặc phá dỡ bộ phận công trình hoặc công trình, nếu cần thiết;

b) Quyết định áp dụng các biện pháp an toàn nêu tại điểm b khoản 1 Điều này, khi chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền không thực hiện các công việc nêu tại điểm a khoản này;

c) Xử lý trách nhiệm của chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật khi chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền không thực hiện theo các yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước nêu tại điểm a và b khoản này.

4. Mọi công dân đều có quyền thông báo cho chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền, cơ quan quản lý nhà nước nêu tại điểm b khoản 1 Điều này hoặc các phương tiện thông tin đại chúng biết khi phát hiện sự cố hay xuống cấp về chất lượng của bộ phận công trình hoặc công trình, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng để xử lý kịp thời.

5. Chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền, cơ quan quản lý nhà nước khi tiếp nhận được thông tin về sự cố hay xuống cấp của công trình, bộ phận công trình có trách nhiệm áp dụng các biện pháp an toàn nêu tại điểm b khoản 1 Điều này, trường hợp không xử lý kịp thời, gây thiệt hại về người và tài sản thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật.

## **Chương 4. CHI PHÍ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH**

### **Điều 19. Nguồn kinh phí bảo trì công trình**

Kinh phí bảo trì công trình được hình thành từ các nguồn sau đây:

1. Ngân sách nhà nước (ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương) phân bổ hàng năm;
2. Nguồn thu phí sử dụng công trình xây dựng ngoài ngân sách nhà nước;
3. Nguồn vốn của chủ đầu tư, chủ sở hữu đối với các công trình kinh doanh;
4. Nguồn đóng góp và huy động của các tổ chức, cá nhân;
5. Các nguồn vốn hợp pháp khác.

#### **Điều 20. Trách nhiệm chi trả chi phí bảo trì công trình**

1. Những người sau đây có trách nhiệm chi trả chi phí bảo trì công trình:
  - a) Chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền, trừ trường hợp khác theo quy định của pháp luật;
  - b) Chủ sử dụng công trình đối với công trình đã đưa vào sử dụng;
  - c) Đối với công trình có nhiều chủ sở hữu, các chủ sở hữu có trách nhiệm chi trả chi phí bảo trì phần sở hữu riêng của mình và chi trả chi phí bảo trì phần sở hữu chung của công trình.
2. Các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm hướng dẫn việc phân chia và chi trả chi phí bảo trì phần sở hữu chung của công trình nêu tại điểm c khoản 1 Điều này.

#### **Điều 21. Chi phí lập, thẩm tra và điều chỉnh quy trình bảo trì công trình**

1. Chi phí lập, thẩm tra quy trình bảo trì công trình
  - a) Chi phí lập, thẩm tra quy trình bảo trì công trình được tính trong tổng mức đầu tư xây dựng công trình.
  - b) Chi phí lập, thẩm tra quy trình bảo trì công trình đối với công trình đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quy trình bảo trì được tính trong chi phí bảo trì công trình.
2. Chi phí điều chỉnh quy trình bảo trì công trình nằm trong chi phí bảo trì công trình. Nhà thầu lập quy trình bảo trì công trình có trách nhiệm chi trả chi phí thực hiện điều chỉnh quy trình bảo trì công trình trong trường hợp việc phải thực hiện điều chỉnh này do lỗi của mình gây ra.

#### **Điều 22. Dự toán bảo trì công trình**

1. Dự toán bảo trì công trình (sau đây gọi tắt là dự toán bảo trì) được xác định theo công việc bảo trì cụ thể và là căn cứ để chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình được chủ sở hữu ủy quyền quản lý chi phí bảo trì công trình.
  2. Dự toán bảo trì được lập căn cứ trên cơ sở khối lượng các công việc xác định theo kế hoạch bảo trì và đơn giá xây dựng phục vụ bảo trì công trình để thực hiện khối lượng công việc đó.
  3. Chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền có trách nhiệm tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt dự toán bảo trì theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 22 và Điều 23 Nghị định này đối với các công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước để thực hiện.
- Đối với các công trình sử dụng nguồn vốn khác, khuyến khích chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt dự toán chi phí bảo trì theo quy định khoản 1, khoản 2 Điều 22 và Điều 23 Nghị định này.

4. Các cơ quan quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định này và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ phương pháp lập định mức xây dựng phục vụ bảo trì công trình do Bộ Xây dựng hướng dẫn, tổ chức xây dựng và công bố các định mức xây dựng phục vụ bảo trì cho các công trình phù hợp với đặc thù của Bộ, địa phương và gửi về Bộ Xây dựng để theo dõi, quản lý.

### **Điều 23. Thẩm định, phê duyệt dự toán bảo trì**

1. Chủ sở hữu công trình hoặc người được ủy quyền phê duyệt dự toán bảo trì sau khi đã thẩm định hoặc thẩm tra và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả phê duyệt dự toán bảo trì công trình khác có liên quan. Nội dung thẩm định bao gồm:

- a) Kiểm tra sự phù hợp giữa khối lượng chủ yếu của dự toán với khối lượng thực hiện;
- b) Kiểm tra tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng, vận dụng đơn giá xây dựng phục vụ bảo trì công trình, định mức chi phí tỷ lệ, dự toán chi phí tư vấn và dự toán các khoản mục chi phí khác trong dự toán bảo trì;
- c) Xác định giá trị dự toán bảo trì.

2. Trường hợp chủ sở hữu công trình hoặc người được ủy quyền không đủ điều kiện, năng lực thẩm định thì được phép thuê tổ chức, cá nhân tư vấn đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn để thẩm tra dự toán công trình. Tổ chức, cá nhân tư vấn thực hiện thẩm tra dự toán bảo trì chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ sở hữu công trình hoặc người được ủy quyền về kết quả thẩm tra.

### **Điều 24. Quản lý, thanh toán, quyết toán chi phí bảo trì công trình**

1. Đối với công trình xây dựng sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước, chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền có trách nhiệm quản lý, thanh toán, quyết toán kinh phí bảo trì công trình theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các quy định của pháp luật.

2. Đối với công trình xây dựng không sử dụng vốn từ nguồn ngân sách Nhà nước để thực hiện bảo trì, chủ sở hữu hoặc người được ủy quyền chịu trách nhiệm quản lý, kinh phí thực hiện bảo trì và thanh toán, quyết toán chi phí bảo trì trên cơ sở thỏa thuận với tổ chức, cá nhân thực hiện công việc bảo trì công trình.

## **Chương 5.**

### **QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ TRÁCH NHIỆM HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO TRÌ**

#### **Điều 25. Trách nhiệm quản lý nhà nước về bảo trì công trình**

Bộ Xây dựng là cơ quan chịu trách nhiệm trước Chính phủ, thống nhất quản lý nhà nước về bảo trì công trình và có trách nhiệm:

1. Trình Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về bảo trì công trình.
2. Hướng dẫn về chi phí cho việc lập, thẩm tra và điều chỉnh quy trình bảo trì công trình; hướng dẫn phương pháp lập dự toán bảo trì công trình và công bố các định mức xây dựng phục vụ bảo trì công trình.
3. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn việc sử dụng vốn ngoài ngân sách (nếu có) cho bảo trì công trình.
4. Chủ trì, phối hợp cùng các Bộ, cơ quan ngang Bộ và các địa phương có liên quan thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ quy định của pháp luật về bảo trì công trình trên phạm vi



toàn quốc và hướng dẫn việc xử lý vi phạm các quy định của Nghị định này theo quy định của pháp luật.

## **Điều 26. Trách nhiệm hướng dẫn thực hiện của các cơ quan**

1. Các Bộ chuyên ngành có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện bảo trì các công trình như sau:

a) Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện bảo trì công trình dân dụng, trừ công trình di tích lịch sử văn hóa; công trình công nghiệp vật liệu xây dựng và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; thực hiện các quy định tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản 2 Điều này đối với các công trình dân dụng, công nghiệp vật liệu xây dựng và hạ tầng kỹ thuật đô thị.

b) Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện đối với công trình giao thông;

c) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện đối với công trình thủy lợi, đê điều và các công trình nông nghiệp chuyên ngành khác;

d) Bộ Công thương hướng dẫn thực hiện đối với công trình hầm mỏ, dầu khí, nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp, hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp, chế tạo máy, luyện kim và các dự án công nghiệp chuyên ngành khác, trừ công trình công nghiệp vật liệu xây dựng;

đ) Bộ Quốc phòng, Bộ Công an hướng dẫn thực hiện đối với công trình thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh;

e) Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn thực hiện đối với công trình viễn thông;

g) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện đối với công trình di tích lịch sử văn hóa.

2. Các Bộ quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm:

a) Quy định về người có trách nhiệm bảo trì công trình phù hợp với loại công trình, nguồn vốn bảo trì và hình thức sở hữu công trình.

b) Tổ chức biên soạn và ban hành các tiêu chuẩn kỹ thuật về bảo trì công trình thuộc đối tượng hướng dẫn nêu tại khoản 1 Điều này; quy định yêu cầu và danh mục công trình, bộ phận công trình buộc phải quan trắc theo quy định của Nghị định này;

c) Hướng dẫn việc đóng góp chi phí để bảo trì công trình; tổ chức lập, công bố các định mức xây dựng phục vụ bảo trì công trình, kiểm tra việc thực hiện bảo trì công trình và đánh giá sự an toàn công trình; xử lý đối với công trình không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng theo quy định tại Nghị định này.

d) Xem xét, quyết định việc tiếp tục sử dụng đối với công trình hết tuổi thọ thiết kế quy định tại điểm d khoản 1 Điều 16 Nghị định này;

đ) Xử lý đối với công trình có biểu hiện xuống cấp về chất lượng, không đảm bảo an toàn cho việc khai thác, sử dụng theo quy định tại Điều 18 Nghị định này;

e) Kiểm tra việc tuân thủ quy định của Nghị định này và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện các nội dung nêu tại điểm a, điểm c, điểm d và điểm đ khoản 2 Điều này và hướng dẫn sử dụng vốn ngoài ngân sách (nếu có) đối với các công trình xây dựng trong địa bàn trên cơ sở quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định này.

**Chương 6.**  
**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 27. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 01 năm 2011 và bãi bỏ các quy định về bảo trì công trình tại Chương VII Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

**Điều 28. Tổ chức thực hiện**

1. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, Chủ tịch Hội đồng quản trị các tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG  
**Nguyễn Tấn Dũng**

Bản sao lưu trữ

# 11. THÔNG TƯ SỐ 22/2010/TT-BXD NGÀY 03-12-2010 CỦA BỘ XÂY DỰNG

## Quy định về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;*

*Căn cứ Nghị định số 17/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 12/2009/NĐ-CP ngày 12/02/2009 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình,*

*Bộ Xây dựng quy định về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình như sau;*

### **Chương I**

#### **QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

##### 1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này quy định về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình bao gồm: xây dựng và lắp đặt thiết bị đối với các công trình xây dựng mới, sửa chữa, cải tạo, di dời, tu bổ, phục hồi; phá dỡ công trình; bảo hành, bảo trì công trình.

##### 2. Đối tượng áp dụng:

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài là chủ đầu tư xây dựng công trình; nhà thầu xây dựng và người lao động tại công trường xây dựng trên lãnh thổ Việt Nam.

#### **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Các từ ngữ trong Thông tư này được hiểu như sau:

1. An toàn lao động trong thi công xây dựng công trình: là hệ thống các biện pháp về tổ chức và quản lý, điều hành trên công trường nhằm cải thiện điều kiện lao động và ngăn chặn tai nạn lao động trong thi công xây dựng công trình.

2. Chủ đầu tư xây dựng công trình: là người sở hữu vốn hoặc người được giao quản lý sử dụng vốn để đầu tư xây dựng công trình.

3. Nhà thầu xây dựng là tổ chức, cá nhân hoạt động tư vấn xây dựng, thi công xây dựng có đủ điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, năng lực hành nghề xây dựng khi tham gia quan hệ hợp đồng trong hoạt động xây dựng.

4. Tổng thầu xây dựng là nhà thầu ký kết hợp đồng trực tiếp với chủ đầu tư xây dựng công trình để nhận thầu toàn bộ một loại công việc hoặc toàn bộ công việc của dự án đầu tư xây dựng công trình.

5. Nhà thầu chính trong hoạt động xây dựng là nhà thầu ký kết hợp đồng nhận thầu trực tiếp với chủ đầu tư xây dựng công trình để thực hiện phần việc chính của một loại công việc của dự án đầu tư xây dựng công trình.

6. Nhà thầu phụ trong hoạt động xây dựng là nhà thầu ký kết hợp đồng với nhà thầu chính hoặc tổng thầu xây dựng để thực hiện một phần công việc của nhà thầu chính hoặc

tổng thầu xây dựng.

7. Công trường xây dựng là mặt bằng thi công xây dựng, trên đó có công trình xây dựng, các công trình phụ trợ và công trình hạ tầng kỹ thuật.

## **Chương II**

### **NHỮNG YÊU CẦU ĐẢM BẢO AN TOÀN TRONG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

#### **Điều 3. Yêu cầu chung đối với công trường xây dựng**

Công trường xây dựng phải đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Tổng mặt bằng công trường xây dựng phải được thiết kế và phê duyệt theo quy định, phù hợp với địa điểm xây dựng, diện tích mặt bằng công trường, điều kiện khí hậu tự nhiên nơi xây dựng, đảm bảo thuận lợi cho công tác thi công, an toàn cho người, máy và thiết bị trên công trường và khu vực xung quanh chịu ảnh hưởng của thi công xây dựng.

2. Vật tư, vật liệu phải được sắp xếp gọn gàng ngăn nắp đúng theo thiết kế tổng mặt bằng được phê duyệt. Không được để các vật tư, vật liệu và các chướng ngại vật cản trở đường giao thông, đường thoát hiểm, lối ra vào chữa cháy. Kho chứa vật liệu dễ cháy, nổ không được bố trí gần nơi thi công và lán trại. Vật liệu thải phải được dọn sạch, đổ đúng nơi quy định. Hệ thống thoát nước phải thường xuyên được thông thoát bảo đảm mặt bằng công trường luôn khô ráo.

3. Trên công trường phải có biển báo theo quy định tại Điều 74 Luật Xây dựng. Tại cổng chính ra vào phải có sơ đồ tổng mặt bằng công trường, treo nội quy làm việc. Các biện pháp đảm bảo an toàn, nội quy về an toàn phải được phổ biến và công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường như đường hào, hố móng, hố ga phải có rào chắn, biển cảnh báo và hướng dẫn để phòng tai nạn; ban đêm phải có đèn tín hiệu.

#### **4. An toàn về điện:**

a) Hệ thống lưới điện động lực và lưới điện chiếu sáng trên công trường phải riêng rẽ; có cầu dao tổng, cầu dao phân đoạn có khả năng cắt điện một phần hay toàn bộ khu vực thi công;

b) Người lao động, máy và thiết bị thi công trên công trường phải được bảo đảm an toàn về điện. Các thiết bị điện phải được cách điện an toàn trong quá trình thi công xây dựng;

c) Những người tham gia thi công xây dựng phải được hướng dẫn về kỹ thuật an toàn điện, biết sơ cứu người bị điện giật khi xảy ra tai nạn về điện.

#### **5. An toàn về cháy, nổ:**

a) Tổng thầu hoặc chủ đầu tư (trường hợp không có tổng thầu) phải thành lập ban chỉ huy phòng chống cháy, nổ tại công trường, có quy chế hoạt động và phân công, phân cấp cụ thể;

b) Phương án phòng chống cháy, nổ phải được thẩm định, phê duyệt theo quy định. Nhà thầu phải tổ chức đội phòng chống cháy, nổ, có phân công, phân cấp và kèm theo quy chế hoạt động;

c) Trên công trường phải bố trí các thiết bị chữa cháy cục bộ. Tại các vị trí dễ xảy ra cháy phải có biển báo cấm lửa và lắp đặt các thiết bị chữa cháy và thiết bị báo động, đảm bảo khi xảy ra cháy kịp thời phát hiện để ứng phó;

6. Các yêu cầu khác theo quy định của pháp luật có liên quan;

7. Đối với dự án có vốn đầu tư nước ngoài hoặc những công trình có sự tham gia của nhà thầu nước ngoài thì các quy định về an toàn lao động phải được thể hiện bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài.

#### **Điều 4. Yêu cầu khi thi công xây dựng**

Khi thi công xây dựng phải đảm bảo các yêu cầu sau đây:

1. Trước khi khởi công xây dựng phải có thiết kế biện pháp thi công được duyệt, trong biện pháp thi công phải thể hiện được các giải pháp đảm bảo an toàn lao động cho người lao động và máy, thiết bị thi công đối với từng công việc. Trong thiết kế biện pháp thi công phải có thuyết minh hướng dẫn về kỹ thuật và các chỉ dẫn thực hiện.

2. Thi công xây dựng phải tuân thủ theo thiết kế được duyệt, tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật. Đối với những công việc có yêu cầu phụ thuộc vào chất lượng của công việc trước đó, thì chỉ được thi công khi công việc trước đó đã được nghiệm thu đảm bảo chất lượng theo quy định.

3. Biện pháp thi công và các giải pháp về an toàn phải được xem xét định kỳ hoặc đột xuất để điều chỉnh cho phù hợp với thực trạng của công trường.

4. Tổ chức, cá nhân phải có đủ điều kiện năng lực phù hợp với công việc đảm nhận theo quy định. Những người điều khiển máy, thiết bị thi công và những người thực hiện các công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động phải được huấn luyện an toàn lao động và có thẻ an toàn lao động theo quy định;

5. Máy, thiết bị thi công có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động phải được kiểm định, đăng ký với cơ quan có thẩm quyền theo quy định thì mới được phép hoạt động trên công trường. Khi hoạt động, máy và thiết bị thi công phải tuân thủ quy trình, biện pháp đảm bảo an toàn.

Trường hợp khi hoạt động, thiết bị thi công vượt khỏi phạm vi mặt bằng công trường thì chủ đầu tư phải phê duyệt biện pháp bảo đảm an toàn cho người, máy, thiết bị và công trình trong, ngoài công trường chịu ảnh hưởng của thi công xây dựng.

Trường hợp do điều kiện thi công, thiết bị phải đặt ở ngoài phạm vi công trường và trong thời gian không hoạt động nếu các thiết bị thi công vượt ra khỏi phạm vi công trường thì phải được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định của địa phương.

6. Những người khi tham gia thi công xây dựng trên công trường phải được khám sức khỏe, huấn luyện về an toàn và được cấp phát đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân theo quy định của pháp luật về lao động.

### **Chương III**

## **TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CHỦ THỂ ĐỐI VỚI AN TOÀN TRONG THI CÔNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

#### **Điều 5. Trách nhiệm của chủ đầu tư xây dựng công trình**

Chủ đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm:

1. Thành lập bộ phận chuyên trách hoặc kiêm nhiệm để kiểm tra việc thực hiện các quy định về an toàn lao động của nhà thầu thi công xây dựng trên công trường.

2. Lựa chọn nhà thầu có đủ điều kiện năng lực phù hợp với công việc đảm nhận theo

quy định của pháp luật về xây dựng.

3. Tạm dừng thi công và yêu cầu nhà thầu khắc phục khi phát hiện dấu hiệu vi phạm quy định về an toàn lao động của nhà thầu. Nếu nhà thầu không khắc phục thì chủ đầu tư phải đình chỉ thi công hoặc chấm dứt hợp đồng.

4. Phối hợp với nhà thầu xử lý, khắc phục khi xảy ra sự cố hoặc tai nạn lao động, đồng thời báo cáo với các cơ quan chức năng về tình hình an toàn lao động của dự án, công trình theo quy định của pháp luật về lao động.

### **Điều 6. Trách nhiệm của nhà thầu thi công xây dựng công trình**

Nhà thầu thi công xây dựng công trình bao gồm cả tổng thầu, nhà thầu chính và nhà thầu phụ trên công trường có trách nhiệm:

1. Lập và phê duyệt thiết kế biện pháp thi công, trong đó quy định rõ các biện pháp bảo đảm an toàn cho người, máy, thiết bị và công trình. Định kỳ hoặc đột xuất kiểm tra thực tế các diễn biến trên công trường để điều chỉnh biện pháp thi công, biện pháp an toàn lao động cho phù hợp.

2. Tuyển chọn và bố trí người lao động kỹ thuật trên công trường đúng chuyên môn được đào tạo, đủ năng lực hành nghề, đủ sức khỏe theo quy định của pháp luật. Đồng thời cung cấp đầy đủ các trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động.

3. Thành lập mạng lưới và bộ phận quản lý công tác an toàn lao động trên công trường; đồng thời quy định cụ thể công việc thực hiện và trách nhiệm đối với những cá nhân quản lý công tác an toàn lao động trong quá trình thi công.

4. Tổ chức tập huấn và huấn luyện về an toàn cho đội ngũ làm công tác an toàn và người lao động thuộc quyền quản lý theo quy định.

5. Kiểm tra việc thực hiện các quy định về an toàn lao động theo biện pháp đã được phê duyệt, tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan.

6. Chủ trì, phối hợp với chủ đầu tư khắc phục hậu quả, khai báo, điều tra, lập biên bản khi xảy ra sự cố công trình xây dựng, tai nạn lao động trên công trường.

7. Thực hiện công tác kiểm định, đăng ký (nếu có), bảo dưỡng máy và thiết bị nhằm đảm bảo an toàn cho người lao động và công trình theo quy định.

### **Điều 7. Trách nhiệm của Ban quản lý dự án hoặc Tư vấn quản lý dự án và Tư vấn giám sát thi công**

Ban quản lý dự án hoặc Tư vấn quản lý dự án và Tư vấn giám sát thi công xây dựng có trách nhiệm:

1. Giám sát việc thực hiện của nhà thầu tuân thủ các biện pháp thi công, biện pháp đảm bảo an toàn đã được phê duyệt; tuân thủ các quy phạm kỹ thuật an toàn trong thi công xây dựng.

2. Thông báo cho chủ đầu tư những nguy cơ có thể ảnh hưởng đến an toàn trong quá trình thi công để có các giải pháp xử lý và điều chỉnh biện pháp thi công cho phù hợp.

3. Kiểm tra, báo cáo chủ đầu tư xử lý vi phạm, dừng thi công và yêu cầu khắc phục khi nhà thầu thi công vi phạm các quy định về an toàn trên công trường.

## **Điều 8. Quan hệ phối hợp giữa chủ đầu tư, tổng thầu hoặc thầu chính và thầu phụ**

### **1. Trường hợp trên công trường có tổng thầu hoặc thầu chính**

Trường hợp trên công trường có tổng thầu thi công xây dựng, tổng thầu EPC, tổng thầu chìa khóa trao tay hoặc chỉ có nhà thầu chính (sau đây gọi chung là tổng thầu) thì trách nhiệm và mối quan hệ giữa các chủ thể như sau:

a) Chủ đầu tư tổ chức giám sát việc thực hiện các biện pháp an toàn của tổng thầu và kiểm tra việc điều hành, giám sát của tổng thầu đối với các nhà thầu phụ trên công trường;

b) Đối với công trường xây dựng có nhiều nhà thầu phụ tham gia thi công, thì tổng thầu phải thành lập bộ phận quản lý an toàn chung để kiểm tra, giám sát và quản lý công tác an toàn, vệ sinh môi trường đối với các nhà thầu phụ trên công trường;

c) Tổng thầu chịu trách nhiệm toàn diện về việc điều hành tiến độ thi công giữa tổng thầu với các nhà thầu phụ cũng như tiến độ thực hiện giữa các nhà thầu phụ với nhau, không để xảy ra sự chông chéo trong thực hiện công việc giữa các nhà thầu gây ra mất an toàn đối với người lao động, máy, thiết bị và công trình;

d) Tổng thầu có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc thực hiện các biện pháp thi công và biện pháp an toàn của các nhà thầu phụ. Tổng thầu có quyền tạm dừng hoặc đình chỉ thi công khi nhà thầu phụ vi phạm các quy định về an toàn trên công trường;

đ) Nhà thầu phụ lập và phê duyệt biện pháp thi công và biện pháp an toàn phần việc do mình thực hiện. Trước khi phê duyệt phải được sự thỏa thuận của tổng thầu;

e) Nhà thầu phụ chịu trách nhiệm giám sát thực hiện biện pháp an toàn các công việc do mình thực hiện; đồng thời chịu sự điều hành, giám sát, kiểm tra việc thực hiện tiến độ, thực hiện biện pháp thi công cũng như biện pháp an toàn trên công trường của tổng thầu.

### **2. Trường hợp trên công trường có nhiều nhà thầu chính**

Trường hợp trên công trường không có tổng thầu thi công xây dựng, tổng thầu EPC hoặc tổng thầu chìa khóa trao tay mà chỉ có các nhà thầu chính thì trách nhiệm và mối quan hệ giữa các chủ thể như sau:

a) Chủ đầu tư tổ chức kiểm tra việc thực hiện các biện pháp an toàn của các nhà thầu chính; kiểm tra việc điều hành, giám sát của các nhà thầu chính đối với các nhà thầu phụ trên công trường;

b) Đối với công trường xây dựng có nhiều nhà thầu chính tham gia thi công, thì chủ đầu tư phải thành lập bộ phận quản lý an toàn chung để kiểm tra, giám sát và quản lý công tác an toàn, vệ sinh môi trường đối với các nhà thầu chính trên công trường;

c) Chủ đầu tư chịu trách nhiệm điều hành tiến độ thi công giữa các nhà thầu chính; nhà thầu chính chịu trách nhiệm về việc điều hành tiến độ thi công giữa nhà thầu chính với các nhà thầu phụ cũng như tiến độ thực hiện giữa các nhà thầu phụ với nhau, không để xảy ra sự chông chéo trong thực hiện công việc giữa các nhà thầu gây ra mất an toàn đối với người lao động, máy, thiết bị và công trình;

d) Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc thực hiện các biện pháp thi công và biện pháp an toàn của các nhà thầu chính. Chủ đầu tư có quyền tạm dừng hoặc đình chỉ thi công khi nhà thầu chính vi phạm các quy định về an toàn lao động trên công trường;

đ) Nhà thầu chính có trách nhiệm lập, phê duyệt biện pháp an toàn những phần việc

do mình thực hiện; trước khi phê duyệt phải có sự thỏa thuận của chủ đầu tư;

e) Nhà thầu chính có trách nhiệm tổ chức kiểm tra việc thực hiện các biện pháp thi công và biện pháp an toàn của các nhà thầu phụ. Nhà thầu chính có quyền tạm dừng hoặc đình chỉ thi công khi nhà thầu phụ vi phạm các quy định về an toàn trên công trường;

f) Nhà thầu phụ lập, phê duyệt biện pháp thi công và biện pháp an toàn những phần việc do mình thực hiện; trước khi phê duyệt phải có sự thỏa thuận của nhà thầu chính;

g) Nhà thầu phụ chịu trách nhiệm giám sát biện pháp an toàn các công việc do mình thực hiện; đồng thời chịu sự điều hành, giám sát, kiểm tra của nhà thầu chính về việc thực hiện tiến độ, thực hiện biện pháp thi công cũng như biện pháp an toàn trên công trường

### **Điều 9. Quyền và trách nhiệm của người lao động trên công trường xây dựng**

Người lao động trên công trường xây dựng có quyền và trách nhiệm sau:

1. Có quyền từ chối thực hiện các công việc được giao khi thấy không đảm bảo an toàn lao động sau khi đã báo cáo với người phụ trách trực tiếp mà vẫn không được khắc phục, xử lý hoặc nhà thầu không cấp đầy đủ phương tiện bảo vệ cá nhân theo đúng quy định.

2. Chỉ được nhận thực hiện những công việc phù hợp với chuyên môn được đào tạo. Chấp hành đầy đủ các quy định, nội quy về an toàn lao động có liên quan đến công việc, nhiệm vụ được giao.

3. Người lao động làm các công việc có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì phải được huấn luyện an toàn lao động và có thể an toàn lao động theo quy định.

### **Điều 10. Trách nhiệm của người làm công tác an toàn của nhà thầu**

1. Người làm công tác an toàn thực hiện chế độ kiểm tra hàng ngày trên công trường theo quy định của nhà thầu. Trong quá trình kiểm tra nếu phát hiện thấy các vi phạm về an toàn lao động hoặc các nguy cơ xảy ra tai nạn lao động thì tạm dừng thi công công việc đó, đồng thời báo cáo trực tiếp nhà thầu để xem xét xử lý hoặc yêu cầu người trực tiếp phụ trách bộ phận đó đình chỉ thi công để có các biện pháp bảo đảm an toàn cho người và công trình, sau đó báo cáo người chỉ huy công trường.

2. Người làm công tác an toàn hoặc cán bộ kỹ thuật của nhà thầu phải giám sát liên tục công tác an toàn lao động trong suốt quá trình thi công xây dựng công trình.

### **Điều 11. Giải quyết sự cố khi xảy ra tai nạn lao động**

Khi xảy ra tai nạn lao động do sự cố mất an toàn lao động hoặc do sự cố công trình phải được giải quyết như sau:

1. Khi xảy ra tai nạn lao động do sự cố mất an toàn lao động gây ra:

a) Nhà thầu phải bằng mọi biện pháp sơ, cấp cứu người bị tai nạn lao động, sau đó chuyển ngay đến cơ sở y tế để xử lý;

b) Chủ đầu tư, nhà thầu và các đơn vị có liên quan phải báo cáo kịp thời với các cơ quan quản lý có liên quan thực hiện việc kiểm tra, thanh tra theo quy định để xác định nguyên nhân xảy ra sự cố, tai nạn lao động;

c) Việc khai báo, điều tra, lập biên bản, thống kê, báo cáo; quy trình xử lý sự cố; giải quyết các chế độ khi xảy ra tai nạn lao động được thực hiện theo quy định hiện hành;

d) Sau khi lấy dấu hiện trường, được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền và chủ đầu tư, nhà thầu thực hiện việc dọn dẹp nơi xảy ra sự cố và tiếp tục thi công.



2. Khi xảy ra tai nạn lao động do sự cố công trình xây dựng:

a) Thực hiện theo quy định tại các điểm a, b, c, khoản 1 Điều này;

b) Sau khi lấy dấu hiện trường, được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền, nhà thầu thực hiện việc dọn dẹp nơi xảy ra sự cố; đồng thời kiểm tra, đánh giá mức độ ổn định của công trình hoặc công việc đang thi công theo quy định, nếu đảm bảo an toàn thì báo cáo chủ đầu tư cho phép tiếp tục thi công.

## **Chương IV** **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 12. Trách nhiệm thực hiện**

1. Bộ Xây dựng giao cho các đơn vị trực thuộc chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra công tác an toàn trong thi công xây dựng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ, bao gồm:

a) Tổ chức tập huấn công tác an toàn lao động cho các nhà thầu, cán bộ an toàn, cán bộ kỹ thuật, cán bộ, kỹ sư trong các ban quản lý dự án, ban điều hành của các dự án;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm các quy định về an toàn lao động trong thi công xây dựng;

c) Tạm dừng hoặc đình chỉ thi công, xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Thông tư này;

d) Cập nhật thông tin các nhà thầu vi phạm an toàn trong thi công xây dựng đưa lên "Trang Thông tin về các nhà thầu vi phạm trong hoạt động xây dựng" của Bộ Xây dựng.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giao cho Sở Xây dựng có trách nhiệm:

a) Tổ chức tập huấn, phổ biến các quy định về an toàn lao động trong thi công xây dựng cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Lao động- Thương binh và xã hội và các cơ quan liên quan tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm các quy định về an toàn lao động trong thi công xây dựng trên địa bàn;

c) Thực hiện báo cáo định kỳ 6 tháng, một năm về tình hình an toàn lao động trong thi công xây dựng tại các công trình trên địa bàn theo quy định của pháp luật lao động gửi về Bộ Xây dựng;

d) Tạm dừng hoặc đình chỉ thi công, xử lý các tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định của Thông tư này theo thẩm quyền;

đ) Cung cấp thông tin các nhà thầu vi phạm an toàn lao động trong thi công xây dựng về Bộ Xây dựng.

### **Điều 13. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày, kể từ ngày ký;

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Bộ Xây dựng để nghiên cứu, giải quyết ./.

KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG

**Bùi Phạm Khánh**

## **12. CHỈ THỊ SỐ 03/CT-BXD NGÀY 30-7-2010 CỦA BỘ XÂY DỰNG Về việc tăng cường công tác quản lý chất lượng công trình nhà ở sinh viên**

*Thực hiện Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 20/4/2009 của Chính phủ và các Quyết định số 65/2009/QĐ-TTg, 66/2009/QĐ-TTg, 67/2009/QĐ-TTg ngày 24/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách nhằm đẩy mạnh phát triển nhà ở cho học sinh, sinh viên các cơ sở đào tạo và nhà ở công nhân tại các khu công nghiệp tập trung, nhà ở cho người có thu nhập thấp khu vực đô thị, Bộ Xây dựng đã ban hành 6 Thông tư hướng dẫn thực hiện các Quyết định nêu trên trong đó có Thông tư số 10/2009/TT-BXD ngày 15/6/2009 “Hướng dẫn quản lý dự án đầu tư xây dựng nhà ở sinh viên, nhà ở công nhân khu công nghiệp và nhà ở thu nhập thấp” (dưới đây viết tắt là Thông tư số 10/2009/TT-BXD).*

*Trong thời gian qua, Bộ Xây dựng đã tổ chức nhiều đợt kiểm tra việc xây dựng nhà ở sinh viên ở một số địa phương và cơ sở đào tạo thuộc lực lượng vũ trang. Kết quả kiểm tra cho thấy, các chủ đầu tư về cơ bản thực hiện khá tốt các quy định về quản lý dự án đầu tư xây dựng nhà ở sinh viên; chất lượng các công trình xây dựng nhà ở sinh viên về cơ bản đảm bảo các yêu cầu của thiết kế và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho dự án. Tuy nhiên, do các dự án nhà ở sinh viên được đầu tư bằng trái phiếu Chính phủ đang được triển khai trên diện rộng, với nhiều loại quy mô và được áp dụng nhiều cơ chế ưu đãi, trong đó có cơ chế chỉ định thầu nên đòi hỏi phải tăng cường giám sát và kiểm tra từ giai đoạn chuẩn bị dự án, thực hiện dự án đến khi kết thúc dự án đưa công trình vào sử dụng.*

*Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý chất lượng công trình nhà ở sinh viên đầu tư bằng nguồn trái phiếu Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Xây dựng yêu cầu:*

### **1. Đối với Chủ đầu tư**

a) Đảm bảo mô hình quản lý dự án, chức năng, nhiệm vụ của Ban quản lý dự án hoặc tư vấn quản lý dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư số 10/2009/TT-BXD.

Khi áp dụng mô hình chủ đầu tư thành lập Ban quản lý dự án thì Giám đốc (hoặc Trưởng ban) hoặc phó Giám đốc (hoặc Phó trưởng ban) phải có trình độ đại học thuộc chuyên ngành xây dựng phù hợp với yêu cầu của dự án, có chứng nhận nghiệp vụ về quản lý dự án và có kinh nghiệm làm việc chuyên môn tối thiểu 3 năm.

Đối với dự án đang triển khai, cần rà soát và tăng cường năng lực của ban quản lý dự án hoặc tổ chức tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nhằm bảo đảm điều kiện năng lực hoạt động theo quy định pháp luật.

Chủ quản lý sử dụng công trình có trách nhiệm cử người tham gia với chủ đầu tư để quản lý đầu tư xây dựng công trình và tiếp nhận quản lý, sử dụng khi công trình hoàn thành;

b) Tăng cường kiểm tra, kiểm soát toàn diện chất lượng công trình xây dựng nhà ở sinh viên kể từ giai đoạn chuẩn bị dự án, thực hiện dự án đến khi nghiệm thu bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng bảo đảm chất lượng và đồng bộ theo các quy định tại Quyết định số 65/2009/QĐ-TTg và Thông tư số 10/2009/TT-BXD và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan;

c) Tổ chức lập hồ sơ hoàn thành công trình theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 27/2009/TT-BXD ngày 31/7/2009 của Bộ Xây dựng “Hướng dẫn một số nội dung về Quản lý chất lượng công trình xây dựng” (dưới đây viết tắt là Thông tư số 27/2009/TT-BXD);

d) Tổ chức quản lý khai thác, vận hành quỹ nhà ở sinh viên sau đầu tư theo quy định tại Điều 8 Quyết định số 65/2009/QĐ-TTg và Thông tư số 13/2009/TT-BXD ngày 30/6/2009 của Bộ Xây dựng “Hướng dẫn việc cho thuê, quản lý vận hành nhà ở sinh viên và nhà ở công nhân khu công nghiệp” và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan nhằm bảo đảm việc khai thác, sử dụng ổn định và lâu dài;

đ) Báo cáo Sở Xây dựng về tình hình chất lượng xây dựng và công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng nhà ở sinh viên theo quy định tại khoản 6 Điều 4 của Thông tư số 27/2009/TT-BXD.

**2. Đối với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan chủ quản của các cơ sở đào tạo thuộc lực lượng vũ trang**

a) Đầu tư đồng bộ các hạng mục công trình bên trong và bên ngoài hàng rào công trình như hệ thống hạ tầng kỹ thuật, trang thiết bị phục vụ ở, sinh hoạt và học tập của sinh viên;

b) Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra định kỳ và đột xuất các chủ thể tham gia hoạt động xây dựng nhà ở cho sinh viên theo các quy định pháp luật có liên quan;

c) Yêu cầu chủ đầu tư ngay từ lúc khởi công thuê tổ chức tư vấn đáp ứng các yêu cầu về điều kiện năng lực, về tính độc lập, khách quan theo quy định nêu tại khoản 1 mục III Thông tư số 16/2008/TT-BXD ngày 11/9/2008 của Bộ Xây dựng “Hướng dẫn kiểm tra, chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng” để thực hiện việc kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng nhà ở sinh viên trước khi đưa công trình vào sử dụng theo đề cương được Sở Xây dựng hoặc Cục Giám định Nhà nước về chất lượng công trình xây dựng chấp thuận (đối với công trình nhà ở sinh viên mà Sở Xây dựng làm chủ đầu tư).

Trong quá trình thực hiện, tổ chức chứng nhận phải kiểm tra xác suất chất lượng vật tư, thiết bị, cấu kiện xây dựng được sử dụng để xây dựng công trình và chất lượng thi công xây dựng;

d) Yêu cầu Sở Xây dựng thực hiện các việc sau:

Kiểm tra điều kiện năng lực của các nhà thầu tư vấn, thi công xây dựng và thiết bị theo quy định hiện hành về lựa chọn nhà thầu;

Đình chỉ hoặc không cho phép nhà thầu được sử dụng các phòng thí nghiệm để thí nghiệm vật tư, vật liệu, cấu kiện, sản phẩm xây dựng và thiết bị lắp đặt vào công trình nếu các phòng thí nghiệm này có các hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 25 Quy chế công nhận và quản lý hoạt động phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng được ban hành theo Quyết định số 11/2008/QĐ-BXD ngày 01/7/2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Kiểm tra sự tuân thủ quy định quản lý chất lượng công trình xây dựng và công tác nghiệm thu của chủ đầu tư trước khi chủ đầu tư hoặc Ban quản lý dự án (đối với công trình xây dựng nhà ở sinh viên mà Sở Xây dựng làm chủ đầu tư) tổ chức nghiệm thu giai đoạn xây dựng hoàn thành (móng, kết cấu phần thô, hoàn thiện), nghiệm thu hoàn thành từng hạng mục công trình và công trình để đưa vào sử dụng. Kết quả kiểm tra phải được lập thành biên bản và là căn cứ để chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu.

d) Hỗ trợ về công tác tổ chức, nhân sự cho chủ đầu tư, chủ quản lý sử dụng trong việc khai thác, sử dụng đối với các dự án nhà ở sinh viên đầu tư bằng nguồn trái phiếu Chính phủ tập trung theo cụm trường do Sở Xây dựng làm chủ đầu tư;

e) Báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình chất lượng xây dựng và công tác quản lý chất lượng công trình xây dựng nhà ở sinh viên đầu tư bằng nguồn trái phiếu Chính phủ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 và khoản 4 Điều 3 của Thông tư số 27/2009/TT-BXD;

**3. Đối với Cục Giám định Nhà nước về chất lượng công trình xây dựng, Cục quản lý nhà và thị trường bất động sản, Vụ Quản lý hoạt động xây dựng và Vụ Kiến trúc, Quy hoạch xây dựng.**

Cục Giám định Nhà nước về chất lượng công trình xây dựng là đầu mối tổ chức, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện các việc sau đây:

a) Phối hợp với các Sở Xây dựng lập kế hoạch và kiểm tra định kỳ, đột xuất (nếu có) toàn diện công tác quản lý dự án đầu tư xây dựng, công tác quản lý chất lượng của chủ đầu tư và chất lượng xây dựng nhà ở sinh viên đầu tư bằng nguồn trái phiếu Chính phủ của các địa phương;

b) Hướng dẫn và trực tiếp kiểm tra quản lý dự án đầu tư xây dựng, công tác quản lý chất lượng một số công trình xây dựng nhà ở sinh viên có quy mô lớn đầu tư bằng nguồn trái phiếu Chính phủ tại Hà Nội, Thái Nguyên, thành phố Hồ Chí Minh và tại các cơ sở đào tạo của lực lượng vũ trang;

c) Lập biên bản đối với những trường hợp vi phạm về quy định quản lý chất lượng công trình xây dựng nhà ở sinh viên đầu tư bằng nguồn trái phiếu Chính phủ để làm cơ sở cho việc thanh tra xây dựng xử phạt; kiến nghị xử lý các chủ thể vi phạm về chất lượng theo quy định của pháp luật với các hình thức: xử phạt hành chính, đình chỉ thi công, không cho phép đưa công trình vào sử dụng; cho phép tiếp tục thi công hoặc đưa công trình vào sử dụng khi các vi phạm về chất lượng đã được khắc phục;

d) Tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng và Thủ tướng Chính phủ tình hình chất lượng xây dựng và quản lý chất lượng xây dựng công trình nhà ở sinh viên đầu tư bằng nguồn trái phiếu Chính phủ trên phạm vi cả nước định kỳ 6 tháng hoặc đột xuất khi có yêu cầu.

Trên đây là một số nội dung yêu cầu các chủ thể nêu trong chỉ thị này thực hiện nhằm tăng cường kiểm tra, kiểm soát công tác quản lý chất lượng thi công xây dựng và nâng cao chất lượng nhà ở sinh viên để bảo đảm thành công cho cả chương trình xây dựng nhà ở sinh viên đầu tư bằng nguồn trái phiếu Chính phủ từ năm 2011 đến năm 2015./.

**BỘ TRƯỞNG**

**Nguyễn Hồng Quân**

## *Phần thứ ba.*

# **ĐIỀU CHỈNH, QUY ĐỔI CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG, QUẢN LÝ CHI PHÍ TRONG XÂY DỰNG**

### **13. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1129/QĐ-BXD NGÀY 22-12-2010 CỦA BỘ XÂY DỰNG**

**Về việc hướng dẫn quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng**

#### **BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG**

*Căn cứ Nghị định số 17/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ kinh tế Xây dựng và Viện trưởng Viện Kinh tế xây dựng,*

#### **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Công bố “hướng dẫn quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng” kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo và sử dụng vào việc quy đổi chi phí đầu tư xây dựng, xác định giá trị tài sản mới tại thời điểm bàn giao công trình.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG  
Trần Văn Sơn**

**HƯỚNG DẪN**  
**QUY ĐỔI CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH VỀ MẶT BẰNG GIÁ TẠI**  
**THỜI ĐIỂM BÀN GIAO ĐƯA VÀO KHAI THÁC SỬ DỤNG**  
(Kèm theo Quyết định số 1129/QĐ-BXD ngày 22/12/2010 của Bộ Xây dựng)

## **I. HƯỚNG DẪN CHUNG**

1. Quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình là việc tính chuyển chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác đã thực hiện từng năm về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng.

2. Chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác đã thực hiện từng năm là các chi phí đã được Chủ đầu tư xác định khi lập báo cáo quyết toán hoặc đã được kiểm toán (sau đây gọi tắt là chi phí đầu tư xây dựng đã thực hiện).

3. Trường hợp dự án có nhiều công trình mà mỗi công trình hoặc nhóm công trình khi hoàn thành được đưa vào khai thác, sử dụng độc lập thì Chủ đầu tư có thể quy đổi chi phí đầu tư xây dựng đã thực hiện của công trình hoặc nhóm công trình này về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa công trình vào khai thác sử dụng.

Việc quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình đã hoàn thành do người quyết định đầu tư quyết định, khi quy đổi thì thực hiện theo nội dung hướng dẫn này.

## **II. PHƯƠNG PHÁP QUY ĐỔI**

### **1. Căn cứ quy đổi:**

- Chi phí đầu tư xây dựng công trình đã thực hiện hàng năm.
- Giá vật liệu, nhân công, máy thi công, chỉ số giá xây dựng và các chế độ chính sách của Nhà nước tại thời điểm bàn giao.

Phương pháp quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

### **2. Trình tự quy đổi:**

*Bước 1:* Tổng hợp chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác đã thực hiện từng năm.

*Bước 2:* Xác định các hệ số quy đổi của chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác đã thực hiện từng năm về mặt bằng giá thời điểm bàn giao.

*Bước 3:* Tính toán và tổng hợp giá trị quy đổi chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác đã thực hiện từng năm về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng.

### **3. Nội dung**

Chi phí đầu tư xây dựng công trình đã được quy đổi về mặt bằng giá tại thời điểm bàn

giao đưa vào khai thác sử dụng theo công thức sau:

$$G_{QDDA} = \sum_{i=1}^n G'_{XD} + \sum_{i=1}^n G'_{TB} + G_{QLDA} + G_{TVBTXD} + G_{KH} + G_{BT} \quad (1)$$

Trong đó:

- n Số công trình thuộc dự án
- $G_{QDDA}$  Chi phí đầu tư xây dựng công trình đã được quy đổi
- $G'_{XD}$  Chi phí xây dựng công trình thứ i đã được quy đổi
- $G'_{TB}$  Chi phí thiết bị công trình thứ i đã được quy đổi
- $G_{QLDA}$  Chi phí quản lý dự án đã được quy đổi
- $G_{TVBTXD}$  Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng đã được quy đổi
- $G_{KH}$  : Chi phí khác đã được quy đổi
- $G_{BT}$  : Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được quy đổi

Các khoản chi phí nói trên được xác định như sau:

#### 4. Phương pháp quy đổi

##### 4.1. Quy đổi chi phí xây dựng công trình

Chi phí xây dựng công trình đã được quy đổi về thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng là tính tổng chi phí xây dựng đã thực hiện từng năm được quy đổi về thời điểm bàn giao do sự biến động của các yếu tố trong chi phí xây dựng bao gồm vật liệu, nhân công, máy thi công và các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng như chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước theo quy định của Nhà nước tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng; hệ số quy đổi của chi phí xây dựng là hệ số tính trên chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công trong dự toán thực hiện hàng năm so với năm bàn giao.

Chi phí xây dựng của công trình thứ i đã được quy đổi xác định theo công thức sau:

$$G^i_{XD} = \sum_{j=1}^k G^j_{XD} \quad (2)$$

Trong đó:

k: Số năm tính toán quy đổi

$G^j_{XD}$ : Chi phí xây dựng công trình năm thứ j đã được quy đổi về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao

Tính toán hệ số quy đổi chi phí xây dựng bằng các phương pháp:

4.1.1. Phương pháp 1: Xác định hệ số quy đổi chi phí xây dựng tính trên chi phí VL, NC, MTC trực tiếp trong dự toán.

Chi phí xây dựng năm thực hiện thứ j được quy đổi về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao ( $G^j_{XD}$ ) xác định theo công thức sau:

$$G^j_{XD} = VL_{TH} \times K_{VL} \times H^{dt}_{VL} + NC_{TH} \times K_{NC} \times H^{dt}_{NC} + MTC_{TH} \times K_{MTC} \times H^{dt}_{MTC} \quad (3)$$

Trong đó:

$G_{XD}^j$ : Chi phí xây dựng công trình thứ  $i$  đã được quy đổi

$VL_{TH}$ ,  $NC_{TH}$ ,  $MTC_{TH}$ : Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công năm thực hiện thứ  $j$  trong chi phí xây dựng của công trình

$K_{VL}$ ,  $K_{NC}$ ,  $K_{MTC}$ : Hệ số điều chỉnh chi phí Vật liệu, nhân công, máy thi công tại thời điểm bàn giao so với năm thực hiện thứ  $j$

$H_{VL}^{dt}$ ,  $H_{NC}^{dt}$ ,  $H_{MTC}^{dt}$ : Hệ số các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng gồm trực tiếp phí khác, chi phí chung và chi phí thu nhập chịu thuế tính trước được tính trên chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công của chi phí xây dựng theo qui định tại thời điểm bàn giao.

Công thức (3) được rút gọn như sau:

$$G_{XD}^j = VL_{TH} \times K_{VL}^{qd} + NC_{TH} \times K_{NC}^{qd} + MTC_{TH} \times K_{MTC}^{qd} \quad (3.1)$$

Trong đó:

$$K_{VL}^{qd} = K_{VL} \times H_{VL}^{dt}$$

$$K_{NC}^{qd} = K_{NC} \times H_{NC}^{dt}$$

$$K_{MTC}^{qd} = K_{MTC} \times H_{MTC}^{dt}$$

Xác định hệ số quy đổi Vật liệu, nhân công, máy thi công trong chi phí xây dựng đã thực hiện so với năm bàn giao ( $K_{VL}^{qd}$ ,  $K_{NC}^{qd}$ ,  $K_{MTC}^{qd}$ )

Hệ số quy đổi chi phí xây dựng do sự biến động của các yếu tố chi phí cấu thành chi phí xây dựng công trình được xác định theo trình tự như sau:

a. Tổng hợp chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công trong chi phí xây dựng đã thực hiện.

Chi phí Vật liệu, nhân công, máy thi công trong chi phí xây dựng đã thực hiện từng năm của công trình xây dựng được tổng hợp theo nội dung trong bảng số 1 dưới đây:

**Bảng số 1: Bảng tổng hợp chi phí Vật liệu, nhân công, máy thi công trong chi phí xây dựng của công trình**

STT	Năm thực hiện	Chi phí xây dựng thực hiện	Chi phí trực tiếp		
			Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	Năm thứ 1				
	Năm thứ 2				
	Năm n				
	Thời điểm bàn giao				

b. Xác định hệ số điều chỉnh chi phí Vật liệu, nhân công, máy thi công trong dự toán ( $K_{VL}$ ;  $K_{NC}$ ;  $K_{MTC}$ )

b.1. Xác định hệ số điều chỉnh chi phí Vật liệu ( $K_{VL}$ )

- Tổng hợp sự thay đổi về giá của một số vật liệu chủ yếu theo từng năm thực hiện đến thời điểm bàn giao.



Căn cứ vào giá vật liệu tại thời điểm thực hiện và nhu cầu vật liệu chủ yếu, (được phân tích từ định mức dự toán xây dựng của công trình và khối lượng chủ yếu của công trình) để xác định tỷ trọng chi phí của một số loại vật liệu chủ yếu trong chi phí vật liệu theo nội dung trong bảng số 2.

**Bảng số 2: Bảng tỷ trọng chi phí của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu so với chi phí vật liệu trong chi phí xây dựng của công trình (%)**

Số TT	Loại VL Loại C.Trình	Xi măng	Sắt thép	Đá dăm	Gạch	Gỗ		Vật liệu khác	Tổng cộng (%)
1	2	3	4	5	6	7		n	n + 1

Công thức xác định hệ số quy đổi chi phí vật liệu ( $K_{VL}$ ) năm thứ j về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao như sau:

$$K_{VL} = 1 + \frac{\sum_{i=1}^n (VL_{BG}^i \times P_{VL}^i - VL_{TH}^i \times P_{VL}^i)}{\sum_{i=1}^n VL_{TH}^i \times P_{VL}^i} \quad (4)$$

Trong đó:

$VL_{BG}^i$ : Giá vật liệu thứ i tại thời điểm bàn giao

$VL_{TH}^i$ : Giá vật liệu thứ i tại thời điểm thực hiện

$P_{VL}^i$ : Tỷ trọng chi phí vật liệu thứ i trong chi phí vật liệu của công trình tính tại thời điểm thực hiện. (Theo bảng số 2).

**b.2. Xác định hệ số điều chỉnh chi phí nhân công ( $K_{NC}$ )**

Công thức xác định hệ số điều chỉnh chi phí nhân công ( $K_{NC}$ ) như sau:

$$K_{NC} = 1 + \frac{NC_{BG} - NC_{TH}}{NC_{TH}} \quad (5)$$

Trong đó:

$NC_{BG}$ : Tiền lương ngày công tại thời điểm bàn giao

$NC_{TH}$ : Tiền lương ngày công tại thời điểm năm thực hiện

**b.3. Xác định hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công ( $K_{MTC}$ )**

- Tổng hợp sự thay đổi về giá ca máy của một số loại máy thi công chủ yếu theo từng năm thực hiện đến thời điểm bàn giao.

- Căn cứ vào giá ca máy tại thời điểm thực hiện và nhu cầu máy thi công chủ yếu, (được phân tích từ định mức dự toán XDCT và khối lượng chủ yếu của công trình) để xác định tỷ trọng chi phí của một số loại máy thi công chủ yếu trong chi phí máy theo nội dung trong bảng số 3.

**Bảng số 3: Bảng tỷ trọng chi phí của một số loại MTC chủ yếu so với chi phí MTC trong chi phí xây dựng công trình (%)**

STT	Loại máy		Máy xúc	Máy ủi	Ô tô tự đổ	Vận thăng	Cần cẩu	Máy trộn vữa	Máy trộn BT	Trạm trộn BT	Máy khác	Tổng cộng (%)
	Loại công trình											
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(n)	(n+1)
												100

Công thức xác định hệ số quy đổi chi phí máy thi công ( $K_{MTC}$ ) năm thứ j về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao như sau:

$$K_{MTC} = 1 + \frac{\sum_{i=1}^n (CM_{BG}^i \times P_M^i - CM_{TH}^i \times P_M^i)}{\sum_{i=1}^n CM_{TH}^i \times P_M^i} \quad (6)$$

Trong đó:

$CM_{BG}^i$ : Giá ca máy thứ i tại thời điểm bàn giao

$CM_{TH}^i$ : Giá ca máy thứ i tại thời điểm năm thực hiện

$P_M^i$ : Tỷ trọng chi phí máy thi công thứ i trong chi phí máy thi công của công trình tính tại thời điểm thực hiện (theo bảng số 3).

c. Xác định hệ số các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng được tính trên chi phí VL, NC và MTC tại thời điểm bàn giao

Việc xác định hệ số các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng được tính toán trên cơ sở nội dung hướng dẫn việc lập dự toán chi phí xây dựng ban hành tại thời điểm bàn giao và loại công trình, gồm: trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí thu nhập chịu thuế tính trước được tính trên chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công theo công trình.

**Bảng tính hệ số chi phí dự toán  $H^{dt}_{VL}$ ;  $H^{dt}_{NC}$ ;  $H^{dt}_{MTC}$  của năm bàn giao tính trên thành phần chi phí VL; NC; MTC**

SỐ TT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	VẬT LIỆU (VL)	N.CÔNG (NC)	MÁY THI CÔNG (MTC)
1	Chi phí vật liệu	1		
2	Chi phí nhân công		1	
3	Chi phí máy thi công			1
4	Trực tiếp phí khác	Tỷ lệ % x (1)	Tỷ lệ % x (2)	Tỷ lệ % x (3)
5	Cộng chi phí trực tiếp	(1+4)	(2+4)	(3+4)
6	Chi phí chung	Tỷ lệ % x (5)	Tỷ lệ % x (5)	Tỷ lệ % x (5)
7	Thu nhập chịu thuế t/trước:	Tỷ lệ % x (5+6)	Tỷ lệ % x (5+6)	Tỷ lệ % x (5+6)
8	Giá trị dự toán xây dựng trước thuế			
	$G = 5 + 6 + 7$	$(5 + 6 + 7)$	$(5 + 6 + 7)$	$(5 + 6 + 7)$
		$H^{dt}_{VL}$	$H^{dt}_{NC}$	$H^{dt}_{MTC}$

Hệ số quy đổi VL, NC, MTC trong chi phí xây dựng đã thực hiện so với năm bàn giao:

$$K^{qd}_{VL} = K_{VL} \times H^{dt}_{VL}$$

$$K^{qd}_{NC} = K_{NC} \times H^{dt}_{NC}$$

$$K^{qd}_{MTC} = K_{MTC} \times H^{dt}_{MTC}$$

4.1.2. Phương pháp 2- Quy đổi chi phí xây dựng tính bằng phương pháp lập dự toán trên cơ sở khối lượng hoàn thành và đơn giá xây dựng công trình theo mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao.

- Khối lượng hoàn thành là khối lượng đã được nghiệm thu.
- Đơn giá xây dựng là đơn giá lập theo định mức dự toán của công trình và giá VL, NC, MTC của công trình thời điểm bàn giao.
- Dự toán công trình lập theo qui định tại thời điểm bàn giao.

Chi phí dự toán xây dựng trước thuế tại thời điểm bàn giao được xác định theo công thức:

$$\text{Chi phí xây dựng trước thuế: } G = \sum_{i=1}^n Q_i \times D_i$$

- $Q_i$  là khối lượng công tác xây dựng thứ  $i$  của công trình ( $i=1 \div n$ )
- $D_i$  là đơn giá xây dựng công trình (bao gồm chi phí trực tiếp, chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước) để thực hiện công tác xây dựng thứ  $i$  của công trình.
- $G$ : chi phí xây dựng công trình trước thuế.

Trong đó:

- Trường hợp chi phí xây dựng được xác định trên cơ sở khối lượng và đơn giá xây dựng

tổng hợp đầy đủ:

+  $Q_i$  là khối lượng một nhóm công tác hoặc một đơn vị kết cấu, bộ phận thứ  $i$  của công trình ( $i=1 \div n$ ).

+  $D_i$  là đơn giá xây dựng công trình tổng hợp đầy đủ (bao gồm chi phí trực tiếp, chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước) để thực hiện một nhóm công tác hoặc một đơn vị kết cấu, bộ phận thứ  $i$  của công trình.

Trường hợp chi phí xây dựng được xác định trên cơ sở khối lượng và đơn giá xây dựng đầy đủ:

+  $Q_i$  là khối lượng công tác xây dựng thứ  $i$  của công trình ( $i=1 \div n$ )

+  $D_i$  là đơn giá xây dựng công trình đầy đủ (bao gồm chi phí trực tiếp, chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước) để thực hiện công tác xây dựng thứ  $i$  của công trình.

**4.1.3. Phương pháp 3: Quy đổi chi phí xây dựng bằng sử dụng chỉ số giá xây dựng công trình hàng năm, hàng quý đã được công bố, và các chỉ số giá xây dựng theo các yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công.**

a. Chi phí vật liệu, nhân công và máy thi công trong chi phí trực tiếp

Xác định hệ số quy đổi trên cơ sở vận dụng chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công để xác định giá trị chi phí xây dựng tại thời điểm bàn giao được tính như sau:

Công thức tổng quát:

$$G_{XD}^i = VL_{TH} \times K_{VL} \times H_{VL}^{dt} + NC_{TH} \times K_{NC} \times H_{NC}^{dt} + MTC_{TH} \times K_{MTC} \times H_{MTC}^{dt} \quad (7)$$

Trong đó:

$VL_{TH}$ ,  $NC_{TH}$ ,  $MTC_{TH}$ ;  $H_{VL}^{dt}$ ,  $H_{NC}^{dt}$ ,  $H_{MTC}^{dt}$  Được xác định như phương pháp 1.

$K_{VL}$ ,  $K_{NC}$ ,  $K_{MTC}$  Hệ số điều chỉnh chi phí Vật liệu, nhân công, máy thi công tại thời điểm bàn giao so với ở năm thực hiện thứ  $j$  được tính như sau:

+ Hệ số điều chỉnh chi phí vật liệu năm thứ  $j$  về thời điểm bàn giao:

$$K_{VL} = 1 + \frac{CSG_{BG}^{VL} - CSG_{TH}^{VL}}{CSG_{TH}^{VL}} \quad (7.1)$$

Trong đó:

$CSG_{BG}^{VL}$  : Chỉ số giá vật liệu tại thời điểm bàn giao

$CSG_{TH}^{VL}$  Chỉ số giá vật liệu tại thời điểm năm thực hiện thứ  $j$

+ Hệ số điều chỉnh chi phí nhân công năm thứ  $j$  về thời điểm bàn giao:

$$K_{NC} = 1 + \frac{CSG_{BG}^{NC} - CSG_{TH}^{NC}}{CSG_{TH}^{NC}} \quad (7.2)$$

Trong đó:

$CSG_{BG}^{NC}$  Chỉ số giá nhân công tại thời điểm bàn giao

$CSG_{TH}^{NC}$  Chỉ số giá nhân công tại thời điểm năm thực hiện thứ  $j$

+ Hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công năm thứ  $j$  về thời điểm bàn giao:

$$K_{MTC} = 1 + \frac{CSG_{BG}^{MTC} - CSG_{TH}^{MTC}}{CSG_{TH}^{MTC}} \quad (7.3)$$

Trong đó:

$CSG_{BG}^m$  : Chỉ số giá máy thi công tại thời điểm bàn giao

$CSG_{TH}^m$  : Chỉ số giá máy thi công tại thời điểm năm thực hiện thứ j

b. *Tính theo chỉ số giá phân xây dựng:*

Chi phí phân xây dựng của công trình được quy đổi xác định theo công thức sau:

$$G_{XD}^i = \sum_{j=1}^k g_{TH}^j \times h_j \quad (8)$$

Trong đó:

$G_{XD}^i$  : Chi phí phân xây dựng công trình được quy đổi

k : Số năm thực hiện

$g_{TH}^j$  : Chi phí phân xây dựng thực hiện năm thứ j

$h_j$  : Hệ số quy đổi chi phí phân xây dựng năm thứ j

Hệ số quy đổi chi phí phân xây dựng năm thực hiện thứ j được tính như sau:

$$h_j = 1 + \frac{CSG_{BG}^{XD} - CSG_{TH}^{XD}}{CSG_{TH}^{XD}} \quad (8.1)$$

Trong đó:

$CSG_{BG}^{XD}$  : Chỉ số giá phân xây dựng tại thời điểm bàn giao

$CSG_{TH}^{XD}$  : Chỉ số giá phân xây dựng tại thời điểm năm thực hiện

4.1.4. *Phương pháp 4: Quy đổi chi phí xây dựng bằng chênh lệch tỷ giá giữa VND/ngoại tệ thời điểm thực hiện và thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng (Trong đó có tính đến hệ số điều chỉnh trượt giá ngoại tệ theo thời điểm thực hiện so với thời điểm bàn giao).*

Phương pháp này chỉ áp dụng cho các phần vốn sử dụng bằng ngoại tệ.

## 4.2. Quy đổi chi phí thiết bị

### 4.2.1. Nội dung

Chi phí thiết bị đã thực hiện bao gồm: Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ; chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ (nếu có); Chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh; chi phí vận chuyển, bảo hiểm; thuế và các loại phí liên quan khác.

Chi phí thiết bị của công trình được quy đổi ( $G_{TB}$ ) về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng theo công thức:

$$G_{TB} = QĐ_{MTB} + QĐ_{DT} + QĐ_{LD} + QĐ_{VCBH} + QĐ_{T\&K} \quad (9)$$

Trong đó:

$G_{TB}$  : Chi phí thiết bị đã được quy đổi về mặt bằng giá tại thời điểm bàn giao

$QĐ_{MTB}$  : Chi phí mua thiết bị (bằng nội tệ và ngoại tệ) đã được quy đổi

- $QD_{DT}$  Chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ đã được quy đổi  
 $QD_{LB}$  Chi phí lắp đặt thiết bị, thí nghiệm, hiệu chỉnh đã được quy đổi  
 $QD_{VCBH}$  Chi phí vận chuyển, bảo hiểm của thiết bị đã được quy đổi  
 $QD_{T\&K}$ : Chi phí thuế và các loại phí liên quan khác của thiết bị đã được quy đổi.

#### 4.2.2. Phương pháp quy đổi

##### 4.2.2.1. Quy đổi chi phí mua sắm thiết bị

1. *Phương pháp 1*: Thiết bị mua bằng ngoại tệ tính theo tỷ giá thời điểm mua và thời điểm bàn giao (Quy đổi chi phí mua thiết bị bằng ngoại tệ được tính bằng chi phí ngoại tệ đã thực hiện nhân với tỷ giá giữa VND và đồng ngoại tệ tại mặt bằng giá thời điểm bàn giao, nhân với hệ số trượt giá ngoại tệ giữa thời điểm bàn giao và thời điểm thực hiện).

Thiết bị mua bằng ngoại tệ tính theo tỷ giá thời điểm mua và thời điểm bàn giao được tính theo công thức:

$$QD_{ngt} = \left( \sum_{j=1}^k g_{TB}^j \right) \times Tg^{bg} \times h_{trg} \quad (10)$$

Trong đó:

$QD_{ngt}$ : Chi phí mua thiết bị được quy đổi

$g_{TB}^j$  Chi phí mua thiết bị (tính bằng ngoại tệ) năm thứ  $j$

$Tg^{bg}$ : Tỷ giá giữa VND và đồng ngoại tệ tại thời điểm bàn giao

$h_{trg}$ : Hệ số trượt giá ngoại tệ giữa thời điểm bàn giao và thời điểm thực hiện.

2. *Phương pháp 2*: Chi phí mua thiết bị quy đổi được tính (theo đơn vị công suất của thiết bị trong dây chuyền công nghệ) theo báo giá của nhà sản xuất, cùng xuất xứ; các thông tin giá thiết bị trên thị trường; giá chào hàng thời điểm bàn giao.

3. *Phương pháp 3*: Chi phí mua thiết bị tính theo giá mua thiết bị cùng nhà sản xuất của các công trình tương tự tại thời điểm bàn giao (Là những công trình xây dựng có cùng loại, cấp công trình, quy mô, công suất, cùng xuất xứ và cùng tiêu chuẩn của dây chuyền công nghệ).

##### *Trường hợp thiết bị mua bằng nội tệ (VND)*

Chi phí thiết bị mua bằng nội tệ ( $QD_{nt}$ ) được tính theo phương pháp 2 (Quy đổi chi phí mua thiết bị theo báo giá của nhà sản xuất, các thông tin giá thiết bị, giá chào hàng trên thị trường trong nước tại thời điểm bàn giao).

##### 4.2.2.2. Quy đổi chi phí đào tạo chuyển giao công nghệ

+ Trường hợp chi phí đào tạo thực hiện bằng ngoại tệ thì quy đổi theo công thức (10).

+ Trường hợp chi phí đào tạo thực hiện bằng nội tệ thì quy đổi theo phương pháp tỷ lệ trong dự toán, công thức như sau:

$$QD_{DT} = \frac{g_{dt}^{dt}}{g_{dt}^{tb}} \times QD_{MTB} \quad (11)$$

Trong đó:

$QD_{DT}$  Chi phí đào tạo chuyển giao công nghệ quy đổi

$g_{dt}^{dt}$  Chi phí đào tạo chuyển giao công nghệ trong dự toán

$g_{dt}^{tb}$  Chi phí mua thiết bị trong dự toán

$QD_{MTB}$  Chi phí mua thiết bị đã quy đổi

#### 4.2.2.3. Quy đổi chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh:

Giá trị quy đổi chi phí lắp đặt và thí nghiệm, hiệu chỉnh được tính toán như quy đổi chi phí xây dựng nói trên.

#### 4.2.2.4. Quy đổi chi phí vận chuyển, bảo hiểm của thiết bị:

Giá trị quy đổi chi phí vận chuyển, bảo hiểm của thiết bị được tính bằng tỷ lệ chi phí vận chuyển, bảo hiểm của thiết bị trên chi phí mua thiết bị trong dự toán và chi phí thiết bị đã quy đổi theo công thức:

$$QD_{VCBH} = \frac{g_{dt}^{vcbh}}{g_{dt}^{ngt}} \times QD_{MTB} \quad (12)$$

Trong đó:

$QD_{VCBH}$  Chi phí vận chuyển, bảo hiểm của thiết bị đã quy đổi

$g_{dt}^{vcbh}$  Chi phí vận chuyển, bảo hiểm của thiết bị trong dự toán

$g_{dt}^{ngt}$  Chi phí mua thiết bị trong dự toán

$QD_{MTB}$  Chi phí mua thiết bị đã quy đổi

#### 4.2.2.5. Quy đổi thuế và các loại phí liên quan khác của thiết bị

Giá trị quy đổi chi phí thuế và các loại phí liên quan khác của thiết bị được tính bằng tỷ lệ chi phí thuế và các loại phí liên quan khác của thiết bị trên chi phí mua thiết bị trong dự toán và chi phí mua thiết bị đã quy đổi theo công thức:

$$QD_{T\&K} = \frac{g_{dt}^{t\&k}}{g_{dt}^{ngt}} \times QD_{MTB} \quad (13)$$

Trong đó:

$QD_{T\&K}$  Chi phí thuế và các loại phí liên quan khác của thiết bị đã quy đổi

$g_{dt}^{t\&k}$  Chi phí thuế và các loại phí liên quan khác của thiết bị trong dự toán

$g_{dt}^{ngt}$  Chi phí mua thiết bị trong dự toán

$QD_{MTB}$  Chi phí mua thiết bị đã quy đổi

### 4.3. Quy đổi chi phí quản lý dự án

Phương pháp: Tính theo tỷ lệ trong dự toán

Giá trị quy đổi chi phí quản lý dự án được tính bằng tỷ lệ chi phí quản lý dự án trên chi phí xây dựng và thiết bị trong dự toán với chi phí xây dựng và thiết bị đã quy đổi theo công thức:

$$G_{QLDA} = \frac{g_{dt}^{qlda}}{(g_{dt}^{xd} + g_{dt}^{tb})} \times (G_{XD} + G_{TB}) \quad (14)$$

Trong đó:

$G_{QLDA}$  Chi phí quản lý dự án quy đổi

$g_{dt}^{qlda}$  Chi phí quản lý dự án trong dự toán

$g_{dt}^{xd}$  Chi phí xây dựng trong dự toán

$g_{dt}^{tb}$  Chi phí thiết bị trong dự toán

$G_{XD}$  Chi phí xây dựng đã quy đổi

$G_{TB}$  Chi phí thiết bị đã quy đổi

#### **4.4. Quy đổi chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**

Phương pháp: tính theo tỷ lệ trong dự toán

Giá trị quy đổi chi phí tư vấn đầu tư xây dựng được tính bằng tỷ lệ chi phí tư vấn đầu tư xây dựng trên chi phí xây dựng và thiết bị trong dự toán với chi phí xây dựng và thiết bị đã quy đổi theo công thức:

$$G_{TVBTDXD} = \frac{g_{dt}^{tvxd}}{(g_{dt}^{xd} + g_{dt}^{tb})} \times (G_{XD} + G_{TB}) \quad (15)$$

Trong đó:

$G_{TVBTDXD}$ : Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng đã quy đổi

$g_{dt}^{tvxd}$  Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng trong dự toán

$g_{dt}^{xd}$  Chi phí xây dựng trong dự toán

$g_{dt}^{tb}$  Chi phí thiết bị trong dự toán

$G_{XD}$  Chi phí xây dựng đã quy đổi

$G_{TB}$  Chi phí thiết bị đã quy đổi

#### **4.5. Quy đổi chi phí khác**

Chi phí khác là chi phí để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình gồm nhiều nội dung chi phí như: chi phí rà phá bom mìn, chi phí bảo hiểm công trình... Các khoản mục chi phí được phân nhóm theo nội dung công việc và vận dụng các phương pháp quy đổi nói trên để tính toán hoặc theo lãi suất tiền gửi của VND, hệ số điều chỉnh tiền lương công trình.

#### **4.6. Quy đổi chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư**

Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư là một loại chi phí tổng hợp trong đó có rất nhiều nội dung như đền bù giá trị hoa màu, đất đai, phá dỡ và xây mới công trình xây dựng, đường giao thông, công trình thủy lợi, nhà ở tái định cư tùy theo điều kiện, quy mô và tính chất của công trình mà mỗi dự án có những chi phí khác nhau.

Vì vậy khi quy đổi chi phí này cần phải phân loại các khoản mục chi phí theo tính chất của từng công việc để thực hiện quy đổi cho phù hợp. Giá trị quy đổi chi phí bồi thường (nhà cửa, vật kiến trúc và các chi phí bồi thường khác) được xác định trên cơ sở hướng dẫn của cấp thẩm quyền và tham khảo, sử dụng chi phí bồi thường của khu vực công trình tại thời điểm bàn giao đưa vào sử dụng. Các khoản mục còn lại tùy theo tính chất, nội dung công việc cụ thể có thể sử dụng các phương pháp nói trên để tính toán xác định giá trị quy đổi cho phù hợp.



**14. QUYẾT ĐỊNH SỐ 80/2010/QĐ-TTg NGÀY 09-12-2010  
CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ  
Về miễn phí xây dựng**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 và Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Miễn phí xây dựng quy định tại điểm 2 Mục II Phần A Danh mục chi tiết phí, lệ phí (Ban hành kèm theo Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 02 năm 2011.

**Điều 3.** Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định này.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Tấn Dũng**

**15. QUYẾT ĐỊNH SỐ 788/QĐ-BXD NGÀY 26-08-2010  
CỦA BỘ XÂY DỰNG**

**Về việc công bố hướng dẫn đo bóc khối lượng  
xây dựng công trình**

**BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG**

*Căn cứ Nghị định số 17/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kinh tế xây dựng và Viện trưởng Viện Kinh tế xây dựng,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố Hướng dẫn đo bóc khối lượng xây dựng công trình kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo sử dụng vào việc xác định khối lượng xây dựng của công trình và chi phí đầu tư xây dựng công trình.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**KT. BỘ TRƯỞNG**

**THỨ TRƯỞNG**

**Trần Văn Sơn**

## **HƯỚNG DẪN** **ĐO BÓC KHỐI LƯỢNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

*(Kèm theo Quyết định số 788/QĐ-BXD ngày 26/8/2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

### **I. HƯỚNG DẪN CHUNG**

1. Khối lượng xây dựng công trình, hạng mục công trình được đo bóc là cơ sở cho việc xác định chi phí đầu tư xây dựng công trình và lập bảng khối lượng mời thầu khi tổ chức lựa chọn nhà thầu.

2. Đo bóc khối lượng xây dựng công trình, hạng mục công trình là việc xác định khối lượng công tác xây dựng cụ thể được thực hiện theo phương thức đo, đếm, tính toán, kiểm tra trên cơ sở kích thước, số lượng quy định trong bản vẽ thiết kế (thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công), hoặc từ yêu cầu triển khai dự án và thi công xây dựng, các chỉ dẫn có liên quan và các tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng Việt Nam.

3. Khối lượng đo bóc công trình, hạng mục công trình khi lập tổng mức đầu tư, xác định khối lượng mời thầu khi lựa chọn tổng thầu EPC, tổng thầu chìa khóa trao tay còn có thể được đo bóc theo bộ phận kết cấu, diện tích, công suất, công năng sử dụng... và phải được mô tả đầy đủ về tính chất, đặc điểm và vật liệu sử dụng để làm cơ sở cho việc xác định chi phí của công trình, hạng mục công trình đó.

4. Đối với một số bộ phận công trình, công tác xây dựng thuộc công trình, hạng mục công trình không thể đo bóc được khối lượng chính xác, cụ thể thì có thể tạm xác định và ghi chú là "khối lượng tạm tính" hoặc "khoản tiền tạm tính" Khối lượng hoặc khoản tiền tạm tính này sẽ được đo bóc tính toán lại khi quyết toán hoặc thực hiện theo quy định cụ thể tại hợp đồng xây dựng:

5. Đối với các loại công trình xây dựng có tính chất đặc thù hoặc các công tác xây dựng cần đo bóc tiên lượng nhưng chưa có hướng dẫn hoặc hướng dẫn chưa phù hợp với đặc thù của công trình, công tác xây dựng thì các tổ chức, cá nhân khi thực hiện đo bóc khối lượng các công tác xây dựng đó có thể tự đưa phương pháp đo bóc phù hợp với hướng dẫn đo bóc khối lượng xây dựng công trình theo công bố này và có thuyết minh cụ thể.

6. Trường hợp sử dụng các tài liệu, hướng dẫn của nước ngoài để thực hiện việc đo bóc khối lượng xây dựng công trình, hạng mục công trình cần nghiên cứu, tham khảo hướng dẫn này để bảo đảm nguyên tắc thống nhất về quản lý khối lượng và chi phí đầu tư xây dựng công trình.

### **II. HƯỚNG DẪN CỤ THỂ**

#### **1. Yêu cầu đối với việc đo bóc khối lượng xây dựng công trình**

1.1. Khối lượng xây dựng công trình phải được đo, đếm, tính toán theo trình tự phù hợp với quy trình công nghệ, trình tự thi công xây dựng công trình. Khối lượng đo bóc cần thể hiện được tính chất, kết cấu công trình, vật liệu chủ yếu sử dụng và phương pháp thi công thích hợp đảm bảo đủ điều kiện để xác định được chi phí xây dựng.

1.2. Tùy theo đặc điểm và tính chất từng loại công trình xây dựng, khối lượng xây dựng đo bóc có thể phân định theo bộ phận công trình như phần ngầm (cốt 00 trở xuống), phần nổi (cốt 00 trở lên), phần hoàn thiện và phần xây dựng khác hoặc theo hạng mục công trình. Khối lượng xây dựng đo bóc của bộ phận công trình hoặc hạng mục công trình được phân thành công tác xây dựng và công tác lắp đặt.

1.3. Các thuyết minh, ghi chú hoặc chỉ dẫn liên quan tới quá trình đo bóc cần nêu rõ

ràng, ngắn gọn, dễ hiểu và đúng quy phạm, phù hợp với hồ sơ thiết kế công trình xây dựng. Khi tính toán những công việc cần diễn giải thì phải có diễn giải cụ thể như độ cong vòm, tính chất của các chất liệu (gỗ, bê tông, kim loại...), điều kiện thi công (trên cao, độ sâu, trên cạn, dưới nước...).

1.4. Các kích thước đo bóc được ghi theo thứ tự chiều dài, chiều rộng, chiều cao (hoặc chiều sâu); khi không theo thứ tự này phải diễn giải cụ thể.

1.5. Các ký hiệu dùng trong Bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình, hạng mục công trình phải phù hợp với ký hiệu đã thể hiện trong bản vẽ thiết kế. Các khối lượng lấy theo thống kê của thiết kế thì phải ghi rõ lấy theo số liệu thống kê của thiết kế và chỉ rõ số hiệu của bản vẽ thiết kế có thống kê đó.

1.6. Đơn vị tính: Tùy theo yêu cầu quản lý và thiết kế được thể hiện, mỗi một khối lượng xây dựng sẽ được xác định theo một đơn vị đo phù hợp có tính tới sự phù hợp với đơn vị tính của công tác xây dựng đó trong hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình. Đơn vị tính theo thể tích là  $m^3$ ; theo diện tích là  $m^2$ ; theo chiều dài là  $m$ ; theo số lượng là cái, bộ, đơn vị...; theo trọng lượng là tấn,  $kg$ ..

Trường hợp sử dụng đơn vị tính khác với đơn vị tính thông dụng (Inch, Foot, Square foot...) thì phải có thuyết minh bổ sung và quy đổi về đơn vị tính thông dụng nói trên.

1.7. Tên gọi các danh mục công tác đo bóc trong Bảng tính toán. Bảng khối lượng công trình, hạng mục công trình phải phù hợp với tên gọi công tác xây lắp tương ứng trong hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình.

## **2. Trình tự triển khai công tác đo bóc khối lượng xây dựng công trình**

2.1. Nghiên cứu, kiểm tra nắm vững các thông tin trong bản vẽ thiết kế và tài liệu chỉ dẫn kèm theo. Trường hợp cần thiết yêu cầu nhà thiết kế giải thích rõ các vấn đề có liên quan đến đo bóc khối lượng xây dựng công trình.

2.2. Lập Bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình, hạng mục công trình (Phụ lục 1). Bảng tính toán này phải phù hợp với bản vẽ thiết kế, trình tự thi công xây dựng công trình, thể hiện được đầy đủ khối lượng xây dựng công trình và chỉ rõ được vị trí các bộ phận công trình, công tác xây dựng thuộc công trình.

Bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình, hạng mục công trình cần lập theo trình tự từ ngoài vào trong, từ dưới lên trên theo trình tự thi công (Phần ngầm, phần nổi, phần hoàn thiện, lắp đặt).

2.3. Thực hiện đo bóc khối lượng xây dựng công trình theo Bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình, hạng mục công trình.

2.4. Tổng hợp các khối lượng xây dựng đã đo bóc vào Bảng khối lượng xây dựng công trình (Phụ lục 2) sau khi khối lượng đo bóc đã được xử lý theo nguyên tắc làm tròn các trị số.

## **3. Hướng dẫn về đo bóc công tác xây dựng cụ thể**

Tùy theo yêu cầu, chỉ dẫn từ thiết kế mà bộ phận công trình như hướng dẫn trong mục 1.2 nói trên, có thể gồm một số hoặc toàn bộ các nhóm loại công tác xây dựng và lắp đặt như sau:

### **3.1. Công tác đào, đắp:**

- Khối lượng đào phải được đo bóc theo nhóm, loại công tác, loại bùn, cấp đất, đá, điều kiện thi công, biện pháp thi công (thủ công hay cơ giới).

- Khối lượng đắp phải được đo bóc theo nhóm, loại công tác, theo loại vật liệu đắp (đất,

đá, cát...), cấp đất đá, độ dày của lớp vật liệu đắp, độ chặt yêu cầu khi đắp, điều kiện thi công, biện pháp thi công (thủ công hay cơ giới).

Đối với khối lượng đào, đắp móng công trình nhà cao tầng, công trình thủy công, trụ cầu, mố cầu, hầm, các công trình theo tuyến, nền đất yếu thì khối lượng đào, đắp còn bao gồm cả khối lượng công việc do thực hiện các biện pháp thi công như làm cơ chống sụt lở nếu có.

- Khối lượng đào, đắp khi đo bóc không bao gồm khối lượng các công trình ngầm chiếm chỗ (đường ống kỹ thuật, cống thoát nước...).

### 3.2. Công tác xây:

Khối lượng công tác xây được đo bóc, phân loại riêng theo loại vật liệu xây (gạch, đá...), mác vữa xây, chiều dày khối xây, chiều cao công trình, theo bộ phận công trình và điều kiện thi công.

Khối lượng xây dựng được đo bóc bao gồm cả các phần nhô ra và các chi tiết liên kết gắn liền với khối xây thể hiện trong thiết kế và phải trừ khối lượng các khoảng trống không phải xây trong khối xây có diện tích  $> 0,5m^2$ , chỗ giao nhau và phần bê tông chìm trong khối xây.

- Khối lượng công tác xây có thể bao gồm cả công tác trát.

### 3.3. Công tác bê tông:

Khối lượng bê tông được đo bóc, phân loại riêng theo phương thức sản xuất bê tông (bê tông trộn tại chỗ, bê tông thương phẩm), theo loại bê tông sử dụng (bê tông đá dăm, bê tông át phân, bê tông chịu nhiệt, bê tông bền sunfat...), kích thước vật liệu (đá, sỏi, cát...), mác xi măng, mác vữa bê tông, theo chi tiết bộ phận kết cấu (móng, tường, cột...), theo chiều dày khối bê tông, theo chiều cao công trình, theo cấu kiện bê tông (bê tông đúc sẵn), theo điều kiện thi công và biện pháp thi công. Đối với một số công tác bê tông đặc biệt còn phải được đo bóc, phân loại theo cấu kiện, chiều cao cấu kiện, đường kính cấu kiện.

Khối lượng bê tông được đo bóc là toàn bộ kết cấu bê tông kể cả các phần nhô ra, không trừ các kết cấu kim loại dạng lập thể, cốt thép, dây buộc, các chi tiết tương tự và phải trừ đi các khe co giãn, lỗ rỗng trên bề mặt kết cấu bê tông có thể tích  $> 0,1m^3$  và chỗ giao nhau được tính một lần.

Đối với khối lượng bê tông xi măng, khối lượng đo bóc có thể tổng hợp theo đơn vị tính phù hợp bao gồm cả khối lượng cốt thép và ván khuôn. Ví dụ: Bê tông cột 40cm x 40cm, đơn vị tính: 1md cột bê tông.

- Những yêu cầu đặc biệt về các biện pháp đầm, bảo dưỡng hoặc biện pháp kỹ thuật xử lý đặc biệt theo thiết kế hoặc tiêu chuẩn quy phạm cần được ghi rõ trong Bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình, hạng mục công trình.

### 3.4. Công tác ván khuôn:

- Khối lượng ván khuôn được đo bóc, phân loại riêng theo yêu cầu thiết kế, chất liệu sử dụng làm ván khuôn (thép, gỗ, gỗ dán phủ phim...).

Khối lượng ván khuôn được đo bóc theo bề mặt tiếp xúc giữa ván khuôn và bê tông (kể cả các phần ván khuôn nhô ra theo tiêu chuẩn kỹ thuật hoặc chỉ dẫn) và phải trừ các khe co giãn, các lỗ rỗng trên bề mặt kết cấu bê tông có diện tích  $> 1m^2$ , chỗ giao nhau giữa móng và dầm, cột với tường, dầm với dầm, dầm với cột, dầm và cột với sàn, đầu tấm đan ngầm tường... được tính một lần.

Đối với khối lượng ván khuôn tấm lớn (kích thước 1,5m x 2m) khi thi công theo yêu

cầu kỹ thuật không phải trừ diện tích ván khuôn các lỗ rỗng trên bề mặt kết cấu bê tông.

### 3.5. Công tác cốt thép:

Khối lượng cốt thép phải được đo bóc, phân loại theo loại thép (thép thường và thép dự ứng lực, thép trơn, thép vằn), mác thép, nhóm thép, đường kính cốt thép theo chi tiết bộ phận kết cấu (móng, cột, tường...) và điều kiện thi công. Một số công tác cốt thép đặc biệt còn phải được đo bóc, phân loại theo chiều cao cấu kiện.

Khối lượng cốt thép được đo bóc bao gồm khối lượng cốt thép, mối nối chồng, nối ren, nối ống, miếng đệm, con kê, bu lông liên kết và khối lượng cốt thép biện pháp thi công như thép chống giữa hai lớp cốt thép... nếu có.

- Các thông tin cường độ tiêu chuẩn hình dạng bề mặt và các đặc điểm về nhận dạng khác cần được ghi rõ trong Bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình, hạng mục công trình.

### 3.6. Công tác cọc:

Khối lượng cọc phải được đo bóc, phân loại theo loại vật liệu chế tạo cọc (cọc tre, gỗ, bê tông cốt thép, thép), kích thước cọc (chiều dài mỗi cọc, đường kính, tiết diện), phương pháp nối cọc, độ sâu đóng cọc, cấp đất đá, điều kiện thi công (trên cạn, dưới nước, môi trường nước ngọt, nước lợ, nước mặn) và biện pháp thi công (thủ công, thi công bằng máy).

Khối lượng cọc sau khi đo bóc còn được bổ sung khối lượng cát, phá dỡ đầu cọc, bóc xúc, vận chuyển phế thải sau khi cắt, phá dỡ, nếu có.

- Các thông tin liên quan đến công tác hạ cọc như các yêu cầu cần thiết khi đóng cọc cần được ghi rõ trong Bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình, hạng mục công trình.

- Đối với cọc khoan nhồi, kết cấu cọc Barrete hay cọc bê tông cốt thép đúc sẵn tại hiện trường, việc đo bóc khối lượng công tác bê tông, cốt thép cọc như hướng dẫn về khối lượng công tác bê tông (mục 3.3) và cốt thép (mục 3.5) nói trên.

### 3.7. Công tác khoan

Khối lượng công tác khoan phải được đo bóc, phân loại theo đường kính lỗ khoan, chiều sâu khoan, điều kiện khoan (khoan trên cạn hay khoan dưới nước, môi trường nước ngọt, nước lợ, nước mặn), cấp đất, đá; phương pháp khoan (khoan thẳng, khoan xiên) và thiết bị khoan (khoan xoay, khoan guồng xoắn, khoan lắc...), kỹ thuật sử dụng bảo vệ thành lỗ khoan (ống vách, bentonit...).

- Các thông tin về công tác khoan như số lượng và chiều sâu khoan và các yêu cầu cần thiết khi tiến hành khoan... cần được ghi rõ trong Bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình, hạng mục công trình.

### 3.8. Công tác làm đường

- Khối lượng công tác làm đường phải được đo bóc, phân loại theo loại đường (bê tông xi măng, bê tông át phan, láng nhựa, cấp phối...), theo trình tự của kết cấu (nền, móng, mặt đường), chiều dày của từng lớp, theo biện pháp thi công.

- Khối lượng làm đường khi đo bóc phải trừ các khối lượng lỗ trống trên mặt đường (hố ga, hố thẳm) và các chỗ giao nhau.

Các thông tin về công tác làm đường như cấp kỹ thuật của đường, mặt cắt ngang đường, lề đường, vỉa hè, dải phân cách, lan can phòng hộ, sơn kẻ, diện tích trồng cỏ, hệ thống cọc tiêu, biển báo hiệu, hệ thống chiếu sáng... cần được ghi rõ trong Bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình, hạng mục công trình.

- Các công tác xây, bê tông, cốt thép... thuộc công tác làm đường, khi đo bóc như hướng dẫn về đo bóc khối lượng công tác xây (mục 3.2), công tác bê tông (mục 3.3) và công tác cốt thép (mục 3.5) nói trên.

### 3.9. Công tác kết cấu thép

- Khối lượng kết cấu thép phải được đo bóc, phân loại theo chủng loại thép, đặc tính kỹ thuật của thép, kích thước kết cấu, các kiểu liên kết (hàn, bu lông...), các yêu cầu kỹ thuật cần thiết khi gia công, lắp dựng, biện pháp gia công, lắp dựng (thủ công, cơ giới, trụ chống tạm khi lắp dựng kết cấu thép...).

- Khối lượng kết cấu thép được đo bóc theo khối lượng các thanh thép, các tấm thép tạo thành. Khối lượng kết cấu thép bao gồm cả mối nối chống theo quy định của tiêu chuẩn kỹ thuật, khối lượng cắt xiên, cắt vát các đầu hoặc các khối lượng khoét bỏ để tạo ra các rãnh, lỗ cũng như khối lượng hàn, bu lông, đai ốc, con kê nhưng không bao gồm các lớp sơn bảo vệ kết cấu thép theo yêu cầu kỹ thuật.

- Đối với kết cấu thép yêu cầu đã được sơn bảo vệ trước khi lắp đặt thì khối lượng sơn được bổ sung thêm khối lượng sơn vá, dặm hoàn thiện sau khi lắp đặt.

### 3.10. Công tác hoàn thiện:

- Khối lượng công tác hoàn thiện được đo bóc, phân loại theo công việc cần hoàn thiện (trát, láng, ốp, lát, sơn, làm cửa, làm trần, làm mái...), theo chủng loại đặc tính kỹ thuật vật liệu sử dụng hoàn thiện (loại vữa, mác vữa, loại gỗ, loại đá, loại tấm trần, loại mái...), theo chi tiết bộ phận kết cấu (dầm, cột, tường, trụ, trần, mái...), theo điều kiện thi công và biện pháp thi công.

- Khối lượng công tác hoàn thiện khi đo bóc phải trừ đi khối lượng các lỗ rỗng, khoảng trống không phải hoàn thiện có diện tích  $> 0,5m^2$  và các chỗ giao nhau được tính một lần.

- Khối lượng công tác hoàn thiện có thể được đo bóc theo khối lượng tổng hợp theo nhóm công việc như 1m<sup>2</sup> hoàn thiện gồm trát và sơn, trát và ốp, láng và lát...

- Các thông tin về đặc tính kỹ thuật của vật liệu cần được ghi rõ trong Bảng tính toán, đo bóc khối lượng công trình, hạng mục công trình.

#### 3.10.1. Công tác trát, láng

Khối lượng được đo bóc là khối lượng bề mặt cần hoàn thiện của kết cấu bao gồm cả khe nối trôn, các gờ, các bờ, các góc và chỗ giao cắt phẳng, các phần lõm vào, lồi ra và các gờ lỗ rỗng.

#### 3.10.2. Công tác lát, ốp

- Khối lượng được đo bóc là khối lượng bề mặt cần hoàn thiện của kết cấu bao gồm cả chỗ nối, các gờ, các góc, lát tạo đường máng và rãnh, lát trên đường ống dẫn ngầm và nắp hố thăm, lát vào các khung và lát xung quanh các đường ống, dầm chèn và tương tự...

- Khối lượng được đo bóc bao gồm cả các vật liệu trang trí ở gờ, góc và chỗ giao nhau...

#### 3.10.3. Công tác cửa

- Khối lượng được đo bóc theo loại cửa và bộ phận kết cấu của cửa như khung cửa, cánh cửa, các thanh nẹp, các tấm nẹp trang trí, hộp cửa, các loại khóa, các loại phụ kiện tự đóng, mở...

- Khối lượng cửa còn được đo bóc tổng hợp theo các bộ phận kết cấu nói trên ứng với từng loại cửa.

#### 3.10.4. Công tác trần

Khối lượng được đo bóc theo loại trần (bao gồm cả tấm trần, hệ dầm trần, khung treo, các thanh giằng, miếng đệm...) và không bao gồm miệng thổi, miệng hút, đèn chiếu sáng, báo khói... thuộc hệ thống kỹ thuật công trình được gắn vào trần.

#### 3.10.5. Công tác mái

- Khối lượng được đo bóc theo loại mái, bề mặt cần lợp mái ứng với từng khối lượng theo kết cấu của mái như vì kèo, giằng vì kèo, xà gỗ, cầu phong, lớp mái theo vật liệu sử dụng (gồm cả làm úp nóc, bờ chảy).

- Khối lượng công tác làm mái còn được đo bóc tổng hợp theo các bộ phận kết cấu nói trên ứng với từng loại mái.

#### 3.11. Công tác lắp đặt hệ thống kỹ thuật công trình.

Khối lượng lắp đặt hệ thống kỹ thuật công trình như cấp điện, nước, thông gió, cấp nhiệt, điện nhẹ, báo cháy, chữa cháy... được đo bóc, phân loại theo từng loại vật tư, phụ kiện của hệ thống kỹ thuật công trình theo thiết kế sơ đồ của hệ thống, có tính đến các điểm cong, gấp khúc theo chi tiết bộ phận kết cấu, theo các modul lắp đặt, biện pháp thi công và điều kiện thi công (chiều cao, độ sâu lắp đặt).

#### 3.12. Công tác lắp đặt thiết bị công trình

- Khối lượng lắp đặt thiết bị công trình được đo bóc, phân loại theo loại thiết bị, tổ hợp, hệ thống thiết bị cần lắp đặt, theo các modul lắp đặt, biện pháp thi công và điều kiện thi công (chiều cao, độ sâu lắp đặt)...

- Khối lượng lắp đặt thiết bị công trình phải bao gồm tất cả các phụ kiện để hoàn thiện tại chỗ các thiết bị, tổ hợp, hệ thống thiết bị.

#### 3.13. Công tác dàn giáo phục vụ thi công

- Khối lượng công tác dàn giáo phục vụ thi công bao gồm cả công tác lắp đặt và tháo dỡ được đo bóc theo chủng loại dàn giáo (dàn giáo tre, gỗ, thép và dàn giáo công cụ), theo mục đích sử dụng (dàn giáo trong, dàn giáo ngoài, dàn giáo hoàn thiện trụ, cột độc lập...) và thời gian sử dụng dàn giáo.

- Chiều cao dàn giáo là chiều cao từ cốt mặt nền, sàn hiện tại của công trình đến độ cao lớn nhất bảo đảm đủ điều kiện thuận lợi để thi công.

- Đo bóc khối lượng dàn giáo thép công cụ phục vụ thi công thì ngoài các nguyên tắc nói trên cần lưu ý một số quy định cụ thể như sau:

+ Dàn giáo ngoài được tính theo diện tích hình chiếu đứng trên mặt ngoài của kết cấu.

+ Dàn giáo trong được tính theo diện tích hình chiếu bằng của kết cấu và chỉ được tính đối với các công tác có chiều cao > 3,6m theo nguyên tắc lấy chiều cao dàn giáo 3,6m làm gốc và cứ mỗi khoảng tầng thêm 1,2m tính thêm một lớp để cộng dồn, khoảng tầng chưa đủ 0,6m không được tính khối lượng.

+ Dàn giáo hoàn thiện trụ và cột độc lập được tính theo chu vi mặt cắt cột, trụ cộng thêm 3,6m nhân với chiều cao, cột, trụ...



**PHỤ LỤC 1**  
**BẢNG TÍNH TOÁN, ĐO BÓC KHỐI LƯỢNG CÔNG TRÌNH, HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH**  
*(Kèm theo Quyết định số 788/QĐ-BXD ngày 26 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

STT	Ký hiệu Bản vẽ (B)	Mã hiệu công tác (C)	Danh mục công tác đo bóc (D)	Đơn vị tính (E)	Số bộ phận giống nhau (1)	Kích thước			Khối lượng một bộ phận (5)=2*3*4	Khối lượng toàn bộ (6)=1*5	Ghi chú (F)
						Dài (2)	Rộng (3)	Cao (sâu) (4)			
I			<b>Phần ngầm</b>								
			Công tác đào móng cột bằng thủ công, đất cấp 2	m <sup>3</sup>							
			Công tác đắp nền móng	m <sup>3</sup>							
			Công tác xây tường thẳng chiều dày > 33 cm, cao ≤ 4m.	m <sup>3</sup>							
			Công tác bê tông móng chiều rộng móng tiết diện > 0,1 m <sup>2</sup> , chiều cao ≤ 16m.	m <sup>3</sup>							
			Công tác ván khuôn móng cột	m <sup>2</sup>							
			Công tác cốt thép móng	Tấn							
II			<b>Phần nổi</b>								
			Công tác xây tường thẳng dày ≤ 33cm, cao ≤ 16m	m <sup>3</sup>							
			Đổ bê tông cột tiết diện ≤ 0,1m <sup>2</sup> , cao ≤ 16m	m <sup>3</sup>							

STT	Ký hiệu Bản vẽ	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác đo bóc	Đơn vị tính	Số bộ phận giống nhau	Kích thước			Khối lượng một bộ phận	Khối lượng toàn bộ	Ghi chú
						Dài	Rộng	Cao (sâu)			
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=2*3*4	(6)=1*5	(F)
			Công tác ván khuôn sàn mái	m <sup>2</sup>							
			Cột thép dầm, giằng, đường kính ≤ 18mm, cao ≤ 16m	Tấn							
III			Phần hoàn thiện	m <sup>2</sup>							
			Trát tường ngoài dày 1,5cm	m <sup>2</sup>							
			Lát đá hoa cương nền, tiết diện đá ≤ 0,25m <sup>2</sup>	m <sup>2</sup>							
			Láng nền sàn không đánh màu, dày 2.0cm	m <sup>2</sup>							
			Ôp tường khu vệ sinh bằng gạch men sứ kích thước 300x300	m <sup>2</sup>							
			Lợp mái ngói 22v/m <sup>2</sup> , chiều cao ≤ 16m	m <sup>2</sup>							
IV			Phần xây dựng khác	m <sup>2</sup>							
			Rải thảm mật đường bê tông nhựa hạt mịn, chiều dày mật đường đá lên ép 5cm	m <sup>2</sup>							
			Các công trình phụ trợ	m <sup>2</sup>							
			Nhà bảo vệ	m <sup>2</sup> sàn							

STT	Ký hiệu Bản vẽ	Mã hiệu công tác	Danh mục công tác đo bóc	Đơn vị tính	Số bộ phận giống nhau	Kích thước			Khối lượng một bộ phận	Khối lượng toàn bộ	Ghi chú
						Dài	Rộng	Cao (sâu)			
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=2*3*4	(6)=1*5	(F)
			Tường rào	m <sup>2</sup>							
			Vườn hoa, cây cảnh	m <sup>2</sup>							
			Lắp đặt trụ cứu hỏa đường kính 150mm	Cái							
			Lắp đặt công tơ điện 1 pha vào bảng đã có sẵn	Cái							
			Lắp đặt chậu rửa 2 vòi	Bộ							

**Người thực hiện đo bóc khối lượng**

- (Ký, họ tên)

- (Ký, họ tên)

- (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra đo bóc khối lượng**

(Ký, họ tên)

Chứng chỉ KS định giá XD hạng..., số....

**Thủ trưởng đơn vị thực hiện đo bóc khối lượng**

(Ký tên và đóng dấu)

**Ghi chú:** - Danh mục công tác ở cột (D) có thể xác định theo Hạng mục công trình và khối lượng các công tác xây dựng, lắp đặt của Hạng mục công trình.

- Đối với khối lượng công tác lắp đặt, khối lượng thiết bị xác định theo cái hoặc theo trọng lượng (tấn, kg) thì cột (2), (3) và (4) không sử dụng: khối lượng là diện tích thì chỉ sử dụng cột (2) và (3).

- Cột (F) dành cho các ghi chú đặc biệt cần thuyết minh làm rõ hơn về các đặc điểm cần lưu ý khi thực hiện đo bóc.

**PHỤ LỤC 2**  
**BẢNG KHỐI LƯỢNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
*(Kèm theo Quyết định số 788/QĐ-BXD ngày 26 tháng 8 năm 2010*  
*của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)*

STT	Mã hiệu công tác	Khối lượng công tác xây dựng	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(E)
<b>I</b>		<b>Phần ngầm</b>			
		Công tác đào móng cột bằng thủ công, đất cấp 2, Công tác đào, đắp đất	m <sup>3</sup>		
		Công tác đắp nền móng	m <sup>3</sup>		
		Công tác xây tường thẳng chiều dày > 33 cm, cao ≤ 4m.	m <sup>3</sup>		
		Công tác bê tông móng chiều rộng móng tiết diện > 0,1 m <sup>2</sup> , chiều cao ≤ 16m. Công tác bê tông	m <sup>3</sup>		
		Công tác ván khuôn móng cột	m <sup>2</sup>		
		Công tác cốt thép móng	Tấn		
<b>II</b>		<b>Phần nổi</b>			
		Công tác xây tường thẳng dày ≤ 33cm, cao ≤ 16m	m <sup>3</sup>		
		Đổ bê tông cột tiết diện ≤ 0,1m <sup>2</sup> ; cao ≤ 16m	m <sup>3</sup>		
		Công tác ván khuôn sàn mái	m <sup>2</sup>		
		Cốt thép dầm, giằng, đường kính ≤ 18mm, cao ≤ 16m. Công tác cốt thép	Tấn		
<b>III</b>		<b>Phần hoàn thiện</b>			
		Trát tường ngoài dày 1,5cm	m <sup>2</sup>		
		Lát đá hoa cương nền, tiết diện đá ≤ 0,25m <sup>2</sup> Lát	m <sup>2</sup>		
		Láng nền sàn không đánh màu, dày 2,0cm	m <sup>2</sup>		

STT	Mã hiệu công tác	Khối lượng công tác xây dựng	Đơn vị tính	Khối lượng	Ghi chú
(A)	(B)	(C)	(D)	(1)	(E)
		Ốp tường khu vệ sinh bằng gạch men sứ kích thước 300x300	m <sup>2</sup>		
		Lợp mái ngói 22v/m <sup>2</sup> , chiều cao ≤ 16m	m <sup>2</sup>		
IV		Phần xây dựng khác			
		Rải thảm mặt đường bê tông nhựa hạt mịn, chiều dày mặt đường đã lên ép 5cm	m <sup>2</sup>		
		Các công trình phụ trợ			
		Nhà bảo vệ	m <sup>2</sup> sàn		
		Tường rào	m <sup>2</sup> tường		
		Vườn hoa, cây cảnh	m <sup>2</sup>		
		Lắp đặt trụ cứu hỏa đường kính 150mm	Cái		
		Lắp đặt công tơ điện 1 pha vào bảng đã có sẵn	Cái		
		Lắp đặt chậu rửa 2 vòi	Bộ		

**Người thực hiện đo bóc khối lượng**

- (Ký, họ tên)
- (Ký, họ tên)
- (Ký, họ tên)

**Người kiểm tra đo bóc khối lượng**

(Ký, họ tên)

Chứng chỉ KS định giá XD hạng..., số...

**Thủ trưởng đơn vị thực hiện đo bóc khối lượng**

(Ký tên và đóng dấu)

*Ghi chú:*

- Danh mục công tác xây dựng ở cột (C) có thể giữ nguyên như kết cấu ở bảng theo Phụ lục 1 hoặc có thể sắp xếp lại tùy theo mục đích sử dụng.
- Khối lượng ghi ở cột (1) là khối lượng đã đo bóc thể hiện ở cột (6), Bảng Phụ lục 1 và đã được xử lý làm tròn các trị số.
- Cột (E) dành cho các ghi chú đặc biệt cần thuyết minh làm rõ hơn về các đặc điểm cần lưu ý khi áp giá, xác định chi phí.

**16. THÔNG TƯ SỐ 08/2010/TT-BXD NGÀY 29-7-2010**  
**CỦA BỘ XÂY DỰNG**  
**Hướng dẫn phương pháp điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng**

*Căn cứ Nghị định số 17/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ về hợp đồng trong hoạt động xây dựng,*

*Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng như sau:*

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Thông tư này hướng dẫn phương pháp điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên.

2. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thuộc các dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có liên quan đến điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thuộc các dự án đầu tư xây dựng công trình sử dụng ít hơn 30% vốn nhà nước áp dụng Thông tư này.

3. Đối với hợp đồng xây dựng thuộc các dự án sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA), nếu điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có những quy định khác với các quy định tại Thông tư này thì thực hiện theo các quy định của điều ước quốc tế đó.

**Điều 2. Nguyên tắc điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng**

Nguyên tắc điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thực hiện theo Điều 34 của Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ về hợp đồng trong hoạt động xây dựng, cụ thể như sau:

1. Việc điều chỉnh giá hợp đồng chỉ áp dụng trong thời gian thực hiện hợp đồng, bao gồm cả thời gian được gia hạn theo thỏa thuận của hợp đồng.

2. Khi điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng (giá hợp đồng sau điều chỉnh) không làm vượt tổng mức đầu tư được phê duyệt thì chủ đầu tư được quyền quyết định điều chỉnh, trường hợp vượt tổng mức đầu tư được phê duyệt thì phải báo cáo Người quyết định đầu tư cho phép.

3. Việc điều chỉnh giá hợp đồng được áp dụng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh và hợp đồng theo thời gian.

4. Đối với hợp đồng trọn gói và hợp đồng theo tỷ lệ (%), chỉ được điều chỉnh giá hợp đồng cho những khối lượng công việc bổ sung ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng đã ký kết.

5. Việc điều chỉnh giá hợp đồng phải được các bên thỏa thuận và quy định cụ thể trong hợp đồng về các trường hợp được điều chỉnh giá hợp đồng, trình tự, phạm vi, phương pháp và căn cứ điều chỉnh giá hợp đồng.

Phương pháp điều chỉnh giá hợp đồng phải phù hợp với loại giá hợp đồng, tính chất công việc trong hợp đồng.

### **Điều 3. Các trường hợp được điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng**

1. Đối với hợp đồng trọn gói và hợp đồng theo tỷ lệ (%): Chỉ được điều chỉnh giá hợp đồng cho những khối lượng công việc bổ sung ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng đã ký kết, cụ thể:

a) Đối với hợp đồng tư vấn, khối lượng công việc bổ sung ngoài phạm vi hợp đồng là những khối lượng nằm ngoài nhiệm vụ tư vấn phải thực hiện.

b) Đối với hợp đồng thi công xây dựng, khối lượng công việc bổ sung ngoài phạm vi hợp đồng là những khối lượng nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo thiết kế.

c) Đối với hợp đồng cung cấp thiết bị, khối lượng công việc bổ sung ngoài phạm vi hợp đồng là những danh mục thiết bị bổ sung nằm ngoài danh mục thuộc phạm vi hợp đồng đã ký kết ban đầu.

2. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo thời gian:

a) Trường hợp khối lượng (hoặc thời gian) thực tế hoàn thành được nghiệm thu ít hơn hoặc nhiều hơn so với khối lượng (hoặc thời gian) trong hợp đồng đã ký thì thanh toán theo khối lượng hoặc thời gian hoàn thành thực tế được nghiệm thu.

b) Trường hợp giá nhiên liệu, vật tư, thiết bị do Nhà nước áp dụng biện pháp bình ổn giá theo quy định của Pháp lệnh giá có biến động bất thường hoặc khi Nhà nước thay đổi chính sách về thuế, tiền lương ảnh hưởng trực tiếp đến giá hợp đồng thì được điều chỉnh đơn giá nếu được phép của cấp quyết định đầu tư và các bên có thỏa thuận trong hợp đồng.

3. Đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:

a) Trường hợp khối lượng thực tế hoàn thành được nghiệm thu ít hơn hoặc nhiều hơn so với khối lượng trong hợp đồng đã ký thì thanh toán theo khối lượng hoàn thành thực tế được nghiệm thu.

b) Tại thời điểm ký hợp đồng, các bên thỏa thuận sẽ điều chỉnh lại đơn giá cho những khối lượng công việc được điều chỉnh giá do trượt giá sau một khoảng thời gian nhất định kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

c) Trường hợp đặc biệt: Do yêu cầu khẩn cấp cần khắc phục các hậu quả về thiên tai hoặc trường hợp do yêu cầu về tiến độ tại thời điểm ký kết hợp đồng chưa đủ điều kiện để xác định giá hợp đồng và được phép của Thủ tướng Chính phủ.

## **Chương II**

### **PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH GIÁ HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG**

**Điều 4. Phương pháp điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng đối với hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo tỷ lệ (%)**

1. Đối với hợp đồng trọn gói: Khi có khối lượng công việc bổ sung ngoài phạm vi hợp đồng đã ký thì các bên phải lập phụ lục hợp đồng bổ sung, trong đó cần xác định rõ về khối lượng công việc bổ sung và đơn giá áp dụng.

Nếu các công việc bổ sung chưa có đơn giá trong hợp đồng, thì các bên tham gia hợp đồng phải thống nhất đơn giá để thực hiện khối lượng công việc này trước khi thực hiện. Đối với các công việc phát sinh đã có đơn giá trong hợp đồng thì áp dụng đơn giá trong hợp đồng đã ký.

Việc xác định đơn giá mới theo nguyên tắc thỏa thuận trong hợp đồng về đơn giá cho khối lượng công việc phát sinh. Đơn giá mới được xác định theo Thông tư hướng dẫn về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của Bộ Xây dựng và các thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Đối với hợp đồng theo tỷ lệ (%): Khi có khối lượng công việc bổ sung ngoài phạm vi hợp đồng đã ký thì các bên phải lập phụ lục hợp đồng bổ sung, trong đó cần xác định rõ về khối lượng công việc bổ sung và đơn giá áp dụng.

Giá trị hợp đồng bổ sung sẽ bằng tỷ lệ (%) như đã quy định trong hợp đồng nhân với giá trị khối lượng công việc bổ sung.

#### **Điều 5. Phương pháp điều chỉnh giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định**

1. Khi khối lượng công việc phát sinh lớn hơn 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng hoặc khối lượng công việc phát sinh chưa có đơn giá trong hợp đồng thì các bên thống nhất xác định đơn giá mới theo nguyên tắc thỏa thuận trong hợp đồng về đơn giá cho khối lượng công việc phát sinh. Đơn giá mới được xác định theo Thông tư hướng dẫn về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của Bộ Xây dựng và các thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Khi khối lượng công việc phát sinh nhỏ hơn hoặc bằng 20% khối lượng công việc tương ứng ghi trong hợp đồng thì áp dụng đơn giá trong hợp đồng, kể cả đơn giá đã được điều chỉnh theo thỏa thuận của hợp đồng (nếu có).

3. Khi giá nhiên liệu, vật tư, thiết bị do Nhà nước áp dụng biện pháp bình ổn giá theo quy định của Pháp lệnh giá có biến động bất thường hoặc khi Nhà nước thay đổi chính sách về thuế, tiền lương ảnh hưởng trực tiếp đến giá hợp đồng và được phép của cấp quyết định đầu tư và các bên có thỏa thuận trong hợp đồng thì các bên phải lập dự toán bổ sung và phụ lục hợp đồng bổ sung. Dự toán bổ sung được lập theo Thông tư hướng dẫn về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của Bộ Xây dựng và các thỏa thuận trong hợp đồng.

#### **Điều 6. Phương pháp điều chỉnh giá hợp đồng đối với hợp đồng theo thời gian**

Khi giá nhiên liệu, vật tư, thiết bị do Nhà nước áp dụng biện pháp bình ổn giá theo quy định của Pháp lệnh giá có biến động bất thường hoặc khi Nhà nước thay đổi chính sách về thuế, tiền lương ảnh hưởng trực tiếp đến giá hợp đồng và được phép của cấp quyết định đầu tư, đồng thời các bên có thỏa thuận trong hợp đồng thì các bên phải lập phụ lục hợp đồng bổ sung trong đó cần xác định rõ đơn giá mới sau khi điều chỉnh. Việc xác định đơn giá mới được thực hiện theo nguyên tắc thỏa thuận trong hợp đồng.

#### **Điều 7. Phương pháp điều chỉnh giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh**

1. Điều chỉnh giá hợp đồng theo phương pháp dùng hệ số điều chỉnh giá

Việc điều chỉnh giá hợp đồng được thực hiện theo công thức sau:

$$G_{TT} = G_{HD} \times P_n \quad (1)$$

Trong đó:

-  $G_{TT}$ : Là giá thanh toán tương ứng với khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu trong khoảng thời gian "n". " $G_{TT}$ " có thể là giá thanh toán cho cả hợp đồng, hoặc của hạng mục công trình, hoặc loại công việc, hoặc yếu tố chi phí trong hợp đồng.

-  $G_{HD}$ : Là giá trong hợp đồng đã ký tương ứng với các khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu trong khoảng thời gian "n". " $G_{HD}$ " có thể là giá trị của cả hợp đồng, hoặc của hạng mục công trình, hoặc loại công việc, hoặc yếu tố chi phí trong hợp đồng.

-  $P_n$ : Là hệ số điều chỉnh giá (tăng hoặc giảm) được áp dụng cho thanh toán hợp đồng đối với các khối lượng công việc hoàn thành được nghiệm thu trong khoảng thời gian "n"

" $P_n$ " được xác định tương ứng và phù hợp với giá thanh toán " $G_{TT}$ ", cụ thể:



+ Nếu “ $G_{TT}$ ” là giá thanh toán của cả hợp đồng tại thời điểm “ $n$ ”, thì “ $P_n$ ” là hệ số điều chỉnh giá được xác định cho cả hợp đồng tương ứng trong khoảng thời gian “ $n$ ”

+ Nếu “ $G_{TT}$ ” là giá thanh toán cho hạng mục công trình trong hợp đồng tại thời điểm “ $n$ ”, thì “ $P_n$ ” là hệ số điều chỉnh giá được xác định cho hạng mục công trình tương ứng trong hợp đồng trong khoảng thời gian “ $n$ ”

+ Nếu “ $G_{TT}$ ” là giá thanh toán cho loại công việc hoặc yếu tố chi phí trong hợp đồng tại thời điểm “ $n$ ”, thì “ $P_n$ ” là hệ số điều chỉnh giá được xác định cho loại công việc hoặc yếu tố chi phí tương ứng trong hợp đồng trong khoảng thời gian “ $n$ ”

Khi điều chỉnh giá hợp đồng theo công thức (1) thì cơ sở dữ liệu đầu vào để tính toán điều chỉnh giá phải phù hợp với nội dung công việc trong hợp đồng. Trong hợp đồng phải quy định việc sử dụng nguồn thông tin về giá hoặc nguồn chỉ số giá của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh giá hợp đồng.

“ $P_n$ ” được xác định và áp dụng đối với một số trường hợp cụ thể sau:

a) Trường hợp điều chỉnh cho tất cả các yếu tố chi phí (điều chỉnh cả vật liệu, nhân công, máy thi công), hệ số “ $P_n$ ” được xác định như sau:

$$P_n = a + b \frac{L_n}{L_0} + c \frac{E_n}{E_0} + d \frac{M_n}{M_0} + \quad (2)$$

Trong đó:

a: Là hệ số cố định, được xác định trong bảng số liệu điều chỉnh tương ứng trong hợp đồng, thể hiện phần không điều chỉnh giá của các khoản thanh toán theo hợp đồng (hoặc theo hạng mục, hoặc công việc, hoặc yếu tố chi phí trong hợp đồng).

b, c, d. Là các hệ số biểu thị tỷ lệ (tỷ trọng) của các yếu tố chi phí liên quan đến việc thực hiện công việc trong hợp đồng (chi phí nhân công, chi phí máy thi công, chi phí vật liệu,...) được nêu trong bảng số liệu điều chỉnh tương ứng.

Tùy từng trường hợp điều chỉnh (cho cả hợp đồng, hoặc hạng mục công trình, hoặc công việc) để xác định các hệ số a, b, c, d... tương ứng cho phù hợp. Các hệ số a, b, c, d. do các bên tính toán, xác định và thỏa thuận trong hợp đồng.

- Tổng các hệ số:  $a + b + c + d + \dots = 1$

$L_n, E_n, M_n, \dots$ : Là các chỉ số giá hoặc giá hiện hành tương ứng với mỗi loại chi phí (chi phí nhân công, chi phí máy thi công, chi phí vật liệu,...) cho thời gian “ $n$ ”, được xác định trong khoảng thời gian 28 ngày trước ngày hết hạn nộp hồ sơ thanh toán quy định trong hợp đồng.

$L_0, E_0, M_0, \dots$ : Là các chỉ số giá hoặc giá gốc tương ứng với mỗi loại chi phí (chi phí nhân công, chi phí máy thi công, chi phí vật liệu,...), được xác định trong khoảng thời gian 28 ngày trước ngày đóng thầu.

- Các hệ số a, b, c, d,... và các chỉ số  $L_n, E_n, M_n, \dots$  phải được xác định trong hồ sơ hợp đồng.

Trường hợp mà tiền tệ của chỉ số giá hoặc giá điều chỉnh (được nêu trong bảng) không phải là tiền tệ thanh toán tương ứng, thì sẽ được chuyển đổi sang tiền tệ thanh toán tương ứng theo tỷ giá bán ra do ngân hàng Nhà nước Việt Nam ấn định vào ngày mà chỉ số giá hoặc giá sẽ được yêu cầu áp dụng.

Trường hợp bên nhận thầu không hoàn thành công việc trong khoảng thời gian quy định trong hợp đồng do nguyên nhân chủ quản của nhà thầu thì việc điều chỉnh giá sẽ được thực hiện dựa trên mỗi chỉ số giá hoặc giá được áp dụng trong khoảng thời gian 28 ngày trước ngày hết hạn nộp hồ sơ thanh toán theo thời gian quy định trong hợp đồng hoặc thời điểm thực hiện công việc do bên giao thầu quyết định.

b) Trường hợp điều chỉnh cho 2 yếu tố chi phí, hệ số "P<sub>n</sub>" được xác định như sau:

- Điều chỉnh chi phí vật liệu và nhân công:

$$P_n = a + b \frac{L_n}{L_o} + d \frac{M_n}{M_o} \quad (3)$$

+ Các đại lượng a, b, d, L<sub>n</sub>, L<sub>o</sub>, M<sub>n</sub>, M<sub>o</sub> xác định như trong công thức (2)

+ Tổng các hệ số: a + b + d = 1

- Điều chỉnh chi phí vật liệu và máy:

$$P_n = a + c \frac{E_n}{E_o} + d \frac{M_n}{M_o} \quad (4)$$

+ Các đại lượng a, c, d, E<sub>n</sub>, E<sub>o</sub>, M<sub>n</sub>, M<sub>o</sub> xác định như trong công thức (2)

+ Tổng các hệ số: a + c + d = 1

- Điều chỉnh chi phí nhân công và máy:

$$P_n = a + b \frac{L_n}{L_o} + c \frac{E_n}{E_o} \quad (5)$$

+ Các đại lượng a, b, c, L<sub>n</sub>, L<sub>o</sub>, E<sub>n</sub>, E<sub>o</sub> xác định như trong công thức (2)

+ Tổng các hệ số: a + b + c = 1

c) Trường hợp điều chỉnh cho 1 yếu tố chi phí:

Khi điều chỉnh giá cho một yếu tố chi phí trong hợp đồng (như chỉ điều chỉnh chi phí nhân công hoặc chi phí máy thi công hoặc chi phí vật liệu hoặc cho một số loại vật liệu chủ yếu...), hệ số "P<sub>n</sub>" được xác định như sau:

- Điều chỉnh chi phí nhân công:

$$P_n = a + b \frac{L_n}{L_o} \quad (6)$$

+ Các đại lượng a, b, L<sub>n</sub>, L<sub>o</sub> xác định như trong công thức (2)

+ Tổng các hệ số: a + b = 1

- Điều chỉnh chi phí máy thi công:

$$P_n = a + c \frac{E_n}{E_o} \quad (7)$$

+ Các đại lượng a, c, E<sub>n</sub>, E<sub>o</sub> xác định như trong công thức (2)

+ Tổng các hệ số: a + c = 1

- Điều chỉnh chi phí vật liệu:

$$P_n = a + d \frac{M_n}{M_o} \quad (8)$$

+ Các đại lượng a, d, M<sub>n</sub>, M<sub>o</sub> xác định như trong công thức (2)

+ Tổng các hệ số: a + d = 1

- Trường hợp điều chỉnh giá cho một số loại vật liệu chủ yếu:

$$P_n = a + d_1 \frac{M_{n1}}{M_{o1}} + d_2 \frac{M_{n2}}{M_{o2}} + d_3 \frac{M_{n3}}{M_{o3}} + \dots \quad (9)$$

+ Đại lượng “a” xác định như trong công thức (2)

+  $d_1, d_2, d_3$  là hệ số biểu thị tỷ lệ (tỷ trọng) chi phí của loại vật liệu chủ yếu được điều chỉnh giá trong hợp đồng.

+  $M_{n1}, M_{n2}, M_{n3}, M_{o1}, M_{o2}, M_{o3}, \dots$  là các chỉ số giá hoặc giá của các loại vật liệu được điều chỉnh giá tại thời điểm “n” và thời điểm gốc.

+ Tổng các hệ số:  $a + d_1 + d_2 + d_3 + \dots = 1$

d) Có thể sử dụng giá công bố của cơ quan có thẩm quyền tại địa phương hoặc các chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng, Tổng cục Thống kê công bố, nhưng sử dụng giá hoặc chỉ số giá nào để áp dụng cho hợp đồng thì các bên phải quy định cụ thể trong hợp đồng và phải phù hợp với nội dung, tính chất công việc trong hợp đồng.

đ) Đối với công trình đặc thù mà chưa có trong chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng công bố thì chủ đầu tư xác định hoặc thuê các tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực xác định chỉ số giá xây dựng cho công trình theo phương pháp hướng dẫn của Bộ Xây dựng để áp dụng điều chỉnh giá hợp đồng.

2. Điều chỉnh giá hợp đồng theo phương pháp bù trừ trực tiếp:

Ngoài phương pháp điều chỉnh giá hợp đồng nêu tại khoản 1 Điều này, đối với các hợp đồng xây dựng đơn giản có thể điều chỉnh giá hợp đồng theo phương pháp bù trừ trực tiếp.

### **Chương III** **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 8. Tổ chức thực hiện**

1. Các hợp đồng xây dựng đã và đang thực hiện trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì không bắt buộc thực hiện theo quy định tại Thông tư này. Các hợp đồng đang trong quá trình đàm phán, chưa được ký kết thì Người quyết định đầu tư quyết định việc áp dụng theo các quy định tại Thông tư này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Hội đồng quản trị các Tổng công ty Nhà nước, các Tập đoàn kinh tế chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này.

#### **Điều 9. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 9 năm 2010 và thay thế Thông tư số 06/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn hợp đồng trong hoạt động xây dựng.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Bộ Xây dựng để xem xét, giải quyết.

**KT. BỘ TRƯỞNG**  
**THỦ TRƯỞNG**

**Trần Văn Sơn**

**17. THÔNG TƯ SỐ 04/2010/TT-BXD NGÀY 26-5-2010**  
**CỦA BỘ XÂY DỰNG**  
**Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư**  
**xây dựng công trình**

*Căn cứ Nghị định số 17/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình,*

*Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình (dưới đây viết tắt là Nghị định số 112/2009/NĐ-CP) như sau:*

**Chương I**  
**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, bao gồm: tổng mức đầu tư xây dựng công trình (gọi tắt là tổng mức đầu tư), dự toán xây dựng công trình (dự toán công trình), định mức xây dựng và giá xây dựng công trình của các dự án sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên, bao gồm: vốn ngân sách nhà nước; vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là vốn ODA), vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh và vốn đầu tư khác của nhà nước.

2. Đối với dự án sử dụng vốn ODA, nếu điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có những quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình khác với quy định của Thông tư này thì thực hiện theo các quy định tại điều ước quốc tế đó.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, thanh toán vốn đầu tư xây dựng công trình của các dự án sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình của các dự án sử dụng ít hơn 30% vốn nhà nước áp dụng Thông tư này.

**Điều 3. Nguyên tắc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình**

Nguyên tắc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình được quy định tại Điều 3 của Nghị định số 112/2009/NĐ-CP, trong đó khi thực hiện khoản 6 Điều này đối với công việc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán chi phí đầu tư xây dựng công trình phải đảm bảo tính thống nhất về nguyên tắc, phương pháp và các nội dung cụ thể về lập và quản lý tổng mức đầu tư, dự toán công trình, định mức xây dựng công trình, giá xây dựng công trình đã được người quyết định đầu tư, chủ đầu tư quyết định lựa chọn theo những quy định tại Nghị định số 112/2009/NĐ-CP và các nội dung cụ thể của Thông tư này.

**Chương II**  
**LẬP CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
**MỤC 1. LẬP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**

**Điều 4. Nội dung tổng mức đầu tư**

1. Tổng mức đầu tư là chi phí dự tính để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình, được tính toán và xác định trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình phù hợp với nội dung dự án và thiết kế cơ sở; đối với trường hợp chỉ lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, tổng mức đầu tư đồng thời là dự toán xây dựng công trình được xác định phù hợp với nội dung báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công.

2. Tổng mức đầu tư là một trong những cơ sở để đánh giá hiệu quả kinh tế và lựa chọn phương án đầu tư; là cơ sở để chủ đầu tư lập kế hoạch và quản lý vốn khi thực hiện đầu tư xây dựng công trình.

3. Nội dung cụ thể các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư quy định tại khoản 3 Điều 4 của Nghị định số 112/2009/NĐ-CP như sau:

3.1. Chi phí xây dựng bao gồm: chi phí phá và tháo dỡ các công trình xây dựng; chi phí san lấp mặt bằng xây dựng; chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình chính, công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công; chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công.

3.2. Chi phí thiết bị bao gồm: chi phí mua sắm thiết bị công nghệ (kể cả thiết bị công nghệ cần sản xuất, gia công); chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ; chi phí lắp đặt và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị; chi phí vận chuyển, bảo hiểm thiết bị; thuế, phí và các chi phí có liên quan khác.

3.3. Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư bao gồm: chi phí bồi thường nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng trên đất và các chi phí bồi thường khác; các khoản hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất; chi phí thực hiện tái định cư có liên quan đến bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án; chi phí tổ chức bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí sử dụng đất trong thời gian xây dựng; chi phí chi trả cho phần hạ tầng kỹ thuật đã đầu tư.

3.4. Chi phí quản lý dự án: là các chi phí cần thiết cho chủ đầu tư để tổ chức quản lý việc thực hiện các công việc quản lý dự án từ giai đoạn chuẩn bị dự án, thực hiện dự án đến khi hoàn thành nghiệm thu bàn giao, đưa công trình vào khai thác sử dụng, bao gồm:

- Chi phí tổ chức lập báo cáo đầu tư, chi phí tổ chức lập dự án đầu tư hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật;

- Chi phí tổ chức thi tuyển, tuyển chọn thiết kế kiến trúc hoặc lựa chọn phương án thiết kế kiến trúc;

- Chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thuộc trách nhiệm của chủ đầu tư;

- Chi phí tổ chức thẩm định dự án đầu tư hoặc báo cáo kinh tế - kỹ thuật;

- Chi phí tổ chức lập, thẩm định hoặc thẩm tra, phê duyệt thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình;

- Chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu trong hoạt động xây dựng;

- Chi phí tổ chức quản lý chất lượng, khối lượng, tiến độ, chi phí xây dựng;
- Chi phí tổ chức đảm bảo an toàn, vệ sinh môi trường của công trình;
- Chi phí tổ chức lập định mức, đơn giá xây dựng công trình;

Chi phí tổ chức kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định chất lượng công trình theo yêu cầu của chủ đầu tư;

- Chi phí tổ chức kiểm tra chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình;

- Chi phí tổ chức nghiệm thu, thanh toán, quyết toán hợp đồng; thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình;

- Chi phí tổ chức giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng công trình;

- Chi phí tổ chức nghiệm thu, bàn giao công trình;

- Chi phí khởi công, khánh thành, tuyên truyền quảng cáo;

- Chi phí tổ chức thực hiện các công việc quản lý khác.

### 3.5. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm:

- Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát xây dựng;

- Chi phí khảo sát xây dựng;

- Chi phí lập báo cáo đầu tư, lập dự án hoặc lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật;

- Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án;

- Chi phí thi tuyển, tuyển chọn thiết kế kiến trúc;

- Chi phí thiết kế xây dựng công trình;

- Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, chi phí thẩm tra tổng mức đầu tư, dự toán công trình;

- Chi phí lập hồ sơ yêu cầu, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu và chi phí phân tích đánh giá hồ sơ đề xuất, hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu để lựa chọn nhà thầu, trong hoạt động xây dựng;

- Chi phí giám sát khảo sát xây dựng, giám sát thi công xây dựng, giám sát lắp đặt thiết bị;

- Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường;

- Chi phí lập định mức xây dựng, đơn giá xây dựng công trình;

- Chi phí kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng công trình;

- Chi phí quản lý chi phí đầu tư xây dựng: tổng mức đầu tư, dự toán công trình, định mức xây dựng, đơn giá xây dựng công trình, hợp đồng trong hoạt động xây dựng,...

- Chi phí tư vấn quản lý dự án (trường hợp thuê tư vấn);

- Chi phí thí nghiệm chuyên ngành;

- Chi phí kiểm tra chất lượng vật liệu, kiểm định chất lượng công trình theo yêu cầu của chủ đầu tư;

- Chi phí kiểm tra chứng nhận đủ điều kiện bảo đảm an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình;

- Chi phí giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng công trình (trường hợp thuê tư vấn);
- Chi phí quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình về thời điểm bàn giao, đưa vào khai thác sử dụng;
- Chi phí thực hiện các công việc tư vấn khác.

3.6. Chi phí khác: là những chi phí không thuộc các nội dung quy định tại điểm 3.1, 3.2, 3.3, 3.4, 3.5 nêu trên nhưng cần thiết để thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình, bao gồm:

- Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ;
- Chi phí bảo hiểm công trình;
- Chi phí di chuyển thiết bị thi công và lực lượng lao động đến công trường;
- Chi phí đăng kiểm chất lượng quốc tế, quan trắc biến dạng công trình;
- Chi phí đảm bảo an toàn giao thông phục vụ thi công các công trình;
- Chi phí hoàn trả hạ tầng kỹ thuật bị ảnh hưởng khi thi công công trình;
- Chi phí kiểm toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư;
- Chi phí nghiên cứu khoa học công nghệ liên quan đến dự án; vốn lưu động ban đầu đối với các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh, lãi vay trong thời gian xây dựng; chi phí cho quá trình chạy thử không tải và có tải theo quy trình công nghệ trước khi bàn giao trừ giá trị sản phẩm thu hồi được;
- Các khoản phí và lệ phí theo quy định;
- Một số khoản mục chi phí khác.

3.7. Chi phí dự phòng bao gồm: chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh chưa lường trước được khi lập dự án và chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian thực hiện dự án.

- Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác.

- Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được tính theo thời gian thực hiện dự án (tính bằng năm), tiến độ phân bổ vốn hàng năm của dự án và chỉ số giá xây dựng.

4. Đối với các dự án sử dụng vốn ODA, ngoài các nội dung được tính toán trong tổng mức đầu tư nói trên, còn được bổ sung các khoản mục chi phí cần thiết khác cho phù hợp với tính chất, đặc thù của loại dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn này theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.

#### **Điều 5. Phương pháp lập tổng mức đầu tư**

1. Các phương pháp lập tổng mức đầu tư quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 112/2009/NĐ-CP được hướng dẫn cụ thể tại Phụ lục số 1 của Thông tư này. Chủ đầu tư, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn phương pháp lập tổng mức đầu tư phù hợp với đặc điểm, yêu cầu của dự án.

2. Trong trường hợp chủ đầu tư chưa đủ căn cứ để xác định chi phí quản lý dự án do chưa đủ điều kiện để xác định được tổng mức đầu tư, nhưng cần triển khai các công việc chuẩn bị dự án thì chủ đầu tư lập dự toán cho công việc này để dự trù chi phí và triển khai thực hiện công

việc. Chi phí nói trên sẽ được tính trong chi phí quản lý dự án của tổng mức đầu tư.

3. Một số khoản mục chi phí thuộc nội dung chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác của dự án nếu chưa có quy định hoặc chưa tính được ngay thì được bổ sung và dự tính để đưa vào tổng mức đầu tư.

4. Chỉ số giá xây dựng dùng để tính chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong tổng mức đầu tư được xác định bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng của tối thiểu 3 năm gần nhất, phù hợp với loại công trình, theo khu vực xây dựng và phải tính đến khả năng biến động của các yếu tố chi phí, giá cả trong khu vực và quốc tế.

## MỤC 2.

### LẬP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH

#### Điều 6. Nội dung dự toán công trình

1. Dự toán công trình được tính toán và xác định theo công trình xây dựng cụ thể, trên cơ sở khối lượng các công việc, thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công, nhiệm vụ công việc phải thực hiện của công trình, hạng mục công trình và hệ thống định mức xây dựng, giá xây dựng công trình.

2. Dự toán công trình là cơ sở để xác định giá gói thầu, giá xây dựng công trình, là căn cứ để đàm phán, ký kết hợp đồng, thanh toán với nhà thầu trong trường hợp chỉ định thầu.

3. Nội dung cụ thể các khoản mục chi phí trong dự toán công trình được quy định tại khoản 3 Điều 8 của Nghị định số 112/2009/NĐ-CP như sau:

3.1. Chi phí xây dựng: được xác định cho công trình, hạng mục công trình, bộ phận, phần việc, công tác của công trình, hạng mục công trình đối với công trình chính, công trình phụ trợ, công trình tạm phục vụ thi công, nhà tạm để ở và điều hành thi công.

Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công là chi phí để xây dựng nhà tạm tại hiện trường hoặc thuê nhà hoặc chi phí đi lại phục vụ cho việc ở và điều hành thi công của nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình.

Chi phí xây dựng bao gồm: chi phí trực tiếp, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng.

3.1.1. Chi phí trực tiếp bao gồm: chi phí vật liệu (kể cả vật liệu do chủ đầu tư cấp), chi phí nhân công, chi phí máy thi công và chi phí trực tiếp khác. Chi phí trực tiếp khác là chi phí cho những công tác cần thiết phục vụ trực tiếp thi công xây dựng công trình như chi phí di chuyển lực lượng lao động trong nội bộ công trường, an toàn lao động, bảo vệ môi trường cho người lao động và môi trường xung quanh, thí nghiệm vật liệu của nhà thầu và chi phí bơm nước, vét bùn không thường xuyên và không xác định được khối lượng từ thiết kế.

3.1.2. Chi phí chung bao gồm: chi phí quản lý của doanh nghiệp, chi phí điều hành sản xuất tại công trường, chi phí phục vụ công nhân, chi phí phục vụ thi công tại công trường và một số chi phí khác.

3.1.3. Thu nhập chịu thuế tính trước: là khoản lợi nhuận của doanh nghiệp xây dựng được dự tính trước trong dự toán xây dựng công trình.

3.1.4. Thuế giá trị gia tăng: là khoản thuế phải nộp theo quy định của nhà nước và được tính trên tổng giá trị các khoản mục chi phí tại các tiết 3.1.1, 3.1.2 và 3.1.3 nêu trên.

3.2. Chi phí thiết bị được tính cho công trình, hạng mục công trình bao gồm: chi phí



mua sắm thiết bị công nghệ (kể cả thiết bị công nghệ cần sản xuất, giá công); chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ; chi phí lắp đặt và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị và các chi phí khác có liên quan. Chi phí mua sắm thiết bị bao gồm: giá mua (kể cả chi phí thiết kế và giám sát chế tạo), chi phí vận chuyển từ cảng hoặc nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lựu bãi, lưu container tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường, thuê và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

3.3. Chi phí quản lý dự án bao gồm: các khoản mục chi phí như quy định tại điểm 3.4 khoản 3 Điều 4 của Thông tư này.

3.4. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm: các khoản mục chi phí như quy định tại điểm 3.5 khoản 3 Điều 4 của Thông tư này.

Đối với các dự án có nhiều công trình thì chi phí tư vấn đầu tư xây dựng của dự toán công trình không bao gồm: chi phí lập báo cáo đầu tư, chi phí lập dự án hoặc lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật; chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án; chi phí tư vấn quản lý dự án.

3.5. Chi phí khác: bao gồm các khoản mục chi phí như quy định tại điểm 3.6 khoản 3 Điều 4 của Thông tư này.

Đối với các dự án có nhiều công trình thì chi phí khác của dự toán công trình không bao gồm: chi phí rà phá bom mìn, vật nổ, chi phí kiểm toán, thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư, chi phí nghiên cứu khoa học công nghệ liên quan đến dự án; vốn lưu động ban đầu đối với các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh, lãi vay trong thời gian xây dựng; chi phí cho quá trình chạy thử không tải và có tải theo quy trình công nghệ trước khi bàn giao (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được), các khoản phí và lệ phí.

3.6. Chi phí dự phòng bao gồm: chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh chưa lường trước được và chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian xây dựng công trình.

4. Đối với dự án có nhiều công trình xây dựng, chủ đầu tư có thể xác định tổng dự toán của dự án để phục vụ cho việc quản lý chi phí. Tổng dự toán của dự án được xác định bằng cách cộng các dự toán chi phí của các công trình và các chi phí có liên quan thuộc dự án.

5. Đối với các dự án sử dụng vốn ODA, dự toán công trình có thể được xác định bằng dự toán các gói thầu đấu thầu quốc tế, dự toán các gói thầu đấu thầu trong nước và dự toán các phần việc không tổ chức đấu thầu. Tùy theo yêu cầu và phạm vi đấu thầu, dự toán các gói thầu chỉ bao gồm chi phí xây dựng hoặc bao gồm cả chi phí xây dựng, chi phí thiết bị và chi phí khác phân bổ cho từng gói thầu như nội dung trong khoản 1, khoản 5 Điều 7, khoản 3 Điều 16, khoản 1 Điều 17 và Phụ lục số 6 của Thông tư này.

## **Điều 7. Phương pháp lập dự toán công trình**

### **1. Xác định chi phí xây dựng**

Chi phí xây dựng có thể xác định theo từng nội dung chi phí hoặc tổng hợp các nội dung chi phí theo một trong các phương pháp nêu tại các điểm 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 dưới đây. Tư vấn lập dự toán công trình có trách nhiệm lựa chọn phương pháp phù hợp với đặc điểm, yêu cầu của công trình và chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư về tính hợp lý, chính xác của phương pháp lập dự toán công trình mình lựa chọn. Chủ đầu tư căn cứ vào đặc điểm, tính chất và điều kiện cụ thể của công trình để quyết định phương pháp lập dự toán.

## 1.1. Tính theo khối lượng và giá xây dựng công trình

1.1.1. Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công trong chi phí trực tiếp được xác định theo khối lượng và đơn giá xây dựng công trình hoặc giá xây dựng tổng hợp của công trình. Khối lượng các công tác xây dựng được xác định từ bản vẽ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công, nhiệm vụ công việc phải thực hiện của công trình, hạng mục công trình phù hợp với danh mục và nội dung công tác xây dựng trong đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp của công trình.

Đơn giá xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp của công trình được quy định tại Điều 10 của Thông tư này.

Chi phí trực tiếp khác được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công tùy theo đặc điểm, tính chất của từng loại công trình như hướng dẫn tại Bảng 3.7 Phụ lục số 3 của Thông tư này.

Đối với các công trình sử dụng vốn ODA đấu thầu quốc tế, chi phí trực tiếp khác được lập thành một khoản mục riêng thuộc chi phí xây dựng và được xác định bằng dự toán hoặc định mức tỷ lệ tùy theo đặc điểm cụ thể của từng công trình và yêu cầu của việc tổ chức đấu thầu quốc tế.

1.1.2. Chi phí chung được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí trực tiếp hoặc bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí nhân công trong dự toán theo quy định đối với từng loại công trình như hướng dẫn tại Bảng 3.8 Phụ lục số 3 của Thông tư này.

Trường hợp cần thiết nhà thầu thi công công trình phải tự tổ chức khai thác và sản xuất các loại vật liệu cát, đá để phục vụ thi công xây dựng công trình thì chi phí chung tính trong giá vật liệu bằng tỷ lệ 2,5% trên chi phí nhân công và máy thi công.

Đối với các công trình sử dụng vốn ODA đấu thầu quốc tế thì chi phí chung được xác định bằng định mức tỷ lệ hoặc bằng dự toán hoặc theo thông lệ quốc tế.

1.1.3. Thu nhập chịu thuế tính trước được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí trực tiếp và chi phí chung theo quy định đối với từng loại công trình như hướng dẫn tại Bảng 3.8 Phụ lục số 3 của Thông tư này.

Trường hợp cần thiết phải tự tổ chức khai thác và sản xuất các loại vật liệu cát, đá để phục vụ thi công xây dựng công trình thì thu nhập chịu thuế tính trước tính trong giá vật liệu bằng tỷ lệ 3% trên chi phí trực tiếp và chi phí chung.

1.1.4. Thuế giá trị gia tăng cho công tác xây dựng áp dụng theo quy định hiện hành.

1.1.5. Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công được tính bằng tỷ lệ 2% trên tổng chi phí trực tiếp, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước đối với các công trình đi theo tuyến như đường dây tải điện, đường dây thông tin bưu điện, đường giao thông, kênh mương, đường ống, các công trình thi công dạng tuyến khác và bằng tỷ lệ 1% đối với các công trình còn lại.

Đối với các trường hợp đặc biệt khác (như công trình có quy mô lớn, phức tạp, các công trình ngoài hải đảo, các công trình sử dụng vốn ODA đấu thầu quốc tế) nếu khoản mục chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công tính theo tỷ lệ trên không phù hợp thì chủ đầu tư căn cứ điều kiện thực tế tổ chức lập và phê duyệt dự toán chi phí này.

Đối với trường hợp đấu thầu thì khoản mục chi phí này phải tính trong giá gói thầu, giá dự thầu.

*1.2. Tính theo khối lượng hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công và bảng giá tương ứng.*

1.2.1. Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công trong chi phí trực tiếp có thể xác định theo khối lượng hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công và bảng giá tương ứng. Tổng khối lượng hao phí các loại vật liệu, nhân công, máy thi công được xác định trên cơ sở hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công cho từng khối lượng công tác xây dựng của công trình, hạng mục công trình.

Hướng dẫn xác định bảng giá tương ứng về giá vật liệu, nhân công, máy thi công tại Điều 11 của Thông tư này.

1.2.2. Cách xác định chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng, chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công như hướng dẫn tại điểm 1.1 Điều này.

*1.3. Tính trên cơ sở công trình có các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tương tự đã và đang thực hiện.*

Chi phí xây dựng của các công trình phụ trợ, công trình tạm phục vụ thi công, các công trình thông dụng, đơn giản có thể được xác định dựa trên cơ sở chi phí xây dựng của các công trình có chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tương tự đã và đang thực hiện và quy đổi các khoản mục chi phí theo địa điểm xây dựng và thời điểm lập dự toán.

Các công trình có chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tương tự là những công trình xây dựng có cùng loại, cấp công trình, quy mô, công suất của dây chuyền thiết bị, công nghệ (đối với công trình sản xuất) tương tự nhau.

*1.4. Tính theo suất chi phí xây dựng trong suất vốn đầu tư xây dựng công trình.*

Chi phí xây dựng đối với các công trình tại điểm 1.3 nêu trên cũng có thể xác định trên cơ sở diện tích hoặc công suất sử dụng và suất chi phí xây dựng trong suất vốn đầu tư xây dựng công trình.

Các phương pháp xác định chi phí xây dựng tại các điểm 1.1, 1.2, 1.3, 1.4 nêu trên được hướng dẫn cụ thể tại Phụ lục số 3 của Thông tư này. Đối với các công trình phụ trợ, công trình tạm phục vụ thi công, nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công, các công trình đơn giản, thông dụng khác thì chi phí xây dựng của các công trình trên có thể được xác định bằng định mức chi phí tỷ lệ.

## **2. Xác định chi phí thiết bị**

2.1. Chi phí mua sắm thiết bị được xác định theo một trong các cách dưới đây:

- Đối với những thiết bị đã xác định được giá có thể tính theo số lượng, chủng loại từng loại thiết bị hoặc toàn bộ dây chuyền công nghệ và giá một tấn, một cái hoặc toàn bộ dây chuyền thiết bị tương ứng.

- Đối với những thiết bị chưa xác định được giá có thể dự tính theo báo giá của nhà cung cấp, nhà sản xuất hoặc giá những thiết bị tương tự trên thị trường tại thời điểm tính toán hoặc của công trình có thiết bị tương tự đã và đang thực hiện.

Đối với các thiết bị công nghệ cần sản xuất, giá công thì chi phí này được xác định trên cơ sở khối lượng thiết bị cần sản xuất, giá công và giá sản xuất, giá công một tấn (hoặc một đơn vị tính) phù hợp với tính chất, chủng loại thiết bị theo hợp đồng sản xuất, giá công đã được ký kết hoặc căn cứ vào báo giá gia công sản phẩm của nhà sản xuất được chủ đầu tư lựa chọn hoặc giá sản xuất, giá công thiết bị tương tự của công trình đã và đang thực hiện.

2.2. Chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ được xác định bằng cách lập dự toán hoặc dự tính tùy theo yêu cầu cụ thể của từng công trình.

2.3. Chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh được xác định bằng cách lập dự toán như đối với dự toán chi phí xây dựng.

Trường hợp thiết bị đã được lựa chọn thông qua đấu thầu thì chi phí thiết bị bao gồm giá trúng thầu và các khoản chi phí theo các nội dung nêu trên được ghi trong hợp đồng.

### 3. Xác định chi phí quản lý dự án

Chi phí quản lý dự án được xác định trên cơ sở tham khảo định mức chi phí tỷ lệ do Bộ Xây dựng công bố hoặc bằng cách lập dự toán.

### 4. Xác định chi phí tư vấn đầu tư xây dựng

Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng được xác định trên cơ sở tham khảo định mức chi phí tỷ lệ do Bộ Xây dựng công bố hoặc bằng cách lập dự toán theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

Trường hợp các công trình của dự án phải thuê tư vấn nước ngoài thực hiện một số công việc thì chi phí tư vấn được lập dự toán theo quy định hiện hành phù hợp với yêu cầu sử dụng tư vấn cho công trình hoặc giá trị hợp đồng tư vấn đã ký kết để ghi vào dự toán.

### 5. Xác định chi phí khác

Chi phí khác được xác định bằng cách lập dự toán hoặc bằng định mức chi phí tỷ lệ theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng và các Bộ, ngành có liên quan.

Đối với một số công trình xây dựng chuyên ngành có các yếu tố chi phí đặc thù, công trình sử dụng vốn ODA, nếu còn các chi phí khác có liên quan thì được bổ sung các chi phí này. Chủ đầu tư quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

Một số chi phí khác nếu chưa tính được ngay thì được dự tính đưa vào dự toán công trình.

### 6. Xác định chi phí dự phòng

- Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh được tính bằng tỷ lệ (%) trên tổng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác.

- Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được tính theo thời gian xây dựng công trình (tính bằng tháng, quý, năm) và chỉ số giá xây dựng phù hợp với loại công trình, theo từng khu vực xây dựng.

Chỉ số giá xây dựng dùng để tính chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong dự toán công trình được xác định như quy định tại khoản 4 Điều 5 của Thông tư này.

Các phương pháp xác định chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác, chi phí dự phòng nêu tại các khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều này và tổng hợp dự toán xây dựng công trình được hướng dẫn cụ thể tại Phụ lục số 2 của Thông tư này.

## MỤC 3.

### LẬP ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG VÀ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

#### Điều 8. Hệ thống định mức xây dựng

1. Định mức xây dựng bao gồm định mức kinh tế - kỹ thuật và định mức chi phí tỷ lệ.
2. Định mức kinh tế - kỹ thuật là mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công và máy

thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm: định mức dự toán xây dựng công trình phần xây dựng, lắp đặt, khảo sát, sửa chữa, thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng và các định mức xây dựng khác.

3. Định mức chi phí tỷ lệ dùng để xác định chi phí của một số loại công việc trong hoạt động xây dựng bao gồm: định mức chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước, chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công và một số định mức chi phí tỷ lệ khác.

### **Điều 9. Phương pháp lập định mức xây dựng**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật được lập theo trình tự sau:

- Lập danh mục công tác xây dựng hoặc kết cấu của công trình, thể hiện các yêu cầu kỹ thuật, điều kiện, biện pháp thi công chủ yếu và xác định đơn vị tính phù hợp.

- Xác định thành phần công việc từ khi bắt đầu đến khi hoàn thành, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện, biện pháp thi công và phạm vi thực hiện công việc.

- Tính toán xác định hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công.

- Lập các tiết định mức trên cơ sở tổng hợp các hao phí về vật liệu, nhân công, máy thi công.

Phương pháp lập định mức kinh tế - kỹ thuật được hướng dẫn cụ thể tại Phụ lục số 5 của Thông tư này.

2. Định mức chi phí tỷ lệ được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

### **Điều 10. Hệ thống giá xây dựng công trình và chỉ số giá xây dựng công trình**

1. Hệ thống giá xây dựng công trình bao gồm: đơn giá xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp được dùng để lập, điều chỉnh chi phí xây dựng trong tổng mức đầu tư, dự toán công trình.

2. Đơn giá xây dựng công trình là chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tổng hợp, bao gồm toàn bộ chi phí trực tiếp về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng của công trình xây dựng cụ thể.

3. Giá xây dựng tổng hợp là chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để hoàn thành một nhóm loại công tác xây dựng, một đơn vị kết cấu, bộ phận của công trình.

4. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian và là cơ sở cho việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chỉ số giá xây dựng bao gồm: chỉ số giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng theo cơ cấu chi phí (bao gồm chỉ số giá phần xây dựng, chỉ số giá phần thiết bị, chỉ số giá phần chi phí khác), chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí (gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình) và chỉ số giá loại vật liệu xây dựng chủ yếu.

### **Điều 11. Phương pháp lập giá xây dựng công trình**

1. Phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình

1.1. Đơn giá xây dựng công trình được lập trên cơ sở lựa chọn từ mức giá của những loại công tác xây dựng phổ biến hình thành trên thị trường khu vực nơi xây dựng công trình; từ

tham khảo hệ thống đơn giá xây dựng công trình đã được công bố; từ đơn giá xây dựng của các công trình đã và đang xây dựng; từ hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình và các yếu tố chi phí có liên quan.

1.2. Phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình trên cơ sở hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình và các yếu tố chi phí có liên quan theo giá thị trường được hướng dẫn tại Phụ lục số 6 của Thông tư này.

2. Phương pháp lập giá xây dựng tổng hợp công trình

2.1. Giá xây dựng tổng hợp công trình được lập theo nhóm loại công tác xây dựng, đơn vị kết cấu, bộ phận của công trình trên cơ sở đơn giá xây dựng công trình đã được xác định theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều này.

2.2. Phương pháp lập giá xây dựng tổng hợp công trình được hướng dẫn tại Phụ lục số 6 của Thông tư này.

3. Phương pháp xác định chỉ số giá xây dựng được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

### **Chương 3**

## **QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

### **MỤC 1.**

### **QUẢN LÝ TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**

#### **Điều 12. Thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng công trình**

1. Khi lập dự án đầu tư xây dựng công trình hoặc lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật đối với các trường hợp không phải lập dự án, chủ đầu tư phải xác định tổng mức đầu tư để tính toán hiệu quả đầu tư xây dựng. Tổng mức đầu tư được ghi trong quyết định đầu tư do người quyết định đầu tư phê duyệt là chi phí tối đa mà chủ đầu tư được phép sử dụng để đầu tư xây dựng công trình và là cơ sở lập kế hoạch và quản lý vốn khi thực hiện đầu tư xây dựng công trình.

2. Nội dung, thẩm quyền thẩm định tổng mức đầu tư quy định tại Điều 6 Nghị định số 112/2009/NĐ-CP.

Người quyết định đầu tư giao cho đơn vị đầu mối tổ chức thẩm định tổng mức đầu tư trước khi phê duyệt.

3. Trường hợp thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn để thẩm tra tổng mức đầu tư thì nội dung thẩm tra như nội dung thẩm định; chi phí thẩm tra được xác định trên cơ sở định mức chi phí tỷ lệ hoặc bằng cách lập dự toán theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

4. Kết quả thẩm định hoặc thẩm tra tổng mức đầu tư theo hướng dẫn tại Phụ lục số 7 của Thông tư này.

#### **Điều 13. Điều chỉnh tổng mức đầu tư**

1. Tổng mức đầu tư được điều chỉnh đối với một trong các trường hợp sau đây:

- Ảnh hưởng của động đất, bão, lũ, lụt, sóng thần, hỏa hoạn, dịch họa hoặc sự kiện bất khả kháng khác;

- Xuất hiện các yếu tố đem lại hiệu quả cao hơn cho dự án;

- Khi quy hoạch xây dựng thay đổi trực tiếp ảnh hưởng đến địa điểm, quy mô, mục tiêu của dự án;

2. Nội dung, thẩm quyền thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư điều chỉnh được quy định tại các khoản 2 và 3 Điều 7 Nghị định số 112/2009/NĐ-CP.

Trường hợp khi thay đổi cơ cấu các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư, kể cả sử dụng chi phí dự phòng để điều chỉnh mà không vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt thì chủ đầu tư được quyền quyết định việc điều chỉnh; trường hợp vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt thì chủ đầu tư báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

3. Tổng mức đầu tư điều chỉnh được xác định bằng tổng mức đầu tư đã được phê duyệt cộng (hoặc trừ) phần tổng mức đầu tư bổ sung. Giá trị phần tổng mức đầu tư bổ sung được xác định thành một khoản chi phí riêng và phải được tổ chức thẩm định hoặc thẩm tra trước khi quyết định phê duyệt.

## MỤC 2.

### QUẢN LÝ DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH

#### **Điều 14. Thẩm định, phê duyệt dự toán công trình**

1. Nội dung thẩm định, thẩm quyền thẩm định, phê duyệt dự toán công trình quy định tại Điều 10 Nghị định số 112/2009/NĐ-CP.

2. Chủ đầu tư tổ chức thẩm định dự toán công trình. Trường hợp thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn để thẩm tra dự toán công trình thì nội dung thẩm tra như nội dung thẩm định của chủ đầu tư; chi phí thẩm tra được xác định trên cơ sở định mức chi phí tỷ lệ hoặc bằng cách lập dự toán theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

3. Kết quả thẩm định hoặc thẩm tra dự toán công trình theo hướng dẫn tại Phụ lục số 7 của Thông tư này.

#### **Điều 15. Điều chỉnh dự toán công trình**

1. Dự toán công trình được điều chỉnh đối với một trong các trường hợp sau đây:

- Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 13 của Thông tư này;

- Các trường hợp được phép thay đổi, bổ sung thiết kế không trái với thiết kế cơ sở hoặc thay đổi cơ cấu chi phí trong dự toán nhưng không vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt, kể cả chi phí dự phòng.

2. Dự toán công trình điều chỉnh được xác định bằng dự toán công trình đã được phê duyệt cộng (hoặc trừ) phần dự toán công trình bổ sung.

3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định hoặc thẩm tra và phê duyệt dự toán công trình điều chỉnh.

4. Dự toán công trình điều chỉnh là cơ sở để điều chỉnh giá hợp đồng, giá gói thầu và điều chỉnh tổng mức đầu tư.

Phương pháp xác định dự toán công trình bổ sung được hướng dẫn tại Phụ lục số 4 của Thông tư này.

### MỤC 3.

## QUẢN LÝ ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG VÀ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

### Điều 16. Quản lý định mức xây dựng

#### 1. Bộ Xây dựng

Bộ Xây dựng thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về chi phí đầu tư xây dựng công trình, công bố định mức xây dựng công trình để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

#### 2. Các Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức theo hướng dẫn tại Phụ lục số 5 của Thông tư này tổ chức xây dựng và công bố định mức cho các công tác xây dựng đặc thù của Bộ, địa phương chưa có trong hệ thống định mức xây dựng do Bộ Xây dựng công bố và định kỳ hàng năm gửi về Bộ Xây dựng để theo dõi, quản lý.

#### 3. Chủ đầu tư, nhà thầu và các tổ chức tư vấn

3.1. Chủ đầu tư, nhà thầu và các tổ chức tư vấn căn cứ vào phương pháp xây dựng định mức theo hướng dẫn tại Phụ lục số 5 của Thông tư này tổ chức điều chỉnh đối với những định mức đã được công bố nhưng chưa phù hợp với biện pháp, điều kiện thi công, yêu cầu kỹ thuật của công trình, xây dựng các định mức chưa có trong hệ thống định mức đã được công bố quy định tại khoản 1 Điều này hoặc vận dụng các định mức xây dựng tương tự đã và đang sử dụng ở công trình khác để áp dụng cho công trình.

3.2. Chủ đầu tư có thể thuê tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn để thực hiện lập, điều chỉnh, thẩm tra các định mức xây dựng nói trên và tổ chức tư vấn chịu trách nhiệm về tính hợp lý, chính xác của các định mức đã thực hiện.

3.3. Chủ đầu tư quyết định việc áp dụng, vận dụng định mức xây dựng được công bố hoặc điều chỉnh, xây dựng mới để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

3.4. Trường hợp sử dụng các định mức được điều chỉnh hoặc xây dựng mới nói trên để lập đơn giá xây dựng trong các gói thầu sử dụng vốn ngân sách nhà nước áp dụng hình thức chỉ định thầu, thì chủ đầu tư báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định. Riêng công trình xây dựng thuộc dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư thì Bộ trưởng Bộ quản lý ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Hồ sơ trình phê duyệt các định mức đã được điều chỉnh hoặc xây dựng mới theo hướng dẫn tại Phụ lục số 8 của Thông tư này.

Đối với các gói thầu sử dụng vốn ODA đấu thầu quốc tế, trường hợp sử dụng, vận dụng định mức của nước ngoài cho một số công tác xây dựng đặc thù riêng biệt để lập đơn giá và dự toán xây dựng công trình thì các định mức này phải phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, biện pháp thi công, điều kiện thi công của công trình và được chấp nhận trước của chủ đầu tư.

### Điều 17. Quản lý giá xây dựng công trình

#### 1. Bộ Xây dựng

Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xây dựng và công bố chỉ số giá xây dựng, suất vốn đầu tư xây dựng công trình để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham khảo, sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

#### 2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo và giao cho Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với các Sở có liên quan căn cứ vào hướng dẫn của Thông tư này và tình hình biến động giá cả của địa



phương tô chức xác định và công bố kịp thời hệ thống giá xây dựng công trình, giá vật liệu, giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công phổ biến làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

### 3. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn

Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công cụ thể của công trình và phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp theo hướng dẫn tại Phụ lục số 6 của Thông tư này để tổ chức lập đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư, dự toán công trình.

Chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn thực hiện các công việc hoặc phần công việc liên quan tới việc lập hoặc thẩm tra đơn giá xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp, chỉ số giá xây dựng cho công trình theo phương pháp xây dựng chỉ số giá do Bộ Xây dựng công bố. Tổ chức, cá nhân tư vấn chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập.

Đối với các đơn giá xây dựng trong dự toán gói thầu đấu thầu quốc tế, chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra hoặc thuê tư vấn có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn thẩm tra về tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng này trước khi sử dụng.

### 4. Nhà thầu xây dựng

Nhà thầu xây dựng thực hiện quản lý giá xây dựng công trình như quy định tại Điều 27 Nghị định số 112/2009/NĐ-CP.

## **Chương 4 ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH.**

### **Điều 18. Xử lý chuyển tiếp**

Việc thực hiện lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trong giai đoạn chuyển tiếp quy định tại Điều 34 Nghị định số 112/2009/NĐ-CP.

### **Điều 19. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15/7/2010 và thay thế cho Thông tư số 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Thông tư số 18/2008/TT-BXD ngày 06/10/2008 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn bổ sung một số phương pháp xác định chi phí xây dựng trong dự toán xây dựng công trình vào Thông tư Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình số 05/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Bộ Xây dựng để xem xét, giải quyết.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG  
Trần Văn Sơn**

# PHỤ LỤC SỐ 1

## PHƯƠNG PHÁP LẬP TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

(Kèm theo Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng)

Tổng mức đầu tư được tính toán và xác định trong giai đoạn lập dự án đầu tư xây dựng công trình (báo cáo nghiên cứu khả thi) hoặc lập báo cáo kinh tế- kỹ thuật theo một trong các phương pháp sau đây:

### 1. Phương pháp xác định theo thiết kế cơ sở của dự án

Tổng mức đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình được tính theo công thức sau:

$$V = G_{XD} + G_{TB} + G_{BT, TĐC} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K + G_{DP} \quad (1.1)$$

Trong đó:

V tổng mức đầu tư của dự án đầu tư xây dựng công trình;

- $G_{XD}$  chi phí xây dựng;
- $G_{TB}$  chi phí thiết bị;
- $G_{BT, TĐC}$ : chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
- $G_{QLDA}$ : chi phí quản lý dự án;
- $G_{TV}$  chi phí tư vấn đầu tư xây dựng;
- $G_K$ : chi phí khác;
- $G_{DP}$ : chi phí dự phòng.

#### 1.1. Xác định chi phí xây dựng

Chi phí xây dựng của dự án ( $G_{XD}$ ) bằng tổng chi phí xây dựng của các công trình, hạng mục công trình thuộc dự án được xác định theo công thức sau:

$$G_{XD} = G_{XDCT1} + G_{XDCT2} + \dots + G_{XDCTn} \quad (1.2)$$

Trong đó:

n: số công trình, hạng mục công trình thuộc dự án.

Chi phí xây dựng của công trình, hạng mục công trình được xác định theo công thức sau:

$$G_{XDCT} = \left( \sum_{j=1}^m Q_{XDj} \cdot Z_j + G_{QXDK} \right) \cdot (1 + 1^{GTGT-XD}) \quad (1.3)$$

Trong đó:

-  $Q_{XDj}$ : khối lượng công tác xây dựng chủ yếu hoặc bộ phận kết cấu chính thứ j của công trình, hạng mục công trình thuộc dự án ( $j=1 \div m$ );

-  $Z_j$ : đơn giá công tác xây dựng chủ yếu hoặc đơn giá theo bộ phận kết cấu chính thứ j của công trình. Đơn giá có thể là đơn giá xây dựng công trình đầy đủ hoặc giá xây dựng tổng hợp đầy đủ (bao gồm chi phí trực tiếp và cả chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước). Trường hợp  $Z_j$  là giá xây dựng công trình không đầy đủ thì chi phí xây dựng công trình, hạng mục công trình được tổng hợp theo Bảng 3.1 Phụ lục số 3 của Thông tư này;

-  $G_{QXDK}$ : chi phí xây dựng các công tác khác hoặc bộ phận kết cấu khác còn lại của công trình, hạng mục công trình được ước tính theo tỷ lệ (%) trên tổng chi phí xây dựng các công tác xây dựng chủ yếu hoặc tổng chi phí xây dựng các bộ phận kết cấu chính của công trình, hạng mục công trình.

Tùy theo từng loại công trình xây dựng mà ước tính tỷ lệ (%) của chi phí xây dựng các công tác khác hoặc bộ phận kết cấu khác còn lại của công trình, hạng mục công trình.

-  $T^{GTGT.XD}$ : mức thuế suất thuế giá trị gia tăng quy định cho công tác xây dựng.

## 1.2. Xác định chi phí thiết bị

Căn cứ vào điều kiện cụ thể của dự án và nguồn thông tin, số liệu có được có thể sử dụng một trong các phương pháp sau đây để xác định chi phí thiết bị của dự án:

1.2.1. Trường hợp dự án có các nguồn thông tin, số liệu chi tiết về dây chuyền công nghệ, số lượng, chủng loại, giá trị từng thiết bị hoặc giá trị toàn bộ dây chuyền công nghệ và giá một tấn, một cái hoặc toàn bộ dây chuyền thiết bị tương ứng thì chi phí thiết bị của dự án ( $G_{TB}$ ) bằng tổng chi phí thiết bị của các công trình thuộc dự án.

Chi phí thiết bị của công trình được xác định theo phương pháp lập dự toán nêu ở mục 2 Phụ lục số 2 của Thông tư này.

1.2.2. Trường hợp dự án có thông tin về giá chào hàng đồng bộ về thiết bị, dây chuyền công nghệ (bao gồm các chi phí nêu tại điểm 3.2 khoản 3 Điều 4 của Thông tư này) của nhà sản xuất hoặc đơn vị cung ứng thiết bị thì chi phí thiết bị ( $G_{TB}$ ) của dự án có thể được lấy trực tiếp từ các báo giá hoặc giá chào hàng thiết bị đồng bộ này.

1.2.3. Trường hợp dự án chỉ có thông tin, dữ liệu chung về công suất, đặc tính kỹ thuật của dây chuyền công nghệ, thiết bị thì chi phí thiết bị có thể được xác định theo chỉ tiêu suất chi phí thiết bị tính cho một đơn vị công suất hoặc năng lực phục vụ của công trình, và được xác định theo công thức (1.8) tại mục 2 của Phụ lục này hoặc dự tính theo báo giá của nhà cung cấp, nhà sản xuất hoặc giá những thiết bị tương tự trên thị trường tại thời điểm tính toán hoặc của công trình có thiết bị tương tự đã và đang thực hiện.

## 1.3. Xác định chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư ( $G_{BT, TĐC}$ ) được xác định theo khối lượng phải bồi thường, tái định cư của dự án và các quy định hiện hành của nhà nước về giá bồi thường, tái định cư tại địa phương nơi xây dựng công trình, được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc ban hành.

## 1.4. Xác định chi phí quản lý ý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác

Chi phí quản lý dự án ( $G_{QLDA}$ ), chi phí tư vấn đầu tư xây dựng ( $G_{TV}$ ) và chi phí khác ( $G_K$ ) được xác định bằng cách lập dự toán hoặc tính theo định mức chi phí tỷ lệ như mục 3, 4, 5 Phụ lục số 2 của Thông tư này. Tổng các chi phí này (không bao gồm lãi vay trong thời gian thực hiện dự án và vốn lưu động ban đầu) cũng có thể được ước tính từ 10÷15% của tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị của dự án.

Vốn lưu động ban đầu ( $V_{LD}$ ) (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh) và lãi vay trong thời gian thực hiện dự án ( $L_{Vay}$ ) (đối với dự án có sử dụng vốn vay) thì tùy theo điều kiện cụ thể, tiến độ thực hiện và kế hoạch phân bổ vốn của từng dự án để xác định.

## 1.5. Xác định chi phí dự phòng

Chi phí dự phòng ( $G_{DP}$ ) được xác định bằng tổng của chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh ( $G_{DP1}$ ) và chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá ( $G_{DP2}$ ) theo công thức:

$$G_{DP} = G_{DP1} + G_{DP2} \quad (1.4)$$

Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh  $G_{DP1}$  xác định theo công thức sau:

$$G_{DP1} = (G_{XD} + G_{TB} + G_{BT.TBC} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K) \times K_{ps} \quad (1.5)$$

Trong đó:

-  $K_{ps}$ : hệ số dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh là 10%.

Riêng đối với trường hợp chỉ lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật thì hệ số dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh  $K_{ps} = 5\%$ .

Khi tính chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá ( $G_{DP2}$ ) cần căn cứ vào độ dài thời gian thực hiện dự án, tiến độ phân bổ vốn, tình hình biến động giá trên thị trường trong thời gian thực hiện dự án và chỉ số giá xây dựng đối với từng loại công trình và khu vực xây dựng. Chi phí dự phòng do yếu tố trượt giá ( $G_{DP2}$ ) được xác định theo công thức sau:

$$G_{DP2} = \sum_{t=1}^T (V_t - L_{vayt}) \{ [1 + (I_{XDCTbq} \pm \Delta I_{XDCT})]^t - 1 \} \quad (1.6)$$

Trong đó:

-  $T$ : độ dài thời gian thực hiện dự án đầu tư xây dựng công trình (năm);

-  $t$ : số thứ tự năm phân bổ vốn thực hiện dự án ( $t = 1 \div T$ );

$V_t$ : vốn đầu tư dự kiến thực hiện trong năm thứ  $t$ ;

-  $L_{vayt}$ : chi phí lãi vay của vốn đầu tư dự kiến thực hiện trong năm thứ  $t$ .

-  $I_{XDCTbq}$ : mức độ trượt giá bình quân tính trên cơ sở bình quân các chỉ số giá xây dựng công trình theo loại công trình của tối thiểu 3 năm gần nhất so với thời điểm tính toán (không tính đến những thời điểm có biến động bất thường về giá nguyên liệu, nhiên liệu và vật liệu xây dựng);

$\pm \Delta I_{XDCT}$  mức dự báo biến động của các yếu tố chi phí, giá cả trong khu vực và quốc tế so với mức độ trượt giá bình quân năm đã tính.

## 2. Phương pháp tính theo diện tích hoặc công suất sản xuất, năng lực phục vụ của công trình và giá xây dựng tổng hợp, suất vốn đầu tư xây dựng công trình

Trường hợp xác định tổng mức đầu tư theo diện tích hoặc công suất sản xuất, năng lực phục vụ của công trình thì có thể sử dụng chỉ tiêu suất chi phí xây dựng ( $S_{XD}$ ) và suất chi phí thiết bị ( $S_{TB}$ ) hoặc giá xây dựng tổng hợp để tính chi phí đầu tư xây dựng cho từng công trình thuộc dự án và tổng mức đầu tư được xác định theo công thức (1.1) tại mục 1 của Phụ lục này.

### 2.1. Xác định chi phí xây dựng

Chi phí xây dựng của dự án ( $G_{XD}$ ) bằng tổng chi phí xây dựng của các công trình, hạng mục công trình thuộc dự án được xác định theo công thức (1.2) tại mục 1 của Phụ lục này. Chi phí xây dựng của công trình, hạng mục công trình ( $G_{XDCT}$ ) được xác định theo công thức sau:

$$G_{XDCT} = S_{XD} \times N + C_{CT-SXD} \quad (1.7)$$

*Trong đó:*

-  $S_{XD}$ : suất chi phí xây dựng tính cho một đơn vị công suất sản xuất, năng lực phục vụ hoặc đơn giá xây dựng tổng hợp tính cho một đơn vị diện tích của công trình, hạng mục công trình thuộc dự án;

-  $C_{CT-SXD}$ : các khoản mục chi phí chưa được tính trong suất chi phí xây dựng hoặc chưa tính trong đơn giá xây dựng tổng hợp tính cho một đơn vị diện tích hoặc một đơn vị công suất, năng lực phục vụ của công trình, hạng mục công trình thuộc dự án;

-  $N$ : diện tích hoặc công suất sản xuất, năng lực phục vụ của công trình, hạng mục công trình thuộc dự án.

## 2.2. Xác định chi phí thiết bị

Chi phí thiết bị của dự án ( $G_{TB}$ ) bằng tổng chi phí thiết bị của các công trình thuộc dự án. Chi phí thiết bị của công trình ( $G_{TBCT}$ ) được xác định theo công thức sau:

$$G_{TB} = S_{TB} \times N + C_{CT-SB} \quad (1.8)$$

*Trong đó:*

-  $S_{TB}$ : suất chi phí thiết bị tính cho một đơn vị diện tích hoặc một đơn vị công suất, năng lực phục vụ của công trình thuộc dự án;

-  $C_{CT-SB}$ : các khoản mục chi phí chưa được tính trong suất chi phí thiết bị của công trình thuộc dự án.

## 2.3. Xác định các chi phí khác

Các chi phí khác gồm chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, các chi phí khác và chi phí dự phòng được xác định như hướng dẫn tại điểm 1.3, 1.4, 1.5 mục 1 của Phụ lục này.

## 3. Phương pháp xác định theo số liệu của dự án có các công trình xây dựng có chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tương tự đã thực hiện

Các công trình xây dựng có chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tương tự là những công trình xây dựng có cùng loại, cấp công trình, qui mô, công suất của dây chuyền công nghệ (đối với công trình sản xuất) tương tự nhau.

Tùy theo tính chất, đặc thù của các công trình xây dựng có chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tương tự đã thực hiện và mức độ nguồn thông tin, số liệu của công trình có thể sử dụng một trong các cách sau đây để xác định tổng mức đầu tư:

3.1. Trường hợp có đầy đủ thông tin, số liệu về chi phí đầu tư xây dựng của công trình, hạng mục công trình xây dựng có chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tương tự đã thực hiện thì tổng mức đầu tư được xác định theo công thức sau:

$$V = \sum_{i=1}^n G_{CTTTi} \times H_t \times H_{kv} \pm \sum_{i=1}^n C_{CT-CTTTi} \quad (1.9)$$

*Trong đó:*

-  $n$ : số lượng công trình tương tự đã thực hiện;

-  $i$ : số thứ tự của công trình tương tự đã thực hiện;

-  $G_{CTTTi}$ : chi phí đầu tư xây dựng công trình, hạng mục công trình tương tự đã thực hiện

thứ  $i$  của dự án đầu tư ( $i = 1 \div n$ );

- $H_t$ : hệ số qui đổi về thời điểm lập dự án đầu tư xây dựng công trình;
- $H_{kv}$ : hệ số qui đổi về địa điểm xây dựng dự án;
- $C_{CT.CTTT}$ : những chi phí chưa tính hoặc đã tính trong chi phí đầu tư xây dựng công trình, hạng mục công trình tương tự đã thực hiện thứ  $i$ .

Trường hợp tính bổ sung thêm ( $+G_{CT.CTTT}$ ) những chi phí cần thiết của dự án đang tính toán nhưng chưa tính đến trong chi phí đầu tư xây dựng công trình, hạng mục công trình của dự án tương tự. Trường hợp giảm trừ ( $-G_{CT.CTTT}$ ) những chi phí đã tính trong chi phí đầu tư xây dựng công trình, hạng mục công trình của dự án tương tự nhưng không phù hợp hoặc không cần thiết cho dự án đang tính toán.

3.2. Trường hợp với nguồn số liệu về chi phí đầu tư xây dựng của các công trình, hạng mục công trình có chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tương tự đã thực hiện chỉ có thể xác định được chi phí xây dựng và chi phí thiết bị của các công trình thì cần qui đổi các chi phí này về thời điểm lập dự án. Trên cơ sở chi phí xây dựng và chi phí thiết bị đã quy đổi này, các chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và chi phí dự phòng được xác định tương tự như hướng dẫn tại điểm 1.3, 1.4, 1.5 mục 1 của Phụ lục này.

#### **4. Phương pháp kết hợp để xác định tổng mức đầu tư**

Đối với các dự án có nhiều công trình, tùy theo điều kiện, yêu cầu cụ thể của dự án và nguồn số liệu có được có thể vận dụng kết hợp các phương pháp nêu trên để xác định tổng mức đầu tư của dự án đầu tư xây dựng công trình.

## PHỤ LỤC SỐ 2 PHƯƠNG PHÁP LẬP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH

(Kèm theo Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng)

Dự toán công trình được xác định trên cơ sở thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công. Dự toán công trình bao gồm: chi phí xây dựng ( $G_{XD}$ ); chi phí thiết bị ( $G_{TB}$ ); chi phí quản lý dự án ( $G_{QLDA}$ ); chi phí tư vấn đầu tư xây dựng ( $G_{TV}$ ); chi phí khác ( $G_K$ ) và chi phí dự phòng ( $G_{DP}$ ).

Dự toán công trình được xác định theo công thức sau:

$$G_{XDCT} = G_{XD} + G_{TB} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K + G_{DP} \quad (2.1)$$

Dự toán công trình được tổng hợp theo Bảng 2.1 của Phụ lục này.

### 1. Xác định chi phí xây dựng ( $G_{XD}$ )

Chi phí xây dựng công trình, hạng mục công trình, bộ phận, phần việc, công tác xây dựng có thể xác định theo từng nội dung chi phí hoặc tổng hợp các nội dung chi phí theo một trong các phương pháp hướng dẫn tại Phụ lục số 3 của Thông tư này.

### 2. Xác định chi phí thiết bị ( $G_{TB}$ )

Chi phí thiết bị bao gồm: chi phí mua sắm thiết bị công nghệ (kể cả thiết bị công nghệ cần sản xuất, gia công); chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ; chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh được xác định theo công thức sau:

$$G_{TB} = G_{MS} + G_{ĐT} + G_{LD} \quad (2.2)$$

Trong đó:

- $G_{MS}$ : chi phí mua sắm thiết bị công nghệ;
- $G_{ĐT}$ : chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ;
- $G_{LD}$ : chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh.

2.1. Chi phí mua sắm thiết bị công nghệ được xác định theo công thức sau:

$$G_{MS} = \sum_{i=1}^n [Q_i M_i x (1 + T_i^{GTGT-TB})] \quad (2.3)$$

Trong đó:

- $Q_i$ : khối lượng hoặc số lượng thiết bị (nhóm thiết bị) thứ  $i$  ( $i = 1 \div n$ );
- $M_i$ : giá tính cho một đơn vị khối lượng hoặc một đơn vị số lượng thiết bị (nhóm thiết bị) thứ  $i$  ( $i = 1 \div n$ ), được xác định theo công thức:

$$M_i = G_g + C_{vc} + C_{lk} + C_{bq} + T \quad (2.4)$$

Trong đó:

- $G_g$ : giá thiết bị ở nơi mua (nơi sản xuất, chế tạo hoặc nơi cung ứng thiết bị tại Việt Nam) hay giá tính đến cảng Việt Nam (đối với thiết bị nhập khẩu) đã gồm cả chi phí thiết kế và giám sát chế tạo;
- $C_{vc}$ : chi phí vận chuyển một đơn vị khối lượng hoặc một đơn vị số lượng thiết bị (nhóm thiết bị) từ nơi mua hay từ cảng Việt Nam đến công trình;

-  $C_{lk}$ : chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container một đơn vị khối lượng hoặc một đơn vị số lượng thiết bị (nhóm thiết bị) tại cảng Việt Nam đối với thiết bị nhập khẩu;

-  $C_{bq}$ : chi phí bảo quản, bảo dưỡng một đơn vị khối lượng hoặc một đơn vị số lượng thiết bị (nhóm thiết bị) tại hiện trường;

-  $T$ : thuế và phí bảo hiểm, kiểm định thiết bị (nhóm thiết bị);

$T_i^{GTGT-TB}$  mức thuế suất thuế giá trị gia tăng quy định đối với loại thiết bị (nhóm thiết bị) thứ  $i$  ( $i = 1 \div n$ ).

Đối với những thiết bị chưa xác định được giá có thể dự tính theo báo giá của nhà cung cấp, nhà sản xuất hoặc giá những thiết bị tương tự trên thị trường tại thời điểm tính toán hoặc của công trình có thiết bị tương tự đã và đang thực hiện.

Đối với các loại thiết bị công nghệ cần sản xuất, giá công thì chi phí này được xác định trên cơ sở khối lượng thiết bị cần sản xuất, giá công và giá sản xuất, giá công một tấn (hoặc một đơn vị tính) phù hợp với tính chất, chủng loại thiết bị theo hợp đồng sản xuất, giá công đã được ký kết hoặc căn cứ vào báo giá giá công sản phẩm của nhà sản xuất được chủ đầu tư lựa chọn hoặc giá sản xuất, giá công thiết bị tương tự của công trình đã và đang thực hiện.

2.2. Chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ được tính bằng cách lập dự toán hoặc dự tính tùy theo đặc điểm cụ thể của từng dự án.

2.3. Chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh được lập dự toán như đối với chi phí xây dựng.

Chi phí thiết bị được tổng hợp theo Bảng 2.2 của Phụ lục này.

### 3. Xác định chi phí quản lý dự án ( $G_{QLDA}$ )

Chi phí quản lý dự án được xác định theo công thức sau:

$$G_{QLDA} = T \times (G_{XDtt} + G_{TBtt}) \quad (2.5)$$

Trong đó

-  $T$ : định mức tỷ lệ (%) đối với chi phí quản lý dự án;

-  $G_{XDtt}$ : chi phí xây dựng trước thuế;

-  $G_{TBtt}$ : chi phí thiết bị trước thuế.

### 4. Xác định chi phí tư vấn đầu tư xây dựng ( $G_{TV}$ )

Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng được xác định theo công thức sau:

$$G_{TV} = \sum_{i=1}^n C_i \times (1 + T_i^{GTGT-TV}) + \sum_{j=1}^m D_j \times (1 + T_j^{GTGT-TV}) \quad (2.6)$$

Trong đó:

-  $C_i$ : chi phí tư vấn đầu tư xây dựng thứ  $i$  tính theo định mức tỷ lệ ( $i=1 \div n$ );

-  $D_j$ : chi phí tư vấn đầu tư xây dựng thứ  $j$  tính bằng lập dự toán ( $j=1 \div m$ );

-  $T_i^{GTGT-TV}$ : mức thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành đối với khoản mục chi phí tư vấn đầu tư xây dựng thứ  $i$  tính theo định mức tỷ lệ;

-  $T_j^{GTGT-TV}$ : mức thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành đối với khoản mục chi phí tư vấn đầu tư xây dựng thứ  $j$  tính bằng lập dự toán.



## 5. Xác định chi phí khác ( $G_K$ )

Chi phí khác được xác định theo công thức sau:

$$G_K = \sum_1^n C_i x(1 + T_i^{GTGT-K}) + \sum_{j=1}^m D_j x(1 + T_j^{GTGT-K}) + \sum_{k=1}^1 E_k \quad (2.7)$$

*Trong đó*

- $C_i$ : chi phí khác thứ  $i$  tính theo định mức tỷ lệ ( $i=1 \div n$ );
- $D_j$ : chi phí khác thứ  $j$  tính bằng lập dự toán ( $j=1 \div m$ );
- $E_k$ : chi phí khác thứ  $k$  có liên quan khác ( $k=1 \div 1$ );

$T_i^{GTGT-K}$ : mức thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành đối với khoản mục chi phí khác thứ  $i$  tính theo định mức tỷ lệ;

-  $T_j^{GTGT-K}$ : mức thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành đối với khoản mục chi phí khác thứ  $j$  tính bằng lập dự toán.

## 6. Xác định chi phí dự phòng ( $G_{DP}$ )

Chi phí dự phòng được xác định bằng 2 yếu tố: dự phòng chi phí cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh và dự phòng chi phí cho yếu tố trượt giá.

Chi phí dự phòng được xác định theo công thức sau:

$$G_{DP} = G_{DP1} + G_{DP2} \quad (2.8)$$

*Trong đó:*

-  $G_{DP1}$ : chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng công việc phát sinh được xác định theo công thức:

$$G_{DP1} = (G_{XD} + G_{TB} + G_{QLDA} + G_{TV} + G_K) \times K_{ps} \quad (2.9)$$

$K_{ps}$  là hệ số dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh là 5%.

$G_{DP2}$  chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được xác định như đối với chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong tổng mức đầu tư tại công thức (1.6) của Phụ lục số 1, trong đó  $V_i$  là mức dự toán công trình trước chi phí dự phòng.

Thời gian để tính chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong dự toán công trình là thời gian xây dựng công trình được tính bằng tháng, quý, năm.

**Bảng 2.1 . TỔNG HỢP DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH**

Ngày tháng..... năm

Công trình:

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1	Chi phí xây dựng			$G_{XD}$
2	Chi phí thiết bị			$G_{TB}$
3	Chi phí quản lý dự án			$G_{QLDA}$
4	Chi tư vấn đầu tư xây dựng			$G_{TV}$
4.1	Chi phí thi tuyển, tuyển chọn thiết kế kiến trúc			
4.2	Chi phí thiết kế xây dựng công trình			
5	Chi phí khác			$G_K$
5.1	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ			
5.2	Chi phí bảo hiểm công trình			
6	Chi phí dự phòng ( $G_{DP1} + G_{DP2}$ )			$G_{DP}$
6.1	Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh			$G_{DP1}$
6.2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá			$G_{DP2}$
	<b>TỔNG CỘNG ( 1+ 2 + 3 + 4 + 5+ 6)</b>			$G_{XDCT}$

**NGƯỜI LẬP**  
(ký, họ tên)

**NGƯỜI CHỦ TRÌ**  
(ký, họ tên)

Chúng tôi KS định giá XD hạng ....., số

**Bảng 2.2. TỔNG HỢP CHI PHÍ THIẾT BỊ**

Ngày      tháng      năm

Công trình:

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]
1	Chi phí mua sắm thiết bị			
1.1				
1.2				
2	Chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ			
3	Chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh			
	<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>G<sub>TB</sub></b>

**NGƯỜI LẬP***(ký, họ tên)***NGƯỜI CHỦ TRÌ***(ký, họ tên)*

Chứng chỉ KS định giá XD hạng ....., số

**PHỤ LỤC SỐ 3**  
**PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH CHI PHÍ XÂY DỰNG**  
(Kèm theo Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng)

*Chi phí xây dựng: được xác định cho công trình, hạng mục công trình, bộ phận, phần việc, công tác của công trình, hạng mục công trình đối với công trình chính, công trình phụ trợ, công trình tạm phục vụ thi công, nhà tạm để ở và điều hành thi công theo một trong các phương pháp sau:*

**1. Phương pháp tính theo khối lượng và giá xây dựng công trình**

*1.1. Xác định theo khối lượng và đơn giá xây dựng công trình*

1.1.1. Khối lượng các công tác xây dựng được xác định từ bản vẽ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công, từ yêu cầu, nhiệm vụ cần thực hiện của công trình, hạng mục công trình phù hợp với danh mục và nội dung công tác xây dựng trong đơn giá xây dựng công trình.

1.1.2. Đơn giá xây dựng công trình có thể là đơn giá không đầy đủ (bao gồm chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công) hoặc đơn giá đầy đủ (bao gồm chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công chi phí trực tiếp khác, chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước).

Phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình hướng dẫn tại Phụ lục số 6 của Thông tư này.

*1.2. Xác định theo khối lượng và giá xây dựng tổng hợp*

1.2.1. Khối lượng công tác xây dựng dùng để xác định chi phí xây dựng theo giá xây dựng công trình được xác định từ bản vẽ thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công, nhiệm vụ công việc phải thực hiện của công trình, hạng mục công trình và được tổng hợp từ một nhóm các công tác xây dựng để tạo thành một đơn vị kết cấu hoặc bộ phận của công trình.

1.2.2. Giá xây dựng tổng hợp được lập tương ứng với danh mục và nội dung của khối lượng nhóm loại công tác xây dựng, đơn vị kết cấu, bộ phận của công trình.

Giá xây dựng tổng hợp có thể là giá không đầy đủ (bao gồm chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công) hoặc giá đầy đủ (bao gồm chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước) được lập trên cơ sở đơn giá xây dựng công trình và tổng hợp theo Bảng 3.3 của Phụ lục này.

Phương pháp lập giá xây dựng tổng hợp hướng dẫn tại Phụ lục số 6 của Thông tư này.

\* Chi phí xây dựng tính theo khối lượng và đơn giá xây dựng công trình không đầy đủ và giá xây dựng tổng hợp không đầy đủ được xác định và tổng hợp theo Bảng 3.1 dưới đây.

**Bảng 3.1. TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG TÍNH THEO ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KHÔNG ĐẦY ĐỦ VÀ GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP KHÔNG ĐẦY ĐỦ**

Ngày tháng..... năm

Công trình:

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí vật liệu	$\sum_{j=1}^n Q_j \times D_j^{vl} + CLVL$		VL
2	Chi phí nhân công	$\sum_{j=1}^m Q_j \times D_j^{nc} \times (1 + K_{nc})$		NC
3	Chi phí máy thi công	$\sum_{j=1}^h Q_j \times D_j^m \times (1 + K_{ntc})$		M
4	Chi phí trực tiếp khác	$(VL+NC+M) \times \text{tỷ lệ}$		TT
	Chi phí trực tiếp	$VL+NC+M+TT$		T
II	CHI PHÍ CHUNG	$T \times \text{tỷ lệ}$		C
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	$(T+C) \times \text{tỷ lệ}$		TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	$(T+C+TL)$		G
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	$G \times T^{GTGT-XD}$		GTGT
	Chi phí xây dựng sau thuế	$G + GTGT$		$G_{XD}$
V	Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	$G \times \text{tỷ lệ} \times (1+GTGT)$		$G_{XDNT}$
	Tổng cộng	$G_{XD} + G_{XDNT}$		

**NGƯỜI LẬP**  
(ký, họ tên)

**NGƯỜI CHỦ TRÌ**  
(ký, họ tên)

Chứng chỉ KS định giá XD hạng ....., số

*Trong đó:*

+ Trường hợp chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được xác định theo khối lượng và giá xây dựng tổng hợp không đầy đủ:

-  $Q_j$  là khối lượng một nhóm danh mục công tác hoặc một đơn vị kết cấu, bộ phận thứ j của công trình;

-  $D_j^{vl}$ ,  $D_j^{nc}$ ,  $D_j^m$  là chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công trong giá xây dựng tổng hợp

một nhóm danh mục công tác hoặc một đơn vị kết cấu, bộ phận thứ  $j$  của công trình;

+ Trường hợp chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được xác định theo cơ sở khối lượng và đơn giá xây dựng công trình không đầy đủ:

-  $Q_j$  là khối lượng công tác xây dựng thứ  $j$ ;

$D_j^v$ ,  $D_j^n$ ,  $D_j^m$  là chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công trong đơn giá xây dựng công trình của công tác xây dựng thứ  $j$ ;

Chi phí vật liệu ( $D_j^v$ ), chi phí nhân công ( $D_j^n$ ), chi phí máy thi công ( $D_j^m$ ) trong đơn giá xây dựng công trình không đầy đủ và giá xây dựng tổng hợp không đầy đủ được tính toán và tổng hợp theo Bảng 3.3 của Phụ lục này và là một phần trong hồ sơ dự toán công trình.

- CLVL: chênh lệch vật liệu được tính bằng phương pháp bù trừ vật liệu trực tiếp hoặc bằng hệ số điều chỉnh;

$K_{nc}$ ,  $K_{mc}$  hệ số điều chỉnh nhân công, máy thi công (nếu có);

Định mức tỷ lệ chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước được quy định tại Bảng 3.8 của Phụ lục này;

$G$ : chi phí xây dựng công trình, hạng mục công trình, bộ phận, phần việc, công tác trước thuế;

-  $T^{GTGT.XD}$ : mức thuế suất thuế GTGT quy định cho công tác xây dựng;

-  $G_{XDNT}$  chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công.

Trường hợp nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công được lập dự toán chi phí riêng theo thiết kế thì dự toán chi phí xây dựng trong Bảng 3.1 trên đây không bao gồm chi phí nội trên ( $G_{XDNT} = 0$ ) và định mức chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước được tính theo công trình dân dụng.

\* Chi phí xây dựng tính theo khối lượng và đơn giá xây dựng công trình đầy đủ và giá xây dựng tổng hợp đầy đủ được xác định và tổng hợp theo Bảng 3.2 dưới đây.

**Bảng 3.2. TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG TÍNH THEO ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH ĐẦY ĐỦ VÀ GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP ĐẦY ĐỦ**

Đơn vị tính:

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
1	Chi phí xây dựng trước thuế	$\sum_{i=1}^n Q_i \cdot xD_i$		G
2	Thuế giá trị gia tăng	$G \times T^{GTGT-XD}$		GTGT
3	Chi phí xây dựng sau thuế	$G + GTGT$		$G_{XD}$
4	Chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công	$G \times \text{tỷ lệ} \times (1 + TGTGT-XD)$		$G_{XDNT}$
5	Tổng cộng	$G_{XD} + G_{XDNT}$		

**NGƯỜI LẬP**

(ký, họ tên)

**NGƯỜI CHỦ TRÌ**

(ký, họ tên)

Chúng tôi KS định giá XD hạng ....., số

Trong đó:

+ Trường hợp chi phí xây dựng được xác định trên cơ sở khối lượng và giá xây dựng tổng hợp đầy đủ:

-  $Q_i$  là khối lượng một nhóm công tác hoặc một đơn vị kết cấu, bộ phận thứ  $i$  của công trình ( $i=1 \div n$ );

$D_i$  là giá xây dựng tổng hợp đầy đủ (bao gồm chi phí trực tiếp, chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước) để thực hiện một nhóm công tác hoặc một đơn vị kết cấu, bộ phận thứ  $i$  của công trình.

+ Trường hợp chi phí xây dựng được xác định trên cơ sở khối lượng và đơn giá xây dựng công trình đầy đủ:

-  $Q_i$  là khối lượng công tác xây dựng thứ  $i$  của công trình ( $i=1 \div n$ );

-  $D_i$  là đơn giá xây dựng công trình đầy đủ (bao gồm chi phí trực tiếp, chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước) để thực hiện công tác xây dựng thứ  $i$  của công trình.

-  $G$ : chi phí xây dựng công trình trước thuế;

-  $T^{GTGT-XD}$ : mức thuế suất thuế giá trị gia tăng quy định cho công tác xây dựng;

-  $G_{XD}$ : chi phí xây dựng công trình sau thuế;

-  $G_{XDNT}$  chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công;

\* Trường hợp chi phí xây dựng lập cho bộ phận, phần việc, công tác thì chi phí xây dựng sau thuế trong dự toán công trình, hạng mục công trình được xác định theo công thức sau:

$$G_{XD} = \sum_{i=1}^n g_i \quad (3.1)$$

Trong đó:

-  $g_i$ : chi phí xây dựng sau thuế của bộ phận, phần việc, công tác thứ  $i$  của công trình, hạng mục công trình ( $i=1 \div n$ ).

\* Trên cơ sở mức độ tổng hợp hoặc chi tiết của các khối lượng công tác xây dựng xác định theo mục 1.1 và mục 1.2 của Phụ lục này có thể kết hợp sử dụng đơn giá xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp để xác định chi phí xây dựng trong dự toán công trình.

**Bảng 3.3 TỔNG HỢP GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

Tên công trình:

**I. PHẦN ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

Stt. (Tên công tác xây dựng)

Đơn vị tính

MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	MÃ HIỆU VL, NC, M	THÀNH PHẦN HAO PHÍ	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG	ĐƠN GIÁ	THÀNH TIỀN	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	
DG.1		Chi phí VL			-		
	VI.1						
	VI.2						
		Cộng				VL	
		Chi phí NC (theo cấp bậc thợ bình quân)		công			NC
		Chi phí MTC					
	M.1			ca			
	M.2			ca			
	Cộng					M	

**II. PHẦN GIÁ XÂY DỰNG TỔNG HỢP**

Stt. (Tên nhóm loại công tác xây dựng, đơn vị kết cấu, bộ phận của công trình)

Đơn vị tính

MÃ HIỆU ĐƠN GIÁ	THÀNH PHẦN CÔNG VIỆC	ĐƠN VỊ TÍNH	KHỐI LƯỢNG	THÀNH PHẦN CHI PHÍ			TỔNG CỘNG
				VẬT LIỆU	NHÂN CÔNG	MÁY	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]
DG.1							
DG.2							
	Cộng			VL	NC	M	Σ



*Ghi chú:*

Mã hiệu đơn giá và mã hiệu vật liệu, nhân công, máy thi công có thể bằng chữ hoặc bằng số.

Trường hợp xác định giá xây dựng tổng hợp đầy đủ thì bao gồm cả chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, thu nhập chịu thuế tính trước.

## **2. Phương pháp tính theo khối lượng hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công và bảng giá tương ứng**

Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công trong chi phí xây dựng có thể được xác định trên cơ sở tổng khối lượng hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công và bảng giá vật liệu, giá nhân công, giá máy thi công tương ứng.

### *2.1. Xác định tổng khối lượng hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công*

Tổng khối lượng hao phí các loại vật liệu, nhân công, máy thi công được xác định trên cơ sở hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công cho từng khối lượng công tác xây dựng của công trình, hạng mục công trình như sau:

- Xác định từng khối lượng công tác xây dựng của công trình, hạng mục công trình như mục 1.1.1 của Phụ lục này.

Xác định khối lượng các loại vật liệu, nhân công, máy thi công tương ứng với từng khối lượng công tác xây dựng theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công của công trình, hạng mục công trình thông qua mức hao phí về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng trên cơ sở các quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, quy phạm kỹ thuật.

Tính tổng khối lượng hao phí từng loại vật liệu, nhân công, máy thi công cho công trình, hạng mục công trình bằng cách tổng hợp hao phí tất cả các loại vật liệu, nhân công, máy thi công giống nhau của các công tác xây dựng khác nhau.

Khi tính toán cần xác định rõ số lượng, đơn vị, chủng loại, quy cách đối với vật liệu; số lượng ngày công cho từng cấp bậc công nhân; số lượng ca máy cho từng loại máy và thiết bị thi công theo thông số kỹ thuật chủ yếu và mã hiệu trong bảng giá và máy thi công của công trình.

### *2.2. Xác định bảng giá vật liệu, giá nhân công, giá máy thi công*

Giá vật liệu, giá nhân công, giá máy thi công được xác định phù hợp với công trình xây dựng và gắn với địa điểm xây dựng công trình theo hướng dẫn tại Phụ lục số 6 của Thông tư này.

- Xác định chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp trên cơ sở tổng khối lượng hao phí từng loại vật liệu, nhân công, máy thi công và giá vật liệu, giá nhân công, giá máy thi công tương ứng theo Bảng 3.4 và Bảng 3.5 của Phụ lục này.

Chi phí xây dựng tính theo tổng khối lượng hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công được xác định và tổng hợp theo Bảng 3.6 của Phụ lục này.

**Bảng 3.4. HAO PHÍ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG  
CHO CÁC CÔNG TÁC XÂY DỰNG**

STT	Mã hiệu	Tên công tác	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao phí			Khối lượng hao phí		
					Vật liệu	Nhân công	Máy	Vật liệu	Nhân công	Máy
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
001	ĐM.001	Công tác thứ 1	m <sup>3</sup>							
	VL.001	Cát mịn	m <sup>3</sup>							
	VL.002	Gạch chỉ	viên							
	NC.001	Nhân công 3/7	công							
	NC.002	Nhân công 3,5/7	công							
	M.001	Máy trộn vữa 80 lít	ca							
	M.002	Vận thăng 0,8T	ca							
		.....								
002	ĐM.002	Công tác thứ 2								

**Bảng 3.5. TỔNG HỢP CHI PHÍ VẬT LIỆU, CHI PHÍ NHÂN CÔNG,  
CHI PHÍ MÁY THI CÔNG TRONG CHI PHÍ TRỰC TIẾP**

Đơn vị tính:

STT	Mã hiệu	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Giá	Thành tiền
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[5]x[6]
I		Vật liệu				
I.1	VL.001	Cát mịn	m <sup>3</sup>			
I.2	VL.002	Gạch chỉ	viên			
		<i>Tổng cộng</i>				VL
II		Nhân công				
II.1	NC.001	Nhân công 3/7	công			
II.2	NC.002	Nhân công 3,5/7	công			
		<i>Tổng cộng</i>				NC
III		Máy				
III.1	M.001	Máy trộn vữa 80 lít	ca			
III.2	M.002	Vận thăng 0,8T	ca			
		<i>Tổng cộng</i>				M

*Ghi chú:*

Nhu cầu về các loại vật liệu, nhân công, máy thi công (cột 5) được tổng hợp từ hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công giống nhau của toàn bộ các công tác xây dựng của công trình, hạng mục công trình (cột 9, cột 10, cột 11 trong Bảng 3.4 của Phụ lục này).

**BẢNG 3.6. TỔNG HỢP CHI PHÍ XÂY DỰNG TÍNH THEO KHỐI LƯỢNG HAO PHÍ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG VÀ BẢNG GIÁ TƯƠNG ỨNG**

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP			
1	Chi phí vật liệu	Lấy từ Bảng 3.5		VL
2	Chi phí nhân công	Lấy từ Bảng 3.5		NC
3	Chi phí máy thi công	Lấy từ Bảng 3.5		M
4	Chi phí trực tiếp khác	$(VL+NC+M) \times \text{tỷ lệ}$		TT
	Chi phí trực tiếp	$VL+NC+M+TT$		T
II	CHI PHÍ CHUNG	$T \times \text{tỷ lệ}$		C
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	$(T+C) \times \text{tỷ lệ}$		TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	$(T+C+TL)$		G
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	$G \times T^{GTGT-XD}$		GTGT
	Chi phí xây dựng sau thuế	$G + GTGT$		$G_{XD}$
V	CHI PHÍ NHÀ TẠM TẠI HIỆN TRƯỜNG ĐỂ Ở VÀ ĐIỀU HÀNH THI CÔNG	$G \times \text{tỷ lệ} \times (1 + TGTGT-XD)$		$G_{XDNT}$
	TỔNG CỘNG	$G_{XD} + G_{XDNT}$		

**NGƯỜI LẬP**  
(ký, họ tên)

**NGƯỜI CHỦ TRÌ**  
(ký, họ tên)

Chúng tôi KS định giá XD hạng ....., số

Trong đó:

- Định mức tỷ lệ chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước theo Bảng 3.8 của Phụ lục này;
- G: chi phí xây dựng công trình, hạng mục công trình trước thuế;
- $T^{GTGT-XD}$ : mức thuế suất thuế giá trị gia tăng quy định cho công tác xây dựng;
- $G^{XD}$ : chi phí xây dựng công trình, hạng mục công trình sau thuế;
- $G_{XDNT}$  chi phí nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công;

### 3. Phương pháp xác định chi phí xây dựng theo suất chi phí xây dựng trong suất vốn đầu tư

Đối với các công trình phụ trợ, công trình tạm phục vụ thi công hoặc các công trình thông dụng, đơn giản, chi phí xây dựng có thể xác định theo diện tích hoặc công suất sản xuất, năng lực phục vụ và suất chi phí xây dựng trong suất vốn đầu tư xây dựng công trình.

Chi phí xây dựng của công trình, hạng mục công trình ( $G_{XD}$ ) theo phương pháp này được xác định theo công thức sau:

$$G_{XD} = S_{XD} \times N + C_{CT-SXD} \quad (3.2)$$

Trong đó:

-  $S_{XD}$ : là suất chi phí xây dựng trong suất vốn đầu tư xây dựng công trình tính cho một đơn vị công suất sản xuất, năng lực phục vụ hoặc tính cho một đơn vị diện tích của công trình, hạng mục công trình;

-  $N$ : là diện tích hoặc công suất sản xuất, năng lực phục vụ của công trình, hạng mục công trình;

-  $C_{CT-SXD}$ : là tổng các chi phí chưa được tính trong suất chi phí xây dựng trong suất vốn đầu tư xây dựng công trình tính cho một đơn vị công suất sản xuất, năng lực phục vụ hoặc tính cho một đơn vị diện tích của công trình, hạng mục công trình.

#### 4. Phương pháp xác định chi phí xây dựng trên cơ sở công trình có các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tương tự đã và đang thực hiện

Chi phí xây dựng của các công trình nêu trên có thể xác định dựa trên cơ sở dự toán chi phí xây dựng của các công trình có chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tương tự đã và đang thực hiện và quy đổi các chi phí về địa điểm xây dựng công trình, thời điểm lập dự toán.

Chi phí xây dựng của công trình, hạng mục công trình ( $G_{XD}$ ) theo phương pháp này được xác định theo công thức sau:

$$G_{XD} = G_{XD}^{TT} \times H_T \times H_{KV} \pm \sum_{i=1}^n C_{CT-XDi}^{TT} \quad (3.3)$$

Trong đó:

- $G_{XD}^{TT}$ : chi phí xây dựng công trình, hạng mục công trình tương tự đã thực hiện;
- $H_T$ : hệ số quy đổi về thời điểm lập dự toán;
- $H_{KV}$ : hệ số quy đổi theo địa điểm xây dựng công trình;
- $C_{CT-XDi}^{TT}$ : chi phí chưa tính hoặc đã tính thứ  $i$  ( $i=1+n$ ) trong chi phí xây dựng công trình, hạng mục công trình tương tự đã và đang thực hiện.

**Bảng 3.7. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ TRỰC TIẾP KHÁC:**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	TRỰC TIẾP PHÍ KHÁC
1	Công trình dân dụng	
	Trong đô thị	2,5
	Ngoài đô thị	2
2	Công trình công nghiệp	2
	Riêng công tác xây dựng trong hầm lò, hầm thủy điện	6,5
3	Công trình giao thông	2
	Riêng công tác xây dựng trong đường hầm giao thông	6,5
4	Công trình thủy lợi	2
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	
	Trong đô thị	2
	Ngoài đô thị	1,5

+ Chi phí trực tiếp khác được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy và thiết bị thi công.

Đối với công trình xây dựng có nhiều hạng mục công trình thì các hạng mục công trình có công năng riêng biệt được áp dụng định mức tỷ lệ chi phí trực tiếp khác theo loại công trình phù hợp.

+ Đối với những công trình có yêu cầu riêng biệt về an toàn lao động như nhà cao từ 6 tầng trở lên, xi lò, ống khói của công trình công nghiệp hoặc tương tự thì phải lập thiết kế biện pháp an toàn lao động, dự toán và chủ đầu tư phê duyệt để bổ sung vào dự toán xây dựng công trình.

+ Chi phí trực tiếp khác của các công tác xây dựng trong hầm giao thông, hầm thủy điện, hầm lò đã bao gồm chi phí vận hành, chi phí sửa chữa thường xuyên hệ thống cấp nước, thoát nước, cấp gió, cấp điện phục vụ thi công trong hầm và không bao gồm chi phí đầu tư ban đầu cho hệ thống thông gió, chiếu sáng, hệ thống điện, cấp thoát nước, giao thông phục vụ thi công trong hầm.

+ Đối với công trình xây dựng thủy điện, thủy lợi thì chi phí trực tiếp khác còn không bao gồm các chi phí:

- Chi phí đầu tư ban đầu hệ thống nước kỹ thuật để thi công công trình;
- Chi phí đầu tư ban đầu cho công tác bơm nước, vét bùn, bơm thoát nước hố móng ngay sau khi ngăn sông, chống lũ, hệ thống điện 0,4kv phục vụ thi công;
- Chi phí bơm thoát nước hố móng ngay sau khi ngăn sông, chống lũ;
- Chi phí di chuyển lực lượng thi công đến công trình; chi phí tháo dỡ, vận chuyển và lắp đặt cần trục tháp trong nội bộ công trường; duy tu bảo dưỡng hệ thống giao thông phục vụ thi công trong công trường; chi phí vận hành hệ thống điện tính từ điểm đấu nối hệ thống điện công trình đến trạm hạ thế cuối cùng của công trình (điểm đặt công tơ đo đếm để mua điện);
- Chi phí xử lý rác thải, nước thải, cho khu nhà ở tạm tại công trường;
- Chi phí thí nghiệm tăng thêm của thí nghiệm thi công bê tông đầm lăn (RCC).

**Bảng 3.8. ĐỊNH MỨC CHI PHÍ CHUNG, THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC**

Đơn vị tính: %

STT	LOẠI CÔNG TRÌNH	CHI PHÍ CHUNG		THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC
		TRÊN CHI PHÍ TRỰC TIẾP	TRÊN CHI PHÍ NHÂN CÔNG	
1	Công trình dân dụng	6,5		5,5
	Riêng công trình tu bổ, phục hồi di tích lịch sử, văn hóa	10,0		
2	Công trình công nghiệp	5,5		6,0
	Riêng công trình xây dựng đường hầm, hầm lò	7,0		
3	Công trình giao thông	5,5		6,0
	Riêng công tác duy tu sửa chữa thường xuyên đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, hệ thống báo hiệu hàng hải và đường thủy nội địa		66,0	
	Riêng công trình hầm giao thông	7,0		
4	Công trình thủy lợi	5,5		5,5
	Riêng đào, đắp đất công trình thủy lợi bằng thủ công		51,0	
5	Công trình hạ tầng kỹ thuật	5,0		5,5
6	Công tác lắp đặt thiết bị công nghệ trong các công trình xây dựng, công tác xây lắp đường dây, công tác thí nghiệm hiệu chỉnh điện đường dây và trạm biến áp, công tác thí nghiệm vật liệu, cấu kiện và kết cấu xây dựng		65,0	6,0

- Thu nhập chịu thuế tính trước được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên chi phí trực tiếp và chi phí chung trong dự toán chi phí xây dựng.

Đối với công trình xây dựng có nhiều hạng mục công trình thì các hạng mục công trình có công năng riêng biệt được áp dụng định mức tỷ lệ chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước theo loại công trình phù hợp.

- Đối với các công trình xây dựng tại vùng núi, biên giới, hải đảo thì định mức tỷ lệ chi phí chung sẽ được điều chỉnh với hệ số từ 1,05 đến 1,1 do chủ đầu tư quyết định tùy điều kiện cụ thể của công trình.

**PHỤ LỤC SỐ 4**  
**PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH BỔ SUNG**  
*(Kèm theo Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng)*

Dự toán công trình điều chỉnh ( $G^{DC}$ ) được xác định bằng dự toán công trình đã được phê duyệt ( $G^{PD}$ ) cộng (hoặc trừ) với phần dự toán công trình bổ sung ( $G^{BS}$ ) theo công thức sau:

$$G^{DC} = G^{PD} + G^{BS} \quad (4.1)$$

Dự toán công trình bổ sung được xác định cho hai yếu tố phát sinh khối lượng và biến động giá. Dự toán công trình bổ sung cho yếu tố phát sinh khối lượng được lập như hướng dẫn tại Phụ lục số 3 của Thông tư này. Dự toán công trình bổ sung cho yếu tố biến động giá được xác định theo công thức sau:

$$G^{BS} = G_{XD}^{BS} + G_{TB}^{BS} + G_{QLDA}^{BS} + G_{TV}^{BS} + G_K^{BS} \quad (4.2)$$

*Trong đó:*

- $G_{XD}^{BS}$ : chi phí xây dựng bổ sung;
  - $G_{TB}^{BS}$ : chi phí thiết bị bổ sung;
  - $G_{QLDA}^{BS}$ : chi phí quản lý dự án bổ sung.
  - $G_{TV}^{BS}$ : chi phí tư vấn đầu tư xây dựng bổ sung.
  - $G_K^{BS}$ : chi phí khác bổ sung.
- $G_{QLDA}^{BS}$ ,  $G_{TV}^{BS}$ ,  $G_K^{BS}$  được xác định theo hướng dẫn tại mục 3 của Phụ lục này.

### 1. Xác định chi phí xây dựng bổ sung ( $G_{XD}^{BS}$ )

#### 1.1. Phương pháp bù trừ trực tiếp

##### 1.1.1. Xác định chi phí vật liệu (VL)

Chi phí vật liệu bổ sung (VL) được xác định bằng tổng chi phí bổ sung của từng loại vật liệu thứ  $j$  ( $VL_j$ ) theo công thức sau:

$$VL = \sum_{j=1}^m VL_j \quad (j=1 \div m) \quad (4.3)$$

Chi phí bổ sung loại vật liệu thứ  $j$  được xác định theo công thức sau:

$$VL_j = \sum_{i=1}^n Q_{ji}^{VL} \times CL_j^{VL} \quad (4.4)$$

*Trong đó:*

$Q_{ji}^{VL}$ : lượng hao phí vật liệu thứ  $j$  của công tác xây dựng thứ  $i$  trong khối lượng xây dựng cần điều chỉnh ( $i=1 \div n$ );

-  $CL_j^{VL}$ : giá trị chênh lệch giá của loại vật liệu thứ  $j$  tại thời điểm điều chỉnh so với giá vật liệu xây dựng trong dự toán được duyệt hoặc trong giá dự thầu trúng thầu chưa ký hợp đồng;

Giá vật liệu xây dựng tại thời điểm điều chỉnh được xác định theo giá vật liệu xây dựng



do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố hoặc theo hóa đơn chứng từ hợp lệ theo quy định Bộ Tài chính, theo hợp đồng cung cấp hoặc bảng kê hoặc chứng từ viết tay có đủ tên, địa chỉ, chữ ký của người cung cấp vật liệu phù hợp với mặt bằng giá thị trường nơi xây dựng công trình.

### 1.1.2. Xác định chi phí nhân công (NC)

Chi phí nhân công bổ sung được xác định theo công thức sau:

$$NC = \sum_{i=1}^n Q_i^{NC} \times CL_i^{NC} \quad (4.5)$$

*Trong đó:*

$Q_i^{NC}$ : lượng hao phí nhân công của công tác thứ  $i$  trong khối lượng xây dựng cần điều chỉnh ( $i=1 \div n$ );

$CL_i^{NC}$ : giá trị chênh lệch chi phí nhân công của công tác thứ  $i$  tại thời điểm điều chỉnh so với chi phí nhân công trong dự toán được duyệt hoặc trong giá dự thầu trúng thầu chưa ký hợp đồng ( $i=1 \div n$ ).

Chi phí nhân công tại thời điểm điều chỉnh được xác định theo quy định hiện hành.

### 1.1.3. Xác định chi phí máy thi công (MTC)

Chi phí máy thi công bổ sung (MTC) được xác định bằng tổng chi phí bổ sung của từng loại máy thi công thứ  $j$  ( $MTC_j$ ) theo công thức sau:

$$MTC = \sum_{j=1}^m MTC_j \quad (j=1 \div m) \quad (4.6)$$

Chi phí bổ sung máy thi công thứ  $j$  được xác định theo công thức sau:

$$MTC_j = \sum_{i=1}^n Q_{ji}^{MTC} \times CL_j^{MTC} \quad (4.7)$$

*Trong đó:*

$Q_{ji}^{MTC}$ : lượng hao phí máy thi công thứ  $j$  của công tác xây dựng thứ  $i$  trong khối lượng xây dựng cần điều chỉnh ( $i=1 \div n$ );

$-CL_j^{MTC}$ : giá trị chênh lệch chi phí máy thi công thứ  $j$  tại thời điểm điều chỉnh so với chi phí máy thi công trong dự toán được duyệt hoặc trong giá dự thầu trúng thầu chưa ký hợp đồng ( $i=1 \div n$ ).

Chi phí máy thi công tại thời điểm điều chỉnh được xác định theo quy định hiện hành.

Chi phí xây dựng bổ sung được tổng hợp như Bảng 4.1 của Phụ lục này.

## 1.2. Phương pháp hệ số điều chỉnh

### 1.2.1. Xác định chi phí vật liệu (VL)

Chi phí vật liệu bổ sung được xác định theo công thức sau:

$$VL = G_{VL} \times (K_{VL} - 1) \quad (4.8)$$

*Trong đó:*

$-G_{VL}$ : chi phí vật liệu trong dự toán được duyệt hoặc trong giá dự thầu trúng thầu chưa

ký hợp đồng của khối lượng xây dựng cần điều chỉnh;

-  $K_{VL}$ : hệ số điều chỉnh chi phí vật liệu tại thời điểm điều chỉnh.

Hệ số  $K_{VL}$  được lấy theo công bố hoặc hướng dẫn của địa phương nơi xây dựng công trình hoặc tính toán của chủ đầu tư.

### 1.2.2. Xác định chi phí nhân công (NC)

Chi phí nhân công bổ sung được xác định theo công thức sau:

$$NC = G_{NC} \times (K_{NC} - 1) \quad (4.9)$$

*Trong đó:*

-  $G_{NC}$ : chi phí nhân công trong dự toán được duyệt hoặc trong giá dự thầu trúng thầu chưa ký hợp đồng của khối lượng xây dựng cần điều chỉnh;

-  $K_{NC}$ : hệ số điều chỉnh chi phí nhân công tại thời điểm điều chỉnh.

Hệ số  $K_{NC}$  được lấy theo công bố hoặc hướng dẫn của địa phương nơi xây dựng công trình hoặc tính toán của chủ đầu tư.

### 1.2.3. Xác định chi phí máy thi công (MTC)

Chi phí máy thi công bổ sung được xác định theo công thức sau:

$$MTC = G_{MTC} \times (K_{MTC} - 1) \quad (4.10)$$

*Trong đó:*

-  $G_{MTC}$ : chi phí máy thi công trong dự toán được duyệt hoặc trong giá dự thầu trúng thầu chưa ký hợp đồng của khối lượng xây dựng cần điều chỉnh;

-  $K_{MTC}$ : hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công tại thời điểm điều chỉnh.

Hệ số  $K_{MTC}$  được lấy theo công bố hoặc hướng dẫn của địa phương nơi xây dựng công trình hoặc tính toán của chủ đầu tư.

Chi phí xây dựng bổ sung được tổng hợp như Bảng 4.1 của Phụ lục này.

## 1.3. Phương pháp theo chỉ số giá xây dựng

### 1.3.1. Trường hợp sử dụng chỉ số giá phần xây dựng

Chi phí xây dựng bổ sung ( $G_{XD}^{BS}$ ) được xác định theo công thức sau:

$$G_{XD}^{BS} = G_{XD} \times (I^{XD} - 1) \quad (4.11)$$

*Trong đó:*

-  $G_{XD}$ : chi phí xây dựng trong dự toán được duyệt hoặc trong giá dự thầu trúng thầu chưa ký hợp đồng của khối lượng xây dựng cần điều chỉnh;

-  $I^{XD}$ : chỉ số giá phần xây dựng được tính toán tại thời điểm điều chỉnh.

Chỉ số giá phần xây dựng công trình được tính toán tại thời điểm điều chỉnh theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng hoặc công bố của địa phương nơi xây dựng công trình hoặc tính toán của chủ đầu tư.

1.3.2. Trường hợp sử dụng chỉ số giá xây dựng theo các yếu tố chi phí (chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình, chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình) và chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

### 1.3.2.1. Xác định chi phí vật liệu (VL)

#### 1.3.2.1.1. Trường hợp sử dụng chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình

Chi phí vật liệu bổ sung được xác định theo công thức sau:

$$VL = G_{VL} \times P_{VL} \times K_{VL} \quad (4.12)$$

Trong đó:

-  $G_{VL}$ : chi phí vật liệu trong dự toán được duyệt hoặc trong giá dự thầu trúng thầu chưa ký hợp đồng của khối lượng xây dựng cần điều chỉnh;

-  $P_{VL}$ : tỷ trọng chi phí vật liệu xây dựng công trình cần điều chỉnh trên chi phí vật liệu trong dự toán được duyệt hoặc trong giá dự thầu trúng thầu chưa ký hợp đồng;

$K_{VL}$ : hệ số điều chỉnh chi phí vật liệu xây dựng công trình tại thời điểm điều chỉnh và được xác định theo công thức sau:

$$K_{VL} = \frac{I_1^{VL} - I_0^{VL}}{I_0^{VL}} \quad (4.13)$$

-  $I_1^{VL}$ : chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình tại thời điểm điều chỉnh;

$I_0^{VL}$ : chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình tại thời điểm lập dự toán được duyệt hoặc thời điểm lập hồ sơ dự thầu trúng thầu.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng hoặc công bố của địa phương nơi xây dựng công trình hoặc tính toán của chủ đầu tư.

#### 1.3.2.1.2. Trường hợp sử dụng chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu

Chi phí vật liệu bổ sung được xác định theo công thức sau:

$$VL = \sum_{i=1}^n G_{VL} \times P_i^{VL} \times K_i^{VL} \quad (4.14)$$

Trong đó:

$G_{VL}$ : chi phí vật liệu trong dự toán được duyệt hoặc trong giá dự thầu trúng thầu chưa ký hợp đồng của khối lượng xây dựng cần điều chỉnh;

$P_i^{VL}$ : tỷ trọng chi phí vật liệu xây dựng chủ yếu thứ  $i$  cần điều chỉnh trên chi phí vật liệu trong dự toán được duyệt hoặc giá dự thầu trúng thầu chưa ký hợp đồng ( $i = 1 \div n$ );

$K_i^{VL}$ : hệ số điều chỉnh chi phí vật liệu xây dựng chủ yếu thứ  $i$  tại thời điểm điều chỉnh ( $i = 1 \div n$ ) và được xác định theo công thức như sau:

$$K_i^{VL} = \frac{I_{i1}^{VL} - I_{i0}^{VL}}{I_{i0}^{VL}} \quad (4.15)$$

$I_{i1}^{VL}$ : chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu thứ  $i$  tại thời điểm điều chỉnh;

$I_{i0}^{VL}$ : chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu thứ  $i$  tại thời điểm lập dự toán được duyệt hoặc thời điểm lập hồ sơ dự thầu trúng thầu.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng hoặc công bố của địa phương nơi xây dựng công trình hoặc tính toán của chủ đầu tư.

### 1.3.2.2. Xác định chi phí nhân công (NC)

Chi phí nhân công bổ sung được xác định theo công thức sau:

$$NC = G_{NC} \times K_{NC} \quad (4.16)$$

Trong đó:

$G_{NC}$ : chi phí nhân công trong dự toán được duyệt hoặc trong giá dự thầu trúng thầu chưa ký hợp đồng của khối lượng xây dựng cần điều chỉnh;

-  $K_{NC}$ : hệ số điều chỉnh chi phí nhân công xây dựng công trình tại thời điểm điều chỉnh và được xác định theo công thức sau:

$$K_{NC} = \frac{I_1^{NC} - I_0^{NC}}{I_0^{NC}} \quad (4.17)$$

-  $I_1^{NC}$ : chỉ số giá nhân công xây dựng công trình tại thời điểm điều chỉnh;

$I_0^{NC}$ : chỉ số giá nhân công xây dựng công trình tại thời điểm lập dự toán được duyệt hoặc thời điểm lập hồ sơ dự thầu trúng thầu.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng hoặc công bố của địa phương nơi xây dựng công trình hoặc tính toán của chủ đầu tư.

### 1.3.2.3. Xác định chi phí máy thi công (MTC)

Chi phí máy thi công bổ sung được xác định theo công thức sau:

$$MTC = G_{MTC} \times K_{MTC} \quad (4.18)$$

Trong đó:

$G_{MTC}$ : chi phí máy thi công trong dự toán được duyệt hoặc trong giá dự thầu trúng thầu chưa ký hợp đồng của khối lượng xây dựng cần điều chỉnh;

$K_{MTC}$ : hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công xây dựng công trình tại thời điểm điều chỉnh và được xác định theo công thức sau:

$$K_{MTC} = \frac{I_1^{MTC} - I_0^{MTC}}{I_0^{MTC}} \quad (4.19)$$

-  $I_1^{MTC}$ : chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại thời điểm điều chỉnh;

$I_0^{MTC}$ : chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại thời điểm lập dự toán được duyệt hoặc thời điểm lập hồ sơ dự thầu trúng thầu.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng hoặc công bố của địa phương nơi xây dựng công trình hoặc tính toán của chủ đầu tư.

Chi phí xây dựng bổ sung được tổng hợp như Bảng 4.1 của Phụ lục này.

## 1.4. Phương pháp kết hợp

Tùy theo các điều kiện cụ thể của từng công trình có thể sử dụng kết hợp các phương pháp trên để xác định chi phí xây dựng bổ sung cho phù hợp.

## 2. Xác định chi phí thiết bị bổ sung ( $G_{TB}^{BS}$ )

Chi phí thiết bị bổ sung được xác định bằng tổng của các chi phí mua sắm thiết bị bổ sung ( $G_{TB}^{MSBS}$ ), chi phí lắp đặt thiết bị bổ sung, chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị bổ sung và các chi phí bổ sung khác.

### 2.1. Chi phí mua sắm thiết bị bổ sung ( $G_{TB}^{MSBS}$ )

Chi phí mua sắm thiết bị bổ sung được xác định theo công thức sau:

$$G_{TB}^{MSBS} = G_1^{MSTB} - G_0^{MSTB} \quad (4.20)$$

Trong đó:

$G_0^{MSTB}$ : chi phí thiết bị trong dự toán được duyệt hoặc trong giá dự thầu trúng thầu chưa ký hợp đồng;

$-G_1^{MSTB}$ : chi phí thiết bị tại thời điểm cần điều chỉnh.

2.2. Chi phí lắp đặt thiết bị bổ sung và chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh thiết bị bổ sung được xác định như chi phí xây dựng bổ sung.

### 3. Xác định chi phí quản lý dự án bổ sung, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng bổ sung và chi phí khác bổ sung.

Đối với các dự toán công trình chưa tổ chức đấu thầu hoặc chưa ký kết hợp đồng thì được điều chỉnh theo quy định.

Trường hợp đã ký hợp đồng thì việc điều chỉnh các chi phí này theo hợp đồng đã ký kết.

#### Bảng 4.1 TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ XÂY DỰNG BỔ SUNG

Tên công trình:

Đơn vị tính:

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	CÁCH TÍNH	KÝ HIỆU
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP		
1	Chi phí vật liệu	VL	
2	Chi phí nhân công	NC	
3	Chi phí máy thi công	MTC	
4	Chi phí trực tiếp khác	$(VL+NC+MTC) \times \text{tỷ lệ}$	TT
	Chi phí trực tiếp	$VL+NC+MTC+TT$	T
II	CHI PHÍ CHUNG	$T \times \text{tỷ lệ}$	C
III	THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC	$(T+C) \times \text{tỷ lệ}$	TL
	Chi phí xây dựng trước thuế	$(T+C+TL)$	$G_{BS}$
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG	$G_{BS} \times T^{GTGT-XD}$	GTGT
	Chi phí xây dựng sau thuế	$G_{BS} + GTGT$	$G_{BS}^{XD}$

**NGƯỜI LẬP**

(ký, họ tên)

**NGƯỜI CHỦ TRÌ**

(ký, họ tên)

Chứng chỉ KS định giá XD hạng ....., số

**PHỤ LỤC SỐ 5**  
**PHƯƠNG PHÁP LẬP ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**  
(Kèm theo Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng)

**1. Phương pháp lập định mức xây dựng mới của công trình**

Định mức xây dựng mới của công trình được xây dựng theo trình tự sau:

**Bước 1. Lập danh mục công tác xây dựng hoặc kết cấu mới của công trình chưa có trong danh mục định mức xây dựng được công bố**

Mỗi danh mục công tác xây dựng hoặc kết cấu mới phải thể hiện rõ đơn vị tính khối lượng và yêu cầu về kỹ thuật, điều kiện, biện pháp thi công chủ yếu của công tác hoặc kết cấu.

**Bước 2. Xác định thành phần công việc**

Thành phần công việc phải nêu rõ các bước công việc thực hiện của từng công đoạn theo thiết kế tổ chức dây chuyền công nghệ thi công từ khi bắt đầu đến khi hoàn thành, phù hợp với điều kiện, biện pháp thi công và phạm vi thực hiện công việc của công tác hoặc kết cấu.

**Bước 3. Tính toán xác định hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công**

*\* Các phương pháp tính toán:*

Tính toán định mức hao phí của các công tác xây dựng mới thực hiện theo một trong các phương pháp sau:

+ *Phương pháp 1. Tính toán theo các thông số kỹ thuật trong dây chuyền công nghệ*

- Hao phí vật liệu: xác định theo thiết kế và điều kiện, biện pháp thi công công trình hoặc định mức sử dụng vật tư được công bố.

- Hao phí nhân công: xác định theo tổ chức lao động trong dây chuyền công nghệ phù hợp với điều kiện, biện pháp thi công của công trình hoặc tính toán theo định mức lao động được công bố.

Hao phí máy thi công: xác định theo thông số kỹ thuật của từng máy trong dây chuyền hoặc định mức năng suất máy xây dựng được công bố và có tính đến hiệu suất do sự phối hợp của các máy thi công trong dây chuyền.

+ *Phương pháp 2. Tính toán theo số liệu thống kê - phân tích*

Phân tích, tính toán xác định các mức hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công từ các số liệu tổng hợp, thống kê như sau:

- Từ số lượng hao phí về vật liệu, nhân công, máy thi công thực hiện một khối lượng công tác theo một chu kỳ hoặc theo nhiều chu kỳ của công trình đã và đang thực hiện.

- Từ hao phí vật tư, sử dụng lao động, năng suất máy thi công đã được tính toán từ các công trình tương tự.

- Từ số liệu công bố theo kinh nghiệm của các chuyên gia hoặc tổ chức chuyên môn nghiệp vụ.

+ *Phương pháp 3. Tính toán theo khảo sát thực tế*

Tính toán xác định các mức hao phí từ tài liệu thiết kế, số liệu khảo sát thực tế của công trình (theo thời gian, địa điểm, khối lượng thực hiện trong một hoặc nhiều chu kỳ...) và tham khảo định mức sử dụng vật tư, lao động, năng suất máy được công bố.

Hao phí vật liệu: tính toán theo số liệu khảo sát thực tế và đối chiếu với thiết kế, quy phạm, quy chuẩn kỹ thuật.

Hao phí nhân công: tính theo số lượng nhân công từng khâu trong dây chuyền sản xuất và tổng số lượng nhân công trong cả dây chuyền, tham khảo các quy định về sử dụng lao động.

Hao phí máy thi công: tính toán theo số liệu khảo sát về năng suất của từng loại máy và hiệu suất phối hợp giữa các máy thi công trong cùng một dây chuyền, tham khảo các quy định về năng suất kỹ thuật của máy.

*\* Nội dung tính toán các thành phần hao phí*

*+ Tính toán định mức hao phí về vật liệu*

Định mức hao phí vật liệu cần thiết để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác hoặc kết cấu xây dựng kể cả hao hụt vật liệu được phép trong quá trình thi công, gồm:

Vật liệu chủ yếu (chính): như cát, đá, xi măng, gạch ngói, sắt thép,... trong công tác bê tông, xây, cốt thép, sản xuất kết cấu,... là những loại vật liệu có giá trị cao và chiếm tỷ trọng lớn trong một đơn vị khối lượng hoặc kết cấu, thì qui định mức bằng hiện vật và tính theo đơn vị đo lường thông thường.

Vật liệu khác (phụ): như xà phòng, dầu nhờn, giẻ lau,... là những loại vật liệu có giá trị nhỏ, khó định lượng chiếm tỷ trọng ít trong một đơn vị khối lượng hoặc kết cấu thì qui định mức bằng tỷ lệ phần trăm so với chi phí của các loại vật liệu chính.

Định mức hao phí vật liệu được xác định trên cơ sở định mức vật liệu được công bố hoặc tính toán theo một trong ba phương pháp nêu trên.

*Tính toán hao phí vật liệu chủ yếu*

Công thức tổng quát xác định định mức hao phí vật liệu (VL) trong định mức xây dựng là:

$$VL = Q^V \times K_{hh} + Q_{LC}^V \times K_{LC} \times K_{td} \quad (5.1)$$

*Trong đó:*

-  $Q^V$ : Số lượng vật liệu sử dụng cho từng thành phần công việc trong định mức (trừ vật liệu luân chuyển), được tính toán theo một trong ba phương pháp trên;

Đối với vật liệu cấu thành nên sản phẩm theo thiết kế thì số lượng vật liệu được xác định từ tiêu chuẩn thiết kế,... ví dụ bê tông tính theo mác vữa thì trong đó đá dăm, cát, xi măng, nước tính từ tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam (TCXDVN), hoặc tiêu chuẩn của công trình,...

Đối với vật liệu phục vụ thi công theo thiết kế biện pháp tổ chức thi công được xác định theo kỹ thuật thi công và số lần luân chuyển theo định mức vật tư được công bố hoặc tính toán đối với trường hợp chưa có trong định mức vật tư.

-  $Q_{LC}^V$ : Số lượng vật liệu luân chuyển (ván khuôn, giàn giáo, cầu công tác...) sử dụng cho từng thành phần công việc trong định mức được tính toán theo một trong ba phương pháp trên;

-  $K_{hh}$ : Định mức tỷ lệ hao hụt vật liệu được phép trong thi công;

$$K_{hh} = 1 + H_{vc} \quad (5.2)$$

$H_{vc}$ : Định mức hao hụt vật liệu trong thi công theo các quy định trong định mức vật tư được công bố, theo khảo sát, theo thực tế của các công trình tương tự, hoặc theo kinh nghiệm của các chuyên gia hoặc tổ chức chuyên môn nghiệp vụ đối với những vật tư chưa có trong định mức.

Định mức hao hụt được qui định cho loại vật liệu rời, vật liệu bán thành phẩm (vữa xây, vữa bê tông) và cấu kiện (cọc, dầm đúc sẵn).

$K_{LC}$ : Hệ số luân chuyển của loại vật liệu cần phải luân chuyển quy định trong định mức sử dụng vật tư. Đối với vật liệu không luân chuyển thì  $K_{LC}=1$ . Đối với vật liệu luân chuyển thì  $K_{LC} < 1$ .

Hệ số luân chuyển của vật liệu luân chuyển được xác định theo công thức sau:

$$K_{LC} = \frac{hx(n-1) + 2}{2n} \quad (5.3)$$

Trong đó:

- h: Tỷ lệ được bù hao hụt từ lần thứ 2 trở đi;
- n: Số lần sử dụng vật liệu luân chuyển ( $n > 1$ );

$K_{td}$ : Hệ số sử dụng thời gian do tiến độ thi công công trình là hệ số phản ánh việc huy động không thường xuyên hoặc tối đa lượng vật liệu để hoàn thành công tác xây dựng theo đúng tiến độ. Hệ số này chỉ ảnh hưởng đến vật liệu luân chuyển, ví dụ như huy động giàn giáo, cốp pha, cây chống,...

Khi biện pháp thi công sử dụng một lần hoặc nhiều lần thì bổ sung thêm hệ số này cho phù hợp với điều kiện xây dựng công trình. Hệ số này được tính theo tiến độ, biện pháp thi công hoặc theo kinh nghiệm của tổ chức, chuyên môn nghiệp vụ.

*Tính toán hao phí vật liệu khác*

Đối với các loại vật liệu khác (phụ) được định mức bằng tỷ lệ phần trăm so với tổng chi phí các loại vật liệu chính định lượng trong định mức xây dựng và được xác định theo loại công việc, theo số liệu kinh nghiệm của chuyên gia hoặc định mức trong công trình tương tự.

*+ Tính toán định mức hao phí về lao động*

Định mức hao phí lao động trong định mức xây dựng được xác định trên định mức lao động cơ sở (thi công) được công bố hoặc tính toán theo một trong ba phương pháp trên:

- Đơn vị tính của định mức lao động cơ sở là giờ công.

Đơn vị tính của định mức lao động trong định mức xây dựng là ngày công. Mức hao phí lao động được xác định theo công thức tổng quát:

$$NC = \sum (t_{dm}^g \times K_{cdd}) \times 1/8 \quad (5.4)$$

Trong đó:

-  $t_{dm}^g$ : Định mức lao động cơ sở: là mức hao phí lao động trực tiếp xây dựng cho một đơn vị tính khối lượng công tác hoặc kết cấu xây dựng cụ thể;

- $K_{cdd}$ : Hệ số chuyển đổi định mức xây dựng.

Hệ số này được tính từ định mức lao động cơ sở (thi công) chuyển sang định mức xây



dụng hoặc lấy theo kinh nghiệm của các nhà chuyên môn.

Trị số này phụ thuộc vào nhóm công tác, loại tổ hợp đơn lẻ hay hỗn hợp mà đưa ra các hệ số khác nhau tùy theo loại công tác, yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thi công cụ thể và thường trong khoảng từ 1,05 ÷ 1,3.

1/8: Hệ số chuyển đổi từ định mức giờ công sang định mức ngày công.

+ *Tính toán định mức hao phí về máy xây dựng*

Định mức hao phí về máy thi công trong định mức xây dựng được xác định trên cơ sở định mức năng suất máy thi công được công bố hoặc tính toán theo một trong ba phương pháp trên.

Đơn vị tính của định mức năng suất máy thi công là giờ máy, ca máy,...

Tính toán hao phí máy thi công chủ yếu

Công thức tổng quát xác định định mức hao phí về ca máy, thiết bị xây dựng:

$$M = \frac{1}{Q_{CM}} \times K_{cdd} \times K_{cs} \quad (5.5)$$

*Trong đó*

-  $Q_{CM}$ : Định mức năng suất thi công một ca máy xác định theo một trong ba phương pháp trên.

-  $K_{cdd}$ : Hệ số chuyển đổi định mức xây dựng.

Hệ số này được tính từ định mức năng suất máy thi công chuyển sang định mức xây dựng hoặc lấy theo kinh nghiệm của chuyên gia hoặc tổ chức chuyên môn nghiệp vụ.

Trị số này phụ thuộc vào nhóm công tác, loại tổ hợp đơn lẻ hay hỗn hợp mà phân ra các hệ số khác nhau tùy theo loại công tác, yêu cầu kỹ thuật và điều kiện thi công cụ thể và thường trong khoảng từ 1,05 ÷ 1,3.

-  $K_{cs}$ : Hệ số sử dụng năng suất là hệ số phản ánh việc sử dụng hiệu quả năng suất của tổ hợp máy trong dây chuyền liên hợp, hệ số này được tính toán theo năng suất máy thi công của các bước công việc và có sự điều chỉnh phù hợp khi trong dây chuyền dùng loại máy có năng suất nhỏ nhất.

*Tính toán hao phí máy và thiết bị xây dựng khác*

Đối với các loại máy và thiết bị xây dựng phụ được định mức bằng tỷ lệ phần trăm so với tổng chi phí các loại máy chính định lượng trong định mức xây dựng và được xác định theo loại công việc theo kinh nghiệm của chuyên gia hoặc định mức trong công trình tương tự.

+ *Phương pháp 4. Kết hợp các phương pháp trên*

Khi sử dụng phương pháp này, có thể vận dụng cách tính một trong 3 phương pháp trên để xác định định mức hao phí vật liệu, nhân công và máy thi công cho công tác chưa có trong hệ thống định mức dự toán được công bố.

**Bước 4. Lập các tiết định mức trên cơ sở tổng hợp các hao phí về vật liệu, lao động, máy thi công**

Tập hợp các tiết định mức trên cơ sở tổng hợp các khoản mục hao phí về vật liệu, nhân công và máy thi công.

Mỗi tiết định mức gồm 2 phần:

Thành phần công việc: qui định rõ, đầy đủ nội dung các bước công việc theo thứ tự từ khâu chuẩn bị ban đầu đến khi kết thúc hoàn thành công tác hoặc kết cấu xây dựng, bao gồm cả điều kiện và biện pháp thi công cụ thể.

- Bảng định mức các khoản mục hao phí: mô tả rõ tên, chủng loại, qui cách vật liệu chủ yếu trong công tác hoặc kết cấu xây dựng, và các vật liệu phụ khác; loại thợ; cấp bậc công nhân xây dựng bình quân; tên, loại, công suất của các loại máy, thiết bị thiết bị chủ yếu và một số máy, thiết bị khác trong dây chuyền công nghệ thi công để thực hiện hoàn thành công tác hoặc kết cấu xây dựng.

Trong bảng định mức, hao phí vật liệu chủ yếu được tính bằng hiện vật, các vật liệu phụ tính bằng tỷ lệ phần trăm so với chi phí vật liệu chính; hao phí lao động tính bằng ngày công không phân chia theo cấp bậc cụ thể mà theo cấp bậc công nhân xây dựng bình quân; hao phí máy, thiết bị chủ yếu được tính bằng số ca máy, các loại máy khác (máy phụ) được tính bằng tỷ lệ phần trăm so với chi phí của các loại máy, thiết bị chủ yếu.

Các tiết định mức xây dựng được tập hợp theo nhóm, loại công tác hoặc kết cấu xây dựng và thực hiện mã hóa thống nhất.

## **2. Điều chỉnh các thành phần hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công khi vận dụng các định mức xây dựng công bố**

Khi vận dụng các định mức xây dựng được công bố, nhưng do điều kiện thi công hoặc biện pháp thi công hoặc yêu cầu kỹ thuật của công trình hoặc cả ba yếu tố này có một hoặc một số thông số chưa phù hợp với quy định trong định mức xây dựng được công bố thì điều chỉnh các thành phần hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công có liên quan cho phù hợp với công trình.

### *2.1. Cơ sở điều chỉnh*

- Điều kiện, biện pháp thi công của công trình.

Yêu cầu về kỹ thuật và tiến độ thi công của công trình...

### *2.2. Phương pháp điều chỉnh*

#### **2.2.1. Điều chỉnh hao phí vật liệu**

Đối với hao phí vật liệu cấu thành nên sản phẩm theo thiết kế thì căn cứ qui định, tiêu chuẩn thiết kế của công trình để tính toán hiệu chỉnh.

- Đối với vật liệu biện pháp thi công thì hiệu chỉnh các yếu tố thành phần trong định mức công bố theo tính toán hao phí từ thiết kế biện pháp thi công hoặc theo kinh nghiệm của chuyên gia hoặc các tổ chức chuyên môn.

#### **2.2.2. Điều chỉnh hao phí nhân công**

Tăng, giảm thành phần nhân công trong định mức công bố và tính toán hao phí theo điều kiện tổ chức thi công hoặc theo kinh nghiệm của chuyên gia hoặc các tổ chức chuyên môn

#### **2.2.3. Điều chỉnh hao phí máy thi công**

- Trường hợp thay đổi do điều kiện thi công (điều kiện địa hình, khó, dễ, tiến độ nhanh chậm của công trình,...) thì tính toán điều chỉnh tăng, giảm trị số định mức theo điều kiện tổ chức thi công hoặc theo kinh nghiệm của chuyên gia hoặc các tổ chức chuyên môn.

- Trường hợp thay đổi do tăng hoặc giảm công suất máy thi công thì điều chỉnh theo nguyên tắc: công suất tăng thì giảm trị số và ngược lại.

## PHỤ LỤC SỐ 6

### PHƯƠNG PHÁP LẬP GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

(Kèm theo Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng)

Giá xây dựng công trình bao gồm đơn giá xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp. Đơn giá xây dựng công trình là chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, bao gồm toàn bộ chi phí trực tiếp cần thiết về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng. Giá xây dựng tổng hợp là chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để hoàn thành một nhóm loại công tác xây dựng, đơn vị kết cấu, bộ phận của công trình.

#### 1. Phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình trên cơ sở hệ thống định mức dự toán xây dựng của công trình và các yếu tố chi phí có liên quan theo giá thị trường.

##### 1.1. Cơ sở lập đơn giá xây dựng công trình

Cơ sở lập đơn giá xây dựng công trình:

- Danh mục các công tác xây dựng của công trình cần lập đơn giá;
- Định mức dự toán xây dựng theo danh mục cần lập đơn giá;
- Giá vật liệu (chưa bao gồm thuế giá trị tăng) đến hiện trường công trình;
- Giá nhân công của công trình;
- Giá ca máy và thiết bị thi công của công trình (hoặc giá thuê máy và thiết bị thi công).

##### 1.2. Lập đơn giá xây dựng công trình

###### 1.2.1. Xác định chi phí vật liệu (VL)

Chi phí vật liệu được xác định theo công thức:

$$VL = \sum_{i=1}^n (D_i \times G^{VL}) (1 + K_{VL}) \quad (6.1)$$

Trong đó:

-  $D_i$ : lượng vật liệu thứ  $i$  ( $i=1+n$ ) tính cho một đơn vị khối lượng công tác xây dựng trong định mức dự toán xây dựng công trình;

-  $G_i^{VL}$ : giá của một đơn vị vật liệu thứ  $i$  ( $i=1+n$ ) được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng trên thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác và được tính đến hiện trường công trình;

Trường hợp giá vật liệu chưa được tính đến hiện trường công trình thì giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo hướng dẫn tại mục 1.2.4 của phụ lục này.

-  $K^{VL}$ : hệ số tính chi phí vật liệu khác so với tổng chi phí vật liệu chủ yếu xác định trong định mức dự toán xây dựng công trình.

Đối với công trình sử dụng nguồn vốn ODA cần sử dụng những loại vật liệu mà thị trường trong nước không có thì giá các loại vật liệu, sản phẩm xây dựng nhập khẩu xác định theo giá thị trường phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng và xuất xứ hàng hóa.

### 1.2.2. Xác định chi phí nhân công (NC)

Chi phí nhân công được xác định theo công thức:

$$NC = B \times g^{NC} \quad (6.2)$$

*Trong đó:*

B: lượng hao phí lao động tính bằng ngày công trực tiếp theo cấp bậc bình quân cho một đơn vị khối lượng công tác xây dựng trong định mức dự toán xây dựng công trình;

-  $g^{NC}$ : đơn giá ngày công của công nhân trực tiếp xây dựng được xác định theo mặt bằng thị trường lao động phổ biến của từng khu vực, tỉnh, thành phố.

Riêng đối với công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức chỉ định thầu thì có thể sử dụng phương pháp xác định mức đơn giá ngày công của công nhân trực tiếp xây dựng ( $g^{NC}$ ) trên cơ sở lương tối thiểu vùng, lương cấp bậc, các khoản phụ cấp lương; khoản lương phụ tính bằng 12% lương cơ bản; một số chi phí có thể khoán trực tiếp cho người lao động tính bằng 4% lương cơ bản; các phụ cấp khác nếu có.

Đối với công trình sử dụng nguồn vốn ODA có những công việc phải sử dụng nhân công nước ngoài (công việc đòi hỏi kỹ thuật đặc biệt hoặc các công việc phải có giám sát, kiểm tra) đơn giá ngày công được xác định theo tiền lương nhân công có chức danh tương đương tại các nước trong khu vực hoặc các công trình tương tự đã và đang thực hiện ở Việt Nam.

### 1.2.3. Xác định chi phí máy thi công (MTC)

Chi phí máy thi công được xác định bằng công thức sau:

$$MTC = \sum_{i=1}^n (M_i \times g_i^{MTC}) (1 + K^{MTC}) \quad (6.3)$$

*Trong đó:*

-  $M_i$ : lượng hao phí ca máy của loại máy, thiết bị thi công chính thứ  $i$  ( $i=1 \div n$ ) tính cho một đơn vị khối lượng công tác xây dựng trong định mức dự toán xây dựng công trình;

-  $g_i^{MTC}$ : giá ca máy của loại máy, thiết bị thi công chính thứ  $i$  ( $i=1 \div n$ ) theo bảng giá ca máy và thiết bị thi công của công trình hoặc giá thuê máy xác định theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng;

-  $K^{MTC}$ : hệ số tính chi phí máy khác (nếu có) so với tổng chi phí máy, thiết bị thi công chủ yếu xác định trong định mức dự toán xây dựng công trình.

Đối với công trình sử dụng nguồn vốn ODA cần sử dụng những loại máy đặc biệt mà ở Việt Nam chưa có, cần tạm nhập khẩu để thi công xây dựng công trình thì giá ca máy xác định theo giá thuê máy trên thị trường khu vực hoặc giá ca máy đã và đang thực hiện có tính chất tương tự ở Việt Nam.

Đơn giá xây dựng công trình nói trên chỉ bao gồm chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công gọi là đơn giá xây dựng công trình không đầy đủ.

Đơn giá xây dựng công trình đầy đủ bao gồm chi phí vật liệu; chi phí nhân công, chi phí máy thi công, trực tiếp phí khác, chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước.

### 1.2.4. Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình ( $G_{vl}$ )

Giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo công thức:

$$G_{vl} = G_{cct} + C_{ht} \quad (6.4)$$

*Trong đó*

- $G_{cct}$ : giá vật liệu đến công trình;
- $C_{ht}$ : chi phí tại hiện trường bao gồm: bốc xếp, vận chuyển trong nội bộ công trình, hao hụt bảo quản tại kho, bãi.

Giá vật liệu đến công trình được xác định bằng công thức:

$$G_{cct} = G_g + C_{vc} \quad (6.5)$$

*Trong đó:*

- $G_g$ : giá vật liệu gốc;
- $C_{vc}$ : chi phí vận chuyển đến công trình (bao gồm cả chi phí trung chuyển, nếu có).

#### 1.2.4.1 Chi phí vận chuyển đến công trình

Chi phí vận chuyển đến công trình có thể xác định theo phương án, cự ly, loại phương tiện và giá thuê phương tiện vận chuyển hoặc tính trên cơ sở các định mức vận chuyển và các phương pháp khác phù hợp với điều kiện thực tế.

##### 1.2.4.1.1 Chi phí vận chuyển tính theo cước vận chuyển

Chi phí vận chuyển đến công trình theo cước vận chuyển được tính theo công thức:

$$C_{VC} = \sum_{i=1}^n (L_i \cdot x f_i) + C_{ctc} + C_{ltk} \quad (6.6)$$

*Trong đó*

- $L_i$ : cự ly của cung đường thứ  $i$ ;
- $f_i$ : giá cước vận chuyển trên cung đường thứ  $i$ ;
- $C_{ctc}$ : chi phí trung chuyển (nếu có);
- $C_{ltk}$ : chi phí lưu thông khác.

+ Giá cước vận chuyển có thể dựa vào công bố của các địa phương, giá thị trường, báo giá của đơn vị vận tải đảm bảo được khối lượng, tiến độ của công trình;

+ Chi phí trung chuyển vật liệu được tính khi có thay đổi phương thức hoặc phương tiện vận chuyển, bao gồm chi phí bốc xếp và hao hụt trung chuyển. Chi phí hao hụt trung chuyển được tính theo định mức tỉ lệ trên giá vật liệu gốc trên cơ sở định mức vật tư do Bộ Xây dựng công bố;

+ Chi phí lưu thông khác: là những chi phí cho việc buộc, kê, che chắn, lệ phí cầu đường,...

Chi phí vận chuyển đến công trình tính theo cước vận chuyển sử dụng Bảng 6.1

##### 1.2.4.1.2 Chi phí vận chuyển tính trên cơ sở các định mức vận chuyển

Chi phí vận chuyển có thể được tính toán trên cơ sở sử dụng những định mức vận chuyển phù hợp trong định mức dự toán xây dựng công trình, giá nhân công và ca máy công trình, theo công thức sau:

$$C_{vc} = (M_i \cdot x g_i^{MTC}) + C_{ctc} + C_{ltk} \quad (6.7)$$

*Trong đó:*

- $M_i$ : lượng hao phí ca máy của loại máy dùng vận chuyển;

$g_i^{MTC}$ : giá cả máy của loại máy dùng vận chuyển;

-  $C_{ttc}$  và  $C_{ttk}$ : như trong mục 1.2.4.1.1.

Ví dụ xác định chi phí vận chuyển theo định mức vận chuyển:

Xác định chi phí vận chuyển khối lượng  $100m^3$  cát xây dựng với cự ly vận chuyển 50km thì có thể sử dụng định mức vận chuyển đất bằng ô tô tự đổ 12 tấn được tính toán như sau:

- Hao phí ca máy trong phạm vi 1 km đầu: 0,610 ca

- Hao phí ca máy cho 6 km tiếp theo:  $6 \times 0,171$  ca

- Hao phí ca máy cho 43 km (ngoài 7 km):  $43 \times 0,106$  ca

Tổng cộng hao phí ca máy: 6,194 ca

Số ca máy nhân với đơn giá ca máy công trình (hoặc giá ca máy địa phương công bố) sẽ xác định được chi phí vận chuyển bằng ô tô tự đổ cho cự ly 50 km đến công trình.

Chi phí ca máy cho vận chuyển cần xác định đúng cho thời điểm tính, khi có biến động về giá cần có sự điều chỉnh phù hợp. Thí dụ khi giá ca máy điều chỉnh với hệ số 1,2 thì chi phí cũng được điều chỉnh trên cơ sở hệ số này.

Giá ca máy ô tô tự đổ (sau điều chỉnh) là: 1.157.110 đồng/ca

Chi phí vận chuyển bằng ô tô cho  $100 m^3$  cát đoạn đường 50 km là:

$6,194 \text{ ca} \times 1.157.110 \text{ đồng/ca} = 7.167.139 \text{ đồng}$

Trường hợp những vật liệu tính theo đơn vị tính khác thì có thể sử dụng trọng lượng riêng để tính chuyển đơn vị và vận dụng định mức vận chuyển cho phù hợp.

Nếu một loại vật liệu phải mua ở nhiều nguồn khác nhau thì giá vật liệu đến công trình bình quân ( $G_{cct}^{bq}$ ) được xác định bằng công thức:

$$G_{cct}^{bq} = \frac{\sum_{i=1}^n T_i \times G_{ccti}}{\sum_{i=1}^n T_i} \quad (6.8)$$

Trong đó:

-  $G_{ccti}$ : giá vật liệu đến công trình từ nguồn  $i$ ;

-  $T_i$ : khối lượng vật liệu mua từ nguồn  $i$ .

#### 1.2.4.1 Chi phí tại hiện trường ( $C_{ht}$ )

Chi phí tại hiện trường bao gồm chi phí bốc xếp ( $C_{bx}$ ), chi phí vận chuyển trong nội bộ công trình ( $C_{veht}$ ), chi phí hao hụt bảo quản ( $C_{hh}$ ) và được xác định theo công thức sau:

$$C_{ht} = C_{bx} + C_{veht} + C_{hh} \quad (6.9)$$

Chi phí bốc xếp tính trên cơ sở định mức lao động bốc xếp và đơn giá nhân công công trình; Chi phí vận chuyển bằng phương tiện thô sơ trong nội bộ công trình tính bình quân trong phạm vi 300m trên cơ sở định mức lao động vận chuyển vật liệu bằng phương tiện thô sơ và đơn giá nhân công xây dựng công trình;

Chi phí hao hụt bảo quản vật liệu tại kho, bãi công trường được tính theo phần trăm (%) so với giá vật liệu đến hiện trường.

Nội dung, trình tự tính toán giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo các Bảng 6.1, 6.2 và 6.3 như sau:

**Bảng 6.1. TÍNH CHI PHÍ VẬN CHUYỂN**

STT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Nguồn mua	Phương tiện vận chuyển	Cự ly của cung đường với cấp đường tương ứng		Giá cước theo cấp đường (đ/T.km)	Chi phí vận chuyển
					Cự ly (km)	Cấp đường		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9] = $\Sigma$ ( [6] x [8] )
1								
2								
3								

**BẢNG 6.2. TÍNH GIÁ VẬT LIỆU ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH**

STT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Giá gốc	Chi phí vận chuyển	Chi phí trung chuyển (nếu có)			Giá vật liệu đến chân công trình	
					Bốc xếp	Hao hụt trung chuyển			Cộng chi phí trung chuyển
						Định mức (%)	Thành tiền		
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]=[4] x [7]	[9]=[6]+[8]	[10] = [4]+[5]+[9]
1									
2									
3									

*Ghi chú:*

- Cột [5]: lấy theo giá trị cột [9] tại Bảng 6.1;
- Cột [6] = (Định mức lao động bốc xếp) x (Đơn giá nhân công xây dựng công trình).

**Bảng 6.3. TÍNH GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐẾN HIỆN TRƯỜNG CÔNG TRÌNH**

ST T	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Giá vật liệu đến chân công trình	Chi phí tại hiện trường				Giá vật liệu đến hiện trường công trình
				Chi phí bốc xếp	Chi phí hao hụt bảo quản	Chi phí vận chuyển trong nội bộ công trình	Cộng chi phí tại hiện trường	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6] = [4] x Định mức tỷ lệ	[7]	[8] = [5]+[6]+[7]	[9] = [4]+[8]
1								
2								
3								
...								

*Ghi chú*

- Cột [4]: lấy theo kết quả tính toán từ cột [10] tại Bảng 6.2;
- Cột [5] = (Định mức lao động bốc xếp) x (Đơn giá nhân công xây dựng công trình);
- Cột [7] = (Định mức lao động vận chuyển trong phạm vi 300m) x (Đơn giá nhân công xây dựng công trình).

**2. Phương pháp lập giá xây dựng tổng hợp công trình**

*2.1. Cơ sở lập giá xây dựng tổng hợp*

- Danh mục nhóm loại công tác xây dựng, đơn vị kết cấu, bộ phận của công trình;
- Đơn giá xây dựng công trình tương ứng với nhóm loại công tác, đơn vị kết cấu, bộ phận của công trình.

*2.2. Lập giá xây dựng tổng hợp*

- *Bước 1.* Xác định danh mục nhóm loại công tác xây lắp, đơn vị kết cấu, bộ phận của công trình cần lập giá xây dựng tổng hợp, một số chỉ tiêu kỹ thuật chủ yếu, đơn vị tính và nội dung thành phần công việc phù hợp.

- *Bước 2.* Tính khối lượng xây lắp (q) của từng loại công tác xây dựng cấu thành giá xây dựng tổng hợp.

- *Bước 3.* Xác định chi phí vật liệu (VL), nhân công (NC), máy thi công (M) tương ứng với khối lượng xây dựng (q) của từng loại công tác xây lắp cấu thành giá xây dựng tổng hợp theo công thức:

$$VL = q \times vl ; NC = q \times nc ; M = q \times m \quad (6.10)$$

- *Bước 4.* Tổng hợp kết quả theo từng khoản mục chi phí trong giá xây dựng tổng hợp theo công thức:

$$VL = \sum_{i=1}^n VL_i \quad NC = \sum_{i=1}^n NC_i \quad M = \sum_{i=1}^n M_i \quad (6.11)$$

*Trong đó:*

-  $VL_i, NC_i, M_i$  là chi phí vật liệu, chi phí nhân công và chi phí máy thi công của công tác xây dựng thứ i (i=1+n) cấu thành trong giá xây dựng tổng hợp.

Giá xây dựng tổng hợp có thể lập thành giá đầy đủ, bao gồm chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công và chi phí trực tiếp khác, chi phí chung và thu nhập chịu thuế tính trước.



**PHỤ LỤC SỐ 7**  
**MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH / THẨM TRA TỔNG MỨC ĐẦU TƯ,**  
**DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH**

*(Kèm theo Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng)*

**1. Báo cáo kết quả thẩm định / thẩm tra tổng mức đầu tư**

Báo cáo kết quả thẩm định / thẩm tra tổng mức đầu tư được tổng hợp như mẫu 7.1 sau đây.

**Mẫu 7.1. Báo cáo kết quả thẩm định / thẩm tra tổng mức đầu tư**

ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH / THẨM TRA      **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

(Số hiệu văn bản)

....., ngày      tháng      năm

V/v: thẩm định / thẩm tra tổng mức  
đầu tư

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH / THẨM TRA**  
**TỔNG MỨC ĐẦU TƯ**

**Dự án:** .....

**Địa điểm:** .....

**Kính gửi:** .....

*Thực hiện nhiệm vụ của (người quyết định đầu tư) giao (đối với đơn vị đầu mới thực hiện nhiệm vụ thẩm định) hoặc theo đề nghị của (người quyết định đầu tư / chủ đầu tư) (đối với đơn vị tư vấn thẩm tra) về việc thẩm định / thẩm tra tổng mức đầu tư (tên dự án). Sau khi nghiên cứu hồ sơ (tên đơn vị thẩm định / thẩm tra) có ý kiến như sau:*

**1. Khái quát về dự án**

- Tên dự án, công trình; địa điểm xây dựng, quy mô,... công trình;
- Chủ đầu tư; các đơn vị tư vấn khảo sát, lập dự án,...;
- Quá trình thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư.

**2. Các cơ sở pháp lý và tài liệu sử dụng trong thẩm định / thẩm tra**

- Luật xây dựng;
- Nghị định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Nghị định về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Thông tư về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- (Các văn bản khác có liên quan của nhà nước, của các Bộ, ngành, địa phương, ...).

**3. Nhận xét về chất lượng hồ sơ tổng mức đầu tư**

- Nhận xét về phương pháp lập tổng mức đầu tư được lựa chọn tính toán;
- Nhận xét về các cơ sở để xác định các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư;
- Kết luận về đủ hay không đủ điều kiện thẩm định / thẩm tra.

#### 4. Nguyên tắc thẩm định / thẩm tra

Về sự phù hợp của phương pháp xác định tổng mức đầu tư với đặc điểm, tính chất kỹ thuật và yêu cầu công nghệ của dự án đầu tư xây dựng công trình;

Về tính đầy đủ, hợp lý và phù hợp với yêu cầu thực tế thị trường của các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư;

Về giá trị tổng mức đầu tư;

#### 5. Kết quả thẩm định / thẩm tra

Dựa vào các căn cứ và nguyên tắc nêu trên thì giá trị tổng mức đầu tư (tên dự án) sau thẩm định / thẩm tra như sau:

STT	Nội dung chi phí	Giá trị đề nghị	Giá trị thẩm tra	Tăng, giảm
1	Chi phí xây dựng			
2	Chi phí thiết bị			
3	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư			
4	Chi phí quản lý dự án			
5	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			
6	Chi phí khác			
7	Chi phí dự phòng			
	Tổng cộng			

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

#### 6. Nguyên nhân tăng, giảm;

(Nêu và phân tích nguyên nhân tăng giảm đối với những nội dung chi phí tăng, giảm chủ yếu).

#### 7. Kết luận và kiến nghị

Người thẩm định/Thẩm tra

Người kiểm tra

- (ký, họ tên)

- (ký, họ tên)

- (ký, họ tên)

(ký, họ tên)

Chứng chỉ KS định giá XD hạng ....., số

Nơi nhận

Thủ trưởng đơn vị thẩm định/thẩm tra

(ký tên, đóng dấu)

## 2. Báo cáo thẩm định / thẩm tra dự toán công trình

Báo cáo kết quả thẩm định / thẩm tra dự toán công trình được tổng hợp như mẫu 7.2 sau đây.

### Mẫu 7.2. Báo cáo kết quả thẩm định / thẩm tra dự toán công trình

ĐƠN VỊ THẨM ĐỊNH / THẨM TRA      CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

(Số hiệu văn bản)

....., ngày      tháng      năm

V/v: thẩm định / thẩm tra dự toán  
công trình .....

### BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH / THẨM TRA DỰ TOÁN CÔNG TRÌNH

Công trình: .....

Địa điểm: .....

Kính gửi: .....

Thực hiện nhiệm vụ của (chủ đầu tư) giao (đối với trường hợp chủ đầu tư tự thẩm định) hoặc theo đề nghị của (chủ đầu tư) hoặc theo hợp đồng kinh tế (số hiệu hợp đồng) (đối với đơn vị tư vấn thẩm tra) về việc thẩm định / thẩm tra dự toán công trình (tên công trình). Sau khi nghiên cứu hồ sơ (tên đơn vị thẩm định / thẩm tra) có ý kiến như sau:

#### 1. Căn cứ thẩm định / thẩm tra

- Nghị định về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Nghị định về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- Thông tư về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;
- (Các văn bản khác có liên quan của nhà nước, của các Bộ, ngành, địa phương, ...).

#### 2. Giới thiệu chung về công trình

- Tên công trình;
- Chủ đầu tư;
- Các đơn vị tư vấn lập thiết kế, lập dự toán công trình;

#### 3. Nhận xét về chất lượng hồ sơ dự toán công trình

- Nhận xét về thiết kế, phương pháp lập dự toán được lựa chọn;
- Nhận xét về các cơ sở để xác định các khoản mục chi phí trong dự toán công trình;
- Kết luận về đủ hay không đủ điều kiện thẩm định / thẩm tra.

#### 4. Nguyên tắc thẩm định / thẩm tra

- Về sự phù hợp giữa khối lượng chủ yếu của dự toán với khối lượng thiết kế;

Về tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng, vận dụng đơn giá xây dựng công trình, định mức chi phí tỷ lệ, dự toán chi phí tư vấn và dự toán các khoản mục chi phí khác trong dự toán công trình;

Về giá trị dự toán công trình.

### 5. Kết quả thẩm định / thẩm tra

Dựa vào các căn cứ và nguyên tắc nêu trên thì giá trị (dự toán công trình) sau thẩm định / thẩm tra như sau:

STT	Nội dung chi phí	Giá trị đề nghị	Giá trị thẩm tra	Tăng, giảm
1	Chi phí xây dựng			
2	Chi phí thiết bị			
3	Chi phí quản lý dự án			
4	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng			
5	Chi phí khác			
6	Chi phí dự phòng			
	Tổng cộng			

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

### 6. Nguyên nhân tăng, giảm:

(Nêu và phân tích nguyên nhân tăng giảm đối với những nội dung chi phí tăng, giảm chủ yếu).

### 7. Kết luận và kiến nghị

Người thẩm định/thẩm tra

Người kiểm tra

- (ký, họ tên)

- (ký, họ tên)

- (ký, họ tên)

(ký, họ tên)

Chứng chỉ KS định giá XD hạng ....., số

Nơi nhận

Thủ trưởng đơn vị thẩm định/thẩm tra

(ký tên, đóng dấu)

**PHỤ LỤC SỐ 8**  
**MẪU TRÌNH PHÊ DUYỆT ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN MỘT SỐ CÔNG TÁC XÂY DỰNG**  
**ĐIỀU CHỈNH, XÂY DỰNG MỚI SỬ DỤNG ĐỂ LẬP ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG TRONG**  
**CÁC GÓI THẦU SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ÁP DỤNG HÌNH THỨC**  
**CHỈ ĐỊNH THẦU THEO QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 6 ĐIỀU 13**  
**NGHỊ ĐỊNH SỐ 112/2009/NĐ-CP**

*(Kèm theo Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng)*

**(Chủ đầu tư)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số hiệu văn bản

V/v: điều chỉnh, xây dựng mới định  
mức dự toán xây dựng công trình

....., ngày      tháng      năm

**TỜ TRÌNH**  
**ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN MỘT SỐ CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐIỀU CHỈNH,**  
**XÂY DỰNG MỚI SỬ DỤNG ĐỂ LẬP ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG**  
**CÔNG TRÌNH .....**

**Kính gửi: (NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ)**

Căn cứ vào đặc điểm tính chất của công trình xây dựng, trên cơ sở hệ thống định mức dự toán xây dựng công trình đã được các cơ quan có thẩm quyền công bố, để thực hiện khoản 6 Điều 13 của Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ, (chủ đầu tư) xin kính trình định mức dự toán một số công tác xây dựng của công trình bao gồm mức, trong đó điều chỉnh định mức dự toán xây dựng công trình đã được công bố là mức và xây dựng mới định mức dự toán xây dựng công trình là mức như Phụ lục kèm theo tờ trình này.

Kính đề nghị (người quyết định đầu tư) xem xét quyết định để làm cơ sở cho việc xác định đơn giá xây dựng công trình theo quy định.

**Nơi nhận**

- Như trên;
- Lưu.

**(CHỦ ĐẦU TƯ)**

*(ký tên, đóng dấu)*

## PHỤ LỤC

(Kèm theo tờ trình số ....., ngày ....., của .....,)

### ĐỊNH MỨC DỰ TOÁN MỘT SỐ CÔNG TÁC XÂY DỰNG ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, XÂY DỰNG MỚI SỬ DỤNG ĐỂ LẬP ĐƠN GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH .....

#### 1. Định mức dự toán một số công tác xây dựng cần điều chỉnh

1.1. Tên công tác:

- Thành phần công việc:

- Bảng định mức:

Đơn vị tính:

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức	
				Đã được công bố	Điều chỉnh
		Vật liệu			
		Nhân công			
		Bậc			
		Máy thi công			

1.2. Tên công tác: .....

#### 2. Định mức dự toán một số công tác xây dựng bổ sung mới

2.1. Tên công tác:

- Thành phần công việc:

- Bảng định mức:

Đơn vị tính:

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Định mức
		Vật liệu		
		Nhân công		
		Bậc		
		Máy thi công		

2.2. Tên công tác:

**18. THÔNG TƯ SỐ 06/2010/TT-BXD NGÀY 26-05-2010  
CỦA BỘ XÂY DỰNG**

**Hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và  
thiết bị thi công xây dựng công trình**

*Căn cứ Nghị định số 17/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 2 năm 2008 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;*

*Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình như sau:*

**Chương 1.  
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình (sau đây gọi là giá ca máy) để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

**Điều 2. Nguyên tắc xác định giá ca máy**

1. Giá ca máy được xác định theo từng công trình, phù hợp với yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công (như độ mặn khí quyển, địa hình và các điều kiện tương tự); biện pháp thi công, thời gian xây dựng của công trình và mặt bằng giá ca máy trên thị trường.
2. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn, nhà thầu căn cứ phương pháp xác định giá ca máy hướng dẫn tại Thông tư này, dữ liệu cơ sở xác định giá ca máy và thiết bị thi công trong Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này để xác định giá ca máy cho phù hợp với công trình làm cơ sở lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
3. Máy và thiết bị thi công (sau đây gọi là máy) quy định tại Thông tư này là các loại máy và thiết bị được truyền chuyển động bằng động cơ, chạy bằng xăng, dầu, điện, khí nén được sử dụng cho công tác xây dựng và lắp đặt thiết bị ở các công trình xây dựng. Một số loại thiết bị không có động cơ như rơ moóc, sà lan và các loại thiết bị tương tự nhưng tham gia vào các công tác nói trên thì cũng được coi là máy và thiết bị thi công.
4. Chi phí cho các loại công tác xây dựng nhà bao che cho máy, nền móng máy, hệ thống cấp điện - nước - khí nén và các loại công tác xây dựng tương tự thực hiện tại hiện trường phục vụ cho việc lắp đặt, vận hành của một số loại máy như trạm trộn bê tông xi măng, trạm trộn bê tông nhựa, cần trục di chuyển trên ray và các loại thiết bị tương tự thì được lập dự toán riêng theo biện pháp thi công và tính vào chi phí khác của dự toán công trình.

## Chương 2. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GIÁ CA MÁY

### Điều 3. Nội dung chi phí trong giá ca máy

Giá ca máy là mức chi phí dự tính cần thiết cho máy và thiết bị thi công làm việc trong một ca.

Các nội dung chi phí trong giá ca máy được xác định phù hợp theo loại máy sử dụng để thi công xây dựng công trình và điều kiện cụ thể của công trình.

Trong trường hợp tổng quát, giá ca máy bao gồm chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, tiền lương thợ điều khiển máy, chi phí khác của máy và xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{TL} + C_{CPK} \quad (\text{đồng/ca}) \quad (1)$$

Trong đó:

- $C_{CM}$ : giá ca máy (đồng/ca)
- $C_{KH}$ : chi phí khấu hao (đồng/ca)
- $C_{SC}$ : chi phí sửa chữa (đồng/ca)
- $C_{NL}$ : chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca)
- $C_{TL}$ : chi phí tiền lương thợ điều khiển máy (đồng/ca)
- $C_{CPK}$ : chi phí khác (đồng/ca)

### Điều 4. Trình tự xác định giá ca máy

**Bước 1:** Lập danh mục máy của bảng giá ca máy công trình như quy định trong Điều 5 dưới đây.

**Bước 2:** Xác định giá ca máy như quy định trong Điều 6 dưới đây.

**Bước 3:** Hướng dẫn áp dụng bảng giá ca máy công trình như quy định trong Điều 7 dưới đây.

### Điều 5. Lập danh mục máy của bảng giá ca máy công trình

Danh mục máy của bảng giá ca máy công trình được xác định theo nguyên tắc tại khoản 1 Điều 2 của Thông tư này và cần bảo đảm các nội dung sau:

- Các loại máy sử dụng phù hợp với công nghệ thi công, biện pháp tổ chức thi công của công trình.

- Chỉ rõ loại máy, tên máy, một số thông số kinh tế - kỹ thuật chủ yếu (như dung tích gầu của máy đào một gầu, trọng tải của ô tô, sức nâng của cần trục và (hoặc) các thông số kinh tế - kỹ thuật chủ yếu khác) của từng máy trong danh mục.

### Điều 6. Xác định giá ca máy

#### 1. Xác định chi phí khấu hao ( $C_{KH}$ )

a) Chi phí khấu hao tính trong giá ca máy là khoản chi phí về hao mòn của máy trong thời gian sử dụng.

b) Công thức xác định chi phí khấu hao:

$$C_{KH} = \frac{(\text{Nguyên giá} - \text{Giá trị thu hồi}) \times \text{Định mức khấu hao năm}}{\text{Số ca năm}} \quad (\text{đồng/ca}) \quad (2)$$

Trong đó:



- Nguyên giá: là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có máy tính đến thời điểm đưa máy đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như giá mua máy, thiết bị (không kể chi phí cho vật tư, phụ tùng thay thế mua kèm theo), thuế nhập khẩu (nếu có), chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản, chi phí lưu kho, chi phí lắp đặt, chạy thử, các khoản chi phí hợp lệ khác có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư máy.

Nguyên giá để tính giá ca máy công trình được xác định theo báo giá của nhà cung cấp, theo hợp đồng mua bán máy hoặc nguyên giá máy từ các công trình tương tự đã và đang thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với mặt bằng giá máy trên thị trường tại thời điểm tính giá ca máy.

- Định mức khấu hao năm: là định mức về mức độ giảm giá trị bình quân của máy do hao mòn (vô hình và hữu hình) sau một năm sử dụng. Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ %.

Định mức khấu hao năm được xác định theo nguyên tắc phù hợp với tuổi thọ kinh tế của máy và thời gian sử dụng của từng loại máy tại công trình.

- Giá trị thu hồi là giá trị phần còn lại của máy sau khi thanh lý và được xác định như sau:

Với máy có nguyên giá từ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) trở lên giá trị thu hồi nhỏ hơn hoặc bằng 5% nguyên giá. Không tính giá trị thu hồi với máy có nguyên giá nhỏ hơn 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).

- Số ca năm: số ca máy làm việc hữu ích được lựa chọn trong một năm.

Số ca năm được xác định theo nguyên tắc phù hợp với đặc tính và quy trình vận hành của từng loại máy, khối lượng thi công của công trình, quy mô công trình, tiến độ thi công và các điều kiện cụ thể khác.

Số ca năm được tính trên cơ sở số ca máy làm việc trong cả đời máy và số năm đời máy.

## **2. Xác định chi phí sửa chữa ( $C_{sc}$ )**

a) Chi phí sửa chữa tính trong giá ca máy là các khoản chi phí để sửa chữa, bảo dưỡng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn của máy.

b) Công thức xác định chi phí sửa chữa:

$$C_{sc} = \frac{\text{Nguyên giá} \times \text{Định mức sửa chữa năm}}{\text{Số ca năm}} \quad (\text{đồng/ca}) \quad (3)$$

Trong đó:

- Nguyên giá, số ca năm: như nội dung trong khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

- Định mức sửa chữa năm: được xác định theo quy định về bảo dưỡng kỹ thuật, sửa chữa định kỳ, quy trình vận hành máy, chất lượng máy, điều kiện cụ thể của công trình và thời gian làm việc của máy.

c) Trong chi phí sửa chữa chưa bao gồm chi phí thay thế các loại phụ tùng thuộc bộ phận công tác của máy có giá trị lớn mà sự hao mòn của chúng phụ thuộc chủ yếu vào tính chất của đối tượng công tác, ví dụ như cần khoan, mũi khoan và các loại phụ tùng thay thế tương tự.

### 3. Xác định chi phí nhiên liệu, năng lượng ( $C_{NL}$ ).

a) Chi phí nhiên liệu, năng lượng tính trong giá ca máy là khoản chi về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu mỡ bôi trơn, nhiên liệu để điều chỉnh, nhiên liệu cho động cơ lai, dầu truyền động.

b) Công thức xác định chi phí nhiên liệu, năng lượng

$$C_{NL} = \frac{\text{Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng}}{\text{lượng}} \times \frac{\text{Giá nhiên liệu, năng lượng}}{\text{năng lượng}} \times K_p \text{ (đồng/ca)} \quad (4)$$

Trong đó:

- Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng: định mức tiêu hao các loại nhiên liệu, năng lượng như xăng, dầu, điện hoặc khí nén để tạo ra động lực cho máy làm việc trong một ca (lít/ca, kWh/ca, m<sup>3</sup> khí nén/ca).

Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng trong một ca được xác định theo nguyên tắc phù hợp với số giờ máy vận hành trong ca và mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng trong một giờ tương ứng với từng loại máy.

- Giá nhiên liệu, năng lượng: mức giá (trước thuế giá trị gia tăng) các loại xăng, dầu, điện hoặc khí nén tại thời điểm tính giá ca máy và khu vực xây dựng công trình.

-  $K_p$ : hệ số chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ cho một ca máy làm việc.

Hệ số chi phí nhiên liệu, dầu mỡ phụ cho một ca máy làm việc được quy định như sau:

- Động cơ xăng: 1,03

- Động cơ Diesel: 1,05

- Động cơ điện: 1,07

c) Trường hợp xác định giá ca máy của các loại máy để thực hiện một số loại công tác (như khảo sát xây dựng, thí nghiệm vật liệu, thí nghiệm cấu kiện, kết cấu xây dựng và một số loại công tác khác) mà chi phí nhiên liệu, năng lượng đã tính vào hao phí vật liệu trong định mức dự toán công trình thì không tính trong giá ca máy.

Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng của tàu công tác sông và xuồng cao tốc khi thao tác được tính bằng 65% định mức khi hành trình.

### 4. Xác định chi phí tiền lương thợ điều khiển máy ( $C_{TL}$ )

a) Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy là khoản chi phí về tiền lương và các khoản phụ cấp lương tương ứng với cấp bậc của thợ điều khiển máy theo yêu cầu kỹ thuật.

Tiền lương thợ điều khiển máy trong giá ca máy được xác định trên cơ sở tính đúng, tính đủ tiền lương nhân công và phù hợp với mặt bằng giá của thị trường lao động phổ biến của từng khu vực, tỉnh, theo từng loại thợ và điều kiện cụ thể của công trình.

b) Công thức xác định chi phí tiền lương thợ điều khiển máy

$$C_{TL} = \sum_{i=1}^n N_i \cdot C_{TLi} \text{ (đồng/ca)} \quad (5)$$

Trong đó:

- $N_i$  : Số lượng thợ điều khiển máy loại  $i$
- $C_{TLi}$  : Đơn giá tiền lương ngày công thợ điều khiển máy loại  $i$
- $n$  Số lượng loại thợ điều khiển máy trong ca

Thành phần, cấp bậc, số lượng thợ điều khiển máy của từng loại máy xác định theo yêu cầu của quy trình vận hành máy, tiêu chuẩn cấp bậc công nhân kỹ thuật và điều kiện cụ thể của công trình.

c) Trường hợp xác định giá ca máy của các loại máy để thực hiện một số loại công tác mà chi phí nhân công điều khiển máy đã tính theo hao phí nhân công trong định mức dự toán công trình (như khảo sát xây dựng, thí nghiệm vật liệu, thí nghiệm cấu kiện, kết cấu xây dựng và một số loại công tác khác) thì không tính chi phí nhân công điều khiển máy trong giá ca máy.

### **5. Xác định chi phí khác ( $C_{CPK}$ )**

a) Chi phí khác được tính trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình, bao gồm:

- Bảo hiểm máy, thiết bị trong quá trình sử dụng;
- Bảo quản máy và phục vụ cho công tác bảo dưỡng kỹ thuật trong bảo quản máy;
- Đăng kiểm các loại:
- Di chuyển máy trong nội bộ công trình;
- Các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến quản lý máy và sử dụng máy tại công trình chưa được tính trong các nội dung chi phí khác trong đơn giá, dự toán công trình.

b) Công thức xác định chi phí khác

$$C_{CPK} = \frac{\text{Nguyên giá} \times \text{Định mức chi phí khác năm}}{\text{Số ca năm}} \quad (\text{đồng/ca}) \quad (6)$$

Trong đó:

- Nguyên giá, số ca năm: như nội dung trong khoản 1 Điều 6 Thông tư này.

Định mức chi phí khác năm: được sử dụng để phục vụ cho các hoạt động của máy trong một năm được lựa chọn và tính theo tỷ lệ % so với nguyên giá.

Định mức chi phí khác năm được xác định theo nguyên tắc phù hợp với từng loại máy, cỡ máy và điều kiện khai thác, sử dụng máy tương ứng với điều kiện cụ thể của công trình.

### **Điều 7. Hướng dẫn sử dụng bảng giá ca máy công trình**

Sau khi xác định giá ca máy công trình theo nội dung quy định tại các Điều 3, Điều 4, Điều 5 và Điều 6 nói trên, cần hướng dẫn áp dụng bảng giá ca máy trong quá trình lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Đối tượng, phạm vi áp dụng bảng giá ca máy.
- Căn cứ xác định các thành phần chi phí trong giá ca máy.
- Các trường hợp cần lưu ý trong quá trình áp dụng bảng giá ca máy.

### **Điều 8. Xác định giá ca máy chờ đợi, giá thuê máy.**

1. Xác định giá ca máy chờ đợi

a) Giá ca máy chờ đợi là giá ca máy của các loại máy đã được huy động đến công trình để thi công xây dựng công trình nhưng chưa có việc để làm nhưng không do lỗi của nhà thầu.

b) Giá ca máy chờ đợi bao gồm chi phí khấu hao, chi phí tiền lương thợ điều khiển máy và chi phí khác. Các chi phí này được xác định theo bảng giá ca máy của công trình.

## 2. Xác định giá thuê máy

a) Giá thuê máy là mức chi phí bên đi thuê trả cho bên cho thuê để được quyền sử dụng máy trong một khoảng thời gian như ca, ngày, tuần, tháng, quý, năm hoặc để thực hiện một khối lượng sản phẩm công việc theo đơn vị đo lường của công tác như cái, kg, tấn, m, m<sup>2</sup>, m<sup>3</sup>.

b) Trong trường hợp tổng quát, giá thuê máy bao gồm các chi phí sau: chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nhiên liệu, năng lượng; chi phí tiền lương thợ điều khiển máy và chi phí khác; chi phí vận chuyển máy đến và đi khỏi công trình, chi phí tháo và lắp đặt máy; chi phí cho thời gian chờ đợi do công nghệ hoặc biện pháp thi công, các khoản thuế, phí và lệ phí.

Các nội dung chi phí trong giá thuê máy được xác định tùy theo điều kiện cụ thể của công trình, hình thức thuê máy và thỏa thuận giữa bên cho thuê máy và bên đi thuê máy.

## Điều 9. Điều chỉnh giá ca máy

Giá ca máy được điều chỉnh phù hợp với điều kiện cụ thể của từng công trình trên cơ sở mức biến động giá của các yếu tố chi phí tính giá ca máy như nguyên giá, giá nhiên liệu, năng lượng, chế độ tiền lương.

Giá ca máy được điều chỉnh theo các phương pháp:

- Phương pháp bù trừ trực tiếp;
- Phương pháp hệ số điều chỉnh;
- Phương pháp chỉ số giá xây dựng;

### 1. Điều chỉnh giá ca máy theo phương pháp bù trừ trực tiếp

Công thức xác định giá ca máy điều chỉnh ( $C_{CMDC}$ ) theo phương pháp bù trừ

$$C_{CMDC} = (C_{KH} + C_{SC} + C_{CPK}) \cdot K_1 + C_{NL} \cdot K_2 + C_{TL} \cdot K_3 \text{ (đồng/ca)} \quad (1)$$

Trong đó:

-  $C_{KH}$ ,  $C_{SC}$ ,  $C_{CPK}$ ,  $C_{NL}$ ,  $C_{TL}$ : chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí khác, chi phí nhiên liệu, năng lượng, tiền lương thợ điều khiển máy trong giá ca máy tại thời điểm gốc.

-  $K_1$ : hệ số điều chỉnh nguyên giá, xác định theo công thức (8)

$$K_1 = \frac{\text{Nguyên giá tại thời điểm điều chỉnh}}{\text{Nguyên giá tại thời điểm gốc}} \quad (8)$$

-  $K_2$ : hệ số điều chỉnh chi phí nhiên liệu, năng lượng, xác định theo công thức (9)

$$K_2 = \frac{\text{Giá nhiên liệu, năng lượng tại thời điểm điều chỉnh}}{\text{Giá nhiên liệu, năng lượng tại thời điểm gốc}} \quad (9)$$

-  $K_3$ : hệ số điều chỉnh chi phí tiền lương thợ điều khiển máy, xác định theo công thức (10)

$$K_3 = \frac{\text{Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy trong giá ca máy tại thời điểm điều chỉnh}}{\text{Chi phí tiền lương thợ điều khiển máy trong giá ca máy tại thời điểm gốc}} \quad (10)$$

### 2. Điều chỉnh giá ca máy theo phương pháp hệ số điều chỉnh

Công thức xác định giá ca máy điều chỉnh ( $C_{CMDC}$ ) theo phương pháp hệ số điều chỉnh:

$$C_{CMDC} = C_{CM} \cdot K_{DC} \quad (\text{đồng/ca}) \quad (11)$$

Trong đó:

- $C_{CM}$ : giá ca máy tại thời điểm gốc (đồng/ca)
- $K_{DC}$ : hệ số điều chỉnh giá ca máy

Hệ số điều chỉnh giá ca máy tính theo hệ số điều chỉnh chi phí máy thi công trong dự toán xây dựng công trình giữa thời điểm điều chỉnh và thời điểm gốc. Hệ số điều chỉnh lấy theo công bố hoặc hướng dẫn của địa phương nơi xây dựng công trình hoặc tính toán của Chủ đầu tư.

### 3. Điều chỉnh giá ca máy theo phương pháp chỉ số giá xây dựng

Công thức xác định giá ca máy điều chỉnh ( $C_{CMDC}$ ) theo phương pháp chỉ số giá xây dựng:

$$C_{CMDC} = C_{CM} \cdot \frac{K_{MTC2}}{K_{MTC1}} \quad (\text{đồng/ca}) \quad (12)$$

Trong đó:

- $C_{CM}$ : giá ca máy tại thời điểm gốc (đồng/ca)
- $K_{MTC1}$ : chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại thời điểm gốc
- $K_{MTC2}$ : chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại thời điểm điều chỉnh

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng hoặc công bố của địa phương nơi xây dựng công trình hoặc tính toán của Chủ đầu tư.

## Chương 3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### Điều 10. Thẩm định và phê duyệt giá ca máy công trình

1. Chủ đầu tư căn cứ yêu cầu kỹ thuật, biện pháp thi công cụ thể của công trình tổ chức thẩm định, phê duyệt giá ca máy công trình đồng thời với việc tổ chức thẩm định và phê duyệt đơn giá xây dựng công trình.

Đối với các công trình xây dựng dạng tuyến đi qua nhiều địa phương như đường giao thông, đường dây tải điện, kênh mương, đường ống và các công trình xây dựng dạng tuyến khác, thì chủ đầu tư quyết định giá ca máy của công trình để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn quản lý chi phí có đủ năng lực, kinh nghiệm chuyên môn để xác định hoặc thẩm tra giá ca máy trước khi quyết định áp dụng.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo và giao cho Sở Xây dựng chủ trì phối hợp với các

Sở có liên quan căn cứ hướng dẫn tại Thông tư này và tình hình cụ thể của địa phương tính toán và công bố giá ca máy phổ biến làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

3. Nhà thầu xây dựng thực hiện quản lý giá ca máy như quy định tại Điều 27 Nghị định số 112/2009/NĐ-CP.

**Điều 11. Xử lý chuyển tiếp**

Việc thực hiện xác định giá ca máy công trình trong giai đoạn chuyển tiếp quy định tại Điều 34 của Nghị định số 112/2009/NĐ-CP.

**Điều 12. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 15/7/2010 và thay thế Thông tư số 07/2007/TT-BXD ngày 25/7/2007 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn phương pháp xác định ca máy và thiết bị thi công xây dựng công trình.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Bộ Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG  
**Trần Văn Sơn**

Bản sao lưu

**19. NGHỊ ĐỊNH SỐ 112/2009/NĐ-CP NGÀY 14-12-2009  
CỦA CHÍNH PHỦ  
Về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Xây dựng,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Chương 1.**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình tại các dự án sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng ít hơn 30% vốn nhà nước áp dụng các quy định của Nghị định này.

**Điều 2. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị định này quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình bao gồm: tổng mức đầu tư; dự toán xây dựng công trình; định mức và giá xây dựng; điều kiện năng lực; quyền và trách nhiệm của người quyết định đầu tư, chủ đầu tư, nhà thầu trong quản lý chi phí đầu tư xây dựng; thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình sử dụng vốn nhà nước, bao gồm vốn ngân sách nhà nước, vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh và vốn đầu tư khác của Nhà nước.

Đối với các công trình sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (gọi tắt là ODA), nếu Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có những quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình khác với quy định của Nghị định này thì thực hiện theo các quy định tại Điều ước quốc tế đó.

**Điều 3. Nguyên tắc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình**

1. Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình (sau đây gọi tắt là quản lý chi phí) phải bảo đảm mục tiêu, hiệu quả dự án đầu tư xây dựng công trình và phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường.

2. Quản lý chi phí theo từng công trình, phù hợp với các giai đoạn đầu tư xây dựng công trình, các bước thiết kế, loại nguồn vốn và các quy định của Nhà nước.

3. Tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình phải được dự tính theo đúng phương pháp, đủ các khoản mục chi phí theo quy định và phù hợp độ dài thời gian xây dựng công trình. Tổng mức đầu tư là chi phí tối đa mà chủ đầu tư được phép sử dụng để đầu tư xây dựng công trình.

4. Nhà nước thực hiện chức năng quản lý chi phí thông qua việc ban hành, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý chi phí.

5. Chủ đầu tư xây dựng công trình chịu trách nhiệm toàn diện về việc quản lý chi phí từ giai đoạn chuẩn bị đầu tư đến khi kết thúc xây dựng đưa công trình vào khai thác, sử dụng.

6. Những quy định tại Nghị định này và chi phí đầu tư xây dựng công trình đã được người quyết định đầu tư hoặc chủ đầu tư phê duyệt theo quy định của Nghị định này là cơ sở để các tổ chức có chức năng thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán chi phí đầu tư xây dựng công trình.

## **Chương 2.**

### **TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

#### **Điều 4. Nội dung tổng mức đầu tư xây dựng công trình**

1. Tổng mức đầu tư xây dựng công trình (sau đây gọi tắt là tổng mức đầu tư) là chi phí dự tính của dự án được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định này. Tổng mức đầu tư là cơ sở để chủ đầu tư lập kế hoạch và quản lý vốn khi thực hiện đầu tư xây dựng công trình.

2. Tổng mức đầu tư bao gồm: chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác và chi phí dự phòng.

3. Các chi phí của tổng mức đầu tư được quy định cụ thể như sau:

a) Chi phí xây dựng bao gồm: chi phí xây dựng các công trình, hạng mục công trình; chi phí phá dỡ các công trình xây dựng; chi phí san lấp mặt bằng xây dựng; chi phí xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công; nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công.

b) Chi phí thiết bị bao gồm: chi phí mua sắm thiết bị công nghệ; chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ (nếu có); chi phí lắp đặt, thí nghiệm, hiệu chỉnh; chi phí vận chuyển, bảo hiểm; thuế và các loại phí liên quan khác.

c) Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư bao gồm: chi phí bồi thường nhà, công trình trên đất, các tài sản gắn liền với đất theo quy định được bồi thường và chi phí bồi thường khác; các khoản hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất; chi phí tái định cư; chi phí tổ chức bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí sử dụng đất trong thời gian xây dựng (nếu có); chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật (nếu có);

d) Chi phí quản lý dự án bao gồm các chi phí để tổ chức thực hiện quản lý dự án từ khi lập dự án đến khi hoàn thành, nghiệm thu bàn giao, đưa công trình vào khai thác sử dụng và chi phí giám sát, đánh giá dự án đầu tư;

đ) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm: chi phí tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế, giám sát xây dựng và các chi phí tư vấn khác liên quan.

e) Chi phí khác bao gồm: vốn lưu động trong thời gian sản xuất, thử đối với các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích kinh doanh; lãi vay trong thời gian xây dựng và các chi phí cần thiết khác;

g) Chi phí dự phòng bao gồm: chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh và



chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá trong thời gian thực hiện dự án.

## **Điều 5. Lập tổng mức đầu tư**

1. Tổng mức đầu tư được xác định theo một trong các phương pháp sau:

a) Tính theo thiết kế cơ sở, trong đó chi phí xây dựng được tính theo khối lượng chủ yếu từ thiết kế cơ sở, các khối lượng khác dự tính và giá xây dựng phù hợp với thị trường; chi phí thiết bị được tính theo số lượng, chủng loại thiết bị phù hợp với thiết kế công nghệ, giá thiết bị trên thị trường và các yếu tố khác (nếu có); chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được tính theo khối lượng phải bồi thường hỗ trợ, tái định cư của dự án và các chế độ của nhà nước có liên quan; chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí khác được xác định bằng cách lập dự toán hoặc tạm tính theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị; chi phí dự phòng được xác định theo quy định tại khoản 3 Điều này;

Đối với công trình chỉ yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật thì tổng mức đầu tư đồng thời là dự toán công trình và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng tái định cư (nếu có). Dự toán công trình tính theo khối lượng từ thiết kế bản vẽ thi công và các quy định tại Điều 9 Nghị định này.

b) Tính theo diện tích hoặc công suất sử dụng của công trình và giá xây dựng tổng hợp theo bộ phận kết cấu, theo diện tích, công năng sử dụng (sau đây gọi là giá xây dựng tổng hợp), suất vốn đầu tư xây dựng công trình tương ứng tại thời điểm lập dự án có điều chỉnh, bổ sung những chi phí chưa tính trong giá xây dựng tổng hợp và suất vốn đầu tư để xác định tổng mức đầu tư;

c) Tính trên cơ sở số liệu của các dự án có chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tương tự đã thực hiện. Trường hợp áp dụng phương pháp này phải tính quy đổi các số liệu của dự án tương tự về thời điểm lập dự án và điều chỉnh các khoản mục chi phí chưa xác định trong tổng mức đầu tư;

d) Kết hợp các phương án quy định tại điểm a, điểm b và điểm c, khoản 1 Điều này.

2. Sơ bộ tổng mức đầu tư của các công trình phải lập báo cáo đầu tư và các công trình áp dụng hình thức hợp đồng chìa khóa trao tay được ước tính trên cơ sở suất vốn đầu tư hoặc chi phí các công trình tương tự đã thực hiện và các yếu tố chi phí ảnh hưởng tới tổng mức đầu tư theo độ dài thời gian xây dựng công trình.

3. Chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng các chi phí quy định tại điểm a, b, c, d, đ và e khoản 3 Điều 4 Nghị định này. Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được tính trên cơ sở độ dài thời gian xây dựng công trình và chỉ số giá xây dựng hàng năm phù hợp với loại công trình xây dựng có tính đến các khả năng biến động giá trong nước và quốc tế.

## **Điều 6. Thẩm định, phê duyệt tổng mức đầu tư**

1. Thẩm định tổng mức đầu tư là một nội dung của việc thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình, bao gồm các nội dung:

a) Sự phù hợp của phương pháp xác định tổng mức đầu tư với đặc điểm, tính chất kỹ thuật và yêu cầu công nghệ của dự án đầu tư xây dựng công trình;

b) Tính đầy đủ, hợp lý và phù hợp với yêu cầu thực tế thị trường của các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư;

c) Xác định giá trị tổng mức đầu tư bảo đảm hiệu quả đầu tư xây dựng công trình.

2. Người quyết định đầu tư tổ chức thẩm định tổng mức đầu tư hoặc thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn thực hiện công tác quản lý chi phí (sau đây gọi tắt là các tổ chức, cá nhân tư vấn quản lý chi phí) đủ điều kiện năng lực theo quy định tại Chương V của Nghị định này thẩm tra. Lệ phí thẩm định hoặc chi phí thẩm tra được tính trong tổng mức đầu tư. Các tổ chức, cá nhân thực hiện việc thẩm định, thẩm tra tổng mức đầu tư phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp lý, chính xác của kết quả thẩm định, thẩm tra.

3. Tổng mức đầu tư được ghi trong quyết định đầu tư do người quyết định đầu tư phê duyệt.

### **Điều 7. Điều chỉnh tổng mức đầu tư**

1. Tổng mức đầu tư đã được phê duyệt chỉ được điều chỉnh trong các trường hợp điều chỉnh dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản mà làm thay đổi tổng mức đầu tư (tăng hoặc giảm).

2. Người quyết định đầu tư quyết định việc phê duyệt tổng mức đầu tư điều chỉnh. Trường hợp tổng mức đầu tư điều chỉnh không vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt và không làm thay đổi địa điểm, quy mô, mục tiêu của dự án thì chủ đầu tư tự quyết định và chịu trách nhiệm về việc phê duyệt tổng mức đầu tư điều chỉnh.

3. Phần tổng mức đầu tư điều chỉnh thay đổi so với tổng mức đầu tư đã được phê duyệt phải được tổ chức thẩm định hoặc thẩm tra trước khi phê duyệt.

4. Nếu việc điều chỉnh tổng mức đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều này làm tăng quy mô (nhóm) dự án thì việc quản lý dự án vẫn thực hiện theo quy mô (nhóm) dự án đã được phê duyệt trước khi điều chỉnh.

## **Chương 3.**

### **DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

#### **Điều 8. Nội dung dự toán xây dựng công trình**

1. Dự toán xây dựng công trình (sau đây gọi tắt là dự toán công trình) được xác định theo công trình xây dựng cụ thể và là căn cứ để chủ đầu tư quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Dự toán công trình được lập căn cứ trên cơ sở khối lượng các công việc xác định theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế bản vẽ thi công, nhiệm vụ công việc phải thực hiện của công trình và đơn giá xây dựng công trình, chi phí tính theo tỷ lệ phần trăm (%) (sau đây gọi là định mức chi phí tỷ lệ) cần thiết để thực hiện khối lượng, nhiệm vụ công việc đó.

3. Nội dung dự toán công trình bao gồm: chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; chi phí khác và chi phí dự phòng.

#### **Điều 9. Lập dự toán công trình**

1. Dự toán công trình được lập như sau:

a) Chi phí xây dựng được lập cho công trình, hạng mục công trình chính, các công việc của công trình cụ thể và được xác định bằng cách lập dự toán (dự toán chi phí xây dựng). Đối với các công trình phụ trợ, công trình tạm phục vụ thi công, chi phí xây dựng được xác định bằng cách lập dự toán; nhà tạm để ở và điều hành thi công tại hiện trường, chi phí xây dựng được xác định bằng định mức tỷ lệ;

Dự toán chi phí xây dựng bao gồm chi phí trực tiếp, chi phí chung, thu nhập chịu thuế

tính trước, thuê giá trị gia tăng, chi phí xây dựng nhà tạm để ở và điều hành thi công tại hiện trường. Dự toán chi phí xây dựng có thể xác định theo từng nội dung chi phí hoặc tổng hợp các nội dung chi phí.

Dự toán chi phí xây dựng được lập theo một trong các phương pháp sau:

- Phương pháp khối lượng và đơn giá xây dựng công trình đầy đủ;
- Phương pháp tổng khối lượng hao phí vật liệu, nhân công, máy thi công và bảng giá tương ứng;
- Phương pháp suất chi phí xây dựng công trình có các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tương tự đã thực hiện;
- Các phương pháp khác phù hợp với tính chất, đặc điểm xây dựng công trình.

b) Chi phí thiết bị trong dự toán công trình bao gồm chi phí mua sắm thiết bị, kể cả chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ (nếu có); chi phí lắp đặt thiết bị, chi phí thí nghiệm, hiệu chỉnh và các chi phí khác liên quan (nếu có);

Chi phí mua sắm thiết bị được xác định trên cơ sở khối lượng, số lượng chủng loại thiết bị cần mua, gia công và giá mua hoặc gia công thiết bị. Chi phí đào tạo và chuyển giao công nghệ, chi phí lắp đặt thiết bị, chi phí thí nghiệm, hiệu chỉnh và các chi phí khác liên quan (nếu có) được xác định bằng dự toán;

c) Chi phí quản lý dự án bao gồm các khoản chi phí cần thiết để chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án. Chi phí quản lý dự án được xác định bằng định mức chi phí tỷ lệ hoặc lập dự toán;

d) Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm chi phí tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng, khảo sát, thiết kế, thẩm tra, giám sát xây dựng, quản lý chi phí và các chi phí tư vấn khác có liên quan. Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng được xác định trên cơ sở tham khảo định mức chi phí tỷ lệ do nhà nước công bố hoặc xác định bằng dự toán.

Mức lương tháng của chuyên gia tư vấn khi lập dự toán tháng - người được xác định căn cứ vào mức lương cơ bản, các khoản chi phí xã hội, chi phí quản lý, lợi nhuận, các phụ cấp khác bình quân thị trường hoặc do nhà nước công bố. Trường hợp đã xác định được tổ chức tư vấn cụ thể thì căn cứ trên mức lương thực tế, các khoản chi phí xã hội, chi phí quản lý, lợi nhuận, các phụ cấp khác trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc đã được xác nhận của cơ quan thuế, tài chính hoặc các hợp đồng tương tự đã ký kết hoặc đang thực hiện trong năm gần nhất của tổ chức tư vấn đó và mức trượt giá tiền lương hàng năm để tính toán, xác định;

đ) Chi phí khác bao gồm các chi phí chưa quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 1 Điều này và được xác định bằng lập dự toán hoặc định mức chi phí tỷ lệ;

e) Chi phí dự phòng cho khối lượng công việc phát sinh được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng các chi phí quy định tại điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này. Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá được tính trên cơ sở độ dài thời gian xây dựng công trình và chỉ số giá xây dựng hàng năm phù hợp với loại công trình xây dựng.

2. Đối với công trình chỉ yêu cầu lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật thì tổng mức đầu tư đồng thời là dự toán công trình. Trường hợp này, dự toán công trình bao gồm cả chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng tái định cư (nếu có).

3. Đối với dự án có nhiều công trình xây dựng, chủ đầu tư có thể xác định tổng dự toán

của dự án để phục vụ cho việc quản lý chi phí. Tổng dự toán của dự án được xác định bằng cách cộng các dự toán chi phí của các công trình và các chi phí có liên quan thuộc dự án.

#### **Điều 10. Thẩm định, phê duyệt dự toán công trình**

1. Chủ đầu tư tổ chức việc thẩm định dự toán công trình trước khi phê duyệt. Nội dung thẩm định bao gồm:

- a) Kiểm tra sự phù hợp giữa khối lượng chủ yếu của dự toán với khối lượng thiết kế;
- b) Kiểm tra tính đúng đắn, hợp lý của việc áp dụng, vận dụng đơn giá xây dựng công trình, định mức chi phí tỷ lệ, dự toán chi phí tư vấn và dự toán các khoản mục chi phí khác trong dự toán công trình;
- c) Xác định giá trị dự toán công trình.

2. Trường hợp chủ đầu tư không đủ điều kiện, năng lực thẩm định thì được phép thuê tổ chức, cá nhân tư vấn đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn để thẩm tra dự toán công trình. Tổ chức, cá nhân tư vấn thực hiện thẩm tra dự toán công trình chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư về kết quả thẩm tra.

3. Chủ đầu tư phê duyệt dự toán công trình (trừ các công trình chỉ yêu cầu lập báo cáo kinh tế kỹ thuật sẽ do người quyết định đầu tư phê duyệt) sau khi đã thẩm định hoặc thẩm tra và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả phê duyệt dự toán công trình. Dự toán công trình được phê duyệt là cơ sở để xác định giá gói thầu, giá xây dựng công trình và là căn cứ để đàm phán ký kết hợp đồng, thanh toán với nhà thầu trong trường hợp chỉ định thầu.

#### **Điều 11. Điều chỉnh dự toán công trình**

1. Dự toán công trình được điều chỉnh trong các trường hợp sau đây:

- a) Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này.
- b) Các trường hợp được phép thay đổi, bổ sung thiết kế không trái với thiết kế cơ sở hoặc thay đổi cơ cấu chi phí trong dự toán nhưng không vượt tổng mức đầu tư công trình đã được phê duyệt, kể cả chi phí dự phòng.

2. Dự toán công trình điều chỉnh được xác định theo phương pháp bù trừ trực tiếp, phương pháp hệ số điều chỉnh, phương pháp điều chỉnh bằng chỉ số giá xây dựng và các phương pháp khác. Giá trị phần điều chỉnh theo trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này được xác định riêng khi thực hiện bổ sung vào dự toán điều chỉnh (nếu có).

3. Chủ đầu tư tổ chức thẩm định, phê duyệt dự toán công trình điều chỉnh. Đối với các công trình chỉ yêu cầu lập báo cáo kinh tế kỹ thuật, nếu giá trị dự toán công trình điều chỉnh không vượt giá trị dự toán đã được người quyết định đầu tư phê duyệt thì Chủ đầu tư tự tổ chức thẩm định, phê duyệt; trường hợp vượt giá trị dự toán đã được người quyết định đầu tư phê duyệt thì Chủ đầu tư báo cáo người quyết định đầu tư trước khi tổ chức thẩm định dự toán và trình người quyết định đầu tư phê duyệt.

### **Chương 4.**

## **ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG VÀ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

#### **Điều 12. Định mức xây dựng**

1. Định mức xây dựng bao gồm định mức kinh tế - kỹ thuật và định mức chi phí tỷ lệ.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng.

3. Định mức chi phí tỷ lệ dùng để xác định chi phí của một số loại công việc, chi phí trong đầu tư xây dựng bao gồm: quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, chuẩn bị công trường, chi phí chung, trực tiếp phí khác, nhà tạm để ở và điều hành thi công tại hiện trường, thu nhập chịu thuế tính trước và một số công việc, chi phí khác.

### **Điều 13. Lập và quản lý định mức xây dựng**

1. Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp lập định mức xây dựng và công bố định mức xây dựng.

2. Trên cơ sở phương pháp lập định mức xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều này, các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập và công bố các định mức xây dựng cho các công việc đặc thù của ngành, địa phương.

3. Đối với công tác xây dựng đã có trong hệ thống định mức xây dựng được công bố nhưng chưa phù hợp với biện pháp, điều kiện thi công hoặc yêu cầu kỹ thuật của công trình thì chủ đầu tư, nhà thầu, tổ chức tư vấn được điều chỉnh những định mức đó cho phù hợp để áp dụng cho công trình.

4. Đối với các công tác xây dựng mới chưa có trong hệ thống định mức xây dựng đã được công bố thì chủ đầu tư, nhà thầu, tổ chức tư vấn căn cứ theo yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công và phương pháp xây dựng định mức do Bộ Xây dựng hướng dẫn để xây dựng định mức hoặc áp dụng các định mức xây dựng tương tự ở các công trình khác.

5. Chủ đầu tư được thuê tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm để thực hiện lập, điều chỉnh, thẩm tra các định mức xây dựng quy định ở khoản 3 và 4 Điều này. Tổ chức tư vấn chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư về tính hợp lý, chính xác của các định mức xây dựng đã thực hiện.

6. Trường hợp các định mức được lập theo quy định tại khoản 3 và 4 Điều này được sử dụng để lập các đơn giá trong các gói thầu sử dụng vốn ngân sách nhà nước áp dụng hình thức chỉ định thầu thì chủ đầu tư báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định (riêng công trình xây dựng thuộc dự án đầu tư do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư thì Bộ trưởng Bộ quản lý ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định).

### **Điều 14. Hệ thống giá xây dựng công trình**

1. Hệ thống giá xây dựng công trình bao gồm đơn giá xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp. Đơn giá xây dựng công trình được lập cho công trình xây dựng cụ thể. Giá xây dựng tổng hợp được tổng hợp từ các đơn giá xây dựng công trình.

2. Hệ thống giá xây dựng công trình dùng để xác định chi phí xây dựng trong tổng mức đầu tư và dự toán công trình.

### **Điều 15. Lập đơn giá xây dựng công trình**

1. Đơn giá xây dựng công trình được lập trên cơ sở giá thị trường hoặc mức hao phí cần thiết về vật liệu, nhân công và máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng và các yếu tố chi phí có liên quan cụ thể đến công trình như sau:

a) Giá vật liệu xây dựng được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng cụ thể. Giá vật liệu xây dựng xác định trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của

nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự. Giá vật liệu đến hiện trường xây lắp được tính theo phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình;

b) Giá nhân công xây dựng được xác định trên cơ sở tính đúng, tính đủ tiền lương nhân công và phù hợp với mặt bằng thị trường lao động phổ biến của từng khu vực, tính theo từng ngành nghề cần sử dụng;

c) Giá cả máy và thiết bị thi công được xác định theo công trình cụ thể và theo phương pháp do Bộ Xây dựng hướng dẫn hoặc theo mặt bằng thị trường giá cả máy phổ biến.

2. Đối với những công trình xây dựng (kể cả các công trình sử dụng nguồn vốn ODA) có yêu cầu sử dụng lao động nước ngoài, vật tư, vật liệu nhập khẩu, thiết bị thi công nhập khẩu và các yêu cầu đặc thù khác thì đơn giá xây dựng được lập bổ sung các chi phí theo điều kiện thực tế và đặc thù của công trình.

### **Điều 16. Quản lý giá xây dựng công trình**

1. Chủ đầu tư căn cứ phương pháp lập đơn giá xây dựng công trình, yêu cầu kỹ thuật, biện pháp thi công cụ thể của công trình tổ chức lập đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp làm cơ sở cho việc xác định tổng mức đầu tư và dự toán xây dựng công trình để quản lý chi phí.

2. Chủ đầu tư xây dựng công trình được thuê tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm thực hiện các công việc hoặc phân công việc liên quan tới việc lập giá xây dựng công trình. Tổ chức, cá nhân tư vấn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư về tính hợp lý, chính xác của giá xây dựng công trình do mình lập.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố giá nhân công, giá cả máy và thiết bị thi công phổ biến theo phương pháp do Bộ Xây dựng hướng dẫn và công bố giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh làm cơ sở tham khảo cho việc lập đơn giá xây dựng công trình.

### **Điều 17. Chỉ số giá xây dựng**

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian và làm cơ sở cho việc xác định, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Chỉ số giá xây dựng được xác định theo loại công trình, theo các yếu tố chi phí, cơ cấu chi phí, loại vật liệu xây dựng chủ yếu, theo khu vực và được công bố theo từng thời điểm. Bộ Xây dựng công bố chỉ số giá xây dựng và phương pháp xây dựng chỉ số giá xây dựng.

3. Đối với công trình xây dựng đặc thù mà chưa có trong chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng công bố thì chủ đầu tư được thuê các tổ chức tư vấn có đủ điều kiện năng lực xác định chỉ số giá xây dựng cho công trình theo phương pháp xây dựng chỉ số giá do Bộ Xây dựng công bố để làm cơ sở lập, điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí. Tổ chức tư vấn chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của các chỉ số giá xây dựng đã cung cấp.

**Chương 5.**  
**ĐIỀU KIỆN NĂNG LỰC CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TƯ VẤN**  
**QUẢN LÝ CHI PHÍ**

**Điều 18. Quy định chung về điều kiện năng lực của các tổ chức, cá nhân quản lý chi phí**

1. Tổ chức, cá nhân khi thực hiện tư vấn các công việc quản lý chi phí sau đây phải có đủ điều kiện năng lực theo quy định:

- a) Lập, thẩm tra tổng mức đầu tư;
- b) Đánh giá hiệu quả dự án đầu tư xây dựng công trình;
- c) Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức, đơn giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;
- d) Đo bóc khối lượng xây dựng công trình;
- đ) Lập, thẩm tra dự toán xây dựng công trình;
- e) Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;
- g) Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;
- h) Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán hợp đồng;
- i) Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình.

2. Năng lực của các tổ chức tư vấn quản lý chi phí được thể hiện theo 02 hạng và được xác định trên cơ sở số lượng cá nhân có chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng thuộc tổ chức.

3. Năng lực của các cá nhân tư vấn quản lý chi phí được thể hiện dưới hình thức chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng.

4. Cá nhân là công chức đang làm việc trong các cơ quan hành chính nhà nước có liên quan đến quản lý chi phí đáp ứng đủ điều kiện quy định của Nghị định này được cấp Chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng; việc hành nghề tư vấn của công chức phải tuân thủ theo quy định của pháp luật về công chức;

5. Tổ chức tư vấn quản lý chi phí quy định tại Nghị định này bao gồm tổ chức tư vấn chỉ thực hiện những công việc cụ thể trong quản lý chi phí và các tổ chức tư vấn khác có chức năng hành nghề thực hiện những công việc liên quan đến quản lý chi phí và đáp ứng điều kiện năng lực theo quy định.

**Điều 19. Chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng**

1. Chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng được cấp cho các cá nhân có đủ điều kiện theo quy định tại Điều 20, Nghị định này.

2. Chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng được phân thành Chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng hạng 1 và hạng 2 theo mẫu thống nhất và có giá trị trong phạm vi cả nước.

3. Chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng do Giám đốc Sở Xây dựng cấp. Giám đốc Sở Xây dựng chịu trách nhiệm tổ chức cấp Chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng theo các quy định tại Nghị định này công bố trên trang thông tin điện tử của địa phương.

**Điều 20. Điều kiện cấp Chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng**

1. Điều kiện cấp Chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng hạng 2:

a) Có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, không bị cấm hành nghề theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, không đang trong tình trạng bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chấp hành án phạt tù;

b) Có bằng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên thuộc chuyên ngành kinh tế, kinh tế - kỹ thuật, kỹ thuật, cử nhân kinh tế do các tổ chức hợp pháp ở Việt Nam hoặc nước ngoài cấp và đang thực hiện công tác quản lý chi phí;

c) Có giấy chứng nhận đã qua đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ định giá xây dựng theo quy định của Bộ Xây dựng;

d) Đã tham gia hoạt động xây dựng ít nhất 5 năm kể từ ngày được cấp bằng tốt nghiệp. Riêng các trường hợp có bằng tốt nghiệp kinh tế xây dựng chuyên ngành thời gian hoạt động xây dựng ít nhất là 03 năm;

đ) Đã tham gia thực hiện ít nhất 5 công việc nêu tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này.

**2. Điều kiện cấp chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng hạng 1:**

a) Có Chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng hạng 2;

b) Có ít nhất 5 năm liên tục tham gia hoạt động quản lý chi phí kể từ khi được cấp chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng hạng 2;

c) Đã tham gia khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ quản lý chi phí và cơ chế chính sách đầu tư xây dựng;

d) Đã chủ trì thực hiện ít nhất 5 công việc nêu tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này.

**3. Trường hợp đề nghị cấp chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng hạng 1 khi chưa có chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng hạng 2 thì người đề nghị cấp chứng chỉ phải tối thiểu 10 năm liên tục tham gia hoạt động quản lý chi phí và chủ trì thực hiện ít nhất 5 công việc nêu tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này.**

**4. Người Việt Nam và người nước ngoài có chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng hoặc giấy tờ khác tương đương do các tổ chức hợp pháp của nước ngoài cấp còn giá trị sử dụng được công nhận để hoạt động tư vấn các công việc quản lý chi phí tại Việt Nam. Đối với các tổ chức, cá nhân người nước ngoài trước khi thực hiện tư vấn các công việc quản lý chi phí phải được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoạt động và cấp giấy phép lao động theo quy định của pháp luật Việt Nam.**

**Điều 21. Điều kiện năng lực của các tổ chức, cá nhân tư vấn quản lý chi phí**

**1. Tổ chức tư vấn thực hiện các công việc quản lý chi phí phải có đủ điều kiện sau:**

a) Tổ chức tư vấn quản lý chi phí hạng 1: có ít nhất 5 cá nhân thuộc tổ chức có chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng hạng 1;

b) Tổ chức tư vấn quản lý chi phí hạng 2: có ít nhất 3 cá nhân thuộc tổ chức có chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng hạng 2 hoặc 1 cá nhân có chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng hạng 1.

**2. Cá nhân hoạt động độc lập về tư vấn quản lý chi phí phải có đủ điều kiện sau:**

a) Có chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng;

b) Có đăng ký kinh doanh hoạt động tư vấn theo quy định của pháp luật.

**Điều 22. Phạm vi hoạt động của tổ chức, cá nhân tư vấn quản lý chi phí**

**1. Phạm vi hoạt động của tổ chức tư vấn quản lý chi phí:**



a) Tổ chức tư vấn quản lý chi phí hạng 1; được thực hiện tư vấn các công việc quản lý chi phí các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C và các công trình chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

b) Tổ chức tư vấn quản lý chi phí hạng 2; được thực hiện tư vấn các công việc quản lý chi phí như các tổ chức tư vấn hạng 1 trừ các công việc quy định tại điểm a, b và g khoản 1 Điều 18 Nghị định này đối với các dự án quan trọng quốc gia;

c) Đối với các tổ chức chưa đủ điều kiện xếp hạng: được thực hiện tư vấn các công việc quản lý chi phí các công trình chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật;

## 2. Phạm vi hoạt động của các cá nhân hoạt động độc lập về tư vấn quản lý chi phí:

a) Cá nhân có chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng hạng 1 được thực hiện;

- Thực hiện tư vấn một hoặc một số công việc quản lý chi phí các dự án quan trọng quốc gia (trừ các công việc quy định tại điểm a, b và g khoản 1 Điều 18 Nghị định này); các dự án nhóm A;

- Thực hiện tư vấn tất cả các công việc quản lý chi phí các dự án nhóm B, C và các công trình chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

b) Cá nhân có chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng hạng 2 được thực hiện:

- Thực hiện tư vấn các công việc quản lý chi phí như cá nhân có chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng hạng 1 trừ các công việc quy định tại điểm a, b và g khoản 1 Điều 18 Nghị định này đối với các dự án nhóm A, B;

- Thực hiện tư vấn tất cả các công việc quản lý chi phí các dự án nhóm C và các công trình chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

3. Đối với các dự án đầu tư xây dựng ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, những cá nhân có bằng tốt nghiệp từ trung cấp kỹ thuật, kinh tế, kinh tế - kỹ thuật trở lên, có giấy chứng nhận đã qua đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ định giá xây dựng của các cơ sở đào tạo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định này thì được thực hiện tư vấn quản lý chi phí đối với các dự án nhóm C và các công trình chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.

4. Cá nhân có chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng nhưng không đăng ký kinh doanh hoạt động tư vấn quản lý chi phí theo quy định của pháp luật được thực hiện các công việc quản lý chi phí nhưng không được ký các báo cáo, kết quả thẩm tra các công việc quản lý chi phí nêu tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này.

## **Điều 23. Quản lý việc đào tạo và cấp chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng**

1. Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ định giá xây dựng phải có đủ các điều kiện sau:

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập đối với các cơ sở không có Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; có chức năng, nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ thuộc lĩnh vực chuyên môn liên quan đến quản lý chi phí;

b) Có chương trình, tài liệu giảng dạy phù hợp với chương trình khung do Bộ Xây dựng ban hành;

c) Có tối thiểu 03 giảng viên trực thuộc có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm giảng dạy đáp ứng yêu cầu nội dung chương trình khung do Bộ Xây dựng ban hành và có kinh nghiệm tối thiểu 7 năm trong lĩnh vực quản lý chi phí.

2. Bộ Xây dựng thống nhất quản lý nhà nước về đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ định giá xây dựng, cấp chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng; hướng dẫn các nội dung liên quan đến chương trình khung đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ định giá xây dựng và trình tự thủ tục cấp chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng.

3. Sở Xây dựng là cơ quan xét duyệt hồ sơ đăng ký cấp chứng chỉ Kỹ sư định giá tại địa phương; tổ chức cấp, đổi, cấp lại chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng, giải quyết các khiếu nại, tố cáo liên quan đến quản lý đào tạo và cấp chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng theo thẩm quyền; tổ chức kiểm tra các cơ sở đào tạo, không công nhận hoặc thu hồi các chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ định giá xây dựng do các cơ sở đào tạo không đủ điều kiện cấp.

### **Chương 6.**

## **QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI QUYẾT ĐỊNH ĐẦU TƯ, CHỦ ĐẦU TƯ, NHÀ THẦU TRONG QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**

### **Điều 24. Quyền và trách nhiệm của Người quyết định đầu tư**

1. Người quyết định đầu tư có các quyền và trách nhiệm sau:

- a) Đảm bảo đủ nguồn vốn đầu tư để thanh toán cho dự án, công trình theo thời gian, tiến độ đã được phê duyệt;
- b) Tổ chức thẩm định hoặc quyết định thuê tổ chức, cá nhân tư vấn đủ điều kiện năng lực để thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng công trình;
- c) Phê duyệt tổng mức đầu tư cùng với việc phê duyệt dự án và tổng mức đầu tư điều chỉnh theo quy định;
- d) Quyết định áp dụng các định mức mới chưa có trong hệ thống định mức đã công bố hoặc, các định mức đã có trong hệ thống định mức xây dựng được công bố nhưng chưa phù hợp với biện pháp, điều kiện thi công hoặc yêu cầu kỹ thuật của công trình để lập đơn giá trong các gói thầu sử dụng vốn ngân sách nhà nước áp dụng hình thức chỉ định thầu;
- đ) Quyết định các hình thức giá hợp đồng, giá gói thầu trong hoạt động xây dựng;
- e) Phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án;
- g) Các quyền và trách nhiệm khác liên quan đến quản lý chi phí theo quy định hiện hành của pháp luật.

2. Tùy theo quy mô, tính chất của dự án, người quyết định đầu tư được ủy quyền hoặc phân cấp cho cơ quan cấp dưới trực tiếp thực hiện một hoặc một số công việc thuộc trách nhiệm của mình.

### **Điều 25. Quyền và trách nhiệm của chủ đầu tư.**

1. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.
2. Chủ đầu tư có các quyền, trách nhiệm sau:

- a) Tổ chức lập dự án đầu tư xây dựng công trình và đưa ra các chỉ dẫn, yêu cầu, giới hạn vốn đầu tư làm cơ sở cho việc lập dự án. Lựa chọn phương án thiết kế, công nghệ, thiết bị, vật liệu xây dựng chủ yếu trình người quyết định đầu tư xem xét, chấp thuận;
- b) Được phép điều chỉnh và phê duyệt tổng mức đầu tư điều chỉnh trong các trường hợp điều chỉnh cơ cấu các khoản mục chi phí trong tổng mức đầu tư hoặc các trường hợp điều chỉnh tổng mức đầu tư theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định này nhưng không làm

vượt tổng mức đầu tư đã được phê duyệt;

c) Tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt dự toán xây dựng công trình;

d) Tổ chức lập, quyết định áp dụng các định mức mới chưa có trong hệ thống định mức đã được công bố hoặc áp dụng, sử dụng các định mức điều chỉnh, định mức xây dựng tương tự ở các công trình khác trừ các định mức quy định tại khoản 6 Điều 13 Nghị định này;

đ) Quyết định việc áp dụng, sử dụng giá vật liệu xây dựng công trình, giá nhân công, giá máy và thiết bị thi công làm cơ sở cho việc lập đơn giá xây dựng, dự toán xây dựng công trình; tham khảo giá do các tổ chức có chức năng công bố, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã áp dụng cho công trình khác có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự và mặt bằng giá thị trường để áp dụng cho công trình;

e) Đề xuất việc lựa chọn hình thức giá hợp đồng, giá gói thầu trong hoạt động xây dựng trình người quyết định đầu tư;

g) Bao gồm vốn, thanh toán và quyết toán hợp đồng đúng tiến độ và các quy định trong hợp đồng đã ký kết với nhà thầu.

h) Tổ chức kiểm soát chi phí đầu tư xây dựng công trình theo quy định;

i) Quyết định và chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp lý của giá trị đề nghị cơ quan thanh toán và vốn đầu tư thanh toán vốn cho nhà thầu.

k) Được phép thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn công tác quản lý chi phí để thực hiện các công việc về quản lý chi phí và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc lựa chọn các tổ chức, cá nhân tư vấn này;

l) Được quyền đòi bồi thường hoặc khởi kiện ra Tòa hành chính hoặc Tòa kinh tế đòi bồi thường các thiệt hại do việc chậm trễ của cơ quan thanh toán vốn đầu tư;

m) Chấp thuận hoặc từ chối các đề xuất, thay đổi biện pháp thi công, yêu cầu kỹ thuật do nhà thầu đề xuất. Kiểm soát các thay đổi trong quá trình thi công xây dựng công trình có liên quan đến thay đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình hoặc đẩy nhanh tiến độ thực hiện xây dựng công trình;

n) Các quyền và trách nhiệm khác liên quan đến quản lý chi phí theo quy định hiện hành của pháp luật.

## **Điều 26. Quyền và trách nhiệm của các nhà thầu tư vấn quản lý chi phí**

1. Được thực hiện tư vấn các công việc quản lý chi phí theo năng lực và phạm vi hoạt động đã quy định.

2. Được yêu cầu chủ đầu tư thanh toán các khoản chi phí theo hợp đồng đã ký kết; được thanh toán các khoản lãi vay do chậm thanh toán, được quyền đòi bồi thường hoặc khởi kiện ra Tòa Hành chính hoặc Tòa Kinh tế đòi bồi thường thiệt hại do việc chậm trễ thanh quyết toán của chủ đầu tư.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và chủ đầu tư về kết quả hoạt động quản lý chi phí và bồi thường thiệt hại gây ra cho chủ đầu tư (nếu có) theo nội dung hợp đồng đã ký kết.

4. Mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp.

5. Không được tiết lộ các thông tin, tài liệu có liên quan đến hoạt động quản lý chi phí do mình thực hiện khi chưa được phép của chủ đầu tư hoặc cấp có thẩm quyền.

6. Các quyền và trách nhiệm khác liên quan đến quản lý chi phí theo quy định hiện

hành của pháp luật.

### **Điều 27. Quyền và trách nhiệm của nhà thầu xây dựng**

1. Quyết định định mức, đơn giá và các chi phí khác có liên quan đến giá dự thầu khi tham gia đấu thầu.
2. Trong giai đoạn thi công xây dựng được thay đổi các biện pháp thi công sau khi đã được chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn lao động trên cơ sở giá trị trong hợp đồng đã ký kết.
3. Được đề xuất và thỏa thuận với chủ đầu tư về các định mức, đơn giá cho các công việc phát sinh trong quá trình xây dựng công trình.
4. Được chủ động sử dụng các khoản chi phí xây dựng nhà tạm để ở và điều hành thi công tại hiện trường, trực tiếp chi trả cho các công việc phục vụ thi công.
5. Được quyền yêu cầu thanh toán các khoản lãi vay do chậm thanh toán; được bồi thường về những thiệt hại do việc chậm bàn giao mặt bằng và các thiệt hại khác không do lỗi của nhà thầu.
6. Nhà thầu chịu trách nhiệm bồi thường cho chủ đầu tư và các bên có liên quan những thiệt hại gây ra do lỗi của nhà thầu (nếu có) trong việc thi công chậm tiến độ quy định.
7. Các quyền và trách nhiệm khác liên quan đến quản lý chi phí theo quy định hiện hành của pháp luật.

## **Chương 7.**

### **THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

#### **Điều 28. Thanh toán hợp đồng xây dựng**

Việc tạm ứng, thanh toán, hồ sơ thanh toán hợp đồng xây dựng thực hiện theo các quy định tại Nghị định của Chính phủ về Hợp đồng trong hoạt động xây dựng.

#### **Điều 29. Thanh toán vốn đầu tư xây dựng công trình.**

1. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ thanh toán theo quy định, cơ quan thanh toán vốn đầu tư có trách nhiệm thanh toán vốn đầu tư theo đề nghị thanh toán của chủ đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của chủ đầu tư trên cơ sở kế hoạch vốn được giao.
2. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về đơn giá, khối lượng và giá trị đề nghị thanh toán trong hồ sơ đề nghị thanh toán; cơ quan thanh toán vốn đầu tư không chịu trách nhiệm về đơn giá, khối lượng và giá trị đề nghị thanh toán trong hồ sơ đề nghị thanh toán của chủ đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của chủ đầu tư. Trong quá trình thanh toán, nếu phát hiện những sai sót trong hồ sơ đề nghị thanh toán, cơ quan thanh toán vốn đầu tư thông báo bằng văn bản để Chủ đầu tư hoặc đại diện hợp pháp của Chủ đầu tư bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ.
3. Nghiêm cấm các cơ quan thanh toán vốn đầu tư và Chủ đầu tư tự đặt ra các quy định trái pháp luật trong việc thanh toán vốn đầu tư xây dựng.

#### **Điều 30. Quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình**

1. Các công trình xây dựng sử dụng vốn nhà nước sau khi hoàn thành đều phải thực hiện quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình.
2. Vốn đầu tư được quyết toán là toàn bộ chi phí hợp pháp đã thực hiện trong quá trình đầu tư để đưa công trình vào khai thác, sử dụng. Chi phí hợp pháp là chi phí được thực hiện

trong phạm vi dự án, thiết kế, dự toán được duyệt kể cả phần điều chỉnh, bổ sung theo quy định của hợp đồng đã ký kết, phù hợp với quy định của pháp luật. Đối với các công trình sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn đầu tư được quyết toán phải nằm trong giới hạn tổng mức đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Chủ đầu tư có trách nhiệm lập Hồ sơ quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình để trình người quyết định đầu tư phê duyệt chậm nhất là 12 tháng đối với các dự án quan trọng quốc gia và dự án nhóm A, 9 tháng đối với dự án nhóm B và 6 tháng đối với dự án nhóm C kể từ ngày công trình hoàn thành, đưa vào khai thác, sử dụng. Sau 6 tháng kể từ khi có quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành, chủ đầu tư có trách nhiệm giải quyết công nợ, tất toán tài khoản dự án tại cơ quan thanh toán vốn đầu tư.

Đối với công trình, hạng mục công trình độc lập hoàn thành đưa vào sử dụng thuộc dự án đầu tư xây dựng, việc quyết toán thực hiện theo yêu cầu của người quyết định đầu tư.

#### 4. Thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư:

a) Đối với các dự án quan trọng quốc gia và các dự án quan trọng khác do Thủ tướng quyết định đầu tư:

- Bộ trưởng Bộ Tài chính phê duyệt quyết toán các dự án thành phần sử dụng vốn ngân sách nhà nước; được ủy quyền hoặc phân cấp phê duyệt quyết toán các dự án thuộc thẩm quyền;

- Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán các dự án thành phần không sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

b) Đối với các dự án còn lại: người quyết định đầu tư là người có thẩm quyền phê duyệt quyết toán vốn đầu tư. Riêng các dự án có ủy quyền quyết định đầu tư, người quyết định đầu tư quy định việc phê duyệt quyết toán vốn đầu tư.

### Chương 8.

## QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

### Điều 31. Bộ Xây dựng

Bộ Xây dựng là cơ quan chịu trách nhiệm thực hiện thống nhất quản lý nhà nước về chi phí đầu tư xây dựng công trình và có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn phương pháp lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; hướng dẫn phương pháp đo bóc khối lượng công trình, giá cả máy và thiết bị thi công, điều chỉnh dự toán xây dựng, chỉ số giá xây dựng, độ dài thời gian xây dựng, kiểm soát chi phí trong đầu tư xây dựng; hướng dẫn đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ định giá xây dựng và quản lý việc cấp chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng.

2. Công bố định mức xây dựng công trình, định giá chi phí quản lý dự án và tư vấn đầu tư xây dựng công trình, các chỉ tiêu về suất vốn đầu tư xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng và các chỉ tiêu khác.

3. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

### Điều 32. Bộ Tài chính

1. Hướng dẫn việc thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình.

2. Quy định mức thu lệ phí và hướng dẫn việc quản lý sử dụng lệ phí thẩm định dự án đầu tư, lệ phí cấp chứng chỉ Kỹ sư định giá xây dựng.

3. Thanh tra, kiểm tra việc thanh toán, quyết toán các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

### **Điều 33. Các Bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ phương pháp lập định mức xây dựng do Bộ Xây dựng hướng dẫn, tổ chức xây dựng và công bố các định mức xây dựng cho các công việc đặc thù của Bộ, địa phương. Các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định kỳ hàng năm gửi những định mức xây dựng đã công bố trong năm về Bộ Xây dựng để theo dõi, quản lý.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn, lập, quản lý chi phí xây dựng và kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn.

## **Chương 9.**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

#### **Điều 34. Xử lý chuyển tiếp**

1. Dự án đầu tư xây dựng phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa triển khai hoặc đang triển khai thì các công việc về quản lý chi phí thực hiện theo các quy định của Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2007 và Nghị định số 03/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2007/NĐ-CP về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình..

Trường hợp thực hiện quản lý chi phí theo các quy định của Nghị định này thì chủ đầu tư báo cáo người quyết định đầu tư xem xét, quyết định.

2. Dự án đầu tư xây dựng đã lập, thẩm định nhưng chưa được phê duyệt trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì các chi phí đầu tư xây dựng đã thẩm định không phải thẩm định lại; các công việc quản lý chi phí triển khai sau khi phê duyệt dự án thực hiện theo các quy định của Nghị định này.

#### **Điều 35. Tổ chức thực hiện**

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2010 và bãi bỏ các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình quy định tại Nghị định số 99/2007/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình và Nghị định số 03/2008/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2007/NĐ-CP.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội nghề nghiệp, Chủ tịch Hội đồng quản trị các tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty nhà nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

3. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

**TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG**

**Nguyễn Tấn Dũng**

## *Phần thứ tư.*

# **CÔNG TÁC ĐẦU TƯ, ĐẤU THẦU, CHI TIẾT KIỂM TRA CÔNG TÁC ĐẤU THẦU**

## **20. CHỈ THỊ SỐ 734/CT-TTG NGÀY 17-05-2011 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ Về chấn chỉnh công tác quản lý đối với các gói thầu EPC**

*Trong những năm qua, việc áp dụng cơ chế đấu thầu, trong đó có đấu thầu, trong đó có đấu thầu các gói thầu thuộc các dự án sử dụng vốn nhà nước theo hình thức gói thầu EPC đã góp phần đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng, rút ngắn thời gian thực hiện của một số dự án, tăng cường tính thống nhất, đồng bộ và nâng cao hiệu quả quản lý. Tuy nhiên, việc tổ chức thực hiện các gói thầu EPC thời gian qua còn bộc lộ một số tồn tại như: chất lượng hồ sơ mời thầu còn yếu; dự toán, giá gói thầu được lập chưa sát với giá thị trường; năng lực, kinh nghiệm của một số nhà thầu EPC còn hạn chế, chưa thực sự chọn được nhà thầu có năng lực; cơ hội tham gia của các nhà thầu trong nước còn nhiều hạn chế; việc quản lý lao động nước ngoài chưa được quan tâm đúng mức; việc giám sát của chủ đầu tư chưa nghiêm túc; thời gian thực hiện hợp đồng của nhiều gói thầu EPC bị kéo dài. Vấn đề này dẫn tới tiến độ thực hiện các dự án, công trình bị chậm trễ, chất lượng chưa đáp ứng yêu cầu, đặc biệt việc chậm tiến độ các công trình xây dựng các nhà máy nhiệt điện làm cho tình trạng thiếu điện càng trầm trọng hơn, một số dự án giao thông, thoát nước, vệ sinh môi trường tại các thành phố lớn bị chậm trễ gây bức xúc trong nhân dân, ảnh hưởng lớn đến kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.*

*Để tăng cường hiệu quả đầu tư của các dự án, công trình kết cấu hạ tầng, bảo đảm an ninh năng lượng và phát huy nội lực, nâng cao năng lực cạnh tranh của các nhà thầu trong nước, Thủ tướng Chính phủ chỉ thị:*

### **I. VỀ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CÁC GÓI THẦU EPC**

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng quản trị các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ và trong phạm vi quản lý của mình rà soát và chỉ đạo thực hiện các gói thầu EPC theo các nội dung sau:

#### **1. Đối với các hợp đồng đang thực hiện:**

a) Tăng cường giám sát bảo đảm việc thực hiện hợp đồng đúng kế hoạch, tiến độ thi công mà nhà thầu cam kết trong hồ sơ dự thầu và hợp đồng đã ký kết;

b) Thực hiện nghiêm túc việc xử lý vi phạm hợp đồng đối với các hành vi chậm tiến độ, không đảm bảo chất lượng vật tư, thiết bị theo các điều khoản đã cam kết trong hợp đồng và quy định của pháp luật về đấu thầu, pháp luật về xây dựng và quy định của pháp luật khác có liên quan;

c) Thực hiện nghiêm túc việc đăng tải công khai thông tin xử lý vi phạm theo quy định;

d) Báo cáo cụ thể nguyên nhân và thiệt hại về kinh tế do chậm tiến độ đối với các hợp đồng thuộc dự án nhóm A đã chậm so với kế hoạch từ 6 tháng trở lên và chưa thực hiện quyết toán, gửi về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, đánh giá.

## **2. Đối với các hợp đồng trong giai đoạn ký kết hợp đồng:**

a) Rà soát các điều kiện của dự thảo hợp đồng, trong trường hợp thấy không đảm bảo tính khả thi, tính hiệu quả thì kiên quyết không ký kết hợp đồng;

b) Xác định rõ các chế tài trong hợp đồng đủ mạnh để ràng buộc nhà thầu phải đảm bảo tiến độ, chất lượng của công trình, kiểm soát chi phí trong tổng mức đầu tư (phạt, dừng và hủy hợp đồng).

## **3. Đối với các dự án, gói thầu được triển khai trong thời gian tới:**

a) Khi lập Báo cáo nghiên cứu khả thi (Dự án đầu tư xây dựng công trình), các chủ đầu tư cần bám sát yêu cầu về tính tiên tiến, hiện đại của thiết bị công nghệ; phản ánh chính xác và dự báo biến động của giá cả thiết bị, vật tư, hàng hóa theo giá thị trường trong nước và quốc tế;

b) Các chủ đầu tư, bên mời thầu khi lập kế hoạch đấu thầu phải cân nhắc việc phân chia thành các gói thầu EPC; trường hợp có thể thì tách thành các gói thầu riêng biệt như tư vấn (E), cung cấp thiết bị, vật tư (P) và xây lắp (C) hoặc tách thành gói thầu tư vấn, cung cấp vật tư, thiết bị (EP) và gói thầu xây lắp (C) để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong nước có thể tham gia đấu thầu và thực hiện gói thầu. Không triển khai gói thầu theo hình thức EPC khi không thực sự cần thiết. Trong trường hợp phải tuân thủ chặt chẽ tính đồng bộ trong việc thực hiện dự án theo hình thức EPC thì trong hồ sơ mời thầu cần quy định mức yêu cầu tối thiểu về mặt kỹ thuật không thấp hơn 90% tổng số điểm (nếu đánh giá theo phương pháp chấm điểm) hoặc tất cả tiêu chuẩn chính phải đạt (nếu đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt);

c) Trường hợp gói thầu EPC mà khả năng các nhà thầu trong nước đảm nhận được trên 50% khối lượng công việc thì không được tổ chức đấu thầu quốc tế mà phải tổ chức đấu thầu rộng rãi trong nước; đối với phần thiết bị, công nghệ trong nước không sản xuất được thì có thể được thực hiện theo 2 phương án sau:

- Tách phần thiết bị công nghệ thành một gói thầu riêng để tổ chức đấu thầu; quốc tế; trong trường hợp này, hồ sơ mời thầu phải thể hiện sự cam kết ràng buộc, hợp tác chặt chẽ giữa nhà chế tạo nước ngoài với nhà thầu trong nước để thực hiện thành công dự án, đảm bảo tính đồng bộ của dự án;

- Giao nhà thầu trong nước đã trúng thầu tổ chức lựa chọn nhà thầu phụ đặc biệt để cung cấp thiết bị công nghệ đảm bảo yêu cầu chất lượng tiên tiến, hiện đại; việc lựa chọn nhà thầu phải có sự chấp thuận của chủ đầu tư.

d) Trường hợp các gói thầu EPC có giá trị, quy mô lớn yêu cầu công nghệ đa dạng, phức tạp thuộc các dự án quan trọng của ngành hoặc dự án quan trọng quốc gia thì Bộ quản lý ngành thành lập các Hội đồng khoa học về kinh tế - kỹ thuật để nghiên cứu và đề xuất phương pháp đánh giá chất lượng (công suất, hiệu suất, chi phí vận hành, bảo dưỡng ...) và tuổi thọ thiết bị trong cả đời dự án, bảo đảm so sánh được hiệu quả giữa các loại thiết bị công nghệ mà nhà thầu chào khác nhau khi tổ chức đấu thầu quốc tế mua sắm thiết bị, công nghệ từ nước ngoài;

đ) Nghiêm chỉnh thực hiện việc sử dụng và quản lý lao động nước ngoài theo quy định của pháp luật về đấu thầu và pháp luật về lao động.



4. Rà soát lại đội ngũ cán bộ Ban Quản lý dự án và các chủ đầu tư, tăng cường bồi dưỡng năng lực chuyên môn về đấu thầu và quản lý dự án, đảm bảo tuân thủ yêu cầu về chuyên môn của chủ đầu tư, bên mời thầu, tổ chuyên gia đấu thầu và các cá nhân có liên quan theo quy định hiện hành, đồng thời nâng cao ý thức đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm cá nhân. Tăng cường sử dụng các tổ chức đấu thầu chuyên nghiệp để nâng cao chất lượng hoạt động đấu thầu, bảo đảm lựa chọn được nhà thầu có đủ năng lực, kinh nghiệm và uy tín thực hiện gói thầu.

## **II. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BỘ, NGÀNH**

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ: Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông rà soát các tiêu chuẩn công nghệ ngành đảm bảo không để xảy ra tình trạng nhập khẩu công nghệ lạc lậu của thế giới, chỉ chấp nhận công nghệ tiên tiến, an toàn về môi trường và có giải pháp chọn lọc công nghệ bảo đảm phù hợp với các cam kết WTO.

2. Bộ Công Thương chủ trì tổng kết, đánh giá việc thực hiện cơ chế chính sách đặc thù đối với các công trình điện theo Quyết định số 1195/QĐ-TTg ngày 09 tháng 11 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ, trường hợp cần thiết thì đề xuất điều chỉnh cho phù hợp.

3. Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với các Bộ quản lý ngành rà soát, kiến nghị sửa đổi các quy định có liên quan về chế tài xử lý vi phạm hợp đồng, xử phạt vi phạm theo hướng nâng cao hạn mức xử phạt hợp đồng, bảo đảm xử lý nghiêm minh đối với các trường hợp cố tình vi phạm.

4. Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội nghiên cứu, đề xuất việc sửa đổi quy định “Người nước ngoài làm việc tại doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức tại Việt Nam từ đủ 03 tháng trở lên phải có giấy phép lao động” bằng quy định “Người nước ngoài làm việc tại doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức tại Việt Nam phải có giấy phép lao động” và giao Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với công an địa phương tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng lao động nước ngoài trên các công trường.

5. Bộ Công an phối hợp với Bộ Ngoại giao giao chỉ đạo Cục Xuất nhập cảnh và cơ quan ngoại giao tại các nước kiểm soát chặt chẽ việc cấp thị thực xuất nhập cảnh cho người nước ngoài; trường hợp cấp thị thực cho từ 10 người trở lên vào làm việc tại Việt Nam dưới mọi hình thức phải có ý kiến của cơ quan chủ quản đầu tư hoặc chủ đầu tư.

6. Bộ Kế hoạch và Đầu tư rà soát, kiến nghị sửa đổi các quy định của pháp luật về đấu thầu theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 38/TTg-KTN ngày 30 tháng 9 năm 2010.

## **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra các chủ đầu tư, bên mời thầu trong việc thực hiện đúng Chỉ thị này; kiến nghị Thủ tướng Chính phủ xử lý nghiêm các trường hợp không thực hiện đúng Chỉ thị.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Chủ tịch Hội đồng thành viên Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty nhà nước, trong phạm vi quản lý của mình chỉ đạo các chủ đầu tư, bên mời thầu cần nghiêm túc quán triệt tinh thần của Chỉ thị này để bảo đảm thực hiện có hiệu quả các dự án, công trình quan trọng của ngành, của đất nước.

**THỦ TƯỚNG**  
**Nguyễn Tấn Dũng**

**21. NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2011/NĐ-CP NGÀY 05-04-2011 CỦA CHÍNH PHỦ**  
**Sửa đổi một số điều của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27-11-2009**  
**về đầu tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao,**  
**hợp đồng xây dựng - chuyển giao - kinh doanh,**  
**hợp đồng xây dựng - chuyển giao**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 29 tháng 11 năm 2005;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản ngày 19 tháng 6 năm 2009;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Điều 1. Sửa đổi một số điều của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP như sau:**

**1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:**

**“Điều 4. Lĩnh vực đầu tư**

1. Chính phủ khuyến khích thực hiện các Dự án xây dựng và vận hành, quản lý công trình kết cấu hạ tầng mới hoặc Dự án cải tạo, mở rộng, hiện đại hóa và vận hành, quản lý các công trình hiện có trong các lĩnh vực sau đây:

a) Đường bộ, cầu đường bộ, hầm đường bộ, bến phà đường bộ;

b) Đường sắt, cầu đường sắt, hầm đường sắt;

c) Cảng hàng không, cảng biển, cảng sông;

d) Hệ thống cung cấp nước sạch; hệ thống thoát nước; hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải;

đ) Nhà máy điện, đường dây tải điện;

e) Các công trình kết cấu hạ tầng y tế, giáo dục, đào tạo, dạy nghề, văn hóa, thể thao và trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước;

g) Các công trình kết cấu hạ tầng khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.”

2. Đối với các công trình nêu tại điểm g khoản 1 Điều này, các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của các Bộ, ngành và địa phương có liên quan để trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định trong từng trường hợp cụ thể.”

**2. Sửa đổi khoản 2 Điều 8 như sau:**

“2. Chi phí lập, thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi của Dự án, kể cả chi phí liên quan đến việc chuẩn bị Dự án khác được bố trí từ ngân sách nhà nước và các nguồn thu khác (nếu có).”

### **3. Sửa đổi khoản 2 Điều 11 như sau:**

“2. Đề xuất dự án gồm những nội dung quy định đối với Báo cáo nghiên cứu khả thi theo pháp luật về xây dựng và những nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ khoản 2 và các điểm a, b khoản 3 Điều 12 Nghị định này.”

### **4. Sửa đổi Điều 12 như sau:**

“Điều 12. Lập, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu khả thi để làm cơ sở cho việc lập cơ sở mời thầu và tổ chức đàm phán Hợp đồng dự án với Nhà đầu tư.

2. Ngoài những nội dung được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng, Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án BOT và Dự án BTO phải bao gồm những nội dung sau:

a) Phân tích sự cần thiết và những lợi thế của việc thực hiện Dự án theo hình thức Hợp đồng BOT, Hợp đồng BTO so với các hình thức đầu tư khác;

b) Xác định hàng hóa, dịch vụ và giá, phí dự kiến thu từ việc khai thác Công trình dự án;

c) Xác định thời gian xây dựng, khai thác và phương thức tổ chức quản lý, kinh doanh Công trình dự án;

d) Xác định các điều kiện, phương thức chuyển giao và tiếp nhận Công trình dự án phù hợp với quy định tại Chương VI Nghị định này;

đ) Đề xuất áp dụng các hình thức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, bảo lãnh của Chính phủ (nếu có) phù hợp với quy định tại Chương VII Nghị định này.

3. Ngoài những nội dung được lập theo quy định của pháp luật về xây dựng, Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án BT phải bao gồm những nội dung sau:

a) Những nội dung thích hợp quy định tại các điểm a, d, đ khoản 2 Điều này;

b) Điều kiện thanh toán bằng tiền hoặc điều kiện thực hiện Dự án khác.

4. Thẩm quyền phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi:

a) Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án quan trọng quốc gia theo Nghị quyết của Quốc hội;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án thuộc các Nhóm A, B và C.”

5. Trước khi phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc bảo lãnh Chính phủ đối với Dự án hoặc sử dụng ngân sách trung ương để hỗ trợ thực hiện Dự án.”

### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 5 năm 2011.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn và thi hành Nghị định này.

TM. CHÍNH PHỦ  
THỦ TƯỚNG  
Nguyễn Tấn Dũng

**22. THÔNG TƯ SỐ 03/2011/TT-BKHĐT NGÀY 27-01-2011  
CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

**Hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức hợp đồng BOT, hợp đồng BTO và hợp đồng BT**

*Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Căn cứ Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng Kinh doanh Chuyển giao (BOT), Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (BTO) và Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT);*

*Căn cứ Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng;*

*Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định như sau:*

**Chương 1.  
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về đầu tư theo hình thức Hợp đồng BOT, Hợp đồng BTO và Hợp đồng BT (sau đây gọi là Nghị định số 108/2009/NĐ-CP).

2. Các quy định tại khoản 2 Điều 47 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP và các quy định có liên quan tại Thông tư này thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

**Điều 2. Các hình thức Hợp đồng dự án tương tự khác (khoản 1 Điều 1 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP)**

1. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư văn bản đề nghị thực hiện Hợp đồng dự án tương tự khác gồm những nội dung quy định đối với Đề xuất dự án nêu tại các Điều 11 và 12 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP.

2. Căn cứ đề nghị của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc thực hiện Hợp đồng dự án tương tự khác trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản.

3. Sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận áp dụng hình thức Hợp đồng dự án tương tự khác, Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ sung Dự án vào Danh mục dự án và tổ chức thực hiện Dự án theo quy định tại Nghị định số 108/2009/NĐ-CP và Thông tư này.

**Điều 3. Nhà đầu tư và Doanh nghiệp dự án (các khoản 7 và 8 Điều 2 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP)**

1. Nhà đầu tư phải thành lập mới Doanh nghiệp dự án theo thủ tục quy định tại Điều 49 Thông tư này.

2. Quyền, nghĩa vụ của Doanh nghiệp dự án và mối quan hệ giữa Nhà đầu tư với Doanh nghiệp dự án phải được quy định cụ thể tại Hợp đồng dự án phù hợp với quy định tại khoản

2 Điều 16 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP.

**Điều 4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án (Điều 3 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP)**

1. Cơ quan được ủy quyền theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP là cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước trực thuộc Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Khi được ủy quyền, cơ quan trực thuộc Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án.

2. Việc ủy quyền theo quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện bằng văn bản, trong đó xác định cụ thể thẩm quyền, trách nhiệm của cơ quan được ủy quyền trong việc chuẩn bị Dự án, đàm phán và thực hiện Hợp đồng dự án.

**Điều 5. Lĩnh vực đầu tư (Điều 4 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP)**

1. Đối với các Dự án xây dựng công trình kết cấu hạ tầng không thuộc lĩnh vực quy định tại Điều 4 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương có liên quan và gửi văn bản đề nghị thực hiện Dự án cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Văn bản đề nghị thực hiện Dự án gồm những nội dung quy định đối với Đề xuất dự án nêu tại các Điều 11 và 12 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP.

3. Căn cứ đề nghị của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và ý kiến của các cơ quan có liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc thực hiện Dự án trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ nhận văn bản đề nghị thực hiện Dự án.

4. Sau khi được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận thực hiện Dự án, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ sung Dự án vào Danh mục dự án và tổ chức thực hiện Dự án theo quy định tại Nghị định số 108/2009/NĐ-CP và Thông tư này.

**Điều 6. Nguồn vốn thực hiện Dự án (Điều 5 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP)**

1. Vốn chủ sở hữu là vốn thực có của Nhà đầu tư được cam kết góp vào vốn điều lệ của Doanh nghiệp dự án và được xác định trên cơ sở tổng vốn đầu tư của từng Dự án.

2. Nguồn vốn, tiến độ huy động vốn, điều kiện được phép tăng, giảm vốn chủ sở hữu hoặc tổng vốn đầu tư của Dự án và biện pháp xử lý trong các trường hợp này phải được thỏa thuận tại Hợp đồng dự án, phù hợp với quy định tại Nghị định số 108/2009/NĐ-CP, pháp luật về doanh nghiệp, pháp luật về đầu tư xây dựng và văn bản pháp luật có liên quan.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm giám sát, kiểm tra việc góp vốn chủ sở hữu theo kế hoạch huy động vốn đã thỏa thuận tại Hợp đồng dự án và các quy định tại Điều này.

**Điều 7. Sử dụng vốn nhà nước để tham gia thực hiện Dự án (Điều 6 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP)**

1. Tổng vốn nhà nước theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP là số vốn được sử dụng để thực hiện từng Dự án cụ thể, gồm: vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng do nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp nhà nước và các nguồn vốn khác do nhà nước quản lý.

2. Đối với Dự án cần thực hiện để đáp ứng nhu cầu cấp bách về việc sử dụng công trình

kết cấu hạ tầng hoặc Dự án quan trọng khác, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập dự án đầu tư sử dụng vốn nhà nước để hỗ trợ thực hiện dự án theo các hình thức quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP.

3. Việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý vốn nhà nước và pháp luật về đầu tư xây dựng.

#### **Điều 8. Nhóm công tác liên ngành (Điều 7 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP)**

1. Tùy thuộc yêu cầu đàm phán và thực hiện Dự án, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền lựa chọn tổ chức tư vấn trong nước hoặc nước ngoài có đủ năng lực và kinh nghiệm để tham gia hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ nêu tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP.

2. Việc lựa chọn tổ chức tư vấn được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

#### **Điều 9. Cơ chế thực hiện Dự án BT**

1. Giao đất cho Nhà đầu tư để thực hiện Dự án khác:

a) Việc lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện theo các quy định có liên quan tại điểm b khoản 2 Điều 38 Thông tư này.

b) Nhà đầu tư được lựa chọn phải nộp ngân sách số tiền chênh lệch giữa giá trị quyền sử dụng đất của khu đất thực hiện dự án khác và tổng vốn đầu tư xây dựng Công trình BT.

2. Thanh toán bằng tiền cho Nhà đầu tư xây dựng Công trình BT:

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức lựa chọn Nhà đầu tư theo quy định đối với trường hợp thanh toán bằng tiền tại điểm b khoản 2 Điều 38 Thông tư này.

3. Trường hợp thu xếp được quỹ đất để tạo nguồn vốn thanh toán cho Nhà đầu tư xây dựng Công trình BT, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức lựa chọn Nhà đầu tư xây dựng Công trình BT theo quy định tại khoản 2 Điều này và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất theo hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. Trong trường hợp này, việc thanh toán cho Nhà đầu tư xây dựng Công trình BT chỉ được thực hiện sau khi Công trình được hoàn thành, nghiệm thu và chuyển giao cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo các điều kiện quy định tại Hợp đồng Dự án.

### **Chương 2.**

## **XÂY DỰNG VÀ CÔNG BỐ DANH MỤC DỰ ÁN**

#### **Điều 10. Xây dựng và phê duyệt Danh mục dự án (Điều 9 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP)**

1. Trong quá trình xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội hàng năm, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng hoặc điều chỉnh Danh mục dự án của ngành, địa phương.

2. Mỗi Dự án được xem xét đưa vào Danh mục dự án phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Phù hợp với quy hoạch phát triển ngành và quy hoạch phát triển kinh tế, xã hội của địa phương;

b) Phù hợp với lĩnh vực đầu tư quy định tại Điều 4 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP;

c) Mục tiêu của Dự án đáp ứng nhu cầu sử dụng công trình kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội, nhưng trong thời gian cần thực hiện Dự án, các Bộ, ngành, địa phương không có khả năng huy động nguồn vốn ngân sách nhà nước hoặc nguồn vốn khác để thực hiện;

d) Có phương án khả thi để cân đối nguồn vốn thanh toán cho Nhà đầu tư hoặc giao Dự án khác để Nhà đầu tư thực hiện (đối với Dự án BT).

3. Tùy thuộc lĩnh vực và địa điểm thực hiện Dự án, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ quản lý ngành và địa phương có liên quan (sau đây gọi là các Cơ quan có liên quan) về Dự án dự kiến đưa vào Danh mục dự án. Văn bản lấy ý kiến phải bao gồm những nội dung quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP và gửi kèm theo Danh mục dự án.

4. Trên cơ sở tổng hợp ý kiến của các Cơ quan có liên quan, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục dự án. Đối với Dự án có yêu cầu thu xếp nguồn vốn ngân sách của địa phương để thanh toán cho Nhà đầu tư hoặc hỗ trợ thực hiện Dự án, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân xem xét khả năng cân đối ngân sách của địa phương theo quy định đối với dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước.

5. Danh mục dự án được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

a) Khi có sự điều chỉnh về quy hoạch ngành hoặc kế hoạch phát triển kinh tế, xã hội của địa phương dẫn đến việc thay đổi chủ trương thực hiện Dự án hoặc mục tiêu, quy mô, địa điểm, công suất và tiêu chuẩn kỹ thuật của Dự án trong Danh mục dự án đã công bố;

b) Một hoặc một số Dự án thuộc Danh mục dự án đã hoàn thành thủ tục lựa chọn Nhà đầu tư thực hiện Dự án;

c) Các trường hợp khác theo quyết định của các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Khi điều chỉnh Danh mục dự án, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố các nội dung thay đổi theo thủ tục quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP.

#### **Điều 11. Công bố Danh mục dự án (Điều 10 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP)**

1. Danh mục dự án được công bố trong tháng 1 hàng năm theo thủ tục và nội dung quy định tại khoản 1 Điều 10, Nghị định số 108/2009/NĐ-CP. Trường hợp chưa có Danh mục dự án mới, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố lại Danh mục dự án đã công bố trong năm trước.

2. Nhà đầu tư đăng ký tham gia thực hiện Dự án theo Mẫu số 1 Phụ lục I của Thông tư này.

#### **Điều 12. Dự án do Nhà đầu tư đề xuất ngoài Danh mục dự án đã công bố (Điều 11 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP)**

1. Đề xuất dự án gồm những nội dung quy định tại các Điều 11 và 12 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP.

2. Các Bộ, ngành Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định và công bố cơ quan tiếp nhận Đề xuất dự án phù hợp với chức năng, thẩm quyền theo quy định của pháp luật và tùy thuộc yêu cầu quản lý của ngành, địa phương.

3. Đối với Dự án đã có trong quy hoạch, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức xem xét, phê duyệt theo thủ tục quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 9 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP.

Đối với Dự án chưa có trong quy hoạch, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thủ tục bổ sung quy hoạch sau khi lấy ý kiến các cơ quan có liên quan về Đề xuất dự án.

4. Trong thời hạn tối thiểu 30 ngày làm việc kể từ ngày đăng tải nội dung cơ bản của Đề xuất dự án theo quy định tại khoản 5 Điều 11 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện thủ tục sau:

a) Chỉ định Nhà đầu tư nếu không có Nhà đầu tư khác đăng ký tham gia thực hiện Dự án; hoặc

b) Tổ chức đấu thầu rộng rãi để lựa chọn Nhà đầu tư trong trường hợp có Nhà đầu tư khác đăng ký tham gia thực hiện Dự án.

### **Điều 13. Lập, phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi (Điều 12 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP)**

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải tổ chức lập Báo cáo nghiên cứu khả thi của Dự án, kể cả Dự án do Nhà đầu tư đề xuất đã được phê duyệt bổ sung vào Danh mục dự án, để làm cơ sở tổ chức lựa chọn Nhà đầu tư và đàm phán Hợp đồng dự án.

2. Tùy thuộc yêu cầu thực hiện Dự án, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức lập hoặc lựa chọn tổ chức tư vấn có đủ năng lực và kinh nghiệm để lập Báo cáo nghiên cứu khả thi và Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu. Việc lựa chọn tổ chức tư vấn thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

3. Đối với Dự án BT, đồng thời với việc lập Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án xây dựng Công trình BT, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuẩn bị Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/2000 của khu đất dự kiến giao cho Nhà đầu tư để thực hiện Dự án khác hoặc lập phương án thanh toán bằng tiền cho Nhà đầu tư.

4. Thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi:

a) Đối với Dự án quan trọng quốc gia, Thủ tướng Chính phủ thành lập Hội đồng thẩm định nhà nước để tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi.

b) Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án thuộc các Nhóm A, B và C.

Hồ sơ, trình tự, thủ tục và nội dung thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.

5. Việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP.

## **Chương 3.**

# **LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ VÀ ĐÀM PHÁN HỢP ĐỒNG DỰ ÁN**

## **MỤC 1. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

### **Điều 14. Giải thích từ ngữ**

Trong Chương này, các từ ngữ sau đây được hiểu như sau:

1. "Lựa chọn nhà đầu tư" là quá trình đấu thầu rộng rãi hoặc chỉ định thầu để xác định Nhà đầu tư có năng lực, kinh nghiệm và có đề xuất về kỹ thuật, tài chính được đánh giá là hiệu quả nhất theo tiêu chuẩn nêu trong Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu.

2. "Người có thẩm quyền lựa chọn Nhà đầu tư" (sau đây gọi là Người có thẩm quyền) là người đứng đầu Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết và thực hiện Hợp đồng dự án theo quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 3 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP



3. "Bên mời thầu" là đơn vị trực thuộc Cơ quan nhà nước có thẩm quyền do Người có thẩm quyền quyết định, chịu trách nhiệm tổ chức lựa chọn Nhà đầu tư theo quy định của Thông tư này. Trường hợp không đủ kinh nghiệm, năng lực và nhân sự. Bên mời thầu có thể thuê tổ chức tư vấn để thực hiện các nhiệm vụ của mình, nhưng trong mọi trường hợp phải chịu toàn bộ trách nhiệm về quá trình lựa chọn Nhà đầu tư theo quy định của Thông tư này.

4. "Tổ chuyên gia đấu thầu" gồm các cá nhân có đủ năng lực, kinh nghiệm, do Bên mời thầu thành lập hoặc lựa chọn để thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 25 Thông tư này.

5. "Hồ sơ mời thầu" là tài liệu áp dụng đối với hình thức đấu thầu rộng rãi, bao gồm các yêu cầu liên quan đến việc thực hiện Dự án, được sử dụng làm căn cứ để Nhà đầu tư chuẩn bị Hồ sơ dự thầu và để Tổ chuyên gia đấu thầu đánh giá, lựa chọn Nhà đầu tư.

6. "Hồ sơ yêu cầu" là tài liệu áp dụng đối với hình thức chỉ định Nhà đầu tư, bao gồm các yêu cầu liên quan đến việc thực hiện Dự án, được sử dụng làm căn cứ để Nhà đầu tư được đề nghị chỉ định chuẩn bị Hồ sơ đề xuất và để Tổ chuyên gia đấu thầu đánh giá, lựa chọn Nhà đầu tư.

7. "Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất" là tài liệu do Nhà đầu tư chuẩn bị và nộp cho Bên mời thầu theo yêu cầu của Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu.

#### **Điều 15. Điều kiện tổ chức lựa chọn Nhà đầu tư và điều kiện tham dự thầu**

1. Bên mời thầu chỉ được tổ chức lựa chọn Nhà đầu tư khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Dự án thuộc Danh mục dự án do Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP và được đăng tải theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

b) Báo cáo nghiên cứu khả thi, kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư, Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu đã được phê duyệt.

2. Nhà đầu tư tham dự thầu phải có đủ các điều kiện sau:

a) Có tư cách pháp nhân (đối với Nhà đầu tư là tổ chức) hoặc có năng lực hành vi dân sự theo quy định của pháp luật (đối với Nhà đầu tư là cá nhân);

b) Có nguồn vốn thực hiện Dự án đáp ứng yêu cầu quy định tại các Điều 5, 6 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP và các Điều 6, 7 Thông tư này (đối với liên danh tham dự thầu, vốn chủ sở hữu được xác định trên cơ sở tỷ lệ tham gia đầu tư trong liên danh của từng thành viên và được xác định cụ thể trong văn bản thỏa thuận liên danh);

c) Chỉ được tham dự thầu trong một đơn dự thầu độc lập hoặc liên danh giữa các Nhà đầu tư (trường hợp liên danh, các Nhà đầu tư phải có văn bản thỏa thuận quy định người đứng đầu của liên danh, trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên trong liên danh);

d) Có bản cam kết không lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang quá trình giải thể; không bị cơ quan có thẩm quyền kết luận về tình hình tài chính không lành mạnh hoặc không đang trong thời gian bị xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

#### **Điều 16. Ngôn ngữ sử dụng trong quá trình lựa chọn Nhà đầu tư**

1. Trường hợp lựa chọn Nhà đầu tư trong nước, Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ yêu cầu, Hồ sơ dự thầu, Hồ sơ đề xuất và các tài liệu trao đổi giữa Bên mời thầu và Nhà đầu tư được lập bằng tiếng Việt.

2. Trường hợp đấu thầu rộng rãi quốc tế, Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ yêu cầu được lập bằng tiếng Anh hoặc bằng tiếng Việt và tiếng Anh. Ngôn ngữ sử dụng trong các trường hợp này được quy định như sau:

a) Trường hợp Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu được lập bằng tiếng Anh thì Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất phải được lập bằng tiếng Anh.

b) Trường hợp Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh, Nhà đầu tư có thể lựa chọn một trong hai thứ tiếng để lập Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất nhưng khi có cách hiểu không thống nhất giữa hai thứ tiếng thì căn cứ theo Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu được lập bằng tiếng Anh.

### **Điều 17. Chi phí tổ chức lựa chọn Nhà đầu tư**

1. Chi phí tổ chức lựa chọn Nhà đầu tư gồm chi phí lập Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu, chi phí đánh giá Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất, chi phí thẩm định và chi phí khác trong quá trình tổ chức lựa chọn Nhà đầu tư.

2. Chi phí tổ chức lựa chọn Nhà đầu tư được sử dụng từ nguồn bán Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Trường hợp nguồn thu từ việc bán Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu không đủ để tổ chức lựa chọn Nhà đầu tư, Bên mời thầu báo cáo Người có thẩm quyền để bổ sung từ ngân sách của Bộ, ngành, địa phương.

Bên mời thầu chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh quyết toán chi phí tổ chức lựa chọn Nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Giá bán một bộ hồ sơ (bao gồm cả thuế) do Bên mời thầu quyết định tùy thuộc vào quy mô, tính chất của Dự án nhưng không quá 50.000.000 đồng đối với đấu thầu rộng rãi trong nước hoặc chỉ định Nhà đầu tư.

Đối với đấu thầu rộng rãi quốc tế, mức giá bán được xác định theo thông lệ quốc tế, nhưng tối đa không quá 100.000.000 đồng.

### **Điều 18. Hình thức và phương thức lựa chọn Nhà đầu tư**

1. Đấu thầu rộng rãi lựa chọn Nhà đầu tư:

a) Đấu thầu rộng rãi trong nước được áp dụng đối với tất cả Dự án có từ hai Nhà đầu tư trong nước trở lên đăng ký tham gia.

b) Đấu thầu rộng rãi quốc tế được áp dụng đối với các Dự án không có Nhà đầu tư trong nước đăng ký tham gia hoặc đã tổ chức đấu thầu rộng rãi trong nước nhưng không lựa chọn được Nhà đầu tư.

2. Chỉ định Nhà đầu tư:

a) Việc chỉ định Nhà đầu tư thực hiện Dự án để đáp ứng nhu cầu cấp bách về việc sử dụng công trình kết cấu hạ tầng theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP phải đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Dự án cần thực hiện sớm để đảm bảo an ninh, an toàn năng lượng.

- Dự án cần thực hiện để phục vụ sự kiện quan trọng của quốc gia.

- Dự án cần thực hiện để bảo vệ chủ quyền an ninh, biên giới lãnh thổ trên đất liền, biển đảo.

b) Khi trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc chỉ định Nhà đầu tư theo quy định tại điểm a khoản này, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập văn bản đề nghị chỉ

định Nhà đầu tư gồm những nội dung sau:

- Tóm tắt những nội dung cơ bản của Dự án;
- Giải trình việc đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm a của khoản này;
- Giải trình hiệu quả kinh tế, xã hội của việc áp dụng hình thức chỉ định Nhà đầu tư;
- Cam kết thực hiện việc chỉ định Nhà đầu tư theo đúng nội dung giải trình.

c) Văn bản đề nghị chỉ định Nhà đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để thẩm định.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc áp dụng hình thức chỉ định Nhà đầu tư trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Phương thức lựa chọn Nhà đầu tư:

a) Phương thức một giai đoạn, một túi hồ sơ được áp dụng đối với hình thức chỉ định Nhà đầu tư.

b) Phương thức một giai đoạn, hai túi hồ sơ được áp dụng đối với hình thức đấu thầu rộng rãi; trong đó Hồ sơ dự thầu gồm hồ sơ đề xuất kỹ thuật (các nội dung về năng lực và kinh nghiệm của Nhà đầu tư, kỹ thuật) và hồ sơ đề xuất tài chính. Hồ sơ đề xuất kỹ thuật được mở ngay sau thời điểm đóng thầu (mở thầu lần 1) để đánh giá trước. Nhà đầu tư đạt yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm và kỹ thuật được mở tiếp hồ sơ đề xuất tài chính (mở thầu lần 2) để đánh giá về tài chính.

### **Điều 19. Bảo đảm dự thầu**

1. Trước thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất (thời điểm đóng thầu), Nhà đầu tư lựa chọn một trong các biện pháp bảo đảm dự thầu, gồm: đặt cọc, ký quỹ hoặc nộp thư bảo lãnh.

2. Giá trị bảo đảm dự thầu được quy định trong Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu theo nguyên tắc sau:

a) Đối với phần vốn đầu tư đến 1.500 tỷ đồng, giá trị bảo đảm dự thầu được áp dụng từ 1% đến 1,5% tổng vốn đầu tư của Dự án.

b) Đối với phần vốn đầu tư trên 1.500 tỷ đồng, giá trị bảo đảm dự thầu được áp dụng từ 0,5% đến dưới 1% tổng vốn đầu tư của Dự án.

3. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được xác định bằng thời gian có hiệu lực của Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất. Trường hợp cần gia hạn hiệu lực của Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất, Bên mời thầu yêu cầu Nhà đầu tư gia hạn tương ứng hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Trong trường hợp này, Nhà đầu tư không được thay đổi nội dung Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất sau thời điểm đóng thầu, trừ trường hợp cần làm rõ Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất theo quy định tại Điều 37 Thông tư này. Nhà đầu tư bị loại nếu từ chối gia hạn hiệu lực của Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất và được Bên mời thầu hoàn trả bảo đảm dự thầu.

4. Đối với liên danh tham dự thầu, từng thành viên trong liên danh có thể thực hiện bảo đảm dự thầu riêng rẽ hoặc thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu cho liên danh. Bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu.

5. Bảo đảm dự thầu được trả lại cho Nhà đầu tư không được lựa chọn trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày công bố kết quả lựa chọn. Nhà đầu tư trúng thầu được hoàn trả bảo đảm dự thầu sau khi thực hiện biện pháp bảo đảm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng dự án theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP.

6. Bảo đảm dự thầu không được hoàn trả cho Nhà đầu tư và nộp vào ngân sách nhà nước trong các trường hợp sau:

a) Sau khi đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất, Nhà đầu tư rút Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất.

b) Nhà đầu tư không tiến hành đàm phán Hợp đồng dự án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo kết quả lựa chọn hoặc đã đàm phán thành công nhưng không ký Hợp đồng dự án.

c) Nhà đầu tư không thực hiện biện pháp bảo đảm nghĩa vụ thực hiện Hợp đồng dự án theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP.

## **Điều 20. Thời gian tổ chức lựa chọn Nhà đầu tư**

### **1. Thời gian sơ tuyển Nhà đầu tư:**

a) Việc sơ tuyển Nhà đầu tư được thực hiện trong thời gian tối đa 60 ngày đối với đấu thầu rộng rãi trong nước và 75 ngày đối với đấu thầu rộng rãi quốc tế, tính từ ngày phát hành Hồ sơ mời sơ tuyển đến khi kết quả sơ tuyển được duyệt.

b) Việc chuẩn bị Hồ sơ dự sơ tuyển được thực hiện trong thời gian tối thiểu 15 ngày đối với đấu thầu rộng rãi trong nước và 25 ngày đối với đấu thầu rộng rãi quốc tế, tính từ ngày đầu tiên phát hành Hồ sơ mời sơ tuyển đến thời điểm đóng sơ tuyển.

### **2. Thời gian chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất:**

a) Việc chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất được thực hiện trong thời gian tối thiểu 45 ngày đối với đấu thầu rộng rãi trong nước và chỉ định Nhà đầu tư; tối thiểu 60 ngày đối với đấu thầu rộng rãi quốc tế, tính từ ngày phát hành Hồ sơ mời thầu đến thời điểm đóng thầu.

b) Trường hợp cần sửa đổi Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu sau khi phát hành nhưng chưa đến thời điểm đóng thầu, Bên mời thầu thông báo bằng văn bản cho các Nhà đầu tư đã mua Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu trước thời điểm đóng thầu ít nhất 15 ngày để Nhà đầu tư có đủ thời gian hoàn chỉnh Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất.

### **3. Thời hạn có hiệu lực của Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất:**

a) Thời hạn có hiệu lực của Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất được quy định tương ứng trong Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu và được tính từ thời điểm đóng thầu đến ngày Hợp đồng dự án được ký chính thức, nhưng tối đa là 210 ngày.

b) Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể yêu cầu Nhà đầu tư gia hạn một hoặc nhiều lần thời gian có hiệu lực của Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất nhưng tổng thời gian của các lần gia hạn này không được quá 60 ngày.

### **4. Thời gian đánh giá Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất:**

a) Việc đánh giá Hồ sơ dự thầu được thực hiện trong thời gian tối đa 60 ngày đối với đấu thầu rộng rãi trong nước và tối đa 90 ngày đối với đấu thầu rộng rãi quốc tế, tính từ ngày mở thầu cho đến ngày Bên mời thầu có báo cáo kết quả lựa chọn Nhà đầu tư trình

Người có thẩm quyền quyết định.

b) Việc đánh giá Hồ sơ đề xuất được thực hiện trong thời gian tối đa 30 ngày tính từ ngày mở thầu cho đến ngày Bên mời thầu có báo cáo kết quả lựa chọn Nhà đầu tư trình Người có thẩm quyền quyết định.

*5. Thời gian thẩm định Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu, thẩm định kết quả lựa chọn Nhà đầu tư:*

a) Việc thẩm định Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu được thực hiện trong thời gian tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản trình của Tổ chuyên gia đấu thầu cho đến ngày Cơ quan, tổ chức thẩm định có báo cáo thẩm định Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu trình người đứng đầu Bên mời thầu xem xét, quyết định.

b) Việc thẩm định kết quả lựa chọn Nhà đầu tư được thực hiện trong thời gian tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ báo cáo kết quả lựa chọn Nhà đầu tư của Bên mời thầu đến ngày Cơ quan, tổ chức thẩm định có báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn Nhà đầu tư trình Người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

*6. Thời gian phê duyệt Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu và kết quả lựa chọn Nhà đầu tư:*

Việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu và kết quả lựa chọn Nhà đầu tư được thực hiện trong thời gian tối đa 15 ngày kể từ ngày người đứng đầu Bên mời thầu, Người có thẩm quyền nhận được báo cáo thẩm định Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu và kết quả lựa chọn Nhà đầu tư của Cơ quan, tổ chức thẩm định.

**Điều 21. Phân cấp thẩm định và phê duyệt trong quá trình lựa chọn Nhà đầu tư**

**1. Phân cấp thẩm định:**

a) Đối với Dự án mà Người có thẩm quyền là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ hoặc cơ quan trực thuộc của Bộ, ngành thì Bộ trưởng, thủ trưởng các cơ quan đó quyết định Cơ quan, tổ chức thẩm định kế hoạch và kết quả lựa chọn Nhà đầu tư.

b) Đối với Dự án mà Người có thẩm quyền là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc cơ quan trực thuộc của Ủy ban thì Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thẩm định kế hoạch và kết quả lựa chọn Nhà đầu tư.

c) Người đứng đầu Bên mời thầu lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ năng lực và kinh nghiệm của mình hoặc nhà thầu tư vấn (nếu cần thiết) theo quy định của pháp luật đấu thầu để thẩm định Hồ sơ mời sơ tuyển, kết quả sơ tuyển, Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu.

**2. Phân cấp phê duyệt:**

a) Người có thẩm quyền chịu trách nhiệm phê duyệt kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư và kết quả lựa chọn Nhà đầu tư.

b) Người đứng đầu Bên mời thầu chịu trách nhiệm phê duyệt Hồ sơ mời sơ tuyển, kết quả sơ tuyển, Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu.

## **MỤC 2. QUY TRÌNH LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ**

**Điều 22. Quy trình tổng quát lựa chọn Nhà đầu tư**

**1. Lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư.**

2. Chuẩn bị lựa chọn Nhà đầu tư.

3. Phát hành Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu và tiếp nhận Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất.

4. Đánh giá Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất.

5. Trình, thẩm định, phê duyệt và thông báo kết quả lựa chọn Nhà đầu tư.

A. Lập, thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư

### **Điều 23. Lập kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư**

1. Căn cứ Danh mục dự án đã được công bố và số lượng Nhà đầu tư quan tâm đăng ký, Bên mời thầu lập kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư trình Người có thẩm quyền đồng thời gửi Cơ quan, tổ chức thẩm định.

2. Kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư gồm các nội dung sau:

a) Tên Dự án;

b) Tổng vốn đầu tư của Dự án;

c) Hình thức Hợp đồng dự án (Hợp đồng BOT, Hợp đồng BTO, Hợp đồng BT);

d) Hình thức lựa chọn Nhà đầu tư (đấu thầu rộng rãi trong nước hoặc quốc tế, sơ tuyển);

đ) Phương thức lựa chọn Nhà đầu tư;

e) Hình thức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư của Nhà nước, bảo lãnh chính phủ (nếu có);

g) Điều kiện, phương thức thanh toán cho Nhà đầu tư (đối với Dự án BT);

h) Thời gian tổ chức lựa chọn Nhà đầu tư (thời gian tính từ ngày phát hành Hồ sơ mời sơ tuyển, Hồ sơ yêu cầu, Hồ sơ mời thầu đến ngày có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà đầu tư);

i) Các nội dung cần thiết khác.

### **Điều 24. Thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư**

1. Cơ quan, tổ chức thẩm định thực hiện thẩm định kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư trong thời gian tối đa 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản của Bên mời thầu.

2. Người có thẩm quyền xem xét, phê duyệt kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư trong thời gian tối đa 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định của Cơ quan, tổ chức thẩm định.

B. Chuẩn bị lựa chọn Nhà đầu tư

### **Điều 25. Thành lập Tổ chuyên gia đấu thầu**

1. Điều kiện của cá nhân tham gia Tổ chuyên gia đấu thầu:

a) Có chứng chỉ tham gia khóa học về đấu thầu;

b) Am hiểu quy định của pháp luật về đấu tư và có trình độ chuyên môn phù hợp với yêu cầu của Dự án;

c) Có tối thiểu 3 năm công tác trong lĩnh vực chuyên môn liên quan;

d) Có trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu (trường hợp tổ chức đấu thầu rộng rãi quốc tế).

2. Thành lập Tổ chuyên gia đấu thầu:

a) Bên mời thầu quyết định thành lập Tổ chuyên gia đấu thầu. Trường hợp không đủ nhân sự đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu có thể mời chuyên gia có đủ kinh nghiệm và năng lực tham gia Tổ chuyên gia đấu thầu.

b) Trong trường hợp cần thiết, Bên mời thầu có thể lựa chọn tổ chức tư vấn thực hiện toàn bộ nhiệm vụ của Tổ chuyên gia đấu thầu. Tổ chức tư vấn quyết định thành lập Tổ chuyên gia đấu thầu và thông báo cho Bên mời thầu trước thời điểm mở thầu.

3. Nhiệm vụ của Tổ chuyên gia đấu thầu:

Tổ chuyên gia đấu thầu thực hiện một hoặc các nhiệm vụ sau:

a) Lập Hồ sơ mời sơ tuyển, Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu;

b) Đánh giá và lập báo cáo đánh giá Hồ sơ dự sơ tuyển, Hồ sơ dự thầu, hoặc Hồ sơ đề xuất;

c) Các nhiệm vụ khác theo yêu cầu của Bên mời thầu.

### **Điều 26. Áp dụng sơ tuyển**

Căn cứ quy mô, tính chất và điều kiện cụ thể của từng Dự án, Người có thẩm quyền quyết định áp dụng thủ tục sơ tuyển nhưng phải phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư.

### **Điều 27. Trình tự sơ tuyển**

#### **1. Lập Hồ sơ mời sơ tuyển:**

Hồ sơ mời sơ tuyển gồm:

a) Thông tin chỉ dẫn Nhà đầu tư (bao gồm các nội dung cơ bản của Dự án và các nội dung chỉ dẫn Nhà đầu tư tham dự sơ tuyển);

b) Yêu cầu về điều kiện tham dự thầu của Nhà đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư này;

c) Các tiêu chuẩn về năng lực và kinh nghiệm của Nhà đầu tư được áp dụng tùy thuộc vào tính chất, quy mô của Dự án và được cụ thể hóa trong Hồ sơ mời sơ tuyển, gồm những yêu cầu chủ yếu sau:

- Tiêu chuẩn về kinh nghiệm gồm các yêu cầu về thiết kế, xây dựng, vận hành, quản lý Dự án (trường hợp liên danh tham dự thầu thì kinh nghiệm của Nhà đầu tư được xác định là tổng kinh nghiệm của các thành viên tham gia liên danh).

- Tiêu chuẩn về năng lực gồm các yêu cầu về vốn chủ sở hữu của Nhà đầu tư theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP, Điều 6 Thông tư này; yêu cầu về khả năng huy động vốn; yêu cầu về năng lực quản lý, kinh doanh của Nhà đầu tư.

Hồ sơ dự sơ tuyển được đánh giá theo tiêu chí "đạt", "không đạt". Tiêu chuẩn đánh giá Hồ sơ dự sơ tuyển phải được nêu trong Hồ sơ mời sơ tuyển.

#### **2. Thông báo mời sơ tuyển và phát hành Hồ sơ mời sơ tuyển:**

a) Bên mời thầu thông báo mời sơ tuyển trên Báo Đấu thầu trong 3 kỳ liên tiếp và trên trang thông tin điện tử về đấu thầu, trang thông tin điện tử của Bộ, ngành, địa phương kể từ ngày đăng tải trên Báo Đấu thầu đến ngày hết hạn nộp Hồ sơ dự sơ tuyển. Thông báo mời sơ tuyển có thể được đăng tải đồng thời trên các phương tiện thông tin đại chúng khác.

b) Hồ sơ mời sơ tuyển được phát hành miễn phí cho các Nhà đầu tư kể từ ngày đăng tải

đầu tiên thông báo mời sơ tuyển đến ngày hết hạn nộp Hồ sơ dự sơ tuyển (đóng sơ tuyển).

### **3. Tiếp nhận và quản lý Hồ sơ dự sơ tuyển:**

a) Bên mời thầu tiếp nhận Hồ sơ dự sơ tuyển và quản lý theo chế độ "mật" Hồ sơ dự sơ tuyển đáp ứng yêu cầu nêu trong Hồ sơ mời sơ tuyển được mở công khai ngay sau thời điểm đóng sơ tuyển.

b) Hồ sơ dự sơ tuyển được nhận sau thời điểm đóng sơ tuyển được coi là không hợp lệ và không được mở. Bên mời thầu không chịu trách nhiệm đối với các Hồ sơ dự sơ tuyển nộp sau thời điểm nêu trên nếu Nhà đầu tư không nhận lại trong thời gian tối đa 10 ngày kể từ ngày đóng sơ tuyển.

### **4. Mở và đánh giá Hồ sơ dự sơ tuyển:**

Ngay sau thời điểm đóng sơ tuyển, Tổ chuyên gia đấu thầu mở và đánh giá Hồ sơ dự sơ tuyển theo tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm nêu trong Hồ sơ mời sơ tuyển.

### **5. Phê duyệt kết quả sơ tuyển:**

Tổ chuyên gia đấu thầu trình Người đứng đầu Bên mời thầu phê duyệt kết quả sơ tuyển trên cơ sở báo cáo thẩm định kết quả sơ tuyển của Cơ quan, tổ chức thẩm định.

### **6. Thông báo kết quả sơ tuyển:**

Sau khi có văn bản phê duyệt kết quả sơ tuyển, Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho các Nhà đầu tư tham dự sơ tuyển và mời các Nhà đầu tư trúng sơ tuyển tham gia đấu thầu.

## **Điều 28. Lập Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu**

### **1. Căn cứ lập Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu:**

- a) Danh mục dự án do Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố;
- b) Báo cáo nghiên cứu khả thi và kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư được phê duyệt;
- c) Các văn bản khác của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh liên quan đến chủ trương thực hiện Dự án (nếu có).

### **2. Nội dung Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu:**

a) Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu được lập theo hướng dẫn tại Phụ lục I Thông tư này và phải bao gồm các điều kiện tiên quyết để loại bỏ Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất trên cơ sở xem xét các trường hợp sau:

- Nhà đầu tư không có tên trong danh sách mua Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu (trường hợp liên danh tham dự thầu, chỉ cần có tên của thành viên liên danh mua hồ sơ).

- Nhà đầu tư không đủ điều kiện tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Thông tư này.

- Nhà đầu tư không có bảo đảm dự thầu hoặc có bảo đảm dự thầu nhưng không hợp lệ (có giá trị thấp hơn, không đúng đồng tiền quy định, thời gian hiệu lực ngắn hơn, không nộp theo đúng địa chỉ và thời gian quy định trong Hồ sơ mời thầu, không đúng tên Nhà đầu tư đối với trường hợp liên danh theo quy định tại khoản 4 Điều 19 Thông tư này, không đúng tên Dự án, thư bảo lãnh của ngân hàng, tổ chức tài chính không phải là bản gốc và không có chữ ký hợp lệ).

- Nhà đầu tư không nộp bản gốc Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất.



- Đơn dự thầu không hợp lệ (không đúng tên Nhà đầu tư, không đúng tên Dự án tham dự, không có chữ ký của đại diện hợp pháp của Nhà đầu tư, không đóng dấu nếu pháp luật yêu cầu phải đóng dấu).

- Hiệu lực Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất không đáp ứng quy định trong Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu.

+ Nhà đầu tư có tên trong hai hoặc nhiều Hồ sơ dự thầu (đối với trường hợp đấu thầu rộng rãi).

- Các điều kiện tiên quyết khác phù hợp với mục tiêu, tính chất của từng Dự án.

b) Đối với Dự án BT thực hiện theo phương thức giao cho Nhà đầu tư Dự án khác, Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu phải có Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/2000 của khu đất dự kiến thực hiện Dự án khác làm cơ sở để Nhà đầu tư đề xuất ý tưởng đầu tư xây dựng, kinh doanh, quản lý công trình để bảo đảm phát huy hiệu quả sử dụng tối đa khu đất, quỹ đất về diện tích đất, hệ số sử dụng đất và quy hoạch không gian sử dụng đất.

### **3. Tiêu chuẩn đánh giá Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất:**

Tiêu chuẩn đánh giá Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất được quy định cụ thể trong Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu phù hợp với mục tiêu, tính chất và quy mô của Dự án. Đối với Dự án BT, Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu phải quy định tiêu chuẩn đánh giá Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất của Dự án đầu tư xây dựng công trình BT và Dự án khác (trường hợp giao cho Nhà đầu tư Dự án khác).

Những tiêu chuẩn đánh giá chủ yếu gồm:

a) Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của Nhà đầu tư:

- Đối với Dự án đã thực hiện sơ tuyển, Hồ sơ mời thầu không cần quy định các tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm đã nêu trong Hồ sơ mời sơ tuyển, nhưng phải yêu cầu Nhà đầu tư khẳng định lại và cập nhật các thông tin về năng lực và kinh nghiệm đã kê khai trong Hồ sơ dự sơ tuyển.

Đối với Dự án không thực hiện sơ tuyển, tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm của Nhà đầu tư được áp dụng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 27 Thông tư này.

b) Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật:

Căn cứ tiêu chuẩn đánh giá do Bộ, ngành quy định đối với từng lĩnh vực hoặc Dự án cụ thể, tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật gồm những yêu cầu cơ bản sau đây:

- Yêu cầu về giải phóng mặt bằng, tái định cư (nếu có) phù hợp với tiến độ thực hiện Dự án;

Yêu cầu sơ bộ về giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, quản lý công trình xây dựng;

Yêu cầu về chất lượng công trình, bảo dưỡng, duy tu, bảo hành, duy trì hoạt động bình thường của Công trình trước và sau khi chuyển giao;

Yêu cầu về tiến độ thực hiện Dự án: thời gian xây dựng, kinh doanh, chuyển giao Công trình dự án (đối với Dự án BOT và Dự án BTO);

Yêu cầu về chất lượng hàng hóa, dịch vụ cung cấp khi đưa Công trình dự án vào kinh doanh (đối với Dự án BOT và Dự án BTO);

- Hiệu quả kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ và bảo đảm an ninh, quốc phòng;

- Yêu cầu về phân chia rủi ro giữa Nhà đầu tư và Nhà nước;

- Yêu cầu liên quan đến việc thực hiện Dự án khác (sự phù hợp của Dự án khác với quy hoạch được duyệt, tiến độ hoàn thành Quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500, tiến độ phê duyệt và thực hiện Dự án khác).

- Các tiêu chuẩn khác phù hợp với tính chất, quy mô của từng Dự án.

c) Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính:

Căn cứ tiêu chuẩn đánh giá do các Bộ, ngành quy định đối với từng lĩnh vực hoặc Dự án cụ thể, tiêu chuẩn đánh giá về tài chính gồm những yêu cầu cơ bản sau đây:

- Tính khả thi trong việc huy động các nguồn vốn để thực hiện Dự án;

- Mức giá, phí hàng hóa, dịch vụ; nguyên tắc và công thức điều chỉnh mức giá, phí hàng hóa, dịch vụ;

- Hình thức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, bảo lãnh Chính phủ (nếu có).

Đối với Dự án BT, ngoài các yêu cầu thích hợp nêu trên, Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu phải quy định điều kiện thanh toán cho Nhà đầu tư.

Trường hợp giao cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án khác, Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu phải quy định tiêu chí đánh giá về tổng vốn đầu tư xây dựng Công trình BT và giá trị quyền sử dụng đất của khu đất thực hiện Dự án khác; trong đó:

- Giá trị quyền sử dụng đất của khu đất thực hiện Dự án khác được tính trên cơ sở giá đất do Nhà đầu tư đề xuất.

- Giá đất của khu đất thực hiện Dự án khác do Nhà đầu tư đề xuất không thấp hơn giá đất quy định trong Hồ sơ mời thầu. Giá đất quy định trong Hồ sơ mời thầu không được thấp hơn giá đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành và được xác định trên nguyên tắc sát với giá thực tế chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền thuê đất trong điều kiện bình thường tại khu vực của các khu đất liền kề gần nhất có cùng mục đích sử dụng với mục đích sử dụng mới của khu đất nêu trong Hồ sơ mời thầu.

- Tổng vốn đầu tư xây dựng Công trình BT do Nhà đầu tư đề xuất không cao hơn giá được quy định trong Hồ sơ mời thầu.

#### **4. Phương pháp đánh giá Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất:**

a) Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm:

Năng lực và kinh nghiệm của Nhà đầu tư được đánh giá theo tiêu chí "đạt" hoặc "không đạt"

b) Đánh giá về kỹ thuật:

Việc đánh giá về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chí "đạt", "không đạt". Đối với các nội dung là yêu cầu cơ bản của Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu, chỉ sử dụng tiêu chí "đạt" hoặc "không đạt". Đối với các nội dung không phải là yêu cầu cơ bản, ngoài tiêu chí "đạt" hoặc "không đạt", được áp dụng thêm tiêu chí "chấp nhận được" nhưng không được vượt quá 30% tổng số các nội dung yêu cầu trong tiêu chuẩn đánh giá. Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả nội dung yêu cầu cơ bản đều được đánh giá là "đạt"; các nội dung yêu cầu không cơ bản được đánh giá là "đạt"

hoặc "chấp nhận được".

- Trong trường hợp cần thiết, có thể sử dụng thang điểm 100 hoặc 1000 để đánh giá về kỹ thuật, trong đó phải quy định tỷ lệ điểm đối với từng nội dung nêu trên trong tổng số điểm. Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu phải đưa ra mức yêu cầu tối thiểu của từng tiêu chuẩn tổng quát nhưng phải bảo đảm không thấp hơn 50% số điểm tối đa của từng tiêu chuẩn tổng quát. Nhà đầu tư được đánh giá đạt yêu cầu theo phương pháp chấm điểm khi có số điểm được chấm không thấp hơn mức yêu cầu tối thiểu là 70% tổng số điểm. Đối với các Dự án có quy mô lớn, tính chất phức tạp, mức yêu cầu tối thiểu là 80% tổng số điểm và số điểm của từng tiêu chuẩn tổng quát không thấp hơn mức yêu cầu tối thiểu.

#### **5. Tổ chức hội nghị trao đổi về Hồ sơ mời thầu sơ bộ:**

a) Đối với Dự án có quy mô lớn, tính chất phức tạp, người đứng đầu Bên mời thầu xem xét, phê duyệt về nguyên tắc Hồ sơ mời thầu sơ bộ để phát hành cho các Nhà đầu tư đăng ký tham dự thầu.

b) Căn cứ Hồ sơ mời thầu sơ bộ đã được phê duyệt về nguyên tắc, Bên mời thầu tổ chức hội nghị với Nhà đầu tư để trao đổi, làm rõ những nội dung của Hồ sơ mời thầu sơ bộ và chuẩn xác các yêu cầu nêu trong Hồ sơ. Nội dung trao đổi, làm rõ tại hội nghị phải được Bên mời thầu lập thành biên bản để làm cơ sở hoàn thành Hồ sơ mời thầu chính thức.

#### **Điều 29. Trình, thẩm định và phê duyệt Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu**

Cơ quan, tổ chức thẩm định chịu trách nhiệm thẩm định Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu để trình người đứng đầu Bên mời thầu xem xét, quyết định.

#### **Điều 30. Mời thầu**

##### **1. Gửi thư mời thầu:**

Bên mời thầu gửi thư mời thầu tới các Nhà đầu tư trong danh sách Nhà đầu tư trúng sơ tuyển. Thời gian từ ngày gửi thư mời thầu đến ngày phát hành Hồ sơ mời thầu tối thiểu là 5 ngày đối với đấu thầu rộng rãi trong nước và 10 ngày đối với đấu thầu rộng rãi quốc tế.

##### **2. Thông báo mời thầu:**

Đối với đấu thầu rộng rãi không thực hiện sơ tuyển, Bên mời thầu đăng tải thông báo mời thầu trên Báo Đấu thầu trong 3 kỳ liên tiếp và trên trang thông tin điện tử về đấu thầu, trang thông tin điện tử của Bộ, ngành, địa phương kể từ ngày đăng tải trên Báo Đấu thầu đến ngày hết hạn nộp Hồ sơ dự thầu. Ngoài việc đăng tải theo quy định trên, thông báo mời thầu có thể đăng tải đồng thời trên các phương tiện thông tin đại chúng khác.

C. Phát hành Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu và tiếp nhận Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất

#### **Điều 31. Phát hành Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu**

1. Bên mời thầu bán Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu kể từ ngày phát hành hồ sơ đến trước thời điểm đóng thầu theo quy định trong Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu. Đối với liên danh tham dự thầu, chỉ cần một thành viên trong liên danh mua Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu.

2. Sau khi phát hành Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu, nếu cần sửa đổi, bổ sung, Bên mời thầu gửi văn bản sửa đổi, bổ sung đến Nhà đầu tư đã mua Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu tối thiểu trước thời điểm đóng thầu 15 ngày. Văn bản sửa đổi, bổ sung Hồ sơ mời

thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu phải được người đứng đầu Bên mời thầu phê duyệt trước khi gửi cho Nhà đầu tư và là một phần của Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu.

### **Điều 32. Làm rõ Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu**

1. Trong quá trình chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất, Nhà đầu tư có quyền gửi văn bản cho Bên mời thầu đề nghị giải thích các nội dung chưa rõ trong Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu.

2. Khi nhận được yêu cầu của Nhà đầu tư, Bên mời thầu tổ chức làm rõ Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu theo một trong các hình thức sau:

a) Tổ chức hội nghị để trao đổi, làm rõ Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu:

Bên mời thầu tổ chức hội nghị với Nhà đầu tư để trao đổi, giải thích, làm rõ những nội dung trong Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu. Nội dung trao đổi phải được Bên mời thầu lập thành biên bản và phát hành cho Nhà đầu tư (có mặt hoặc vắng mặt tại hội nghị). Biên bản này là một phần của Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu.

b) Gửi văn bản đến Nhà đầu tư để làm rõ Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu:

Bên mời thầu phát hành văn bản giải thích, làm rõ Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu để gửi cho tất cả Nhà đầu tư đã nhận Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu. Văn bản này là một phần của Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu.

### **Điều 33. Chuẩn bị và nộp Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất**

1. Căn cứ Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu, Nhà đầu tư chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất và gửi đến Bên mời thầu theo đúng thời gian và địa điểm quy định trong Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu.

2. Hồ sơ dự thầu nộp sau thời điểm đóng thầu được coi là không hợp lệ và không được mở để đánh giá. Trong trường hợp này, Bên mời thầu trả lại nguyên trạng Hồ sơ dự thầu cho Nhà đầu tư tại địa điểm nhận Hồ sơ và không chịu trách nhiệm đối với Hồ sơ nộp muộn nếu Nhà đầu tư không đến nhận lại trong thời gian tối đa 10 ngày kể từ ngày đóng thầu.

3. Khi muốn rút, sửa đổi hoặc thay thế Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất đã nộp, Nhà đầu tư phải có văn bản đề nghị. Bên mời thầu chỉ chấp nhận đề nghị này khi nhận được văn bản của Nhà đầu tư trước thời điểm đóng thầu.

### **Điều 34. Tiếp nhận Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất**

Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất nộp theo quy định được Bên mời thầu tiếp nhận và quản lý theo chế độ "mật"

D. Đánh giá Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất

### **Điều 35. Đánh giá Hồ sơ dự thầu**

1. Mở hồ sơ đề xuất kỹ thuật:

a) Việc mở hồ sơ đề xuất kỹ thuật được tiến hành công khai ngay sau thời điểm đóng thầu theo thời gian và địa điểm quy định trong Hồ sơ mời thầu trước sự chứng kiến của những người có mặt và không phụ thuộc vào sự có mặt của các Nhà đầu tư được mời. Bên mời thầu có thể mời đại diện của các cơ quan liên quan tham dự lễ mở thầu.

b) Bên mời thầu mở lần lượt hồ sơ đề xuất kỹ thuật của từng Nhà đầu tư có tên trong danh sách mua Hồ sơ mời thầu và nộp Hồ sơ dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo thứ tự chữ cái tên của Nhà đầu tư.

c) Trình tự mở thầu gồm các bước: kiểm tra niêm phong Hồ sơ dự thầu; mở, đọc và ghi vào biên bản mở thầu các thông tin chủ yếu sau đây:

- Số lượng Nhà đầu tư đã mua Hồ sơ mời thầu (đối với đấu thầu rộng rãi);
- Tên Nhà đầu tư nộp Hồ sơ dự thầu;
- Số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ đề xuất kỹ thuật;
- Thời gian có hiệu lực của hồ sơ đề xuất kỹ thuật;
- Hình thức, giá trị và thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu;
- Văn bản đề nghị sửa đổi Hồ sơ dự thầu (nếu có);
- Các thông tin liên quan khác.

Biên bản mở thầu phải được đại diện Bên mời thầu, đại diện các Nhà đầu tư và đại diện các cơ quan liên quan tham dự ký xác nhận và phải được gửi đến tất cả Nhà đầu tư đã nộp Hồ sơ dự thầu mà không phụ thuộc vào sự có mặt của các Nhà đầu tư này tại lễ mở thầu.

d) Sau khi mở thầu, Bên mời thầu phải ký xác nhận vào từng trang bản gốc của từng Hồ sơ dự thầu và quản lý theo chế độ "mật". Việc đánh giá Hồ sơ dự thầu được tiến hành theo bản chụp. Nhà đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, phù hợp giữa bản chụp với bản gốc và niêm phong của Hồ sơ dự thầu.

## 2. Đánh giá sơ bộ:

a) Đánh giá theo điều kiện tiên quyết nêu trong Hồ sơ mời thầu:

Hồ sơ dự thầu của Nhà đầu tư bị loại và không được xem xét trong các bước tiếp theo nếu vi phạm một trong các điều kiện tiên quyết nêu trong Hồ sơ mời thầu.

b) Đánh giá về năng lực, kinh nghiệm của Nhà đầu tư theo tiêu chuẩn đánh giá nêu trong Hồ sơ mời thầu:

Nhà đầu tư được đánh giá đạt yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm sẽ được chuyển sang đánh giá chi tiết về kỹ thuật.

## 3. Đánh giá chi tiết về kỹ thuật:

Việc đánh giá chi tiết về kỹ thuật được thực hiện theo tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật nêu trong Hồ sơ mời thầu.

## 4. Mở và đánh giá hồ sơ đề xuất tài chính:

a) Mở hồ sơ đề xuất tài chính:

Bên mời thầu gửi thư mời đến các Nhà đầu tư trong danh sách đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật để tham dự lễ mở hồ sơ đề xuất tài chính. Trình tự mở hồ sơ đề xuất tài chính thực hiện theo quy định tại các điểm b và c khoản 1 Điều này.

Biên bản mở hồ sơ đề xuất tài chính bao gồm các thông tin chủ yếu sau đây:

- Tên Nhà đầu tư đạt yêu cầu về kỹ thuật;
- Số lượng bản gốc, bản chụp hồ sơ đề xuất tài chính;
- Thời gian có hiệu lực của hồ sơ đề xuất tài chính;
- Giá, phí hàng hóa hoặc dịch vụ ghi trong Đơn dự thầu (đối với Dự án BOT, BTO) hoặc tổng vốn đầu tư xây dựng Công trình BT và điều kiện thanh toán bằng tiền hoặc đề xuất

của Nhà đầu tư về việc thực hiện Dự án khác (đối với Dự án BT);

- Đề xuất ưu đãi, hỗ trợ đầu tư, bảo lãnh chính phủ (nếu có);
- Các thông tin khác có liên quan.

Sau khi mở thầu, Bên mời thầu phải ký xác nhận vào từng trang bản gốc hồ sơ đề xuất tài chính của từng Nhà đầu tư và quản lý theo chế độ hồ sơ "mật"

b) Đánh giá về tài chính:

Việc đánh giá về tài chính căn cứ theo tiêu chuẩn đánh giá về tài chính nêu trong Hồ sơ mời thầu.

### **Điều 36. Đánh giá Hồ sơ đề xuất**

1. Việc đánh giá sơ bộ Hồ sơ đề xuất được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 35 Thông tư này.

2. Việc đánh giá về kỹ thuật và tài chính được thực hiện theo các tiêu chuẩn đánh giá nêu trong Hồ sơ yêu cầu.

### **Điều 37. Làm rõ Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất**

1. *Làm rõ Hồ sơ dự thầu:*

a) Trong quá trình đánh giá Hồ sơ dự thầu, Bên mời thầu có thể gửi văn bản đề nghị Nhà đầu tư làm rõ Hồ sơ dự thầu hoặc trao đổi trực tiếp với Nhà đầu tư. Nội dung trao đổi phải được lập thành biên bản và được coi là một phần của Hồ sơ dự thầu.

b) Nhà đầu tư không được tự ý bổ sung Hồ sơ dự thầu đã nộp, trừ các tài liệu làm rõ theo yêu cầu của Bên mời thầu.

Trường hợp hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của Nhà đầu tư, Bên mời thầu yêu cầu Nhà đầu tư bổ sung tài liệu với điều kiện Nhà đầu tư không được thay đổi đề xuất tài chính. Việc làm rõ Hồ sơ dự thầu không được làm thay đổi bản chất của Hồ sơ dự thầu đã nộp.

2. *Làm rõ Hồ sơ đề xuất:*

a) Bên mời thầu có thể gửi văn bản đề nghị Nhà đầu tư làm rõ Hồ sơ đề xuất, hoặc trao đổi trực tiếp với Nhà đầu tư để làm rõ nội dung của Hồ sơ đề xuất.

b) Nhà đầu tư có thể bổ sung các tài liệu để hoàn thiện Hồ sơ đề xuất, nhưng phải bảo đảm tính trung thực về thông tin, không được khai báo sai sự thật về năng lực, kinh nghiệm của mình và không được sửa đổi, bổ sung đề xuất về tài chính trong Hồ sơ đề xuất.

### **Điều 38. Nguyên tắc lựa chọn Nhà đầu tư**

1. Đối với Dự án thực hiện hình thức đấu thầu rộng rãi, Nhà đầu tư được lựa chọn phải đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có Hồ sơ dự thầu hợp lệ;
- b) Đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm;
- c) Đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;
- d) Đáp ứng yêu cầu về tài chính theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Tùy thuộc mục tiêu, tính chất và quy mô của Dự án, Bên mời thầu lựa chọn một trong các nguyên tắc sau đây để quy định trong Hồ sơ mời thầu làm cơ sở xét duyệt lựa

chọn Nhà đầu tư:

a) Đối với Dự án BOT, BTO, Nhà đầu tư phải có đề xuất:

- Giá, phí hàng hóa, dịch vụ thấp nhất (trường hợp thời gian kinh doanh và chuyển giao Công trình dự án đã được xác định);

- Thời gian kinh doanh, chuyển giao công trình ngắn nhất (trường hợp giá, phí hàng hóa, dịch vụ đã được xác định);

Trường hợp thời gian kinh doanh, chuyển giao Công trình dự án và giá, phí hàng hóa, dịch vụ chưa được xác định, Bên mời thầu xác định công thức đưa về cùng mặt bằng để lựa chọn Nhà đầu tư.

b) Đối với Dự án BT:

- Trường hợp thanh toán bằng tiền:

Tổng vốn đầu tư xây dựng Công trình BT do Nhà đầu tư đề xuất được đánh giá là thấp nhất trên cơ sở cùng một mặt bằng về điều kiện thanh toán.

- Trường hợp giao cho Nhà đầu tư thực hiện Dự án khác:

Việc lựa chọn Nhà đầu tư được thực hiện trên cơ sở đánh giá đồng thời đề xuất của Nhà đầu tư về tổng vốn đầu tư xây dựng Công trình BT và đề xuất về giá trị quyền sử dụng đất của khu đất dự kiến thực hiện Dự án khác. Nhà đầu tư được chọn phải đề xuất mức chênh lệch lớn nhất giữa giá trị quyền sử dụng đất của khu đất dự kiến thực hiện Dự án khác với tổng vốn đầu tư xây dựng Công trình BT.

3. Nhà đầu tư được lựa chọn theo hình thức chỉ định thầu phải đáp ứng các yêu cầu của Hồ sơ yêu cầu và các yêu cầu trong quá trình đàm phán Hợp đồng dự án.

**D. Trình, thẩm định, phê duyệt và thông báo kết quả lựa chọn Nhà đầu tư**

### **Điều 39. Trình, thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà đầu tư**

1. Bên mời thầu lập Báo cáo kết quả lựa chọn Nhà đầu tư trình Người có thẩm quyền, đồng thời gửi Cơ quan, tổ chức thẩm định. Căn cứ Báo cáo kết quả lựa chọn Nhà đầu tư, Báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn Nhà đầu tư, Người có thẩm quyền xem xét, phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà đầu tư.

Cơ quan, tổ chức thẩm định chịu trách nhiệm thẩm định và lập báo cáo thẩm định kết quả lựa chọn Nhà đầu tư bao gồm các nội dung: cơ sở pháp lý, quá trình tổ chức thực hiện, kết quả đánh giá, thống nhất hay không thống nhất (nêu rõ lý do) với đề xuất của Bên mời thầu.

Việc thẩm định không phải là đánh giá lại Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trực tiếp thẩm định phải bảo đảm khách quan, trung thực trong quá trình thẩm định và được bảo lưu ý kiến của mình.

2. Căn cứ tờ trình của Bên mời thầu và Báo cáo thẩm định của Cơ quan, tổ chức thẩm định, Người có thẩm quyền phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà đầu tư.

Văn bản phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà đầu tư bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tên Dự án;

b) Địa điểm, quy mô, tổng vốn đầu tư của Dự án;

c) Nhà đầu tư được lựa chọn;

d) Thời hạn khởi công, hoàn thành xây dựng, kinh doanh, chuyển giao Công trình dự án;

đ) Các điều kiện sử dụng đất để thực hiện Dự án khác (địa điểm, diện tích, mục đích, thời gian sử dụng đất), tiến độ hoàn thành, phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500, tiến độ phê duyệt và thực hiện Dự án khác;

e) Các nội dung cần lưu ý (nếu có).

#### **Điều 40. Thông báo kết quả lựa chọn Nhà đầu tư**

Sau khi có quyết định phê duyệt của Người có thẩm quyền, Bên mời thầu thông báo kết quả lựa chọn Nhà đầu tư theo thủ tục sau:

1. Gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà đầu tư tới các Nhà đầu tư tham gia (đối với Nhà đầu tư được lựa chọn, phải gửi kèm theo dự thảo Hợp đồng dự án được soạn thảo phù hợp với Báo cáo nghiên cứu khả thi, Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu).

2. Gửi thông tin về kết quả lựa chọn Nhà đầu tư để đăng tải công khai trên Báo Đấu thầu trong thời gian tối đa 7 ngày kể từ ngày có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Nhà đầu tư.

### *MỤC 3.*

#### *ĐÀM PHÁN HỢP ĐỒNG DỰ ÁN*

#### **Điều 41. Chuẩn bị kế hoạch và nội dung đàm phán**

1. Căn cứ Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ yêu cầu, Hồ sơ dự thầu, Hồ sơ đề xuất và kết quả lựa chọn Nhà đầu tư được duyệt, Tổ chuyên gia đấu thầu chuẩn bị kế hoạch và nội dung đàm phán trình Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và gửi cho Nhà đầu tư được chọn.

2. Trong vòng 7 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu đàm phán, Nhà đầu tư phải gửi văn bản thông báo cho Cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc chấp thuận đàm phán Hợp đồng dự án.

#### **Điều 42. Tổ chức đàm phán**

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chủ trì đàm phán Hợp đồng dự án và thỏa thuận bảo lãnh chính phủ (nếu có) với Nhà đầu tư đã được chọn. Đối với những Dự án có yêu cầu bảo lãnh của Chính phủ, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, chấp thuận các yêu cầu bảo lãnh trước khi đàm phán Hợp đồng dự án.

2. Hợp đồng dự án phải được đàm phán phù hợp với nội dung Báo cáo nghiên cứu khả thi, Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu.

3. Tùy thuộc yêu cầu thực hiện Dự án, các hợp đồng có liên quan đến việc thực hiện Dự án (thuê đất, xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị dịch vụ tư vấn, giám định, mua nguyên liệu, bán sản phẩm hoặc dịch vụ, quản lý, vận hành, bảo dưỡng công trình, cung cấp dịch vụ kỹ thuật, vay vốn, cầm cố, thế chấp tài sản và các hợp đồng có liên quan khác) có thể được đàm phán đồng thời với việc đàm phán Hợp đồng dự án.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trực tiếp tham gia hoặc đôn đốc đàm phán các hợp đồng có liên quan đến việc thực hiện Dự án để đảm bảo phù hợp với Hợp đồng dự án.

4. Trường hợp đàm phán thành công, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư ký biên bản xác nhận kết quả đàm phán và ký tất Hợp đồng dự án.



Trường hợp đàm phán không thành công, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hủy kết quả lựa chọn Nhà đầu tư và phê duyệt Nhà đầu tư xếp hạng tiếp theo để đàm phán Hợp đồng dự án.

#### **Chương 4.**

### **HỢP ĐỒNG DỰ ÁN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG CÓ LIÊN QUAN**

**Điều 43. Nội dung Hợp đồng dự án và các hợp đồng có liên quan (Điều 16 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP)**

1. Những nội dung cơ bản của Hợp đồng dự án được quy định tại Phụ lục II của Thông tư này. Tùy thuộc mục tiêu, tính chất và quy mô Dự án, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư (sau đây gọi là các Bên) có thể thỏa thuận những nội dung khác với điều kiện không trái với quy định của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP, Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Nội dung các hợp đồng có liên quan đến việc thực hiện Dự án do các Bên thỏa thuận phù hợp với Hợp đồng dự án và pháp luật hiện hành.

3. Các Bên có thể thỏa thuận các tài liệu kèm theo Hợp đồng dự án gồm các phụ lục, tài liệu và giấy tờ khác nhằm xác nhận hoặc quy định chi tiết những nội dung của Hợp đồng dự án. Các tài liệu kèm theo là bộ phận không tách rời của Hợp đồng dự án.

**Điều 44. Quyền tiếp nhận Dự án (Điều 17 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP)**

1. Khi thực hiện quyền tiếp nhận Dự án theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP, bên cho vay được tiếp tục thực hiện Dự án hoặc chuyển nhượng Dự án cho Nhà đầu tư khác.

2. Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng Dự án phải đáp ứng đủ điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 48 Thông tư này.

3. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, Nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án, bên cho vay và Nhà đầu tư nhận chuyển nhượng Dự án thỏa thuận sửa đổi Hợp đồng dự án và thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định tại Điều 48 Thông tư này.

**Điều 45. Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng dự án (Điều 18 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP)**

1. Nhà đầu tư (Bên chuyển nhượng) có thể chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ vốn điều lệ của mình trong Doanh nghiệp dự án cho Nhà đầu tư khác (Bên nhận chuyển nhượng). Trường hợp nhận chuyển nhượng toàn bộ vốn điều lệ của Doanh nghiệp dự án, Bên nhận chuyển nhượng kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của Bên chuyển nhượng theo Hợp đồng dự án và các Hợp đồng có liên quan. Trường hợp nhận chuyển nhượng một phần vốn điều lệ, Bên nhận chuyển nhượng là một Bên tham gia thực hiện Hợp đồng dự án và các Hợp đồng có liên quan cùng với Bên chuyển nhượng.

Trường hợp chuyển nhượng vốn điều lệ phát sinh thu nhập, Bên chuyển nhượng phải thực hiện nghĩa vụ về thuế theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

2. Bên chuyển nhượng phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Đã góp đủ vốn chủ sở hữu vào Doanh nghiệp dự án theo đúng tiến độ cam kết tại Hợp đồng dự án;

b) Có cam kết của bên cho vay hoặc bên tài trợ khác về việc tiếp tục tài trợ vốn để thực hiện Dự án;

c) Các điều kiện về chuyển nhượng phần vốn góp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

3. Bên nhận chuyển nhượng phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Có đủ năng lực tài chính, kỹ thuật và quản lý để thực hiện Hợp đồng dự án và các Hợp đồng có liên quan;

b) Cam kết tiếp tục thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của Bên chuyển nhượng theo quy định tại Hợp đồng dự án và các Hợp đồng có liên quan.

4. Trong quá trình đàm phán Hợp đồng chuyển nhượng, Bên chuyển nhượng phải tiếp tục thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng dự án.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm xem xét, chấp thuận Hợp đồng chuyển nhượng và các điều kiện chuyển nhượng quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này.

Hợp đồng chuyển nhượng chỉ có hiệu lực sau khi Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư cấp Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh theo quy định tại khoản 8 Điều này.

6. Sau khi Hợp đồng chuyển nhượng được chấp thuận, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Bên chuyển nhượng và Bên nhận chuyển nhượng thỏa thuận sửa đổi Hợp đồng dự án và lập hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư gửi Cơ quan cấp giấy chứng nhận đầu tư.

7. Ngoài nội dung quy định tại khoản 2 Điều 48, Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư phải bao gồm Hợp đồng chuyển nhượng, văn bản xác minh tư cách pháp lý (bản sao chứng nhận thành lập hoặc giấy tờ có giá trị tương đương khác) của Bên nhận chuyển nhượng.

8. Quy trình thẩm tra điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư thực hiện theo quy định tương ứng đối với việc thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư nêu tại khoản 4 Điều 47 của Thông tư này.

## **Chương 5.**

### **THỦ TỤC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ VÀ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

**Điều 46. Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Điều 24 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP)**

1. Dự án thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư của Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP là Dự án thực hiện trên địa bàn 2 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho các Dự án không thuộc quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP và Dự án khác.

**Điều 47. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thẩm tra, cấp Giấy chứng nhận đầu tư (Điều 25 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP)**

1. Cơ quan tiếp nhận Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư:

a) Bộ Kế hoạch và Đầu tư tiếp nhận và thẩm tra Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư (sau đây gọi là Hồ sơ dự án) đối với các Dự án quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP

b) Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tiếp nhận Hồ sơ dự án

quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP.

## 2. Nội dung Hồ sơ dự án:

a) Hồ sơ dự án được lập theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP. Dự thảo hợp đồng hoặc các thỏa thuận khác liên quan đến việc thực hiện Dự án (nếu có) phải gửi kèm Hợp đồng dự án.

b) Dự án khác được lập trong hồ sơ riêng và gửi kèm Hồ sơ dự án xây dựng công trình BT.

c) Cơ quan tiếp nhận Hồ sơ dự án kiểm tra tính hợp lệ của Hồ sơ và yêu cầu Nhà đầu tư bổ sung (nếu có) trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ.

## 3. Nội dung thẩm tra:

a) Ngoài nội dung thẩm tra Dự án theo quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP, Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư thẩm tra hợp đồng hoặc các thỏa thuận khác liên quan đến việc thực hiện Dự án (nếu có).

b) Đối với Dự án BT, việc thẩm tra Dự án khác hoặc điều kiện thanh toán cho Nhà đầu tư được thực hiện đồng thời với việc thẩm tra Dự án xây dựng Công trình BT.

Đối với Dự án BT theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này, khi thẩm tra Dự án đầu tư xây dựng Công trình BT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét các nguyên tắc cơ bản về điều kiện thanh toán hoặc điều kiện thực hiện Dự án khác. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện thủ tục thẩm tra và cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Dự án khác.

## 4. Quy trình thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư:

a) Đối với Dự án thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư của Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

- Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ dự án hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi văn bản lấy ý kiến của các Bộ, ngành và địa phương có liên quan (sau đây gọi là các Cơ quan có liên quan);

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ dự án, các Cơ quan có liên quan gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư ý kiến thẩm tra bằng văn bản về các vấn đề thuộc thẩm quyền quản lý của mình;

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm tra của các Cơ quan có liên quan, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi văn bản thông báo cho Nhà đầu tư các yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc cần làm rõ trong Hợp đồng dự án (nếu có);

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, Nhà đầu tư gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hợp đồng dự án đã được sửa đổi, bổ sung hoặc giải trình các nội dung của Hợp đồng dự án (nếu có);

- Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản giải trình của Nhà đầu tư, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét các nội dung sửa đổi, bổ sung trong Hợp đồng dự án và giải trình có liên quan. Trường hợp các nội dung sửa đổi, bổ sung chưa đáp ứng yêu cầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi văn bản yêu cầu Nhà đầu tư giải trình. Giấy chứng nhận đầu tư chỉ được cấp sau khi Hợp đồng dự án đã được sửa đổi, bổ sung theo đúng yêu cầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

b) Đối với Dự án thuộc thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ dự án hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi văn bản lấy ý kiến của các Sở, Ban, ngành có liên quan (đối với Dự án thuộc nhóm A, Dự án có yêu cầu bảo lãnh của Chính phủ, Dự án có yêu cầu sử dụng vốn ngân sách trung ương để thanh toán hoặc hỗ trợ Nhà đầu tư, ngoài việc lấy ý kiến các Sở, Ban, ngành của địa phương; Sở Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến thẩm tra của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ quản lý ngành và địa phương có liên quan, nếu có);

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được Hồ sơ dự án, các Cơ quan có liên quan thẩm tra các vấn đề thuộc thẩm quyền quản lý của mình;

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến thẩm tra của các Cơ quan có liên quan, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi văn bản thông báo cho Nhà đầu tư các yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc cần làm rõ trong Hợp đồng dự án (nếu có);

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu, Nhà đầu tư gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư Hợp đồng dự án đã được sửa đổi, bổ sung hoặc giải trình các nội dung của Hợp đồng dự án (nếu có);

- Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản giải trình của Nhà đầu tư, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét các nội dung sửa đổi, bổ sung trong Hợp đồng dự án và giải trình có liên quan. Trường hợp các nội dung sửa đổi, bổ sung chưa đáp ứng yêu cầu, Sở Kế hoạch và Đầu tư gửi văn bản yêu cầu Nhà đầu tư giải trình. Căn cứ dự thảo Hợp đồng dự án đã được sửa đổi, bổ sung theo đúng yêu cầu, Sở Kế hoạch và Đầu tư lập báo cáo thẩm tra trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Nhà đầu tư.

5. Trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày ký chính thức Hợp đồng dự án, Nhà đầu tư gửi Hợp đồng dự án cho Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư để lưu và theo dõi.

Nhà đầu tư, Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của Hợp đồng dự án đã ký chính thức và những nội dung đã được sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Cơ quan thẩm tra dự án.

6. Giấy chứng nhận đầu tư gồm những nội dung quy định tại các Mẫu số 3 và 4 Phụ lục III của Thông tư này. Việc cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Dự án khác thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và các văn bản pháp luật có liên quan.

#### **Điều 48. Hồ sơ, trình tự, thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư**

1. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư trong các trường hợp quy định tại các Điều 17, 18, 19, 20 và các trường hợp điều chỉnh khác trong nội dung Hợp đồng dự án làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đầu tư đã được cấp.

2. Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư:

Nhà đầu tư nộp 10 bộ hồ sơ, trong đó có ít nhất 01 bộ gốc cho Cơ quan tiếp nhận hồ sơ dự án. Hồ sơ gồm những nội dung sau:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư (theo Mẫu số 5 Phụ lục III của Thông tư này);

b) Báo cáo tình hình thực hiện Dự án đến thời điểm đề nghị điều chỉnh;

c) Bản sao Giấy chứng nhận đầu tư;

d) Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung của Hợp đồng dự án (nếu có).

đ) Hồ sơ pháp lý (gồm Bản sao chứng nhận thành lập hoặc các giấy tờ có giá trị tương

đường khác).

### 3. Quy trình thẩm tra:

Trình tự, thủ tục, nội dung thẩm tra điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư được thực hiện theo quy định tương ứng đối với việc thẩm tra cấp Giấy chứng nhận đầu tư nêu tại các khoản 3 và 4 Điều 47 của Thông tư này.

### **Điều 49. Thành lập và tổ chức quản lý của Doanh nghiệp dự án (Điều 27 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP)**

1. Đối với Dự án đầu tư trong nước, Nhà đầu tư thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp để thành lập Doanh nghiệp dự án mới theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

2. Đối với Dự án đầu tư nước ngoài, Giấy chứng nhận đầu tư cấp cho Nhà đầu tư nước ngoài đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Doanh nghiệp dự án.

3. Trường hợp Doanh nghiệp dự án có nhiều thành viên, cổ đông khác nhau thì các thành viên, cổ đông sáng lập phải là Nhà đầu tư ký kết Hợp đồng dự án với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4. Doanh nghiệp dự án thực hiện các hoạt động phù hợp với quy định tại Hợp đồng dự án, Giấy chứng nhận đầu tư và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được cấp theo quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này. Doanh nghiệp BT có thể đồng thời là doanh nghiệp thực hiện Dự án khác.

### **Điều 50. Tổ chức lựa chọn nhà thầu tham gia thực hiện Dự án (Điều 29 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP)**

1. Đối với Dự án sử dụng từ 30% vốn nhà nước trở lên trong tổng vốn đầu tư của Dự án (bao gồm vốn chủ sở hữu và vốn vay), việc lựa chọn nhà thầu tư vấn, cung cấp hàng hóa, xây dựng phải tuân thủ quy định của pháp luật đấu thầu và các văn bản pháp luật có liên quan. Trong trường hợp này, người đứng đầu Doanh nghiệp dự án phê duyệt kế hoạch đấu thầu trên cơ sở ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Doanh nghiệp dự án tự quyết định việc lựa chọn nhà thầu tham gia thực hiện các Dự án không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này và Dự án khác.

### **Điều 51. Lập thiết kế kỹ thuật, giám sát, nghiệm thu Công trình dự án (Điều 31 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP)**

1. Doanh nghiệp dự án tổ chức lập và phê duyệt thiết kế kỹ thuật theo quy định của pháp luật về xây dựng. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện thiết kế kỹ thuật của Công trình dự án để đảm bảo phù hợp với Báo cáo nghiên cứu khả thi và các điều kiện thỏa thuận trong Hợp đồng dự án. Mọi thay đổi của thiết kế kỹ thuật so với Báo cáo nghiên cứu khả thi trong quá trình lập và thực hiện phải trình Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Việc giám sát thi công xây dựng và nghiệm thu Công trình BT thực hiện theo thủ tục quy định đối với Dự án sử dụng nguồn vốn nhà nước

### **Điều 52. Quyết toán Công trình dự án (các Điều 35, 36 và 37 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP)**

Việc quyết toán Công trình dự án trước khi chuyển giao theo quy định tại các Điều 35, 36 và 37 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

**Điều 53. Tổng hợp, đánh giá tình hình thực hiện Dự án (khoản 8 Điều 46 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP).**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm tổng hợp, giám sát, đánh giá tổng thể tình hình thực hiện Dự án theo quy định tại khoản 8 Điều 46 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP và quy định của Chính phủ về giám sát, đánh giá đầu tư.

2. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Nhà đầu tư thực hiện việc giám sát, đánh giá đầu tư theo quy định của Chính phủ về giám sát, đánh giá đầu tư.

**Chương 6.**  
**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 54. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 04 năm 2011.

**Điều 55. Quy định chuyển tiếp**

1. Nhà đầu tư đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của Nghị định 108/2009/NĐ-CP trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện Dự án theo quy định của Nghị định này, Hợp đồng dự án và Giấy chứng nhận đầu tư.

2. Dự án có Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ yêu cầu được phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được khuyến khích thực hiện thủ tục lựa chọn Nhà đầu tư theo quy định tại Thông tư này.

Dự án có Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ yêu cầu được phê duyệt từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành phải thực hiện theo quy định về lựa chọn Nhà đầu tư theo quy định tại Thông tư này.

3. Đối với các trường hợp khác, Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tiếp tục nghiên cứu, hướng dẫn.

**Điều 56. Tổ chức thực hiện**

1. Các Bộ, ngành xây dựng hệ thống tiêu chuẩn đánh giá Hồ sơ dự thầu, Hồ sơ đề xuất phù hợp với mục tiêu, tính chất, quy mô của Dự án thuộc thẩm quyền quản lý của mình để làm cơ sở cho Bên mời thầu xây dựng tiêu chuẩn đánh giá đối với từng Dự án cụ thể, nhưng phải bao gồm tiêu chuẩn đánh giá chủ yếu quy định tại Thông tư này.

Trong thời gian tiêu chuẩn đánh giá Hồ sơ dự thầu, Hồ sơ đề xuất chưa được ban hành, Bên mời thầu lập Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ yêu cầu trên cơ sở các quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp Bên mời thầu tổ chức lựa chọn Nhà đầu tư theo nguyên tắc khác với quy định tại Thông tư này nhưng đảm bảo tính cạnh tranh và có hiệu quả cao nhất thì được áp dụng nguyên tắc đó và chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định của mình. Trong thời gian tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày phê duyệt Hồ sơ mời thầu hoặc Hồ sơ yêu cầu, Bên mời thầu gửi các Hồ sơ này đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, quản lý.

3. Việc xử lý tình huống, kiến nghị và giải quyết kiến nghị, xử lý vi phạm pháp luật trong đấu thầu có thể áp dụng theo các quy định của pháp luật về đấu thầu.

4. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có vấn đề vướng mắc, các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Nhà đầu tư phản ánh kịp thời về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tiếp tục nghiên cứu, hướng dẫn.

**BỘ TRƯỞNG**  
**Võ Hồng Phúc**

**PHỤ LỤC I**  
**CÁC MẪU VĂN BẢN ÁP DỤNG TRONG QUÁ TRÌNH LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2011/TT-BKH ngày 27/01/2011*  
*của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

**Mẫu số 1**  
**BẢN ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN**

**Kính gửi: ..... (ghi tên Cơ quan nhà nước có thẩm quyền)**

Sau khi nghiên cứu Danh mục dự án được công bố ngày ..... trên ..... (ghi ngày công bố và phương tiện phát hành), chúng tôi:

Tên Nhà đầu tư:.....

Quốc tịch:.....

Địa chỉ..... (Ghi địa chỉ trụ sở chính)

Địa chỉ liên lạc .....; số điện thoại:.....; thư điện tử (e-mail).....

đăng ký tham gia thực hiện Dự án ..... (Ghi tên Dự án và số thứ tự trong Danh mục dự án đã công bố).

....., ngày tháng năm .....

**Đại diện theo pháp luật của Nhà đầu tư**  
*(Ký, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)*

*Ghi chú:*

Đối với liên danh dự thầu, phải ghi rõ tên/quốc tịch của tất cả các thành viên thuộc liên danh; trường hợp đấu thầu quốc tế, phải ghi rõ quốc tịch của Nhà đầu tư.

**Mẫu số 2**  
**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN LẬP HỒ SƠ MỜI THẦU VÀ HỒ SƠ YÊU CẦU**

**PHẦN I. YÊU CẦU VỀ THỦ TỤC LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ**

1. Chỉ dẫn Nhà đầu tư

1.1. Tổng quát

1.2. Chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất

1.3. Nộp Hồ sơ dự thầu

1.4. Đánh giá Hồ sơ dự thầu hoặc Hồ sơ đề xuất

1.5. Xét duyệt Nhà đầu tư

2. Bảng dữ liệu

Bảng dữ liệu bao gồm các nội dung thông tin chi tiết của Dự án theo một số mục tương ứng trong Phần chỉ dẫn Nhà đầu tư.

3. Tiêu chuẩn đánh giá

Tiêu chuẩn đánh giá được xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Chương III của Thông tư này.

4. Biểu mẫu dự thầu

**PHẦN II. YÊU CẦU CỦA DỰ ÁN**

Xác định mục tiêu, quy mô, địa điểm, tiêu chuẩn kỹ thuật, tổng vốn đầu tư và các yêu cầu khác liên quan đến việc thực hiện Dự án và Dự án khác (đối với Dự án BT) phù hợp với Báo cáo nghiên cứu khả thi Công trình dự án và Dự án khác.

**PHẦN III. YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG**

Hợp đồng dự án gồm những nội dung theo quy định tại Điều 43, Phụ lục II Thông tư này và các hợp đồng có liên quan (nếu có).



**PHỤ LỤC II**  
**NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA HỢP ĐỒNG DỰ ÁN**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2011/TT-BKH ngày 27/01/2011  
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

**I. HỢP ĐỒNG BOT VÀ HỢP ĐỒNG BTO**

**1. Những căn cứ ký kết Hợp đồng dự án**

a) Luật Đầu tư, Luật Xây dựng, Luật Doanh nghiệp, Nghị định số 108/2009/NĐ-CP, Thông tư này và các Luật, Nghị định, văn bản pháp luật có liên quan khác.

b) Văn bản phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi và Quyết định lựa chọn Nhà đầu tư đàm phán Hợp đồng dự án.

c) Văn bản phê duyệt quy hoạch hoặc chủ trương thực hiện Dự án của các cơ quan có liên quan (nếu có).

d) Các văn bản cần thiết khác theo thỏa thuận giữa các Bên.

**2. Các Bên ký kết Hợp đồng dự án**

**a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền**

- Địa chỉ:.....

- Điện thoại:..... fax.....

- Người đại diện (họ và tên, chức vụ)

**b) Nhà đầu tư**

- Tên doanh nghiệp (tên tiếng Việt, tiếng Anh và tên viết tắt, nếu có)

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư số ..... do Sở Kế hoạch và Đầu tư/Ủy ban nhân dân, tỉnh/thành phố ..... cấp ngày ..... (đối với trường hợp Nhà đầu tư là Doanh nghiệp Việt Nam hoặc *Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã được thành lập tại Việt Nam*).

- Địa chỉ:.....

- Điện thoại:..... fax.....

- Người đại diện (họ và tên, chức vụ)

(Trường hợp một Bên ký kết là Nhà đầu tư nước ngoài, ghi tên, quốc tịch của Nhà đầu tư; số giấy phép thành lập hoặc số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nếu có; địa chỉ, điện thoại, fax, họ và tên, chức vụ của người đại diện được ủy quyền)

c) Doanh nghiệp dự án (trường hợp Doanh nghiệp dự án cùng với Nhà đầu tư hợp thành một Bên tham gia Hợp đồng dự án, sau khi Nhà đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đầu tư và thành lập Doanh nghiệp dự án theo quy định của pháp luật, đại diện có thẩm quyền của Doanh nghiệp sẽ ký Hợp đồng dự án).

**3. Giải thích từ ngữ**

Giải thích các thuật ngữ, khái niệm cơ bản sẽ được sử dụng phù hợp với quy định của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP, pháp luật hiện hành và ngữ cảnh cụ thể của Hợp đồng dự án.

#### **4. Mục đích của Hợp đồng dự án**

Thỏa thuận giữa Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư/Doanh nghiệp dự án về việc thực hiện Dự án theo quy định của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP và theo các thỏa thuận cụ thể tại Hợp đồng này.

#### **5. Mục tiêu, địa điểm, thời hạn thực hiện Dự án**

a) Mô tả mục tiêu/các hoạt động, địa điểm xây dựng Công trình dự án.

b) Thời hạn thực hiện Dự án; các trường hợp và điều kiện được gia hạn hoặc rút ngắn thời hạn (theo các điều kiện cụ thể nêu tại Mục 18 Phần I Phụ lục này và các quy định có liên quan khác).

#### **6. Quy mô, giải pháp thiết kế và tiêu chuẩn kỹ thuật của Công trình dự án**

a) Quy mô của Công trình dự án (các hạng mục của Công trình và quy mô xây dựng, địa điểm, công suất thiết kế, công nghệ, trang thiết bị).

b) Giải pháp thiết kế, xây dựng (các yêu cầu về khảo sát, thiết kế xây dựng, thủ tục lập, phê duyệt).

c) Tiêu chuẩn kỹ thuật và chất lượng Công trình.

d) Quyền, nghĩa vụ của mỗi Bên trong việc thực hiện các thủ tục, yêu cầu nêu tại các điểm b, c Mục này phù hợp với quy định của pháp luật và thỏa thuận cụ thể giữa các Bên.

#### **7. Vốn đầu tư của Dự án và phương án tài chính**

a) Tổng vốn đầu tư, nguyên tắc xác định tổng vốn đầu tư (kể cả nguyên tắc xác định dự toán chi phí đầu tư xây dựng Công trình), trong đó:

- Vốn chủ sở hữu và tiến độ huy động;

- Vốn vay và tiến độ huy động.

(Tổng vốn đầu tư và vốn chủ sở hữu được xác định phù hợp với tiến độ thực hiện Dự án và theo phân kỳ đầu tư, nếu có).

b) Nghĩa vụ của Nhà đầu tư/Doanh nghiệp dự án trong việc bảo đảm nguồn vốn và tiến độ huy động vốn để thực hiện Dự án.

c) Các điều kiện được phép điều chỉnh tổng vốn đầu tư, vốn chủ sở hữu và biện pháp xử lý.

d) Phương án kinh doanh để hoàn vốn, thu lợi nhuận (xác định nguồn thu và giá, phí hàng hóa, dịch vụ; phương pháp xác định; thời gian kinh doanh; nguyên tắc điều chỉnh giá, phí hàng hóa dịch vụ và thời gian kinh doanh; chi phí vận hành, quản lý, bảo dưỡng Công trình).

#### **8. Các điều kiện về sử dụng đất và công trình có liên quan**

a) Địa điểm Công trình xây dựng, diện tích đất dự kiến sử dụng của Công trình dự án và các công trình liên quan (nếu có).

b) Thời điểm, tiến độ giao đất theo thỏa thuận cụ thể giữa các Bên phù hợp với tiến độ thi công xây dựng Công trình.

c) Nghĩa vụ của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc giao đất theo tiến độ thi công xây dựng và phối hợp với Nhà đầu tư/Doanh nghiệp dự án để thực hiện công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng thi công xây dựng và tái định cư.

d) Nghĩa vụ của Nhà đầu tư/Doanh nghiệp dự án trong việc bảo đảm thu xếp nguồn vốn để thanh toán chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, xây dựng và tái định cư.

đ) Quyền, nghĩa vụ của Nhà đầu tư/Doanh nghiệp dự án trong việc sử dụng, quản lý diện tích đất đã được giao; quyền, nghĩa vụ của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc giám sát, kiểm tra việc thực hiện tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và sử dụng đất của Nhà đầu tư/Doanh nghiệp dự án.

e) Các điều kiện sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình phụ trợ cần thiết cho việc xây dựng, vận hành, quản lý Công trình (nếu có).

g) Các quy định về khai quật và xử lý các vật hóa thạch, cổ vật, công trình kiến trúc hoặc các hiện vật khác trong khu vực Dự án và quyền và nghĩa vụ của Nhà đầu tư/Doanh nghiệp dự án đối với các hiện vật này.

h) Các quyền, nghĩa vụ khác của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và Nhà đầu tư/Doanh nghiệp dự án theo thỏa thuận cụ thể giữa các Bên phù hợp với quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, Nghị định số 108/2009/NĐ-CP, Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan.

i) Trách nhiệm của mỗi Bên trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ đã cam kết tại Mục này.

### **9. Các quy định về bảo vệ môi trường**

Nghĩa vụ của mỗi Bên trong việc thực hiện các biện pháp để bảo đảm thực hiện Quyết định phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và các quy định có liên quan của pháp luật về đầu tư, xây dựng và môi trường.

### **10. Thời gian và tiến độ xây dựng Công trình dự án**

a) Thời gian thực hiện công tác chuẩn bị xây dựng, giải phóng mặt bằng, tái định cư; thời điểm khởi công xây dựng và tiến độ thực hiện từng hạng mục; thời điểm hoàn thành Công trình (kèm theo Phụ lục quy định cụ thể tiến độ và thời gian thực hiện từng hạng mục và Mẫu Báo cáo của Nhà đầu tư/Doanh nghiệp dự án về tiến độ xây dựng nhằm đảm bảo để Cơ quan nhà nước có thẩm quyền giám sát, kiểm tra tiến độ xây dựng công trình từ khi khởi công cho đến khi đưa vào hoạt động).

b) Các trường hợp và điều kiện được phép điều chỉnh thời gian, tiến độ xây dựng Công trình.

c) Quyền và nghĩa vụ của mỗi Bên và biện pháp xử lý trong trường hợp một trong các Bên vi phạm nghĩa vụ đã cam kết nêu tại Mục này, bao gồm các trường hợp làm phát sinh hoặc phải trì hoãn phần công việc phải hoàn thành và trách nhiệm bồi thường của Bên vi phạm.

### **11. Các quy định về thi công xây dựng, kiểm tra, giám sát, quản lý chất lượng, nghiệm thu, quyết toán Công trình**

a) Quyền, nghĩa vụ của các Bên trong việc thực hiện các thủ tục, yêu cầu về thi công xây dựng phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng và thỏa thuận cụ thể giữa các Bên.

b) Điều kiện lựa chọn các nhà thầu trong quá trình xây dựng Công trình phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu, Nghị định số 108/2009/NĐ-CP và Thông tư này.

c) Chế độ quản lý chất lượng và giám sát, nghiệm thu Công trình phù hợp với quy định

của pháp luật về xây dựng và thỏa thuận cụ thể giữa các Bên.

d) Thủ tục kiểm toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng Công trình trước khi hoàn thành và đưa vào sử dụng phù hợp với quy định của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

## **12. Các quy định về giám định, vận hành, bảo dưỡng và hoạt động kinh doanh của Công trình dự án**

a) Quyền và nghĩa vụ của các Bên trong việc thực hiện các quy định về giám định (thiết kế, giám định và kiểm định chất lượng thi công xây dựng, giám định thiết bị) phù hợp với quy định của pháp luật về xây dựng và thỏa thuận cụ thể giữa các Bên.

b) Quyền, nghĩa vụ của Doanh nghiệp dự án trong việc tổ chức quản lý, kinh doanh, duy trì hoạt động bình thường của Công trình và bảo đảm cung cấp hàng hóa, dịch vụ liên tục; bảo dưỡng Công trình trong quá trình khai thác vận hành; điều kiện, biện pháp giải quyết khi tạm ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ do sự cố kỹ thuật, sự kiện bất khả kháng và các trường hợp khác phù hợp với quy định của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP, Thông tư này và thỏa thuận cụ thể giữa các Bên.

c) Nghĩa vụ của Doanh nghiệp dự án trong việc mua bảo hiểm Công trình và bảo hành Công trình phù hợp với quy định của Luật Xây dựng, Luật Kinh doanh bảo hiểm, văn bản pháp luật có liên quan và thỏa thuận cụ thể giữa các Bên.

d) Quyền, nghĩa vụ của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc kiểm tra, giám sát và phối hợp với Doanh nghiệp dự án thực hiện các nghĩa vụ nêu tại Mục này.

## **13. Quy định về chuyển giao Công trình dự án**

a) Điều kiện kỹ thuật, tình trạng hoạt động và chất lượng công trình khi chuyển giao (Cơ quan nhà nước có thẩm quyền tự mình hoặc thuê tổ chức tư vấn để giám định chất lượng Công trình trước khi chuyển giao).

b) Danh sách các hạng mục công trình, máy móc, thiết bị, tài sản và toàn bộ hồ sơ, tài liệu có liên quan trong quá trình khảo sát, thiết kế, xây dựng, vận hành, kinh doanh Công trình.

c) Nghĩa vụ của mỗi Bên trong việc bảo dưỡng, sửa chữa các hư hại (nếu có) để duy trì hoạt động bình thường của Công trình sau khi chuyển giao.

d) Nghĩa vụ của Nhà đầu tư/Doanh nghiệp dự án trong việc chuyển giao công nghệ, huấn luyện kỹ năng quản lý, kỹ thuật để vận hành công trình sau khi chuyển giao.

đ) Trình tự, thủ tục chuyển giao Công trình.

e) Cơ quan tiếp nhận và quản lý Công trình sau khi chuyển giao.

## **14. Quyền và nghĩa vụ của mỗi Bên**

Quyền và nghĩa vụ của mỗi Bên trong việc thực hiện các quy định nêu tại Hợp đồng dự án, quy định của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP, Thông tư này và văn bản pháp luật có liên quan (gồm cả các quyền, nghĩa vụ đã được quy định cụ thể trong từng điều khoản của Hợp đồng).

## **15. Các ưu đãi và bảo đảm đầu tư áp dụng đối với Nhà đầu tư/Doanh nghiệp dự án**

a) Các loại thuế, nghĩa vụ tài chính, ưu đãi đầu tư (nếu có) áp dụng đối với Nhà đầu

tu/Doanh nghiệp dự án theo quy định của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP, Thông tư này và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

b) Các biện pháp bảo đảm đầu tư phù hợp với quy định của Luật Đầu tư, Nghị định số 108/2009/NĐ-CP.

c) Các biện pháp hỗ trợ hoặc cam kết khác của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với Nhà đầu tư/Doanh nghiệp dự án theo thỏa thuận cụ thể giữa các Bên (nếu có).

d) Cam kết bảo lãnh của cơ quan chính phủ (nếu có) theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP.

#### **16. Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng dự án**

a) Các trường hợp và điều kiện được phép điều chỉnh quy định của Hợp đồng dự án phù hợp với quy định của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP, Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan (ví dụ: thay đổi về quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật, tổng vốn đầu tư xây dựng Công trình; thay đổi về nguồn thu, thời gian vận hành, khai thác; thay đổi do sự kiện bất khả kháng và các trường hợp khác theo thỏa thuận giữa các Bên).

b) Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung Hợp đồng dự án phù hợp với quy định của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP và Thông tư này.

#### **17. Chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng dự án**

a) Các điều kiện, trình tự, thủ tục cho phép Nhà đầu tư chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ các quyền và nghĩa vụ theo Hợp đồng dự án; quyền, nghĩa vụ của Bên nhận chuyển nhượng phù hợp với quy định của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP, Thông tư này và thỏa thuận cụ thể giữa các Bên.

b) Các điều kiện, trình tự, thủ tục xác lập, thực thi và đảm bảo thực hiện hợp đồng vay vốn, thỏa thuận bảo lãnh và các quyền tiếp nhận dự án theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP.

#### **18. Thời hạn và chấm dứt Hợp đồng dự án**

a) Thời hạn của Hợp đồng dự án và các điều kiện để gia hạn hoặc rút ngắn thời hạn của Dự án hoặc Hợp đồng dự án theo quy định tại Điều 20 Nghị định số 108/2009/NĐ-CP và thỏa thuận cụ thể giữa các Bên.

b) Các trường hợp và điều kiện kết thúc Hợp đồng dự án theo thỏa thuận hoặc chấm dứt trước thời hạn phù hợp với quy định của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP.

c) Quyền, nghĩa vụ của mỗi Bên khi kết thúc Hợp đồng dự án theo đúng thời hạn đã thỏa thuận.

d) Quyền, nghĩa vụ của mỗi Bên trong trường hợp chấm dứt trước thời hạn đã thỏa thuận; giá trị và phương pháp tính toán giá trị bồi thường thiệt hại do lỗi của một Bên.

đ) Trình tự, thủ tục chấm dứt Hợp đồng dự án trong các trường hợp nêu tại Mục này.

#### **19. Các sự kiện bất khả kháng và nguyên tắc xử lý**

a) Các trường hợp bất khả kháng và nguyên tắc xác định sự kiện bất khả kháng.

b) Quy định quyền, nghĩa vụ của mỗi Bên khi xảy ra sự kiện bất khả kháng theo nguyên tắc:

- Các Bên được miễn trách nhiệm theo Hợp đồng dự án khi xảy ra sự kiện bất khả

kháng phù hợp với các nguyên tắc quy định tại Bộ Luật dân sự, Luật Thương mại;

Việc khắc phục sự kiện bất khả kháng do thay đổi chính sách, pháp luật thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư.

## **20. Giải quyết tranh chấp**

Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các Bên tham gia Hợp đồng dự án và tranh chấp giữa Doanh nghiệp dự án với các bên có liên quan theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định số 108/2009/NĐ-CP, Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan.

## **21. Pháp luật điều chỉnh quan hệ Hợp đồng dự án và các hợp đồng có liên quan**

Luật áp dụng để điều chỉnh quan hệ Hợp đồng dự án và các hợp đồng có liên quan đến việc thực hiện Dự án phù hợp với quy định của Luật Đầu tư, Nghị định số 108/2009/NĐ-CP, Thông tư này và các văn bản pháp luật có liên quan.

## **22. Ngôn ngữ của Hợp đồng dự án**

Ngôn ngữ sử dụng trong Hợp đồng dự án, các phụ lục, văn bản, tài liệu kèm theo và các hợp đồng có liên quan đến việc thực hiện Dự án (nếu có); biện pháp xử lý trong trường hợp có sự khác nhau giữa bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài (đối với Dự án có vốn đầu tư nước ngoài) phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư.

## **23. Hiệu lực Hợp đồng dự án**

a) Thời điểm bắt đầu có hiệu lực và kết thúc Hợp đồng dự án.

b) Thời gian, địa điểm ký kết, số bản Hội đồng và giá trị pháp lý của mỗi bản.

## **24. Những nội dung khác**

Các nội dung khác do các Bên thỏa thuận tùy thuộc vào lĩnh vực, quy mô, tính chất và yêu cầu thực hiện Dự án với điều kiện không trái với quy định của pháp luật (Ví dụ: quy định về chế độ báo cáo, bảo mật thông tin và các vấn đề khác).

## **25. Các phụ lục và tài liệu kèm theo**

Các phụ lục, văn bản, tài liệu kèm theo do các Bên thỏa thuận phù hợp với lĩnh vực, quy mô, tính chất và yêu cầu thực hiện Dự án.

## **II. HỢP ĐỒNG BT**

1. Những nội dung quy định đối với Hội đồng BOT và Hợp đồng BTO trừ các Mục được quy định khác dưới đây.

### **2. Mục đích của Hợp đồng dự án**

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền:

a) Giao cho Nhà đầu tư/Doanh nghiệp dự án thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Công trình (tên Công trình).

b) Giao Dự án khác (tên Dự án) để Nhà đầu tư/Doanh nghiệp dự án thực hiện theo quy định tại Điều/các Điều... của Hợp đồng này (hoặc thanh toán bằng tiền cho Nhà đầu tư/Doanh nghiệp dự án theo quy định tại Điều/các Điều... của Hợp đồng này).

### **3. Vốn đầu tư của Dự án đầu tư xây dựng công trình và phương án thu hồi vốn của Nhà đầu tư**

a) Vốn đầu tư của Công trình dự án (gồm những nội dung quy định tại các điểm a, b, c

Mục 7 Phần I):

b) Phương án thu hồi vốn của Nhà đầu tư:

- Trường hợp Nhà đầu tư được giao đất để thực hiện Dự án khác, Hợp đồng dự án phải có những nội dung sau: địa điểm, diện tích khu đất dự kiến thực hiện Dự án khác; giá trị và phương pháp xác định giá trị quyền sử dụng đất; lịch biểu giao đất và các điều kiện để Nhà đầu tư/Doanh nghiệp dự án được giao đất.

- Trường hợp Nhà đầu tư được thanh toán bằng tiền, Hợp đồng dự án phải quy định cụ thể số tiền (vốn đầu tư) được thanh toán, lãi suất, nguyên tắc xác định lãi suất, thời hạn thanh toán, các trường hợp và điều kiện được phép điều chỉnh và các điều kiện khác phù hợp với hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Đồng tiền thanh toán và tỷ giá quy đổi áp dụng phù hợp với hướng dẫn của Bộ Tài chính.

c) Thủ tục kiểm toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng Công trình phù hợp với quy định của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

4. Dự án khác

a) Mục tiêu Dự án;

b) Tiến độ hoàn thành phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500, tiến độ phê duyệt và thực hiện Dự án khác;

c) Quyền, nghĩa vụ của mỗi Bên trong việc thực hiện Dự án khác theo thỏa thuận cụ thể giữa các Bên phù hợp với quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng, văn bản pháp luật có liên quan (áp dụng đối với trường hợp Nhà đầu tư được giao Dự án khác).

**Đại diện Cơ quan nhà nước có thẩm quyền**

**Đại diện theo pháp luật của Nhà đầu tư**

**Đại diện theo pháp luật của Doanh nghiệp dự án**

## 23. CÁC MẪU VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

(Phụ lục 3- Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2011/TT-BKH ngày 27/01/2011  
của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

### Mẫu số 1

Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư  
(Áp dụng đối với Nhà đầu tư nước ngoài)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

### GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Kính gửi: (tên Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư)

#### I. THÔNG TIN NHÀ ĐẦU TƯ (trường hợp có nhiều Nhà đầu tư khác nhau, phải ghi rõ thông tin của từng Nhà đầu tư).

Đối với Nhà đầu tư là cá nhân:

Họ và Tên (ghi đầy đủ bằng chữ in hoa):.....

Giới tính:.....

Sinh ngày: ...../...../..... Dân tộc: ..... Quốc tịch:.....

Chứng minh nhân dân số: .....

Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: .....

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND):.....

Số giấy chứng thực cá nhân: .....

Ngày cấp: ...../...../..... Ngày hết hạn: ...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: .....

Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn: .....

Xã/Phường/Thị trấn:.....

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh: .....

Tỉnh/Thành phố:.....

Chỗ ở hiện tại: .....

Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn: .....

Xã/Phường/Thị trấn:.....

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh: .....



Tỉnh/Thành phố:.....  
 Điện thoại:.....Fax (nếu có):.....  
 Email (nếu có):.....Website (nếu có):.....  
 Đối với Nhà đầu tư là tổ chức:.....  
 Tên (ghi đầy đủ bằng chữ in hoa):.....  
 Giấy tờ chứng thực việc thành lập:.....  
 Số giấy chứng thực:.....  
 Ngày cấp: ...../...../..... Ngày hết hạn: ...../...../..... Nơi cấp:.....  
 Địa chỉ trụ sở chính:.....  
 Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn: .....  
 Xã/Phường/Thị trấn:.....  
 Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:.....  
 Tỉnh/Thành phố:.....  
 Điện thoại:.....Fax (nếu có):.....  
 Email (nếu có):..... Website (nếu có):.....  
 Người đại diện theo pháp luật:.....  
 Giới tính:.....  
 Họ và Tên (ghi đầy đủ bằng chữ in hoa):.....  
 Sinh ngày: ...../...../..... Dân tộc:..... Quốc tịch:.....  
 Chứng minh nhân dân số:.....  
 Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp:.....  
 Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND):.....  
 Số giấy chứng thực cá nhân:.....  
 Ngày cấp: ...../...../..... Ngày hết hạn: ...../...../..... Nơi cấp:.....

## II. ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP DỰ ÁN:

1. Tên công ty:.....  
 Tên công ty viết bằng tiếng Việt (ghi bằng chữ in hoa):.....  
 Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....  
 Tên công ty viết tắt (nếu có):.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:.....  
 Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:.....  
 Xã/Phường/Thị trấn:.....  
 Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:.....  
 Tỉnh/Thành phố:.....  
 Điện thoại:.....Fax:.....  
 Email:.....Website:.....
3. Người đại diện theo pháp luật:.....

Họ và Tên (ghi đầy đủ bằng chữ in hoa):.....

Giới tính:.....

Sinh ngày: ...../...../..... Dân tộc: .....Quốc tịch:.....

Chứng minh nhân dân số:  
 Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp:.....

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND):.....

Số giấy chứng thực cá nhân:.....

Ngày cấp: ...../...../..... Ngày hết hạn: ...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:  
 Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:  
 Xã/Phường/Thị trấn:.....  
 Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:.....  
 Tỉnh/Thành phố:.....

Chỗ ở hiện tại:.....  
 Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:.....  
 Xã/Phường/Thị trấn:.....  
 Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh:.....  
 Tỉnh/Thành phố:.....

Điện thoại: ..... Fax (nếu có):.....

Email (nếu có):..... Website (nếu có):.....

4. Mục tiêu hoạt động: Thực hiện Dự án ..... (tên Dự án)

5. Vốn điều lệ (bằng số; VNĐ):.....

6. Nguồn vốn điều lệ:.....

Loại nguồn vốn	Tỷ lệ (%)	Số tiền (bằng số; VNĐ)
Vốn trong nước: + Vốn nhà nước + Vốn tư nhân		
Vốn nước ngoài		
Vốn khác		
Tổng cộng		

7. Loại hình công ty:.....

8. Danh sách thành viên công ty (kê khai theo mẫu tương ứng của Hồ sơ thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp): gửi kèm

### III. ĐĂNG KÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ:

1. Dự án đầu tư: Dự án đầu tư xây dựng (tên Công trình dự án) thực hiện trên cơ sở Hợp đồng (loại hợp đồng) ký kết với (tên Cơ quan nhà nước có thẩm quyền), có trụ sở chính tại (địa chỉ trụ sở chính Cơ quan nhà nước có thẩm quyền), (Điện thoại, Fax) đại diện bởi (Họ và tên, chức danh người đại diện ký kết Hợp đồng dự án) theo Giấy ủy quyền (Số Giấy ủy quyền - nếu có).

2. Địa điểm xây dựng Công trình dự án: Diện tích đất dự kiến sử dụng

3. Mục tiêu, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật của Công trình dự án (ghi những nội dung phù hợp với Hợp đồng dự án):

4. Tổng vốn đầu tư, trong đó:

- Vốn chủ sở hữu của Doanh nghiệp dự án:

- Vốn vay: .....

5. Tiến độ thực hiện Dự án:

a. Tiến độ xây dựng (ghi cụ thể tiến độ giải phóng mặt bằng, tiến độ xây dựng):

- Tiến độ giải phóng mặt bằng: ..... kể từ ..... đến.....

- Tiến độ xây dựng: ..... kể từ ..... đến.....

b. Tiến độ giải ngân (ghi cụ thể tiến độ theo từng giai đoạn, nếu việc giải ngân không được thực hiện một lần):

c. Thời gian Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao Công trình (đối với Dự án BOT); thời gian Xây dựng – Chuyển giao – Kinh doanh Công trình (Đối với Dự án BTO); thời gian Xây dựng – Chuyển giao Công trình (đối với Dự án BT):

d. Thời gian chuyển giao Công trình: .....

đ. Thời gian bảo hành công trình sau khi chuyển giao: .....

6. Các điều kiện kinh doanh Công trình (đối với Dự án BOT và BTO) hoặc điều kiện hỗ trợ, thanh toán theo một trong hai phương thức (đối với Dự án BT): .....

a. Giao Dự án khác (mục tiêu, địa điểm, diện tích đất sử dụng, tổng vốn đầu tư, thời gian và tiến độ thực hiện); hoặc

b. Thanh toán bằng tiền (số tiền, thời gian, tiến độ thanh toán):.....

7. Kiến nghị ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và các biện pháp bảo đảm đầu tư khác (nếu có):.....

## VI. NHÀ ĐẦU TƯ CAM KẾT:

1. Bản thân không thuộc diện quy định tại khoản 2 Điều 13 Luật Doanh nghiệp;

2. Trụ sở chính thuộc quyền sở hữu/quyền sử dụng hợp pháp của công ty và được sử dụng đúng mục đích theo quy định của pháp luật;

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung đăng ký trên:

### ĐẠI DIỆN NHÀ ĐẦU TƯ

(Ký và ghi họ tên, chức danh và đóng dấu, nếu có)

Tài liệu kèm theo:

- Hợp đồng dự án và dự thảo các hợp đồng, thỏa thuận nguyên tắc liên quan đến việc thực hiện Dự án (nếu có);

- Báo cáo nghiên cứu khả thi Công trình dự án (và Dự án khác, đối với Dự án BT);

- Hợp đồng liên doanh và Điều lệ Doanh nghiệp dự án (nếu có);

- Hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp theo Luật Doanh nghiệp (trừ Giấy đề nghị đăng ký thành lập doanh nghiệp);

- Hồ sơ pháp lý của Nhà đầu tư (Bản sao chứng nhận thành lập hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác).

**Mẫu số 2**

**Giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư  
(Áp dụng đối với Nhà đầu tư trong nước và doanh nghiệp  
có vốn đầu tư nước ngoài)**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ**

....., ngày tháng năm

**Kính gửi: (tên Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư)**

**I. THÔNG TIN NHÀ ĐẦU TƯ:** (ghi như quy định tương ứng trong Mẫu số 1);

**II. ĐĂNG KÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ:** (ghi như quy định tương ứng trong Mẫu số 1)

**III. NHÀ ĐẦU TƯ CAM KẾT:**

Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác và trung thực của nội dung đăng ký doanh nghiệp trên.

**ĐẠI DIỆN NHÀ ĐẦU TƯ**

(Ký và ghi họ tên, chức danh và đóng dấu, nếu có)

*Tài liệu kèm theo:*

Hợp đồng dự án và dự thảo các hợp đồng, thỏa thuận nguyên tắc liên quan đến việc thực hiện Dự án (nếu có).

- Báo cáo nghiên cứu khả thi Công trình dự án (và Dự án khác, đối với Dự án BT);
- Hợp đồng liên doanh và Điều lệ Doanh nghiệp dự án (nếu có);
- Hồ sơ pháp lý của Nhà đầu tư (Bản sao chứng nhận thành lập hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác).

**Mẫu số 3**

**Giấy chứng nhận đầu tư  
(Áp dụng đối với Nhà đầu tư nước ngoài)**

**CƠ QUAN CẤP  
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ**

Số: .....

Chứng nhận lần đầu: Ngày tháng năm .....

Chứng nhận thay đổi lần thứ: Ngày tháng năm .....

Chứng nhận thay đổi lần thứ: Ngày tháng năm .....

Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005,

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005,

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003,

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng, cơ bản số 38/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2009 về đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh; Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao;

Căn cứ ..... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của .....

Căn cứ bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ kèm theo do nộp ngày....., và hồ sơ bổ sung nộp ngày ..... (nếu có),

**CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ**

Chứng nhận:

1. Nhà đầu tư: (trường hợp có nhiều Nhà đầu tư khác nhau, phải ghi rõ thông tin của từng Nhà đầu tư).

**Đối với Nhà đầu tư là cá nhân:**

Họ và Tên (ghi đầy đủ bằng chữ in hoa):.....

Giới tính:.....

Sinh ngày: ...../...../..... Dân tộc: ..... Quốc tịch:.....

Chứng minh nhân dân số: .....

Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: .....

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND): .....

Số giấy chứng thực cá nhân: .....

Ngày cấp: ...../...../..... Ngày hết hạn: ...../...../..... Nơi cấp:.....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (ghi nội dung tương ứng trong Mẫu số 1):

Chỗ ở hiện tại (ghi nội dung tương ứng trong Mẫu số 1): .....

**Đối với Nhà đầu tư là tổ chức:**

Tên (ghi đầy đủ bằng chữ in hoa): .....

Giấy tờ chứng thực việc thành lập: .....

Số giấy chứng thực: .....

Ngày cấp: ...../...../..... Ngày hết hạn: ...../...../..... Nơi cấp: .....

Địa chỉ trụ sở chính (ghi nội dung tương ứng trong Mẫu số 1): .....

Người đại diện theo pháp luật: .....

Họ và Tên (ghi đầy đủ bằng chữ in hoa): .....

Giới tính: .....

Sinh ngày: ...../...../..... Dân tộc: ..... Quốc tịch: .....

Chứng minh nhân dân số: .....

Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: .....

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND): .....

Số giấy chứng thực cá nhân: .....

Ngày cấp: ...../...../..... Ngày hết hạn: ...../...../..... Nơi cấp: .....

**Điều 1. ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP DỰ ÁN**

**1. Tên công ty:**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt (ghi bằng chữ in hoa): .....

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có): .....

Tên công ty viết tắt (nếu có): .....

**2. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Thị trấn: .....

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh: .....

Tỉnh/Thành phố: .....

Điện thoại: ..... Fax (nếu có): .....

Email (nếu có): ..... Website (nếu có): .....

**3. Người đại diện theo pháp luật:**

Họ và tên (ghi bằng chữ in hoa): ..... Giới tính: .....

Chức danh: .....

Sinh ngày: ...../...../..... Dân tộc: ..... Quốc tịch: .....

Chứng minh nhân dân số: .....

Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: .....

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND): .....

Số giấy chứng thực cá nhân: .....

- Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: .....
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (ghi nội dung tương ứng trong Mẫu số 1): .....
- Chỗ ở hiện tại (ghi nội dung tương ứng trong Mẫu số 1): .....
4. Mục tiêu hoạt động: Thực hiện Dự án ..... (tên Dự án)
5. Vốn điều lệ (bằng số; VNĐ): .....
6. Nguồn vốn điều lệ: .....

Loại nguồn vốn	Tỷ lệ (%)	Số tiền (bằng số; VNĐ)
Vốn trong nước:		
+ Vốn nhà nước		
+ Vốn tư nhân		
Vốn nước ngoài		
Vốn khác		
<b>Tổng cộng</b>		

7. Loại hình công ty: .....
8. Danh sách thành viên công ty: .....

STT	Tên thành viên	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị phần vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy chứng minh nhân dân (hoặc chứng thực cá nhân, hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

Doanh nghiệp phải đăng ký mã số thuế, đăng ký mẫu dấu và mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật Việt Nam.

## Điều 2. ĐĂNG KÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1. Dự án đầu tư: Dự án đầu tư xây dựng (tên Công trình dự án) thực hiện trên cơ sở Hợp đồng (loại hợp đồng) ký kết với ..... (tên Cơ quan nhà nước có thẩm quyền); có trụ sở chính tại (địa chỉ trụ sở chính Cơ quan nhà nước có thẩm quyền), (Điện thoại, Fax) đại diện bởi (Họ và tên, chức danh người đại diện ký kết Hợp đồng dự án) theo Giấy ủy quyền (Số Giấy ủy quyền - nếu có).

2. Địa điểm xây dựng Công trình dự án: ..... Diện tích đất dự kiến sử dụng

3. Mục tiêu, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật của Công trình dự án (ghi những nội dung phù hợp với Hợp đồng dự án): .....

4. Tổng vốn đầu tư, trong đó:

- Vốn chủ sở hữu của Doanh nghiệp dự án: .....

Vốn vay: .....

5. Tiến độ thực hiện Dự án:

a. Tiến độ xây dựng (ghi cụ thể tiến độ giải phóng mặt bằng, tiến độ xây dựng):....

- Tiến độ giải phóng mặt bằng: kể từ ..... đến.....

- Tiến độ xây dựng: kể từ ..... đến.....

b. Tiến độ giải ngân (ghi cụ thể tiến độ theo từng giai đoạn, nếu việc giải ngân không được thực hiện một lần):

c. Thời gian Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao Công trình (đối với Dự án BOT); thời gian Xây dựng – Chuyển giao – Kinh doanh Công trình (Đối với Dự án BTO); thời gian Xây dựng – Chuyển giao Công trình (đối với Dự án BT):

d. Thời gian chuyển giao Công trình:

đ. Thời gian bảo hành công trình sau khi chuyển giao:

6. Các điều kiện kinh doanh Công trình (đối với Dự án BOT và BTO) hoặc điều kiện hỗ trợ, thanh toán theo một trong hai phương thức (đối với Dự án BT):

a. Giao Dự án khác (mục tiêu, địa điểm, diện tích đất sử dụng, tổng vốn đầu tư, thời gian và tiến độ thực hiện); hoặc

b. Thanh toán bằng tiền (số tiền, thời gian, tiến độ thanh toán):

7. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và các biện pháp bảo đảm đầu tư khác (nếu có):

**Điều 3.** Giấy chứng nhận đầu tư này được lập thành (...) bản gốc: 01 bản lưu tại Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư, 01 bản cấp cho Doanh nghiệp dự án, ... bản cấp cho Nhà đầu tư (mỗi Nhà đầu tư một bản), 01 bản gửi đến ... (Cơ quan nhà nước có thẩm quyền ký kết Hợp đồng dự án) và sao gửi đến: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh nơi thực hiện Dự án và các Bộ, Ngành, cơ quan khác có lấy ý kiến trong quá trình cấp Giấy chứng nhận đầu tư/.

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN  
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ



**Mẫu số 4**  
**Giấy chứng nhận đầu tư**  
**(Áp dụng đối với Nhà đầu tư trong nước và doanh nghiệp**  
**có vốn đầu tư nước ngoài)**

**CƠ QUAN CẤP**  
**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ**

**Số:**

*Chứng nhận lần đầu: Ngày tháng năm*

*Chứng nhận thay đổi lần thứ: Ngày tháng năm*

*Chứng nhận thay đổi lần thứ: ... Ngày ... tháng năm*

Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2009 về đầu tư theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao, Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh; Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao;

Căn cứ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của

Căn cứ bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ kèm theo do ..... nộp ngày....., và hồ sơ bổ sung nộp ngày ..... (nếu có),

**CƠ QUAN CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ**

*Chứng nhận:*

1. Nhà đầu tư: (trường hợp có nhiều Nhà đầu tư khác nhau, phải ghi rõ thông tin của từng Nhà đầu tư).

Đối với Nhà đầu tư là cá nhân: .....

Họ và Tên (ghi đầy đủ bằng chữ in hoa):.....

Giới tính: .....

Sinh ngày: ...../...../..... Dân tộc: .....Quốc tịch: .....

Chứng minh nhân dân số: .....

Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: .....

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND): .....

Số giấy chứng thực cá nhân: .....

Ngày cấp: ...../...../..... Ngày hết hạn: ...../...../..... Nơi cấp: .....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (ghi nội dung tương ứng trong Mẫu số 1): .....

Chỗ ở hiện tại (ghi nội dung tương ứng trong Mẫu số 1): .....

Đối với Nhà đầu tư là tổ chức: .....

Tên (ghi đầy đủ bằng chữ in hoa): .....

Giấy tờ chứng thực việc thành lập: .....

Số giấy chứng thực: .....

Ngày cấp: ...../...../..... Ngày hết hạn: ...../...../..... Nơi cấp: .....

Địa chỉ trụ sở chính (ghi nội dung tương ứng trong Mẫu số 1): .....

Người đại diện theo pháp luật: .....

Họ và Tên (ghi đầy đủ bằng chữ in hoa): .....

Giới tính: .....

Sinh ngày: ...../...../..... Dân tộc: ..... Quốc tịch: .....

Chứng minh nhân dân số: .....

Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: .....

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND): .....

Số giấy chứng thực cá nhân: .....

Ngày cấp: ...../...../..... Ngày hết hạn: ...../...../..... Nơi cấp: .....

**Điều 1. ĐĂNG KÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ:** (ghi nội dung tương ứng tại Điều 2 trong Mẫu số

3)

**Điều 2.** (ghi nội dung tương ứng tại Điều 3 trong Mẫu số 3)

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN  
CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

**Mẫu số 5**

**Giấy đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ**

**Kính gửi:** (tên Cơ quan cấp Giấy chứng nhận đầu tư)

**Nhà đầu tư:**

Đăng ký/đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư (số, ngày cấp, nơi cấp) với nội dung sau:

**I. ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH** (chỉ áp dụng đối với Nhà đầu tư nước ngoài đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư theo Mẫu số 1):

Những nội dung đề nghị điều chỉnh (Chỉ ghi những nội dung đề nghị điều chỉnh và giải trình lý do điều chỉnh):

*Nội dung đăng ký kinh doanh sau khi điều chỉnh:*

1. Tên công ty: .....

Tên công ty viết bằng tiếng Việt (ghi bằng chữ in hoa): .....

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có): .....

Tên công ty viết tắt (nếu có): .....

2. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn:

Xã/Phường/Thị trấn: .....

Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh: .....

Tỉnh/Thành phố: .....

Điện thoại: ..... Fax: .....

Email: ..... Website: .....

3. Người đại diện theo pháp luật: .....

Họ và Tên (ghi đầy đủ bằng chữ in hoa): .....

Giới tính: .....

Sinh ngày: ...../...../..... Dân tộc: ..... Quốc tịch: .....

Chứng minh nhân dân số: .....

Ngày cấp: ...../...../..... Nơi cấp: .....

Giấy tờ chứng thực cá nhân khác (nếu không có CMND): .....

Số giấy chứng thực cá nhân: .....

Ngày cấp: ...../...../..... Ngày hết hạn: ...../...../..... Nơi cấp: .....

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: .....

Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn: .....  
 Xã/Phường/Thị trấn: .....  
 Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh: .....  
 Tỉnh/Thành phố: .....  
 Chỗ ở hiện tại: .....  
 Số nhà, đường phố/xóm/ấp/thôn: .....  
 Xã/Phường/Thị trấn: .....  
 Quận/Huyện/Thị xã/Thành phố thuộc tỉnh: .....  
 Tỉnh/Thành phố: .....  
 Điện thoại: ..... Fax (nếu có): .....  
 Email (nếu có): ..... Website (nếu có): .....  
 4. Mục tiêu hoạt động: Thực hiện Dự án (tên Dự án)  
 5. Vốn điều lệ (bằng số; VNĐ): .....  
 6. Nguồn vốn điều lệ: .....

Loại nguồn vốn	Tỷ lệ (%)	Số tiền (bằng số; VNĐ)
Vốn trong nước:		
+ Vốn nhà nước		
+ Vốn tư nhân		
Vốn nước ngoài		
Vốn khác		
<b>Tổng cộng</b>		

7. Loại hình công ty:

8. Danh sách thành viên công ty (kê khai theo mẫu tương ứng của Hồ sơ thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về Doanh nghiệp): Gửi kèm

## II. ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG DỰ ÁN:

Những nội dung đề nghị điều chỉnh: (chỉ ghi những nội dung đề nghị điều chỉnh và giải trình lý do điều chỉnh)

*Nội dung Dự án sau khi điều chỉnh:*

1. Dự án đầu tư: Dự án đầu tư xây dựng (tên Công trình dự án) thực hiện trên cơ sở Hợp đồng (loại hợp đồng) ký kết với (tên Cơ quan nhà nước có thẩm quyền), có trụ sở chính tại (địa chỉ trụ sở chính Cơ quan nhà nước có thẩm quyền), (Điện thoại, Fax) đại diện bởi (Họ và tên, chức danh người đại diện ký kết Hợp đồng dự án) theo Giấy ủy quyền (Số Giấy ủy quyền nếu có).

2. Địa điểm xây dựng Công trình dự án: ..... Diện tích đất dự kiến sử dụng

3. Mục tiêu, quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật của Công trình dự án (ghi những nội dung phù hợp với Hợp đồng dự án):

4. Tổng vốn đầu tư, trong đó:

- Vốn chủ sở hữu của Doanh nghiệp dự án: .....
- Vốn vay: .....

5. Tiến độ thực hiện Dự án:

a. Tiến độ xây dựng (ghi cụ thể tiến độ giải phóng mặt bằng, tiến độ xây dựng): .....

- Tiến độ giải phóng mặt bằng: kể từ ..... đến.....

- Tiến độ xây dựng: ..... kể từ ..... đến.....

b. Tiến độ giải ngân (ghi cụ thể tiến độ theo từng giai đoạn, nếu việc giải ngân không được thực hiện một lần):

c. Thời gian Xây dựng – Kinh doanh – Chuyển giao Công trình (đối với Dự án BOT);  
 thời gian Xây dựng – Chuyển giao – Kinh doanh Công trình (Đối với Dự án BTO); *thời gian  
 Xây dựng – Chuyển giao Công trình (đối với Dự án BT):*

d. Thời gian chuyển giao Công trình:

đ. Thời gian bảo hành công trình sau khi chuyển giao:

6. Các điều kiện kinh doanh Công trình (đối với Dự án BOT và BTO) hoặc điều kiện hỗ trợ, thanh toán theo một trong hai phương thức (đối với Dự án BT):

a. Giao Dự án khác (mục tiêu, địa điểm, diện tích đất sử dụng, tổng vốn đầu tư, thời gian và tiến độ thực hiện); hoặc

b. Thanh toán bằng tiền (số tiền, thời gian, tiến độ thanh toán):

7. Ưu đãi, hỗ trợ đầu tư và các biện pháp bảo đảm đầu tư khác (nếu có):

**III. NHÀ ĐẦU TƯ CAM KẾT:**

1. Về tính chính xác của nội dung hồ sơ điều chỉnh;

2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật Việt Nam và các quy định của Giấy chứng nhận đầu tư.

....., ngày .... tháng ..... năm

**Đại diện theo pháp luật của Nhà đầu tư**  
 (Ký, ghi họ tên, chức danh và đóng dấu)

*Tài liệu kèm theo:*

- Báo cáo tình hình thực hiện Dự án;
- Dự thảo Hợp đồng dự án (sửa đổi);
- Hồ sơ đăng ký thay đổi đăng ký kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp (đối với trường hợp đề nghị thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy chứng nhận đầu tư);
- Hồ sơ pháp lý của Nhà đầu tư (Bản sao chứng nhận thành lập hoặc các giấy tờ có giá trị tương đương khác).

**24. THÔNG TƯ SỐ 01/2011/TT-BKHĐT NGÀY 04-01-2011**  
**CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**  
**Quy định chi tiết kiểm tra về công tác đấu thầu**

*Căn cứ Luật Đấu thầu số 61/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đấu thầu xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12 ngày 19 tháng 6 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu và lựa chọn nhà thầu xây dựng theo Luật Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết kiểm tra về công tác đấu thầu như sau:*

**Chương I**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định kiểm tra về công tác đấu thầu theo quy định của Luật Đấu thầu, bao gồm việc kiểm tra các hoạt động: ban hành các văn bản hướng dẫn về đấu thầu của các Bộ ngành, địa phương và doanh nghiệp; đào tạo về đấu thầu; xây dựng và phê duyệt kế hoạch đấu thầu; tổ chức lựa chọn nhà thầu; ký kết hợp đồng và các hoạt động đấu thầu khác có liên quan.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động kiểm tra về công tác đấu thầu thuộc cơ quan có chức năng, nhiệm vụ thực hiện kiểm tra và tổ chức, cá nhân là đối tượng kiểm tra.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Kiểm tra về công tác đấu thầu là hoạt động được thực hiện theo kế hoạch thường xuyên hàng năm (kế hoạch kiểm tra định kỳ) hoặc khi có yêu cầu đột xuất của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc người có thẩm quyền của cơ quan kiểm tra về công tác đấu thầu nhằm mục đích quản lý, điều hành và chấn chỉnh hoạt động đấu thầu đảm bảo đạt được mục tiêu đẩy nhanh tiến độ, tăng cường hiệu quả của công tác đấu thầu và kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu.

2. Cơ quan kiểm tra về công tác đấu thầu (gọi tắt là Cơ quan kiểm tra) là các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương; Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở ban ngành ở địa phương, Ủy ban nhân dân quận, huyện tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các Tập đoàn kinh tế Nhà nước, các Tổng công ty và doanh nghiệp Nhà nước.

3. Người có thẩm quyền của cơ quan kiểm tra là Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương; Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư,

Giám đốc các Sở ban ngành thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện; Lãnh đạo các Tập đoàn kinh tế Nhà nước, các Tổng công ty và doanh nghiệp Nhà nước.

4. Đơn vị chủ trì kiểm tra về công tác đấu thầu (gọi tắt là Đơn vị chủ trì kiểm tra) là cơ quan, đơn vị được giao thực hiện chức năng, nhiệm vụ kiểm tra về công tác đấu thầu thuộc cơ quan kiểm tra.

5. Đối tượng kiểm tra là các cơ quan, đơn vị có chức năng, nhiệm vụ quản lý đấu thầu; thực hiện đào tạo về đấu thầu; thực hiện đấu thầu và các hoạt động khác có liên quan.

6. Thời gian thực hiện kiểm tra là khoảng thời gian từ ngày cơ quan kiểm tra bắt đầu tiến hành kiểm tra trực tiếp tại cơ sở của đối tượng kiểm tra đến ngày Đoàn kiểm tra có Báo cáo kiểm tra trình người có thẩm quyền của cơ quan kiểm tra để ban hành kết luận kiểm tra.

#### **Điều 4. Nguyên tắc tổ chức hoạt động kiểm tra**

1. Việc kiểm tra về công tác đấu thầu cần được thực hiện theo cơ chế phối hợp cụ thể giữa các cơ quan kiểm tra được quy định tại khoản 2 Điều 3 của Thông tư này để tránh trường hợp kiểm tra chồng chéo, trùng lặp.

2. Trường hợp trong kế hoạch kiểm tra định kỳ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư và một hoặc nhiều cơ quan kiểm tra được quy định tại khoản 2 Điều 3 có cùng một đối tượng kiểm tra, Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ là cơ quan kiểm tra đối với đối tượng kiểm tra này và các cơ quan kiểm tra còn lại sẽ nghiên cứu điều chỉnh, thay thế đối tượng kiểm tra khác.

3. Trường hợp trong kế hoạch kiểm tra định kỳ của Sở Kế hoạch và Đầu tư và một hoặc nhiều cơ quan kiểm tra ở địa phương có cùng một đối tượng kiểm tra, Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ là cơ quan kiểm tra đối với đối tượng kiểm tra này và các cơ quan kiểm tra còn lại sẽ nghiên cứu điều chỉnh, thay thế đối tượng kiểm tra khác.

#### **Điều 5. Hình thức kiểm tra**

1. Kiểm tra định kỳ là việc tiến hành kiểm tra theo kế hoạch thường xuyên hàng năm được người có thẩm quyền của cơ quan kiểm tra phê duyệt.

2. Kiểm tra đột xuất là việc tiến hành kiểm tra theo từng vụ việc (khi có vướng mắc, kiến nghị, đề nghị) theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc người có thẩm quyền của cơ quan kiểm tra.

#### **Điều 6. Phương thức kiểm tra**

1. Kiểm tra trực tiếp là phương thức tiến hành thông qua việc cơ quan kiểm tra thành lập đoàn kiểm tra. Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra trực tiếp tại cơ sở của đối tượng kiểm tra, tại địa điểm có liên quan đến công tác quản lý và thực hiện các hoạt động liên quan đến đấu thầu theo quy định tại Điều 1 Thông tư này. Kiểm tra trực tiếp là phương thức được áp dụng chủ yếu trong hoạt động kiểm tra về công tác đấu thầu.

2. Yêu cầu báo cáo là phương thức tiến hành thông qua việc cơ quan kiểm tra yêu cầu đối tượng kiểm tra gửi văn bản để báo cáo. Yêu cầu báo cáo là phương thức áp dụng chủ yếu trong các vụ việc cụ thể phục vụ việc chỉ đạo điều hành kịp thời đối với từng mục tiêu trong giai đoạn cụ thể của Lãnh đạo cơ quan các cấp theo thẩm quyền.

Căn cứ nhiệm vụ cụ thể, một cuộc kiểm tra có thể được thực hiện theo một hoặc kết hợp hai phương thức kiểm tra nêu trên.

## **Điều 7. Thời gian thực hiện kiểm tra**

1. Thời gian kiểm tra trực tiếp tại cơ sở của một đối tượng kiểm tra không quá 05 ngày làm việc. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra trực tiếp tại cơ sở của đối tượng kiểm tra, Đoàn kiểm tra phải có Báo cáo kiểm tra trình người có thẩm quyền của cơ quan kiểm tra để ban hành kết luận kiểm tra theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

2. Trường hợp cuộc kiểm tra phức tạp và liên quan đến nhiều đối tượng kiểm tra thì thời gian thực hiện kiểm tra trực tiếp tại cơ sở của các đối tượng kiểm tra không quá 15 ngày, trong đó thời gian kiểm tra trực tiếp tại cơ sở của một đối tượng kiểm tra không quá 05 ngày làm việc. Trong thời hạn 25 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra trực tiếp tại cơ sở của các đối tượng kiểm tra, Đoàn kiểm tra phải có Báo cáo kiểm tra trình người có thẩm quyền của cơ quan kiểm tra để ban hành kết luận kiểm tra theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

## **Điều 8. Yêu cầu đối với cá nhân tham gia thực hiện kiểm tra**

Cá nhân chỉ được tham gia thực hiện kiểm tra khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Am hiểu pháp luật về đấu thầu;
2. Có tối thiểu 02 năm kinh nghiệm hoạt động trực tiếp trong lĩnh vực đấu thầu thuộc các tổ chức như: cơ quan quản lý về đấu thầu; bên mời thầu; tổ chuyên gia đấu thầu; cơ quan, tổ chức thẩm định hoặc các hoạt động khác có liên quan; riêng Trưởng đoàn kiểm tra phải có tối thiểu 03 năm kinh nghiệm hoạt động trực tiếp trong lĩnh vực đấu thầu;
3. Có chứng chỉ tham gia khóa học về đấu thầu do các cơ sở đào tạo phù hợp với quy định của pháp luật về đấu thầu cấp;
4. Có trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu khi thực hiện kiểm tra gói thầu được tổ chức đấu thầu quốc tế, gói thầu thuộc dự án sử dụng vốn ODA.

## **Điều 9. Kinh phí cho việc thực hiện kiểm tra**

Kinh phí cho việc thực hiện kiểm tra được cân đối từ nguồn chi thường xuyên được cấp từ ngân sách nhà nước hàng năm cho các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương; Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở ban ngành ở địa phương, Ủy ban nhân dân quận, huyện thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty và Doanh nghiệp Nhà nước bố trí kinh phí cho việc thực hiện kiểm tra trong nguồn vốn do Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty và Doanh nghiệp quản lý.

## **Chương II TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KIỂM TRA.**

### **MỤC 1. KẾ HOẠCH VÀ QUYẾT ĐỊNH KIỂM TRA**

## **Điều 10. Lập, điều chỉnh và thông báo kế hoạch kiểm tra định kỳ**

1. Căn cứ tình hình thực hiện công tác đấu thầu của từng năm, đơn vị chủ trì kiểm tra lập kế hoạch kiểm tra định kỳ cho năm sau trình người có thẩm quyền của cơ quan kiểm tra phê duyệt để làm cơ sở triển khai thực hiện. Kế hoạch kiểm tra định kỳ bao gồm các nội dung sau đây:



- a) Danh sách các đơn vị, dự án (nếu có) sẽ tiến hành kiểm tra;
- b) Thời gian tiến hành kiểm tra;
- c) Phạm vi và nội dung kiểm tra;
- d) Đơn vị phối hợp kiểm tra (nếu có).

2. Trường hợp có thay đổi so với kế hoạch kiểm tra định kỳ đã phê duyệt, đơn vị chủ trì kiểm tra lập kế hoạch kiểm tra định kỳ điều chỉnh trình người có thẩm quyền của cơ quan kiểm tra phê duyệt điều chỉnh.

3. Kế hoạch kiểm tra định kỳ được gửi cho đối tượng kiểm tra và cơ quan cấp trên của đối tượng kiểm tra trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày được phê duyệt nhưng phải đảm bảo tối thiểu 10 ngày trước ngày tiến hành kiểm tra.

4. Kế hoạch kiểm tra định kỳ của các Bộ ngành, các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty và Doanh nghiệp Nhà nước, Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải được gửi đồng thời cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư; kế hoạch kiểm tra định kỳ của các cơ quan kiểm tra tại địa phương phải được gửi đồng thời cho Sở Kế hoạch và Đầu tư để phối hợp thực hiện đảm bảo nguyên tắc nêu tại Điều 4 Thông tư này.

#### **Điều 11. Lập, trình và phê duyệt quyết định kiểm tra**

1. Quyết định kiểm tra được lập khi có một trong các căn cứ sau:

- a) Kế hoạch kiểm tra định kỳ được người có thẩm quyền của cơ quan kiểm tra phê duyệt;
- b) Ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc người có thẩm quyền của cơ quan kiểm tra về việc tiến hành kiểm tra đột xuất.

2. Quyết định kiểm tra được lập theo Mẫu số 1 của Phụ lục ban hành kèm Thông tư này bao gồm các nội dung sau:

- a) Căn cứ để tiến hành kiểm tra;
- b) Thành phần Đoàn kiểm tra (Trưởng đoàn, Phó trưởng đoàn, Thư ký đoàn và các thành viên);
- c) Tổ chức thực hiện kiểm tra, bao gồm các nội dung sau đây:
  - Nhiệm vụ của Đoàn kiểm tra;
  - Trách nhiệm của Trưởng đoàn kiểm tra.
- d) Thời gian kiểm tra;
- đ) Kinh phí hoạt động của Đoàn kiểm tra;
- e) Trách nhiệm của các cá nhân, đơn vị có liên quan đến Đoàn kiểm tra.

3. Người có thẩm quyền của cơ quan kiểm tra có trách nhiệm xem xét, phê duyệt quyết định kiểm tra để làm cơ sở thực hiện kiểm tra.

#### **MỤC 2.**

#### **NỘI DUNG KIỂM TRA VỀ CÔNG TÁC ĐẦU THẦU**

#### **Điều 12. Nội dung kiểm tra định kỳ**

1. Kiểm tra việc ban hành các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện công tác đấu thầu,

phân cấp trong đấu thầu theo các nội dung sau đây:

- a) Cơ sở pháp lý của việc ban hành văn bản;
- b) Thẩm quyền của cơ quan ban hành văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện công tác đấu thầu;
- c) Nội dung văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện công tác đấu thầu, đặc biệt là các nội dung về phân cấp trình, thẩm định và phê duyệt trong đấu thầu, sự phù hợp với các văn bản pháp lý cấp cao hơn;
- d) Tình hình thực tế áp dụng văn bản, những vướng mắc, khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện (nếu có);

2. Kiểm tra công tác đào tạo về đấu thầu theo các nội dung sau đây:

- a) Điều kiện tổ chức hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập đối với cơ sở không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật; sự phù hợp của đội ngũ giảng viên đấu thầu với quy định của pháp luật bao gồm việc đăng ký tên trên hệ thống dữ liệu cơ sở đào tạo đấu thầu theo quy định, sự phù hợp của tài liệu giảng dạy (giáo trình và tài liệu trình bày) theo quy định;
- b) Việc tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu: giảng viên, giáo trình, bài giảng, thời lượng khóa học, và các nội dung khác có liên quan; đánh giá kết quả học tập và cấp chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu, cấp lại chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu;
- c) Việc lưu trữ hồ sơ các khóa học và quản lý hồ sơ học viên;
- d) Báo cáo hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu.

3. Kiểm tra chứng chỉ đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu, chứng chỉ liên quan đến trình độ của đội ngũ cán bộ chuyên gia đấu thầu.

4. Kiểm tra việc xây dựng và phê duyệt kế hoạch đấu thầu theo các nội dung sau đây:

- a) Cơ sở pháp lý;
- b) Nội dung của kế hoạch đấu thầu, tính hợp lý của việc phân chia gói thầu, hình thức lựa chọn nhà thầu và phương thức đấu thầu áp dụng cho các gói thầu, hình thức hợp đồng, thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu;
- c) Việc điều chỉnh kế hoạch đấu thầu (nếu có) và lý do điều chỉnh;
- d) Việc trình duyệt và phê duyệt kế hoạch đấu thầu, chất lượng báo cáo thẩm định kế hoạch đấu thầu.

5. Kiểm tra việc tổ chức lựa chọn nhà thầu thực hiện các gói thầu theo các nội dung sau đây:

- a) Sự tuân thủ quy định pháp luật về đấu thầu;
- b) Sự tuân thủ theo cơ sở pháp lý được duyệt như kế hoạch đấu thầu, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu;
- c) Chất lượng hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá và báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu, kết quả lựa chọn nhà thầu;
- d) Nội dung hợp đồng ký kết và việc tuân thủ các căn cứ pháp lý trong việc ký kết và

thực hiện hợp đồng;

d) Trình tự và tiến độ thực hiện các gói thầu theo kế hoạch đấu thầu đã duyệt.

6. Phát hiện những tồn tại, sai sót trong công tác đấu thầu và đề xuất biện pháp khắc phục. Trường hợp phát hiện tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu, trong Báo cáo kiểm tra cần đưa ra kiến nghị theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm (nếu có) đến người quyết định đầu tư của dự án đó.

7. Kiểm tra tình hình thực hiện báo cáo về công tác đấu thầu.

8. Kiểm tra việc triển khai thực hiện hoạt động kiểm tra về công tác đấu thầu theo quy định tại Thông tư này.

### **Điều 13. Nội dung kiểm tra đột xuất**

Căn cứ theo yêu cầu kiểm tra đột xuất, quyết định kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra quy định các nội dung kiểm tra cho phù hợp.

## **MỤC 3.**

### **QUY TRÌNH KIỂM TRA THEO PHƯƠNG THỨC KIỂM TRA TRỰC TIẾP**

#### **Điều 14. Chuẩn bị kiểm tra**

Căn cứ kế hoạch kiểm tra định kỳ hoặc yêu cầu kiểm tra đột xuất, đơn vị chủ trì kiểm tra phân công cán bộ phụ trách làm đầu mối (đồng thời là Thư ký của Đoàn khi thành lập Đoàn kiểm tra) thực hiện các công việc chuẩn bị kiểm tra như sau:

1. Khảo sát để lập chương trình kiểm tra cụ thể, bao gồm:

a) Liên hệ với đối tượng kiểm tra để thu thập những thông tin, tài liệu ban đầu về đơn vị, dự án, gói thầu dự kiến kiểm tra;

b) Xác định thành viên tham gia của đơn vị phối hợp (nếu có);

c) Xác định thành phần của Đoàn kiểm tra.

2. Lập, trình người có thẩm quyền của cơ quan kiểm tra phê duyệt quyết định kiểm tra theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

3. Lập kế hoạch kiểm tra chi tiết: căn cứ vào tình hình cụ thể của cuộc kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra phê duyệt kế hoạch kiểm tra chi tiết theo quy định tại khoản 1 Điều 22 Thông tư này. Kế hoạch kiểm tra chi tiết được lập theo Mẫu số 2 của Phụ lục ban hành kèm Thông tư này bao gồm các nội dung:

a) Căn cứ để tiến hành kiểm tra;

b) Đối tượng kiểm tra;

c) Mục đích kiểm tra;

d) Nội dung và phạm vi kiểm tra;

đ) Thời gian và địa điểm kiểm tra;

e) Chương trình làm việc cụ thể;

g) Trách nhiệm, quyền hạn của đối tượng kiểm tra;

h) Đề xuất các biện pháp thực hiện kiểm tra.

4. Xây dựng đề cương báo cáo làm cơ sở cho đối tượng kiểm tra lập báo cáo: căn cứ

quyết định kiểm tra, kế hoạch kiểm tra chi tiết được phê duyệt, Trưởng đoàn kiểm tra tổ chức xây dựng đề cương báo cáo đề nghị đối tượng kiểm tra báo cáo về công tác đấu thầu của các dự án, gói thầu cần kiểm tra.

5. Thông báo bằng văn bản cho đối tượng kiểm tra, cơ quan quản lý cấp trên của đối tượng kiểm tra và các đơn vị có liên quan về việc kiểm tra (kèm theo quyết định kiểm tra, kế hoạch kiểm tra chi tiết, đề cương báo cáo).

6. Lập dự toán kinh phí cho Đoàn kiểm tra trên cơ sở quyết định kiểm tra được quy định tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này.

### **Điều 15. Tiến hành kiểm tra**

1. Sau khi thông báo cho đối tượng kiểm tra theo quy định tại khoản 5 Điều 14 Thông tư này, Trưởng đoàn kiểm tra có trách nhiệm tổ chức thực hiện kiểm tra theo kế hoạch kiểm tra chi tiết.

2. Đoàn kiểm tra thực hiện thụ thập, nghiên cứu, phân tích, đánh giá các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra; tiến hành kiểm tra, xác minh các thông tin, tài liệu khi cần thiết; tiến hành kiểm tra kết quả thực hiện để làm cơ sở kết luận các nội dung kiểm tra. Trong quá trình kiểm tra, Đoàn kiểm tra có thể trao đổi với các đối tượng kiểm tra khi cần thiết.

3. Vào ngày kết thúc kiểm tra trực tiếp tại cơ sở, Đoàn kiểm tra có trách nhiệm thông báo cho đối tượng kiểm tra biết và bàn giao tài liệu, trang thiết bị sử dụng (nếu có) trong quá trình kiểm tra.

4. Sau khi kết thúc kiểm tra trực tiếp tại cơ sở, các thành viên trong Đoàn kiểm tra dự thảo Báo cáo kiểm tra cá nhân theo phân công và gửi cho Thư ký đoàn tổng hợp dự thảo Báo cáo kiểm tra theo Mẫu số 3 của Phụ lục ban hành kèm Thông tư này. Thư ký đoàn có trách nhiệm trình dự thảo Báo cáo kiểm tra cho Trưởng đoàn kiểm tra xem xét, quyết định trước khi gửi cho đối tượng kiểm tra có ý kiến.

5. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được dự thảo Báo cáo kiểm tra, đối tượng kiểm tra có trách nhiệm có ý kiến đối với các nội dung của dự thảo, trường hợp còn có ý kiến chưa thống nhất, đối tượng kiểm tra cần giải trình bằng văn bản đối với các nội dung chưa thống nhất được nêu trong dự thảo.

6. Trên cơ sở dự thảo Báo cáo kiểm tra, ý kiến tiếp thu giải trình của đối tượng kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra chỉ đạo việc hoàn thiện Báo cáo kiểm tra trình người có thẩm quyền của cơ quan kiểm tra trong thời hạn 20 ngày (25 ngày đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 7 Thông tư này) kể từ ngày kết thúc kiểm tra tại cơ sở.

### **Điều 16. Kết luận kiểm tra**

1. Trên cơ sở Báo cáo kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra tổ chức dự thảo kết luận kiểm tra theo Mẫu số 4 của Phụ lục ban hành kèm Thông tư này để trình người có thẩm quyền của cơ quan kiểm tra xem xét, phê duyệt theo quy định tại khoản 1 các Điều 24, 25, 26, 27 Thông tư này.

2. Kết luận kiểm tra phải gửi cho đối tượng kiểm tra và cơ quan quản lý cấp trên của đối tượng kiểm tra (nếu có) và các đơn vị có liên quan (nếu cần thiết).

3. Trường hợp có hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu, tùy theo mức độ vi phạm, người có thẩm quyền của cơ quan kiểm tra quyết định biện pháp xử lý hoặc chỉ đạo việc

chuyển hồ sơ, tài liệu cho các đơn vị có trách nhiệm liên quan để xử lý theo quy định.

#### MỤC 4.

### QUY TRÌNH KIỂM TRA THEO PHƯƠNG THỨC YÊU CẦU BÁO CÁO

#### Điều 17. Chuẩn bị yêu cầu báo cáo

Cơ quan kiểm tra yêu cầu đối tượng kiểm tra báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý về đấu thầu hoặc tình hình thực hiện công tác đấu thầu theo các nội dung sau đây:

1. Mục đích, yêu cầu báo cáo;
2. Phạm vi và nội dung báo cáo;
3. Đề cương yêu cầu báo cáo;
4. Thời hạn nộp báo cáo của đối tượng kiểm tra;
5. Trách nhiệm, quyền hạn của đối tượng kiểm tra;
6. Các nội dung khác có liên quan.

#### Điều 18. Xử lý thông tin, tài liệu báo cáo

Căn cứ báo cáo của đối tượng kiểm tra, đơn vị chủ trì kiểm tra thực hiện thu thập, nghiên cứu, phân tích, đánh giá các thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung yêu cầu báo cáo; tiến hành xác minh các thông tin, tài liệu khi cần thiết. Trong quá trình kiểm tra, đơn vị chủ trì kiểm tra có thể trao đổi với đối tượng kiểm tra (nếu cần thiết).

#### Điều 19. Báo cáo kiểm tra

1. Đơn vị chủ trì kiểm tra tổ chức xây dựng dự thảo Báo cáo kiểm tra trong đó có đề xuất biện pháp xử lý tiếp đối với các vấn đề phát hiện được trong quá trình kiểm tra.
2. Trên cơ sở báo cáo và đề xuất của đơn vị chủ trì kiểm tra, người có thẩm quyền của cơ quan kiểm tra xem xét, quyết định biện pháp xử lý đối với các vấn đề phát hiện được trong quá trình kiểm tra.

### Chương III

### XỬ LÝ KẾT QUẢ KIỂM TRA

#### Điều 20. Theo dõi việc thực hiện kết luận kiểm tra

Trường hợp đối tượng kiểm tra có sai sót trong công tác đấu thầu, cần có thời gian để khắc phục, Thư ký Đoàn kiểm tra có trách nhiệm theo dõi việc thực hiện kết luận kiểm tra.

#### Điều 21. Báo cáo phản hồi về tình hình thực hiện kết luận kiểm tra gửi cơ quan kiểm tra

1. Trên cơ sở kết luận kiểm tra, lãnh đạo của đối tượng kiểm tra chỉ đạo đối tượng kiểm tra thực hiện theo kết luận kiểm tra, cụ thể như sau:
  - a) Những tồn tại có thể khắc phục được ngay trong dự án, gói thầu đang thực hiện;
  - b) Những tồn tại cần rút kinh nghiệm cho các dự án, gói thầu khác;
  - c) Trường hợp có hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu, đối tượng kiểm tra cần báo cáo danh sách các tổ chức, cá nhân có liên quan đã bị xử lý theo quy định của pháp luật.
2. Tùy theo phạm vi, đối tượng kiểm tra, cơ quan kiểm tra sẽ yêu cầu thời gian đối tượng kiểm tra gửi báo cáo phản hồi về tình hình thực hiện kết luận kiểm tra.

Báo cáo phản hồi về tình hình thực hiện kết luận kiểm tra được lập theo Mẫu số 5 của Phụ lục ban hành kèm Thông tư này.

## **Chương IV**

### **QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN THAM GIA KIỂM TRA**

**Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của Trưởng đoàn và các thành viên đoàn kiểm tra**

1. Trách nhiệm, quyền hạn của Trưởng đoàn kiểm tra
  - a) Tổ chức xây dựng và phê duyệt kế hoạch kiểm tra chi tiết.
  - b) Tổ chức, chỉ đạo các thành viên Đoàn kiểm tra thực hiện kiểm tra theo đúng quy định.
  - c) Đề nghị đối tượng kiểm tra cung cấp thông tin, tài liệu theo yêu cầu của Đoàn kiểm tra.
  - d) Tổ chức xây dựng Báo cáo kiểm tra và dự thảo kết luận kiểm tra.
  - đ) Tổ chức theo dõi việc khắc phục các tồn tại đã nêu trong kết luận kiểm tra (khi có yêu cầu của người có thẩm quyền của cơ quan kiểm tra).
  - e) Thể hiện thái độ công tâm, cầu thị, không gây khó khăn, những phiền nhiễu đối tượng kiểm tra, nghiêm túc chấp hành các quy định về phòng chống tham nhũng.
2. Trách nhiệm, quyền hạn của thành viên Đoàn kiểm tra
  - a) Thực hiện nhiệm vụ và báo cáo Trưởng đoàn về kết quả kiểm tra đối với công việc được Trưởng đoàn kiểm tra phân công.
  - b) Tham gia chuẩn bị công tác kiểm tra và xây dựng Báo cáo kiểm tra.
  - c) Thực hiện các công việc khác liên quan đến công tác kiểm tra theo sự phân công.
  - d) Thể hiện thái độ công tâm, cầu thị, không gây khó khăn, những phiền nhiễu đối tượng kiểm tra, nghiêm túc chấp hành các quy định về phòng chống tham nhũng.

**Điều 23. Trách nhiệm và quyền hạn của tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng kiểm tra**

1. Phối hợp và tạo điều kiện cho Đoàn kiểm tra trong quá trình kiểm tra.
2. Báo cáo trung thực, cung cấp thông tin, tài liệu kịp thời, đầy đủ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã cung cấp.
3. Được cơ quan kiểm tra thông báo về kết luận kiểm tra và có quyền kiến nghị, giải trình về kết luận của cơ quan kiểm tra.
4. Thực hiện kết luận kiểm tra của cơ quan kiểm tra.
5. Gửi báo cáo phản hồi về tình hình thực hiện kết luận kiểm tra đến cơ quan kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Thông tư này.
6. Trường hợp trong quá trình kiểm tra, Đoàn kiểm tra phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật về đấu thầu, pháp luật khác có liên quan và đề nghị đối tượng kiểm tra xử lý theo đúng quy định, đối tượng kiểm tra cần tổng hợp và báo cáo cơ quan kiểm tra đồng thời báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư danh sách các tổ chức, cá nhân có liên quan đã bị xử lý.

## **Chương V**

### **PHÂN CẤP TRÁCH NHIỆM VÀ THẨM QUYỀN TRONG KIỂM TRA**

#### **Điều 24. Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

##### **1. Trách nhiệm của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

a) Phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ; quyết định kiểm tra và kết luận kiểm tra về công tác quản lý đấu thầu tại các Bộ ngành, địa phương, các Tập đoàn kinh tế Nhà nước, các Tổng công ty và Doanh nghiệp Nhà nước; công tác đấu thầu thuộc các dự án do Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư và các dự án khác trên phạm vi cả nước.

b) Quyết định biện pháp xử lý sau kiểm tra (nếu có).

c) Chỉ đạo tổng hợp tình hình thực hiện kiểm tra về công tác đấu thầu hàng năm trên phạm vi cả nước để báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Cơ quan, đơn vị được phân công chức năng, nhiệm vụ kiểm tra về công tác đấu thầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các cuộc kiểm tra do Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt.

#### **Điều 25. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương**

1. Trách nhiệm của Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan khác ở Trung ương

a) Phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ; quyết định kiểm tra và kết luận kiểm tra công tác quản lý đấu thầu tại các cơ quan, đơn vị thuộc mình quản lý; công tác đấu thầu thuộc các dự án do mình quyết định đầu tư và các nội dung khác có liên quan.

b) Giao một cơ quan, đơn vị thuộc mình quản lý thực hiện chức năng, nhiệm vụ kiểm tra về công tác đấu thầu.

c) Quyết định biện pháp xử lý sau kiểm tra (nếu có).

d) Chỉ đạo tổng hợp tình hình thực hiện kiểm tra hàng năm đối với công tác quản lý đấu thầu của các cơ quan, đơn vị thuộc mình quản lý, công tác đấu thầu thuộc các dự án do mình quyết định đầu tư và các nội dung khác có liên quan.

đ) Chỉ đạo tổng hợp danh sách các nhà thầu, các đối tượng có liên quan đã bị xử lý khi phát hiện vi phạm pháp luật về đấu thầu, pháp luật khác có liên quan trong quá trình kiểm tra.

e) Chỉ đạo các đơn vị gửi báo cáo được quy định tại điểm d và điểm đ khoản này đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Cơ quan, đơn vị được phân công chức năng, nhiệm vụ kiểm tra về công tác đấu thầu của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các cuộc kiểm tra do người có thẩm quyền của cơ quan, đơn vị mình phê duyệt.

#### **Điều 26. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

1. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư và các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh thực hiện các nhiệm vụ quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều này.

2. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ; quyết định kiểm tra và kết luận kiểm tra về công tác quản lý đấu thầu tại các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; công tác đấu thầu thuộc các dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương và các nội dung khác có liên quan.

b) Báo cáo phản hồi về tình hình thực hiện kết luận kiểm tra đối với các dự án do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì kiểm tra trên địa bàn tỉnh.

c) Giao một phòng ban trực thuộc thực hiện chức năng, nhiệm vụ kiểm tra về công tác đấu thầu.

d) Báo cáo kết luận kiểm tra tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

đ) Quyết định biện pháp xử lý sau kiểm tra (nếu có).

e) Tổng hợp tình hình thực hiện kiểm tra hàng năm đối với các dự án thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

g) Tổng hợp danh sách các nhà thầu, các đối tượng có liên quan đã bị xử lý khi phát hiện vi phạm pháp luật về đấu thầu, pháp luật khác có liên quan trong quá trình kiểm tra của đơn vị mình cũng như của các đơn vị khác thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

h) Chỉ đạo các đơn vị gửi các báo cáo được quy định tại điểm e và điểm g khoản này tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

3. Trách nhiệm của Giám đốc các Sở ban ngành các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ; quyết định kiểm tra và kết luận kiểm tra công tác đấu thầu các dự án do mình quyết định đầu tư.

b) Giao một phòng ban trực thuộc thực hiện chức năng, nhiệm vụ kiểm tra về công tác đấu thầu.

c) Báo cáo kết luận kiểm tra tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

d) Quyết định biện pháp xử lý sau kiểm tra (nếu có).

đ) Tổng hợp tình hình thực hiện kiểm tra hàng năm đối với các dự án do mình quyết định đầu tư.

e) Tổng hợp danh sách các nhà thầu, các đối tượng có liên quan đã bị xử lý trong trường hợp phát hiện vi phạm pháp luật về đấu thầu, pháp luật khác có liên quan trong quá trình kiểm tra.

g) Chỉ đạo các đơn vị gửi các báo cáo được quy định tại điểm đ và điểm e khoản này tới Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp.

4. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, huyện thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ, quyết định kiểm tra, kết luận kiểm tra công tác đấu thầu các dự án do mình quyết định đầu tư và các dự án do cấp xã quyết định đầu tư hoặc làm chủ đầu tư.



b) Giao một phòng ban trực thuộc thực hiện chức năng, nhiệm vụ kiểm tra về công tác đấu thầu.

c) Báo cáo kết luận kiểm tra tới Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

d) Quyết định biện pháp xử lý sau kiểm tra (nếu có).

đ) Tổng hợp tình hình thực hiện kiểm tra hàng năm đối với các dự án do mình quyết định đầu tư.

e) Tổng hợp danh sách các nhà thầu, các đối tượng có liên quan đã bị xử lý trong trường hợp phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật về đấu thầu, pháp luật khác có liên quan trong quá trình kiểm tra.

g) Chỉ đạo các đơn vị gửi các báo cáo được quy định tại điểm đ và điểm e khoản này tới Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp.

### **Điều 27. Các Tập đoàn kinh tế Nhà nước, Tổng công ty và Doanh nghiệp Nhà nước**

1. Trách nhiệm của Lãnh đạo các Tập đoàn kinh tế Nhà nước, các Tổng công ty và Doanh nghiệp Nhà nước

a) Phê duyệt kế hoạch kiểm tra định kỳ; quyết định kiểm tra và kết luận kiểm tra công tác đấu thầu các dự án do mình quyết định đầu tư.

b) Giao một phòng ban trực thuộc thực hiện chức năng, nhiệm vụ kiểm tra về công tác đấu thầu.

c) Quyết định biện pháp xử lý sau kiểm tra (nếu có).

d) Tổng hợp tình hình thực hiện kiểm tra hàng năm đối với các dự án do mình quyết định đầu tư.

đ) Tổng hợp danh sách các nhà thầu, các đối tượng có liên quan đã bị xử lý khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật về đấu thầu, pháp luật khác có liên quan trong quá trình kiểm tra.

e) Chỉ đạo các đơn vị gửi các báo cáo được quy định tại điểm d và điểm đ khoản này tới Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Đơn vị được phân công chức năng, nhiệm vụ kiểm tra về công tác đấu thầu của các Tập đoàn kinh tế Nhà nước, các Tổng công ty và Doanh nghiệp Nhà nước chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các cuộc kiểm tra do Lãnh đạo đơn vị mình phê duyệt.

## **Chương VI TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 28. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 30 tháng 02 năm 2011. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Quyết định số 327/2007/QĐ-BKH ngày 09 tháng 4 năm 2007 về Quy trình kiểm tra đấu thầu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hết hiệu lực thi hành.

### **Điều 29. Tổ chức thực hiện**

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, quận/huyện, các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty và Doanh nghiệp Nhà nước chỉ đạo việc phân công chức năng, nhiệm vụ kiểm tra về công tác đấu thầu thuộc phạm vi quản lý của mình và gửi danh sách cơ quan, đơn vị được phân công chức năng, nhiệm vụ kiểm tra về công tác đấu thầu đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, theo dõi, quản lý và điều hành hoạt động kiểm tra về công tác đấu thầu trên phạm vi toàn quốc.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để kịp thời xem xét, chỉnh lý./.

**BỘ TRƯỞNG**

**Võ Hồng Phúc**

Bản sao lưu trữ

**PHỤ LỤC**  
**CÁC MẪU VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN QUÁ TRÌNH KIỂM TRA**  
**CÔNG TÁC ĐẦU THẦU**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2011/TT-BKH ngày 04 tháng 01 năm 2011)*

**Mẫu số 1**

TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:        / QĐ-

., ngày        tháng        năm...

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc thành lập Đoàn kiểm tra công tác đấu thầu tại...**

**CHỨC DANH CỦA NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN CỦA CƠ QUAN KIỂM TRA**

*(Bộ trưởng; Giám đốc Sở; Chủ tịch Hội đồng quản trị...)*

Các căn cứ

Xét đề nghị của (tên đơn vị chủ trì kiểm tra);

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Thành lập Đoàn kiểm tra tình hình thực hiện công tác đấu thầu tại... gồm các thành viên sau:

1. Ông (Bà) ....., Trưởng đoàn;
2. Ông (Bà) ....., Phó trưởng đoàn;
3. Ông (Bà) ....., Thư ký đoàn;
4. Ông (Bà) ....., Thành viên;
5. Ông (Bà) ....., Thành viên;

**Điều 2:** Tổ chức thực hiện kiểm tra:

1. Đoàn kiểm tra có nhiệm vụ đánh giá, kiểm tra các nội dung sau:

Căn cứ yêu cầu cụ thể của Đoàn kiểm tra để quy định cho phù hợp, ví dụ như:

*(- Kiểm tra tình hình thực hiện công tác đấu thầu theo quy định của pháp luật;*

*- Các nội dung khác có liên quan.)*

2. Trách nhiệm của Trưởng đoàn kiểm tra: ...;

Đoàn tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ và kết luận kiểm tra được phê duyệt.

**Điều 3:** Thời gian kiểm tra:

**Điều 4:** Kinh phí hoạt động của Đoàn kiểm tra: ...;

**Điều 5:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Ông, Bà... (điền tên các ông, bà có tên tại Điều 1, các ông, bà lãnh đạo cơ quan, đơn vị có liên quan tại Điều 1 và các đơn vị có liên quan khác...), chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

**NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN**  
**CỦA CƠ QUAN KIỂM TRA**

**Mẫu số 2**

TÊN ĐƠN VỊ  
CHỦ TRÌ KIỂM TRA

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /

, ngày tháng năm...

**KẾ HOẠCH KIỂM TRA CHI TIẾT CÔNG TÁC ĐẦU THẦU**  
**TẠI.....**

**I. Căn cứ của cuộc kiểm tra:**

- Căn cứ Quyết định (nêu số, ngày tháng năm của quyết định, người phê duyệt quyết định) về việc ban hành Kế hoạch kiểm tra công tác đầu thầu năm (nêu thời điểm thực hiện kiểm tra) tại (nêu tên đối tượng kiểm tra).

- Căn cứ Quyết định (nêu số, ngày tháng năm của quyết định, người phê duyệt quyết định) về việc thành lập Đoàn kiểm tra công tác đầu thầu tại (nêu tên đối tượng kiểm tra).

**II. Nội dung:**

1. Đối tượng kiểm tra:

Tỉnh/thành phố/Bộ/ngành/Tập đoàn/công ty/dự án/gói thầu và một số đơn vị trực thuộc.

2. Mục đích của cuộc kiểm tra:

Kiểm tra tình hình chấp hành các quy định của pháp luật trong công tác đầu thầu.

3. Nội dung và phạm vi kiểm tra:

4. Thành phần Đoàn kiểm tra: theo Quyết (nêu số, ngày tháng năm của quyết định, người phê duyệt quyết định) về việc thành lập Đoàn kiểm tra công tác đầu thầu tại (nêu tên đối tượng kiểm tra).

5. Thời gian, địa điểm và chương trình kiểm tra:

6. Trách nhiệm, quyền hạn của đối tượng kiểm tra:

**III. Kiến nghị các biện pháp thực hiện kiểm tra:**

**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**

Nơi nhận:

Mẫu số 3

TÊN ĐƠN VỊ  
CHỦ TRÌ KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đoàn kiểm tra công tác đấu thầu, ngày tháng năm...  
(được thành lập theo QĐ số.....  
ngày..... của .....)

**BÁO CÁO KIỂM TRA THỰC HIỆN CÔNG TÁC ĐẤU THẦU<sup>(1)</sup>  
TẠI...**

**PHẦN 1. TỔ CHỨC THỰC HIỆN KIỂM TRA**

**I. QUÁ TRÌNH TỔ CHỨC THỰC HIỆN KIỂM TRA**

- Các căn cứ tổ chức thực hiện kiểm tra;
- Tên đối tượng kiểm tra;
- Thời gian và địa điểm thực hiện kiểm tra.

**II. NỘI DUNG KIỂM TRA**

- Nêu nội dung kiểm tra theo Kế hoạch kiểm tra chi tiết;  
Nêu tên các dự án (hoặc chương trình đào tạo) được kiểm tra.

**PHẦN 2. KẾT QUẢ KIỂM TRA<sup>2</sup>**

**I. KHÁI QUÁT CHUNG TÌNH HÌNH THỰC HIỆN**

*(Căn cứ vào nội dung kiểm tra để nêu khái quát về tình hình thực hiện)*

**II. KẾT QUẢ KIỂM TRA**

*(Trên cơ sở nội dung kiểm tra theo Kế hoạch kiểm tra chi tiết và phân công của Trưởng đoàn kiểm tra, Báo cáo kiểm tra cá nhân của các thành viên trong đoàn được xây dựng theo hướng dẫn dưới đây:*

**A. Báo cáo kiểm tra việc ban hành các văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện công tác đấu thầu, phân cấp trong đấu thầu theo các nội dung sau đây:**

1. Cơ sở pháp lý của việc ban hành văn bản;
2. Thẩm quyền của cơ quan ban hành văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện công tác đấu thầu;
3. Nội dung văn bản hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện công tác đấu thầu, đặc biệt là các nội dung về phân cấp trình, thẩm định và phê duyệt trong đấu thầu, sự phù hợp với các văn bản pháp lý cấp cao hơn;
4. Tình hình thực tế áp dụng văn bản, những vướng mắc, khó khăn trong quá trình triển khai thực hiện (nếu có).

**B. Báo cáo kiểm tra công tác đào tạo về đấu thầu theo các nội dung sau đây:**

## **CƠ SỞ ĐÀO TẠO**

*(Nêu tên cơ sở đào tạo)*

### **1. Điều kiện tổ chức hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập (nêu số, ngày, tháng, năm của giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/quyết định và người phê duyệt quyết định);

Sự phù hợp của đội ngũ giảng viên đấu thầu với quy định của pháp luật, có tên trong hệ thống dữ liệu cơ sở đào tạo đấu thầu theo quy định;

- Tài liệu giảng dạy: giáo trình và tài liệu trình bày theo quy định.

### **2. Tổ chức đào tạo**

Các khóa đào tạo được kiểm tra là khóa đào tạo số 1 (nêu địa điểm; ngày, tháng, năm tổ chức khóa đào tạo); khóa đào tạo số 2 (nêu địa điểm; ngày, tháng, năm tổ chức khóa đào tạo);

#### **2.1. Khóa đào tạo số 1 (nêu địa điểm; ngày, tháng, năm tổ chức khóa đào tạo)**

Giảng viên: hợp đồng lao động, sự phù hợp với điều kiện giảng dạy; thời gian tham gia giảng dạy tại khóa đào tạo;

- Giáo trình: tính đầy đủ về nội dung, hình thức trình bày....;

- Chương trình giảng dạy cụ thể của khóa học;

Đánh giá kết quả học tập: phương pháp theo dõi và đánh giá kết quả học tập của các học viên;

Cấp chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu; cấp lại chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu.

#### **2.2. Khóa đào tạo số 2 (nêu địa điểm; ngày, tháng, năm tổ chức khóa đào tạo)**

*(Nội dung báo cáo các khóa đào tạo được kiểm tra tiếp theo của cơ sở đào tạo tương tự như khóa đào tạo số 1 tại điểm 2.1 Mục này)*

## **3. Nhận xét, đánh giá**

### **3.1 Về điều kiện tổ chức hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu**

*Nhận xét về sự phù hợp với điều kiện tổ chức hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu theo các văn bản pháp lý quy định về đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu.*

### **3.2 Về tổ chức hoạt động đào tạo**

*a) Những ưu điểm đã đạt được;*

*b) Những tồn tại, sai sót (nêu và phân tích cụ thể từng nội dung có dẫn chiếu cụ thể. Trường hợp có vi phạm thì phải nêu cụ thể vi phạm điều nào, khoản nào của luật pháp, hậu quả của hành vi vi phạm, kiến nghị việc xử lý);*

*c) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).*

C. Báo cáo kiểm tra công tác đấu thầu và lựa chọn nhà thầu theo các nội dung sau đây:

## **DỰ ÁN 1**

*(Nêu tên dự án)*

Chủ đầu tư: (nêu tên chủ đầu tư)

Ban QLDA: (nêu tên Ban QLDA)

## 1. Khái quát về Dự án và Kế hoạch đấu thầu

### 1.1. Khái quát về dự án

- Quyết định đầu tư (nêu số; ngày, tháng, năm của quyết định; người phê duyệt quyết định);

- Một số nội dung cơ bản của dự án (nêu tên dự án, địa điểm, tổng mức đầu tư và một số nội dung chi tiết khác);

- Quyết định phê duyệt thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán, dự toán (nếu có) (nêu số; ngày, tháng, năm của quyết định; người phê duyệt quyết định).

### 1.2. Kế hoạch đấu thầu

- Văn bản trình, thẩm định KHĐT và KHĐT điều chỉnh (nếu có) (nêu số; ngày, tháng, năm của văn bản; tên đơn vị trình hoặc cơ quan/tổ chức thẩm định);

- Quyết định phê duyệt KHĐT và KHĐT điều chỉnh (nếu có) (nêu số; ngày, tháng, năm của quyết định; người phê duyệt quyết định);

- Nội dung cơ bản (nêu tổng số gói thầu, số lượng gói thầu thống kê theo các lĩnh vực: mua sắm hàng hóa, tư vấn, xây lắp và số lượng gói thầu thống kê theo hình thức lựa chọn nhà thầu: đấu thầu rộng rãi, hạn chế...).

## 2. Tổ chức thực hiện việc lựa chọn nhà thầu

Các gói thầu được kiểm tra là gói thầu số 1 (nêu tên gói thầu được kiểm tra); gói thầu số 2 (nêu tên gói thầu được kiểm tra);

### 2.1. Gói thầu số 1 (nêu tên gói thầu)

a) KHĐT của gói thầu số 1 có nội dung như sau:

- Tên gói thầu;
- Giá gói thầu;
- Nguồn vốn;
- Hình thức lựa chọn nhà thầu;
- Phương thức đấu thầu;
- Thời gian lựa chọn nhà thầu;
- Hình thức hợp đồng;
- Thời gian thực hiện hợp đồng.

b) Quá trình thực hiện (mô tả quá trình tổ chức lựa chọn nhà thầu)

- Tờ trình xin phê duyệt hồ sơ mời thầu/hồ sơ yêu cầu (HSMT/HSYC) (nêu số; ngày, tháng, năm của văn bản; tên đơn vị trình);

- Văn bản thẩm định HSMT/HSYC (nếu có) (nêu số; ngày, tháng, năm của văn bản; tên cơ quan/tổ chức thẩm định);

- Quyết định phê duyệt HSMT/HSYC (nêu số; ngày, tháng, năm của quyết định; người phê duyệt quyết định);

- Quyết định thành lập Tổ chuyên gia (nêu số; ngày, tháng, năm của quyết định; người phê duyệt quyết định);

Thông báo mời thầu/gửi thư mời thầu (nêu phương tiện đăng tải, số báo và thời gian đăng tải);

- Bán HSMT/phát hành HSYC (nêu thời điểm bán/phát hành HSMT/HSYC);

Danh sách nhà thầu mua HSMT/nhận HSYC (liệt kê các nhà thầu mua HSMT/nhận HSYC);

Thời điểm đóng thầu/hết hạn nộp HSDX (nêu thời điểm đóng thầu/hết hạn nộp HSDX);

- Danh sách nộp HSDT/HSDX (liệt kê các nhà thầu nộp HSDT/HSDX);

- Báo cáo đánh giá HSDT/HSDX của Tổ chuyên gia (nêu số; ngày, tháng, năm của Báo cáo; kết quả đánh giá sơ bộ; đánh giá chi tiết; xử lý tình huống (nếu có); đề xuất trúng thầu);

- Tờ trình phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu (KQLCNT) (nêu số, ngày tháng năm của văn bản, tên đơn vị trình);

Văn bản thẩm định KQLCNT (nêu số; ngày, tháng, năm của văn bản; tên cơ quan/tổ chức thẩm định);

- Quyết định phê duyệt KQLCNT (nêu số; ngày, tháng, năm của quyết định; người phê duyệt quyết định), cụ thể:

+ Tên nhà thầu trúng thầu;

+ Giá trúng thầu;

+ Thời gian thực hiện hợp đồng;

+ Hình thức hợp đồng;

+ Các nội dung khác (nếu có).

- Hợp đồng (nêu số hợp đồng và thời điểm ký kết hợp đồng);

- Các nội dung khác có liên quan.

2.2..Gói thầu số 2 (nêu tên gói thầu)

(Nội dung báo cáo các gói thầu được kiểm tra tiếp theo của dự án tương tự như gói thầu tại điểm 2.1 Mục này)

**3. Nhận xét, đánh giá**

**3.1. Về Kế hoạch đấu thầu**

Nhận xét về trình tự thủ tục trình, thẩm định và phê duyệt KHĐT (nhận xét lý do cho việc áp dụng hình thức lựa chọn nhà thầu khác với đấu thầu rộng rãi, về nội dung KHĐT, trình tự thủ tục trình duyệt KHĐT).

**3.2. Về quá trình thực hiện**

**3.2.1. Gói thầu số 1 (nêu tên gói thầu)**

a) Về cơ sở pháp lý (nêu Luật Đấu thầu, Nghị định cụ thể được áp dụng cho gói thầu này);

b) Những ưu điểm đã đạt được;



c) Những tồn tại, sai sót (nêu và phân tích cụ thể từng nội dung có dẫn chiếu cụ thể. Trường hợp có vi phạm thì phải nêu cụ thể vi phạm điều nào, khoản nào của luật pháp, hậu quả của hành vi vi phạm, kiến nghị việc xử lý);

d) Kiến nghị, đề xuất (nếu có).

3.2.2. Gói thầu số 2 (nội dung báo cáo tương tự như gói thầu số 1)

## **DỰ ÁN 2**

*(Nêu tên dự án )*

*(Các dự án tiếp theo, nội dung báo cáo tương tự như dự án 1).*

Trên đây là kết quả kiểm tra về (nêu tên nhiệm vụ kiểm tra ghi theo Quyết định kiểm tra) tại (nêu tên đối tượng kiểm tra) từ ngày (nêu thời gian tiến hành kiểm tra trực tiếp tại cơ sở). Đoàn kiểm tra về công tác đấu thầu kính báo cáo.

**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**

Bản sao lưu trữ

Mẫu số 4

TÊN CƠ QUAN KIỂM TRA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

., ngày tháng năm...

**KẾT LUẬN KIỂM TRA**  
**Về việc thực hiện công tác đấu thầu tại...**

**I. Tình hình thực hiện công tác đấu thầu tại...**

(Nêu khái quát chung về tình hình thực hiện công tác đấu thầu tại đơn vị được kiểm tra)

**II. Nội dung kiểm tra**

(Nêu chi tiết các dự án/gói thầu đã kiểm tra)

**III. Nhận xét**

1. Những mặt đạt được
2. Những tồn tại, sai sót
  - a) Về Kế hoạch đấu thầu;
  - b) Về Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ yêu cầu;
  - c) Về việc đánh giá Hồ sơ dự thầu, Hồ sơ đề xuất;
  - d) Về thẩm định, phê duyệt trong đấu thầu;
  - đ) Về hợp đồng;
  - e) Các nội dung khác liên quan.

**IV. Kiến nghị**

- Đối với lãnh đạo của đối tượng kiểm tra;
- Đối với các đơn vị khác có liên quan.

Nơi nhận:

NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN  
CỦA CƠ QUAN KIỂM TRA

Mẫu số 5

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
TÊN ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA<sup>(1)</sup>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /

, ngày tháng năm...

**BÁO CÁO PHẢN HỒI VỀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN  
KẾT LUẬN KIỂM TRA**

Kính gửi: .....(Tên cơ quan kiểm tra),

**I. Tình hình việc thực hiện kết luận kiểm tra/giám sát**

(Nêu khái quát chung về tình hình thực hiện kết luận kiểm tra của đối tượng kiểm tra).

**II. Kết quả việc thực hiện kết luận kiểm tra**

1. Những tồn tại đã được khắc phục
2. Những tồn tại cần có thời gian để khắc phục
3. Các trường hợp vi phạm pháp luật bị xử lý theo quy định (nếu có)

**III. Kiến nghị và đề xuất các giải pháp khắc phục trong thời gian tới**

THỦ TRƯỞNG CỦA  
ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA

Nơi nhận:

**Ghi chú:**

(1) Riêng đối với các dự án, gói thầu do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì tiến hành kiểm tra tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thì đối tượng kiểm tra gửi báo cáo phản hồi về tình hình thực hiện kết luận kiểm tra cho Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư; tại các đơn vị khác thì đối tượng kiểm tra chịu trách nhiệm báo cáo trực tiếp tình hình thực hiện kết luận kiểm tra cho cơ quan kiểm tra.

<sup>[1]</sup> Tùy vào từng nhiệm vụ, nội dung kiểm tra để đặt tiêu đề Báo cáo kiểm tra phù hợp.

<sup>2</sup> Tùy theo từng cuộc kiểm tra mà có đầy đủ tất cả các nội dung A, B, C hay chỉ có 1 số nội dung.

**25. THÔNG TƯ SỐ 23/2010/TT-BKH NGÀY 13-12-2010  
CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**

**Quy định điều kiện năng lực của tổ chức và cá nhân  
thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư**

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12;*

*Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11;*

*Căn cứ Nghị định số 113/2009/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư;*

*Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định chi tiết về điều kiện năng lực của tổ chức và cá nhân thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư như sau:*

**Chương 1.  
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh:**

Thông tư này quy định chi tiết về điều kiện năng lực của tổ chức và cá nhân thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư quy định tại Khoản 4 và Khoản 5, Điều 7, Nghị định số 113/2009/NĐ-CP ngày 15/12/2009 của Chính phủ về giám sát và đánh giá đầu tư (sau đây viết tắt là Nghị định 113/CP).

**2. Đối tượng áp dụng:**

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư tại Việt Nam.

**Điều 2. Năng lực của cá nhân khi thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư**

1. Cá nhân khi thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư phải có đủ điều kiện năng lực theo quy định và phù hợp với tính chất công việc của từng dự án đầu tư.

2. Cá nhân thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư phải có văn bằng, chứng chỉ đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ đánh giá dự án đầu tư do các cơ sở đào tạo hợp pháp của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp.

Quy định tại khoản này được thực hiện kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2011.

3. Năng lực của cá nhân thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư được phân hạng dựa trên các tiêu chí sau:

a) Trình độ chuyên môn được đào tạo;

b) Kinh nghiệm thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư hoặc kinh nghiệm thực hiện các công việc liên quan đến quản lý đầu tư (lập dự án đầu tư; thẩm định, thẩm tra dự án đầu tư; quản lý dự án đầu tư).

### **Điều 3. Năng lực của tổ chức thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư**

1. Các tổ chức thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư phải có đủ điều kiện năng lực phù hợp với các quy định tại Thông tư này,

2. Năng lực của tổ chức thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư được phân hạng dựa trên cơ sở các tiêu chí sau:

- a) Năng lực của các cá nhân trong tổ chức;
- b) Khả năng tài chính, số lượng lao động, thiết bị máy móc (kể cả các phần mềm hỗ trợ) thực có của tổ chức hoặc do tổ chức thuê để thực hiện theo yêu cầu của công việc.

### **Chương 2.**

## **ĐIỀU KIỆN NĂNG LỰC CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN THỰC HIỆN TƯ VẤN ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

**Điều 4. Điều kiện năng lực của cá nhân thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư**

1. Năng lực của cá nhân thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư được phân thành 02 hạng: Hạng 1 và Hạng 2.

2. Năng lực của cá nhân thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư hạng 2:

- a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên;
- b) Đã có thời gian tham gia các công việc liên quan đến quản lý đầu tư tối thiểu là 5 năm;

c) Đáp ứng một trong những điều kiện sau:

- Đã tham gia thực hiện đánh giá dự án đầu tư tối thiểu 01 dự án nhóm B;
- Đã tham gia thực hiện đánh giá dự án đầu tư tối thiểu 02 dự án nhóm C;
- Đã tham gia lập dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) tối thiểu 05 dự án nhóm B;
- Đã tham gia lập dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) tối thiểu 10 dự án;
- Đã tham gia thẩm tra, thẩm định tối thiểu 05 dự án nhóm B;
- Đã tham gia thẩm tra, thẩm định tối thiểu 10 dự án;
- Đã tham gia quản lý đầu tư tối thiểu 02 dự án nhóm B;
- Đã tham gia quản lý đầu tư tối thiểu 04 dự án.

d) Đã được học qua lớp đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ đánh giá dự án đầu tư và được cấp chứng chỉ đào tạo do các Cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư hợp pháp của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp.

3. Năng lực của cá nhân thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư hạng 1:

- a) Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên;
- b) Đã đạt tiêu chuẩn tư vấn đánh giá dự án đầu tư hạng 2 tối thiểu 3 năm hoặc có thời gian tham gia các công việc liên quan đến quản lý đầu tư tối thiểu là 8 năm;
- c) Đáp ứng một trong những điều kiện sau:
  - Đã tham gia thực hiện đánh giá dự án đầu tư tối thiểu 01 dự án quan trọng quốc gia;
  - Đã tham gia thực hiện đánh giá dự án đầu tư tối thiểu 02 dự án nhóm A;

- Đã tham gia thực hiện đánh giá dự án đầu tư tối thiểu 05 dự án nhóm B;
- Đã tham gia lập dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) tối thiểu 01 dự án quan trọng quốc gia;
- Đã tham gia lập dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) tối thiểu 02 dự án nhóm A;
- Đã tham gia thẩm tra, thẩm định tối thiểu 01 dự án quan trọng quốc gia;
- Đã tham gia thẩm tra, thẩm định tối thiểu 02 dự án nhóm A;
- Đã tham gia quản lý đầu tư tối thiểu 01 dự án quan trọng quốc gia;
- Đã tham gia quản lý đầu tư tối thiểu 02 dự án nhóm A.

d) Đã được học qua lớp đào tạo bồi dưỡng nghiệp vụ đánh giá dự án đầu tư và được cấp chứng chỉ đào tạo do Các cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư hợp pháp của Việt Nam hoặc nước ngoài cấp.

#### 4. Phạm vi hoạt động:

- a) Hạng 2: Được tham gia thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư đối với dự án nhóm B, C;
- b) Hạng 1: Được tham gia thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C.

### **Điều 5. Điều kiện năng lực của chủ trì thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư**

1. Chủ trì thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư được phân thành 02 hạng: Hạng 1 và Hạng 2.

#### 2. Năng lực chủ trì thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư hạng 2:

- a) Đáp ứng điều kiện của cá nhân thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư hạng 2 theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư này;
- b) Đáp ứng một trong những điều kiện sau:
  - Đáp ứng điều kiện của cá nhân thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư hạng 1 theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Thông tư này;
  - Đã tham gia thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư tối thiểu 05 dự án nhóm B;
  - Đã tham gia thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư tối thiểu 10 dự án;
  - Đã chủ trì lập dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) tối thiểu 05 dự án nhóm B;
  - Đã chủ trì lập dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) tối thiểu 10 dự án;
  - Đã chủ trì thẩm tra, thẩm định tối thiểu 05 dự án nhóm B;
  - Đã chủ trì thẩm tra, thẩm định tối thiểu 10 dự án;
  - Đã có thời gian làm Giám đốc Ban quản lý dự án tối thiểu là 5 năm.

#### 3. Năng lực chủ trì thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư hạng 1:

- a) Đáp ứng điều kiện của cá nhân thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư hạng 1, theo quy định tại Khoản 3 Điều 4 Thông tư này;
- b) Đáp ứng một trong những điều kiện sau:
  - Đã tham gia thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư tối thiểu 02 dự án quan trọng quốc gia;

- Đã tham gia thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư tối thiểu 03 dự án nhóm A;
- Đã chủ trì thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư 05 dự án nhóm B;
- Đã chủ trì lập dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) tối thiểu 01 dự án quan trọng quốc gia;
- Đã chủ trì lập dự án đầu tư (Báo cáo nghiên cứu khả thi) tối thiểu 02 dự án nhóm A;
- Đã chủ trì thẩm tra, thẩm định tối thiểu 01 dự án quan trọng quốc gia;
- Đã chủ trì thẩm tra, thẩm định tối thiểu 02 dự án nhóm A;
- Có thời gian làm Giám đốc Ban quản lý dự án nhóm B trở lên tối thiểu 10 năm.

#### 4. Phạm vi hoạt động:

- a) Hạng 2: Được chủ trì thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư đối với dự án nhóm B, C;
- b) Hạng 1: Được chủ trì thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư đối với dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C.

### **Điều 6. Điều kiện năng lực của tổ chức thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư**

1. Năng lực của tổ chức khi thực hiện hoạt động tư vấn đánh giá dự án đầu tư được phân thành 2 hạng như sau:

- a) Hạng 2: Có ít nhất 5 người có đủ điều kiện năng lực thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư, trong đó có người đã từng làm chủ trì thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư 1 dự án nhóm B hoặc 2 dự án nhóm C.
- b) Hạng 1: Có ít nhất 5 người có đủ điều kiện năng lực của cá nhân thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư hạng 1, trong đó có người đã từng làm chủ trì thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư 1 dự án nhóm A trở lên.

2. Phạm vi hoạt động của tổ chức thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư:

- a) Hạng 2: Được thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư dự án nhóm B, C;
- b) Hạng 1: Được thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C.

### **Chương 3.**

## **QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

### **Điều 7. Điều kiện của Cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư**

1. Có tư cách pháp nhân và chức năng hoạt động phù hợp theo quy định của pháp luật;
2. Có ít nhất 5 giảng viên đánh giá dự án đầu tư đáp ứng quy định tại Thông tư này;
3. Có tài liệu giảng dạy đáp ứng quy định tại Thông tư này.

### **Điều 8. Giảng viên và Cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư**

1. Giảng viên đánh giá dự án đầu tư:

Cá nhân độc lập hoặc tổ chức của cá nhân có nhu cầu làm giảng viên đánh giá dự án đầu tư gửi văn bản đề nghị đăng ký và hồ sơ năng lực theo mẫu đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để được xem xét đưa vào danh sách giảng viên đánh giá dự án đầu tư.

Giảng viên đánh giá dự án đầu tư phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Tốt nghiệp đại học trở lên;

b) Có ít nhất 8 năm kinh nghiệm một trong các hoạt động: Tư vấn đánh giá dự án đầu tư; lập, thẩm định, thẩm tra dự án đầu tư; quản lý nhà nước về đầu tư; thực hiện soạn thảo các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hướng dẫn về lập, thẩm định, đánh giá, quản lý dự án đầu tư;

c) Có tên trong danh sách giảng viên đánh giá dự án đầu tư do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý.

2. Cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư:

a) Cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư gửi hồ sơ đăng ký đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để được xem xét đưa vào hệ thống cơ sở đào tạo và cấp quyết định công nhận Cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư.

Hồ sơ đăng ký bao gồm:

- Bản chụp được chứng thực của một trong các văn bản sau: Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập;

- Bản kê khai về năng lực của cơ sở đào tạo (cơ sở vật chất, nhân sự của cơ sở đào tạo, tài liệu liên quan đến quy trình quản lý đào tạo);

- Bản đề nghị đăng ký cơ sở đào tạo, phiếu cung cấp thông tin đăng ký cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư theo mẫu.

b) Thời hạn cấp quyết định công nhận Cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư:

- Trong thời hạn 3 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký, bộ phận tiếp nhận sẽ tiến hành kiểm tra, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, cơ quan tiếp nhận hồ sơ sẽ thông báo bằng văn bản cho Cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư có hồ sơ đăng ký.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư quyết định công nhận Cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư.

**Điều 9. Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ đánh giá dự án đầu tư**

1. Chương trình:

Nội dung: Theo Chương trình khung được quy định tại Thông tư này.

Thời lượng: Thời lượng của khóa học là 03 ngày, tương đương với 24 tiết học.

2. Tài liệu giảng dạy của khóa học:

Tài liệu giảng dạy của khóa học bao gồm giáo trình được biên soạn dưới dạng văn bản sách, tài liệu trình bày được biên soạn dưới dạng bản trình chiếu và các tài liệu liên quan khác.

Tài liệu giảng dạy phải ghi tên của Cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư.

Có 02 bộ đề kiểm tra trắc nghiệm của chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ dự án đánh giá dự án đầu tư.

Giáo trình, tài liệu trình bày do các cơ sở đào tạo biên soạn theo Chương trình khung quy định tại Phụ lục Thông tư này.



## **Điều 10. Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ đánh giá dự án đầu tư**

1. Cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư thực hiện các quy định về tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ đánh giá dự án đầu tư như sau;

a) Thông báo tuyển sinh, trong đó nêu rõ: lĩnh vực bồi dưỡng, yêu cầu đối với học viên, chương trình và nội dung khóa học bồi dưỡng, thời gian, địa điểm, kinh phí và các thông tin cần thiết khác;

b) Thông báo kế hoạch tổ chức (thời gian, địa điểm, thời lượng, giảng viên) về Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Sở Kế hoạch và Đầu tư địa phương nơi tổ chức khóa học trước ngày khai giảng tối thiểu 10 ngày để theo dõi, kiểm tra khi cần thiết. Trường hợp có thay đổi kế hoạch thì cơ sở đào tạo phải thông báo kịp thời về Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Sở Kế hoạch và Đầu tư địa phương;

c) Quyết định tổ chức khóa học bằng văn bản, trong đó bao gồm nội dung chương trình, giảng viên, thời gian, địa điểm và các thông tin cần thiết khác;

d) Phổ biến quy định của khóa học và cung cấp đầy đủ tài liệu theo chương trình cho học viên trước khi bắt đầu khóa học;

e) Tổ chức khóa học đảm bảo nội dung theo chương trình khung và thời lượng quy định tại Thông tư này. Theo dõi thời gian tham dự khóa học của học viên;

g) Tổ chức kiểm tra và xếp loại kết quả học tập để cấp chứng chỉ cho học viên;

h) Gửi Quyết định cấp chứng chỉ và danh sách học viên được cấp chứng chỉ, báo cáo việc thực hiện kế hoạch thay đổi (nếu có) về Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi tổ chức khóa học trong thời gian không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc khóa học.

2. Các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ đánh giá dự án đầu tư có cấp chứng chỉ phải được tổ chức học tập trung; đảm bảo đủ thời gian, nội dung theo quy định của chương trình khung đào tạo.

## **Điều 11. Đánh giá kết quả học tập và cấp chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ đánh giá dự án đầu tư**

1. Học viên được cấp chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ đánh giá dự án đầu tư khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

a) Tham dự ít nhất 90% thời lượng của khóa học. Trường hợp học viên không đảm bảo thời lượng tham dự khóa học nhưng có lý do chính đáng, cơ sở đào tạo cho phép học viên bảo lưu thời lượng đã học và học tiếp tại khóa học khác của cùng một cơ sở đào tạo trong thời gian bảo lưu tối đa ba tháng kể từ ngày đầu tiên của khóa học tham gia trước đó.

b) Làm bài kiểm tra và có kết quả kiểm tra cuối khóa học được đánh giá từ đạt yêu cầu trở lên.

2. Kiểm tra cuối khóa học:

a) Kiểm tra có thể dưới hình thức trắc nghiệm kết hợp hình thức trắc nghiệm và trả lời bài tập tình huống.

b) Thời gian kiểm tra tối thiểu là 45 phút.

c) Xếp loại bài kiểm tra để cấp chứng chỉ:

Bài kiểm tra đạt từ 90% tổng số điểm trở lên: Xuất sắc

Bài kiểm tra đạt từ 80% đến 89% tổng số điểm: Giỏi

Bài kiểm tra đạt từ 70% đến 79% tổng số điểm: Khá

Bài kiểm tra đạt từ 50% đến 69% tổng số điểm: Trung bình

Bài kiểm tra đạt từ 49% tổng số điểm trở xuống: Không đạt yêu cầu.

3. Người đứng đầu Cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư chịu trách nhiệm cấp chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ đánh giá dự án đầu tư cho học viên đạt yêu cầu.

4. Cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư chịu trách nhiệm in, quản lý chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ đánh giá dự án đầu tư. Nội dung, hình thức, quy cách của chứng chỉ lập theo mẫu tại Thông tư này.

5. Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ đánh giá dự án đầu tư có giá trị trong 5 năm kể từ ngày cấp.

### **Điều 12. Cấp lại chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ đánh giá dự án đầu tư**

1. Cá nhân đã được cấp chứng chỉ có thể đề nghị Cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư cấp lại chứng chỉ trong trường hợp chứng chỉ còn trong thời hạn nhưng bị rách nát, hư hại hoặc bị mất.

2. Cá nhân có nhu cầu cấp lại chứng chỉ phải làm đơn đề nghị. Đơn đề nghị phải được dán ảnh và gửi kèm bản chụp chứng minh nhân dân hợp lệ. Cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư đã cấp chứng chỉ cho học viên phải căn cứ hồ sơ gốc để thực hiện cấp lại chứng chỉ. Nội dung của chứng chỉ cấp lại được ghi đúng như bản cấp trước đó.

### **Điều 13. Lưu trữ hồ sơ**

Cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư có trách nhiệm lưu trữ hồ sơ từng khóa học trong thời gian tối thiểu là 7 năm kể từ ngày cuối cùng của khóa học để phục vụ công tác kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và việc cấp lại chứng chỉ cho học viên theo quy định tại Thông tư này. Hồ sơ của từng khóa học bao gồm:

1. Danh sách, thông tin về học viên, danh sách học viên được cấp chứng chỉ cùng kết quả kiểm tra có xác nhận của cơ sở đào tạo, hồ sơ học viên (bao gồm thông tin: họ tên, ngày tháng năm sinh, số chứng minh nhân dân hoặc số hộ chiếu, nghề nghiệp, địa chỉ liên hệ);

2. Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy (bao gồm thông tin: họ tên, ngày tháng năm sinh, số chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu, nghề nghiệp, địa chỉ nơi công tác; hồ sơ về năng lực, trình độ chuyên môn);

3. Giáo trình, tài liệu trình bày, đề bài kiểm tra và bài làm của học viên.

### **Điều 14. Báo cáo, quản lý, kiểm tra trong hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ đánh giá dự án đầu tư**

1. Trước ngày 15 tháng 1 hàng năm, Cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư có nghĩa vụ báo cáo hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ đánh giá dự án đầu tư năm trước gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, đồng thời gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư (nơi đặt trụ sở chính và nơi tổ chức khóa học) để theo dõi. Nội dung báo cáo thực hiện theo mẫu kèm theo Phụ lục Thông tư này.

2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thống nhất quản lý về hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ đánh giá dự án đầu tư, kiểm tra hoặc phối hợp với các Sở Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan kiểm tra hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ đánh giá dự án đầu tư và xử lý vi phạm

theo thẩm quyền đối với các Cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, địa phương, Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo việc kiểm tra hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ đánh giá dự án đầu tư đối với các đơn vị thuộc phạm vi quản lý của mình. Đối với địa phương, Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chủ trì, tổ chức kiểm tra hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ đánh giá dự án đầu tư đối với các Cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư đăng ký kinh doanh và có trụ sở chính tại địa phương mình.

4. Cơ quan, đơn vị thực hiện kiểm tra có trách nhiệm xử lý vi phạm hoặc kiến nghị người có thẩm quyền hoặc cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật đối với các Cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư có hành vi vi phạm pháp luật.

## **Chương 4. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 15. Trách nhiệm của chủ đầu tư**

1. Căn cứ vào quy mô, tính chất công việc cụ thể để lựa chọn tổ chức, cá nhân thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư.

2. Lựa chọn tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực để thực hiện hoạt động tư vấn đánh giá dự án đầu tư theo quy định của Nghị định 113/CP và quy định của Thông tư này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc lựa chọn tổ chức, cá nhân không đủ điều kiện năng lực để thực hiện các công việc dẫn đến không đảm bảo chất lượng hoặc xảy ra sự cố gây thiệt hại về người và tài sản.

3. Phải thường xuyên kiểm tra, giám sát, tạm dừng hoặc đình chỉ thực hiện công việc đến khi tổ chức, cá nhân đáp ứng điều kiện năng lực theo hợp đồng đã ký kết, theo quy định của Nghị định 113/CP và quy định của Thông tư này.

4. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 16. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khi hoạt động tư vấn đánh giá dự án đầu tư**

1. Chỉ được thực hiện hoạt động tư vấn đánh giá dự án đầu tư khi có đủ điều kiện năng lực theo quy định.

2. Tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn để đánh giá dự án đầu tư, đảm bảo chất lượng và hiệu quả; tổ chức tự giám sát đảm bảo chất lượng sản phẩm, nghiệm thu theo quy định hiện hành.

3. Chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật về việc khi thực hiện hoạt động tư vấn đánh giá dự án đầu tư không có đủ điều kiện năng lực theo quy định.

4. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

### **Điều 17. Trách nhiệm của các cơ quan có liên quan**

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này;

b) Kiểm tra, xử lý theo thẩm quyền hoặc yêu cầu xử lý đối với các tổ chức, cá nhân khi hoạt động tư vấn đánh giá dự án đầu tư vi phạm các quy định về điều kiện năng lực trên

phạm vi cả nước.

2. Các Bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Tổ chức hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này đối với các tổ chức, cá nhân thuộc quyền quản lý;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức kiểm tra, xử lý các tổ chức, cá nhân khi hoạt động tư vấn đánh giá dự án đầu tư vi phạm các quy định về điều kiện năng lực trên địa bàn.

3. Các Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Tổ chức kiểm tra điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân khi hoạt động tư vấn đánh giá dự án đầu tư trên địa bàn theo quy định của Nghị định 113/CP và quy định của Thông tư này.

b) Tạm dừng hoặc đình chỉ khi tổ chức hoạt động tư vấn đánh giá dự án đầu tư vi phạm các quy định của Nghị định 113/CP và của Thông tư này.

### **Điều 18. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 26/01/2011.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động tư vấn đánh giá dự án đầu tư và tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện các quy định của Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và tổ chức, cá nhân có liên quan gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để kịp thời xem xét, điều chỉnh./

**BỘ TRƯỞNG**

**Võ Hồng Phúc**

## PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2010/TT-BKH ngày 13 tháng 12 năm 2010 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

### CHƯƠNG TRÌNH KHUNG BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

#### A. NỘI DUNG GIẢNG DẠY

##### ***Chuyên đề 1: Tổng quan về dự án đầu tư***

1. Giới thiệu tổng quan về các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến dự án đầu tư.
2. Khái niệm về dự án đầu tư;
3. Nguyên tắc quản lý, thực hiện dự án đầu tư.
4. Phân loại dự án đầu tư.
5. Mục đích, yêu cầu của quản lý, thực hiện dự án đầu tư
6. Nội dung quản lý dự án đầu tư.
7. Các hình thức quản lý dự án đầu tư.

##### ***Chuyên đề 2: Giám sát, đánh giá dự án đầu tư***

1. Mục đích, ý nghĩa của công tác giám sát và đánh giá dự án đầu tư.
2. Vị trí, vai trò của công tác giám sát và đánh giá dự án đầu tư.
3. Cơ sở pháp lý để tổ chức và tiến hành công tác giám sát và đánh giá dự án đầu tư.
4. Nguyên tắc tổ chức và tiến hành công tác giám sát và đánh giá dự án đầu tư.
5. Phạm vi và đối tượng của việc giám sát và đánh giá dự án đầu tư.
6. Công tác tổ chức việc giám sát và đánh giá dự án đầu tư.
7. Các khái niệm về giám sát, đánh giá dự án đầu tư.

##### ***Chuyên đề 3: Giám sát, đánh giá dự án đầu tư sử dụng 30% vốn Nhà nước trở lên***

1. Mục tiêu yêu cầu
2. Theo dõi dự án đầu tư
3. Kiểm tra dự án đầu tư
4. Phạm vi yêu cầu thực hiện đánh giá dự án đầu tư
5. Các nội dung chính về đánh giá dự án đầu tư

##### ***Chuyên đề 4: Giám sát, đánh giá dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn khác***

1. Mục tiêu yêu cầu
2. Theo dõi dự án đầu tư
3. Kiểm tra dự án đầu tư
4. Phạm vi yêu cầu thực hiện đánh giá dự án đầu tư

### **Chuyên đề 5: Giám sát và đánh giá tổng thể đầu tư**

1. Mục tiêu yêu cầu
2. Theo dõi tổng thể đầu tư
3. Kiểm tra tổng thể đầu tư
4. Nội dung đánh giá tổng thể đầu tư nền kinh tế
5. Nội dung đánh giá tổng thể về quản lý đầu tư của các Bộ, ngành, địa phương, Tập đoàn kinh tế Nhà nước và Tổng Công ty 91 của Nhà nước.

### **Chuyên đề 6: Trình tự thực hiện giám sát, đánh giá dự án đầu tư**

1. Mục tiêu yêu cầu
2. Các tổ chức thực hiện giám sát đánh giá dự án đầu tư
3. Nhiệm vụ và quyền hạn của các tổ chức thực hiện giám sát đánh giá dự án đầu tư.
4. Công tác báo cáo về giám sát, đánh giá đầu tư
5. Chi phí thực hiện giám sát, đánh giá dự án đầu tư
6. Trách nhiệm và xử phạt vi phạm của các tổ chức đơn vị thực hiện giám sát, đánh giá dự án đầu tư

## **B. HƯỚNG DẪN XỬ LÝ TÌNH HUỐNG**

## **C. GIỚI THIỆU CÁC TÀI LIỆU LIÊN QUAN KHÁC**

## **D. BÀI KIỂM TRA**

### *Ghi chú:*

1. Thời lượng khóa học: 24 tiết học (tương đương học trong 03 ngày).
2. Nội dung chương trình và thời lượng nêu trên là yêu cầu tối thiểu.
3. Nội dung chương trình phải được cập nhật theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành có liên quan.



Mặt ngoài:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**CHỨNG CHỈ**  
**BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ**  
**ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

*Ghi chú:*

1. Kích thước chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ đánh giá dự án đầu tư khổ: 14,8 cm x 21 cm (A5)
2. Phân Tên cơ sở đào tạo và Thủ trưởng cơ sở đào tạo ghi theo pháp nhân được công nhận.
3. Nếu chứng chỉ được cấp lại theo quy định tại Thông tư này thì ghi rõ “cấp lần thứ hai” ở dưới dòng ghi số, ký hiệu của chứng chỉ.



**Mẫu số 2**  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

\_\_\_, ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_

**BẢN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ**  
**GIẢNG VIÊN ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

**Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

*[Ghi họ tên của người đề nghị]* đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét đưa tôi vào danh sách giảng viên đánh giá dự án đầu tư.

Tôi cam kết tôi đáp ứng các điều kiện quy định về giảng viên đánh giá dự án đầu tư tại Thông tư số \_\_\_/2010/TT-BKH ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư.

Tôi xin gửi đính kèm lý lịch khoa học của tôi và bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ, văn bản xác nhận liên quan. Tôi xin cam đoan những lời khai trong lý lịch khoa học là đúng sự thật, nếu có thông tin sai sự thật, tôi xin chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật.

*[Người đề nghị ký và ghi họ tên]*

**Mẫu số 3**  
**PHIẾU CUNG CẤP THÔNG TIN**  
**GIẢNG VIÊN ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**  
**(gửi kèm Bản đề nghị đăng ký giảng viên đánh giá dự án đầu tư)**

Lý lịch khoa học<sup>1</sup>

- Tên đầy đủ của giảng viên đánh giá dự án đầu tư: *[Ghi đầy đủ họ tên]*
- Ngày, tháng, năm sinh: *[Ghi ngày, tháng, năm sinh]*
- Nơi sinh: *[Ghi nơi sinh]*
- Địa chỉ: *[Ghi địa chỉ nơi ở hiện nay]*
- Nơi công tác: *[Ghi tên và địa chỉ nơi đang công tác hiện nay]*
- Bằng cấp: *[Ghi bằng cấp, tổ chức cấp, năm được cấp]*
- Chứng chỉ các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn liên quan (nếu có): *[Ghi tên các khóa đào tạo, bồi dưỡng được cấp chứng chỉ, tổ chức cấp, năm được cấp]*
- Ngoại ngữ: *[Ghi ngoại ngữ sử dụng và trình độ]*
- Điện thoại: *[Ghi số điện thoại cố định và điện thoại di động]*
- Fax: *[Ghi số fax]*
- E-mail: *[Ghi địa chỉ hộp thư điện tử]*
- Kinh nghiệm thực tế trong lĩnh vực đánh giá dự án đầu tư: *[Liệt kê các công việc đã thực hiện trong lĩnh vực đánh giá dự án đầu tư theo quy định về điều kiện trở thành giảng viên đánh giá dự án đầu tư]*

*[Người đề nghị ký và ghi họ tên]*

<sup>1</sup> Giảng viên gửi kèm theo bản kê khai lý lịch khoa học này bản chụp được chứng thực các văn bằng, chứng chỉ, văn bản xác nhận liên quan.

Mẫu số 4

[TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: \_\_\_/\_\_\_

\_\_\_, ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_

**BẢN ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ  
CƠ SỞ ĐÀO TẠO ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

**Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

*[Ghi tên của cơ sở đào tạo] đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét đưa cơ sở đào tạo của chúng tôi vào hệ thống cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư.*

Khi tổ chức các khóa đào tạo, chúng tôi cam kết đáp ứng các quy định tại Thông tư số \_\_\_/2010/TT-BKH ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_ của Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định điều kiện năng lực của tổ chức, cá nhân thực hiện tư vấn đánh giá dự án đầu tư, sử dụng giảng viên trong danh sách giảng viên đánh giá dự án đầu tư do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý/.

**Đại diện hợp pháp của cơ quan/đơn vị  
đăng ký**

*Nơi nhận:*

- Như trên;

Số KH&ĐT [địa phương nơi có cơ sở đào tạo].

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Mẫu số 5**  
**PHIẾU CUNG CẤP THÔNG TIN**  
**CƠ SỞ ĐÀO TẠO ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN ĐẦU TƯ<sup>1</sup>**  
*(gửi kèm Bản đề nghị đăng ký cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư)*

**Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

- Tên đầy đủ của cơ sở đào tạo: *[Ghi tên đầy đủ của cơ sở đào tạo]*
- Tên tiếng Anh: *[Ghi tên tiếng Anh (nếu có)]*
- Tên viết tắt: *[Ghi tên viết tắt của cơ sở đào tạo (nếu có)]*
- Địa chỉ: *[Ghi địa chỉ trụ sở của cơ sở đào tạo]*
- Điện thoại: *[Ghi số điện thoại liên lạc]*
- Fax: *[Ghi số fax]*
- E-mail: *[Ghi địa chỉ hộp thư điện tử]*
- Website: *[Ghi địa chỉ trang thông tin điện tử của đơn vị (nếu có)]*
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/Quyết định thành lập: Số *[Ghi số của văn bản]* ngày *[Ghi ngày, tháng, năm của văn bản]* của *[Ghi tên đơn vị chứng nhận/quyết định thành lập]* về việc...
- Đại diện pháp nhân: *[Ghi tên người đại diện theo pháp luật]*
- Các lĩnh vực hoạt động chính: *[Liệt kê các lĩnh vực hoạt động chính]*
- Danh sách, thông tin về giảng viên của cơ sở đào tạo *[Liệt kê những thông tin cần thiết].*

**Đại diện hợp pháp của cơ quan/đơn vị  
đăng ký**

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở KH&ĐT [địa phương nơi có cơ sở đào tạo].

<sup>1</sup> Tổ chức, đơn vị đăng ký gửi kèm theo bản chụp được chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập

**Mẫu số 6**

[TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ]

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: \_\_\_/\_\_\_

\_\_\_ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_

**BÁO CÁO CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN ĐẦU TƯ**  
**Về hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ đánh giá dự án đầu tư năm 20...**

**Kính gửi: Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

- Tên đầy đủ của cơ sở đào tạo: *[Ghi tên đầy đủ của cơ sở đào tạo]*
- Tên tiếng Anh: *[Ghi tên tiếng Anh (nếu có)]*
- Địa chỉ: *[Ghi địa chỉ của cơ sở đào tạo]*
- Điện thoại: *[Ghi số điện thoại liên lạc]*
- Fax: *[Ghi số fax]*
- E-mail: *[Ghi địa chỉ hộp thư điện tử]*
- Website: *[Ghi địa chỉ trang thông tin điện tử của đơn vị (nếu có)]*

- Đại diện pháp nhân: *[Ghi tên người đại diện theo pháp luật]*

Chúng tôi xin báo cáo về hoạt động bồi dưỡng nghiệp vụ đánh giá dự án đầu tư năm 20... như bảng đính kèm./.

**Nơi nhận:**

Như trên;

Số KH&ĐT [nơi đặt trụ sở chính và nơi đào tạo].

**Đại diện hợp pháp của cơ quan/đơn vị**  
**dăng ký**

*[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Mẫu số 7

**THÔNG TIN VỀ CÁC KHÓA BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ ĐÁNH GIÁ**

**DỰ ÁN ĐẦU TƯ ĐÃ TỔ CHỨC TRONG NĂM 20...**

(gửi kèm Báo cáo của Cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư)

**1. Chương trình cơ bản:**

STT	Tên khóa học [báo cáo từng khóa học]	Thời gian tổ chức (từ ___ đến ___)	Địa điểm tổ chức	Giảng viên đánh giá DADT	Số lượng học viên tham gia	Số lượng học viên được cấp chứng chỉ	Xếp loại				Ghi chú	
							Xuất sắc	Giỏi khá	Trung bình	Không đạt		
1												
2												
3												
Tổng cộng												

**2. Khóa học chuyên đề và nâng cao:**

STT	Tên khóa học [báo cáo từng khóa học]	Thời gian tổ chức (từ ___ đến ___)	Địa điểm tổ chức	Giảng viên đánh giá DADT	Số lượng học viên tham gia	Ghi chú
1						
2						
3						
Tổng cộng						

- Các thông tin, ý kiến khác...

- Đề xuất, kiến nghị:.....

Nơi nhận:

Như trên:

- Sở KH&ĐT [nơi đặt trụ sở chính và nơi đào tạo].

**Đại diện hợp pháp của Cơ sở đào tạo đánh giá dự án đầu tư**

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

## *Phần thứ năm.*

# **HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH VÀ CÔNG BỐ CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG**

## **26. THÔNG TƯ SỐ 02/2011/TT-BXD NGÀY 22-02-2011 CỦA BỘ XÂY DỰNG**

### **Hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng**

*Căn cứ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11 ngày 26/11/2003;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của các luật liên quan đến đầu tư xây dựng cơ bản số 38/2009/QH12 ngày 19/6/2009;*

*Căn cứ Nghị định số 17/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình,*

*Bộ Xây dựng hướng dẫn việc xác định và công bố chỉ số giá xây dựng như sau:*

### **Chương I QUY ĐỊNH CHUNG**

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

Thông tư này hướng dẫn việc xác định và công bố chỉ số giá xây dựng để:

a) Lập và điều chỉnh tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, dự toán gói thầu và giá dự thầu, điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng và quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình;

b) Xây dựng và công bố các chỉ số giá xây dựng theo định kỳ trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

c) Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

#### **2. Đối tượng áp dụng:**

a) Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình tại các dự án sử dụng 30% vốn nhà nước trở lên;

b) Khuyến khích các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình sử dụng ít hơn 30% vốn nhà nước và các nguồn vốn khác áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư này.

#### **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây

dựng công trình theo thời gian.

2. Công trình đại diện được lựa chọn để xác định chỉ số giá xây dựng là các công trình được xây mới, có công năng sử dụng phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến và sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng.

3. Loại công trình xây dựng được công bố chỉ số giá là tập hợp các công trình xây dựng được phân loại theo quy định hiện hành.

4. Thời điểm gốc là thời điểm được lựa chọn làm gốc để so sánh.

5. Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định chỉ số giá xây dựng so với thời điểm gốc.

6. Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

7. Chỉ số giá phần thiết bị là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí thiết bị của công trình theo thời gian.

8. Chỉ số giá phần chi phí khác là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của một số loại chi phí như quản lý dự án, tư vấn và chi phí khác của công trình theo thời gian.

9. Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí vật liệu xây dựng trong dự toán xây dựng công trình theo thời gian.

10. Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí nhân công trong dự toán xây dựng công trình theo thời gian.

11. Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của phần chi phí máy thi công xây dựng trong dự toán xây dựng công trình theo thời gian.

12. Chỉ số giá theo loại vật liệu xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá của từng loại vật liệu xây dựng theo thời gian.

13. Chỉ số giá theo loại nhân công xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá của từng loại nhân công xây dựng theo thời gian.

14. Chỉ số giá theo nhóm máy thi công xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động giá ca máy theo thời gian của các loại máy có trong nhóm máy thi công xây dựng.

### **Điều 3. Phân loại chỉ số giá xây dựng**

1. Các chỉ số giá xây dựng được xác định theo công trình, loại công trình xây dựng, bao gồm:

a) Chỉ số giá xây dựng công trình.

b) Các chỉ số giá theo cơ cấu chi phí bao gồm:

- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Chỉ số giá phần thiết bị;
- Chỉ số giá phần chi phí khác.

c) Các chỉ số giá theo yếu tố chi phí bao gồm:

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình;
- Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình.



d) Các chỉ số giá theo loại yếu tố đầu vào bao gồm:

- Chỉ số giá theo loại vật liệu xây dựng chủ yếu;
- Chỉ số giá theo loại nhân công xây dựng chủ yếu;
- Chỉ số giá theo nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu.

2. Đối với công trình xây dựng cụ thể, việc tính toán toàn bộ hay một số các chỉ số giá nêu tại khoản 1 Điều này tùy thuộc mục đích, yêu cầu cụ thể trong công tác quản lý chi phí và giai đoạn đầu tư xây dựng công trình.

#### **Điều 4. Nguyên tắc xác định chỉ số giá xây dựng**

Việc xác định chỉ số giá xây dựng phải đảm bảo các nguyên tắc:

1. Chỉ số giá xây dựng được xác định phải phản ánh khách quan và phù hợp với sự biến động về giá cả trên thị trường xây dựng tại các địa phương.

2. Việc xác định và công bố chỉ số giá xây dựng phải kịp thời, phù hợp với quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

3. Khi xác định chỉ số giá xây dựng theo loại công trình để công bố thì phải lựa chọn được danh mục và số lượng công trình đại diện nhất định để tính toán.

4. Chỉ số giá xây dựng được tính bình quân trong khoảng thời gian được lựa chọn, không tính đến một số khoản chi phí về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, lãi vay trong thời gian xây dựng, vốn lưu động ban đầu cho sản xuất kinh doanh. Đơn vị tính chỉ số giá xây dựng là phần trăm (%).

5. Cơ cấu chi phí được sử dụng để tính toán chỉ số giá xây dựng phải phù hợp với cơ cấu chi phí theo quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Các cơ cấu chi phí này phải được tổng hợp từ các số liệu thống kê và được sử dụng cố định trong khoảng thời gian tối đa là 5 năm.

#### **Điều 5. Quản lý việc xác định và công bố chỉ số giá xây dựng**

1. Sở Xây dựng cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc thu thập số liệu, tính toán và định kỳ công bố chỉ số giá xây dựng để làm cơ sở cho việc lập và quản lý chi phí của các công trình xây dựng trên địa bàn.

2. Đối với các công trình chưa có trong danh mục chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng hoặc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương công bố thì chủ đầu tư tổ chức xác định các chỉ số giá cho công trình và quyết định việc áp dụng. Riêng đối với chỉ số giá xây dựng áp dụng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì phải có ý kiến thỏa thuận của Sở Xây dựng địa phương trước khi áp dụng.

3. Đối với công trình xây dựng theo tuyến đi qua địa bàn thuộc nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì chủ đầu tư tổ chức xác định chỉ số giá xây dựng cho công trình và quyết định việc áp dụng sau khi có ý kiến thỏa thuận của Bộ Xây dựng.

#### **Điều 6. Kinh phí tổ chức thực hiện việc xác định và công bố chỉ số giá xây dựng**

1. Kinh phí cho việc thu thập số liệu, tính toán xác định và công bố các chỉ số giá xây dựng trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được cân đối, bố trí từ nguồn ngân sách hàng năm của địa phương.

Căn cứ số lượng chỉ số giá cần được công bố, số lần công bố trong năm, Sở Xây dựng lập

dự toán kinh phí để báo cáo UBND cấp tỉnh xem xét, bố trí kinh phí thực hiện.

2. Trường hợp chủ đầu tư tự tổ chức xác định chỉ số giá xây dựng để áp dụng thì chi phí thực hiện công việc này được tính vào khoản mục chi phí khác trong tổng mức đầu tư của dự án.

## **Chương II** **PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG**

### **Điều 7. Thời điểm tính toán**

1. Thời điểm được lựa chọn để tính toán các chỉ số giá xây dựng để công bố:

a) Thời điểm gốc được xác định là năm 2006.

b) Thời điểm so sánh là các tháng, quý và năm công bố so với thời điểm gốc.

2. Trường hợp xác định các chỉ số giá xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cho công trình thì chủ đầu tư phải căn cứ vào tiến độ và các điều kiện thực hiện công việc để lựa chọn thời điểm gốc, thời điểm so sánh.

### **Điều 8. Trình tự xác định và công bố chỉ số giá xây dựng**

Việc xác định và công bố chỉ số giá xây dựng công trình được tiến hành theo trình tự sau:

Bước 1: lập danh mục các loại công trình, lựa chọn các yếu tố chi phí đầu vào.

Bước 2: thu thập, xử lý các số liệu, dữ liệu tính toán.

Bước 3: xác định chỉ số giá xây dựng công trình bao gồm: xác định các cơ cấu chi phí, tính toán các chỉ số giá theo cơ cấu chi phí, theo yếu tố chi phí và chỉ số giá cho từng loại yếu tố đầu vào.

Bước 4: công bố các chỉ số giá xây dựng.

### **Điều 9. Lập danh mục các loại công trình, lựa chọn các yếu tố chi phí đầu vào**

1. Việc lựa chọn số lượng và danh mục loại công trình theo loại hình công trình để công bố được căn cứ vào yêu cầu quản lý, các quy định về quản lý dự án, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, quy định về phân loại, cấp công trình.

2. Khi xác định chỉ số giá xây dựng cho loại công trình thì phải lựa chọn, lập danh mục các công trình đại diện cho loại công trình đó.

Số lượng công trình đại diện cho loại công trình được xác định tùy thuộc điều kiện cụ thể của từng địa phương nhưng không ít hơn 3 công trình.

3. Trường hợp xác định chỉ số giá xây dựng cho một công trình cụ thể thì công trình đó là công trình đại diện.

4. Các yếu tố chi phí đầu vào đại diện là các chi phí về loại vật liệu, nhân công, máy thi công xây dựng chủ yếu cho công trình hoặc loại công trình.

Việc lựa chọn loại vật liệu, nhân công, máy thi công xây dựng chủ yếu để tính toán chỉ số giá xây dựng được xác định theo nguyên tắc chi phí cho loại vật liệu, nhân công, máy thi công xây dựng chủ yếu đó phải chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí về vật liệu, nhân công, máy thi công xây dựng tương ứng của công trình.

## **Điều 10. Thu thập và xử lý số liệu, dữ liệu tính toán**

1. Yêu cầu về thu thập số liệu, dữ liệu để xác định cơ cấu chi phí:

a) Số liệu về chi phí đầu tư xây dựng công trình như tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành (nếu có) đã được phê duyệt bao gồm chi tiết các khoản mục chi phí;

b) Các chế độ, chính sách, quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, sử dụng lao động, vật tư, máy và thiết bị thi công và các chi phí khác có liên quan ở thời điểm tính toán.

2. Các yêu cầu về thông tin giá thị trường của các yếu tố đầu vào:

a) Giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở giá thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp. Danh mục vật liệu đưa vào tính chỉ số giá xây dựng phải được thống nhất về chủng loại, quy cách, nhãn mác;

b) Giá nhân công xây dựng được xác định trên cơ sở hướng dẫn về tiêu chí xác định tiền lương nhân công thị trường hoặc công bố của các tỉnh ở từng thời kỳ;

c) Giá ca máy thi công xây dựng được xác định theo phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công do Bộ Xây dựng hướng dẫn hoặc theo bảng giá ca máy do các tỉnh công bố ở từng thời kỳ. Danh mục máy và thiết bị thi công đưa vào tính chỉ số giá xây dựng phải được thống nhất về chủng loại, công suất và xuất xứ.

3. Xử lý số liệu tính toán chỉ số giá xây dựng:

a) Đối với các số liệu, dữ liệu để xác định cơ cấu chi phí:

- Việc xử lý số liệu, dữ liệu thu thập được bao gồm các công việc rà soát, kiểm tra, hiệu chỉnh lại số liệu, dữ liệu và cơ cấu dự toán chi phí. Số liệu về cơ cấu dự toán chi phí cần phải được quy đổi theo cơ cấu dự toán quy định tại thời điểm gốc;

- Các số liệu về tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng công trình, quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành (nếu có) phải được quy đổi về mặt bằng chi phí ở thời điểm gốc.

b) Đối với các thông tin về giá cả các yếu tố đầu vào: các số liệu, dữ liệu thu thập về giá cả các yếu tố đầu vào cần phải được kiểm tra, rà soát, hiệu chỉnh, cụ thể:

- Giá các loại vật liệu xây dựng đầu vào được kiểm tra về sự phù hợp của chủng loại, quy cách, nhãn mác;

- Giá các loại nhân công đầu vào được kiểm tra về sự phù hợp với loại thợ, cấp bậc thợ thực hiện công việc;

- Giá ca máy của các loại máy và thiết bị thi công đầu vào được kiểm tra sự phù hợp về chủng loại, công suất, xuất xứ máy.

## **Điều 11. Xác định chỉ số giá xây dựng**

1. Việc tính toán các chỉ số giá xây dựng được thực hiện theo hướng dẫn nêu tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

2. Đối với việc xác định chỉ số giá xây dựng theo loại công trình để công bố, có thể tính toán chỉ số giá xây dựng áp dụng chung cho địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc tính toán các chỉ số giá xây dựng cho từng khu vực thuộc địa bàn và tổng hợp lại để có chỉ số giá xây dựng chung.

Việc phân chia khu vực để tính chỉ số giá xây dựng do các tỉnh, thành phố quyết định tùy theo đặc điểm về địa giới hành chính và đặc điểm thị trường xây dựng tại địa phương.

### **Điều 12. Công bố chỉ số giá xây dựng**

1. Các chỉ số giá xây dựng được công bố bao gồm:

a) Chỉ số giá xây dựng công trình; chỉ số giá theo cơ cấu chi phí: công bố theo quý và theo năm;

b) Các chỉ số giá theo yếu tố chi phí; chỉ số giá của các loại vật liệu, nhân công, nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu: công bố theo tháng, theo quý và theo năm.

2. Thời điểm công bố:

a) Đối với các chỉ số giá xây dựng được công bố theo tháng: việc công bố được thực hiện vào tuần thứ hai của tháng sau;

b) Đối với các chỉ số giá xây dựng được công bố theo quý: việc công bố được thực hiện vào tuần thứ hai của tháng đầu quý sau;

c) Đối với các chỉ số giá xây dựng được công bố theo năm: việc công bố được thực hiện vào tuần thứ ba của tháng đầu năm sau.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 13. Trách nhiệm của Bộ Xây dựng**

1. Hướng dẫn các địa phương tổ chức việc xác định và công bố các chỉ số giá xây dựng theo quy định tại Thông tư này.

2. Thực hiện công bố chỉ số giá xây dựng theo quý, năm cho ngành xây dựng kể từ năm 2012 theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Tổng hợp, lưu trữ thông tin về biến động giá xây dựng của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, khu vực.

4. Hỗ trợ phần mềm tính toán, các thông tin số liệu về cơ cấu chi phí của một số loại công trình đại diện để các địa phương tham khảo, áp dụng khi có yêu cầu cụ thể.

5. Tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ về tính chỉ số giá xây dựng theo yêu cầu.

6. Xem xét và có ý kiến thỏa thuận đối với những chỉ số giá xây dựng của công trình xây dựng theo tuyến đi qua địa bàn thuộc nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do chủ đầu tư tổ chức xác định.

7. Thanh tra, kiểm tra việc triển khai thực hiện các quy định của Thông tư này.

### **Điều 14. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh**

1. Chỉ đạo việc tổ chức thực hiện các quy định tại Thông tư này và bố trí nguồn kinh phí thường xuyên từ ngân sách để tổ chức xác định và công bố các chỉ số giá xây dựng.

2. Giao Sở Xây dựng tổ chức thực hiện một số công việc sau:

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan căn cứ hướng dẫn của Thông tư này và tình hình biến động giá xây dựng của địa phương tổ chức xác định và công bố kịp thời các chỉ số giá xây dựng làm cơ sở trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Trường hợp cần thiết, có thể ký hợp đồng thuê các tổ chức tư vấn có năng lực, kinh nghiệm

để thực hiện một số phần việc hoặc toàn bộ công việc thu thập số liệu xác định các chỉ số giá xây dựng. Tổ chức tư vấn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực, khách quan của các số liệu được thu thập;

b) Thực hiện việc công bố các chỉ số giá xây dựng trên địa bàn từ tháng 10/2011;

c) Tổ chức việc theo dõi thường xuyên các thông tin về giá cả thị trường xây dựng tại địa phương; Cập nhật, lưu trữ và gửi về Bộ Xây dựng các thông tin về giá cả thị trường xây dựng tại địa phương định kỳ hàng tháng;

d) Xem xét và có ý kiến thỏa thuận đối với những chỉ số giá xây dựng áp dụng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng do chủ đầu tư tổ chức xác định;

e) Báo cáo theo định kỳ công bố các chỉ số giá xây dựng về UBND cấp tỉnh và Bộ Xây dựng để theo dõi, kiểm tra.

#### **Điều 15. Trách nhiệm của chủ đầu tư**

1. Tổ chức xác định chỉ số giá xây dựng theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 của Thông tư này đảm bảo tính khách quan, chính xác, phù hợp với yêu cầu quản lý và tự chịu trách nhiệm về việc áp dụng. Trường hợp không đủ điều kiện để tự xác định được các chỉ số giá xây dựng thì có thể ký hợp đồng thuê các tổ chức tư vấn có năng lực, kinh nghiệm thực hiện. Tổ chức tư vấn xác định chỉ số giá xây dựng chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính chính xác, hợp lý của các chỉ số giá xây dựng do mình xác định.

2. Lấy ý kiến thỏa thuận theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 5 Thông tư này trước khi áp dụng.

#### **Điều 16. Xử lý chuyển tiếp**

Bộ Xây dựng tiếp tục công bố chỉ số giá xây dựng cho một số tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đến tháng 9/2011.

#### **Điều 17. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 4 năm 2011.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, tổ chức, cá nhân gửi ý kiến về Bộ Xây dựng để xem xét, giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG

**Trần Văn Sơn**

## PHỤ LỤC

### PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 02/2011/TT-BXD ngày 22 / 02 /2011 của Bộ Xây dựng)

Chỉ số giá xây dựng được xác định theo phương pháp như sau:

#### 1. Xác định chỉ số giá xây dựng công trình

Chỉ số giá xây dựng công trình được xác định bằng tổng các tích của tỷ trọng bình quân của chi phí xây dựng, thiết bị, chi phí khác với các Chỉ số giá phần xây dựng, phần thiết bị, phần chi phí khác tương ứng của các công trình đại diện lựa chọn.

Chỉ số giá xây dựng công trình (I) được tính theo công thức sau:

$$I = P_{XD}I_{XD} + P_{TB}I_{TB} + P_{CPK}I_{CPK} \quad (1)$$

Trong đó:  $P_{XD}$ ,  $P_{TB}$ ,  $P_{CPK}$  - Tỷ trọng bình quân của chi phí xây dựng, thiết bị, chi phí khác của các công trình đại diện lựa chọn; Tổng các tỷ trọng bình quân nói trên bằng 1,

$I_{XD}$ ,  $I_{TB}$ ,  $I_{CPK}$  - Chỉ số giá phần xây dựng, phần thiết bị, phần chi phí khác của công trình đại diện lựa chọn.

Cách xác định các thành phần của công thức (1) như sau:

- Chỉ số giá phần xây dựng, phần thiết bị, phần chi phí khác ( $I_{XD}$ ,  $I_{TB}$ ,  $I_{CPK}$ ) xác định theo hướng dẫn tại Mục 2 dưới đây.

- Tỷ trọng bình quân của chi phí xây dựng, thiết bị, chi phí khác ( $P_{XD}$ ,  $P_{TB}$ ,  $P_{CPK}$ ) được xác định như sau:

Tỷ trọng bình quân của chi phí xây dựng ( $P_{XD}$ ), chi phí thiết bị ( $P_{TB}$ ), chi phí khác ( $P_{CPK}$ ) được xác định bằng bình quân số học của các tỷ trọng chi phí xây dựng, tỷ trọng chi phí thiết bị, tỷ trọng chi phí khác tương ứng của các công trình đại diện trong loại công trình.

Tỷ trọng chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí khác của từng công trình đại diện bằng tỷ số giữa chi phí xây dựng, thiết bị, chi phí khác của công trình đại diện đó so với tổng các chi phí này của công trình. Công thức xác định như sau:

$$P_{XD_i} = \frac{G_{XD_i}}{G_{XDCT_i}} \quad (2)$$

$$P_{TB_i} = \frac{G_{TB_i}}{G_{XDCT_i}} \quad (3)$$

$$P_{CPK_i} = \frac{G_{CPK_i}}{G_{XDCT_i}} \quad (4)$$

Trong đó:  $P_{XD_i}$ ,  $P_{TB_i}$ ,  $P_{CPK_i}$  - Tỷ trọng chi phí xây dựng, thiết bị, chi phí khác so với tổng các chi phí này của công trình đại diện thứ i;

$G_{XD_i}$ ,  $G_{TB_i}$ ,  $G_{CPK_i}$  - Chi phí xây dựng, thiết bị, chi phí khác của công trình đại diện thứ i;

$G_{XDCT_i}$  - Tổng các chi phí xây dựng, thiết bị và chi phí khác của công trình đại diện thứ i.

Các số liệu về chi phí xây dựng, chi phí thiết bị và chi phí khác của các công trình đại diện lựa chọn được xác định từ các số liệu thống kê thu thập.

## 2. Xác định các chỉ số theo cơ cấu chi phí

2.1. Chỉ số giá phần xây dựng ( $I_{XD}$ ) xác định bằng tích của Chỉ số giá phần chi phí trực tiếp (trừ trực tiếp phí khác) nhân với hệ số liên quan đến các khoản mục chi phí còn lại tính trên thành phần chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công trong chi phí xây dựng.

$$I_{XD} = I_{TT} H \quad (5)$$

Trong đó:

$I_{TT}$  - Chỉ số giá phần chi phí trực tiếp (trừ trực tiếp phí khác) trong chi phí xây dựng của công trình đại diện;

$H$  - Hệ số các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng gồm trực tiếp phí khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng được tính trên chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công trong chi phí xây dựng của công trình đại diện.

Chỉ số giá phần chi phí trực tiếp (trừ trực tiếp phí khác) ( $I_{TT}$ ) được xác định bằng tổng các tích của tỷ trọng bình quân của chi phí vật liệu xây dựng, nhân công, máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp với các chỉ số giá vật liệu, nhân công, máy thi công xây dựng tương ứng, được xác định theo công thức sau:

$$I_{TT} = P_{VL} \times K_{VL} + P_{NC} \times K_{NC} + P_{MTC} \times K_{MTC} \quad (6)$$

Trong đó:  $P_{VL}$ ,  $P_{NC}$ ,  $P_{MTC}$  - Tỷ trọng bình quân của chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của các công trình đại diện;

Tổng các tỷ trọng bình quân nói trên bằng 1.

$K_{VL}$ ,  $K_{NC}$ ,  $K_{MTC}$  - Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, nhân công xây dựng công trình, máy thi công xây dựng công trình trong chi phí trực tiếp của các công trình đại diện.

Cách xác định các thành phần của công thức (6) như sau:

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, nhân công xây dựng công trình, máy thi công xây dựng công trình ( $K_{VL}$ ,  $K_{NC}$ ,  $K_{MTC}$ ) xác định theo hướng dẫn tại Mục 3 dưới đây.

- Tỷ trọng bình quân của chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp ( $P_{VL}$ ,  $P_{NC}$ ,  $P_{MTC}$ ) được xác định như sau:

Tỷ trọng bình quân của chi phí vật liệu ( $P_{VL}$ ), nhân công ( $P_{NC}$ ), máy thi công xây dựng ( $P_{MTC}$ ) được xác định bằng bình quân của các tỷ trọng chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng của các công trình đại diện lựa chọn.

Tỷ trọng chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công xây dựng của từng công trình đại diện bằng tỷ số giữa chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng so với tổng các chi phí này của công trình đại diện đó. Công thức xác định như sau:

$$P_{VLi} = \frac{G_{VLi}}{G_{TTi}} \quad (7)$$

$$P_{NCi} = \frac{G_{NCi}}{G_{TTi}} \quad (8)$$

$$P_{MTCi} = \frac{G_{MTCi}}{G_{TTi}} \quad (9)$$

Trong đó:

$P_{VLi}, P_{NCi}, P_{MTCi}$  - Tỷ trọng chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công xây dựng của công trình đại diện thứ  $i$ ;

$G_{VLi}, G_{NCi}, G_{MTCi}$  - Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của công trình đại diện thứ  $i$ ;

$G_{TTi}$  - Tổng của chi phí vật liệu, nhân công và máy thi công xây dựng của công trình đại diện thứ  $i$ .

Chi phí vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công xây dựng được xác định căn cứ vào khối lượng công tác xây dựng thực hiện, các định mức, đơn giá dự toán xây dựng công trình, thông báo giá, báo giá vật liệu, công bố giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công

Hệ số liên quan đến các khoản mục chi phí còn lại ( $H$ ) trong chi phí xây dựng được xác định bằng tỷ số của tổng tích các hệ số khoản mục tính trên vật liệu, nhân công, máy thi công nhân với tỷ trọng chi phí tương ứng tại thời điểm so sánh và tổng tích của hệ số đó với tỷ trọng chi phí của chúng tại thời điểm gốc.

Hệ số  $H$  có thể được xác định như sau:

$$H = \frac{HS_{VL}^M P_{VL}^M + HS_{NC}^M P_{NC}^M + HS_M^M P_{MTC}^M}{HS_{VL}^C P_{VL}^C + HS_{NC}^C P_{NC}^C + HS_M^C P_{MTC}^C} \quad (10)$$

Trong đó:

$HS_{VL}^M, HS_{NC}^M, HS_M^M$  - Hệ số các khoản mục chi phí còn lại (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng) trong chi phí xây dựng được tính trên chi phí VL, NC, MTC tại thời điểm so sánh;

$HS_{VL}^C, HS_{NC}^C, HS_M^C$  - Hệ số các khoản mục chi phí còn lại (chi phí trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng) trong chi phí xây dựng được tính trên chi phí VL, NC, MTC tại thời điểm gốc;

$P_{VL}^M, P_{NC}^M, P_M^M$  - Tỷ trọng chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công tại thời điểm so sánh.

Tỷ trọng chi phí của từng loại chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công trong chi phí trực tiếp tại thời điểm so sánh xác định bằng tỷ trọng chi phí tương ứng tại thời điểm gốc nhân với chỉ số giá của nó chia cho Chỉ số giá phần chi phí trực tiếp.

$$P_{VL}^M = \frac{P_{VL} k_{VL}}{I_{TT}} \quad (11)$$

$$P_{VL}^M = \frac{P_{NC} K_{NC}}{I_{TT}} \quad (12)$$

$$P_{VL}^M = \frac{P_{MTC} K_{MTC}}{I_{TT}} \quad (13)$$

Hệ số liên quan đến các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng gồm: trực tiếp khác, chi phí chung, chi phí thu nhập chịu thuế tính trước, thuế giá trị gia tăng tính trên chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được xác định căn cứ vào hướng dẫn việc lập dự toán chi phí xây dựng ban hành tại thời điểm gốc và thời điểm so sánh và loại công trình.



2.2. Chỉ số giá phần thiết bị công trình ( $I_{TB}$ ) được xác định bằng tổng các tích của tỷ trọng bình quân chi phí mua sắm thiết bị chủ yếu, chi phí lắp đặt và thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị chủ yếu đó (nếu có) nhân với hệ số biến động các chi phí tương ứng nói trên của các công trình đại diện lựa chọn.

$$I_{TB} = P_{STB} \times K_{STB} + P_{LD} \times K_{LD} \quad (14)$$

Trong đó:

$P_{STB}, P_{LD}$  - Tỷ trọng bình quân chi phí mua sắm thiết bị chủ yếu, chi phí lắp đặt và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị chủ yếu đó (nếu có) của các công trình đại diện lựa chọn;

$K_{STB}, K_{LD}$  - Hệ số biến động chi phí mua sắm thiết bị chủ yếu, hệ số biến động chi phí lắp đặt và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị chủ yếu đó (nếu có) của các công trình đại diện lựa chọn.

Hệ số biến động chi phí mua sắm thiết bị chủ yếu được xác định bằng tỷ số giữa chi phí mua sắm thiết bị bình quân tại thời điểm so sánh với thời điểm gốc.

Giá thiết bị xác định theo phương pháp điều tra, thống kê số liệu giá cả của những loại thiết bị chủ yếu có số lượng lớn, giá cả cao và biến động nhiều trên thị trường, hoặc có thể xác định trên cơ sở tham khảo mức độ trượt giá thiết bị, hoặc tính theo yếu tố trượt giá của cơ cấu sản xuất thiết bị.

Các loại thiết bị chủ yếu là những loại thiết bị có tỷ trọng chi phí lớn trong chi phí mua sắm thiết bị. Ví dụ đối với các công trình xây dựng dân dụng: hệ thống thang máy, hệ thống điều hòa v.v.; đối với các công trình xây dựng công nghiệp: dây chuyền công nghệ sản xuất chính v.v.

Hệ số biến động chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị (nếu có) xác định như đối với chỉ số giá phần xây dựng. Tỷ trọng chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị (nếu có) có thể tính bằng 6-10% của chi phí mua sắm thiết bị.

2.3. Chỉ số giá phần chi phí khác ( $I_{CPK}$ ) được xác định bằng tổng các tích của tỷ trọng bình quân các khoản mục chi phí chủ yếu trong chi phí khác của các công trình đại diện nhân với hệ số biến động các khoản mục chi phí tương ứng, được xác định theo công thức sau:

$$I_{CPK} = \sum_{s=1}^e P_{KMKS} K_{KMKS} \quad (15)$$

Trong đó:

$P_{KMKS}$  - Tỷ trọng bình quân của khoản mục chi phí chủ yếu thứ s trong tổng chi phí các khoản mục chủ yếu thuộc phần chi phí khác của các công trình đại diện;

$K_{KMKS}$  - Hệ số biến động chi phí của khoản mục chi phí chủ yếu thứ s trong chi phí khác của các công trình đại diện;

e - Số khoản mục chi phí chủ yếu thuộc chi phí khác của các công trình đại diện.

Các khoản mục chi phí chủ yếu trong chi phí khác của công trình đại diện là những khoản mục chi phí chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí khác của công trình đại diện, ví dụ đối với công trình xây dựng dân dụng, những khoản mục chi phí chủ yếu trong chi phí khác như chi phí khảo sát xây dựng, chi phí thiết kế xây dựng, chi phí lập dự án đầu tư xây dựng công trình, chi phí quản lý dự án,...

Đối với những khoản mục chi phí chiếm tỷ trọng nhỏ hơn 1,5% trong tổng chi phí khác của công trình đại diện thì có thể không xét tới.

Đối với một số khoản mục chi phí khác tính trên chi phí xây dựng hoặc chi phí thiết bị thì các hệ số biến động của chúng được lấy bằng Chỉ số giá phần xây dựng hoặc Chỉ số giá phần thiết bị tương ứng.

Đối với một số khoản mục chi phí khác tính trên tổng chi phí xây dựng và chi phí thiết bị thì các hệ số biến động của chúng được lấy bằng bình quân của Chỉ số giá phần xây dựng và Chỉ số giá phần thiết bị.

### 3. Xác định các chỉ số theo yếu tố chi phí

3.1. Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình ( $K_{VL}$ ) được xác định bằng tổng các tích của tỷ trọng chi phí từng loại vật liệu chủ yếu nhân với chỉ số giá loại vật liệu chủ yếu tương ứng đó. Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình tại thời điểm so sánh như sau:

$$K_{VL} = \sum_{j=1}^m P_{vlj} K_{VLj} \quad (16)$$

Trong đó:

$P_{vlj}$  - Tỷ trọng chi phí bình quân của loại vật liệu xây dựng chủ yếu thứ j trong tổng chi phí các loại vật liệu xây dựng chủ yếu của các công trình đại diện;

$K_{VLj}$  - Chỉ số giá loại vật liệu xây dựng thứ j;

m - Số loại vật liệu xây dựng chủ yếu.

Tỷ trọng chi phí bình quân ( $P_{vlj}$ ) của loại vật liệu xây dựng chủ yếu thứ j trong tổng chi phí các loại vật liệu chủ yếu bằng bình quân các tỷ trọng chi phí loại vật liệu xây dựng chủ yếu thứ j của các công trình đại diện.

Tổng các tỷ trọng chi phí loại vật liệu xây dựng chủ yếu bằng 1.

Tỷ trọng chi phí của từng loại vật liệu xây dựng chủ yếu thứ j của từng công trình đại diện được tính bằng tỷ số giữa chi phí loại vật liệu chủ yếu thứ j so với tổng chi phí các loại vật liệu chủ yếu trong chi phí trực tiếp của công trình đại diện đó, được xác định như sau:

$$P_{vlj}^i = \frac{G_{vlj}^i}{\sum_{j=1}^m G_{vlj}^i} \quad (17)$$

Trong đó:

$P_{vlj}^i$  - Tỷ trọng chi phí loại vật liệu xây dựng chủ yếu thứ j của công trình đại diện i;

$G_{vlj}^i$  - Chi phí loại vật liệu xây dựng chủ yếu thứ j của công trình đại diện i.

Các loại vật liệu xây dựng chủ yếu được quy định bao gồm: Xi măng, cát xây dựng, đá xây dựng, gỗ xây dựng, gạch xây, gạch ốp lát, thép xây dựng, vật liệu bao che, vật liệu điện, vật liệu nước, nhựa đường, vật liệu hoàn thiện.

Tùy theo đặc điểm, tính chất cụ thể của từng công trình xây dựng, loại vật liệu xây dựng chủ yếu có thể bổ sung để tính toán cho phù hợp.

Chỉ số giá loại vật liệu xây dựng ( $K_{VL}$ ) được tính bằng bình quân các chỉ số giá của các

loại vật liệu xây dựng có trong nhóm vật liệu đó.

Chỉ số giá của từng loại vật liệu trong nhóm được xác định bằng tỷ số giữa giá bình quân đến hiện trường của loại vật liệu xây dựng đó tại thời điểm so sánh so với thời điểm gốc.

3.2. Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình ( $K_{NC}$ ) xác định bằng bình quân các chỉ số giá nhân công xây dựng của các loại thợ chủ yếu của công trình hoặc loại công trình.

Các loại nhân công xây dựng chủ yếu được quy định như sau: Nhân công lao động phổ thông, nhân công nề, nhân công cho công tác bê tông, nhân công làm mộc, nhân công chế tạo, lắp dựng thép, nhân công lắp đặt điện, nhân công lắp đặt nước, nhân công xây dựng đường.

Tùy theo đặc điểm, tính chất cụ thể của từng công trình/loại công trình xây dựng để lựa chọn loại nhân công chủ yếu phục vụ tính toán chỉ số giá nhân công xây dựng công trình cho phù hợp.

Chỉ số giá loại nhân công xây dựng xác định bằng tỷ số giữa tiền lương ngày công bậc thợ bình quân tại thời điểm so sánh với thời điểm gốc.

3.3. Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình ( $K_{MTC}$ ) được xác định bằng tổng các tích của tỷ trọng bình quân chi phí nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu nhân với chỉ số giá của nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu này, cụ thể như sau:

$$K_{MTC} = \sum_{k=1}^f P_{Mk} k_{Mk} \quad (18)$$

Trong đó:

$P_{Mk}$  - Tỷ trọng bình quân chi phí nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu thứ k trong tổng chi phí các nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu của các công trình đại diện;

$k_{Mk}$  - Chỉ số giá của nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu thứ k của các công trình đại diện;

f - Số nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu của các công trình đại diện.

Tỷ trọng bình quân chi phí nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu k trong tổng chi phí các nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu ( $P_{Mk}$ ) bằng bình quân tỷ trọng chi phí nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu k của các công trình đại diện.

Tổng các tỷ trọng chi phí nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu bằng 1.

Tỷ trọng chi phí của từng nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu của từng công trình đại diện được tính bằng tỷ số giữa chi phí nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu đó so với tổng chi phí các nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu trong chi phí trực tiếp của công trình đại diện. Công thức xác định như sau:

$$P_{Mk}^i = \frac{G_{Mk}^i}{\sum_{k=1}^f G_{Mk}^i} \quad (19)$$

Trong đó:

$P_{Mk}^i$  - Tỷ trọng chi phí nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu thứ k của công trình đại diện thứ i;

$G_{Mk}^i$  - Chi phí nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu thứ k của công trình đại diện thứ i.

Các nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu được quy định bao gồm: nhóm máy làm đất, nhóm máy vận chuyển, nhóm máy nâng hạ, nhóm máy phục vụ công tác bê tông, nhóm máy gia công kim loại, nhóm máy phục vụ công tác cọc, máy đào hầm, nhóm máy làm đường.

Tùy theo đặc điểm, tính chất cụ thể của từng công trình xây dựng, các nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu có thể bổ sung để tính toán cho phù hợp.

Chỉ số giá nhóm máy thi công xây dựng ( $K_{Mk}$ ) được tính bằng bình quân các chỉ số giá ca máy và thiết bị thi công của các loại máy và thiết bị thi công có trong nhóm.

Chỉ số giá ca máy và thiết bị thi công của từng loại máy và thiết bị thi công được xác định bằng tỷ số giữa giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng của loại máy và thiết bị thi công đó tại thời điểm so sánh so với thời điểm gốc.

#### 4. Tổng hợp xác định chỉ số giá cho địa phương (trường hợp có phân chia khu vực tính toán)

Trong trường hợp địa phương có phân chia nhiều khu vực để xác định chỉ số giá xây dựng, việc tổng hợp các chỉ số giá các khu vực của địa phương thành chỉ số giá cho địa phương thực hiện theo công thức sau:

$$I_{\text{địa phương}} = \sum_{t=1}^n P_{KVt} I_{KVt} \quad (20)$$

Trong đó:

$P_{KVt}$  - Tỷ trọng giá trị vốn đầu tư xây dựng của địa phương t trong tổng giá trị vốn đầu tư xây dựng của địa phương trong năm trước năm tính toán;

$I_{KVt}$  - Chỉ số giá xây dựng của khu vực t;

n - Số khu vực thuộc địa phương.

Việc tính toán chỉ số giá xây dựng khu vực được thực hiện như trình bày ở phần trên.

#### 5. Ví dụ tính toán chỉ số giá xây dựng

Ví dụ sau đây là kết quả tính toán xác định chỉ số giá xây dựng tại 1 địa phương. Thời điểm gốc được lựa chọn là năm 2006, thời điểm so sánh là theo quý.

Sau khi lập danh mục các loại công trình thuộc loại hình công trình cần tính toán; Lựa chọn các công trình đại diện cho từng loại công trình; Thu thập số liệu, dữ liệu tại thời điểm gốc và các thời điểm tính toán, tiến hành xác định các chỉ số giá xây dựng.

Dưới đây trình bày ví dụ việc tính toán xác định chỉ số giá xây dựng cho loại công trình Nhà ở:

Việc tính toán xác định chỉ số giá xây dựng công trình thực hiện qua các bước sau:

**Bước 1: Quy đổi các số liệu chi phí thu thập được về thời điểm lựa chọn gốc để phục vụ việc xác định tỷ trọng chi phí**

- Thu thập số liệu Tổng mức đầu tư, dự toán chi phí của một số công trình đại diện thuộc loại công trình Nhà ở tại khu vực lựa chọn. Sau khi tiến hành quy đổi chi phí về mặt

bằng giá tại thời điểm lựa chọn làm gốc, ta có giá trị vốn đầu tư và chi tiết các khoản mục chi phí của các công trình đại diện.

Ví dụ chi tiết các khoản mục chi phí cấu thành vốn đầu tư xây dựng công trình của công trình đại diện số 1 như sau:

+ Với vốn đầu tư xây dựng công trình ( $G_{XDCT1}$ ) là: 53.093.482.000 đồng

Trong đó:

- Chi phí xây dựng ( $G_{XD1}$ ): 43.235.591.000 đồng

- Chi phí thiết bị ( $G_{TB1}$ ): 3.746.281.000 đồng

+ Chi phí mua sắm thiết bị: 3.466.036.000 đồng

+ Chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh: 280.245.000 đồng

- Chi phí khác ( $G_{CPK1}$ ): 6.111.610.000 đồng

- Chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công trong chi phí trực tiếp và chi phí của từng loại vật liệu, nhân công, nhóm máy thi công chủ yếu như trình bày trong Bảng 1.

### **Bước 2: Xác định các tỷ trọng chi phí**

*a. Xác định các tỷ trọng chi phí theo cơ cấu chi phí và yếu tố chi phí cho từng công trình đại diện*

\* Tính toán cơ cấu chi phí xây dựng, thiết bị, khoản mục chi phí khác của công trình đại diện số 1 (theo công thức số 2, 3, 4), kết quả như sau:

- Tỷ trọng chi phí xây dựng ( $P_{XD1}$ ): 81,43%

- Tỷ trọng chi phí thiết bị ( $P_{TB1}$ ): 7,06%, trong đó:

+ Tỷ trọng chi phí mua sắm thiết bị: 92,52%

+ Tỷ trọng chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh: 7,48%

- Tỷ trọng chi phí khác ( $P_{CPK1}$ ): 11,51%, trong đó:

+ Tỷ trọng chi phí khảo sát xây dựng: 17%

+ Tỷ trọng chi phí thiết kế công trình: 18%

+ Tỷ trọng chi phí quản lý dự án: 65%

Các tỷ trọng cơ cấu chi phí của các công trình đại diện khác được tính toán tương tự theo cách tính đối với công trình nhà ở đại diện số 1 nêu trên.

\* Xác định cơ cấu chi phí Vật liệu, Nhân công, Máy thi công trong chi phí trực tiếp; cơ cấu chi phí loại vật liệu, nhóm máy thi công chủ yếu của công trình 1 (Xem Bảng 1);

**Bảng 1. Tính toán tỷ trọng chi phí vật liệu chủ yếu, nhóm máy thi công chủ yếu của công trình số 1 theo mặt bằng giá năm 2006**

STT	Tên VL, NC, nhóm MTC	Giá trị (đồng)	Tỷ trọng chi phí VL, NC, MTC	Tỷ trọng chi phí loại VL, NC, nhóm MTC chủ yếu
<b>I</b>	<b>Loại vật liệu</b>	<b>21.172.067.758</b>	<b>61,75%</b>	<b>100,00%</b>
1	Gỗ	2.629.570.816		12,42%
2	Cát xây dựng	302.760.569		1,43%
3	Thép xây dựng	7.501.263.607		35,48%
4	Gạch ốp lát	472.137.111		2,23%
5	Gạch xây	1.084.009.869		5,12%
6	Xi măng	2.646.508.470		12,50%
7	Đá xây dựng	774.897.680		3,66%
8	Vật liệu điện	2.650.742.883		12,52%
9	Vật liệu nước	2.026.166.884		9,57%
10	Vật liệu kiến trúc	946.391.429		4,47%
11	Vật liệu bao che	137.618.440		0,65%
<b>II</b>	<b>Loại nhân công</b>	<b>5.760.173.900</b>	<b>16,80%</b>	<b>100,00%</b>
<b>III</b>	<b>Nhóm Máy thi công</b>	<b>7.354.507.747</b>	<b>21,45%</b>	<b>100,00%</b>
1	Nhóm máy nâng hạ	2.443.902.924		33,23%
2	Nhóm máy phục vụ công tác bê tông	2.594.670.333		35,28%
3	Nhóm máy gia công kim loại	838.413.883		11,40%
4	Nhóm máy làm đất	286.090.351		3,89%
5	Nhóm máy vận chuyển	218.428.880		2,97%
6	Nhóm máy phục vụ công tác cọc	973.001.375		13,23%
	<b>Tổng giá trị vật liệu, nhân công, máy thi công</b>	<b>34.286.749.405</b>		

Các cơ cấu chi phí của các công trình đại diện khác trong loại công trình được tính toán tương tự theo cách tính đối với công trình nhà ở đại diện số 1.

*b. Xác định các tỷ trọng theo cơ cấu chi phí và yếu tố chi phí bình quân cho loại công trình*

Sau khi bình quân các tỷ trọng của các công trình đại diện thuộc loại công trình Nhà ở, ta được các tỷ trọng chi phí bình quân như sau:

- Tỷ trọng chi phí xây dựng ( $P_{XD}$ ): 83,43%
- Tỷ trọng chi phí thiết bị ( $P_{TB}$ ): 8,03%, trong đó:
- + Tỷ trọng chi phí mua sắm thiết bị: 94,00%

+ Tỷ trọng chi phí lắp đặt thiết bị và thí nghiệm, hiệu chỉnh: 6,00%

- Tỷ trọng chi phí khác ( $P_{CPK}$ ): 8,54%, trong đó:

+ Tỷ trọng chi phí khảo sát xây dựng: 15%

+ Tỷ trọng chi phí thiết kế công trình: 29%

+ Tỷ trọng chi phí quản lý dự án: 56%

- Tỷ trọng chi phí bình quân của vật liệu xây dựng, nhân công xây dựng, máy thi công xây dựng và tỷ trọng chi phí bình quân của loại vật liệu xây dựng chủ yếu, nhóm máy thi công xây dựng chủ yếu (xem Bảng 2)

**Bảng 2. Tỷ trọng chi phí bình quân của vật liệu xây dựng, nhân công xây dựng, máy thi công xây dựng và các loại vật liệu chủ yếu, nhóm máy thi công chủ yếu theo mặt bằng giá năm 2006**

STT	Tên VL, NC, MTC	Tỷ trọng chi phí VL, NC, MTC	Tỷ trọng chi phí VL, nhóm MTC chủ yếu
<b>I</b>	<b>Loại vật liệu</b>	<b>64,33%</b>	<b>100,00%</b>
1	Gỗ		4,90%
2	Cát xây dựng		1,63%
3	Thép xây dựng		42,17%
4	Gạch ốp lát		5,33%
5	Gạch xây		4,63%
6	Xi măng		10,78%
7	Đá xây dựng		2,36%
8	Vật liệu điện		8,39%
9	Vật liệu nước		8,30%
10	Vật liệu kiến trúc		10,82%
11	Vật liệu bao che		0,69%
<b>II</b>	<b>Loại nhân công</b>	<b>24,12%</b>	<b>100,00%</b>
<b>III</b>	<b>Nhóm Máy thi công</b>	<b>11,55%</b>	<b>100,00%</b>
1	Nhóm máy nâng hạ		40,15%
2	Nhóm máy phục vụ công tác bê tông		27,44%
3	Nhóm máy gia công kim loại		16,75%
4	Nhóm máy làm đất		4,88%
5	Nhóm máy vận chuyển		3,98%
6	Nhóm máy phục vụ công tác cọc		6,80%

**Bước 3: Xác định chỉ số giá xây dựng công trình**

a. Xác định chỉ số giá loại vật liệu, nhân công, máy thi công xây dựng chủ yếu

Trong Bảng 3 và Bảng 4 là ví dụ cách tính chỉ số giá cho loại vật liệu cát xây dựng và

nhóm máy thi công phục vụ công tác bê tông.

**Bảng 3. Tính chỉ số giá cho loại vật liệu cát xây dựng**

STT	Loại vật liệu	Đơn vị	Năm gốc	Quý I/2010		Quý II/2010		Quý III/2010	
				Giá (đồng)	Giá (đồng)	Chỉ số (%)	Giá (đồng)	Chỉ số (%)	Giá (đồng)
1	2	3	4	5	$6 = \frac{5}{4} \times 100\%$	7	$8 = \frac{7}{4} \times 100\%$	9	$10 = \frac{9}{4} \times 100\%$
1	Cát vàng	m <sup>3</sup>	80.000	120.000	150,00	122.000	152,50	130.000	162,50
2	Cát xây, trát	m <sup>3</sup>	65.000	95.000	146,15	91.000	140,00	94.000	144,62
3	Cát san nền	m <sup>3</sup>	31.000	40.000	129,03	39.000	125,81	42.000	135,48
Chỉ số giá Cát xây dựng, %				141,73		139,44		147,53	

*Ghi chú:* Giá vật liệu tại các thời điểm so sánh là giá bình quân theo quý

$$K_{\text{cát}_I/2010} = \frac{150,00 + 146,15 + 129,03}{3} = 141,73$$

Tương tự tính toán để xác định chỉ số giá cho các loại vật liệu khác

**Bảng 4. Tính chỉ số giá cho nhóm máy phục vụ cho công tác bê tông**

STT	Loại máy	Đơn vị	Năm gốc	Quý I/2010		Quý II/2010		Quý III/2010	
				Giá (đồng)	Giá (đồng)	Chỉ số (%)	Giá (đồng)	Chỉ số (%)	Giá (đồng)
1	2	3	4	5	$6 = \frac{5}{4} \times 100\%$	7	$8 = \frac{7}{4} \times 100\%$	9	$10 = \frac{9}{4} \times 100\%$
1	Máy trộn bê tông 250lít	ca	91.325	157.420	172,37	157.420	172,37	157.420	172,37
2	Ô tô chuyên trộn 10,7m <sup>3</sup>	ca	1.753.712	2.610.806	148,87	2.610.806	148,87	2.610.806	148,87
3	Máy đầm bàn 1KW	ca	60.268	113.225	187,87	113.225	187,87	113.225	187,87
4	Máy đầm dùi 1,5KW	ca	62.997	115.885	183,95	115.885	183,95	115.885	183,95
5	Máy bơm BT tự hành 50m <sup>3</sup> /h	ca	1.994.830	2.805.878	140,66	2.805.878	140,66	2.805.878	140,66
Chỉ số giá nhóm máy phục vụ công tác bê tông (%)				166,75		166,75		166,75	

*Ghi chú:* Giá ca máy thi công trong ví dụ này được xác định theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

$$K_{\text{máy bt}_I/2010} = \frac{172,37 + 148,87 + 187,87 + 183,95 + 140,66}{5} = 166,75$$



Tương tự tính toán để xác định chỉ số giá cho các nhóm máy khác

**b. Xác định chỉ số giá theo yếu tố chi phí**

Việc xác định chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, máy thi công xây dựng công trình thực hiện theo công thức (16, 18). Tại Bảng 5 là ví dụ tính chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, nhân công xây dựng công trình, máy thi công xây dựng công trình.

**Bảng 5. Tính chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, nhân công xây dựng công trình, máy thi công xây dựng công trình**

STT	Nội dung	Tỷ trọng	Chỉ số giá (%)		
			Quý I/2010	Quý II/2010	Quý III/2010
<b>I</b>	<b>Loại Vật liệu</b>				
1	Gỗ	4,90%	132,86	132,86	132,86
2	Cát xây dựng	1,63%	141,73	139,44	147,53
3	Thép xây dựng	42,17%	159,46	168,62	169,05
4	Gạch ốp lát	5,33%	139,39	140,37	140,26
5	Gạch xây	4,63%	188,50	189,50	191,32
6	Xi măng	10,78%	137,06	140,35	142,43
7	Đá xây dựng	2,36%	129,31	132,54	133,75
8	Vật liệu điện	8,39%	126,68	131,33	139,35
9	Vật liệu nước	8,80%	126,34	126,34	127,63
10	Vật liệu kiến trúc	10,82%	133,67	137,88	138,89
11	Vật liệu bao che	0,69%	115,87	118,77	119,45
	<b>Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình</b>		<b>146,43</b>	<b>151,65</b>	<b>153,18</b>
<b>II</b>	<b>Loại nhân công</b>				
1	Nhân công nề		234,12	234,12	234,12
2	Nhân công mộc		234,12	234,12	234,12
3	Nhân công gia công lắp dựng thép		234,12	234,12	234,12
4	Nhân công bê tông		234,12	234,12	234,12
	<b>Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình (1+...+4)/4</b>		<b>234,12</b>	<b>234,12</b>	<b>234,12</b>
<b>III</b>	<b>Nhóm Máy thi công</b>				
1	Nhóm máy nâng hạ	40,15%	138,67	138,67	138,67
2	Nhóm máy phục vụ công tác bê tông	27,44%	166,75	166,75	166,75
3	Nhóm máy gia công kim loại	16,75%	158,65	158,65	158,65
4	Nhóm máy làm đất	4,88%	132,17	132,17	132,17
5	Nhóm máy vận chuyển	3,98%	141,80	141,80	141,80
6	Nhóm máy phục vụ công tác cọc	6,80%	149,54	149,54	149,54
	<b>Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình</b>		<b>150,27</b>	<b>150,27</b>	<b>150,27</b>

*Ghi chú:* Chỉ số giá loại nhân công xây dựng xác định trên cơ sở so sánh lương tối thiểu

vùng bình quân do Nhà nước quy định tại thời điểm so sánh và thời điểm gốc.

$$K_{VL\_I/2010} = 132,86 \times 4,90\% + 141,73 \times 1,63\% + \dots + 115,87 \times 0,69\% = 146,43\%$$

$$K_{MTC\_I/2010} = 138,67 \times 40,15\% + 166,75 \times 27,44\% + \dots + 149,54 \times 6,80\% = 150,27\%$$

c. Xác định chỉ số giá theo cơ cấu chi phí

- Việc xác định chỉ số giá phần chi phí trực tiếp (trừ trực tiếp phí khác) theo Công thức số (6). Kết quả tính toán chỉ số giá phần chi phí trực tiếp (trừ trực tiếp phí khác) thể hiện ở Bảng 6 dưới đây.

**Bảng 6. Tính chỉ số giá chi phí trực tiếp (trừ trực tiếp phí khác)**

STT	Nội dung	Tỷ trọng	Chỉ số giá (%)		
			Quý I/2010	Quý II/2010	Quý III/2010
1	Vật liệu xây dựng CT	64,33%	146,43	151,65	153,18
2	Nhân công xây dựng CT	24,12%	234,12	234,12	234,12
3	Máy thi công xây dựng CT	11,55%	150,27	150,27	150,27
	Chỉ số giá phần chi phí trực tiếp		168,02	171,38	172,37

$$I_{TT\_I/2010} = 146,43 \times 64,33\% + 234,12 \times 24,12\% + 150,27 \times 11,55\% = 168,02\%$$

- Xác định hệ số H: Hệ số (H) liên quan đến các khoản mục chi phí còn lại tính trên chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công được tính toán theo Công thức (10). Kết quả tính toán trình bày tại Bảng 7.

**Bảng 7. Tính hệ số (H) liên quan đến các khoản mục chi phí còn lại tính trên chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công**

STT	Nội dung	Tỷ trọng gốc	HS KM thời điểm gốc	Quý I/2010			Quý II/2010			Quý III/2010		
				Chi số giá (%)	Tỷ trọng thời điểm QI/2010	HS Khỏan mục	Chi số giá (%)	Tỷ trọng thời điểm QII/2010	HS Khoản mục	Chi số giá (%)	Tỷ trọng thời điểm QIII/2010	HS Khoản mục
1	Vật liệu	0,64	1,26	146,43	0,56	1,27	151,65	0,57	1,27	153,18	0,57	1,27
2	Nhân công	0,24	1,26	234,12	0,34	1,27	234,12	0,33	1,27	234,12	0,33	1,27
3	Máy thi công	0,12	1,26	150,27	0,10	1,27	150,27	0,10	1,27	150,27	0,10	1,27
	Hệ số H			1,01			1,01			1,01		

*Ghi chú:* Hệ số các khoản mục chi phí còn lại trong chi phí xây dựng được tính trên chi phí VL, NC, MTC tại thời điểm gốc và thời điểm so sánh xác định trên cơ sở quy định về lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng. Ví dụ kết quả xác định được trình bày tại Bảng 8 và Bảng 9

**Bảng 8. Tổng hợp các khoản mục chi phí còn lại tính trên chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công cho công trình Dân dụng (Xác định tại thời điểm lựa chọn làm gốc)**

STT	Chi phí	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	<b>CHI PHÍ TRỰC TIẾP</b>			
1	Chi phí vật liệu	1,000		
2	Chi phí nhân công		1,000	
3	Chi phí máy xây dựng			1,000
4	Trực tiếp phí khác	0,015	0,015	0,015
	Cộng chi phí trực tiếp	1,015	1,015	1,015
	$T=VL+NC+M$			
II	<b>CHI PHÍ CHUNG</b>	0,061	0,061	0,061
	$CPC=6,0\%*T$			
III	<b>THU NHẬP CHỊU THUẾ TÍNH TRƯỚC TL=5,5%*(T+CPC)</b>	0,059	0,059	0,059
	<i>Giá trị dự toán xây lắp trước thuế</i>	1,135	1,135	1,135
	$Z=T+CPC+TL$			
IV	<b>THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐẦU RA (Z*10%)</b>	0,114	0,114	0,114
	<i>Giá trị dự toán sau thuế (Z+VAT)</i>	1,249	1,249	1,249
V	<b>CHI PHÍ NHÀ TẠM TẠI HIỆN TRƯỜNG ĐỂ Ở VÀ ĐIỀU HÀNH THI CÔNG</b>	0,012	0,012	0,012
	<b>TỔNG CỘNG</b>	1,261	1,261	1,261

**Bảng 9. Tổng hợp các khoản mục chi phí còn lại tính trên chi phí vật liệu, nhân công, máy thi công cho công trình Dân dụng (Xác định tại thời điểm so sánh)**

STT	Chi phí	Vật liệu	Nhân công	Máy thi công
I	<b>CHI PHÍ TRỰC TIẾP</b>			
1	Chi phí vật liệu	1,00		
2	Chi phí nhân công		1,00	
3	Chi phí máy xây dựng			1,00
4	Trực tiếp phí khác	0,02	0,02	0,02
	Cộng chi phí trực tiếp	1,02	1,02	1,02
	$T=VL+NC+M$			

II	CHI PHÍ CHUNG CPC=6,5%*T	0,07	0,07	0,07
III	THU NHẬP CHIU THUẾ TÍNH TRƯỚC TL=5,5%*(T+CPC) <i>Giá trị dự toán xây lắp trước thuế</i> $Z=T+CPC+TL$	0,06 1,15	0,06 1,15	0,06 1,15
IV	THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐẦU RA (Z*10%) <i>Giá trị dự toán sau thuế</i> (Z+VAT)	0,11 1,26	0,11 1,26	0,11 1,26
V	CHI PHÍ NHÀ TẠM TẠI HIỆN TRƯỜNG ĐỂ Ở VÀ ĐIỀU HÀNH THI CÔNG	0,01	0,01	0,01
	TỔNG CỘNG	1,27	1,27	1,27

- Xác định chỉ số giá phần xây dựng theo Công thức số (5), kết quả tính toán được trình bày tại Bảng 10.

**Bảng 10. Tính chỉ số giá phần xây dựng**

STT	Nội dung	Quý I/2010	Quý II/2010	Quý III/2010
1	Chỉ số giá phần chi phí trực tiếp (trừ trực tiếp phí khác) (%)	168,02	171,38	172,37
2	Hệ số liên quan đến khoản mục chi phí còn lại H	1,01	1,01	1,01
	Chỉ số giá phần xây dựng	169,65	173,04	174,04

- Xác định chỉ số giá phần thiết bị theo công thức số (14), kết quả tính toán được trình bày tại Bảng 11.

**Bảng 11. Tính chỉ số giá phần thiết bị Hệ số biến động chi phí (%)**

STT	Nội dung	Tỷ trọng	Hệ số biến động chi phí (%)		
			Quý I/2010	Quý II/2010	Quý III/2010
1	Mua sắm thiết bị	94%	121,23	121,23	121,23
2	Lắp đặt và thí nghiệm, hiệu chỉnh	6%	155,65	160,04	160,04
	Chỉ số giá phần thiết bị		123,30	123,56	123,56

- Xác định chỉ số giá phần chi phí khác theo Công thức số (15), kết quả tính toán được trình bày tại Bảng 12.

**Bảng 12. Tính chỉ số giá phần chi phí khác**

STT	Nội dung	Tỷ trọng	Hệ số biến động chi phí (%)		
			Quý I/2010	Quý II/2010	Quý III/2010
1	Khảo sát xây dựng	15%	234,12	234,12	234,12
2	Thiết kế xây dựng	29%	169,65	173,04	174,04
3	Chi phí quản lý dự án	56%	151,44	154,29	155,12
Chỉ số giá phần chi phí khác			169,12	171,70	172,46

c. Xác định chỉ số giá xây dựng công trình

Chỉ số giá xây dựng công trình được xác định theo Công thức số (1). Kết quả tính toán được trình bày tại Bảng 13

**Bảng 13. Tính chỉ số giá xây dựng công trình**

STT	Nội dung	Tỷ trọng	Chỉ số giá (%)		
			Quý I/2010	Quý II/2010	Quý III/2010
1	Xây dựng	83,43%	169,65	173,04	174,04
2	Thiết bị	8,03%	123,30	123,56	123,56
3	Phần chi phí khác	8,54%	169,12	171,70	172,46
Chỉ số giá xây dựng công trình			165,88	168,95	169,85

$$I_{I/2010} = 169,65 \times 83,43\% + 123,30 \times 8,03\% + 169,12 \times 8,54\% = 165,88\%$$

Trên đây là ví dụ tính toán chỉ số giá xây dựng với các thời điểm so sánh là theo quý. Trong trường hợp cần xác định chỉ số giá với các thời điểm so sánh theo tháng hoặc theo năm thì cách tính toán tương tự như trên nhưng giá các yếu tố đầu vào (giá các loại vật liệu, nhân công, ca máy thi công) là giá bình quân theo tháng hoặc theo năm tương ứng.

**Hình thức tổng hợp kết quả để công bố:**

**A. Chỉ số giá xây dựng công trình  
(Năm 2006=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý I/2010	Quý II/2010	Quý III/2010
I	Công trình xây dựng dân dụng			
1	Công trình nhà ở	165,878	168,949	169,847

**B. Chỉ số giá theo cơ cấu chi phí**  
(Năm 2006=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Quý II/2010			Quý III/2010		
		Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần thiết bị	Chỉ số giá phần chi phí khác	Chỉ số giá phần xây dựng	Chỉ số giá phần thiết bị	Chỉ số giá phần chi phí khác
I	Công trình xây dựng dân dụng						
1	Công trình nhà ở	173,04	123,56	171,70	174,04	123,56	172,46

**C. Chỉ số giá theo yếu tố chi phí**  
(Năm 2006=100)

Đơn vị tính: %

STT	Loại công trình	Tháng 2/2010			Tháng 3/2010		
		Chỉ số giá vật liệu XDCT	Chỉ số giá nhân công XDCT	Chỉ số giá Máy TC XDCT	Chỉ số giá vật liệu XDCT	Chỉ số giá nhân công XDCT	Chỉ số giá Máy TC XDCT
I	Công trình xây dựng dân dụng						
1	Công trình nhà ở	145,65	234,12	150,27	146,35	234,12	150,27

**D. Chỉ số giá một số loại vật liệu, nhân công, nhóm máy thi công  
(Năm 2006=100)**

Đơn vị tính: %

STT	Loại vật liệu, nhân công, máy thi công	Tháng 1/2010	Tháng 2/2010	Tháng 3/2010
<b>I</b>	<b>Loại Vật liệu</b>			
1	Gỗ	131,36	131,36	131,36
2	Cát xây dựng	140,63	140,63	141,52
3	Thép xây dựng	157,48	158,61	159,15
4	Gạch ốp lát	132,39	132,39	133,26
5	Gạch xây	188,50	189,50	189,52
6	Xi măng	137,06	137,06	137,07
7	Đá xây dựng	129,31	129,33	130,75
8	Vật liệu điện	126,68	126,68	128,35
9	Vật liệu nước	126,34	126,34	127,63
10	Vật liệu kiến trúc	133,67	133,68	134,89
11	Vật liệu bao che	115,87	115,87	115,87
<b>II</b>	<b>Nhân công</b>			
1	Nhóm nhân công nề	234,12	234,12	234,12
2	Nhóm nhân công mộc	234,12	234,12	234,12
3	Nhóm nhân công gia công lắp dựng thép	234,12	234,12	234,12
4	Nhóm nhân công bê tông	234,12	234,12	234,12
<b>III</b>	<b>Nhóm Máy thi công</b>			
1	Nhóm máy nâng hạ	138,67	138,67	138,67
2	Nhóm máy phục vụ công tác bê tông	166,75	166,75	166,75
3	Nhóm máy gia công kim loại	158,65	158,65	158,65
4	Nhóm máy làm đất	132,17	132,17	132,17
5	Nhóm máy vận chuyển	141,80	141,80	141,80
6	Nhóm máy phục vụ công tác cọc	149,54	149,54	149,54



## *Phần thứ sáu.*

# **CÔNG BỐ TẬP SUẤT VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NĂM 2010**

---

## **27. QUYẾT ĐỊNH SỐ 295/QĐ-BXD NGÀY 22-03-2011 CỦA BỘ XÂY DỰNG Về việc công bố tập suất vốn đầu tư Xây dựng công trình năm 2010**

### **BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG**

*Căn cứ Nghị định số 17/2008/NĐ-CP ngày 04/02/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng.*

*Căn cứ Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14/12/2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kinh tế Xây dựng và Viện trưởng Viện Kinh tế Xây dựng.*

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Công bố Tập Suất vốn đầu tư xây dựng công trình năm 2010 kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc quản lý đầu tư xây dựng công trình tham khảo, sử dụng vào việc xác định tổng mức đầu tư và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG  
Trần Văn Sơn**

# SUẤT VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH NĂM 2010

(Công bố theo Quyết định số 295 /QĐ-BXD ngày 22/03/2011 của Bộ Xây dựng về việc công bố Tập Suất vốn đầu tư xây dựng công trình năm 2010)

## Phần I

### THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình (gọi tắt là suất vốn đầu tư) là mức chi phí cần thiết để đầu tư xây dựng công trình mới tính cho một đơn vị diện tích hoặc công suất, năng lực phục vụ theo thiết kế của công trình.

Công suất, năng lực phục vụ theo thiết kế của công trình là khả năng sản xuất hoặc khai thác sử dụng công trình theo thiết kế, được xác định bằng đơn vị đo thích hợp.

2. Suất vốn đầu tư là công cụ hỗ trợ cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

3. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình được xác định cho công trình xây dựng mới, có tính chất phổ biến, với mức độ kỹ thuật công nghệ trung bình tiên tiến. Suất vốn đầu tư được xác định trên cơ sở Luật Xây dựng năm 2003, Nghị định số 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng, qui chuẩn xây dựng Việt Nam, tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam, tiêu chuẩn ngành trong thiết kế, các qui định về quản lý chi phí dự án đầu tư xây dựng công trình.

Suất vốn đầu tư được tính toán tại mặt bằng giá thị trường thời điểm Quý IV năm 2010. Đối với các công trình có sử dụng ngoại tệ thì phần chi phí ngoại tệ được tính đổi về đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái 1USD = 19.500 VNĐ.

4. Tập suất vốn đầu tư này được tính toán và bố cục thành hai phần chính gồm:

Phần 1 Thuyết minh và hướng dẫn sử dụng

Phần 2 : Bảng suất vốn đầu tư xây dựng công trình

Trong phần 1 giới thiệu cơ sở tính toán, phạm vi, đối tượng sử dụng; các khoản mục chi phí theo qui định được tính trong suất vốn đầu tư, chi tiết những nội dung đã tính và chưa được tính đến trong suất vốn đầu tư; hướng dẫn sử dụng suất vốn đầu tư trong việc xác định tổng mức đầu tư xây dựng công trình.

Trong phần 2 là các bảng suất vốn đầu tư được sắp xếp, phân loại theo 5 loại công trình gồm công trình xây dựng dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, công trình thủy lợi.

#### 5. Nội dung chỉ tiêu suất vốn đầu tư

5.1 Suất vốn đầu tư bao gồm các chi phí cần thiết cho việc xây dựng, mua sắm

và lắp đặt thiết bị, quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng và các khoản chi phí khác. Suất vốn đầu tư đã bao gồm thuế giá trị gia tăng.

5.2 Nội dung chi phí trong suất vốn đầu tư xây dựng công trình chưa bao gồm chi phí cho một số công tác như:

- Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

- Đánh giá tác động môi trường và xử lý các tác động của dự án đến môi trường;
- Đăng kiểm chất lượng quốc tế, quan trắc biến dạng công trình;
- Kiểm định và chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng;
- Gia cố đặc biệt về nền móng công trình;
- Chi phí thuê tư vấn nước ngoài;
- Lãi vay trong thời gian thực hiện dự án (đối với các dự án có sử dụng vốn vay);

Vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án đầu tư xây dựng nhằm mục đích sản xuất, kinh doanh);

- Chi phí dự phòng của dự án đầu tư.

**6.** Khi sử dụng suất vốn đầu tư trong tập này để xác định tổng mức đầu tư cần căn cứ vào tính chất, yêu cầu cụ thể của dự án (điều kiện mặt bằng xây dựng, tính chất nguồn vốn, tiến độ thực hiện,...) để tính bổ sung, điều chỉnh, qui đổi lại suất vốn đầu tư sử dụng cho phù hợp. Cụ thể:

**6.1** Bổ sung các chi phí nêu ở Mục 5.2 (không hạn chế theo các nội dung như đã nêu). Việc bổ sung các khoản mục chi phí này được thực hiện theo các qui định, hướng dẫn hiện hành phù hợp với thời điểm xác định chi phí đầu tư xây dựng công trình.

**6.2** Điều chỉnh lại suất vốn đầu tư trong một số trường hợp như:

- Qui mô năng lực sản xuất hoặc phục vụ của công trình xác định theo thiết kế cơ sở của dự án khác với qui mô năng lực sản xuất hoặc phục vụ của công trình đại diện được lựa chọn trong danh mục Tập suất vốn đầu tư.

- Có sự khác nhau về đơn vị đo năng lực sản xuất hoặc phục vụ của công trình được xác định theo thiết kế cơ sở với đơn vị đo được sử dụng trong Tập suất vốn đầu tư.

- Công trình có những yếu tố đặc biệt về địa điểm xây dựng, địa chất nền móng công trình hoặc xây dựng các công trình kỹ thuật hạ tầng.

- Dự án đầu tư xây dựng sử dụng các nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) khi có những nội dung chi phí khác với những nội dung chi phí tính trong suất vốn đầu tư này.

- Mặt bằng giá đầu tư và xây dựng ở thời điểm xác định chi phí đầu tư xây dựng có sự thay đổi so với thời điểm công bố Tập suất vốn đầu tư (Việc điều chỉnh, qui đổi suất vốn đầu tư trong quá trình tính toán có thể sử dụng chỉ số giá xây dựng do Bộ Xây dựng công bố).

- Sử dụng chỉ tiêu suất vốn đầu tư để xác định tổng mức đầu tư cho các công trình mở rộng, nâng cấp hoặc công trình có yêu cầu đặc biệt về công nghệ.

- Dự án đầu tư xây dựng có công trình chưa nằm trong danh mục công trình tại Tập suất vốn đầu tư này thì có thể sử dụng các số liệu về suất chi phí xây dựng của các công trình có chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật tương tự để lập tổng mức đầu tư của dự án.

**Phần II**  
**SUẤT VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH**

**CHƯƠNG 1**  
**SUẤT VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG**

**1. CÔNG TRÌNH NHÀ Ở**

**Bảng I.1 Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà ở**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
<b>I</b>	<b>Nhà chung cư cao tầng kết cấu khung bê tông cốt thép (BTCT); tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ, có số tầng</b>				
1	Số tầng ≤ 5 tầng	1000đ/m <sup>2</sup> sàn	6.190	4.870	510
2	6 tầng ≤ Số tầng ≤ 8 tầng	-	6.740	5.370	470
3	9 tầng ≤ Số tầng ≤ 15 tầng	-	7.280	5.850	440
4	16 tầng ≤ Số tầng ≤ 19 tầng	-	8.160	6.350	760
5	20 tầng ≤ Số tầng ≤ 25 tầng	-	9.080	7.060	850
6	26 tầng ≤ Số tầng ≤ 30 tầng	-	9.530	7.420	890
<b>II</b>	<b>Nhà ở riêng lẻ</b>				
1	Nhà ở 1 tầng tường bao xây gạch, mái tôn	1000đ/m <sup>2</sup> sàn	1.440		1.300
2	Nhà 1 tầng căn hộ khép kín, kết cấu tường gạch chịu lực, mái BTCT đổ tại chỗ	-	3.790		3.400
3	Nhà từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ	-	5.830		5.230
<b>III</b>	<b>Nhà biệt thự</b>				
1	Nhà kiểu biệt thự từ 2 đến 3 tầng, kết cấu khung chịu lực BTCT; tường bao xây gạch; sàn, mái BTCT đổ tại chỗ	1000đ/m <sup>2</sup> sàn	7.290	6.550	

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà ở nêu tại Bảng I.1 được tính toán với cấp công trình là cấp I, II, III, IV theo các quy định trong Tiêu chuẩn Xây dựng (TCXD) số 13:1991 "Phân cấp nhà và công trình dân dụng. Nguyên tắc chung"; theo tiêu chuẩn thiết kế TCVN 2748:1991 "Phân cấp công trình xây dựng. Nguyên tắc chung"; các yêu cầu và quy định khác về giải pháp kiến trúc, kết cấu, điện, phòng cháy chữa cháy.v.v.. và theo quy định của tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4451:1987 "Nhà ở. Nguyên tắc cơ bản để thiết kế" và các quy định khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà ở bao gồm các chi phí cần thiết để xây dựng công trình nhà ở tính trên 1m<sup>2</sup> diện tích sàn xây dựng, trong đó phần chi phí thiết bị đã bao gồm các chi phí mua sắm, lắp đặt thang máy, trạm biến áp và các thiết bị phục vụ

vận hành, máy bơm cấp nước, hệ thống phòng cháy chữa cháy.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà ở chưa bao gồm chi phí xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và chi phí cho phần ngoại thất bên ngoài công trình.

d. Suất vốn đầu tư công trình ở Bảng I.1 tính cho công trình nhà ở chung cư cao tầng chưa có xây dựng tầng hầm. Trường hợp có xây dựng tầng hầm thì suất vốn đầu tư được điều chỉnh như sau:

Trường hợp xây dựng số tầng hầm	Hệ số điều chỉnh $K_{d/c}$
1 tầng hầm	1,10 - 1,18
2 tầng hầm	1,18 - 1,20
Từ 3 tầng hầm trở lên	1,20 - 1,23

- Hệ số  $K_{d/c}$  ở bảng trên được áp dụng đối với trường hợp chỉ giới xây dựng phần tầng hầm tương đương với chỉ giới xây dựng phần nổi.

Việc thực hiện điều chỉnh tổng mức đầu tư, suất vốn đầu tư theo hệ số  $K_{d/c}$  ở bảng trên được thực hiện điều chỉnh trên tổng diện tích sàn xây dựng không bao gồm diện tích xây dựng sàn tầng hầm.

## 2. CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG

### 2.1 Công trình Văn hóa:

**Bảng I.2 Suất vốn đầu tư xây dựng công trình Văn hóa**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
<b>I</b>	<b>Rạp chiếu phim có qui mô chỗ ngồi</b>				
1	Qui mô ≤ 400 chỗ ngồi	1000đ/chỗ ngồi	26.740	17.060	6.400
2	400 < Qui mô ≤ 600 chỗ ngồi	-	26.120	16.650	6.300
3	600 < Qui mô ≤ 800 chỗ ngồi	-	25.470	16.210	6.100
4	800 < Qui mô ≤ 1000 chỗ ngồi	-	25.070	15.990	6.000
<b>II</b>	<b>Nhà hát ca nhạc tạp kỹ, kịch nói có qui mô chỗ ngồi</b>				
1	Qui mô ≤ 600 chỗ ngồi	1000đ/chỗ ngồi	21.920	16.300	3.160
2	600 < Qui mô ≤ 800 chỗ ngồi	-	21.290	15.890	3.020
3	800 < Qui mô ≤ 1000 chỗ ngồi	-	20.900	15.680	2.880
<b>III</b>	<b>Bảo Tàng</b>				
1	Nhà bảo tàng	1000đ/m <sup>2</sup> sàn	13.760	10.240	1.980
<b>IV</b>	<b>Triển lãm</b>				
2	Trung tâm hội chợ - triển lãm	1000đ/m <sup>2</sup> sàn	11.810	8.790	1.700
<b>V</b>	<b>Thư viện</b>				
1	Nhà thư viện	1000đ/m <sup>2</sup> sàn	9.770	7.330	1.350

a. Suất vốn đầu tư xây dựng các công trình văn hóa nêu tại Bảng I.2 được tính toán với cấp công trình là cấp I, II theo các quy định trong tiêu chuẩn thiết kế TCVN 2748:1991 "Phân cấp công trình xây dựng. Nguyên tắc chung"; Các yêu cầu khác về khu đất xây dựng,

quy hoạch tổng mặt bằng, giải pháp thiết kế,... theo quy định trong tiêu chuẩn thiết kế TCVN 5577:1991 “Tiêu chuẩn thiết kế rạp chiếu phim” và các quy định khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng rạp chiếu phim, nhà hát bao gồm:

- Chi phí xây dựng công trình chính, các hạng mục công trình phục vụ.
- Chi phí trang, thiết bị phục vụ khán giả và phòng làm việc của nhân viên như: máy điều hòa nhiệt độ, quạt điện và các thiết bị khác.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng bảo tàng, triển lãm, thư viện bao gồm:

- Chi phí xây dựng công trình chính (nhà bảo tàng, phòng đọc, phòng trưng bày,...) và các hạng mục phục vụ (kho, nhà vệ sinh,...),

Chi phí trang, thiết bị phục vụ như: máy điều hòa nhiệt độ, quạt điện, các thiết bị khác.

d. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình văn hóa chưa bao gồm chi phí xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật và chi phí cho phần ngoại thất bên ngoài công trình.

e. Suất vốn đầu tư xây dựng rạp chiếu phim, nhà hát được tính bình quân cho 1 chỗ ngồi của khán giả.

Suất vốn đầu tư xây dựng bảo tàng, triển lãm, thư viện được tính bình quân cho 1 m<sup>2</sup> diện tích sàn xây dựng.

f. Tỷ trọng của các phần chi phí trong suất vốn đầu tư xây dựng công trình văn hóa như sau:

- Chi phí cho công trình chính: 80 - 90%
- Chi phí cho các hạng mục công trình phục vụ : 20 - 10%

## 2.2 Công trình trường học

### 2.2.1 Nhà gửi trẻ, trường mẫu giáo

**Bảng I.3 Suất vốn đầu tư xây dựng nhà gửi trẻ, trường mẫu giáo**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
<b>I</b>	<b>Nhà trẻ</b>				
1	Nhà gửi trẻ có qui mô từ 3 đến 5 nhóm lớp (75-125 cháu)	1000đ/cháu	42.870	35.010	3.130
2	Nhà gửi trẻ có qui mô từ 6 đến 8 nhóm lớp (150-200 cháu)	-	42.410	34.600	3.130
3	Nhà gửi trẻ có qui mô từ 9 đến 10 nhóm lớp (225-250 cháu)	-	41.060	33.420	3.130
<b>II</b>	<b>Trường mẫu giáo, có qui mô</b>				
1	Từ 3 đến 5 nhóm lớp (75-125 học sinh).	1000đ/hs	41.690	34.610	2.380
2	Từ 6 đến 8 nhóm lớp (150-200 học sinh)	-	39.200	32.420	2.380
3	Từ 9 đến 10 nhóm lớp (225-250 học sinh)	-	36.710	30.230	2.380
4	Từ 11 đến 13 nhóm lớp (275-325 học sinh)	-	34.220	28.050	2.380

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà gửi trẻ, trường mẫu giáo nêu tại Bảng I.3 được tính toán theo tiêu chuẩn thiết kế TCVN 2748:1991 “Phân cấp công trình xây dựng. Nguyên tắc chung” với cấp công trình là cấp II, III; các yêu cầu, quy định khác về khu đất xây dựng, giải pháp thiết kế, sân vườn, chiếu sáng, kỹ thuật điện,... theo quy định trong TCVN 3907:1984 “Nhà trẻ, trường mẫu giáo. Tiêu chuẩn thiết kế” và các quy định khác liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà gửi trẻ, trường mẫu giáo bao gồm:

- Chi phí xây dựng nhà lớp học, các hạng mục công trình phục vụ như: kho để đồ, nhà chế biến thức ăn, nhà giặt quần áo, nhà để xe,... các chi phí xây dựng khác như: trang trí sân chơi, khu giải trí, v.v...

- Chi phí trang, thiết bị nội thất: giường tủ, bàn ghế, quạt điện, máy điều hòa nhiệt độ, phòng cháy chữa cháy, v.v...

c. Suất vốn đầu tư được tính bình quân cho 1 học sinh theo qui mô năng lực phục vụ là 25 học sinh/lớp.

d. Công trình nhà gửi trẻ, trường mẫu giáo được phân chia ra các khối chức năng theo tiêu chuẩn thiết kế, bao gồm:

- Khối công trình nhóm lớp gồm: phòng sinh hoạt, phòng ngủ, phòng giao nhận trẻ, phòng nghỉ, phòng ăn, phòng vệ sinh.

- Khối công trình phục vụ gồm: phòng tiếp khách, phòng nghỉ của giáo viên, phòng y tế, nhà chuẩn bị thức ăn, nhà kho, nhà để xe, giặt quần áo,...

- Sân, vườn và khu vui chơi.

Tỷ trọng của các phần chi phí trong suất vốn đầu tư như sau:

Chi phí cho khối công trình nhóm lớp: 75 - 85%

Chi phí cho khối công trình phục vụ: 15 - 10%

Chi phí cho sân, vườn và khu vui chơi: 10 - 5%

### 2.2.2 Trường học

**Bảng I.4 Suất vốn đầu tư xây dựng trường học**

ST T	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
<b>I</b>	<b>Trường tiểu học (cấp I) có qui mô</b>				
1	Từ 5 đến 9 lớp (250- 450 học sinh)	1000đ/hs	25.620	20.490	2.380
2	Từ 10 đến 14 lớp (từ 500 đến 700 học sinh)	-	23.810	18.900	2.380
3	Từ 15 đến 19 lớp (từ 750 đến 950 học sinh)	-	22.450	17.700	2.380
4	Từ 20 đến 30 lớp (từ 1000 đến 1500 học sinh)	-	21.480	16.850	2.380
<b>II</b>	<b>Trường trung học cơ sở (cấp II) và phổ thông trung học (cấp III) có qui mô</b>				
1	Từ 12 đến 16 lớp (600-800 học sinh)	1000đ/hs	30.880	24.470	3.130
2	Từ 20 đến 24 lớp (1000-1200 học sinh)	-	29.070	22.880	3.130
3	Từ 28 đến 36 lớp (1400-1800 học sinh)	-	27.400	21.600	3.130

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trường học nêu tại Bảng I.4 được tính toán với cấp công trình là cấp II, III theo các quy định trong tiêu chuẩn thiết kế TCVN 2748:1991 “Phân cấp công trình xây dựng. Nguyên tắc chung” về phân cấp công trình và các yêu cầu, quy định về quy mô công trình, khu đất xây dựng, yêu cầu thiết kế, diện tích,... của các hạng mục công trình phục vụ học tập, vui chơi, giải trí,... và quy định trong TCVN 3978:1984 “Trường học phổ thông. Tiêu chuẩn thiết kế” và các quy định khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trường học bao gồm:

- Chi phí xây dựng nhà lớp học, các hạng mục phục vụ, thể dục thể thao, thực hành,...
- Chi phí về trang, thiết bị phục vụ học tập, thể thao, phòng cháy chữa cháy.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng trường học được tính bình quân cho một học sinh với quy mô năng lực phục vụ là 50 học sinh/lớp.

d. Công trình xây dựng trường được phân chia ra các khối chức năng theo tiêu chuẩn thiết kế, bao gồm:

- Khối học tập gồm các phòng học.
- Khối lao động thực hành gồm các xưởng thực hành về mộc, cơ khí, điện, kho của các xưởng.
- Khối thể thao gồm các hạng mục công trình thể thao.

Khối phục vụ học tập gồm hội trường, thư viện, phòng đồ dùng giảng dạy, phòng truyền thống.

Khối hành chính quản trị gồm văn phòng, phòng giám hiệu, phòng nghỉ của giáo viên, văn phòng Đoàn, Đội, phòng tiếp khách, nhà để xe.

Tỷ trọng của các phần chi phí trong suất vốn đầu tư như sau:

- Chi phí cho khối công trình học tập: 50 - 55%.
- Chi phí cho khối công trình thể thao: 15 - 10%.
- Chi phí cho khối công trình phục vụ: 15 - 10%.
- Chi phí cho khối công trình lao động thực hành: 5%.
- Chi phí cho khối công trình hành chính quản trị: 15 - 20%.

### 2.2.3 Trường đại học, cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp, trường nghiệp vụ

**Bảng I.5 Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trường đại học, học viện, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, trường nghiệp vụ**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
I	<b>Trường đại học, học viện, cao đẳng có qui mô học sinh</b>				
1	Qui mô ≤ 1000 học sinh	1000đ/hs	114.930	96.230	5.520
2	1000 < qui mô ≤ 2000 học sinh	-	111.700	93.390	5.520
3	2000 < qui mô ≤ 3000 học sinh	-	108.180	90.560	5.220
4	3000 < qui mô ≤ 5000 học sinh	-	103.960	86.850	5.220
5	Qui mô > 5000 học sinh	-	100.800	84.080	5.220



II	<b>Trường trung học chuyên nghiệp, trường nghiệp vụ có qui mô học sinh</b>				
1	Qui mô ≤ 500 học sinh	1000đ/hs	56.200	43.960	6.260
2	500 < qui mô ≤ 800 học sinh	-	53.660	41.730	6.260
3	800 < qui mô ≤ 1200 học sinh	-	50.480	39.590	5.520

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trường đại học, cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp, trường nghiệp vụ tại Bảng I.5 được tính toán với cấp công trình là cấp II, III theo các quy định trong tiêu chuẩn thiết kế TCVN 2748: 1991 về “Phân cấp công trình xây dựng. Nguyên tắc chung”; các yêu cầu quy định khác về qui mô công trình, mặt bằng tổng thể, yêu cầu thiết kế các hạng mục phục vụ học tập, nghiên cứu và thực hành, vui chơi, giải trí,...; quy định trong TCVN 3981:1985 “Trường đại học. Tiêu chuẩn thiết kế”, TCXDVN 60:2003 “trường dạy nghề tiêu chuẩn thiết kế” và TCXDVN 275 2002 “Trường trung học chuyên nghiệp. Tiêu chuẩn thiết kế” và các quy định khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trường đại học, cao đẳng bao gồm:

- Chi phí xây dựng các công trình chính và phục vụ của trường, khu ký túc xá sinh viên;
- Chi phí trang thiết bị nội thất, giảng đường, cơ sở nghiên cứu khoa học, phòng giáo viên, phòng giám hiệu, trang thiết bị thể dục thể thao, y tế, thư viện, thiết bị trạm bơm, trạm biến thế.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trường đại học, cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp, trường nghiệp vụ được tính cho 1 học sinh.

d. Công trình xây dựng trường đại học, cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp, trường nghiệp vụ được chia ra các khối chức năng theo tiêu chuẩn thiết kế, bao gồm:

- Khối học tập và cơ sở nghiên cứu khoa học gồm giảng đường, lớp học, thư viện, hội trường, nhà hành chính, làm việc.

- Khối thể dục thể thao gồm phòng tập thể dục thể thao, công trình thể thao ngoài trời, sân bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, bể bơi.

Khối ký túc xá sinh viên gồm nhà ở cho sinh viên, nhà ăn, nhà phục vụ (quầy giải khát, trạm y tế, chỗ để xe).

Khối công trình kỹ thuật gồm xưởng sửa chữa, kho, nhà để xe ô tô, trạm bơm, trạm biến thế,...

Tỷ trọng của các phần chi phí trong suất vốn đầu tư như sau:

STT	Các khoản mục chi phí	Trường đại học, cao đẳng, %	Trường trung học chuyên nghiệp, trường nghiệp vụ, %
1	Khối công trình học tập và nghiên cứu khoa học	50 - 60	40 - 50
2	Khối công trình thể dục thể thao	15 - 10	20 - 15
3	Khối công trình ký túc xá	30 - 25	35 - 30
4	Khối công trình kỹ thuật	5	5

## 2.3 Công trình y tế

**Bảng I.6 Suất vốn đầu tư xây dựng công trình y tế**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
<b>I</b>	<b>Bệnh viện đa khoa</b>				
1	Bệnh viện đa khoa qui mô từ 50 đến 200 giường bệnh	1000đ/ giường	1.239.610	479.180	623.890
2	Bệnh viện đa khoa qui mô từ 250 đến 350 giường bệnh	-	1.198.750	465.870	603.090
3	Bệnh viện đa khoa qui mô từ 400 đến 500 giường bệnh	-	1.156.970	447.230	582.300
4	Bệnh viện đa khoa qui mô trên 550 giường bệnh	-	1.074.330	415.290	540.700

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình y tế nêu tại Bảng I.6 được tính toán với cấp công trình là cấp II, III theo các quy định trong Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 2748:1991 "Phân cấp công trình xây dựng. Nguyên tắc chung"; các yêu cầu, quy định về khu đất xây dựng, bố cục mặt bằng, giải pháp thiết kế, giải pháp kỹ thuật về phòng cháy, chữa cháy, chiếu sáng, thông gió, điện, nước... theo Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCXDVN 365 2007 "Bệnh viện đa khoa. hướng dẫn thiết kế" và các quy định khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình bệnh viện đa khoa gồm:

- Chi phí xây dựng các công trình khám, điều trị bệnh nhân và các công trình phục vụ như:

+ Khối khám bệnh và điều trị ngoại trú gồm các phòng chờ, phòng khám và điều trị, phòng cấp cứu, phòng nghiệp vụ, phòng hành chính, khu vệ sinh.

+ Khối chữa bệnh nội trú gồm phòng bệnh nhân, phòng nghiệp vụ, phòng sinh hoạt của nhân viên, phòng vệ sinh.

+ Khối kỹ thuật nghiệp vụ gồm phòng mổ, phòng cấp cứu, phòng nghiệp vụ, xét nghiệm, thực nghiệm, phòng giải phẫu bệnh lý, khoa dược,...

+ Khối hành chính, quản trị gồm bếp, kho, xưởng, nhà để xe, nhà giặt, nhà thường trực,...

- Chi phí trang thiết bị y tế hiện đại và đồng bộ phục vụ khám, chữa bệnh; phục vụ sinh hoạt, nghỉ ngơi của nhân viên, bệnh nhân.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình bệnh viện đa khoa được tính bình quân cho 1 giường bệnh theo năng lực phục vụ.

## 2.4 Công trình trụ sở cơ quan, văn phòng làm việc

**Bảng I.7 Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trụ sở cơ quan, văn phòng làm việc.**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
1	Trụ sở cơ quan Trung ương, cấp Bộ, Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương	1000đ/m <sup>2</sup> sàn	8.430	6.250	1.200
2	Trụ sở các cơ quan trực thuộc Bộ, Tỉnh, thành phố trực thuộc Tỉnh	-	6.920	5.130	970
3	Trụ sở các cơ quan Huyện, Quận, Thị xã	-	5.880	4.790	350

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà làm việc, văn phòng, trụ sở cơ quan tại Bảng I.7 được tính toán với cấp công trình là cấp II, III theo các quy định trong Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 2748:1991 “Phân cấp công trình xây dựng. Nguyên tắc chung”; các yêu cầu, quy định về phân loại trụ sở cơ quan, các giải pháp thiết kế, phòng cháy chữa cháy, yêu cầu kỹ thuật chiếu sáng, kỹ thuật điện, vệ sinh,... theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4601: 1988 “Tiêu chuẩn thiết kế trụ sở cơ quan” và các quy định khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình Bảng I.7 bao gồm:

- Chi phí xây dựng các phòng làm việc, các phòng phục vụ công cộng và kỹ thuật như: phòng làm việc; phòng khách, phòng họp, phòng thông tin, lưu trữ, thư viện, hội trường.

- Chi phí xây dựng các hạng mục công trình phụ trợ và phục vụ gồm: thường trực, khu vệ sinh, y tế, căng tin, quây giải khát, kho dụng cụ, kho văn phòng phẩm, chỗ để xe.

- Chi phí thiết bị và trang thiết bị văn phòng như điều hòa, điện thoại, máy tính, quạt điện,...

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà làm việc, văn phòng, trụ sở cơ quan được tính bình quân cho 1m<sup>2</sup> diện tích sàn xây dựng.

d. Suất vốn đầu tư công trình ở Bảng I.7 tính cho công trình nhà làm việc, văn phòng, trụ sở cơ quan chưa có xây dựng tầng hầm. Trường hợp có xây dựng tầng hầm thì suất vốn đầu tư được điều chỉnh như sau:

Trường hợp xây dựng số tầng hầm	Hệ số điều chỉnh $K_{đ/c}$
1 tầng hầm	1,10 - 1,18
2 tầng hầm	1,18 - 1,20
Từ 3 tầng hầm trở lên	1,20 - 1,23

- Hệ số  $K_{đ/c}$  ở bảng trên được áp dụng đối với trường hợp chỉ giới xây dựng phần tầng hầm tương đương với chỉ giới xây dựng phần nổi.

Việc thực hiện điều chỉnh tổng mức đầu tư, suất vốn đầu tư theo hệ số  $K_{đ/c}$  ở bảng trên được thực hiện điều chỉnh trên tổng diện tích sàn xây dựng không bao gồm diện tích xây dựng sàn tầng hầm.

## 2.5 Công trình khách sạn

**Bảng I.8 Suất vốn đầu tư xây dựng công trình khách sạn**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
1	Khách sạn tiêu chuẩn 1*	1000d/ giường	128.240	88.230	24.940
2	Khách sạn tiêu chuẩn 2*	-	193.480	131.230	39.610
3	Khách sạn tiêu chuẩn 3*	-	394.890	281.900	68.820
4	Khách sạn tiêu chuẩn 4*	-	544.300	372.090	112.230
5	Khách sạn tiêu chuẩn 5*	-	758.650	539.230	134.670

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình khách sạn tại Bảng I.8 được tính toán phù hợp với công trình khách sạn từ 1\* đến 5\* theo Quy định về tiêu chuẩn xếp hạng khách sạn du lịch ban hành kèm theo Quyết định số 107 ngày 22/6/1994 của Tổng cục Du lịch; các qui định trong Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4391: 1986 “Khách sạn du lịch. Xếp hạng” và TCVN 5065: 1990 “Khách sạn. Tiêu chuẩn thiết kế” và các quy định khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình khách sạn bao gồm:

- Chi phí xây dựng công trình chính, các công trình phục vụ (thể dục thể thao, thông tin liên lạc, ...) theo tiêu chuẩn quy định của từng loại khách sạn.

- Chi phí thiết bị và trang thiết bị phục vụ sinh hoạt, thể dục thể thao, vui chơi giải trí, phòng cháy chữa cháy, hệ thống cứu hỏa, thang máy, điện thoại,...

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình khách sạn được tính bình quân cho 1 giường ngủ theo năng lực phục vụ.

d. Công trình của khách sạn được chia ra các khối chức năng theo tiêu chuẩn thiết kế, bao gồm:

Khối phòng ngủ: phòng ngủ, phòng trực của nhân viên

- Khối phục vụ công cộng: sảnh, phòng ăn, nhà bếp, phòng y tế, phòng giải trí, khu thể thao,...

- Khối hành chính quản trị: phòng làm việc, phòng tiếp khách, kho, xưởng sửa chữa, chỗ nghỉ của nhân viên phục vụ, lái xe, nhà để xe, phòng giặt là phơi sấy, trạm bơm áp lực, trạm cung cấp nước, phòng điện, các phòng phục vụ khác,

Tỷ trọng các phần chi phí theo các khối chức năng trong suất vốn đầu tư như sau:

STT	Khối chức năng	Khách sạn 1*	Khách sạn 2*	Khách sạn 3*	Khách sạn 4*	Khách sạn 5*
1	Khối phòng ngủ	50 - 55%	60 - 65%	60 - 65%	70 - 75%	70 - 75%
2	Khối phục vụ công cộng	30 - 25%	25 - 30%	25 - 30%	20%	25 - 20%
3	Khối hành chính - quản trị	20%	15 - 5%	15 - 5%	10 - 5%	5%

## 2.6 Công trình thể thao

**Bảng I.9 Suất vốn đầu tư xây dựng công trình thể thao**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
<b>I</b>	<b>Sân thể thao</b>				
	<i>Sân điện kinh</i>				
1	Đường chạy thẳng, đường chạy vòng	1000đ/m <sup>2</sup>	1.100	864	80
2	Sân nhảy xa, nhảy 3 bước	1000đ/m <sup>2</sup> sân	1.140	895	80
3	Sân nhảy cao	—	1.120	883	80
4	Sân nhảy sào	—	1.350	1.070	80
5	Sân đẩy tạ	—	500	357	80
6	Sân ném lựu đạn	—	570	423	80
7	Sân lăng đĩa, lăng tạ xích	—	500	357	80
8	Sân phóng lao	—	500	357	80
	<i>Sân bóng</i>				
1	Sân bóng đá có khán đài, qui mô 20.000 chỗ ngồi	1000đ/chỗ ngồi	2.360	1.770	300
2	Sân bóng đá có khán đài, qui mô 40.000 chỗ ngồi	—	1.830	1.460	110
3	Sân bóng đá tập luyện, không có khán đài, kích thước sân 128x94m	1000đ/m <sup>2</sup> sân	700	560	40
4	Sân bóng chuyên, cầu lông, không có khán đài, kích thước sân 24x15m	—	4.160	3.330	210
5	Sân bóng rổ, không có khán đài, kích thước sân 30x19m	—	3.910	3.120	210
6	Sân quần vợt, không có khán đài, kích thước sân 40x20m	—	3.910	3.120	210
<b>II</b>	<b>Bể bơi (không có khán đài)</b>	1000đ/m <sup>2</sup> bể	6.420	5.170	300
1	Bể bơi kích thước 12,5x6 m	—	7.460	6.030	300
2	Bể bơi kích thước 16x8 m	—	11.060	8.730	730
3	Bể bơi kích thước 50 x26 m	—			
<b>III</b>	<b>Bể bơi có khán đài</b>				
1	Bể bơi kích thước 12,5x6 m	1000đ/m <sup>2</sup> bể	10.210	8.330	310
2	Bể bơi kích thước 16x8 m	—	11.230	9.190	310
3	Bể bơi kích thước 50 x26 m	—	14.840	11.890	750
<b>IV</b>	<b>Nhà thi đấu thể thao</b>				
1	Nhà thi đấu bóng chuyên, bóng rổ, cầu lông, tennis, 1000 chỗ ngồi, có khán đài	1000đ/chỗ ngồi	7.430	6.030	280
2	Nhà thi đấu bóng chuyên, bóng rổ, cầu lông, tennis, 2000 chỗ ngồi, có khán đài	—	7.180	5.820	280
3	Nhà thi đấu bóng chuyên, bóng rổ, cầu lông, tennis, 3000 chỗ ngồi, có khán đài	—	6.930	5.610	280
4	Nhà thi đấu đa năng	—	205.300	135.140	47.430

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình thể thao nêu tại Bảng I.9 được tính toán trên cơ sở các quy định về quy mô, phân loại công trình, yêu cầu về mặt bằng, giải pháp thiết kế, chiếu sáng, điện, nước, theo Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCXDVN 287:2004 “Sân thể thao”, TCXDVN 288:2004 “Bể bơi” và TCXDVN 289:2004 “Nhà thi đấu thể thao” và các qui định khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình sân thể thao bao gồm:

- Chi phí xây dựng công trình theo khối chức năng phục vụ như:

+ Khối phục vụ khán giả: Phòng bán vé, phòng căng tin, khu vệ sinh, khán đài, phòng cấp cứu.

+ Khối phục vụ vận động viên: Sân bóng, phòng thay quần áo, phòng huấn luyện viên, phòng trọng tài, phòng nghỉ của vận động viên, phòng vệ sinh, phòng y tế.

+ Khối phục vụ quản lý: Phòng hành chính, phòng phụ trách sân, phòng thường trực, bảo vệ, phòng nghỉ của nhân viên, kho, xưởng sửa chữa dụng cụ thể thao.

- Các chi phí trang, thiết bị phục vụ vận động viên, khán giả.

Suất vốn đầu tư xây dựng bể bơi (không có khán đài) bao gồm các chi phí xây dựng bể bơi, các hạng mục công trình phục vụ (phòng thay quần áo, nhà tắm...), thiết bị lọc nước.

Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà thể thao cho từng môn thể thao như bóng rổ, quần vợt, bóng chuyền, cầu lông, bao gồm:

- Chi phí xây dựng các hạng mục công trình như:

+ Khối phục vụ khán giả: khán đài, phòng nghỉ (hành lang), phòng bán vé, phòng vệ sinh, phòng căng tin.

+ Khối phục vụ vận động viên: nhà thi đấu, nhà gửi và thay quần áo, phòng nghỉ, phòng vệ sinh, phòng y tế, căng tin, kho, các phòng chức năng khác.

+ Khối hành chính quản trị: phòng làm việc, phòng nghỉ của nhân viên, phòng trực kỹ thuật, phòng bảo vệ, kho dụng cụ vệ sinh.

- Chi phí trang, thiết bị phục vụ như quạt điện, máy điều hòa nhiệt độ, thiết bị y tế, dụng cụ thi đấu, tính bình quân cho 1 chỗ ngồi theo năng lực phục vụ.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình sân thể thao được tính bình quân cho 1m<sup>2</sup> diện tích sân (đối với công trình thể thao không có khán đài) hoặc cho 1 chỗ ngồi của khán giả (đối với công trình có khán đài).

Suất vốn đầu tư xây dựng bể bơi được tính trên 1m<sup>2</sup> diện tích mặt bể.

Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà thi đấu thể thao được tính cho 1 chỗ ngồi theo năng lực phục vụ.

## 2.7 Công trình đài, trạm phát thanh truyền hình

**Bảng I.10 Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đài trạm, phát thanh truyền hình**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
<b>I</b>	<b>Công trình đài, trạm thu phát sóng sử dụng băng tần VHF</b>				
	Máy phát hình công suất 2kW với cột anten tự đứng cao h(m)				
1	64m	Trđ/hệ	14.040	5.320	6.970
2	75m	-	15.660	6.430	6.270
3	100m	-	17.380	7.790	7.390
4	125m	-	17.910	8.180	7.460
	Máy phát hình công suất 5kW với cột anten tự đứng cao h(m)				
5	75m	-	18.220	6.480	9.500
6	100m	-	20.410	7.830	10.050
7	125m	-	21.060	8.330	10.120
	Máy phát hình công suất 10kW với cột anten tự đứng cao h(m)				
8	100m	-	23.250	7.950	12.440
9	125m	-	24.130	8.380	12.780
<b>II</b>	<b>Công trình đài, trạm thu phát sóng sử dụng băng tần UHF</b>				
	Máy phát hình công suất 5kW với cột anten tự đứng cao h(m)				
10	75m	Trđ/hệ	18.890	6.780	9.780
11	100m	-	20.550	8.140	9.860
12	125m	-	20.810	8.250	9.970
	Máy phát hình công suất 10kW với cột anten tự đứng cao h ( m )	Trđ/hệ			
13	75m	-	22.990	6.940	13.270
14	100m	-	25.760	8.330	14.300
15	125m	-	26.650	8.660	14.590
16	145m	-	27.050	8.720	14.880

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đài, trạm thu, phát sóng truyền hình nêu tại Bảng I.10 được tính toán trên cơ sở các tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành về chất lượng mạng viễn thông trong TCN 68: 170: 1998; tiêu chuẩn ngành về dịch vụ viễn thông trong

TCN 68:176: 1998; các yêu cầu, qui định về chống sét và bảo vệ công trình viễn thông trong TCN 68:135: 2001 và các qui phạm về an toàn kỹ thuật trong xây dựng trong TCVN 5308: 1991 và các qui định chuyên ngành về lắp đặt thiết bị, cột cao và các qui định hiện hành khác liên quan. Trong tính toán cấp công trình nhà đặt máy là cấp IV, cấp công trình cột An ten là cấp II, III.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình thu, phát sóng truyền hình bao gồm:

- Chi phí xây dựng nhà đặt máy và cột an ten.
- Chi phí thiết bị bao gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt hệ thống thiết bị phát hình. Thiết bị phát hình được nhập khẩu từ các nước phát triển.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình thu, phát sóng truyền hình chưa tính đến các chi phí về phá và tháo dỡ các vật kiến trúc cũ.

d. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình thu, phát sóng truyền hình được tính bình quân cho 1 hệ thống bao gồm máy thu, phát hình và cột an ten.

### 2.8 Công trình dài, trạm thu phát sóng phát thanh

**Bảng I.11 Suất vốn đầu tư xây dựng công trình dài trạm thu, phát sóng phát thanh**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
<b>I</b>	<b>Công trình dài trạm thu, phát sóng FM với thiết bị sản xuất trong nước.</b>				
	Cột anten tự đứng thép hình L cao 30m , máy phát thanh công suất:				
1	20 W	1000đ/ hệ	430.520	340.580	45.260
2	30 W	-	449.080	343.760	58.360
	Cột anten tự đứng thép hình L cao 45m , máy phát thanh công suất:				
3	50 W	1000đ/hệ	769.760	617.420	72.680
4	100 W	-	834.370	627.380	119.430
5	150 W	-	845.360	627.380	129.020
6	200 W	-	871.440	639.010	140.500
7	300 W	-	902.330	647.290	159.410
	Cột anten tự đứng thép hình L cao 50m , máy phát thanh công suất:				
8	500 W	1000đ/hệ	1.125.530	726.970	276.950
9	1 kW	-	1.501.450	891.070	445.820
10	Hệ thống máy phát thanh công suất 2 KW, cột anten tự đứng thép hình L, cao 60 m	-	2.899.000	1.549.520	1.026.720
	Cột anten tự đứng thép tròn cao 30m , máy phát thanh công suất:				
11	20W	1000đ/hệ	498.730	399.130	47.960
12	30W	-	520.830	408.290	58.360



STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
	Cột anten tự đứng thép tròn cao 45m , máy phát thanh công suất:				
13	50 W	1000d/hệ	771.310	618.820	72.680
14	100 W	-	510.040	340.150	115.080
15	150 W	-	714.350	514.380	124.330
16	200 W	-	735.050	522.680	134.350
17	300 W	-	891.830	638.130	159.150
	Cột anten tự đứng thép tròn cao 50m , máy phát thanh công suất:				
18	500 W	1000d/hệ	1.247.340	836.510	276.950
19	1kW	-	1.640.080	1.015.750	445.820
20	Hệ thống máy phát thanh công suất 2 KW, cột anten tự đứng thép tròn, cao 60m	-	3.063.090	1.692.920	1.030.780
<b>II</b>	<b>Công trình đài trạm thu, phát sóng FM, cột cao 100m, máy phát thanh công suất</b>				
21	5 kW	1000d/hệ	3.418.500	268.880	2.728.930
22	10 kW	-	5.624.680	336.590	4.593.240
23	20 kW	-	13.973.500	429.800	11.807.340
<b>III</b>	<b>Công trình thu, phát sóng trung AM</b>				
24	Hệ thống máy phát thanh công suất 10 KW	1000d/hệ	6.265.400	490.350	5.003.940
25	Hệ thống máy phát thanh công suất 50 KW	-	11.986.300	408.520	10.089.350
<b>IV</b>	<b>Công trình thu, phát sóng ngắn SM</b>				
26	Hệ thống máy phát thanh công suất 100 KW	1000d/hệ	18.071.970	837.780	14.995.590

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đài, trạm thu phát sóng phát thanh nêu tại Bảng I.11 được tính toán trên cơ sở các tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành về chất lượng mạng viễn thông trong TCN 68: 170: 1998; tiêu chuẩn ngành về dịch vụ viễn thông trong TCN 68:176: 1998; các yêu cầu, qui định về chống sét và bảo vệ công trình viễn thông trong TCN 68:135: 2001; các qui phạm về an toàn kỹ thuật trong xây dựng trong TCVN 5308: 1991 và các qui định chuyên ngành về lắp đặt thiết bị, cột cao và các qui định hiện hành khác liên quan. Trong tính toán cấp công trình nhà đặt máy là cấp IV, cấp công trình cột An ten là cấp II, III.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đài, trạm thu phát sóng phát thanh bao gồm:

- Chi phí xây dựng nhà đặt máy và cột an ten.
- Chi phí thiết bị gồm toàn bộ chi phí mua và lắp đặt hệ thống thiết bị phát thanh.

Đối với hệ thống máy phát thanh FM sản xuất trong nước thì chi phí thiết bị phát

thanh được tính trên cơ sở giá thiết bị lắp ráp trong nước; Đối với hệ thống máy phát thanh AM, SM thì thiết bị máy phát thanh là thiết bị nhập ngoại.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đài, trạm thu phát sóng phát thanh được tính bình quân cho 1 hệ thống bao gồm nhà đặt trạm phát, thiết bị máy phát và cột an ten.

## 2.9 Công trình trạm BTS

**Bảng I.12 Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trạm BTS**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
I	Công trình trạm BTS	1000d/tấn cột	222.560	200.850	

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trạm BTS nêu tại Bảng I.12 được tính toán trên cơ sở các tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành về chất lượng mạng viễn thông trong TCN 68:170:1998; tiêu chuẩn ngành về dịch vụ viễn thông trong TCN 68:176:1998; các yêu cầu, qui định về chống sét và bảo vệ công trình viễn thông trong TCN 68:135:2001, TCN 68:141:1999 về tiếp đất cho các công trình viễn thông và các qui phạm về an toàn kỹ thuật trong xây dựng trong TCVN 5308:1991 và các qui định chuyên ngành về lắp đặt thiết bị, cột cao và các qui định hiện hành khác liên quan. Trong tính toán cấp công trình nhà đặt máy là cấp IV, cấp công trình cột An ten là cấp II, III.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trạm BTS bao gồm:

- Chi phí xây dựng nhà đặt máy và cột an ten dây co.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trạm BTS chưa tính đến các chi phí về mua sắm và lắp đặt thiết bị trạm BTS, chi phí phá và tháo dỡ các vật kiến trúc cũ.

d. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trạm BTS được tính bình quân cho 1 tấn cột an ten.

## Chương 2

### SUẤT VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP

#### 1. CÔNG TRÌNH NHÀ MÁY LUYỆN KIM

**Bảng II.1 Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà máy luyện kim**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
1	Nhà máy luyện phôi thép, công suất 300.000 tấn/năm	1000d/TSP	1.250	255	857
2	Nhà máy luyện cán, kéo thép xây dựng, công suất 250.000 tấn/năm.	-	1.860	377	1.270

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà máy luyện kim nêu tại Bảng II.1 được tính toán với công trình cấp III theo qui định hiện hành về cấp công trình xây dựng.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà máy luyện kim bao gồm:

- Chi phí xây dựng các công trình sản xuất chính, công trình phụ trợ và phục vụ; hệ thống kỹ thuật: đường giao thông nội bộ, chi phí phòng cháy chữa cháy, cấp điện, cấp nước.

- Chi phí thiết bị bao gồm chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị, máy móc và dây chuyền sản xuất chính và các thiết bị phụ trợ, phục vụ; chi phí chạy thử thiết bị. Chi phí thiết bị được tính theo giá nhập khẩu thiết bị toàn bộ từ các nước Châu Âu.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà máy luyện kim chưa tính đến các chi phí đầu tư xây dựng các hạng mục công trình nằm ngoài hàng rào nhà máy như: đường giao thông, trạm biến áp.

d. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình được tính bình quân cho 1 tấn sản phẩm phôi thép, hoặc tấn thép qui ước.

e. Cơ cấu chi phí giữa công trình sản xuất chính và công trình phục vụ, phụ trợ như sau: Chi phí xây dựng:

- Các công trình sản xuất chính: 70 - 75%.

- Các công trình phục vụ, phụ trợ: 30 - 25%. Chi phí thiết bị:

- Thiết bị sản xuất: 80 - 85%.

- Thiết bị phục vụ, phụ trợ: 20 - 15%.

## 2. CÔNG TRÌNH NĂNG LƯỢNG

### 2.1 Công trình nhà máy nhiệt điện

**Bảng II.2 Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà máy nhiệt điện**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
1	Nhà máy nhiệt điện, công suất 330.000 kW	1000đ/kW	20.440	6.210	11.700
2	Nhà máy nhiệt điện, công suất 600.000 kW	-	19.780	5.870	11.460

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà máy nhiệt điện nêu tại Bảng II.2 được tính toán theo Tiêu chuẩn thiết kế TCVN số 4604: 1988 và TCVN 2622:1978 về phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình. Đường dây và trạm biến áp được tính trên cơ sở tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành điện, các quy phạm an toàn kỹ thuật xây dựng trong tiêu chuẩn Việt nam TCVN số 5308:1991 và tiêu chuẩn về vật liệu xây dựng TCVN số 5846:1994.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà máy nhiệt điện bao gồm:

- Chi phí xây dựng các hạng mục chính của nhà máy như: nhà tua bin, nhà điều khiển trung tâm, trạm biến áp, hệ thống cung cấp than, hệ thống cung cấp đá vôi, hệ thống thải tro xỉ, hệ thống cấp dầu, hệ thống cấp thoát nước .., và chi phí xây dựng các hạng mục phụ trợ

- Chi phí thiết bị bao gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt các thiết bị của nhà máy, các thiết bị thuộc hệ thống phân phối cao áp, hệ thống điện tự dùng, hệ thống điều khiển, đo lường và bảo vệ và các thiết bị phụ trợ khác.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà máy nhiệt điện được tính cho một đơn vị công suất lắp đặt máy phát điện (tính cho 1kW).

## 2.2 Công trình nhà máy thủy điện

**Bảng II.3 Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà máy thủy điện**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
1	Nhà máy thủy điện, công suất từ 60.000 đến 150.000 kW	1000đ/kW	25.890	11.700	10.820
2	Nhà máy thủy điện, công suất từ 200.000 đến 400.000 kW	-	22.170	9.320	9.150
3	Nhà máy thủy điện, công suất từ 500.000 đến 700.000 kW	-	17.450	7.800	7.390

a. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện nêu tại Bảng II.3 được tính toán theo tiêu chuẩn về thiết kế công trình thủy lợi TCVN 5060:1990; tiêu chuẩn thiết kế nhà công nghiệp TCVN 4604:1988 và các tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành điện.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện bao gồm:

- Chi phí xây dựng các hạng mục công trình chính như tuyến đầu mối (đập đất, đập tràn), tuyến năng lượng (cửa lấy nước, đường hầm dẫn nước, tháp điều áp, đường ống áp lực, nhà máy, kênh xả, trạm phân phối điện,...); Các hạng mục tạm và dẫn dòng thị công (đê quây, các công trình phục vụ thi công tuyến năng lượng,...); chi phí xây dựng hệ thống quan trắc, hệ thống điều hòa, thông gió, các hệ thống cấp thoát nước sinh hoạt, hệ thống chiếu sáng, hệ thống chống sét, hệ thống báo cháy và chữa cháy... các công trình phụ trợ của nhà máy.

- Chi phí thiết bị bao gồm toàn bộ chi phí mua sắm, lắp đặt, thí nghiệm và hiệu chỉnh các thiết bị chính, các thiết bị phụ trợ như: thiết bị cơ khí thủy công, thiết bị cơ điện, các thiết bị phục vụ chung của nhà máy.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện được tính cho một đơn vị công suất lắp đặt máy phát điện (1kW).

## 2.3 Trạm biến áp

**Bảng II.4 Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trạm biến áp**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
I	<b>Trạm biến áp trong nhà có cấp điện áp 22KV/0,4KV</b>				
1	Trạm biến áp công suất 2x400KVA	1000đ/ KVA	1.900	588	1.110
2	Trạm biến áp công suất 2x560KVA		1.530	460	890
3	Trạm biến áp công suất 2x630KVA		1.480	444	870
4	Trạm biến áp công suất 2x1000KVA		1.160	350	680
II	<b>Trạm biến áp ngoài trời có cấp điện áp 22KV/0,4KV</b>				
5	Trạm biến áp công suất 50KVA	1000đ/ KVA	11.210	2.410	7.600

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
6	Trạm biến áp công suất 75KVA		8.410	1.810	5.700
7	Trạm biến áp công suất 100KVA		7.280	1.570	4.930
8	Trạm biến áp công suất 150KVA		6.210	1.330	4.210
9	Trạm biến áp công suất 180KVA		5.230	1.140	3.520
10	Trạm biến áp công suất 250KVA		3.970	843	2.710
11	Trạm biến áp công suất 320KVA		3.750	810	2.540
12	Trạm biến áp công suất 400KVA		3.240	700	2.190
13	Trạm biến áp công suất 560KVA	-	2.420	520	1.640

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trạm biến áp nêu tại Bảng II.4 được tính toán với công trình cấp III theo tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành điện, các qui phạm an toàn kỹ thuật xây dựng trong Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 5308: 1991 và các qui định hiện hành liên quan khác.

b. Suất đầu tư xây dựng công trình trạm biến áp bao gồm:

- Chi phí xây dựng:

+ Đối với trạm biến áp trong nhà: chi phí xây dựng gồm chi phí xây dựng nhà đặt trạm biến áp, chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy.

+ Đối với trạm biến áp ngoài trời: chi phí xây dựng gồm chi phí giá treo máy biến áp (đối với trường hợp trạm treo), chi phí cho hệ thống tiếp đất chống sét, hệ thống biển báo hiệu, chỉ dẫn trạm biến áp, chi phí phòng cháy chữa cháy.

- Chi phí thiết bị gồm chi phí mua và lắp đặt thiết bị, máy biến áp và thiết bị phụ trợ, chi phí thí nghiệm và hiệu chỉnh.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trạm biến áp chưa tính đến chi phí xây dựng các hạng mục ngoài công trình trạm như sân, đường, hệ thống điện chiếu sáng và hệ thống thoát nước ngoài nhà, v.v.

d. Suất vốn đầu tư xây dựng trạm biến áp được tính bình quân cho 1 KVA công suất máy biến áp lắp đặt.

## 2.4 Đường dây tải điện

**Bảng II.5 Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường dây tải điện**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
1	<b>Đường dây trần 6-10-22 KV, dây nhôm lõi thép</b>	1000đ/km			
a	AC - 35	-	89.740	78.440	
b	AC - 50	-	109.920	96.080	
c	AC - 70	-	168.740	147.480	
d	AC - 95	-	201.400	176.040	
2	<b>Đường dây trần 22 KV, dây hợp kim nhôm</b>	1000đ/km			
a	AAC - 70	-	210.240	183.760	
		-	272.690	238.360	

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
b	AAC - 95	1000đ/km			
3	<b>Đường dây trần 35 KV, dây nhôm lõi thép</b>		171.610	150.000	
a	AC - 50	-	186.410	162.930	
b	AC - 70	-	222.460	194.440	
c	AC - 95	-	271.350	237.180	
d	AC - 120	1000đ/km			
4	<b>Đường dây trần 110KV, dây nhôm lõi thép, 1 mạch</b>		709.700	620.320	
a	AC - 150	-	841.690	735.690	
b	AC - 185	-	952.800	832.810	
c	AC - 240	-			
5	<b>Đường dây trần 110KV, dây nhôm lõi thép, 2 mạch</b>	1000đ/km			
a	AC - 150	-	1.135.190	992.210	
b	AC - 185	-	1.362.530	1.190.920	
c	AC - 240	-	1.757.750	1.536.370	

a. Suất vốn đầu tư xây dựng đường dây tải điện nêu tại Bảng II.5 được tính toán với công trình cấp II, III theo các tiêu chuẩn thiết kế điện; các tiêu chuẩn về vật liệu xây dựng trong Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 5846' : 1994, các qui phạm an toàn kỹ thuật xây dựng trong TCVN 5308 : 1991 và các qui định hiện hành liên quan khác.

b. Suất đầu tư xây dựng công trình đường dây tải điện bao gồm:

- Chi phí xây dựng gồm: Chi phí dây dẫn, cách điện và các phụ kiện cách điện, các vật liệu nối đất (sử dụng cọc tia hỗn hợp loại RC2), xà, cột bê tông ly tâm, móng cột, và chi phí các biển báo hiệu, chỉ dẫn đường dây, chi phí thí nghiệm và hiệu chỉnh.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường dây tải điện chưa tính đến các chi phí lắp đặt tủ điện và thiết bị điện cao thế và các hạng mục công trình phụ trợ phục vụ thi công đường dây.

d. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường dây tải điện được tính bình quân cho 1 km chiều dài đường dây.

### 2.5 Đường dây cáp điện hạ thế 0,4 kV

**Bảng II.6 Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường dây cáp điện hạ thế 0,4kV**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
1	<b>Đường dây cáp điện hạ thế 0,4kV sử dụng cáp vặn xoắn ABC, cột bê tông ly tâm cao 8,5m</b>	1000đ/km cáp			
a	ABC 4x120	-	608.310	543.850	
b	ABC 4x95	-	539.690	482.500	
c	ABC 4x70	-	509.220	455.260	

a. Suất vốn đầu tư xây dựng đường dây cáp điện hạ thế 0,4kV nêu tại Bảng II.6 được

tính toán với công trình cấp III theo các tiêu chuẩn thiết kế điện; các tiêu chuẩn về vật liệu xây dựng trong Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 5846 1994, các qui phạm an toàn kỹ thuật xây dựng trong TCVN 5308 1991 và các qui định hiện hành liên quan khác.

b. Suất đầu tư xây dựng công trình đường dây cáp điện hạ thế 0,4kV bao gồm:

- Chi phí xây dựng gồm: Chi phí dây dẫn, cách điện và các phụ kiện cách điện, các vật liệu nối đất, cột bê tông ly tâm, móng cột, và chi phí các biển báo hiệu, chỉ dẫn đường dây, chi phí thí nghiệm.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường dây cáp điện hạ thế 0,4kV chưa tính đến các chi phí lắp đặt tủ điện, hòm và công tơ đo đếm, dây dẫn tới công tơ đo đếm.

d. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường dây cáp điện hạ thế 0,4kV được tính bình quân cho 1 km chiều dài cáp.

## 2.6 Công trình đường cáp ngầm 220 kV khu vực thành phố

**Bảng II.7 Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường cáp ngầm 220 kV, 2 mạch.**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trọng đó	
				Xây dựng	Thiết bị
1	Đường cáp ngầm 220kV, 2 mạch, 6 sợi cáp, tiết diện sợi cáp 2.000mm <sup>2</sup>	Triệu đồng/km	68.530	59.540	1.960
		-	61.260	53.010	1.960
2	Đường cáp ngầm 220kV, 2 mạch, 6 sợi cáp, tiết diện sợi cáp 1.600mm <sup>2</sup>	-	54.050	46.530	1.960
3	Đường cáp ngầm 220kV, 2 mạch, 6 sợi cáp, tiết diện sợi cáp 1.200mm <sup>2</sup>	-			

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường cáp ngầm 220 kV nêu ở Bảng II.7 được tính toán theo các tiêu chuẩn thiết kế chuyên ngành lưới điện; các tiêu chuẩn về vật liệu xây dựng trong tiêu chuẩn thiết kế TCVN 5846 :1994, các quy phạm an toàn kỹ thuật xây dựng trong TCVN 5308 :1991; phù hợp với quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng.

Công trình đường cáp ngầm 220 kV nêu ở Bảng II.7 có quy mô được mô tả như sau:

Cáp ngầm đi trong hệ thống hào cáp, ống luồn cáp, hầm nối cáp, một số chỗ qua cầu cáp. Tuyến cáp đi qua ngầm theo đường giao thông nội đô, các sợi cáp đặt trong ống HDPE, bố trí nằm ngang đặt cách nhau 0,5m bên trong lớp bê tông bảo vệ có kích thước hình hộp 5,74m x 0,6m. Hầm nối cáp bằng bê tông cốt thép kích thước 3,95m x 3,2m và chiều dài 19m. Hầm nối đất bố trí tại vị trí của hầm nối cáp với kích thước 1,21m x 0,18 x 0,74m.

Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường cáp ngầm 220 kV được tính với loại cáp ngầm có đặc tính kỹ thuật là cáp khô ruột đồng, cách điện XLPE d" 25mm, vỏ nhôm băng hoặc gợn sóng đảm bảo dẫn toàn bộ dòng ngắn mạch 1 pha cực đại. Cáp số có múi cáp e"5, có lớp chống thấm dọc suốt chiều dài sợi cáp. Cáp quang đo nhiệt độ gồm 2 sợi đặt trong lớp vỏ nhựa PE. Hộp nối cáp bằng coposite chế tạo sẵn.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường cáp ngầm 220 kV nêu ở Bảng II.7 bao gồm chi phí xây dựng (xây dựng hệ thống mương cáp, hố cáp, kéo rải cáp trong ống và ổn định sợi cáp theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật) và chi phí thiết bị (chi phí lắp đặt thiết bị theo

đổi và bảo vệ đường cáp cùng các chi phí liên quan khác như chi phí thí nghiệm hiệu chỉnh tiếp địa - cáp quang, chi phí cho việc lắp đặt hệ thống bảo hiệu tuyến cáp).

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình đường cáp ngầm 220 kV nêu ở Bảng II.7 được tính bình quân cho 1 km chiều dài tuyến đường cáp.

### 3. CÔNG TRÌNH DỆT, MAY

**Bảng II.8 Suất vốn đầu tư xây dựng công trình xưởng may**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
1	Xưởng may công suất 1 triệu sản phẩm/năm	đ/SP	34.830	9.530	21.270
2	Xưởng may công suất 2 triệu sản phẩm/năm	-	33.530	10.290	19.430
3	Xưởng may thuê công suất 850.000 sản phẩm/năm	-	29.990	9.350	17.130

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình xưởng may tại Bảng II.8 được tính toán với công trình cấp III theo qui định hiện hành về cấp công trình xây dựng.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình xưởng may bao gồm:

- Chi phí xây dựng các nhà sản xuất chính, các hạng mục công trình phụ trợ, phục vụ; hệ thống kỹ thuật: đường giao thông nội bộ, chi phí phòng cháy chữa cháy, cấp điện, nước.

- Chi phí thiết bị gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền sản xuất, các thiết bị phụ trợ, phục vụ và chi phí chạy thử thiết bị. Chi phí mua thiết bị và dây chuyền công nghệ được tính theo giá nhập khẩu thiết bị toàn bộ từ các nước Châu Âu.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình xưởng may chưa tính đến các chi phí xây dựng các hạng mục nằm ngoài công trình như: đường giao thông, trạm biến áp,...

d. Suất vốn đầu tư được tính bình quân cho 1 sản phẩm may qui ước.

e. Tỷ trọng chi phí giữa công trình sản xuất chính với các công trình phục vụ và phụ trợ như sau:

- Công trình sản xuất chính: 80 - 85%.

- Các hạng mục công trình phục vụ, phụ trợ: 20 - 15%.

### 4. CÔNG TRÌNH CHẾ BIẾN LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM

**Bảng II.9 Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà máy chế biến lương thực, thực phẩm**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
1	Nhà máy xay sát gạo công suất 70.000tấn/ năm	1000đ/TPSP	984	210	660
2	Nhà máy chế biến tinh bột sắn, công suất 15.000tấn/năm	-	3.770	790	2.560
3	Nhà máy sản xuất bia công suất 5 triệu lít/năm và 5 triệu lít nước ngọt/ năm	đ/lítSP	12.350	2.610	8.340



a. Suất vốn đầu tư xây dựng các công trình nhà máy chế biến lương thực, thực phẩm nêu tại Bảng II.9 được tính toán với công trình cấp III theo qui định về cấp công trình xây dựng.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình bao gồm:

- Chi phí xây dựng các hạng mục công trình sản xuất chính, các công trình phụ trợ và phục vụ; hệ thống kỹ thuật: đường giao thông nội bộ, chi phí phòng cháy chữa cháy, cấp điện, cấp nước.

- Chi phí thiết bị gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền sản xuất, các thiết bị phụ trợ, phục vụ và chi phí chạy thử thiết bị. Chi phí thiết bị và dây chuyền công nghệ được tính theo giá nhập khẩu thiết bị toàn bộ từ các nước Châu Âu.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng các công trình nhà máy chế biến lương thực, thực phẩm chưa tính đến chi phí xây dựng các hạng mục nằm ngoài công trình như: đường giao thông, trạm biến áp, ...

d. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà máy chế biến lương thực được tính bình quân cho 1 tấn sản phẩm qui ước. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà máy sản xuất rượu, bia, nước giải khát được tính bình quân cho 1 lít sản phẩm qui ước.

e. Tỷ trọng chi phí giữa công trình sản xuất chính với các hạng mục công trình phục vụ và phụ trợ như sau:

Chi phí xây dựng:

- Công trình sản xuất chính: 70 - 75%.

- Các hạng mục công trình phục vụ, phụ trợ: 30 - 25%. Chi phí thiết bị:

- Thiết bị sản xuất: 80 - 85%.

- Thiết bị phục vụ, phụ trợ: 20 - 15%.

## 5. CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP VẬT LIỆU XÂY DỰNG

### 5.1 Nhà máy sản xuất xi măng

**Bảng II.10 Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất xi măng**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
1	Nhà máy sản xuất xi măng công nghệ lò quay, công suất từ 1,2 triệu đến 1,5 triệu tấn/năm	1000đ/tấn	2.990	1.200	1.430
2	Nhà máy sản xuất xi măng công nghệ lò quay, công suất từ 2 triệu đến 2,5 triệu tấn/năm	-	3.010	1.250	1.390

a. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất xi măng nêu tại Bảng II.10 bao gồm:

- Chi phí xây dựng công trình sản xuất chính và các mỏ khai thác nguyên liệu; hệ thống phục vụ kỹ thuật; hệ thống kỹ thuật phụ trợ.

- Chi phí thiết bị gồm chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền sản xuất chính, thiết bị khai thác các mỏ, thiết bị phục vụ, phụ trợ, vận chuyển. Chi phí thiết bị và dây

chuyên công nghệ được tính theo giá nhập khẩu thiết bị toàn bộ từ các nước Châu Âu.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất xi măng chưa tính đến chi phí xây dựng các hạng mục nằm ngoài công trình như: cảng xuất sản phẩm, đường ra cảng, trạm biến thế,...

c. Suất vốn đầu tư được tính bình quân cho 1 tấn xi măng qui đổi.

d. Tỷ trọng chi phí giữa công trình chính so với hạng mục công trình phục vụ, phụ trợ trong suất vốn đầu tư như sau:

- Chi phí xây dựng:

Công trình sản xuất 65

Công trình phục vụ, phụ 35

- Chi phí thiết bị:

Thiết bị sản xuất chính :70 - 75%

Thiết bị phục vụ, phụ :30 - 25%

### 5.2 Nhà máy sản xuất gạch ốp, lát Ceramic, gạch Granit

**Bảng II.11 Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gạch ốp, lát Ceramic và gạch Granit**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
<b>I</b>	<b>Gạch ốp, lát Ceramic</b>				
1	Nhà máy gạch ốp, lát Ceramic công suất 1 triệu m <sup>2</sup> SP/năm	đ/m <sup>2</sup> SP	91.300	28.260	52.330
2	Nhà máy gạch ốp, lát Ceramic công suất từ 1,5 đến 2 triệu m <sup>2</sup> SP/năm	-	86.870	27.110	49.560
3	Nhà máy gạch ốp, lát Ceramic công suất từ 3 đến 4 triệu m <sup>2</sup> SP/năm	-	88.520	28.630	49.460
<b>II</b>	<b>Gạch ốp, lát Granit</b>				
1	Nhà máy gạch ốp, lát Granit công suất 1 triệu m <sup>2</sup> SP/năm	đ/m <sup>2</sup> SP	128.920	44.240	69.380
2	Nhà máy gạch ốp, lát Granit công suất từ 1,5 đến 2 triệu m <sup>2</sup> SP/năm	-	122.720	41.810	66.370
3	Nhà máy gạch ốp, lát Granit công suất từ 3 đến 4 triệu m <sup>2</sup> SP/năm	-	116.970	40.150	62.940

a. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gạch, ốp lát Ceramic, gạch Granit nêu tại Bảng II.11 bao gồm:

- Chi phí xây dựng các công trình sản xuất chính, các công trình phục vụ, phụ trợ; hệ thống kỹ thuật như đường giao thông nội bộ, cấp điện, nước...

- Chi phí mua sắm, lắp đặt các thiết bị của dây chuyền sản xuất, các thiết bị phụ trợ, phục vụ. Chi phí thiết bị chính và dây chuyền công nghệ được tính theo giá nhập khẩu thiết bị và dây chuyền công nghệ của các nước Châu Âu.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gạch ốp, lát Ceramic, gạch Granit chưa tính đến các chi phí xây dựng các hạng mục nằm ngoài công trình như: cảng, đường giao thông, trạm biến thế,...

c. Suất vốn đầu tư được tính bình quân cho 1. m2 sản phẩm gạch ốp, lát được qui đổi.

d. Tỷ trọng chi phí giữa công trình chính so với hạng mục công trình phục vụ, phụ trợ trong suất vốn đầu tư như sau:

- Chi phí xây dựng:

Công trình sản xuất                    70  
 Công trình phục vụ, phụ                30

- Chi phí thiết bị:

Thiết bị sản xuất chính                85  
 Thiết bị phục vụ, phụ                    15

### 5.3 Nhà máy sản xuất gạch, ngói đất sét nung

**Bảng II.12 Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gạch, ngói đất sét nung**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
1	Nhà máy gạch công suất 15 triệu viên/năm	đ/viên	1.230	610	490
2	Nhà máy gạch công suất 20 triệu viên/năm	-	1.140	550	470
3	Nhà máy gạch công suất 30 triệu viên/năm	-	1.110	540	450
4	Nhà máy gạch công suất 60 triệu viên/năm	-	1.090	530	440

a. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gạch, ngói đất sét nung nêu tại Bảng II.12 bao gồm:

- Chi phí xây dựng các công trình sản xuất chính, các công trình phục vụ, phụ trợ; hệ thống kỹ thuật như đường giao thông nội bộ, cấp điện, nước,...

- Chi phí mua sắm, lắp đặt các thiết bị của dây chuyền sản xuất, các thiết bị phụ trợ, phục vụ. Chi phí thiết bị chính và dây chuyền công nghệ được tính theo giá nhập khẩu thiết bị toàn bộ từ các nước Châu Âu.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gạch, ngói đất sét nung chưa tính đến chi phí xây dựng các hạng mục nằm ngoài công trình như: cảng xuất sản phẩm, đường giao thông, trạm biến thế,...

c. Suất vốn đầu tư được tính bình quân cho 1 đơn vị sản phẩm gạch nung được qui đổi.

d. Tỷ trọng chi phí giữa công trình chính so với hạng mục công trình phục vụ, phụ trợ trong suất vốn đầu tư như sau:

- Chi phí xây dựng:

Công trình sản xuất                    70  
 Công trình phục vụ, phụ                30

- Chi phí thiết bị:

Thiết bị sản xuất chính	85
Thiết bị phục vụ, phụ	15

#### 5.4 Nhà máy sản xuất sứ vệ sinh

**Bảng II.13 Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất sứ vệ sinh**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
1	Nhà máy sứ vệ sinh công suất 300.000 sản phẩm/năm	1000đ/SP	520	140	310
2	Nhà máy sứ vệ sinh công suất 400.000 sản phẩm/năm	-	490	130	290
3	Nhà máy sản xuất phụ kiện sứ vệ sinh công suất từ 350.000 đến 500.000 sản phẩm/năm	-	380	70	260

a. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất sứ vệ sinh nêu tại Bảng II.13 bao gồm:

- Chi phí xây dựng các công trình sản xuất chính, các công trình phục vụ, phụ trợ; hệ thống kỹ thuật như đường giao thông nội bộ, cấp điện, nước,...

- Chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị của các công trình sản xuất, phục vụ, phụ trợ.

Chi phí thiết bị chính và dây chuyền công nghệ được tính theo giá nhập khẩu thiết bị toàn bộ từ các nước Châu Âu.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất sứ vệ sinh chưa tính đến chi phí xây dựng các hạng mục nằm ngoài công trình như: đường giao thông, trạm biến thế,...

c. Suất vốn đầu tư được tính bình quân cho 1 đơn vị sản phẩm qui đổi.

d. Tỷ trọng chi phí giữa công trình chính so với hạng mục công trình phục vụ, phụ trợ trong suất vốn đầu tư như sau:

- Chi phí xây dựng:

Công trình sản xuất	60
Công trình phục vụ, phụ	40

- Chi phí thiết bị:

Thiết bị sản xuất chính	85
Thiết bị phục vụ, phụ	15

#### 5.5 Nhà máy sản xuất kính xây dựng

**Bảng II. 14 Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất kính xây dựng**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
1	Nhà máy sản xuất kính nổi công suất 18 triệu m <sup>2</sup> SP/năm (300 tấn thủy tinh/ngày)	đ/m <sup>2</sup> SP	77.870	21.310	47.550
2	Nhà máy sản xuất kính nổi công suất 27 triệu m <sup>2</sup> SP/năm (500 tấn thủy tinh/ngày)	đ/m <sup>2</sup> SP	78.220	19.360	49.900

a. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất kính nổi nêu tại Bảng II.14 bao gồm:

- Chi phí xây dựng các công trình sản xuất chính, các công trình phục vụ, phụ trợ; hệ thống kỹ thuật như đường giao thông nội bộ, cấp điện, nước,...

- Chi phí mua sắm lắp đặt thiết bị của các công trình sản xuất, phục vụ, phụ trợ.

Chi phí thiết bị chính và dây chuyền công nghệ được tính theo giá nhập khẩu thiết bị toàn bộ các nước Châu Âu.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất kính nổi chưa tính đến các chi phí xây dựng các hạng mục nằm ngoài công trình như: đường giao thông, trạm biến thế,...

c. Suất vốn đầu tư được tính bình quân cho 1 m<sup>2</sup> sản phẩm qui đổi.

d. Tỷ trọng chi phí giữa công trình chính so với hạng mục công trình phục vụ, phụ trợ trong suất vốn đầu tư như sau:

- Chi phí xây dựng:

Công trình sản xuất : 65 - 70%

Công trình phục vụ, : 35 - 30%.

- Chi phí thiết bị:

Thiết bị sản xuất chính : 80 - 85%.

Thiết bị phụ trợ : 20 - 15%.

### 5.6 Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, trạm trộn bê tông

**Bảng II.15 Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn và trạm trộn bê tông**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
I	<b>Nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn</b>				
1	Nhà máy bê tông đúc sẵn công suất 30.000 m <sup>3</sup> /năm	1000đ/m <sup>3</sup>	2.650	1.200	1.160
2	Nhà máy bê tông đúc sẵn công suất 50.000 m <sup>3</sup> /năm	-	2.510	1.150	1.090
3	Nhà máy bê tông đúc sẵn công suất 100.000 m <sup>3</sup> /năm	-	2.390	1.090	1.040
4	Dây chuyền sản xuất bê tông xếp công suất 120.000 m <sup>3</sup> /năm	-	1.660	630	860
II	<b>Công trình trạm trộn bê tông</b>				
1	Trạm trộn bê tông thương phẩm công suất 30 m <sup>3</sup> /giờ	1000đ/m <sup>3</sup>	347.000	55.190	258.270
2	Trạm trộn bê tông thương phẩm công suất 60 m <sup>3</sup> /giờ	-	326.090	49.940	244.710
3	Trạm trộn bê tông thương phẩm công suất 85 m <sup>3</sup> /giờ	-	329.350	53.660	243.810

a. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, trạm trộn bê tông nêu tại Bảng II.15 bao gồm:

- Chi phí xây dựng công trình nhà sản xuất chính, các công trình phục vụ, phụ trợ;
- Chi phí mua sắm, lắp đặt các thiết bị của dây chuyền sản xuất chính, các thiết bị phục vụ, phụ trợ. Chi phí thiết bị chính và dây chuyền công nghệ được tính theo giá nhập khẩu thiết bị toàn bộ từ các nước Châu Âu.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà máy sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, trạm trộn bê tông chưa tính đến các chi phí xây dựng các hạng mục nằm ngoài công trình như: đường giao thông, trạm biến thế,...

c. Suất vốn đầu tư được tính bình quân cho 1 m<sup>3</sup> sản phẩm qui đổi.

d. Tỷ trọng chi phí của các khối chính trong suất vốn đầu tư như sau:

- Các công trình sản xuất chính: 70 - 75%
- Các công trình phục vụ, phụ trợ : 30 - 25%

### 5.7 Nhà máy sản xuất vật liệu chịu lửa

**Bảng II.16 Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu chịu lửa**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
1	Nhà máy sản xuất vật liệu chịu lửa kiềm tính, công suất 16.000 tấn/năm	1000đ/T	24.560	7.470	14.280
2	Lò nung gạch chịu lửa cao Alumin, công suất từ 6.000 đến 13.000 tấn/năm.	-	7.370	1.600	4.890

a. Suất vốn đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất vật liệu chịu lửa nêu tại Bảng II.16 bao gồm:

- Chi phí xây dựng công trình sản xuất chính, các công trình phục vụ, phụ trợ;
- Chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị của các công trình sản xuất chính, phục vụ, phụ trợ. Chi phí thiết bị chính và dây chuyền công nghệ được tính theo giá nhập khẩu thiết bị toàn bộ từ các nước Châu Âu.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu chịu lửa chưa tính đến chi phí xây dựng các hạng mục nằm ngoài công trình như: đường giao thông, trạm biến thế,...

c. Suất vốn đầu tư được tính bình quân cho 1 tấn sản phẩm qui đổi.

d. Tỷ trọng chi phí giữa công trình chính so với hạng mục công trình phục vụ, phụ trợ trong suất vốn đầu tư như sau:

- Chi phí xây dựng:

Công trình sản xuất	85
Công trình phục vụ, phụ	15

- Chi phí thiết bị:

Thiết bị sản xuất chính	70
Thiết bị phục vụ, phụ	30

## 6. CÔNG TRÌNH NHÀ XƯỞNG VÀ KHO THÔNG DỤNG

**Bảng II.17 Suất vốn đầu tư xây dựng nhà xưởng và kho thông dụng**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
I	<b>Nhà sản xuất</b>				
	<i>Nhà 1 tầng khẩu độ 12m, cao ≤ 6m, không có cầu trục</i>				
1	Tường gạch thu hồi mái ngói	1000đ/m <sup>2</sup> XD	1.330	1.230	
2	Tường gạch thu hồi mái tôn	-	1.330	1.230	
3	Tường gạch, bổ trụ, kèo thép, mái tôn	-	1.540	1.410	
4	Tường gạch, mái bằng	-	1.790	1.650	
5	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	-	2.120	1.950	
6	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	-	2.290	2.100	
7	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	-	1.930	1.780	
	<i>Nhà 1 tầng khẩu độ 15m, cao ≤ 9m, không có cầu trục</i>				
1	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	1000đ/m <sup>2</sup> XD	3.580	3.290	
2	Cột bê tông kèo thép, tường gạch, mái tôn	-	3.370	3.100	
3	Cột kèo thép, tường bao che tôn, mái tôn	-	3.140	2.890	
4	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	-	3.120	2.870	
5	Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	-	3.070	2.810	
6	Cột kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn	-	2.910	2.680	
	<i>Nhà 1 tầng khẩu độ 18m, cao 9m, có cầu trục 5 tấn</i>				
1	Cột bê tông, kèo thép, mái tôn	1000đ/m <sup>2</sup> XD	3.810	3.500	
2	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái tôn	-	4.040	3.710	
3	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	-	3.600	3.310	
4	Cột kèo thép, tường gạch, mái răng cửa bê tông	-	3.560	3.270	
5	Cột kèo bê tông, tường gạch, mái răng cửa bê tông	-	3.650	3.340	
6	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	-	4.280	3.920	
7	Cột kèo thép liên nhịp, tường bao che bằng tôn, mái tôn	-	3.480	3.200	

8	Cột bê tông, kèo thép liên nhịp, tường gạch, mái tôn <i>Nhà 1 tầng khẩu độ 24m, cao 9 m, có cầu trục 10 tấn</i>	-	3.750	3.450	
1	Cột bê tông, kèo thép, tường gạch, mái tôn	1000đ/m <sup>2</sup> XD	5.830	5.350	
2	Cột kèo thép, tường gạch, mái tôn	-	6.070	5.560	
II	<b>Kho chuyên dụng</b> <i>Kho chuyên dụng loại nhỏ (sức chứa &lt;500tấn)</i>				
1	Kho lương thực, khung thép, sàn gỗ hay bê tông, mái tôn	1000đ/m <sup>2</sup> XD	2.290	2.100	
2	Kho lương thực xây cuốn gạch đá	-	1.370	1.270	
3	Kho hóa chất xây gạch mái bằng	-	2.120	1.950	
4	Kho hóa chất xây gạch, mái ngói	-	1.230	1.130	
5	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 100 tấn	-	6.070	5.560	
6	Kho lạnh kết cấu gạch và bê tông sức chứa 300 tấn <i>Kho chuyên dụng loại lớn (sức chứa ≥ 500 tấn)</i>	1000đ/m <sup>2</sup> XD	7.700	7.070	
1	Kho lương thực sức chứa 500 tấn	1000đ/tấn	2.210	1.780	300
2	Kho lương thực sức chứa 1.500 tấn	-	2.400	1.850	420
3	Kho lương thực sức chứa 10.000 tấn	-	2.940	2.300	490
4	Kho muối sức chứa 1.000 - 3.000 tấn	1000đ/m <sup>3</sup>	1.890	1.440	360
5	Kho xăng dầu xây dựng ngoài trời sức chứa 20.000m <sup>3</sup>		6.340	4.080	1.820

a. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà sản xuất và kho thông dụng nêu tại Bảng II.17 được tính toán theo Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 2622: 1978 "Phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình", các tiêu chuẩn khác về giải pháp thiết kế, trang thiết bị kỹ thuật, cấp, thoát nước, thông gió, thông khí,... trong TCVN 4604: 1988 "Tiêu chuẩn thiết kế nhà sản xuất công trình công nghiệp".

b. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà sản xuất, nhà kho thông dụng bao gồm:

- Chi phí xây dựng nhà sản xuất, nhà kho; các hạng mục công trình phục vụ như: nhà vệ sinh, phòng thay quần áo, sân bốc dỡ hàng hóa.

- Đối với kho chuyên dụng loại lớn có sức chứa > 500 tấn chi phí thiết bị gồm chi phí thiết bị sản xuất, thiết bị nâng chuyên, bốc dỡ, vận chuyển hàng hóa, các thiết bị khác.

c. Suất vốn đầu tư được tính bình quân cho 1m<sup>2</sup> diện tích xây dựng hoặc 1m<sup>3</sup> thể tích chứa của kho, hoặc 1 tấn hàng hóa tùy thuộc vào loại nhà sản xuất, loại kho chứa hàng.



**Chương 3**  
**SUẤT VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG**

**1. CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG BỘ**

**Bảng III.1 Suất vốn đầu tư xây dựng công trình cầu đường bộ**

ST T	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
I	<b>Cầu có chiều dài nhịp ≤15m</b>				
1	Cầu bản mố nhẹ, móng nông tải trọng HL93, chiều dài nhịp L= 9m	Triệu đồng/m <sup>2</sup>	15,340	13,950	
2	Cầu dầm T bê tông cốt thép thường móng nông, tải trọng HL93, chiều dài nhịp 9m < L ≤ 15m	-	14,870	13,520	
3	Cầu dầm bản bê tông cốt thép dự ứng lực móng nông, tải trọng HL93, chiều dài nhịp 12m < L ≤ 15m	-	17,940	16,300	
4	Cầu dầm T bê tông cốt thép thường móng cọc bê tông cốt thép, tải trọng HL93, chiều dài nhịp 9m < L ≤ 15m	-	18,810	17,100	
5	Cầu dầm bản bê tông cốt thép dự ứng lực móng cọc bê tông cốt thép, tải trọng HL93, chiều dài nhịp 12m < L ≤ 15m	-	22,600	20,550	
II	<b>Cầu có chiều dài nhịp L&gt;15m</b>				
6	Cầu dầm I, T, Super T bê tông cốt thép dự ứng lực móng nông, tải trọng HL93, chiều dài nhịp < 40m	Triệu đồng/m <sup>2</sup>	20,150	18,310	
7	Cầu dầm bản bê tông cốt thép dự ứng lực móng nông, tải trọng HL93, chiều dài nhịp 15m < L < 24m	-	21,430	19,480	
8	Cầu dầm I, T Super T bê tông cốt thép dự ứng lực móng cọc bê tông cốt thép, tải trọng HL93, chiều dài nhịp L < 40m	-	24,870	22,60	
9	Cầu dầm bản bê tông cốt thép dự ứng lực móng cọc bê tông cốt thép, tải trọng HL93, chiều dài nhịp 15m < L < 24m	-	27,920	25,380	
10	Cầu dầm hộp bê tông cốt thép dự ứng lực đúc hẫng móng cọc khoan nhồi, tải trọng HL93 chiều dài nhịp lớn nhất L =150m	-	32,980	29,980	
11	Cầu vượt qua đường dành cho người đi bộ, dầm dãn thép chiều rộng 3m, 30m<L<50m	-	60,06	47,47	

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình cầu đường ô tô nêu tại Bảng III.1 được tính toán phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế cầu 22 TCN 272-05 và các quy định hiện hành có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng cho một mét vuông xây dựng cầu được tính toán trên cơ sở điều kiện địa chất thông thường và bao gồm các chi phí cần thiết để xây dựng toàn bộ cầu tính đến đuôi móng, chiều dài cọc bê tông cốt thép được tính toán tối đa 45m, trường hợp địa chất đặc biệt mà chiều dài cọc lớn hơn hoặc kết cấu trụ có yêu cầu chống va xô cần có sự tính toán, điều chỉnh cho phù hợp.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng một mét vuông cầu được tính cho công trình xây dựng mới, có tính chất phổ biến. Đối với các công trình xây dựng ở vùng sâu, vùng xa có điều kiện vận chuyển đặc biệt khó khăn cần có sự tính toán, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

d. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình cầu đường bộ chưa bao gồm các chi phí biển báo, biển chắn và hệ thống điện chiếu sáng trên cầu.

e. Trường hợp sử dụng móng cọc khoan nhồi, thì suất đầu tư sử dụng móng cọc bê tông cốt thép được tăng thêm 8,5%.

## 2. CÔNG TRÌNH CẦU ĐƯỜNG SẮT

**Bảng III.2 Suất vốn đầu tư xây dựng công trình cầu đường sắt**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
	<b>Cầu dầm thép I</b>				
1	Cầu tải trọng T13 - 14	1000đ/m	96.560	88.200	
2	Cầu tải trọng T22 - 26	-	117.640	107.470	
	<b>Cầu thép dầm hoa tải trọng T13-14</b>				
1	1 làn tàu hỏa	1000đ/m	169.060	154.440	
2	1 làn tàu hỏa, 1 làn ô tô	-	204.530	186.830	
3	1 làn tàu hỏa, 2 làn ô tô	-	271.360	247.880	
	<b>Cầu thép dầm hoa tải trọng T22-26</b>				
1	1 làn tàu hỏa	1000đ/m	230.560	210.610	
2	1 làn tàu hỏa, 1 làn ô tô	-	257.490	235.210	
3	1 làn tàu hỏa, 2 làn ô tô	-	322.370	294.480	
	<b>Cầu bê tông cốt thép</b>				
1	Tải trọng T13 - 14	1000đ/m	166.680	152.260	
2	Tải trọng T22 - 26	-	233.100	212.930	
	<b>Cầu liên hợp bê tông cốt thép</b>				
1	Tải trọng T13 - 14	1000đ/m	194.450	177.630	
2	Tải trọng T22 - 26	-	267.270	244.150	

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình cầu đường sắt nêu tại Bảng III.2 được tính toán với đường sắt cấp II, III theo qui định hiện hành về cấp công trình xây dựng, và phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế đường sắt cấp II, III qui định trong Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 4117: 1985 "Tiêu chuẩn thiết kế - đường sắt khổ 1435mm" và theo Tiêu chuẩn ngành 22 TCN 200: 1989; và các qui định hiện hành liên quan khác.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình cầu đường sắt bao gồm các chi phí cần thiết để xây dựng 1m dài cầu theo kết cấu và tải trọng của cầu.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình cầu đường sắt chưa tính đến các chi phí cho hệ

thông điện chiếu sáng, các biển báo, biển chắn,... trên cầu.

### 3. CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG Ô TÔ

**Bảng III.3 Suất vốn đầu tư xây dựng đường ô tô**

STT	Tên công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
<b>I</b>	<b>Đường cấp I khu vực đồng bằng.</b>				
1	Nền đường rộng 32,5m, mặt đường rộng 22,5m, dải phân cách giữa rộng 3m, lề rộng 2x3,5m (trong đó lề gia cố rộng 2x3m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 2 lớp bê tông nhựa dày 12cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	Triệu đồng/km	50.930	46.290	
2	Nền đường rộng 32,5m, mặt đường rộng 22,5m, dải phân cách giữa rộng 3m, lề rộng 2x3,5m (trong đó lề gia cố rộng 2x3m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa, tiêu chuẩn nhựa 4,5 kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm	-	43.330	39.390	
3	Nền rộng đường 31m, mặt đường rộng 22,5m, dải phân cách giữa rộng 1,5m, lề rộng 2x3,5m (trong đó lề gia cố rộng 2x3m đồng nhất kết cấu áo đường) mặt đường gồm 2 lớp BTN dày 12cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	-	49.950	45.410	
4	Nền đường rộng 31m, mặt đường rộng 22,5m, dải phân cách giữa rộng 1,5m, lề rộng 2x3,5m (trong đó lề gia cố rộng 2x3m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa, tiêu chuẩn nhựa 4,5 kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm	-	42.350	38.500	
<b>II</b>	<b>Đường cấp II</b>				
1	Khu vực đồng bằng				
1.1	Nền đường rộng 22,5m, mặt đường rộng 15m, dải phân cách giữa rộng 1,5m, lề rộng 2x3m (trong đó lề gia cố rộng 2x2,5m đồng nhất kết cấu áo đường) mặt đường gồm 2 lớp BTN dày 12cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	-	36.750	33.410	
1.2	Nền đường rộng 22,5m, mặt đường rộng 15m, dải phân cách giữa rộng 1,5m, lề rộng 2x3m (trong đó lề gia cố rộng 2x2,5m đồng nhất kết cấu áo đường) mặt đường gồm 1 lớp BTN dày 7cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	Triệu đồng/km	33.320	30.290	

STT	Tên công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
1.3	Nền đường rộng 22,5m, mặt đường rộng 15m, dải phân cách giữa rộng 1.5m, lề rộng 2x3m (trong đó lề gia cố rộng 2x2.5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm		30.890	28.080	
2	Khu vực trung du				
2.1	Nền đường rộng 22,5m, mặt đường rộng 15m, dải phân cách giữa rộng 1.5m, lề rộng 2x3m (trong đó lề gia cố rộng 2x2.5m đồng nhất kết cấu áo đường) mặt đường gồm 2 lớp BTN dày 12cm trên lớp móng cấp phối đá dăm		41.160	37.420	
2.2	Nền đường rộng 22,5m, mặt đường rộng 15m, dải phân cách giữa rộng 1.5m, lề rộng 2x3m (trong đó lề gia cố rộng 2x2.5m đồng nhất kết cấu áo đường) mặt đường gồm 1 lớp BTN dày 7cm trên lớp móng cấp phối đá dăm		37.310	33.920	
2.3	Nền đường rộng 22,5m, mặt đường rộng 15m, dải phân cách giữa rộng 1.5m, lề rộng 2x3m (trong đó lề gia cố rộng 2x2.5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm		34.590	31.450	
<b>III</b>	<b>Đường cấp III</b>				
1	Khu vực đồng bằng				
1.1	Nền đường rộng 12m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x2.5m (trong đó lề gia cố rộng 2x2m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 2 lớp BTN dày 12cm trên lớp móng cấp phối đá dăm		19.590	17.800	
1.2	Nền đường rộng 12m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x2.5m (trong đó lề gia cố rộng 2x2m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 1 lớp BTN dày 7cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	Triệu đồng/km	17.700	16.090	
1.3	Nền đường rộng 12m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x2.5m (trong đó lề gia cố rộng 2x2m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn		16.660	15.140	

STT	Tên công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
1.4	Nền đường rộng 12m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x2.5m (trong đó lề gia cố rộng 2x2m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	-	16.180	14.700	
2	Khu vực trung du				
2.1	Nền đường rộng 12m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x2.5m (trong đó lề gia cố rộng 2x2m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 2 lớp BTN dày 12cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	-	22.530	20.480	
2.2	Nền đường rộng 12m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x2.5m (trong đó lề gia cố rộng 2x2m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 1 lớp BTN dày 7cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	-	20.360	18.500	
2.3	Nền đường rộng 12m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x2.5m (trong đó lề gia cố rộng 2x2m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	-	19.150	17.410	
2.4	Nền đường rộng 12m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x2.5m (trong đó lề gia cố rộng 2x2m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	-	18.600	16.910	
3	Khu vực miền núi				
3.1	Nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 6m, lề rộng 2x1,5m (trong đó lề gia cố rộng 2x1m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 2 lớp BTN dày 12cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	Triệu đồng/km	24.080	21.890	
3.2	Nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 6m, lề rộng 2x1,5m (trong đó lề gia cố rộng 2x1m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 1 lớp BTN dày 7cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	-	22.830	20.760	
3.3	Nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 6m, lề rộng 2x1,5m (trong đó lề gia cố rộng 2x1m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m <sup>2</sup>	-	22.220	20.200	

STT	Tên công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
3.4	trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn Nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 6m, lề rộng 2x1.5m (trong đó lề gia cố rộng 2x1m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	-	21.900	19.910	
<b>IV</b>	<b>Đường cấp IV</b>				
<b>1</b>	<b>Khu vực đồng bằng</b>				
1.1	Nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x1m (trong đó lề gia cố rộng 2x0.5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 2 lớp BTN dày 12cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	-	14.460	13.150	
1.2	Nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x1m (trong đó lề gia cố rộng 2x0.5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 1 lớp BTN dày 7cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	-	13.090	11.990	
1.3	Nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x1m (trong đó lề gia cố rộng 2x0.5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	Triệu đồng/km	12.410	11.283	
1.4	Nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x1m (trong đó lề gia cố rộng 2x0.5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	-	12.060	10.967	
<b>2</b>	<b>Khu vực trung du</b>				
2.1	Nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x1m (trong đó lề gia cố rộng 2x0.5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 2 lớp BTN dày 12cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	-	13.390	12.180	
2.2	Nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x1m (trong đó lề gia cố rộng 2x0.5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 1 lớp BTN dày 7cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	-	12.120	11.020	
		-	13.020	11.840	

STT	Tên công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
2.3	Nền đường rộng 9m , mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x1m (trong đó lề gia cố rộng 2x0.5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	-	13.060	11.870	
2.4	Nền đường rộng 9m, mặt đường rộng 7m, lề rộng 2x1m (trong đó lề gia cố rộng 2x0.5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	-	20.180	18.350	
3	Khu vực miền núi				
3.1	Nền đường rộng 7.5m, mặt đường rộng 5.5m, lề rộng 2x1m (trong đó lề gia cố rộng 2x0.5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 1 lớp bê tông nhựa dày 7cm trên lớp móng cấp phối đá dăm				
3.2	Nền đường rộng 7.5m, mặt đường rộng 5.5m, lề rộng 2x1m (trong đó lề gia cố rộng 2x0.5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	Triệu đồng/km	19.680	17.890	
3.3	Nền đường rộng 7.5m, mặt đường rộng 5.5m, lề rộng 2x1m (trong đó lề gia cố rộng 2x0.5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	-	19.420	17.660	
V	<b>Đường cấp V</b>				
1	Khu vực đồng bằng				
1.1	Nền đường rộng 7.5m, mặt đường rộng 5.5m, lề rộng 2x1m (trong đó lề gia cố rộng 2x0.5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 1 lớp bê tông nhựa dày 7cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	-	10.190	9.260	
1.2	Nền đường rộng 7.5m, mặt đường rộng 5.5m, lề rộng 2x1m (trong đó lề gia cố rộng 2x0.5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m2 trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	-	9.640	8.760	

STT	Tên công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
1.3	Nền đường rộng 7.5m, mặt đường rộng 5.5m, lề rộng 2x1m (trong đó lề gia cố rộng 2x0.5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	-	9.360	8.510	
2	Khu vực Trung du				
2.1	Nền đường rộng 7.5m, mặt đường rộng 5.5m, lề rộng 2x1m (trong đó lề gia cố rộng 2x0.5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường gồm 1 lớp bê tông nhựa dày 7cm trên lớp móng cấp phối đá dăm	-	9.260	8.420	
2.2	Nền đường rộng 7.5m, mặt đường rộng 5.5m, lề rộng 2x1m (trong đó lề gia cố rộng 2x0.5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	Triệu đồng/km	8.760	7.960	
2.3	Nền đường rộng 7.5m, mặt đường rộng 5.5m, lề rộng 2x1m (trong đó lề gia cố rộng 2x0.5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	-	8.510	7.740	
3	Khu vực miền núi				
3.1	Nền đường rộng 6.5m, mặt đường rộng 3.5m, lề rộng 2x1.5m (trong đó lề gia cố rộng 2x1m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	-	11.220	10.200	
3.2	Nền đường rộng 7.5m, mặt đường rộng 5.5m, lề rộng 2x1m (trong đó lề gia cố rộng 2x0.5m đồng nhất kết cấu áo đường), mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	-	10.100	9.990	
<b>VI</b>	<b>Đường cấp VI</b>				
1	Khu vực đồng bằng				
1.1	Nền đường rộng 6.5m, mặt đường rộng 3.5m, lề rộng 2x1.5m, mặt đường mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	-	6.680	6.070	



STT	Tên công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
1.2	Nền đường rộng 6.5m, mặt đường rộng 3.5m, lề rộng 2x1.5m, mặt đường mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	-	6.530	5.930	
2	Khu vực trung du				
2.1	Nền đường rộng 6.5m, mặt đường rộng 3.5m, lề rộng 2x1.5m, mặt đường mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	Triệu đồng/km	4.730	4.300	
2.2	Nền đường rộng 6.5m, mặt đường rộng 3.5m, lề rộng 2x1.5m, mặt đường mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	-	4.580	4.170	
3	Khu vực miền núi				
3.1	Nền đường rộng 6m, mặt đường rộng 3.5m, lề rộng 2x1.25m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 4,5Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	-	9.810	8.920	
3.2	Nền đường rộng 6m, mặt đường rộng 3.5m, lề rộng 2x1.25m, mặt đường láng nhựa tiêu chuẩn 3Kg/m <sup>2</sup> trên lớp móng cấp phối đá dăm hoặc đá dăm tiêu chuẩn	-	9.670	8.790	

a. Suất vốn đầu tư xây dựng đường ô tô được tính toán phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô (TCVN 4054:2005) và các qui định hiện hành khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng đường ô tô bao gồm các chi phí cần thiết để xây dựng đường ô tô theo tiêu chuẩn tính bình quân cho 1 km đường (gồm nền đường và mặt đường).

- Suất vốn đầu tư xây dựng 1km đường được tính theo từng cấp đường và tính cho từng khu vực địa lý (đồng bằng, trung du, miền núi) và bao gồm các chi phí cần thiết để xây dựng: Nền đường, mặt đường, hệ thống an toàn giao thông (cọc tiêu, biển báo, sơn kẻ vạch đường, tường hộ lan, giải phân cách giữa), rãnh thoát nước dọc, cống thoát nước ngang, gia cố mỗi ta luy, hệ thống công trình phòng hộ. Chiều dày bình quân lớp móng đường được tính theo trị số mô đun đàn hồi tối thiểu tương ứng với từng cấp đường.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng chưa bao gồm: Các trạm kiểm soát, trạm dịch vụ, Nhà cung hạt, hệ thống chiếu sáng, hệ thống công kỹ thuật, và các công trình kiên cố đặc biệt (xử lý sụt trượt, hang castơ).

d. Suất vốn đầu tư xây dựng 1km đường được tính cho công trình xây dựng mới, có tính chất phổ biến. Đối với các công trình xây dựng ở vùng sâu, vùng xa có điều kiện địa hình và điều kiện vận chuyển đặc biệt khó khăn cần có sự tính toán, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

#### 4. CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT

**Bảng III.4 Suất vốn đầu tư xây dựng đường sắt**

STT	Tên công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
<b>I</b>	<b>Đường cấp II- Đồng bằng</b>				
	Loại đường ray khổ 1m				
1	Nền đường rộng 5,6 m, ray P43, tà vẹt bê tông	Triệu đồng/km	5.310	4.970	
2	Nền đường rộng 5,6 m, ray P43, tà vẹt gỗ	-	5.860	5.650	
	<b>Đường cấp II- Trung du</b>				
	Loại đường ray khổ 1m				
1	Nền đường rộng 5,6 m, ray P43, tà vẹt bê tông	Triệu đồng/km	5.030	4.830	
2	Nền đường rộng 5,6 m, ray P43, tà vẹt gỗ	-	5.580	4.830	
	<b>Đường cấp II- Miền núi</b>				
	Loại đường ray khổ 1m				
1	Nền đường rộng 5,6 m, ray P43, tà vẹt bê tông	Triệu đồng/km	5.330	4.970	
2	Nền đường rộng 5,6 m, ray P43, tà vẹt gỗ	-	5.880	5.650	
	<b>Đường cấp II- Đồng bằng</b>				
	Loại đường ray khổ 1,435m				
1	Nền đường, ray P50, tà vẹt bê tông	Triệu đồng/km	6.040	5.720	
2	Nền đường, ray P50, tà vẹt gỗ	-	6.810	6.670	
3	Nền đường, ray P43, tà vẹt bê tông	-	5.530	5.080	
4	Nền đường, ray P43, tà vẹt gỗ	-	6.600	6.410	
	<b>Đường cấp II- Trung du</b>				
	Loại đường ray khổ 1,435m				
1	Nền đường, ray P50, tà vẹt bê tông	Triệu đồng/km	5.770	5.210	
2	Nền đường, ray P50, tà vẹt gỗ	-	6.540	6.070	
	<b>Đường cấp II- Miền núi</b>				
	Loại đường ray khổ 1,435m				
1	Nền đường, ray P50, tà vẹt bê tông	Triệu đồng/km	6.050	5.560	
2	Nền đường, ray P50, tà vẹt gỗ	-	6.750	6.390	

a. Suất vốn đầu tư xây dựng đường sắt được tính toán với cấp công trình là cấp II, III theo qui định hiện hành; với Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4117: 1985 "Tiêu chuẩn thiết kế đường sắt khổ 1435mm" và các yêu cầu, qui định, qui trình thiết kế công trình của ngành Giao thông vận tải và các qui định khác có liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng đường sắt bao gồm các chi phí cần thiết để xây dựng 1km đường sắt theo khổ 1 m hoặc khổ 1,435m (gồm nền đường và mặt đường), và tính cho từng khu vực địa lý (đồng bằng, trung du, miền núi).

c. Suất vốn đầu tư xây dựng đường sắt chưa bao gồm các chi phí cho:

- Hệ thống điện chiếu sáng, thoát nước mưa.
- Hệ thống thiết bị tín hiệu tập trung và đóng đường
- Hệ thống cấp điện cho tín hiệu điện tập trung và đóng đường
- Biển báo, biển chắn,...

#### Chương 4

### SUẤT VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT

#### 1. CÔNG TRÌNH NHÀ MÁY CẤP NƯỚC SINH HOẠT

**Bảng IV.1 Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước sinh hoạt**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
1	Nhà máy cấp nước, công suất 40.000 m <sup>3</sup> /ngày-đêm	1000đ/m <sup>3</sup>	3.580	1.310	1.810
2	Nhà máy cấp nước, công suất 50.000 m <sup>3</sup> /ngày-đêm	-	3.560	1.290	1.810
3	Nhà máy cấp nước, công suất 100.000 m <sup>3</sup> /ngày-đêm	-	3.160	1.180	1.580
4	Nhà máy cấp nước, công suất 300.000 m <sup>3</sup> /ngày-đêm	-	3.090	1.130	1.540

a. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước nêu tại Bảng IV.1 được tính toán cho công trình nhà máy xử lý nước mặt, với cấp công trình là cấp I, II, III theo qui định hiện hành; theo Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4514: 1988 "Xí nghiệp công nghiệp. Tổng mặt bằng. Tiêu chuẩn thiết kế" và tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4604: 1988 "Xí nghiệp công nghiệp. Nhà sản xuất. Tiêu chuẩn thiết kế" Các công trình như nhà làm việc, văn phòng, trụ sở được tính toán với cấp công trình là cấp IV. Các yêu cầu về qui phạm an toàn kỹ thuật trong xây dựng theo qui định trong TCVN 5308: 1991.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng nhà máy cấp nước bao gồm:

- Chi phí xây dựng gồm chi phí xây dựng các công trình: Bể trộn và phân phối; Bể lắng và bể lọc; Hệ thống châm hóa chất; Trạm bơm nước rửa lọc, nước kỹ thuật và nước sinh hoạt; Hệ thống thu nước thải; Bể chứa nước sạch; Các công trình phụ trợ như sân, nhà thường trực, bảo vệ, nhà điều hành và phòng thí nghiệm, ga ra, kho xưởng, hệ thống thoát nước, trạm điện và chi phí phòng cháy chữa cháy.

- Chi phí thiết bị gồm toàn bộ chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị dây chuyền công nghệ, các thiết bị phi tiêu chuẩn chế tạo trong nước và trang thiết bị của công trình;

Chi phí thiết bị công nghệ chính tính trong suất vốn đầu tư này được tính trên cơ sở giá thiết bị và công nghệ tiên tiến, nhập khẩu từ các nước phát triển và giá của các thiết bị

phi tiêu chuẩn chế tạo trong nước.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình nhà máy cấp nước chưa tính đến các chi phí xây dựng các công trình khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà máy nhưng nằm ngoài khu vực của Nhà máy như công trình thu và trạm bơm nước thô, đường ống dẫn nước thô, trạm điện cao thế và các công trình phụ trợ phục vụ thi công Nhà máy như xây dựng đường công vụ, v.v...

d. Suất vốn đầu tư được tính bình quân cho 1 m<sup>3</sup> nước sạch/ngày-đêm.

## 2. CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHU CÔNG NGHIỆP, KHU ĐÔ THỊ

**Bảng IV.2 Suất vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
<b>I</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp</b>				
1	Khu công nghiệp quy mô dưới 100 ha	Tr.đ/ha	7.260	5.520	310
2	Khu công nghiệp quy mô từ 100 đến 300 ha	-	6.690	5.090	290
3	Khu công nghiệp quy mô trên 300 ha	-	6.130	4.650	270
<b>II</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị</b>				
1	Khu đô thị quy mô từ 20 đến 50 ha	Tr.đ/ha	6.630	5.060	270
2	Khu đô thị quy mô từ 50 đến 100 ha	-	5.540	4.210	240
3	Khu đô thị quy mô từ 100 đến 200 ha	-	5.320	4.040	230
<b>III</b>	<b>Công trình hạ tầng kỹ thuật khu đô thị kiểu mẫu</b>				
1	Khu đô thị kiểu mẫu quy mô từ 20 đến 50ha	Tr.đ/ha	7.690	5.370	910
2	Khu đô thị kiểu mẫu quy mô từ 50 ha đến 100 ha	-	7.840	5.110	880
3	Khu đô thị kiểu mẫu quy mô từ 100 ha đến 200 ha	-	6.990	4.860	860

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị nêu tại Bảng IV.2 được tính toán theo tiêu chuẩn thiết kế về phân loại công trình công nghiệp; các giải pháp quy hoạch, kết cấu, giải pháp kỹ thuật cấp, thoát nước; cấp điện giao thông,... theo các quy định trong tiêu chuẩn thiết kế TCVN 4616: 1988 - Tiêu chuẩn thiết kế quy hoạch mặt bằng tổng thể cụm công nghiệp; TCVN 3989: 1985 - Hệ thống tài liệu thiết kế xây dựng cấp nước và thoát nước - Mạng lưới bên ngoài và các qui định, hiện hành khác liên quan.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị bao gồm:

- Chi phí xây dựng các công trình hạ tầng như hệ thống thoát nước (tuyến ống thoát nước, hố ga, trạm bơm, trạm xử lý); hệ thống cấp nước (tuyến ống cấp nước, bể chứa, trạm

bơm); hệ thống điện (điện chiếu sáng, sinh hoạt, trạm biến thế, điện sản xuất (đối với khu công nghiệp) và các công tác khác như san nền, đường nội bộ, cây xanh.

- Chi phí thiết bị gồm chi phí thiết bị trạm bơm, trạm biến thế, trạm xử lý nước thải và trang thiết bị phục vụ chiếu sáng, cấp điện, cấp nước.

c. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu đô thị chưa tính đến các chi phí:

- Xây dựng hệ thống kỹ thuật bên ngoài khu công nghiệp, khu đô thị.

- Trang thiết bị, lắp đặt hệ thống điện, cấp thoát nước trong nhà.

d. Suất vốn đầu tư được tính bình quân cho 1 ha diện tích khu công nghiệp, khu đô thị.

e. Suất vốn đầu tư tính cho các khu đô thị kiểu mẫu là tính cho các khu đô thị mà đáp ứng các tiêu chí về hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hạ tầng xã hội đầy đủ được quy định tại Thông tư số 15/2008/TT-BXD ngày 17/06/2008 của Bộ Xây dựng.

### Chương 5

## SUẤT VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

### 1. CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

**Bảng V.1 Suất vốn đầu tư xây dựng công trình thủy lợi**

STT	Loại công trình	Đơn vị tính	Suất vốn đầu tư	Trong đó	
				Xây dựng	Thiết bị
<b>I</b>	<b>Công trình trạm bơm tưới</b>				
1	Công trình trạm bơm tưới, công trình cấp III	1000đ/ha	16.080	11.040	2.680
2	Công trình trạm bơm tưới, công trình cấp IV	-	23.070	19.310	1.400
<b>II</b>	<b>Công trình trạm bơm tiêu</b>				
1	Công trình trạm bơm tiêu, công trình cấp III	1000đ/ha	18.280	13.390	2.930
<b>III</b>	<b>Khu tưới</b>				
1	Hệ thống kênh khu tưới	1000đ/km	36.630	28.170	

a. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình thủy lợi nêu tại Bảng V.1 bao gồm:

- Chi phí xây dựng công trình trạm bơm tưới, bơm tiêu; hệ thống kênh khu tưới;

- Chi phí mua sắm và lắp đặt thiết bị của các công trình chính, phục vụ, phụ trợ.

b. Suất vốn đầu tư xây dựng công trình trạm bơm tưới và bơm tiêu được tính bình quân cho 1ha, suất vốn đầu tư xây dựng hệ thống kênh khu tưới được tính bình quân cho 1Km kênh.

## MỤC LỤC

<b>PHẦN THỨ NHẤT. CHẾ ĐỘ VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN, QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CƠ BẢN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC.....</b>	<b>7</b>
1. THÔNG TƯ SỐ 50/2011/TT-BTC NGÀY 21-4-2011 CỦA BỘ TÀI CHÍNH quy định về chế độ và biểu mẫu báo cáo tình hình thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước.....	7
2. THÔNG TƯ SỐ 34/2011/TT-BTC NGÀY 14-3-2011 CỦA BỘ TÀI CHÍNH Sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7-12-2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.....	62
3. THÔNG TƯ SỐ 19/2011/TT-BTC NGÀY 14-02-2011 CỦA BỘ TÀI CHÍNH Quy định về quyết toán dự án hoàn thành thuộc nguồn vốn nhà nước.....	63
4. THÔNG TƯ SỐ 10/2011/TT-BTC NGÀY 26-01-2011 CỦA BỘ TÀI CHÍNH Quy định về quản lý, sử dụng chi phí quản lý dự án của các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn Ngân sách Nhà nước.....	96
5. THÔNG TƯ SỐ 210/2010/TT-BTC NGÀY 20-12-2010 CỦA BỘ TÀI CHÍNH Quy định việc quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước theo niên độ ngân sách hàng năm. ....	109
<b>PHẦN THỨ HAI. HOẠT ĐỘNG BẢO TRÌ, KIỂM ĐỊNH, GIÁM ĐỊNH ĐẢM BẢO AN TOÀN, CHẤT LƯỢNG XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH.....</b>	<b>142</b>
6. THÔNG TƯ SỐ 03/2011/TT-BXD NGÀY 06-04-2011 CỦA BỘ XÂY DỰNG Hướng dẫn hoạt động kiểm định, giám định và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng.....	142
7. QUYẾT ĐỊNH SỐ 313/QĐ-BXD NGÀY 24-3-2011 CỦA BỘ XÂY DỰNG Về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Cục giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng.....	153
8. NGHỊ ĐỊNH SỐ 30/2011/NĐ-CP NGÀY 06-5-2011 CỦA CHÍNH PHỦ Về quản lý và bảo vệ hành lang an toàn kỹ thuật của hệ thống Anten quân sự ....	164
9. CHỈ THỊ SỐ 02/CT-BXD NGÀY 21-3-2011 CỦA BỘ XÂY DỰNG Về việc tăng cường thực hiện các quy định đảm bảo an toàn - vệ sinh lao động và phòng chống cháy nổ trong ngành xây dựng.....	171
10. NGHỊ ĐỊNH SỐ 114/2010/NĐ-CP NGÀY 06-12-2010 CỦA CHÍNH PHỦ Về bảo trì công trình xây dựng.....	173

11. THÔNG TƯ SỐ 22/2010/TT-BXD NGÀY 03-12-2010 CỦA BỘ XÂY DỰNG  
Quy định về an toàn lao động trong thi công xây dựng công trình ..... 186
12. CHỈ THỊ SỐ 03/CT-BXD NGÀY 30-7-2010 CỦA BỘ XÂY DỰNG Về việc  
tăng cường công tác quản lý chất lượng công trình nhà ở sinh viên ..... 193

**PHẦN THỨ BA. ĐIỀU CHỈNH, QUY ĐỔI CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY  
DỰNG, QUẢN LÝ CHI PHÍ TRONG XÂY DỰNG ..... 196**

13. QUYẾT ĐỊNH SỐ 1129/QĐ-BXD NGÀY 22-12-2010 CỦA BỘ XÂY DỰNG  
Về việc hướng dẫn quy đổi chi phí đầu tư xây dựng công trình về mặt bằng  
giá tại thời điểm bàn giao đưa vào khai thác sử dụng ..... 196
14. QUYẾT ĐỊNH SỐ 80/2010/QĐ-TTg NGÀY 09-12-2010 CỦA THỦ TƯỚNG  
CHÍNH PHỦ Về miễn phí xây dựng ..... 208
15. QUYẾT ĐỊNH SỐ 788/QĐ-BXD NGÀY 26-08-2010 CỦA BỘ XÂY DỰNG  
Về việc công bố hướng dẫn đo bóc khối lượng xây dựng công trình ..... 209
16. THÔNG TƯ SỐ 08/2010/TT-BXD NGÀY 29-7-2010 CỦA BỘ XÂY DỰNG  
Hướng dẫn phương pháp điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng ..... 221
17. THÔNG TƯ SỐ 04/2010/TT-BXD NGÀY 26-5-2010 CỦA BỘ XÂY DỰNG  
Hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình ..... 227
18. THÔNG TƯ SỐ 06/2010/TT-BXD NGÀY 26-05-2010 CỦA BỘ XÂY DỰNG  
Hướng dẫn phương pháp xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng  
công trình ..... 286
19. NGHỊ ĐỊNH SỐ 112/2009/NĐ-CP NGÀY 14-12-2009 CỦA CHÍNH PHỦ Về  
quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình ..... 294

**PHẦN THỨ TƯ. CÔNG TÁC ĐẦU TƯ, ĐẦU THẦU, CHI TIẾT KIỂM  
TRA CÔNG TÁC ĐẦU THẦU ..... 310**

20. CHỈ THỊ SỐ 734/CT-TTG NGÀY 17-05-2011 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH  
PHỦ Về chấn chỉnh công tác quản lý đối với các gói thầu EPC ..... 310
21. NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2011/NĐ-CP NGÀY 05-04-2011 CỦA CHÍNH PHỦ Sửa  
đổi một số điều của Nghị định số 108/2009/NĐ-CP ngày 27-11-2009 về đầu  
tư theo hình thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao, hợp đồng  
xây dựng - chuyển giao - kinh doanh, hợp đồng xây dựng - chuyển giao ..... 313
22. THÔNG TƯ SỐ 03/2011/TT-BKHĐT NGÀY 27-01-2011 CỦA BỘ KẾ  
HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ Hướng dẫn thực hiện một số quy định của Nghị định  
số 108/2009/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2009 của Chính phủ về đầu tư  
theo hình thức hợp đồng BOT, hợp đồng BTO và hợp đồng BT ..... 315
23. CÁC MẪU VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN THỦ TỤC CẤP, ĐIỀU CHỈNH  
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ ..... 351
24. THÔNG TƯ SỐ 01/2011/TT-BKHĐT NGÀY 04-01-2011 CỦA BỘ KẾ  
HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ Quy định chi tiết kiểm tra về công tác đấu thầu ..... 365

25. THÔNG TƯ SỐ 23/2010/TT-BKH NGÀY 13-12-2010 CỦA BỘ KẾ HOẠCH  
VA ĐẦU TƯ Quy định điều kiện năng lực của tổ chức và cá nhân thực hiện  
hiện đánh giá dự án đầu tư..... 387

**PHẦN THỨ NĂM. HƯỚNG DẪN XÁC ĐỊNH VÀ CÔNG BỐ CHỈ SỐ,  
GIÁ XÂY DỰNG ..... 406**

26. THÔNG TƯ SỐ 02/2011/TT-BXD NGÀY 22-02-2011 CỦA BỘ XÂY DỰNG  
Hướng dẫn xác định và công bố chỉ số giá xây dựng ..... 406

**PHẦN THỨ SÁU. CÔNG BỐ TẬP SUẤT VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG  
CÔNG TRÌNH NĂM 2010..... 432**

27. QUYẾT ĐỊNH SỐ 295/QĐ-BXD NGÀY 22-03-2011 CỦA BỘ XÂY DỰNG  
Về việc công bố tập suất vốn đầu tư Xây dựng công trình năm 2010..... 432

Bản sao lưu trữ



**“TẬP SUẤT VỐN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH  
QUY ĐỊNH MỚI VỀ THỰC HIỆN, QUẢN LÝ CHI PHÉ  
QUYẾT TOÁN VỐN DỰ ÁN, BẢO TRÌ, KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG,  
AN TOÀN CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG  
NĂM 2011”.**

**THÙ HUYỀN - ÁI PHƯƠNG**  
*(Biên soạn và hệ thống hóa)*

---

*Chịu trách nhiệm xuất bản*

**LÊ HUY HÒA**

**BIÊN TẬP:** **HỒ PHƯƠNG LAN**  
**SỬA BẢN IN:** **NGUYỄN PHƯƠNG**  
**TRÌNH BÀY BÌA:** **TÀI THÀNH**

---

**NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG**  
175 Giảng Võ, Hà nội  
**CHI NHÁNH PHÍA NAM**  
85 Cách mạng tháng Tám, Quận I, TP.HCM

---

In 1.000 cuốn, khổ (20 x 28) cm tại Công ty TNHH in TM - DV Bình Nguyên Phát.  
Số ĐKKHXB của Cục Xuất Bản số : 161-2011/CXB/67-07/LĐ  
In xong và nộp lưu chiểu quý III Năm 2011.



**Giá: 298.000Đ**